

HUYỀN TRANG

THÀNH DUY THỨC
VIJÑAPTIMĀTRASIDDHI

TUỆ SỸ
dịch và chú

LUẬN THÀNH DUY THỨC

MỤC LỤC

MỤC LỤC	2
TỰA QUY KINH.....	12
CHƯƠNG I. BIỂU HIỆN CỦA THỨC	13
TIẾT 1. NGÃ VÀ PHÁP	13
I. CÁC QUAN ĐIỂM VỀ NGÃ.....	15
1. Các thuyết ngoại giáo.....	15
2. Uẩn và ngã.....	17
3. Tổng hợp phê bình	17
4. Quá trình diệt ngã	18
5. Tổng thích	19
6. Phản vấn.....	20
II. CÁC QUAN ĐIỂM VỀ PHÁP	21
A. CÁC HỌC THUYẾT NGOẠI ĐẠO	21
1. SỔ LUẬN.....	21
2. THẮNG LUẬN	23
3. ĐẠI TỰ TẠI THIÊN GIÁO	27
4. BẢY LUẬN SƯ NGOẠI ĐẠO	27
5. THANH LUẬN SƯ	28
6. THUẬN THỂ NGOẠI ĐẠO	28
7. TỔNG PHÁ NGOẠI ĐẠO.....	30
B. CÁC TỔNG PHÁI TIÊU THỪA.....	31
1. SẮC PHÁP	31
i. Sắc hữu đối như yếu tố tác thành: cực vi.....	32
ii. Sắc hữu đối được tác thành: căn-cảnh	33
iii. Sắc vô đối.....	36
2. HÀNH KHÔNG TƯƠNG ỨNG.....	38
i. Đắc và phi đắc	39
ii. Đồng phân.....	41
iv. Mạng căn.....	41
iv. Vô tâm định và vô tướng quả.....	42
v. Tướng hữu vi.....	43
vi. Danh – cú – văn.....	45
vii. Tùy miên	47
3. VÔ VI	48
i. Tổng quát	48
ii. Phê bình các quan điểm	48

iii. Duy thức chính nghĩa	49
4. NĂNG THỦ VÀ SỞ THỦ	50
5. ĐOẠN TRỪ PHÁP CHÁP	51
TIẾT 2. TỔNG KẾT	52
I. TỔNG KẾT NGÃ PHÁP	52
II. Ý NGHĨA GIẢI THUYẾT	53
1. Nạn vấn	53
2. Giải thích	53
III. THỨC BIẾN	55
CHƯƠNG II: A-LẠI-DA THỨC	57
Tiết I. ĐỊNH DANH	57
1. A-lại-da	57
2. Dị thực	58
3. Nhất thiết chủng	58
Tiết II. CHỦNG TỬ	58
i. Định nghĩa	58
ii. Tân huân và bản hữu	60
a. Thuyết bản hữu: Hộ Nguyệt	60
b. Thuyết tân huân: Thắng Quân & Nan-đà	61
c. Quan điểm của Hộ Pháp	62
iii. ĐẶC TÍNH CỦA CHỦNG TỬ	66
iv. Điều kiện huân tập	68
1. Sở huân	68
2. Năng huân	68
Tiết III HÀNH TƯỚNG VÀ SỞ DUYÊN	69
1. TỔNG THÍCH	69
2. HÀNH TƯỚNG	70
3. SỞ DUYÊN	74
i. Xứ: thế giới ngoại tại	74
2. Cháp thọ: đối tượng nội giới	75
4. BIẾN THÁI ĐẶC BIỆT	76
5. BẤT KHẢ TRI	77
Tiết IV TÂM SỞ TƯƠNG ƯNG	77
1. NĂM TÂM SỞ	77
i. Xúc	77
ii. Tác ý	79
iii. Thọ	79
iv. Tưởng	80
v. Tư	80
2. DUY XẢ THỌ	80
3. CÁC TÂM SỞ KHÁC	81
Tiết V. BẢN CHẤT và TỒN TỤC	82

1. BẢN CHẤT CỦA THỨC THỨ TÁM.....	82
1. BẢN CHẤT TÁM SỞ TƯƠNG ỨNG.....	82
Tiết VI. THỨC HẰNG CHUYỂN	85
1. Ý NGHĨA DUYÊN KHỞI	85
2. PHÊ BÌNH CÁC BỘ.....	85
a. Hữu bộ và Chính lượng bộ	85
b. Các bộ phái khác.....	86
c. Kinh bộ.....	87
Tiết VII. XÃ A-LAI-DA.....	87
1. CỨU CẢNH XÃ.....	87
1. CÁC BIẾT DANH.....	89
3. GIAI VỊ.....	90
Tiết VIII. CHỨNG MINH SỰ TỒN TẠI CỦA CĂN BẢN THỨC	91
A. GIÁO CHỨNG.....	91
I. ĐẠI THỪA GIÁO.....	91
2. Các dẫn chứng	91
2. Phật thuyết Đại thừa	94
II. TIỂU THỪA GIÁO.....	95
B. LÝ CHỨNG.....	97
1. TRÌ CHỦNG	97
2. TÂM DỊ THỰC	100
3. THÚ VÀ SINH	102
4. CHẤP THỌ	103
5. THỌ - NOÃN – THỨC.....	103
6. SINH TỬ TÂM	104
7. DANH SẮC.....	105
8. THỰC PHẨM	106
9. DIỆT TẬN ĐÌNH.....	108
10. NHIỄM TỊNH.....	111
CHƯƠNG III: THỨC MẠT-NA	113
TIẾT 1: ĐỊNH DANH	113
TIẾT 2: SỞ Y CỦA MẠT-NA.....	114
1. Nhân duyên y.....	115
2. Tăng thượng y	115
a. Quan điểm của Nan-đà.....	115
a. Quan điểm của An Huệ.....	116
c. Thuyết Tịnh Nguyệt.....	118
d. Thuyết của Hộ Pháp.....	119
3. Đẳng vô gián duyên y	120
a. Thuyết Nan-đà	120
b. Thuyết An Huệ	121
c. Thuyết Hộ Pháp	122
TIẾT 3: SỞ DUYÊN CỦA MẠT-NA	124

a. Thuyết Nan-đà	124
b. Thuyết Hòa Biện.....	124
c. Thuyết An Huệ	124
d. Thuyết Hộ Pháp.....	124
TIẾT 4: TÍNH TƯỚNG CỦA MẬT-NA.....	125
TIẾT 5: TÂM SỞ TƯƠNG ỨNG	125
1. Bốn phiền não	125
2. Các tâm sở khác.....	127
3. Tương ứng thọ	130
4. Ba tính.....	131
5. Giới hệ	131
TIẾT 6: PHẦN VỊ KHỞI DIỆT	131
1. Trآن phục và đoAn trỪ	131
2. Các quan Điểm.....	132
3. Phần vị hành tưỞng	134
TIẾT 7: CHỨNG LÝ TỒN TẠI.....	135
1. Giáo chỨng	135
2. Lý chỨng	136
2.1. Bất cộng vô minh.....	136
2.2. Ý thức hai duyên.....	137
2.3. Tên gọi bất thành	138
2.4. Hai định.....	138
2.5. Vô tướng hữu tình.....	139
2.6. Không ngã chấp	139
2.7. Kết luận	140
CHƯƠNG IV: VỀ SÁU THỨC	142
TIẾT 1: CÁC ĐẶC TÍNH	142
1. Định danh.....	142
2: Tính tướng.....	143
3: Ba tính.....	144
TIẾT 2: TÂM SỞ TƯƠNG ỨNG	146
1. Định nghĩa tâm sở.....	146
2. Các nhóm tâm sở	147
3. Tương ứng thọ	148
a. Ba thọ	148
b. Năm thọ.....	149
c. Ba thọ cùng khởi	153
4. Tâm sở biến hành.....	153
5. Tâm sở biệt cảnh.....	154
a. Định danh	154
(1) Dục.	154
(2) Thắng giải.....	156

(3) Niệm	157
(4) Định	157
(5) Huệ	159
b. Độc hành và cộng hành	159
c. Tương ứng năm thọ	161
6. Tâm sở thiện	162
a. Định nghĩa các tâm sở thiện	162
(1) Tín	162
(2-3) Tàm- Quý	164
(4-5-6) Vô tham-vô sân-vô si	165
(7) Cần	166
(6) An	167
(9) Bất phóng dật	167
(10) Hành xả	168
(11) Bất hại	168
b. Các vấn đề	169
(1) Ý nghĩa bao hàm	169
(2) Phế lập	170
(3) Số lượng	170
(4) Giả thực	170
(5) Câu khởi	170
(6) Tương ứng sáu thức	171
(7) Tương ứng năm thọ	172
(8) Tương ứng biệt cảnh	172
(9) Ba tính	172
(10) Ba giới	172
(11) Ba học	172
(12) Ba đoạn	172
7. Tâm sở phiền não	172
a. Định nghĩa	172
(1) Tham	172
(2) Sân	172
(3) Si	173
(4) Mạn	173
(5) Nghi	174
(6) Ác kiến	174
b. Các vấn đề	176
(1) Câu sinh và phân biệt	176
(2) Tương ứng đồng loại	176
(3) Tương ứng các thức	177

(4) Tương ứng các thọ	177
(5) Tương ứng biệt cảnh	178
(6) Tương ứng ba tính	178
(7) Phân biệt giới hệ	178
(8) Ba học	180
(9) Ba đoạn	180
(10) Duyên hữu sự vô sự	181
(11) Duyên hữu lậu vô lậu	181
(12) Duyên sự cảnh và danh cảnh	181
8. Tùy phiên nào	181
a. Định danh	182
(1) Phần	182
(2) Hận	182
(3) Phú	183
(4) Nao	183
(5) Tật	183
(6) Xan	184
(7) Cuồng	184
(8) Siểm	184
(9) Hại	184
(10) Kiêu	184
(11) Vô tâm	185
(12) Vô quý	185
(13) Trạo cử	185
(14) Hôn trầm	186
(15) Bất tín	187
(16) Giải đãi	187
(17) Phóng dật	187
(18) Thất niệm	188
(19) Tán loạn	188
(20) Bất chính tri	189
b. Các vấn đề	189
(1) Giả và thật	189
(2) Câu sinh và phân biệt	190
(3) Tương ứng đồng loại	190
(4) Tương ứng các thức	190
(5) Tương ứng năm thọ	190
(6) Tương ứng biệt cảnh	191
(7) Tương ứng căn bản	191

(8) Tương ứng ba tính.....	191
(9) Tương ứng ba giới.....	191
(10) Ba học.....	192
(11) Ba đoạn.....	192
(12) Hữu sự và vô sự	192
9. Tâm sở bất định	193
(1) Hối.....	193
(2) Miên	193
(3-4) Tầm và tứ.....	194
b. Các vấn đề	195
(1) Giả và thật.....	195
(2) Tương ứng đồng loại.....	196
(3) Tương ứng các thức	196
(4) Tương ứng năm thọ	197
(5) Tương ứng biệt cảnh	197
(6) Cùng khởi với thiện.....	197
(7) Tương ứng phiền não	197
(8) Tương ứng tùy phiền não	197
(9) Ba tính	197
(10) Giới hệ.....	198
(11) Ba học.....	198
(12) Ba đoạn.....	198
10. Tâm và tâm sở đồng dị	199
TIẾT 3: PHÂN VỊ HIỆN KHỞI CỦA SÁU THỨC	200
1. Thức hiện khởi.....	201
a. Năm thức	201
b. Ý thức.....	202
2. Vô thức.....	202
a. Vô tướng thiên.....	202
b. Vô tướng định.....	204
c. Diệt tận định	205
d. Ngủ và ngất	209
e. Chết và tái sinh	209
3. Thức đồng chuyển.....	209
4. Thức dị thể	212
CHƯƠNG V: SỞ BIẾN CỦA THỨC	213
Tiết 1. BIẾN THÁI CỦA THỨC.....	213
Tiết 2. CHỨNG MINH GIÁO NGHĨA DUY THỨC	214
1. Giáo chứng	214
2. Lý chứng	216
3. Các nghi vấn.....	217

Tiết 3. DUY THỨC DUYÊN KHỞI.....	220
1. BỐN DUYÊN.....	221
1. Nhân duyên	222
2. Đẳng vô gián duyên	223
3. Sở duyên duyên	226
4. Tăng thượng duyên	228
2. MƯỜI NHÂN.....	230
1. Mười nhân và mười lăm y xứ	230
a. Tùy thuyết nhân và ngũ y xứ.....	230
b. Quan đãi nhân và lãnh thọ y xứ.....	231
d. Sinh khởi nhân và hữu nhuận chủng tử y xứ.....	232
e. Nhiếp thọ nhân và tổng thể sáu y xứ.....	232
f. Dẫn phát nhân và tùy thuận y xứ	232
g. Định dị nhân và sai biệt công năng y xứ.....	233
h. Đồng sự nhân và hòa hiệp y xứ	233
i. Tương vi nhân và chướng ngại y xứ.....	233
j. Bất tương vi nhân và bất chướng ngại y xứ	233
2. Mười nhân và hai nhân.....	233
3. Bốn duyên và mười lăm y xứ	235
3. NĂM QUẢ.....	235
a. Định nghĩa	236
b. Các y xứ.....	237
c. Quả với nhân và duyên.....	238
Tiết 4. CHỨNG TỬ VÀ HIỆN HÀNH.....	238
CHƯƠNG VI. TIỀN TRÌNH SINH TỬ	242
Tiết 1. GIẢI THÍCH VĂN NGHĨA.....	242
1. THÍCH TỬ.....	242
2. THÍCH VĂN	244
3. TỔNG THÍCH.....	245
Tiết 2. MƯỜI HAI HỮU CHI.....	246
1. TỔNG QUÁT.....	246
2. QUAN HỆ CÁC CHI	248
3. CÁC VẤN ĐỀ.....	251
1. Giả thật.....	251
2. Nhất sự và phi nhất sự.....	252
3. Nhiễm và bất nhiễm.....	252
4. Độc nhất và phối hợp.....	252
5. Sắc và phi sắc	252
6 & 7. Hữu lậu – Hữu vi	252
8. Ba tính.....	252
9. Giới hệ	252
10. Đối trị.....	252
11. Học và vô học.....	253

12. Đoạn trừ	253
13. Ba thọ.....	255
14. Ba khổ	255
15. Bốn đế	256
16. Bốn duyên	256
17. Hoặc – Nghiệp – Khổ.....	257
4. Ý NGHĨA SINH TỬ.....	257
1. Hai dạng sinh tử.....	257
2. Biện minh.....	258
Biện minh 2.....	260
CHƯƠNG VII. BA TỰ TÍNH.....	261
1. ĐỊNH NGHĨA	261
1. Biến kế	261
i. Giải thích của Nan-đà	261
ii. Giải thích của Hộ Pháp	262
2. Y tha khởi.....	266
3. Viên thành thật.....	267
2. CÁC VẤN ĐỀ.....	269
1. Sáu vô vi.....	269
2. Bảy chân như.....	269
3. Sáu phạm trừ.....	270
4. Năm sự.....	270
i. Năm pháp	270
2. Năm tướng.....	271
5. Bốn chân thật.....	271
6. Bốn Thánh đế	272
ii. Tập đế	273
iii. Diệt đế.....	273
iv. Đạo đế.....	273
7. Ba giải thoát	274
8. Hai pháp tướng	274
9. Trí phạm thánh.....	275
10. Giả thật.....	275
11. Dị và bất dị	275
3. BA VÔ TÍNH	276
CHƯƠNG VIII. THỂ NGHIỆM CỦA THỨC	279
1. TƯ LƯƠNG VỊ	280
2. GIA HÀNH VỊ	284
3. THÔNG ĐẠT VỊ.....	287
1. Vô phân biệt trí.....	288
2. Kiến đạo	289
3. Chín loại tâm	291
4. Hậu đắc trí	292

5. Sáu hiện quán và hai kiến đạo	293
4. TU TẬP VỊ.....	294
1. Chuyển y	295
2. Mười địa.....	296
3. Mười ba-la-mật.....	297
4. Mười trọng chương.....	301
5. Mười chân như	308
6. Quá trình chuyển y.....	310
a. Giai vị chuyển y.....	310
b. Nghĩa chuyển y.....	311
7. Hai quả chuyển y	313
a. Đại Niết-bàn	313
b. Đại Bồ-đề	315
V. CỨU CẢNH VỊ	319
1. VÔ LẬU GIỚI.....	320
2. GIẢI THOÁT THÂN	323
3. MÂU-NI DANH PHÁP	323
1. Biệt tướng của ba thân.....	323
a. Tự tính thân.	323
2. Thọ dụng thân.....	323
3. Biến hóa thân.....	323
2. Năm pháp	324
3. Phẩm chất của ba thân.....	325
4. Ba thân và hai lợi	326
5. Ba thân và quốc độ sở y	326
6. Phật thân Phật độ đồng dị.....	326
7. Thân và độ năng biên và sở biến.....	327
8. Nghĩa duy thức	327

TỰA QUY KINH

稽首唯識性
滿分清淨者
我今釋彼說
利樂諸有情

Kính lạy Đấng thanh tịnh viên mãn,¹
Và đấng thanh tịnh từng phần² trong Duy thức tánh.³
Tôi⁴ nay giải thích giáo thuyết của vị ấy,⁵
Vì lợi ích và an lạc của các hữu tình.

Luận (*Duy thức tam thập tụng*) này được viết với mục đích khiến cho những ai có sự mê lầm ở trong hai Không⁶ mà phát sinh nhận thức chân chính. Do nhận thức chân chính mà hai trọng chướng⁷ được đoạn trừ. Bởi vì, do chấp ngã và chấp pháp mà hai chướng cùng phát sinh. Nếu chứng hai Không, các chướng ấy tùy theo đó mà bị đoạn trừ. Do đoạn trừ các chướng mà đắc hai quả vị thù thắng. Do đoạn phiền não chướng vốn dẫn đến tái sinh⁸ mà chứng chân giải thoát.⁹ Do đoạn sở tri chướng vốn cản ngại nhận thức mà đắc đại bồ-đề.

Lại nữa, vì để khai thị cho những ai mê mờ Duy thức nhằm lẫn chấp ngã và chấp pháp, khiến cho có tri kiến như thực đối với Duy thức.

Hoặc có người mê nhầm lý Duy thức;¹⁰ hoặc chấp ngoại cảnh không phải là vô thể, như thức;¹¹ hoặc chấp nội thức không phải hữu thể, như cảnh;¹² hoặc chấp các thức có dụng

¹ *Xu yếu* (p613b29): Mãn tịnh, và phần tịnh, (danh từ) biến cách thứ tư (*sở dĩ cách*, làm túc từ gián tiếp), chỉ đối tượng kính lễ.

² Phần thanh tịnh, *Thuật ký* (p233a3): “Thế Thân tuy chưa lên hàng Thập địa, nhưng đã có tín giải quyết định trong Duy thức tánh; tuy chưa chứng Chân, nhưng tùy thuận tu tập mà từng phần sở đắc, do đó được xưng tụng là Phần thanh tịnh.”

³ *Xu yếu* (p613b27): “*Duy thức tánh*, (danh từ) biến cách thứ 7 (*sở dĩ cách*, chỉ vị trí), chỉ sở u chứ không phải sở y.” Theo đó, nên hiểu là “Ở trong Duy thức tánh.” Skt. *viññaptimātratāyām*.

⁴ *Thuật ký* (p233c13): chỉ bản thân An Huệ. Tức bài tụng quy kinh này do An Huệ. Ấn bản Sanskrit (Sylvain Lévi) và bản Tạng ngữ (Enga Teramoto) đều không thấy bài tựa này.

⁵ Bối thuyết, *Thuật ký* (p233c23), chỉ *Duy thức tam thập tụng* của Thế Thân.

⁶ Hai Không, chỉ sinh không (hay nhân không, Skt. *pudgala-śūnyatā*) và pháp không (*dharmā-śūnyatā*). Shīramati: *pudgala-nairātmya* (nhân vô ngã) và *dharmā-nairātmya* (pháp vô ngã).

⁷ Hai trọng chướng (Skt. *āvaraṇa-dvaya*), chỉ phiền não chướng (*kleśa-āvaraṇa*) và sở tri chướng (*jñeyā-āvaraṇa*).

⁸ Tục sinh phiền não; *Du-già 59* (629c14): “Nên biết, hết thảy phiền não đều là chuỗi nối kết các đời sống (kết sinh tương tục; Skt. *pratisandhi-bandha*).

⁹ *Thuật ký* (p235c5): Giải thoát, Tây vực phạn âm nói ba-lị-nặc-phược-nẫm; tức Skt. parinirvāṇam, bát-niết-bàn, niết-bàn viên diệu, hay viên mãn tịch diệt.

¹⁰ Thuật ký (p236b17), Thanh Biện nói, theo thể để, tâm và cảnh đều có; y thắng nghĩa, tâm và cảnh đều không.

¹¹ *ibid.*, quan điểm của Hữu bộ.

sai biệt nhưng thể đồng nhất;¹³ hoặc chấp lia tâm không có tâm sở riêng biệt.¹⁴ Vì để bác bỏ những chấp trước sai biệt ấy khiến cho có được nhận thức như thực ở trong lý thâm diệu của Duy thức, do đó luận này được viết.

CHƯƠNG I. BIỂU HIỆN CỦA THỨC

Nếu duy chỉ có thức, tại sao thế gian và các Thánh giáo đều nói có ngã và pháp?

Tụng nói:

T31n1585_p0001a20 || 1 由假說我法 有種種相轉

T31n1585_p0001a21 || 彼依識所變 此能變唯三

T31n1585_p0001a22 || 2 謂異熟思量 及了別境識

Do giả thuyết ngã pháp

Hữu chủng chủng tướng chuyển

Bỉ y thức sở biến

*Thử năng biến duy tam.*¹⁵

Các hình thái chuyển hiện sai biệt đều là giả thác như là ngã và pháp.¹⁶ Chúng là hai biến thái của thức.¹⁷ Sự biến thái¹⁸ này có ba dạng. Đó là, dị thực, tư lương, và biểu thức của cảnh vực.¹⁹

TIẾT 1. NGÃ VÀ PHÁP

Ngã và pháp mà thế gian và Thánh giáo nói đến như là tồn tại, đó là sự giả lập chứ không phải là tự thể thực hữu. Ngã tức chủ thể.²⁰ Pháp là cái duy trì quỹ tắc.²¹ Cả hai chuyển hiện dưới nhiều hình thái sai biệt.

Các hình thái sai biệt của ngã như hữu tình, sinh mạng,²² v.v., và Dự lưu, Nhất lai, v.v.²³

¹² *ibid.*, lập trường của Thanh Biện và các nhà Trung quán.

¹³ *ibid.*, một bộ phận Đại thừa. *Nhiếp Đại thừa 4* (T31n1579, tr. 3392c21): có một hạng Bồ tát quan niệm chỉ có một ý thức thể.

¹⁴ *ibid.*, quan điểm của Kinh bộ hay Thí dụ luận giả (*Chánh lý 11*, tr. 395a1), và Giác Thiên. (cf. *Tì-bà-sa 142*, tr. 730b26).

¹⁵ *ātmadharmopacāro hi vividho yaḥ pravartate/vijñānapariṇāme' sau pariṇāmaḥ sa ca tridhā// 1/vipāko manyanākhyas ca vijñaptir viśayasya ca/*

¹⁶ Skt. *ātma-dharma-upacāra*, cận hành như là ngã và pháp; giả thuyết, giả lập, giả thi thiết, giả thác, hay ngoại hiện, như là ngã và pháp. Hán: giả thuyết ngã pháp. *Thuật ký* (tr.238a18): giả có hai, *vô thể tùy tình giả*: tự thể không tồn tại nhưng được khái niệm tùy theo sự tưởng tượng; *hữu thể thi thiết giả*, khái niệm cưỡng gán trên tự thể thể tồn tại.

¹⁷ Skt. *vijñānapariṇāma*. Hán: thức sở biến. Trong bản dịch của Huyền Trang, từ Skt. *parimāṇa*, tùy theo trường hợp, hoặc được dịch là *sở biến*, hoặc được dịch là *năng biến*. T. 1587: thức chuyển.

¹⁸ Skt. *paramāṇa*. Hán: năng biến. Xem cht. 16 trên.

¹⁹ T.1587, ba năng duyên: quả báo thức, chấp thức, và trần thức.

²⁰ Cf. Pali, S. iii. 66: *rūpaṃ bhikkhave anattā. rūpaṃ ca hi daṃ bhikkhave attā abhaviṣṣa nayidaṃ rūpaṃ ābādhaṃ samvatteyya, labbhettha ca rūpe – evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahosi*, “Sắc là vô ngã. Nếu sắc là ngã, sắc này không bình, và các người có thể mong ước “mong sắc của tôi sẽ như vậy, sẽ không như vậy.”

²¹ Kośa i. 2: *svalakṣaṇadhāraṇād dharmah*, nói là pháp vì duy trì yếu tính của chính nó. Cf. Ht. (T29n1558, tr.1b9).

Các hình thái sai biệt của pháp như thực thể, phẩm tính, vận động, v.v.,²⁴ và uẩn, xứ, giới, v.v.

Chuyển hiện,²⁵ là tùy theo các duyên (điều kiện) mà xuất hiện với những khái niệm²⁶ khác biệt.

Các hình thái sai biệt nếu chỉ là ngoại hiện (*giả thuyết*) ấy y trên cái gì mà được quan niệm? Các hình thái sai biệt ấy y trên biến thái của thức²⁷ mà giả lập khái niệm.

Thức ở đây chỉ biểu thức.²⁸ Thức được nói trong đây cũng gồm cả tâm sở, vì chúng nhất định cùng tương ưng.

Biến thái,²⁹ là thể của thức biểu hiện thành hai phần ngoại hiện.³⁰ Bởi vì, tướng phần và kiến phần đều y tự chứng phần mà hiện khởi. Y trên hai phần này mà ngã và pháp được giả thiết. Hai phần này mà lìa thức thể thì không có gì làm sở y.³¹

Hoặc cho rằng nội thức chuyển tợ thành ngoại cảnh.³² Do năng lực huân tập của sự phân biệt ngã và pháp, khi các thức sinh khởi, chúng biến tợ thành ngã pháp. Các hình thái ngã và pháp này tuy ở trong nội thức nhưng do phân biệt mà xuất hiện như là tợ ngoại cảnh.

²² *Đại phẩm bát-nhã 2* (La-thập, T8n223, tr.230c11), 16 biệt danh của ngã: chúng sinh, thọ giả, mạng giả, sinh giả, dưỡng dục giả, chúng sở nhân, tác giả, sử tác giả, khởi giả, sử khởi giả, thọ giả, sử thọ giả, tri giả, kiến giả. Danh sách theo Huyền Trang, *Đại bát nhã 406* (T7n220, tr.29a29): hữu tình, mạng giả, sinh giả, dưỡng giả, sĩ phu, bổ-đặc-già-la, ý sinh, nho đồng, tác giả, thọ giả, tri giả, kiến giả. Danh sách theo *Mahāvīyutpatti* cēviii. *tīrthakāṭma-paryāyāḥ* (danh mục về tự ngã của ngoại đạo): *ātmā, sattva, jīva, jantu, poṣa, puruṣa, pudgala, manuṣa, mānava, kāraṇa, krāpaka, vedaka, jānaka, paśyaka, utthāpaka, samutthāpaka*. Cf. *Du-già 83* (tr.764b12).

²³ Danh hiệu các Thánh giả Thanh văn, tám bậc Thánh hay 8 Bổ-đặc-già-la (*aṣṭau pudgalāḥ*): Dự lưu hướng (*srota-āpatti-pratipannaka*), Dự lưu quả (*srota-āpanna*), Nhất lai hướng (*sakṛd-āgāmi-pratipannaka*), Nhất lai quả (*sakṛd-āgāmi*), Bất hoàn hướng (*āgāmi-pratipannaka*), Bất hoàn quả (*āgāmi*), A-la-hán hướng (*arhat-pratipannaka*), A-la-hán quả (*arhat*). *Xu yếu* (p619b16): 27 bậc Hiền Thánh bao gồm cả Đại thừa và Tiểu thừa.

²⁴ Sáu bản thể tồn tại (*padārtha*: cú nghĩa) của Thắng luận (Vaiśeṣika): 1. thực (*dravya*), 2. đức (*guṇa*), 3. nghiệp (*karma*), 4. đồng (*sāmānya*), 5. dị (*viśeṣa*), 6. hòa hiệp (*samavāya*). Hoặc 10 cú nghĩa, *Thắng tông thập cú nghĩa luận* (T54n2138, tr.1262c16): như trên, thêm, 7. năng (*śakti*), 8. vô năng (*aśakti*), 9. câu phân (*ubhayatobhāga*), 10. vô thuyết (*abhāva*).

²⁵ Hán: *chuyển*; Skt. *pravartate*. *Thuật ký* (p240b19): “Chuyển tức khởi. Tùy theo các duyên mà hiện khởi các tướng ngã và pháp.”

²⁶ Hán: thi thiết, *Thuật ký* (tr. 240b16), đồng nghĩa với an lập, tức giả thuyết. Skt. *prajñapti*: khái niệm giả lập.

²⁷ Hán: thức sở chuyển biến; Skt. *viññānaparimāṇa*.

²⁸ Hán: liễu biệt; Skt. *viññapti*. Kośa i. 16: *viññānaṃ prativijñaptiḥ: viṣayaṃ viṣayaṃ prati vijñaptir upalabdhir*, thức, cá biệt nhận thức, là biểu thức thủ đắc từng đối tượng riêng biệt.

²⁹ Skt. *pariṇāma*.

³⁰ *Thuật ký* (242a25): An Huệ lập một phần; Thân Thắng, hai phần; Trần-na, ba phần; Hộ Pháp, bốn phần. Cf. *Xu yếu* (T43n1831, tr.609b4). *Nghĩa đăng* (674b6): An Huệ, căn cứ y tha khởi lập chỉ một phần.

³¹ *Thuật ký* (T43n1830, tr.241a11), có hai trường hợp, hoặc kiến và tướng đồng chung tử; hoặc khác chung tử. *Xu yếu* (T43n1831, tr.620a14): thuyết của An Huệ, cả hai phần đều đồng chung tử. *ibid.*, tr. 620a7.

³² *Thuật ký* (242a17): Quan điểm của Nan-đà và Thân Thắng, lập hai phần kiến và tướng. *Nghĩa đăng* (T43n1832, tr.680b27): dẫn Viên Trắc (*Thành duy thức luận sơ*), “Từ biến được giải thích bằng 2 phần và 3 phần. Theo đó, có 3 thuyết: 1. Lập 3 phần, giải thích của 8 Luận sư trong đó gồm An Huệ; trừ Hóa Biện và Thân Thắng, hai người đồng thời với Thế Thân, lập 2 phần. 2. Giải thích bằng 3 phần, trừ An Huệ, còn lại như trên. 3. Gồm các Luận sư, trừ An Huệ. Nhưng *Nghĩa đăng* bác bỏ Viên Trắc, cho rằng không có đoạn văn nào nói An Huệ lập 3 phần; 2 phần cũng không thấy.

Các loại hữu tình từ thời vô thủy lấy đó làm đối tượng mà chấp là thực ngã và thực pháp. Như nhắm mắt,³³ chiêm bao.³⁴ Do tác động của nhắm mắt, chiêm bao, tâm xuất hiện với những hình thái đa dạng của tợ ngoại cảnh. Lấy đó làm đối tượng mà chấp rằng ngoại cảnh là thực hữu. Thực ngã và thực pháp, được quan niệm bởi hạng phàm ngu, là hoàn toàn không tồn tại. Nhưng tùy theo tưởng tượng sai lầm mà có khái niệm. Khái niệm đó được nói là giả.³⁵ Tợ ngã và tợ pháp vốn là biến thái của nội thức, tuy tồn tại nhưng không phải là tự thể thực ngã và thực pháp; do vì xuất hiện tương tợ nên nói là giả.

Ngoại cảnh tùy theo sự tưởng tượng mà được khái niệm, do đó không tồn tại; như thức.³⁶ Nội thức tất y nhân duyên mà sinh khởi, do đó không phải không tồn tại; như cảnh. Bằng điều này mà hai chấp tăng và giảm³⁷ bị bác bỏ.

Cảnh y trên nội thức mà được giả lập do đó chỉ tồn tại trong quy ước thế tục. Thức là sở y của giả cảnh nên cũng tồn tại trong thẳng nghĩa.

Do đâu³⁸ để biết rằng thực không tồn tại ngoại cảnh duy chỉ có nội thức sinh khởi tương tợ ngoại cảnh? Vì thực ngã và thực pháp không thể nắm bắt được.

I. CÁC QUAN ĐIỂM VỀ NGÃ

1. Các thuyết ngoại giáo

Vì sao không thể nắm bắt thực ngã?³⁹

Một cách tổng quát, có ba loại chấp ngã: 1. Chủ trương tự thể của ngã thường hằng, châu biến, lượng đồng hư không. Bởi vì, tùy theo môi trường mà nó tạo nghiệp, hay thọ nhận khổ, lạc.⁴⁰ 2. Chủ trương tự thể của ngã thì thường hằng nhưng lượng của nó thì bất định; bởi vì nó trải rộng hay thu nhỏ tùy theo sự lớn hay nhỏ của thân.⁴¹ 3. Chủ trương tự thể của ngã là thường hằng, và cực kỳ vi tế như một cực vi, tiềm tàng chuyển vận trong thân để tạo tác sự nghiệp.⁴²

³³ Hán: hoạn. *Thuật ký* (243a9): “Như bị bệnh nhiệt, thị lực của mắt bị tổn hại, khiến tất cả màu đều thấy là vàng.” *Hiền dương* 11 (532c7): “Như bị bệnh ca-mạt-la (Skt. *kāmalā*) làm tổn hoại nhãn căn, vật không phải màu vàng mà thấy là vàng.”

³⁴ *Thuật ký* (243a7): thí dụ này chỉ có giá trị đối với Kinh bộ. Hữu bộ cho rằng những gì được thấy trong chiêm bao cũng là thực cảnh, nên thí dụ bất thành.”

³⁵ *Thuật ký* (tr.243b7), thuộc vô thể tùy tình giả. Xem cth. 15 trên.

³⁶ Nhân minh lượng, dị dụ.

³⁷ Tăng giảm nhị chấp. *Thuật ký* (243c4): tăng chấp của ngoại đạo cho rằng cảnh thực hữu tồn tại ngoài tâm. Tôn giảm chấp, chấp Không một cách sai lầm, cho rằng thức cũng không tồn tại.

³⁸ *Thuật ký* (tr.244b17): văn, đại thể theo Hộ Pháp.

³⁹ *ibid.*, tr. 244c3: đặt vấn đề với các xu hướng hữu ngã: Độc tử bộ (Vātsīputriya), Chánh lượng bộ (Sāmmatīya), Kinh lượng bộ (Sautrāntika)...

⁴⁰ Quan niệm về tự ngã của Số luận (*Thuật ký*: Tăng-khư; Skt. *Saṅkhyā*), Thắng luận (*Thuật ký*: Phệ-thế-sư-ca; Skt. *Vaiśeṣika*). *Câu-xá* 30 (158b7), Thắng luận nạn vấn: “Nếu tự ngã không tồn tại hiện thực, cái gì tạo nghiệp? Bởi vì chính tự ngã sẽ nhận lãnh quả báo khổ, lạc.”

⁴¹ Quan niệm ngã của phái Ni-kiền tử (*Thuật ký*: Ni-kiền-đà phát-trở-la, dịch là Ly hệ tử; Skt. *Nigrantha-putra*)

⁴² Quan niệm của Thủ chủ (*Thuật ký*: Bá-thâu-bát-đa, Skt. *Paśupati*), và cũng của Xuất gia ngoại đạo (*Thuật ký*: Ba-lị-đát-la-câu-ca dịch là Biến xuất; Skt. *Parivrājaka*). Thủ chủ (*Paśupati*) cũng là biệt hiệu của Tự Tại Thiên (*Maheśvara*), Thiên chúa của phái ngoại đạo Bôi tro (Đồ hôi ngoại đạo, Skt. *bhasman*). Cf. *Câu-xá Quang ký* 9 (T41n1821, tr.172c9).

1. Quan điểm thứ nhất là phi lý. Vì sao?

a. Chủ trương rằng tự ngã thường hằng, phổ biến, lượng đồng hư không, thế thì nó không tùy thân lãnh thọ khổ lạc.⁴³

b. Thêm nữa, vì là thường hằng phổ biến nên nó không thể chuyển động,⁴⁴ vậy làm thế nào nó có thể tùy theo thân tạo tác các nghiệp?⁴⁵

c. Lại nữa, ngã theo quan điểm này là đồng nhất hay dị biệt trong tất cả hữu tình? Nếu là đồng nhất, khi một cá thể tác nghiệp, tất cả cũng tác nghiệp;⁴⁶ khi một cá thể lãnh thọ quả, tất cả cũng lãnh thọ; khi một cá thể chứng đắc giải thoát, tất cả cũng giải thoát. Như thế thì hết sức sai lầm. Nếu nói là dị biệt,⁴⁷ tự ngã của các hữu tình phổ biến lẫn nhau cho nên tự thể trở thành hỗn tạp.

d. Lại nữa, khi một cá thể tác nghiệp, một cá thể lãnh thọ quả báo, khi ấy cũng nên nói tất cả đều tác nghiệp, đều lãnh thọ, vì xứ sở của tự ngã không dị biệt. Nếu nói, tác nghiệp và lãnh thọ đều có sở thuộc riêng biệt cho nên không phạm sai lầm ấy; điều này cũng không hợp lý. Nghiệp, quả và thân cùng hiệp nhất với ngã, nhưng lại thuộc về nơi này mà không thuộc về nơi kia, thế thì không hợp lý.

e. Lại nữa, khi một cá thể giải thoát, tất cả cũng đều giải thoát, vì pháp được tu và được chứng cùng hiệp nhất với tất cả tự ngã.

2. Quan điểm thứ hai cũng phi lý.⁴⁸ Vì sao?

a. Nếu tự thể của ngã là thường trú, nó không thể trải rộng hay co rút tùy theo thân. Đã có sự trải rộng hay co rút, như gió trong đống hay ống sáo, không thể là thường trú.

b. Lại nữa, ngã có thể bị chia chẻ tùy theo thân, như thế làm sao có thể cho rằng tự thể của ngã nhất thể?

Cho nên, thuyết của phái này giống như trò đùa của trẻ nít.

3. Thuyết sau cùng cũng phi lý. Vì sao?

Lượng của ngã cực tiểu, chỉ bằng như một cực vi, làm sao có thể khiến cho toàn thân to lớn chuyển động?⁴⁹

Nếu nói tự ngã tuy nhỏ nhưng chạy khắp thân nhanh như vòng lửa quay, có vẻ như chuyển động toàn diện; ngã được quan niệm như thế thì không phải là nhất thể, không phải thường hằng. Vì tất cả những gì có di chuyển đều không phải là nhất thể, không phải thường hằng.

⁴³ Cf. *Kim thất thập luận* (T54n2137, tr.1249c29): “Tăng-khư (Saṃkhyā) nói Thần ngã (*puruṣa*) không phải là tác giả. Vệ-thế-sư (Vaiśeṣika) nói, Tự ngã là tác giả.”

⁴⁴ Chủ trương của Thắng luận (*Thắng tông thập cú nghĩa*, tr.1264a12): tự ngã (*ātman*) thuộc thật cú nghĩa (*dravya-padārtha*) không có động tác. Cf. *Bách luận* (T30n1569, tr.170c18): “Ưu-lâu-ca (Ulūka) nói, thật có Thần (Ngã) thường hằng. Do các dấu hiệu như thọ mạng, nhắm mở mắt, thờ ra vào, mà biết có Thần (Ngã).”

⁴⁵ Xem cht. 41 trên.

⁴⁶ Cf. *Kim thất thập luận* (p1249c15): “Nếu ngã đồng nhất, khi một người sinh, tất cả cùng sinh.”

⁴⁷ Chủ trương của Số luận (*Kim thất thập luận*, tr. 1249c12): Có nhiều ngã; tùy theo mỗi thân có một tự ngã riêng.

⁴⁸ Quan điểm về ngã của phái Ni-kiền từ.

⁴⁹ *Thuật ký* (246c9): Ngã cực vi tiểu này có thể làm chuyển động thân thể cực kỳ to lớn đến 1 vạn 6 nghìn do tuần của trời Sắc cứu cánh.

2. Uẩn và ngã

Lại nữa, có ba quan điểm về ngã⁵⁰: 1. đồng nhất với uẩn; 2. dị biệt uẩn; 3. phi đồng nhất phi dị biệt đối với uẩn.⁵¹

1. Thứ nhất, uẩn tức ngã, phi lý.

a. Vì như uẩn, ngã không phải là thường hằng, không phải là nhất thể.

b. Lại nữa, các sắc trong nội thân quyết định không phải là thực ngã, vì có chất ngại,⁵² như ngoại sắc.

b. Tâm và tâm sở pháp⁵³ cũng không phải là thực ngã, vì không hằng tương tục, và vì cần hội đủ duyên.⁵⁴

c. Các hành và các sắc còn lại⁵⁵ cũng không phải là thực ngã, như hư không, vì không phải là giác tánh.⁵⁶

2. Thứ hai, ngã lìa uẩn cũng phi lý, vì như hư không không có tác và thọ.

3. Thứ ba, phi đồng nhất và phi dị biệt đối với uẩn, cũng phi lý.

a. Vì nếu y trên uẩn mà thiết lập ngã nên không phải đồng nhất cũng không phải dị biệt uẩn, thể thì, như bình các thứ, vì không phải là thực ngã.

b. Lại nữa, đã không thể nói là hữu vi hay vô vi,⁵⁷ thì cũng không thể nói là ngã hay phi ngã. Do đó, ngã theo quan niệm của thuyết ấy không thành.

3. Tổng hợp phê bình

1. Lại nữa, thể của ngã được quan niệm là thực hữu ấy có tư lự, hay không có tư lự?⁵⁸

a. Nếu có tư lự, tất là vô thường, vì không phải có tư lự trong tất cả mọi thời gian.

b. Nếu không có tư lự, thì như hư không, nó không thể tác nghiệp, cũng không thọ quả.

Do đó, quan niệm về ngã không chứng minh được lý do của nó.

2. Lại nữa, thể của ngã được quan niệm là thực hữu ấy có tác dụng, hay không có tác dụng?

⁵⁰ Cf. *Du-già 6* (T30n1579, tr.306b7), bốn cơ sở chấp ngã: ngay chính nơi uẩn (uẩn tức ngã), (dị biệt uẩn) nhưng ở trong uẩn, (dị biệt uẩn) nhưng ở ngoài uẩn, không liên hệ gì đến uẩn.

⁵¹ Quan điểm của Độc tử bộ (Vāsīputrīya). *Thuật ký*: Phiệt-tra thị ngoại đạo 筏蹉氏外道; Skt. Vatsagotra-parivṛājaka; cf. *Câu-xá 30*, T29n1558, tr.156a6, một người xuất gia ngoại đạo hỏi Phật có ngã hay không, Phật không trả lời; Pali: Vacchagotta-paribbājaka, cf. S.iv. tr. 400. Khuy Cơ đồng nhất Vatsagotra với Vāsī-putrīya (Pali: Vajji-puttaka). Cf. *Dị bộ tông luận luận* (T49n2031, tr.16c15), Độc tử bộ chủ trương hữu ngã: Bồ-đặc-già-la (*pudgala*) phi tức uẩn phi ly uẩn; y uẩn, xứ giới mà giả thì thiết tên gọi. Về bác bỏ Ngã của Độc tử bộ, chi tiết xem *Câu-xá 29* (T29n1558, tr.152c9), tiếp theo và quyển 30: Độc tử bộ quan niệm thể của bồ-đặcgià-la phi nhất phi dị đối với uẩn.

⁵² Chất ngại, tính chất cố kết, hữu hình. Xem đoạn sau, tr. 2c26.

⁵³ Chỉ các uẩn còn lại, trừ sắc uẩn và một phần hành uẩn.

⁵⁴ *Thuật ký* lập thí dụ, như ngọn đèn, và như âm thanh.

⁵⁵ Các hành còn lại, chỉ các hành phi tâm sở, tương hành không tương ưng tâm. Các sắc còn lại, chỉ 6 ngoại xứ và sắc vô biểu.

⁵⁶ *Thuật ký 1b*, giác tức giác sát; tên gọi chung cho tâm và tâm sở.

⁵⁷ Độc tử bộ lập năm tạng. Ngã thuộc tạng thứ năm, gọi là bất khả thuyết (*avyaktavya*). Cf. *Câu-xá 29* (T29n1558, tr.153b3).

⁵⁸ *Thuật ký*: có tư lự (Skt. *cinmātra*), nhắm Tăng-khư (Saṃkhyā); không tư lự, nhắm Phệ-thể (Vaiśaṣika)

- a. Nếu có tác dụng,⁵⁹ thì như tay hay chân,⁶⁰ phải là vô thường.
 - b. Nếu không có tác dụng, như sừng thỏ, tất không phải là thực ngã.
- Do đó, hai quan niệm về ngã này đều bất thành.
3. Lại nữa, thể của ngã được quan niệm là thực hữu ấy có phải là cảnh sở duyên của ngã kiến không?⁶¹
 - a. Nếu không phải là cảnh sở duyên của ngã kiến, làm sao các ngài biết thực có ngã?
 - b. Nếu ngã là cảnh sở duyên của ngã kiến, thể thì có phạm trù ngã kiến không được bao hàm trong điên đảo, vì là được biết một cách như thực.⁶² Nếu vậy, tại sao Chí giáo mà những người theo quan điểm hữu ngã tin theo⁶³ lại chỉ trích ngã kiến, ca ngợi vô ngã, nói rằng, ai không ngã kiến thì chứng Niết-bàn; ai chấp trước ngã kiến thì chìm đắm sinh tử? Há có trường hợp, người có tà kiến thì chứng Niết-bàn, trái lại chánh kiến khiến cho trầm luân sinh tử?
 - c. Lại nữa, các ngã kiến đều không duyên thực ngã, vì có sở duyên.⁶⁴ Như tâm duyên các pháp khác.⁶⁵ Sở duyên của ngã kiến quyết định không phải thực ngã, vì là sở duyên, như các pháp khác.⁶⁶
- Do đó, ngã kiến không duyên thực ngã. Nhưng nó lấy các uẩn là những biến hiện của thức làm đối tượng, rồi tùy theo tướng tượng cá biệt mà diễn dịch thành nhiều hình thái khác nhau.

4. Quá trình diệt ngã

Tổng quát, các quan điểm về ngã có hai loại: 1 câu sinh; 2 phân biệt.⁶⁷

1. Ngã chấp câu sinh, do năng lực của nhân nội tại được huân tập bởi hư vọng kể từ thời vô thủy đến nay, thường hằng tồn tại cùng với thân; không cần chịu ảnh hưởng bởi tà giáo và tà phân biệt, mà chuyển hiện một cách tự nhiên, do đó gọi là câu sinh.

Loại ngã chấp này lại có hai thứ:

- a. Thường tương tục, ở tại thức thứ bảy; nó lấy thức thứ tám làm đối tượng khiến sinh khởi hình tướng của tự tâm,⁶⁸ rồi chấp đó là thực ngã.

⁵⁹ *Xu yếu* (tr.621c5): Tăng-khư (Saṃkhyā) và các phái khác, tác dụng mà không động chuyển.

⁶⁰ *Thuật ký*: tay với tác dụng chuyển biến, nhắm Số luận. Chân với tác dụng hoại diệt, nhắm Thắng luận.

⁶¹ *Câu-xá 29* (T29n1558, tr.153c25): Độc tử bộ nói, ngã (bồ-đặc-già-la, Skt. *pudgala*) không phải là sở duyên (Skt. *ālambana*) của thức.”

⁶² *Quảng bách luận 2* (T30n1571, tr.194b29): “Nếu ngã được quan niệm ấy là thực hữu thì không thể là đối tượng của ngã kiến vốn là kiến chấp điên đảo.” *Thuật ký*, “Giáo lý của các phái Ngoại đạo và Tiểu thừa chủ trương hữu ngã đều cho rằng ngã kiến tuy thuận sở duyên nhưng tự thể là điên đảo. Khi đoạn trừ nó thì thành Thánh.”

⁶³ Chỉ Độc tử bộ, tuy Phật giáo nhưng chủ trương hữu ngã, do đó có tranh luận về ý nghĩa chính xác của Kinh. Cf. *Câu-xá 29* (tr.154c13).

⁶⁴ Skt. *sālabana*. Chỉ thức hay các tâm giới, là nhữn thứ luôn luôn hướng đến đối tượng; xem *Câu-xá 2* (T29n1558, tr.8b9)

⁶⁵ Như duyên dư tâm. *Thuật ký* (tr.249a3): “như tâm duyên ngã là ngoại sắc các thứ.”

⁶⁶ *Thuật ký*: Dụ, như sắc pháp v.v. *ibid*. 195c13: “Đối tượng của ngã kiến không phải là thực ngã. Vì mang hình tướng hoặc nam, hoặc nữ là đối tượng nhận thức của tâm. Như thân thể.”

⁶⁷ Cf. Lañkā, tr. 118: *tatra Mahāmate satkāyadṛṣṭir dvividhā yaduta sahaajā ca parikalpitā ca. Nhập Lăng-già 4* (bản 10 quyển, T16n671, tr.537a17), “Thân kiến có hai: 1. câu sanh, 2. hư vọng phân biệt.”

b. Có gián đoạn, tại thức thứ sáu; nó lấy hình tướng năm thủ uẩn, vốn là biến hiện của thức, làm đối tượng, hoặc tổng thể hoặc cá biệt,⁶⁹ khiến sinh khởi tướng của tự tâm⁷⁰ rồi chấp đó là thực ngã.

Cả hai chấp trước này rất khó đoạn trừ, vì rất vi tế. Về sau, trong tu đạo, thường xuyên tu tập sinh không quán đặc biệt⁷¹ mới có thể diệt trừ.

2. Ngã chấp do phân biệt cũng do năng lực của ngoại duyên hiện tại, không cùng tồn tại với thân, mà cần phải có ảnh hưởng của tà giáo và tà phân biệt mới có thể phát khởi, vì vậy nói là phân biệt.

Nó chỉ tồn tại trong thức thứ sáu là ý. Loại này cũng có hai thứ:

a. Duyên vào tướng của uẩn được thuyết bởi tà giáo khiến sinh khởi tướng của tự tâm, rồi phân biệt suy diễn chấp là thực ngã.

b. Duyên vào tướng của ngã được thuyết bởi tà giáo khiến sinh khởi tướng của tự tâm, rồi phân biệt suy diễn chấp đó là thực ngã.

Hai loại ngã chấp này dễ bị đoạn trừ, vì thô. Khi ở sơ khởi của kiến đạo,⁷² quán chân như về sinh không và pháp không của hết thảy các pháp thì có thể đoạn trừ.⁷³

5. Tổng thích

Tất cả ngã được quan niệm như vậy, nếu đó là uẩn ngoại tại của tự tâm, hoặc tồn tại hoặc không tồn tại.⁷⁴ Nếu đó là uẩn nội tại của tự tâm, nó hoàn toàn tồn tại. Do đó, tất cả ngã chấp đều lấy tướng⁷⁵ của năm thủ uẩn vốn vô thường rồi vọng chấp là ngã.

Nhưng, tướng của các uẩn sinh khởi từ duyên,⁷⁶ do đó chúng hiện hữu như là huyễn. Ngã được chấp trước sai lầm ấy, vì được suy diễn một cách ngẫu hứng, quyết định không tồn tại.

Cho nên, Khế kinh nói, “Bí-xô nên biết, những gì là ngã kiến của các sa-môn, bà-la-môn trong thế gian, tất cả đều duyên vào năm thủ uẩn mà sinh khởi.”⁷⁷

⁶⁸ *Xu yếu* (621c19), khởi tự tâm tướng, có 2 giải thích: 1. tướng là ảnh tượng; 2. tướng là cái bị chấp. *Thuật ký*, đây là tướng của tự tâm của thức thứ bảy. *Diễn bí* (tr. 824c25): sở duyên đều là tướng phần của tự tâm.

⁶⁹ *Thuật ký*: lấy tổng thể ngũ uẩn làm đối tượng; hoặc lấy từng uẩn cá biệt làm đối tượng.

⁷⁰ *ibid.*, tướng của tự tâm, chỉ tướng là ảnh tượng.

⁷¹ Thắng sinh không quán. *Laṅkā*, *ibid.*, *srotāpānnasaya sadasatpakṣadṛṣṭidarśanāt satkāyadṛṣṭiḥ prahīṇā bhavati*, “Khi Tu-đà-hoàn thấy rõ kiến chấp sai lầm về hữu và phi hữu, thân kiến (câu sanh) được đoạn trừ.”

⁶⁵ Sơ kiến đạo; kiến đạo có 2 phần: chân kiến đạo và tướng kiến đạo. Đây thuộc phần đầu.

⁷³ *Laṅkā*, *ibid.*, *sā ca tasya pudgalanairātmyagrahābhāvataḥ prahīṇā*, “kiến chấp này bị đoạn trừ khi (Tu-đà-hoàn) không còn chấp chặt đối với nhân vô ngã.”

⁷⁴ *Thuật ký* (tr. 250c10): “Hữu hay vô, xét theo bản chất... Y uẩn mà chấp ngã, ngã ấy có bản chất; lia uẩn mà chấp ngã, ngã ấy không có bản chất.”

⁷⁵ Tướng, chỉ tướng phần (*nimittabhāga*). *Thuật ký* (tr. 250c25): “Ảnh tượng, là tướng phần, tất nhiên là uẩn; lấy đó làm đối tượng mà chấp là ngã”

⁷⁶ *Thuật ký*, *ibid.*: Tướng (phần) nội thức, do y tha duyên sinh, nên tồn tại.”

⁷⁷ Tham chiếu, *Tạp A-hàm 2* (T2n99, tr.011b1); Pali, S. iii. 46: *ye hi keci, bhikkhave, samanā vā brāhmaṇā vā anekavihiṭaṃ attānaṃ samanupassamānā samanupassanti, sabbe pañcupādānakkhandhe samanupassanti, etesaṃ vā aññataraṃ*.

6. Phản vấn

1. Nếu không tồn tại thực ngã, làm sao có thể có các sự việc như ký ức, nhận thức, đọc tụng, ôn tập, ân, oán?⁷⁸

Ngã được quan niệm như vậy đã là thường hằng, không biến dị, thì sau cũng như trước, sự việc ấy không phải là có; trước cũng phải như sau, sự việc ấy không phải là không.⁷⁹ Vì trước và sau tự thể không khác biệt.

Nếu nói rằng dụng của ngã có biến dịch trước và sau nhưng tự thể của ngã thì không; điều này cũng không hợp lý. Bởi vì, hoặc dụng phải là thường hằng vì không tách rời thể; hoặc thể phải là không thường hằng vì không tách rời dụng.

Tuy nhiên, các hữu tình mỗi mỗi có bản thức riêng, tồn tại một cách tương tục và đồng nhất loại tợ, duy trì chủng tử, hỗ tương làm nhân cho tất cả các pháp. Những sự việc như ký ức các thứ có được là do năng lực của cái được huân tập. Do đó, nạn vấn được nêu lên là do sai lầm nơi ông, chứ không phải nơi tiền đề của tôi.

2. Nếu không tồn tại thực ngã, cái gì tạo nghiệp? Cái gì thọ quả?⁸⁰

Ngã được quan niệm là thực ấy đã là không biến dịch, như hư không, làm thế nào có thể tạo nghiệp, thọ quả? Nếu nó có biến dịch, nó phải là không thường hằng.

Tuy nhiên, tâm và tâm sở pháp của các hữu tình tương tục không gián đoạn do bởi năng lực của nhân duyên; cho nên sự tạo nghiệp và thọ quả không có gì trái lý.

3. Nếu ngã thực sự không tồn tại, cái gì luân hồi các cõi trong sinh tử?⁸¹ Cái gì nhàm tởm khổ mà mong cầu thú hướng Niết-bàn?

Ngã được quan niệm là thực hữu ấy đã không sinh diệt, làm sao có thể nói nó luân chuyển trong sinh tử? Thường hằng như hư không, không bị bức nã bởi khổ, cần gì phải nhàm tởm, xả ly, mong cầu thú hướng Niết bàn? Cho nên, điều được phát biểu kia thường chỉ là tự hại.

Tuy nhiên, thân và tâm của các loại hữu tình tương tục, do năng lực của nghiệp phiến não mà luân chuyển các cõi thú, và do nhàm tởm khổ mà mong cầu thú hướng Niết-bàn.

Do những chứng lý như thế mà nhận thức được rằng tuyệt đối không tồn tại thực ngã. Thế nhưng, dòng tương tục của nhân quả của các hữu tình kể từ vô thủy, cái trước diệt cái sau sinh, do được huân tập một cách sai lầm, xuất hiện với tướng như là tợ ngã. Người ngu ở trong đó quan niệm một cách sai lầm là ngã.

⁷⁸ Cf. *Câu-xá 30* (T29n1558, tr.156c26): “Nếu tự thể của ngã tuyệt đối không tồn tại, thể thì, tâm sát-na diệt làm thế nào có thể nhớ biết cảnh tương tợ đã từng được nhận thức từ lâu xa?” Cf. *Tì-bà-sa 11* (T29n1558, tr.156c26). trả lời Độc tử bộ và giải thích về ký ức.

⁷⁹ *Thuật ký*: “Minh tánh (Skt. prakṛti) khi chưa biến chuyển thành đại (mahat) các thứ, thì Ngã (puruṣa) chưa có thọ dụng cảnh. Về sau, khi đại các thứ xuất hiện, Ngã (puruṣa) mới có sự thọ dụng. Trước, không có sự việc ấy; không có tác dụng lãnh thọ cảnh. Sau, có sự việc ấy, có tác dụng thọ nhận cảnh.”

⁸⁰ *Câu-xá 30* (T29n1558, tr.158b26). *Liễu nghĩa đàng* (T43n1832, tr.688a23): “Năm bộ gồm Độc tử, Chánh lượng, Bản kinh, Hiền trụ, Mật lâm son, đều nói 5 thức không có khả năng tác nghiệp, thọ quả; thứ sáu có cả hai. Đại chúng bộ đồng thuyết. Hữu bộ, 5 thức thọ quả nhưng không tác nghiệp.” Phụ chú của *Thuật ký tập thành biên 6* (T67n2266, tr. 123c12): “Giải thích này chỉ được nghe truyền thuyết chứ không thấy minh văn của Kinh giáo.”

⁸¹ *ibid.*, tr. 156c2: nạn vấn của Độc tử bộ, dẫn kinh chứng: “Trong kinh, Phật nói, các hữu tình bị vô minh trùm kín, bị tham ái trôi buộc, nên dong ruổi sinh tử. Như vậy, phải có bồ-đặc-già-la (*pudgala*).”

II. CÁC QUAN ĐIỂM VỀ PHÁP

Vì sao ngoài thức không thể có quan niệm về tính thực hữu của các pháp? Vì pháp ngoại tại mà Ngoại đạo và các Thừa khác quan niệm không được chứng minh là thực hữu.

A. CÁC HỌC THUYẾT NGOẠI ĐẠO

Vì sao ngã được quan niệm bởi các ngoại đạo là không tồn tại?

1. SỐ LUẬN

Vã, Số luận⁸² cho rằng ngã là tư⁸³ thọ dụng 23 pháp gồm Đại⁸⁴ các thứ được tác thành bởi tát-đỏa, lạc-xà, đáp-ma.⁸⁵ Đại các thứ tuy là hợp thành của ba sự nhưng là thực chứ không phải giả, được tiếp nhận bằng hiện lượng.⁸⁶

Chủ trương ấy phi lý. Vì sao?

i. Về các yếu tố

Các pháp như đại các thứ được hợp thành⁸⁷ bởi nhiều sự, như đoàn quân hay đám rừng,⁸⁸ hẳn là giả chứ không phải thực. Thế thì, làm sao có thể nói chúng được tiếp nhận bằng hiện lượng?

Lại nữa, các pháp như đại các thứ, nếu là thực hữu, chúng phải như là bản sự,⁸⁹ không phải là hợp thành của 3 sự.

ii. Về ba đức

Vì ba sự, tát-đỏa các thứ, chính là đại các thứ, tất cũng như đại các thứ, cũng phải do ba sự hợp thành.⁹⁰

⁸² *Thuật ký*: Số luận, Phạn âm là Tăng-khur (Skt. *Samkhyā*), dịch là số, tức trí tuệ số. Do tính đếm căn bản của các pháp, theo đó mà đặt tên... Người sáng lập là Kiếp-ti-la, phiên âm cũ là Ca-ti-la, dịch là Huỳnh Sắc. Tiểu sử truyền thuyết, xem *Kim thất thập luận 1* (T54n2137, tr.1245a8).

⁸³ *ibid.*, tr. 1245c5: ngã là tri giả (skt. *cit, cetana, caitanya, jñā*).

⁸⁴ Số luận là triết thuyết nhị nguyên luận, với hai bản thể: Thần ngã (Puruṣa), bản thể tâm linh; và Tự tánh (Prakṛti), bản thể của vật chất. Từ tự tánh, khi kết hợp với Thần ngã, phát sinh 23 sự thật, theo thứ tự: đại (*mahat*), ngã mạn (*ahaṃkāra*); từ ngã mạn phát sinh 16 thứ: 11 căn (*indriyāni*) và năm duy (*pañca tanmātrāṇi*); từ 5 duy phát sinh 5 đại (*pañca mahābhūtāni*); *ibid.*, tr. 1250b30. Trong đó, một nguyên lý duy bản chất là tự tánh; duy biến thái gồm có 5 đại và 11 căn vì được sinh từ cái khác chứ tự thân không làm bản chất để phát sinh cái khác; vừa bản vừa biến gồm đại, ngã mạn và 5 duy vì được sinh từ cái khác và cùng phát sinh ra cái khác. Thần ngã phi bản, phi biến. *ibid.*, tr. 245c9. Tổng thể, có tất cả 25 nguyên lý, từ đó phát sinh tất cả mọi hiện tượng.

⁸⁵ Ba đức (tri-guṇa), 3 yếu tính trong tự tánh (*prakṛti*). *Thuật ký*, *tát-đỏa* (Sk. *sattva*), dịch là hữu tình, dững kiền; *lạc-xà* (Sk. *rajas*), dịch là vi (tế), như lông bò, hạt bụi; *đáp-ma* (Sk. *tamas*) dịch là ám, tức ám độn. Ba yếu tính này còn chỉ cho, theo thứ tự, hi, ưu, ám; nhiễm, thô, hắc (đen); vàng, đỏ, đen. Cf. *Kim thất thập*, tr. 247c15. Do tỉ lệ hòa hiệp khác nhau của 3 yếu tính này mà xuất hiện các yếu tố khác nhau.

⁸⁶ *Kim, ibid.* tr. 245c23: có ba công cụ nhận thức: chứng, tỷ và Thánh ngôn. Tức hiện lượng (*pratyakṣa-pramāṇa*), nhận thức bởi trực giác; tỷ lượng (*anumāṇa*), nhận thức bằng loại suy hay luận lý học; Thánh giáo lượng (*āgama*), nhận thức được truyền bởi Thánh giáo.

⁸⁷ *Thuật ký*: nói là *thành*, chứ không nói là *sinh*, để không trái với tông nghĩa của Số luận.

⁸⁸ *Thuật ký*: không lấy binh làm thí dụ; vì tuy cũng do nhiều thứ hiệp thành nhưng các thứ này không rời nhau. Trong khi, đoàn quân do nhiều lính và đám rừng do nhiều cây, chúng biệt lập nhau.

⁸⁹ Như bản sự, như ba đức nguyên thủy, tức như bản tự tánh.

⁹⁰ Trừ Thần ngã và Tự tánh, 23 yếu tố còn lại đều là hợp thành của ba đức. *Kim thất thập* (tr. 1247b19): biến dị có 3 đức. Biến dị là đại (*mahat*), ngã mạn (*ahaṃkāra*), cho đến 5 đại (*mahābhūtāni*).

Chuyển biến không thường hằng,⁹¹ cũng lý luận như trên.

Lại nữa, trong ba bản sự, mỗi một sự có nhiều công năng⁹² nên cũng phải có nhiều tự thể. Vì công năng và tự thể phải đồng nhất.

Ba tự thể ấy đã là phổ biến,⁹³ thì khi một nơi chuyển biến, các nơi khác cũng vậy. Vì tự thể không dị biệt.

Cho rằng thể và tướng của ba sự đều dị biệt, thể thì làm sao chúng hòa hiệp để cùng tác thành một tướng? Không thể nói khi hiệp thì chúng trở thành một tướng, vì tự thể vẫn không dị biệt với khi chưa hiệp.

Nếu cho rằng thể của ba sự thì dị biệt nhưng tướng của chúng thì tương đồng, như vậy tự mâu thuẫn với tông nghĩa của mình vì theo đó thể và tướng vốn đồng nhất. Thể tất phải như tướng, mặc nhiên là một; tướng cũng phải như thể, hiển nhiên có ba.

Như vậy, không thể nói ba hiệp thành một.

iii. Ba đức và các yếu tố

(1) Lại nữa, ba sự là biệt, đại các thứ là tổng. Vì tổng và biệt là một, cho nên, hoặc không thể là một, hoặc không thể là ba.

(2) Ba sự này khi chuyển biến, nếu không hoà hiệp thành một tướng,⁹⁴ chúng phải như trước khi chưa chuyển biến. Vậy, vì sao sắc được nhận thức hiện tiền như là một?⁹⁵

Nếu ba sự hoà hiệp thành một tướng, chúng phải mất đi tướng dị biệt nguyên thủy, và như vậy thể của chúng cũng mất.

(3) Không thể nói mỗi ba sự đều có hai tướng, là tổng tướng và biệt tướng. Vì tổng cũng chính là biệt, như vậy tổng phải là ba, làm sao được thấy như là một?

(4) Nếu cho rằng thể của ba sự, mỗi sự có ba tướng mà sự hoà hiệp hỗn tạp của chúng khó nhận ra cho nên được nhận thức như là một:

a. Nhưng, đã có ba tướng, đâu có thể thấy là một.⁹⁶

b. Và rồi làm sao có thể biết được có sự dị biệt của ba sự?⁹⁷

c. Nếu mỗi một sự đều có đủ ba tướng, thể thì mỗi một sự có thể tác thành sắc các thứ, vì sao phải hội đủ ba sự hoà hiệp chứ không thể thiếu bớt một?

d. Mỗi sự cũng phải có ba thể, vì thể chính là tướng.

e. Lại nữa, các pháp như đại các thứ đều do ba sự hiệp thành, sẽ không có sự sai biệt giữa pháp này và pháp kia, thể thì sẽ không có sự sai biệt giữa nhân và quả; giữa các duy

⁹¹ Phân luận, ba đức cũng chuyển biến vô thường như đại các thứ. Nêu mâu thuẫn ngay trong chủ trương của Số luận. *Thuật ký* (tr. 253c24): nói chuyển biến phi thường để tránh lỗi năng biệt bất cực thành, và không có đồng dụ. Vì Số luận không quan niệm vô thường theo nghĩa hoại diệt, mà theo nghĩa chuyển biến. Cf. *Kim thất thập*, tr. 1247a28: tự tánh thường hằng, *ibid.*, tr. 1247b8: tự tánh không chuyển biến.

⁹² Công năng phát sinh đại các thứ.

⁹³ *ibid.*, tr. 1247b1: tự tánh và ngã phổ biến khắp mọi nơi.

⁹⁴ *ibid.*, tr. 1248a26: ba đức, tự thể, theo thứ tự, là hỷ, ưu, ám; ba tướng: khinh quang (sáng và nhẹ), tri động (hung phấn và xung động), trọng phú (nặng nề và mù quáng).

⁹⁵ Sắc được thấy thành ba, thay vì là một, vì có ba tự thể, như ba sự.

⁹⁶ *Thuật ký* tr. 255a07 như vậy, một đại (*mahat*) phải được thấy thành 9 thay vì chỉ một, vì mỗi sự đều có 3 sự.

⁹⁷ *ibid.*, tr. 255a13, Vì tất-đỏa cũng do 3 sự như lạc-xà, nên không thể khác nhau.

lượng, các đại, các căn.⁹⁸ Nếu vậy, bằng một căn mà có thể tiếp nhận được tất cả mọi cảnh; hoặc một cảnh có thể được tiếp nhận bởi tất cả các căn. Và như vậy, nhưng gì được nhận thức trong thể gian, hữu tính và phi tính, các vật tịnh hay uế, hiện lượng hay ti lượng, vân vân, tất cả sẽ không có gì sai biệt. Thế thì hết sức sai lầm.

Do đó, pháp mà học thuyết ấy quan niệm là thực hữu chỉ là hiện hữu do suy diễn bởi tưởng tượng cá nhân thôi.

2. THẮNG LUẬN

Các cú nghĩa,⁹⁹ thực v.v., mà Thắng luận¹⁰⁰ quan niệm, vốn đa thù, thực hữu tính,¹⁰¹ được nhận thức bằng hiện lượng.¹⁰²

Quan điểm của phái ấy phi lý. Vì sao?

1. Tổng phá.

(1) Trong các cú nghĩa,¹⁰³ những cú nghĩa được cho là thường trú,¹⁰⁴ (a) nếu chúng có khả năng sinh quả,¹⁰⁵ tất phải vô thường, vì có tác dụng; như quả được sinh. (b) Nếu không sinh quả,¹⁰⁶ chúng không có tự tánh thực hữu tồn tại ngoài thức, như sừng thỏ v.v.¹⁰⁷

(2) Những cú nghĩa được cho là vô thường, (a) nếu có tính chất ngại,¹⁰⁸ tất phải có phương phần,¹⁰⁹ và có thể bị phân tích, như đoàn quân, khu rừng v.v., không có tính thực

⁹⁸ Tức 5 duy (lượng), 5 đại và 11 căn. Xem trên.

⁹⁹ Skt. *padārtha*: phạm trù (thực tại). Căn bản có 6 (*Vaiśeṣika-sūtra*): thực (*dravya*), đức (*guṇa*), nghiệp (*karma*), đồng (*sāmānya*), dị (*viśeṣa*), hòa hiệp (*samavāya*). Về sau, chỉnh lý và triển khai thành 10: 6 cú nghĩa đầu, như trên, thêm 4: hữu năng (*śakti*), vô năng (*aśakti*), câu phần (*sādrśya*: tương tự), vô thuyết (*abhāva*). *Bách luận* và *Thành duy thức* chỉ đề cập 6. Xem, *Thắng tông thập cú nghĩa luận* (T54n2138). Tác giả: Thắng giả Huệ Nguyệt; Hán dịch: Huyền Trang. Skt. *Vaiśeṣika-nikāya-daśapadārtha-śāstra*, bản Phạm thất lạc.

¹⁰⁰ Skt. *Vaiśeṣika*. *Thuật ký 1* (tr. 255b26): “Phê-thế-sur-ca, đây dịch là *Thắng*. Sáng lập lục cú luận, mà không có học thuyết nào hơn nổi, nên gọi là Thắng. Hoặc do Thắng nhân sáng lập nên gọi là Thắng luận.” *Vaiśeṣika-sūtra* 1.1: “Mọi hiện tượng sai biệt (*dharmaviśeṣa*) phát sinh từ chân trí, vốn quan hệ với đồng tướng và dị tướng của sáu cú nghĩa.” *Bách luận 1* (T30n1569, tr.171b7): “Đệ tử của Ưu-lâu-ca (Skt. Ulūka) tụng kinh Vệ-thế-sur...”

¹⁰¹ *Đa thực hữu tính*, có 2 giải thích: *đa phần*, hoặc *đa thù*. *Thuật ký*: “Nói là *đa*, để nêu rõ không phải chỉ một pháp (tức *đa thù*). Từ ba pháp trở lên được nói là *đa*. Trong 9 cú nghĩa, 9 cú nghĩa là thực hữu. Cú nghĩa thứ 10 là vô. *Đa phần* thực hữu nên nói là *đa*.” *Nghĩa đăng* (tr. 689a28): “Trong thực cú, đoàn quân, khu rừng là giả, như luận đã nói... Những cái đó, một phần ít là giả, còn lại đa phần là thực.”

¹⁰² *Thuật ký, ibid.*, trong 6 cú nghĩa, trừ hòa hiệp, 5 còn lại được nhận thức bởi hiện lượng. *Thắng tông* (tr.1263b06): Căn cảnh khi hòa hiệp làm phát sinh nhận thức, đó gọi là hiện lượng. Các hình thái hiện lượng: 4 hòa hiệp sinh (căn, cảnh, ngã, ý), 3 hòa hiệp sinh (căn, ý, ngã), 2 hòa hiệp (ý và ngã).

¹⁰³ Các cú nghĩa, xem các cht. 111, vv., ở dưới.

¹⁰⁴ Trong 10 cú nghĩa, 6 thường: đồng, dị, hòa hiệp, hữu năng, vô năng, câu phần. Thực, đức, vô thuyết, một phần thường, một phần vô thường. Nghiệp, duy vô thường. Trong 9 thực, 5 thường; 4 phân biệt: đất, nước, lửa gió nếu là đại sơ bản, chúng thường hằng; nếu hợp thể, chúng vô thường. Trong 24 đức, 14 vô thường (giác, lạc, khổ, dục, sân, cần, dũng, pháp, phi pháp, hành, ly, bỉ tánh, thử tánh, thanh, hương).

¹⁰⁵ Trong thực cú, 4 đại sơ bản (đất, nước, lửa, gió), trong đức có 10, và hữu năng, là thường và sinh quả. 5 cú nghĩa còn lại (đồng, dị, hòa hiệp, vô năng, câu phần), thường nhưng không sinh quả.

¹⁰⁶ Xem cht. trên.

¹⁰⁷ Thắng luận, cái tuyệt đối không tồn tại, thuộc cú nghĩa vô thuyết (*abhāva*, vô thể), là thường trú. Do đó, dẫn sừng thỏ làm đồng dụ.

hữu. (b) Nếu không có tính chất ngại,¹¹⁰ như tâm và tâm sở,¹¹¹ tất không thể ngoài đây¹¹² mà thực hữu tự tính.

2. Thực và đức.¹¹³

a. Lại nữa, đất, nước, lửa, gió mà phái ấy quan niệm không thể là những cái có tính cản ngại được bao hàm trong cú nghĩa thực,¹¹⁴ vì được xúc chạm bởi thân căn,¹¹⁵ như cứng, ướt, nóng, động.¹¹⁶

b. Hoặc, các tính chất cứng, ướt, nóng, v.v.,¹¹⁷ mà phái ấy quan niệm không thể là những thứ có tính không cản ngại được bao hàm trong cú nghĩa đức, vì được xúc bởi thân căn,¹¹⁸ như đất, nước, lửa, gió.

c. Ba thực thể đất, nước, lửa, đổi màu xanh các thứ¹¹⁹ đều được thấy bởi mắt, chuẩn theo đó mà phê bình.

Do đó biết rằng, không có thực thể đất, nước, lửa, gió tồn tại với tự tính riêng biệt ngoài cứng, ướt, v.v., cũng không phải mắt thấy thực thể đất, nước, lửa.

3. Tái nghiệm xét cú nghĩa.

a. Lại nữa, trong cú nghĩa thực mà phái ấy quan niệm, những cái thường hằng,¹²⁰ có tính cản ngại, vì thấy đều có tính cản ngại, như đất thô, tất phải là vô thường.

¹⁰⁸ Trong thực cú, 4 đại phái sinh (cực vi con), và ý, là vô thường, và có tính chất ngại.

¹⁰⁹ Có phương sở hay vị trí và phần vị hay thành phần.

¹¹⁰ 4 trong thực cú (không, thời, phương, ngã), và 9 cú nghĩa còn lại, không có tính chất ngại. Vô thường, không chất ngại: gồm toàn phần 14, và một phần 10 trong 24 đức; 5 toàn phần nghiệp; toàn phần vô thể của cái chưa sinh (*prāgabdhāva*), một phần vô thể của cái không hội trong cú nghĩa vô thuyết (vô thể).

¹¹¹ Tâm, tâm sở, tức giác, lạc các thứ trong đức cú của Thắng luận, được quan niệm là vô thường, không chất ngại. Do đó được dẫn là đồng dụ.

¹¹² Không ngoài thức.

¹¹³ Thực cú nghĩa (*dravya-padārtha*: phạm trù vật thể hay thực thể) có 9: địa (*prthivi*), thủy (*ap*), hỏa (*tejas*), phong (*vāyu*), không (*ākāśa*), thời (*kāla*), phương (*diś*), ngã (*ātman*), ý (*manas*). Đức cú nghĩa (*guṇa-padārtha*), phạm trù phẩm tính, có 24: sắc (*rūpa*), vị (*rasa*), hương (*gandha*), xúc (*sparsa*), số (*saṃkhyā*), lượng (*parimāṇa*), biệt thể (*prthaktva*), hiệp (*saṃyoga*), ly (*vibhāga*), bỉ thể (*paratva*), thử thể (*aparatva*), trọng thể (*gurutva*), dịch thể (*dravatva*), nhuận (*sneha*), thanh (*śabda*), giác (*buddhi*), lạc (*sukha*), khổ (*duḥkha*), dục (*icchā*), sân (*dveṣa*), cần dưng (*prayatna*), pháp (*dharma*), phi pháp (*adharma*), hành (*saṃskāra*).

¹¹⁴ *Thắng tông*, tr. 1264a13, trong thực cú, 5 có chất ngại: đất, nước, lửa, gió và ý; 4 còn lại không chất ngại.

¹¹⁵ *ibid.*, tr. 1264a18, 4 có xúc: đất, nước, lửa, gió. Còn lại 5, vô xúc. Vì có xúc, nên nói là được tiếp nhận bởi thân căn.

¹¹⁶ *Thuật ký* (tr.258c10): cứng, ướt v.v., thuộc xúc trong cú nghĩa đức. *Thắng tông*, tr. 1263a09, *Vaiśeṣika-sūtra* 2.1.1: Xúc, đối tượng được nhận thức bởi da, với 3 trạng thái: lạnh (*śīta*), nóng (*uṣṇa*), và không lạnh không nóng (*anuṣṇāśīta*).

¹¹⁷ *Thuật ký*: đây là các tính chất trong xúc đức. *Sūtra* 2.1.1: xúc có 3, lạnh (*śīta*), nóng (*uṣṇa*), không lạnh không nóng (*anuṣṇāśīta*).

¹¹⁸ *Thuật ký*, tr. 258c22, theo thuyết Thắng luận, thân căn nhận thức được 11 đức: xúc, số, lượng, biệt tánh, hiệp, ly, bỉ tánh, thử tánh, dịch tánh, nhuận, thể dụng (tức hành, *saṃskāra*).

¹¹⁹ *Vaiśeṣika-sūtra* 2.1.1: đất màu xanh (*nīla*), nước màu trắng (*śveta*), lửa màu sáng chói (*bhāsvara*). *Thắng tông*, tr. 1264a20, 21: ba thực thể này có thể thấy bằng mắt. Gió không có màu.

¹²⁰ Trong cú nghĩa thực, bốn đại sơ bản (cực vi cha mẹ) và ý, là thường hằng, hữu ngại. Các đại phái sinh hay hợp thể (cực vi con), như đất thô, thấy đều vô thường.

b. Trong các cú nghĩa khác, các pháp không chất ngại được nhận thức bởi sắc căn¹²¹ tất phải có tính ngại, vì cho rằng được nhận thức bởi sắc căn,¹²² như đất, nước, lửa, gió.

c. Các cú nghĩa không phải là thực như đức v.v.¹²³ theo quan niệm của phái ấy tất không có tự tánh riêng biệt ngoài thức, vì thuộc về phi thực, như con của thạch nữ.

d. Những gì phi hữu, như thực, v.v.,¹²⁴ tất không thể lìa thức mà có tự tính riêng biệt, vì thuộc về phi hữu, như hoa đốm giữa trời.

4. Phủ định hữu tánh

a. Đại hữu tánh¹²⁵ .-

Hữu mà phái ấy quan niệm không thể có tự tánh riêng biệt tách ngoài thức, vì cho rằng phi vô, như thức, đức, v.v.¹²⁶

Nếu tách rời thực các thứ tất không phải là hữu tánh, vì được cho rằng dị biệt với thực các thứ, như cái vô tuyệt đối, v.v.¹²⁷

Cũng như hữu không phải là vô, không có tự tánh riêng biệt,¹²⁸ tại sao thực, v.v., có tự tánh riêng biệt?

Vậy, hữu tánh ấy chỉ là sự suy diễn theo tưởng tượng.

b. Đồng dị tánh¹²⁹ .-

Lại nữa, Thắng luận quan niệm rằng thực tánh, đức tánh, nghiệp tánh dị biệt với thực, đức, nghiệp;¹³⁰ quan niệm này không hợp lý. Không nên cho rằng đây cũng không phải là thực tánh, đức tánh, nghiệp tánh, vì bị biệt thực, v.v., như đức, nghiệp, v.v.¹³¹

¹²¹ Các pháp này, trong cú nghĩa đức, có 15: sắc, vị, hương, xúc, thanh, số, lượng, biệt thể, hiệp, ly, bĩ thể, thủ thể, trọng thể, dịch thể, nhuận; cùng với nghiệp, đại hữu (đồng), câu phân.

¹²² *Thắng tông*, tr. 1264a25: 5 trong 9 thực cú là căn, đất; ti căn, nước; thiết căn, lửa; nhãn căn, gió; bì căn, không; nhĩ căn. *ibid.*, tr. 1263c12: cú nghĩa đồng, bởi tất cả các căn; tr. 1263c23: trong cú nghĩa câu phân, thực tánh (*dravyatva*) được nhận thức bởi nhãn xúc (tr.1263c26); đức tánh (*guṇatva*) bởi tất cả căn (tr.1263c28); nghiệp tánh (*karmatva*), bởi nhãn xúc (tr.1263c29).

¹²³ *Thuật ký* (tr.259b04): trừ thực cú, 8 cú nghĩa còn lại đều phi thực. *Thuật ký* không kể vô thuyết.

¹²⁴ Hán: phi hữu thực đẳng; *Thuật ký*: “Các cú nghĩa thực v.v. ngoài giác, lạc các thứ, và không phải hữu tánh.” *Sūtra* 1.2.7-9: “Nguyên nhân làm phát sinh khái niệm tồn tại nơi thực, đức, nghiệp, đó gọi là hữu tánh (*sattā*). Hữu tánh là nguyên lý ở ngoài thực, đức, nghiệp. Hữu tánh không phải là đức, không phải là nghiệp, vì nó tồn tại nơi đức, nghiệp.”

¹²⁵ Cựu dịch *đại hữu tánh*, tân dịch là *đồng* (cú nghĩa). Skt. *sāmānya*.

¹²⁶ *Xu yếu* (tr.622c11), lập luận của Thắng luận: “Hữu tánh có tự tánh riêng biệt tách ngoài thực cú,v.v. Vì (phái này) cho rằng phi vô. Như đức, nghiệp.” Nhân phạm lỗi pháp tự tương tương vi. Cf. *Nhân minh nhập chánh lý luận* (T32n1630, tr.12a15); *Nhân minh nhập chánh lý luận số* (T44n1840, tr.112a12).

¹²⁷ Tất cánh vô (*atyantābhāva*), tuyệt đối không tồn tại, một trong 5 vô thuyết (*abhāva*). *Thuật ký*: từ “đẳng,” kể luôn vị sanh vô (*prāgabhāva*).

¹²⁸ *Thuật ký* (tr.259c26) giải thích: “Như hữu tánh không phải là pháp không tồn tại (vô pháp), hữu tánh không dị biệt cái hữu của hữu tánh; vậy, thực v.v. cũn không phải là vô, tại sao không có cái hữu riêng biệt?”

¹²⁹ Tức dị cú nghĩa (*viśeṣa-padārtha*). *Thuật ký* (tr. 256c21): “Cựu dịch là đồng dị tánh. Vừa đồng vừa dị, nên nói là đồng dị tánh.”

¹³⁰ *Sūtra* 1.2.5: “Thực tánh (*dravyatva*), đức tánh (*guṇatva*), nghiệp tánh (*karmatva*), vừa đồng vừa dị.” *ibid.*1.2.2: “Thực tánh, trong đó bao hàm đa số, cho nên nói nó là cái tồn tại ngoài thực.” *Thuật ký* (tr. 260a22): “thật tánh, đức tánh, nghiệp tánh, tức đồng dị tánh.”

Lại nữa, thực v.v. không thể được bao hàm trong thực v.v. Vì dị biệt thực tánh v.v. Như đức, nghiệp, thực.¹³²

Địa tánh v.v. đối chiếu thể của địa v.v. để trưng cất lẫn nhau, chuẩn theo trên mà lập luận. Cũng như thực tánh v.v.¹³³ không khác biệt thực tánh v.v., thực v.v. cũng không khác biệt thực tánh.

Nếu tách ngoài thực các thứ mà có thực tánh các thứ, thì cũng nên tách ngoài phi thực các thứ mà có phi thực tánh các thứ.

Trường hợp kia mà có thể, sao đây lại không thể? Vậy, đồng dị tánh chỉ là khái niệm giả lập.

c. Hòa hiệp cú.-

Cú nghĩa hòa hiệp mà Thắng luận quan niệm¹³⁴ quyết định không phải là thực hữu. Vì được bao hàm trong các pháp phi hữu, phi thực các thứ.¹³⁵ Như cái tuyệt đối không tồn tại.

Thắng luận quan niệm rằng thực các thứ, được nhận thức bằng hiện lượng,¹³⁶ theo lý mà suy trung, cũng còn không phải là thực hữu, huống gì cú nghĩa hòa hiệp, mà phải ấy cho rằng không được nhận thức bằng hiện lượng, lại có thể thực hữu?

5. Giải thích của Duy thức

a. Nhưng, thực v.v. của Thắng luận không phải là cái đạt được bằng hiện lượng do lấy tự thể thực hữu ngoài thức làm đối tượng.¹³⁷ Vì được cho là sở tri. Như lông rùa các thứ.

b. Lại nữa, trí lấy thực làm đối tượng không thuộc trí (nhận thức) bằng hiện lượng lấy tự thể của cú nghĩa thực tồn tại ngoài thức làm đối tượng. Vì phát sinh từ giả hợp.¹³⁸ Như trí

¹³¹ *ibid.*, “Không nên cho rằng đồng dị tánh này cũng không phải là đồng dị tánh. Tổng lập lượng: Thực tánh, đức tánh, nghiệp tánh mà các ông quan niệm tất không phải là thực tánh, đức tánh, nghiệp tánh. Vì dị biệt thực, đức, nghiệp. Như hòa hiệp, v.v.”

¹³² Văn lập luận tổng hợp. *Thuật ký* phân tích: Thực hẳn không phải là thực. Vì dị biệt thực tánh. Như đức, nghiệp. Thay chủ từ trong tông chỉ bằng đức, nghiệp, cũng vậy. Xu yếu (622c23): trong lập luận của Thắng luận, nhân phạm lỗi hữu pháp tự tương tương vi (*dharmi-svarūpa-viparita-sādhana*). Tức là nói, “Đồng dị tánh quyết định tồn tại biệt lập ngoài thực (cú nghĩa). Vì dị biệt thực. Như đức, nghiệp.”

¹³³ Thực tánh (*dravyatva*), v.v., tức đồng dị tánh (*viśeṣa*).

¹³⁴ *Thuật ký* (tr.): “Thắng luận quan niệm có một pháp thường hằng, chân thật, có tác dụng kết hợp khiến cho thực các thứ lệ thuộc nhau không phân ly.” *Sūtra* 7.2.26: Trong quan hệ nhân quả, nguyên nhân làm phát sinh khái niệm “Cái này tồn tại nơi cái này,” nguyên nhân đó được gọi là hòa hiệp. *Tarkasaṅgraha* 75: Hòa hiệp là sự kết hợp thường hằng, tồn tại không thể phân ly...Như đức với cái có đức là thực, nghiệp với cái có nghiệp là thực.

¹³⁵ Phi hữu (*asat*), phi thực (*adravya*): chỉ các thức không thuộc hữu tánh (*sattā*) tức không tồn tại, và các thức không thuộc trong cú nghĩa thực, tức 8 cú nghĩa còn lại trừ vô thuyết.

¹³⁶ Xem *cht.* 101 trên.

¹³⁷ Hân: duyên ly thức ngoại...*Thuật ký* (261b08), *duyên*, chỉ năng duyên là hiện lượng, để bác bỏ đối tượng được cho là thực hữu tồn tại ngoài thức, chứ không bác bỏ đối tượng giả hữu ở trong nội thức. *Diễn bi* (831c14): “Nếu không nói đến từ duyên...phạm lỗi mâu thuẫn với tông. Vì tự tông và tha tông đều cho rằng tâm (tâm và tâm sở trong Duy thức; giác, lạc, v.v., trong đức cú nghĩa) đều không tồn tại ngoài thức.” *Thuật ký* (tr. 261b16, 20): “Duyên..., để xác định nhóm từ là phức hợp từ y sĩ (*tatpuruṣa-samāsa*), chứ không phải là tri nghiệp (*karmadhāraya*).”

¹³⁸ Giả hợp sanh: nhận thức phát sinh do lấy đối tượng là sự giả hợp của nhiều thứ, như đại hữu, là hữu tánh của 9 thực; hay các phẩm tính của đức xuất hiện trên các thực.

(nhận thức) đức v.v. Nói rộng ra, cho đến, trí lấy hòa hiệp làm đối tượng không thuộc trí hiện lượng lấy làm đối tượng là tự thể của hoà hiệp tồn tại ngoài thức. Vì phát sinh từ sự giả hợp. Như trí lấy thức làm đối tượng.

Vậy, các cú nghĩa của Thắng luận, thực v.v., chỉ là những suy diễn do tưởng tượng sai lầm.

3. ĐẠI TỰ TẠI THIÊN GIÁO¹³⁹

Có thuyết cho rằng có một vị Đại Tự Tại Thiên mà tự thể là thực, phổ biến, thường hằng, sinh ra các pháp.

Quan niệm ấy phi lý. Vì sao? Vì pháp nào mà sinh sản (các pháp khác), pháp ấy tất không phải là thường hằng. Và vì, cái gì không thường hằng, cái ấy không phổ biến. Cái gì không phổ biến, cái ấy không chân thật.

Nếu tự thể thường hằng, phổ biến, sẵn đủ các công năng, tất phải trong mọi thời đồng loạt đột sinh tất cả mọi pháp. Nếu cần phải có dục và duyên mới sinh sản, thế thì mâu thuẫn với nhất nhân luận.¹⁴⁰ Hoặc dục và duyên cũng phát nhất thời đột hiện, vì nguyên nhân luôn luôn hiện hữu.

4. BẢY LUẬN SỰ NGOẠI ĐẠO

Các thuyết khác chấp có một Đại Phạm,¹⁴¹ thời,¹⁴² phương,¹⁴³ bản tế,¹⁴⁴ tự nhiên,¹⁴⁵ hư không,¹⁴⁶ ngã. Những cái này thường trú, thực hữu, đủ các phẩm tính, sinh sản tất cả các pháp. Chúng cũng bị bác bỏ như trên.

¹³⁹ *Thuật ký* (tr. 262a16): “*Mạc-hê-y-thấp-phạt-la (Maheśvara)*, là Đại Tự Tại Thiên. Nếu trường hoá nguyên âm, đọc là *Ma-hê-y-thấp-phạt-la (Māheśvara)*, là người thờ Tự Tại Thiên. Giáo thuyết chủ trương nguyên nhân bất bình đẳng... Phải này cho rằng Pháp thân của vị Trời này là phổ biến, thường hằng, thân lượng như hư không, không có cư xứ riêng biệt. Thân biến hoá của ông có trú xứ riêng biệt.” Đề-bà (Ārya-Deva), *Ngoại đạo Tiểu thừa Niết-bàn luận* (T32n1640, tr.157c23): “Ma-hê-thủ-la luận sư nói như vậy, quả là cái được tác thành bởi Na-la-diên (Nārāyaṇa). Phạm thiên là nhân. Ma-hê-thủ-la là một thể mà có ba phần; đó là, Phạm thiên, Na-la-diên và Ma-hê-thủ-la. Chúa cõi đất là Ma-hê-thủ-la. Trong ba cõi, tất cả mọi vật có mạng hay không có mạng tùy đều do Ma-hê-thủ-la thiên sinh. Nơi thân của Ma-hê-thủ-la, đầu là hư không, thân là đất, nước tiểu là nước, phân là núi, sâu trùng trong ruột là các loại chúng sinh, mạng là gió, hơi ấm là lửa, nghiệp là tội phước... Tự Tại Thiên là nguyên nhân của sinh diệt. Tất cả sinh từ Tự Tại Thiên, diệt do Tự Tại thiên.”

¹⁴⁰ Vì cần hội đủ nhiều duyên.

¹⁴¹ *ibid.*, T32n1640, tr.157a11: Luận sư Vi-đà (Veda) nói, từ rốn của Thần Na-la-diên (Nārāyaṇa) sinh ra một bông sen lớn. Từ bông sen sinh ra Phạm thiên Tổ ông. Vị Phạm thiên này tạo tác nên hết thảy các loài có mạng và không có mạng. Từ miệng Phạm thiên sinh ra những người thuộc giai cấp bà-la-môn; từ hai vai, giai cấp sát-đế-lị; từ hai bắp vế, tỳ-xá-xà; từ gót chân, thủ-đà-la. Tất cả đại địa là giới trường tu phước. Nơi đó sinh các loại hoa cỏ làm phẩm vật cúng dường. Lại hoá làm thú rừng, gia súc các thú. Nơi giới trường, giết hại chúng để hiến tế Phạm thiên thì được sinh lên cõi kia gọi là cõi Niết-bàn.”

¹⁴² *ibid.*, tr.158a11: “Thời tán luận sư nói, thời gian chín mươi thì mọi vật lớn lên. Thời gian tác thành mọi vật. Thời gian làm tan rã mọi vật. Như khi bị trăm mũi tên mà thời chưa đến thì chưa thể chết. Thời đến thì bị một cọng cỏ chạm vào cũng chết. Tất cả mọi vật sinh bởi thời, chín mươi bởi thời, tiêu diệt bởi thời. Không thể vượt qua thời. Cho nên, thời luận sư nói, thời gian là cái thường hằng, sinh sản mọi vật.” *Đại trí độ 1* (tr. 65b11): “Thời kinh nói, thời đến thì chúng sinh chín mươi; thời gian đi thì hồi thúc. Thời khiến cho người giác ngộ, Cho nên, thời là nhân.”

¹⁴³ *ibid.*, tr.157a3: “Ngoại đạo phương luận sư nói, tối sơ sinh các phương (*disatā*). Từ các phương sinh người đời. Từ người đời sinh trời đất. Trời đất diệt tận quay về nơi kia gọi là cõi Niết-bàn.”

5. THANH LUẬN SU¹⁴⁷

Thuyết khác chủ trương rằng chỉ riêng âm thanh của Minh luận là thường hằng, là tiêu chuẩn để biểu thị các pháp.

Thuyết khác cho rằng tất cả âm thanh đều thường hằng, nhưng cần hội đủ duyên mới hiển hiện hay phát sinh.¹⁴⁸

Cả hai thuyết đều phi lý. Vì sao?

a. Vả, âm thanh của Minh luận được cho là khả năng biểu thị, tất phải là không thường trú. Như các thanh khác.

b. Các loại thanh khác cũng không thể là tự thể âm thanh thường hằng, như bình, vải các thứ, vì cần hội đủ các duyên.

6. THUẬN THỂ NGOẠI ĐẠO¹⁴⁹

Có thuyết ngoại đạo cho rằng cực vi của đất, nước, lửa, gió là thực, thường hằng, sinh thô sắc.¹⁵⁰ Lượng của thô sắc không vượt qua lượng của nhân,¹⁵¹ tuy là vô thường nhưng tự thể là thực hữu.¹⁵²

¹⁴⁴ Skt. *pūrvakoṭi*. *Thuật ký* (262c5): “Bản tế, tức khởi điểm tối sơ, lúc bắt đầu sinh sản hết thảy hữu tình.” *Thuật ký tập thành 7* (T67n1266, tr. 148b13): “Bản tế, tức Bản sinh An-trà luận sư.” *Ngoại đạo Tiểu thừa Niết-bàn luận* (T32n1640, tr. 158b02): Ngoại đạo Bản sinh An-trà luận sư (*Pūrvaja-aṇḍakavādin*?) nói, khởi thủy không có mặt trời, mặt trăng, sao, hư không và đất. Khi ấy chỉ có nước phổ biến. Từ nước sinh ra một đại an-trà (Skt. *aṇḍa*, quả trứng), như gà con, tròn trịa, màu vàng ròng. Thời gian chín muồi, quả trứng vỡ làm hai, nửa trên thành trời, nửa dưới thành đất. Khoảng giữa, xuất sinh Phạm thiên, gọi là Tổ phụ của hết thảy chúng sinh, tác thành hết thảy loài có mạng và không mạng.”

¹⁴⁵ *Thuật ký, ibid.*, có một pháp riêng biệt, là thực, là thường, gọi là tự nhiên, sinh ra hết thảy pháp. *Thuật ký tập thành 7 ibid.*, tự nhiên, chỉ Vô nhân luận sư (Ahetu-vādin). *Ngoại đạo Tiểu thừa Niết-bàn luận* (T32n1640, tr. 158b02): “Ngoại đạo vô nhân luận sư nói, không nhân, không duyên sinh tất cả mọi vật. Không có nhân cho nhiễm, không nhân cho tịnh. Như gai nhọn không do ai làm ra; như không tước (chín công) có nhiều màu sắc, không do ai làm ra. Chúng tự nhiên mà có, không do nhân mà sinh.” Cf. Dīgha i, tr. 53, thuyết luân hồi tịnh hoá (*saṃsārasuddhi*) của Makkhali-Gosala: *natthi hetu natthi paccayo sattānaṃ saṃkilesāya... natthi hetu natthi paccayo sattānaṃ visuddhiyā*.

¹⁴⁶ Hư không, chỉ Khẩu lực luận sư. *Niết-bàn luận* (T32n1640, tr. 158a24): “Ngoại đạo Khẩu lực luận sư nói, hư không là nguyên nhân của vạn vật. Thoạt kỳ thủy, sinh hư không. Từ hư không sinh gió. Từ gió sinh lửa. Từ lửa sinh hơi ẩm. Từ hơi ẩm sinh nước. Nước đông cứng thành đất. Từ đất sinh các thứ cỏ thuốc. Từ cây cỏ thuốc sinh ngũ cốc. Từ ngũ cốc sinh mạng. Loài có mạng sau khi ăn, chết, quay trở về hư không; đó gọi là Niết-bàn.”

¹⁴⁷ *Thuật ký* (tr. 262c24): “Bà-la-môn chủ trương âm thanh của Minh luận là thường hằng. Minh luận, trước kia nói là Vi-đa luận 韋陀論 (Veda). Nay nói là Phệ-đa luận 吠陀論.” Thanh thường trú luận (*nityaśabdavāda*) là chủ trương của phái Mīmāṃsa, theo đó, âm thanh của các từ ngữ của Thánh điển Veda là những bản thể thường hằng.

¹⁴⁸ Hân: hiển phát; Skt. abhivṛyati và sphoṭa, chỉ thanh hiển luận (*śabdābhivṛyakti-vāda*) và thanh sinh luận. *Lý môn luận thuật ký* (T44n1839, tr.78b5), *Nhập chánh lý luận số 1* (T44n1840, tr.108a27): thanh minh luận có hai; một, thanh phát sinh từ các duyên nhưng bất diệt; hai, thanh chỉ hiển hiện tùy theo duyên, nhưng vốn không sinh không diệt.

¹⁴⁹ Cf. Pháp hoa 5 (): “Chớ thân cận ... lộ-già-da-đà, nghịch lộ-già-da-đà.” *Sad.* xiii, *na ca lokāyatamantradhārakāṇaṃ na lokāyatikā sevete*, không học tập kinh chú thể tục, không thân cận những người lokāyatika.

¹⁵⁰ *Bách luận thích 2* (T30n1571, tr.195c15): “Thuận thể ngoại đạo (Lokāyatika) nói rằng, các pháp và tự ngã đều lấy đại chúng làm tự tánh. Ngoài bốn đại chúng, không tồn tại vật gì cả. Chính bốn đại hiệp thành tự ngã và các pháp nội ngoại, thân, tâm. Chỉ có đời này, không có đời sau.”

Thuyết này phi lý. Vì sao?

a. Cực vi mà phái ấy chấp nếu có phương phần,¹⁵³ như hàng kiến các thứ, tất không phải là tự thể thực hữu. Nếu không có phương phần, như tâm và tâm sở, tất không thể tụ tập để sinh quả thô là sắc.

b. Đã có thể sinh quả, hẳn như các được sinh kia, làm sao có thể nói cực vi là thường trú?

c. Lại nữa, lượng của quả được sinh không vượt quá lượng của nhân, vậy nó phải bằng như cực vi, không thể gọi là thô sắc. Và như vậy, sắc của quả ấy tất không thể được nhận thức bởi căn con mắt các thứ. Như thế thì trái với lập trường của mình.

Nếu cho rằng¹⁵⁴ sắc quả kết hợp với phẩm tính lượng trong cú nghĩa đức, nên không phải là thô mà tương tự như thô, được tiếp nhận bởi sắc căn. Nhưng nếu lượng của sắc quả đã bằng với lượng của nhân, thế thì nó phải như cực vi, không thể kết hợp với phẩm tính thô trong cú nghĩa đức. Hoặc cực vi¹⁵⁵ cũng có thể kết hợp với phẩm tính thô, như thô quả sắc. Vì không có không gian riêng biệt.¹⁵⁶

d. Nếu cho rằng sắc quả phổ biến khắp trong nhân của nó, vì nhân không phải là một¹⁵⁷ nên có thể nói là thô. Thế thì, thể của quả sắc này không thể là một, như nhân sở tại, vì không gian riêng biệt.¹⁵⁸ Đã thế thì quả ấy không thành thô, và do vậy cũng không thể được tiếp nhận bởi sắc căn.

e. Nếu nói quả do nhiều bộ phận hợp thành nên thành thô. Nhiều cực vi làm nhân để kết hợp, thế thì không phải là vi tế; như vậy đủ thành căn, cảnh, cần gì đến quả? Đã là có nhiều bộ phận thì không thể là thực hữu. Như vậy, quan điểm của ông trước sau mâu thuẫn nhau.

f. Lại nữa, quả và nhân đều có tính chất ngại, tất không thể đồng xứ, như hai cực vi.

Nếu cho rằng thể của quả và của nhân thiếp nhập nhau, như cát hút nước, như được liệu hoà tan trong dung dịch đồng, ai bảo thể của cát và lọ hút nước và thuốc? [Cực vi] hoặc bị tách rời,¹⁵⁹ hoặc bị biến đổi,¹⁶⁰ không phải nhất thể, không phải thường hằng.

g. Lại nữa, nếu thể của thô quả sắc là nhất thể,¹⁶¹ thế thì khi được một bộ phận cùng là được toàn thể, vì cái này và cái kia là một. Không chấp nhận thì trái lý. Chấp nhận thì trái sự.

¹⁵¹ Thắng luận, cf. *Vaiśeṣika-sūtra* 2.14.18: 2 cực vi (paramāṇu) sơ bản, gọi là cực vi cha mẹ, từng đôi một kết hợp thành một cực vi con, hay vi thể cấp hai (*dyvaṇuka*). Lượng của vi thể con bằng với lượng cực vi cha mẹ. Hai vi thể con kết hợp thành vi thể cấp ba (*tryaṇuka*).

¹⁵² Thắng luận và Thuận thể đều quan niệm cực vi là viên thể thường trú (*nityam parimaṇḍalam*).

¹⁵³ Phương phần hay phương giác, Skt. *dig-bhāga*. *Câu-xá 2* (T29n1558, tr.11c28), cực vi có phương phần hay không? *Duy thức nhị thập luận* (T31n1590, tr.76a17): Cực vi có phương phần, là có 6 phương giác khác nhau, không thành nhất thể. Cf. *Vimśatika* 14.

¹⁵⁴ Phê bình riêng Thắng luận.

¹⁵⁵ Chỉ cực vi sơ bản.

¹⁵⁶ Cực vi sơ bản và vi thể phát sinh có dung lượng tương đẳng, cùng chiếm cứ trong một điểm không gian, chúng thiếp nhập lẫn nhau.

¹⁵⁷ Vì do 2 cực vi hợp thành.

¹⁵⁸ Nhân, tức 2 cực vi sơ bản ở tại 2 điểm khác nhau.

¹⁵⁹ Nước (dụ vi thể phân tử) không thấm vào cát (dụ cực vi sơ bản), mà chảy lọt giữa hai hạt cát.

¹⁶⁰ Thuốc không hoà tan vào hai cực vi đồng, mà xúc tác giữa chúng.

¹⁶¹ Cf. *Duy thức Nhị thập luận* (): Cf. *Vimśatika* 15.

Do đó, quan điểm ấy tiến hay thối đều bất thành, chỉ là sự suy diễn theo tưởng tượng sai lầm.

7. TỔNG PHÁ NGOẠI ĐẠO

Các thuyết ngoại đạo tuy có nhiều phẩm loại, nhưng pháp mà các phái ấy chủ trương không quá 4 khuynh hướng.¹⁶²

i. Cho rằng thể của hữu pháp và hữu tánh¹⁶³ các thứ¹⁶⁴ quyết định là đồng nhất, như Số luận, v.v.¹⁶⁵

Thuyết này phi lý. Vì sao?

a. Không thể nói tất cả pháp cũng chính là hữu tánh, vì thấy đều như hữu tánh, không có tự thể sai biệt. Như vậy mâu thuẫn với quan điểm nói ba đức và ngã có tự thể dị biệt. Và cũng mâu thuẫn với thể gian, theo đó các pháp sai biệt nhau.

b. Lại nữa, nếu sắc tức sắc tánh, sẽ không có sự khác nhau của các sắc xanh, vàng các thứ.

ii. Quan niệm thể của hữu pháp và của hữu tánh quyết định dị biệt, như Thắng luận, v.v.¹⁶⁶

Thuyết này phi lý. Vì sao? Không nên nói tất cả pháp không phải là hữu tánh, như vô thể của cái đã diệt,¹⁶⁷ không thể nhận thức được. Như vậy mâu thuẫn với tự giáo, theo đó tự thể của thực (cú nghĩa) các thứ không phải không hiện hữu. Và cũng trái với tri giác hiện thực của thể gian là có vật thể hiện hữu.

b. Lại nữa, nếu sắc không phải là sắc tánh, thể thì nó như thanh, không phải là đối tượng của con mắt.

3. Quan niệm hữu pháp và hữu tánh vừa đồng nhất, vừa dị biệt.¹⁶⁸ Như phái Vô tâm, vv.¹⁶⁹

¹⁶² Đề-bà (Āryadeva), *Ngoại đạo Tiểu thừa tứ tông luận* (T32n1639, tr.155a18): “Có 4 tông pháp không phải là Phật pháp: tất cả pháp là nhất (nhất thể luận), dị (dị thể luận), câu, và bất câu.” Tông pháp thứ nhất là của Số luận (Tăng-khư). Thứ hai, Thắng luận (Tỳ-thế sư). Thứ ba, Ni-kiền tử (Nirgrantha). Thứ tư, Nhã-đề tử (Jñātiputra).

¹⁶³ Hữu pháp (Skt. *saddharma*), pháp hiện hữu; hữu tánh (Skt. *sattā*), lý tính của pháp hiện hữu. *Diễn bí* (tr. 833c5): đây không phải đồng dị tánh của Thắng luận. Có hai giải thích: 3 đức là hữu tánh; 23 đức là đồng dị tánh. Hoặc, hữu tánh là lý tánh của tất cả 25 đức. Nhưng 25 đức đều dị biệt, đó là đồng dị tánh. Cf. Đề-bà, *ibid.*, (tr. 155a29): “Tăng-khư nói, ngã (*puruṣa*) và giác (*buddhi*), hai pháp là một, vì không thể nắm bắt được sự sai biệt của hai đặc tính.”

¹⁶⁴ Hân: hữu đẳng tánh; *Thuật ký, ibid.*, từ *đẳng*, chỉ đồng dị tánh (*samāyana-viśeṣatva*).

¹⁶⁵ Số luận *đẳng, Thuật ký* (tr.265b04): Trong nội bộ của Tăng-khư (Saṃkhyā) phân thành 18, do đó nói là *đẳng*. Từ *đẳng* cũng có thể chỉ các phái khác có chủ trương như vậy.

¹⁶⁶ Đề-bà, *ibid.*, chủ trương nhất thiết pháp dị của Tỳ-thế sư.

¹⁶⁷ Một trong 5 vô thuyết (vô thể) của Thắng luận. Skt. *pradhvaṃsābhāva*.

¹⁶⁸ Đề-bà, *ibid.*, chủ trương của Ni-kiền tử, nhất thiết pháp câu, vừa đồng nhất vừa dị biệt, như tám lụa trắng; lụa và trắng vừa là nhất thể vừa là dị thể. Tức xu hướng khả dĩ luận (*syād-vāda*) của Kỳ-na giáo, khả dĩ vừa tồn tại, khả dĩ vừa không tồn tại.

¹⁶⁹ Vô tâm, đây chỉ cho phái Ni-kiền tử. *Thuật ký* (tr. 265c27): “Ni-kiền tử, dịch là Ly hệ; nghĩa là tách lia sự hệ phục của tam giới. Cũng gọi là Vô tâm, vì tu hành lỏa thể, nên Phật pháp chê là không biết hổ thẹn.” Cũng có khi chỉ cho Ca-la-curu-đa Ca-chiên-diên (Kakuda-Kātyāyana), một trong 6 tôn sư ngoại đạo thời Phật. Cf. *Đại bát-niết-bàn kinh* 19.

Thuyết này phi lý. Vì sao? Nhất và dị, cũng sai lầm như nhất và dị đã nói trên kia. Và vì hai đặc tính mâu thuẫn nhau, thì tự thể của chúng cũng phải khác nhau. Và vì, nhất thể và dị thể cùng tồn tại thì không thành. Không nên nói tất cả các pháp đều đồng một thể. Hoặc cái vừa nhất vừa dị chỉ là giả chứ không thực, nhưng quan niệm là thực thì nhất định không hợp lý.

4. Thuyết thứ tư, quan niệm hữu pháp và hữu tánh v.v. không phải đồng nhất cũng không phải dị biệt, như pháp Tà mạng.¹⁷⁰

Thuyết này phi lý. Vì sao? Phi nhất cũng đồng với dị; phi dị cũng đồng với nhất.

Câu nói “phi nhất dị” là phủ định hay khẳng định? Nếu chỉ là khẳng định, thì không thể phi bác cả hai.¹⁷¹ Nếu chỉ là phủ định, thể thì không có gì được chủ trương.¹⁷² Nếu vừa khẳng định vừa phủ định, thể thì mâu thuẫn lẫn nhau. Nếu vừa không phải khẳng định, vừa không phải phủ định, thể thì thành hý luận.

Lại nữa, phi nhất dị thì trái với nhận thức chung của thế gian là có vật vừa nhất vừa dị;¹⁷³ và cũng mâu thuẫn với tông nghĩa của mình theo đó hữu pháp, sắc v.v., quyết định thực hữu.

Vậy, những điều phái ấy nói chỉ là để tránh né sai lầm. Những người có trí không nên nhầm lẫn mà chấp nhận.

B. CÁC TÔNG PHÁI TIỂU THỪA¹⁷⁴

Các pháp, sắc v.v., mà các thừa khác quan niệm là thực hữu ngoài thức, vì sao lại không hiện hữu? Bởi vì, sắc, bất tương ưng hành và vô vi mà các thừa ấy quan niệm vốn không tồn tại xét theo lý tính.

1. SẮC PHÁP

Vã, sắc được quan niệm có hai loại: một, hữu đối,¹⁷⁵ được tác thành bởi cực vi; hai, vô đối,¹⁷⁶ không được tác thành bởi cực vi.¹⁷⁷

¹⁷⁰ *Thuật ký*, ibid., “Tà mạng, Phạn âm là *A-thì-phược-ca* (Skt. *ājīvika*), dịch đúng là Chánh mạng. Nhưng Phật pháp chê là tà mạng, sinh hoạt không chân chánh.”

¹⁷¹ Song phi: phủ định kép, vừa không phải nhất vừa không phải dị. *Thuật ký*: song phi thì không phải là khẳng định. Như nói, “thạch nữ không có con trai cũng không có con gái.” Hán: vô nhi vô nữ. *Diễn bí* (tr. 834a03): “Nói vô nhi thì đã biết là thạch nữ rồi, cần gì nói thêm vô nữ?” Tức là hiểu “vô nhi” là “không con cái.” Như vậy thiếu một hạng từ, không thành phủ định kép.

¹⁷² *Thuật ký*: có một quan điểm, tức có khẳng định. Như nói, “Thạch nữ không có con trai cũng không có con gái.” Không thể nói tất cả chỉ là phủ định, hoàn toàn không khẳng định một điều gì. Thế thì, có gì để tranh luận?

¹⁷³ Nhất dị vật, *Thuật ký*: màu xanh là nhất thể với vật xanh, nhưng dị thể với màu vàng.

¹⁷⁴ *Thuật ký* (tr.266c15), tổng quát, có 11 bộ phái được phê bình: Tát-bà-đa (Sarvāstivāda, Hữu bộ), Kinh lượng bộ (Sautrāntika), Chánh lượng bộ (Sāmmitiya), Đại chúng (Mahāsaṅghika), Nhất thuyết (Ekavyāvahārika), Kê dận (Kaukuṭika), Thượng tọa (Sthavira), Hoá địa (Mahīśāsaka), Âm quang (Kāśyapiya), Pháp tạng (Dharmagupta).

¹⁷⁵ *Câu-xá 2* (T29n1558, tr.7a13): “Trong sắc uẩn, 10 giới có tính hữu đối (Chân Đế: hữu ngại; Skt. *sapratigha*). Hữu đối có ba: a. Chướng ngại hữu đối, đối kháng bằng sự ngăn che (Skt. *āvaraṇa-pratighāta*), là ngăn cản sự phát sinh của cái khác trong môi trường của mình. Thí dụ, bàn tay bị ngăn nơi bàn tay khác, hay nơi hòn đá. Hoặc hòn đá đối với bàn tay hay hòn đá khác. b. Cảnh giới hữu đối, đối kháng bởi cảnh vực (Skt. *viśayapratighāta*), như hoạt trường của con mắt đối với các cảnh vực khác thuộc sắc. b. Sở duyên hữu đối, đối kháng bởi đối tượng (Skt. *ālambanapratighāta*), là tâm và tâm sở trong các

i. Sắc hữu đối như yếu tố tác thành: cực vi

Sắc hữu đối ấy quyết định không phải thực hữu, vì cực vi năng thành không phải thực hữu.¹⁷⁸

1. Nghĩa là, các cực vi nếu có tính chất ngại,¹⁷⁹ tất phải như là bình các thứ, đó là giả chứ không phải thực. Nếu chúng không có tính chất ngại, tất phải như là phi sắc, làm thế nào có thể tập thành lu, vài các thứ?

2. Nếu các cực vi có phương phần,¹⁸⁰ tất có thể bị phân rã, thế thì không phải là thực hữu. Nếu chúng không có phương phần,¹⁸¹ thế thì cũng như phi sắc, làm thế nào có thể hòa hiệp để tiếp thu ánh sáng và phát ra bóng?¹⁸²

a. Khi mặt trời mới lên, rọi lên cột các thứ; hai phía đông và tây của các thứ ấy đều có ánh sáng và bóng xuất hiện. Điểm tiếp thu ánh sáng và điểm phát ánh đã bất đồng, thế thì cực vi phải được quan niệm là có phương phần.

b. Lại nữa, khi nhìn thấy vật chạm vào vách các thứ, nó chỉ chạm bên này chứ không thể chạm đến phần bên kia. Vì chính vật hòa hiệp tức là cực vi, nên cực vi ấy tất phải có phương phần.

c. Lại nữa, tùy theo điểm chiếm cứ mà các cực vi có sự sai biệt bốn phương, trên và dưới.¹⁸³ Nếu không như vậy thì sự cộng đồng hòa tập¹⁸⁴ trở thành vô nghĩa.

đối tượng cá biệt của chúng. Cf. *Du-già 100* (T30n1579, tr.880a11): “Các sắc căn ngại sự thấy của cái khác, căn ngại sự di chuyển của cái khác, được gọi là hữu đối.”

¹⁷⁶ Skt. *apratigha*. Chân Đế: vô ngại.

¹⁷⁷ Kosābhāṣya, ii.22: *sarvasūksmo hi rūpaṅghātaḥ paramānur ity ucyate*, những gì là tổ hợp sắc cực kỳ vi tế, được gọi là cực vi. Cf. *Câu-xá 4* (tr.18b22). *Thuận chánh lý 10* (T29n1562, tr.383c10): “Trong sắc hữu đối, cái được phân tích đến vi tế cùng cực, không còn phân tích được nữa, được gọi là cực vi.”

¹⁷⁸ Kinh bộ: các cực vi trong 10 sắc xứ không phải là giả, không phải là đối tượng được nhận thức. Khi chúng thành hoà hiệp sắc mới có thể làm đối tượng cho nhận thức. *Thuận chánh lý 4* (T29n1562, tr.350c5): “Sở y và đối tượng của 5 thức đều không thực hữu. Từng cực vi một không thể là cơ sở đối tượng. Nhiều cực vi hoà hiệp mới có thể. [...] Quan điểm Hữu bộ: Năm thức không lấy cảnh phi thực làm đối tượng. Vì các cực vi khi hoà tập thì có thể làm đối tượng.” Cực vi hòa tập, thuyết của Tân Hữu bộ (Chúng Hiền); cực vi hòa hiệp, thuyết của Kinh bộ. *Nhị thập luận thuật ký* (T43n1834, tr.992c21): “Kinh bộ sư nói, cực vi thực hữu không phải là đối tượng của thức. Vì tướng của cực vi không xuất hiện trên 5 thức. Bảy cực vi hoà hiệp thành a-nậu (*aṇu*). Tướng của a-nậu xuất hiện trên 5 thức, khi ấy mới có thể làm đối tượng cho thức.”

¹⁷⁹ *Tì-bà-sa 75*, tr. 390a1: «Từng cái một, cực vi không có tính biến ngại (đối kháng). Nhưng tích hợp nhiều cực vi thì có tính biến ngại.» *Diễn bí* (tr. 834b05): “Ngại, có hai nghĩa: chướng ngại và câu ngại.”

¹⁸⁰ *Thuật ký*: Kinh bộ, cực vi có phương phần.

¹⁸¹ *Ibid.*, Hữu bộ, cực vi không có phương phần.

¹⁸² *Nhị thập tụng*, t. 13: “Cực vi có phương phần, nó không thể là nhất thể. Nếu không phương phần, nó không có bóng, không ngăn che. Nếu tụ sắc không khác cực vi, tụ sắc không có bóng cũng không có ngăn che.”

¹⁸³ *Nhị thập tụng*, t. 12: Nếu cực vi có 6 phương giác, và mỗi phương giác kết hợp với một cực vi khác. Cf. *Nhị thập luận thuật ký* (T43n1834, tr.994a14): “Như sắc a-noa (*aṇurūpa*: lân hư sắc), do hiệp 7 cực vi mà thành; giữa một và ngoại biên 6.”

¹⁸⁴ Hòa và tập. *Thuật ký* (tr. 267c19): “*Hòa* 和, đối với Cổ Tát-bà-đa. *Tập*, đối với Tân Tát-bà-đa.” Cf. *Câu-xá 2* (tr.11c14): “Lại nữa, hòa hiệp sắc (*saṃghāta*) được cho là có bộ phận (*sāvatva*), do đó nói chúng xúc chạm nhau, không có gì sai lầm.” Cf. *Tì-bà-sa 132* (tr.683c26): cực vi tương xúc, hay không

d. Hoặc nếu chúng lẫn vào nhau,¹⁸⁵ như vậy không thể trở thành thô lớn. Do vậy, cực vi nhất định phải có phương phần.

e. Cho rằng sắc hữu đối chính là các cực vi,¹⁸⁶ nếu chúng không phương phần, tất không thể có sự chướng ngại cách biệt. Như vậy, nó không phải là chướng ngại hữu đối.

Do đó, cực vi mà các ngài quan niệm nhất định phải có phương phần. Vì có phương phần nên có thể bị phân rã, và do đó nhất định không phải là thực hữu.

Tóm lại, không thể chứng minh sắc hữu đối là thực hữu.

ii. Sắc hữu đối được tác thành: căn-cảnh

Há không có sắc làm sở y và¹⁸⁷ sở duyên cho năm thức?

Mặc dù không phải là không có sắc (làm sở y và sở duyên), nhưng sắc đó là biến thái của thức. Tức là, khi thức sinh khởi, lực¹⁸⁸ của nhân duyên nội tại biến tợ thành các tướng biểu hiện như mắt và sắc các thứ. Thức lấy các tướng này làm sở y và sở duyên.

a. Sở y của thức

Nhưng căn con mắt v.v.¹⁸⁹ không được nhận thức bởi hiện lượng. Chỉ do khả năng làm phát sanh thức của nó mà suy luận biết là có. Đây chỉ là công năng, không phải là cái được tác tạo bên ngoài.¹⁹⁰

Sắc hữu đối ngoại tại bất thành, do đó nó chỉ là biến hiện của nội thức.¹⁹¹

Cái làm phát sanh thức con mắt được gọi là căn con mắt, v.v. Cái này làm sở y cho sự sanh khởi của thức.

b. Sở duyên của thức

Bởi vì không thể chứng minh hợp lý rằng con mắt v.v. là điều kiện như là sở duyên¹⁹² ở ngoài thức, do đó quyết định cần phải chấp nhận rằng sở biến của tự thức là điều kiện sở duyên.

tương xúc? *Thuận chánh lý* 8 (T29n1562, tr.372b23): “Nhiều cực vi tụ tập trong khoảng không gian rộng, nên có thể nói cực vi có bộ phận... Không một cực vi nào hiện tại tồn tại đơn độc mà không tụ tập.”

¹⁸⁵ Cực vi không phương giác và bộ phận, chúng hoà trộn nhau hợp thành nhất thể. Cf. *Nhị thập tụng*, t. 11: Một cực vi kết hợp với 6 cực vi khác, tức một thành 6 phương giác (hay bộ phận). Vị tất cả cùng ở trên một điểm. Như vậy, hợp thể (tụ tập) không khác với cực vi.

¹⁸⁶ Thô sắc và cực vi như nhau không khác. Cf. *Nhị thập tụng*, t. 13, xem cht. 180 trên. *Thuật ký* (tr. 267b23): Hữu bộ quan niệm cực vi và hoà hiệp sắc đồng nhất. Ngoài cực vi không có hòa hiệp sắc; ngoài hòa hiệp sắc không có cực vi.

¹⁸⁷ Sở y (*āśraya*), cơ sở nhận thức, chỉ 5 căn (*indriya*). Sở duyên (*ālambana*), đối tượng nhận thức, chỉ 5 cảnh (*viṣaya*).

¹⁸⁸ Lực, chỉ công năng hay chủng tử làm điều kiện như là nguyên nhân nội tại (nhân duyên: *hetu-pratyaya*)

¹⁸⁹ Kośa k. 9c-d: *tadvijñānāśrayā rūpaprāsādaś cakṣurādayaḥ*, sở y của thức ấy là các tịnh sắc như mắt v.v.

¹⁹⁰ *Quán sở duyên duyên* (T31n1624, tr.888c29): “Công năng (*śakti/ sāmānyā*) như là sắc ở trên thức được gọi là năm căn... Do làm phát sanh nhận thức, nên suy luận biết là có căn. Đây chỉ là công năng chứ không phải là cái được tạo tác ở bên ngoài.” *Thuật ký* (tr.268b26): “*Quán sở duyên duyên* không nói là hiện sắc, mà nói là công năng.” Cf. *Viṃśati* k. 9: *yataḥ svabījād vijñaptir yad ābhāsā pravartate*/ từ chủng tử của chính nó, thức xuất hiện như là ảnh tượng.

¹⁹¹ Hữu bộ (Sarvātivāda): tự thể của 5 căn là thực hữu, tồn tại ngoài thức. Kinh bộ (Sautrāntika): cực vi thực hữu. 5 căn được tạo thành bởi cực vi nhưng tự thể là giả. Thuyết giả bộ (Prajñaptivāda): tự thể của 5 căn thông cả giả và thực; tại xứ được nhận thức là giả; tại uẩn được nhận thức là thực.

(1) Nói rằng¹⁹³ cái dẫn sanh tự thức tương tự,¹⁹⁴ cái đó được quan niệm như là điều kiện sở duyên của thức; thế nhưng,¹⁹⁵ không chỉ cái dẫn sanh, mà các điều kiện khác,¹⁹⁶ như nhân duyên v.v.,¹⁹⁷ cũng không thể nói là điều kiện sở duyên của thức ấy.

(2) Năm thức, gồm mắt v.v., khi nhận thức sắc các thứ, chúng chỉ lấy hoà hiệp thể làm đối tượng, vì thể ấy tương tự đặc tính của cái ấy.¹⁹⁸

Không thể nói tướng của cái hòa hiệp dị biệt cực vi mà có tự thể hiện thực,¹⁹⁹ vì khi nó bị chia chẻ, thức²⁰⁰ không sanh khởi với ảnh tượng tương tự của nó. Tướng của cái hòa hiệp ấy đã không là thực hữu, thế thì không thể nói nó là duyên của năm thức. Không nên cho rằng mặt trăng thứ hai các thứ có thể làm phát sanh năm thức.²⁰¹

(3) a. Không phải rằng các cực vi trong trạng thái cộng đồng hòa hiệp có thể làm sở duyên cho năm thức;²⁰² vì trên thức ấy không tồn tại đặc tính của cực vi.

Không phải rằng các cực vi có đặc tính của cái hòa hiệp,²⁰³ vì khi không hòa hiệp thì chúng không có đặc tính ấy.

Không phải rằng trong trạng thái hòa hiệp cùng với khi không hòa hiệp, thể và tướng của các cực vi này dị biệt.

Do đó, trong trạng thái hòa hiệp, cũng như khi không hòa hiệp, các cực vi như của các v.v. không phải là cảnh của năm thức.

¹⁹² Sở duyên duyên (*ālambana-pratyaya*). *Câu-xá* ii (tr.53c17): “Cảnh vực đối tượng nào mà thức vin vào đó để sanh khởi, cảnh vực ấy là sở duyên của thức ấy.” *Quán sở duyên duyên* (tr.888b12): “Cái mà thức khi sanh khởi mang theo đặc tính của nó, cái có tự thể thực hữu để thức gá vào đó mà sanh khởi, (hội đủ hai nghĩa này) cái ấy được gọi là sở duyên duyên. Cực vi, dù có tự thể thực hữu để làm phát sanh thức, nhưng nó chỉ có nghĩa là duyên (*pratyaya*, điều kiện) chứ không phải là sở duyên (*ālambana*: đối tượng của thức).”

¹⁹³ Đề bản: *vj. Thuật ký: chư.*

¹⁹⁴ Tự tự thức, *Thuật ký* (tr.269c12): “Khi nhận thức duyên sắc, nó mang trên nó đặc tính tương tự sắc. Chính hành tướng ấy được gọi là tự tự thức.”

¹⁹⁵ Phê bình Chánh lượng bộ (Sammītiya): bộ phái này cho rằng không cần hội đủ 2 nghĩa, mà chỉ cần có khả năng phát sanh thức thì được nói là sở duyên. Tức là, thức trực tiếp thu nhận đối tượng chứ không cần thiết lập đặc tính tương tự.

¹⁹⁶ Chỉ 4 duyên: nhân duyên, đẳng vô gián duyên, sở duyên duyên và tăng thượng duyên. Xem bản luận, đoạn sau, bản Hán quyển , tr.42a14. Cf. *Câu-xá* 7 (tr.36b14).

¹⁹⁷ Như tăng thượng duyên, nhân duyên các thứ đều có khả năng làm thức sanh khởi, nhưng các điều kiện này không phải là sở duyên.

¹⁹⁸ Chủ trương của Kinh bộ (Sautrāntika): cực vi thực hữu, nhưng đặc tính của nó không xuất hiện trên thức do đó không phải là đối tượng của thức. Hòa hiệp thể là tập hợp của nhiều cực vi. Hòa hiệp thể là giả, y trên cực vi thực hữu mà tồn tại. Khi được nhận thức, đặc tính của hòa hiệp thể xuất hiện trên thức.

¹⁹⁹ Quan điểm Kinh bộ: hòa hiệp thể không có thực thể.

²⁰⁰ Chỉ thức duyên vào cái hòa hiệp giả.

²⁰¹ Kinh bộ: năm thức không duyên mặt trăng thứ hai. Cf. *Quán sở duyên duyên* (tr.888b16): Cái hòa hiệp tuy có thể là sở duyên của 5 thức nhưng không phải là duyên, vì tự thể của nó không thực hữu, như mặt trăng thứ hai.

²⁰² Phái Tì-bà-sa của Hữu bộ (Cổ Tát-bà-đa), như Kinh bộ, các được tác thành bởi sự hòa hiệp của cực vi vốn là giả nên không thể là đối tượng của 5 thức. Nhưng khi hòa hiệp, từng cực vi mang đặc tính thô lớn của cái hòa hiệp, khi đó nó có thể làm điều kiện cho thức sanh khởi. *Nhị thập luận thuật ký* (tr.992c17): theo Kinh bộ, nhiều cực vi hòa hiệp; theo Chánh lý (Chúng Hiền), nhiều cực vi hòa tập.

²⁰³ *Thuật ký*: hòa hiệp tướng, tức tương tự nhất tướng.

b. Cũng có quan điểm²⁰⁴ rằng mỗi một cực vi của sắc các thứ khi không hòa tập thì không phải là cảnh của năm thức. Trong trạng thái cộng đồng hòa tập, chúng hỗ trợ nhau làm xuất hiện đặc tính thô lớn; đây là đối tượng của thức ấy. Đặc tính này thực hữu, nên nó làm sở duyên cho thức ấy.

Quan điểm này không đúng.

- Vì trong trạng thái cộng đồng hòa hiệp cùng với khi chưa hòa hiệp, thể và tướng (của cực vi) vẫn là đồng nhất.²⁰⁵

- Cực vi của các vật như của lu và hủ bằng nhau, khi thức lấy đặc tính của chúng làm đối tượng, (các đặc tính ấy) hẳn không khác nhau.²⁰⁶

- Vì trong trạng thái cộng đồng hòa tập, mỗi cực vi sẽ phải mất đi đặc tính tròn của nó.²⁰⁷

- Vì không phải rằng thức của đặc tính thô duyên cảnh có đặc tính vi tế,²⁰⁸ không thể nói thức duyên cảnh này cũng có thể duyên cảnh khác.²⁰⁹

- Vì một thức tất sẽ duyên hết thấy cảnh.

Chủ trương cực vi tồn tại còn dẫn đến những sai lầm như vậy, huống gì không có cực vi chân thật tồn tại ngoài thức. Do vậy có thể quả quyết rằng cái làm sở duyên duyên là đặc tính của tự thức như là tương tự sắc.²¹⁰ Vì sự thấy gá vào nó mà sanh, và mang theo đặc tính của nó. Như khi thức biến hiện, tùy theo lượng lớn hay nhỏ (của đối tượng) mà nó đồng loạt xuất hiện như là nhất tướng, chứ không phải biến hiện riêng biệt thành nhiều cực vi rồi hòa hiệp thành một vật.²¹¹

Đối với những ai quan niệm tự thể của sắc thô lớn là thực hữu, Phật thuyết cực vi để khiến phân tích mà trừ diệt,²¹² chứ không phải cho rằng các sắc thực có cực vi.

Các du-già sư bằng huệ giả tướng²¹³ lần lượt phân tích đặc tính của thô sắc cho đến cái không thể phân tích, bấy giờ giả thuyết cái đó là cực vi. Cực vi này mặc dù vẫn được

²⁰⁴ Thuật ký: đây là quan điểm của Chúng Hiền. Cf. *Chánh lý 4* (tr.350c23): “Năm thức không có công năng suy diễn (kế đặc) do đó không thể lấy cái hòa hiệp làm đối tượng. Nhưng các cực vi khi hòa tập, được phân bố đều, bấy giờ chúng làm sở y và sở duyên cho thức sanh khởi.”

²⁰⁵ *Quán sở duyên* (tr.888b25): “Hòa tập như đặc tính cứng v.v., dù có thể làm duyên cho nhãn thức nhưng không phải là sở duyên; vì đặc tính của cực vi vẫn vậy.”

²⁰⁶ *Quán sở duyên* (tr.888c04): “Các vật như lu, hủ lớn hay nhỏ đều bằng nhau, vì cực vi tác thánh chúng nhiều hay ít đồng nhau; vậy đặc tính của tri giác lấy chúng làm đối tượng sẽ không khác nhau.”

²⁰⁷ *ibid.*, tr. 888c9: Lượng cực vi bằng nhau, sự khác biệt về hình thể chỉ là giả. Phân tích vật thể cho đến cực vi, tri giác về vật ấy sẽ mất. .

²⁰⁸ Thức duyên cái lu có hình thể to lớn hẳn cũng là thức duyên cực vi.

²⁰⁹ Như thức duyên sắc cũng có thể duyên thanh.

²¹⁰ *Quán sở duyên* (tr.888c17): Cái làm sở duyên duyên cho thức là sắc nội tại xuất hiện như là ngoại tại. Vì đặc tính của nó xuất hiện trên thức, và nó làm cho thức sanh khởi.

²¹¹ *Du-già 3* (tr.290a17): “Trong sắc tự không hề tồn tại cực vi. Khi sắc xuất hiện từ chúng tử riêng biệt, nó xuất hiện như là tự tập thể, chứ không do các cực vi tập hợp mà thành. Nhưng do giác huệ (buddhi) mà thể tích của các sắc được phân tích cho đến biên tế cực nhỏ, rồi phân biệt giả lập là cực vi”

²¹² *Du-già 54* (tr.598b02): có 5 điều lợi khi giả lập cực vi tồn tại, 1. bằng phân tích một tập hợp tự sắc sẽ thuận tiện cho sự tu tập phát triển; 2. dần dần đoạn trừ hữu thân kiến; 3. dần dần đoạn trừ kiêu mạn; 4. dần dần chế ngự phiền não triền; 5. nhanh chóng loại trừ các tướng.

²¹³ Giả tướng huệ (Skt. *saṃjñā-buddhi*?) hay giác huệ (*buddhi*); cf. *Du-già 3* (tr.290a17), 54 (tr.597c19); xem cht. 210 trên. *Thuật ký* (tr.272c15): bằng giả tướng huệ, nghĩa là không phải chia chẻ bằng con dao thực. *Hiển dương 18* (tr.569a14): “Cực vi không có tự thể, mà chỉ được giả lập bằng giả tướng.”

quan niệm là có phương phần²¹⁴ nhưng không thể phân tích. Nếu phân tích thêm nữa, nó sẽ xuất hiện tương tự hư không, không còn gọi là sắc. Vì vậy, cực vi được quan niệm như là biên tế của sắc.

Do vậy, nên biết những gì là sắc có tính đối ngại đều là những biến hiện của thức, chứ không phải là cái được tác thành bởi cực vi.

iii. Sắc vô đối

Sắc vô đối còn lại,²¹⁵ vì là đồng chủng loại của sắc, cũng không phải là thực hữu. Hoặc vì không có tính đối ngại, như tâm và tâm sở, quyết định nó không phải là sắc thực.

Các sắc có tính đối ngại hiện hữu với đặc tính của sắc, suy cứu theo lý, vẫn không tồn tại tách rời thức, huống nữa sắc không có tính đối ngại hiện hữu không mang đặc tính của sắc làm sao có thể được nói là sắc pháp chân thực.

Biểu sắc và vô biểu sắc²¹⁶ há không phải thực hữu?

Nó không thực hữu. Vì sao?

1. Thân biểu

Vã, nếu biểu sắc của thân²¹⁷ thực hữu, thì tự tánh của nó là gì?

a. Nếu cho rằng đó là hình thể.²¹⁸ Như vậy, nó không phải là thực hữu, vì có thể bị phân tích; và vì cực vi của trường độ không thể được nhận thức.²¹⁹

b. Nếu cho rằng đó là động thái.²²⁰ Như vậy nó cũng không thực hữu.²²¹

²¹⁴ *Du-già 3* (tr.): “Sắc tụ (*rūpa-samudāya*) có phương phần (*dig-bhāga*) nên cực vi cũng có phương phần. Tuy nhiên, duy chỉ sắc tụ có phần (*bhāga*, bộ phận) còn cực vi thì không. Vì cực vi chính là phần (là bộ phận của tụ sắc).” *Thuật ký* (tr.272c21): “Phần, có 2 nghĩa: 1. phần (*bhāga*) của phương (*dig*), 2. phương tức phần. Tụ thô, đủ cả hai nghĩa; tụ vi tế, chỉ có nghĩa sau.”

²¹⁵ *Câu-xa 13* (tr.69a01): Kinh nói có ba loại sắc, 1. sắc hữu kiến hữu đối (*rūpam sanidarśanam sapratigham*), 2. sắc vô kiến hữu đối (*rūpm anidarśanam sapratigham*), 3. sắc vô kiến vô đối (*rūpam anidarśanam apratigham*). Cf. Bhāṣya iv. k 4a. *Thuật ký* (tr.273a6): sắc vô đối, là sắc thuộc pháp xứ (*dharmāyatana-samgraharūpa*).

²¹⁶ Biểu, vô biểu. *Trí đồ, Thành thật* (La-thập), *Tạp tâm* (Tăng-già-bạt-ma) dịch là tác, vô tác. *Bát kiến-độ*, Cựu dịch *Câu-xá* (Chân Đế): giáo, vô giáo. Skt. *viññapti-aviññapti*. Thành nghiệp (): “Thân và ngữ biểu hiện ra ngoài để phát biểu những điều được tư niệm nơi nội tâm; như cá lặn dưới đáy ao, khuấy nước thành sóng để biểu hiện.”

²¹⁷ Thân biểu sắc. *Thuật ký* (tr.273a28): “Nói thân biểu, có nghĩa là tích tụ, mà tự thể là sự sai biệt do bởi hòa hiệp của các sắc sở tạo thành các căn. Nhiều sắc tích tụ thành thân.”

²¹⁸ Chủ trương của Hữu bộ. *Câu-xá 13* (tr.67c8): “Do tác động của tâm tư (*cittavaśena*) mà thân được biểu hiện với hình thái (*saṃsthāna*) như vậy như kia, đó gọi là thân biểu (*kāyaviññapti*). *Ibid.*, tụng iv 2cd: thể của thân biểu là loại hình sắc đặc biệt chứ không phải là hành động.

²¹⁹ *Câu-xá*, tụng iv 3a-c: hình cũng không phải thực hữu; vì (nếu thực hữu) nó sẽ được tiếp thu bởi hai căn; và vì nó không khác biệt với cực vi. *Ibid. 13* (tr.68b02): “Kinh bộ nói, hình (*saṃsthāna*) không phải là thực hữu. Khi tụ hiện sắc phát triển nhiều theo một hướng (*ekadigmukhe*), căn cứ trên đó mà có khái niệm về trường độ của sắc.” *Thượng chánh lý 33* (tr.532a03): “Có một loại hình sắc đặc biệt, vốn là quả của bốn đại chủng hiện khởi do tác động của tâm; hình sắc ấy biểu thị tâm, được gọi là thân biểu.” *Ibid.*, tr.535c23, về quan điểm của Thế Thân. *Thành nghiệp luận* (T31n1609, tr.781b17): “Hình sắc là gì? Là đặc tính dài. Tức là, ở nơi cái ấy mà phát sanh giác tưởng về trường độ.” *ibid.*, tr. 781b21: “Nếu trường độ là sự sai biệt của các vi thì nó cũng như hiện sắc, mà trong các tụ của sắc có thể nhận thức được trường độ của từng phần tử vi tế.”

- Vì vừa thoảng sanh nó tức thì diệt, không có nghĩa động.²²²
 - Vì pháp hữu vi diệt mà không cần đợi nhân. Diệt mà cần đợi nhân thì không phải là diệt.²²³
 - c. Nếu nói rằng có loại sắc không phải hiển, không phải hình, được dẫn sanh bởi tâm; sắc ấy làm cho tay chân vận động, được gọi là thân nghiệp.²²⁴ Điều này không hợp lý.
 - Nếu nó động, ý nghĩa cũng bị bác bỏ như trên.
 - Nếu nó là nguyên nhân vận động, vậy nó phải là phong giới. Nhưng gió thì không có biểu thị nên không thể gọi là thân biểu.²²⁵
 - Lại, xúc²²⁶ không thể thông cả tánh thiện và ác.
 - Nó không phải hiển sắc, không phải hương, vị; loại suy theo xúc mà biết.
- Do đó, nghiệp của thân biểu nhất định không phải là thực hữu.
- d. Nhưng, do tâm là nhân; khiến đặc tính của sắc như tay chân các thứ vốn là sự biến thái của thức, sắc ấy sinh diệt liên tục tiếp nối nhau, chuyển dịch đến phương vị khác, tương tự như là có động tác. Cái đó biểu thị tâm; nó được giả danh là thân biểu.

2. Ngữ biểu

Ngữ biểu không phải là thanh tánh thực hữu.²²⁷ Vì âm thanh trong một sát-na không phát biểu ý nghĩa gì.²²⁸ Vì nhiều niệm liên tục tiếp nối nhau thì không là thực hữu. Và vì sắc hữu đối ngoại tại đã bị bác bỏ.

Nhưng, nhân bởi tâm mà thức biến hiện tương tự âm thanh, sinh diệt liên tục tiếp nối nhau tự như có biểu thị. Thanh đó được giả danh là ngữ biểu, như vậy không có gì phi lý.

²²⁰ *Thuật ký* (tr.273b22) cũng như *Câu-xá Quang ký 13* đều nói, Chánh lượng bộ của trương thể của thân nghiệp là động thái (*gati*). Vākyā (dẫn bởi L. de la Vallée Poussin) cho là chủ trương của Độc tử bộ (Vātsīputrīya).

²²¹ *Câu-xá*, tụng iv 3: (thể của thân biểu không phải là động thái) vì các pháp hữu vi có tính sát-na hoại diệt, nếu không, không có cái gì là vô nhân, và nguyên nhân sản sinh cũng là tác nhân huỷ diệt (Skt. *na gatir yasmāt saṃskṛtām kṣaṇikam vyayāt //2/ na kasyacid ahetuḥ syāt hetuḥ syāc ca vināśakah/*)

²²² *Câu-xá 13* (tr.67c13): “Pháp hữu vi khi vừa thành tựu tự thể, ngay tức thì hoại diệt. Sinh ở đâu, nó diệt ngay ở đó; không hề có sự chuyển dịch từ nơi này đến nơi khác.”

²²³ *Ibid.*, tr.67c18: “Cái đã hoại diệt thì không tồn tại nên không phải là quả, do đó không đợi nhân. Diệt không đợi nhân (*ākasmiko vināśah*: hoại diệt có tính ngẫu nhiên), vừa sinh tức diệt. Nếu tối sơ không diệt thì tối hậu nó cũng không diệt.”

²²⁴ *Câu-xá 13* (tr.68c9): “Kinh bộ nói cái gì là thân biểu? Hình là thân biểu, nhưng là giả chứ không phải thực.” *Thành nghiệp luận* (tr.782b14): “Nhật xuất luận giả nói...Có một pháp lấy một loại tâm đặc biệt (tâm sai biệt, Skt. *cittaviśeṣa* = *cetanāviśeṣa*, tư sai biệt) làm nhân. Pháp ấy y nơi tay chân mà phát khởi rồi vận động tay chân. Là tác nhân của sự chuyển dịch, được gọi là hành động (*gati*), và cũng nói là thân biểu; được liệt vào sắc xứ.” *Thuật ký* (tr.274a07): Nhật Xuất luận giả, biệt danh của Cưu-ma-la-đà (Kumāralāta), bản sư của Kinh bộ.

²²⁵ *Thành nghiệp luận*, tr. 782b28.

²²⁶ Phong giới thuộc xúc xứ.

²²⁷ *Câu-xá*, tụng iv 4d: Hữu bộ Tì-bà-sa cho rằng ngữ biểu là âm thanh của ngôn ngữ 語表許言聲 (Skt. k iv 3d: *vāgviññaptī tu vāgdhvani*.) *Thành nghiệp* (T31n1609, tr.786a18): “Ngữ tức ngữ ngôn, mà tự thể là âm thanh. Âm thanh ấy phát biểu điều muốn nói, nên được gọi là ngữ biểu.”

²²⁸ Chủ trương của Hữu bộ. *Tì-bà-sa 15* (tr.72b22): Phật, trong một sát-na tâm, có thể khởi một ngữ. Ngữ của 1 sát-na có thể nói một chữ. Thanh văn, Độc giác, trong 1 sát-na tâm có thể khởi một ngữ; nhưng ngữ trong 1 sát-na này không nói được một chữ.

3. Vô biểu

Biểu không tồn tại, há vô biểu²²⁹ cũng bất thực?

Y nơi phần hạn của thiện, ác do bởi tư hay nguyên²³⁰ mà giả lập vô biểu, điều đó không có gì phi lý. Hoặc y trên trạng thái tăng trưởng²³¹ của chủng tử của tư mang tính thiện hay ác phát biểu thành thân, ngữ đặc biệt. Hoặc y trên tư trong định ngăn cản hiện hành các của thân và ngữ mà thiết lập.²³² Do đó, nó là giả hữu.

Trong kinh, Thế Tôn nói, có ba nghiệp. Bác bỏ nghiệp thân, ngữ, há không trái nghịch kinh?

Đây không bác bỏ là không tồn tại, mà chỉ nói nó là phi sắc. Tư²³³ phát động thân được gọi là thân nghiệp. Tư phát động ngữ gọi là ngữ nghiệp. Hai loại tư, thẩm lự và quyết định,²³⁴ vì tương ưng với ý, vì tác động đến ý, nên được gọi là ý nghiệp. Tư phát khởi thân, ngữ để thực hiện hành động, được gọi là nghiệp. Vì đó là đạo lộ mà thẩm lự tư và quyết định tư đi qua, dẫn suốt đến quả dị thực hoặc khổ hoặc lạc, nên cũng gọi là nghiệp đạo.²³⁵ Do đó, tự tánh của bảy nghiệp đạo đầu cũng là tư.²³⁶ Hoặc thân và ngữ biểu được phát động bởi tư nên giả thuyết là nghiệp; và vì là đạo lộ tư đi qua nên gọi là nghiệp đạo.²³⁷

Do vậy, nên biết, thực không có sắc ngoại tại, duy chỉ có sắc do thức biến tợ xuất hiện.

2. HÀNH KHÔNG TƯƠNG ƯNG

Hành không tương ưng²³⁸ cũng không phải là thực hữu. Vì sao?

²²⁹ *Câu-xá 1* (tr.3a23): “Vô biểu, tuy tự tánh là sắc nghiệp như nghiệp hữu biểu, nhưng vì không biểu thị cho kẻ khác nhận biết, nên được gọi là vô biểu.” (*rūpakriyāsvabhāvaṃ pi satī viñaptivat param na vijñāpayatīty avijñaptiḥ*). Năm chứng minh tồn tại của vô biểu, *Câu-xá 13*, tụng iv 5ab: Vì kinh nói có 3 loại sắc, có sắc vô lậu (*anāsrava-rūpa*), có sự tăng trưởng của phước nghiệp (*puṇyavṛddhi*), có nghiệp đạo phi tác (*akurvakarmapatha*), và có có ngoại pháp xứ (*bāhyam āyatanam*).

²³⁰ *Thuật ký*: “tư (*cetana*) chỉ giới do định (tức tính lự luật nghi) hay do đạo (vô lậu luật nghi). Nguyên (*prāṇidhi*) tức tán vô biểu (trạng thái không tập trung). Hoặc do tư mà khởi nguyên để thực hiện các điều thiện hay ác trong phần hạn thời gian nhiều hay ít.” *Câu-xá 13* (tr.68c26): Kinh bộ nói, vô biểu không thực hữu. Vì nói duy chỉ là sự không làm do bởi thế ước trong một khoảng thời gian nào đó (*abhyupetya akaraṇamatratvāt*). Nó được quan niệm y trên đại chủng quá khứ; mà đại chủng quá khứ thì bất thực.”

²³¹ Tăng trưởng phước nghiệp của người bố thí; tăng trưởng phòng hộ của người thọ giới. Đây chỉ tán vị vô biểu (vô biểu nghiệp trong trạng thái không định tâm).

²³² Đây chỉ định cộng giới vô biểu, hay vô biểu của tĩnh lự luật nghi (*dhyāna-saṃvara*).

²³³ *Câu-xá 13*, tụng iv 1bd: nghiệp là tư hay ý chí (*cetana*) và sở tư hay cái được tác động bởi tư (*cetayitvā*). Tư tức ý nghiệp; sở tư là thân nghiệp và ngữ nghiệp.

²³⁴ *Thành nghiệp* (tr.785c23), có 3 loại tư: thẩm lự tư, quyết định tư, phát động tư.

²³⁵ *Câu-xá 17* (tr.88c01): là đạo lộ của ba nghiệp tham, v.v., nên nói là nghiệp đạo (*abhidhyādayo hi trayah karmaṇaḥ panthāna iti karmapathāḥ*).

²³⁶ *Ibid.*, Bảy cái trước là nghiệp, vì là nghiệp bởi thân và khẩu. Chúng cũng là nghiệp đạo, vì đó là đạo lộ và tư (*cetana*) đi qua. Và vì tư vốn là nguyên động lực của nghiệp thân và ngữ gá vào nghiệp thân và ngữ như là môi trường để hoạt động (*tatsamutthānacetanāyās tān adhiṣṭhāya pravṛtter iti*).

²³⁷ *Thành nghiệp* (tr.786a03): Tư, vì có hành động, nên gọi là nghiệp. Nghiệp ấy dẫn đến ác thú hay thiện thú, nên nói là nghiệp đạo.

²³⁸ *Câu-xá 4* (tr.22a04): Thế nào là các hành không tương ưng tâm? Đắc (*prāpti*), phi đắc (*aprāpti*), đồng phần (*sabhāga*), v.v., các pháp này không tương ưng với tâm; chúng cũng không phải là sắc; được kể trong hành uẩn, vì vậy nói là tâm bất tương ưng hành (*cittaviprayukta-samsakārāḥ*). *Nghĩa đăng* (tr.700c4): bác

Tự thể và đặc tính của đắc, phi đắc các thứ không được nhận thức như sắc, tâm và các tâm sở. Tác dụng của chúng cũng không được nhận thức như là khác biệt sắc, tâm và các tâm sở. Do đó biết rằng một cách xác định chúng không thực sự có tự thể và tác dụng khác biệt với sắc, tâm và tâm sở, vì được cho là thuộc trong uẩn, như sắc, tâm v.v.

Hoặc chúng không được bao hàm trong tâm, tâm sở, sắc, vô vi, nên xác định là không phải thực hữu, như cái vô thể tuyệt đối.²³⁹

Hoặc chúng không được bao hàm trong bất cứ pháp thực khác,²⁴⁰ cho nên chúng không thực sự có tự thể, như các pháp giả²⁴¹ khác.

i. Đắc và phi đắc

Vả, bộ phái ấy²⁴² do đâu mà biết đắc,²⁴³ phi đắc không thực có thể dụng khác với sắc, tâm các thứ? Vì Khế kinh có đề cập.²⁴⁴ Như nói, “Hạng người²⁴⁵ như vậy thành tựu thiện, ác. Thánh giả thành tựu mười pháp vô học²⁴⁶.”

Lại nói, “Dị sanh²⁴⁷ không thành tựu Thánh pháp. Các A-la-hán không thành tựu phiền não.”

Thành và bất thành nói đó chỉ cho đắc và phi đắc.

Nhưng, Kinh không nói cái này thực có thể và dụng khác biệt với sắc, tâm các thứ. Chứng lý ấy bất thành.

1. Kinh cũng nói, “Luân vương thành tựu bảy báu.”²⁴⁸ Như vậy há cũng nói là thành tựu thân người khác, và các loại phi tình?²⁴⁹

Nếu cho rằng, vì có năng lực tự tại đối với các bảo vật nên giả danh là thành tựu, thế thì, đối với các pháp thiện, ác sao không cho là như vậy, mà lại quan niệm đắc như là thật vật?²⁵⁰

bỏ khái niệm bất tương ưng hành của các bộ, trừ Kinh bộ và Nhất thuyết bộ. Hai bộ này cho rằng bất tương hành là giả.

²³⁹ Tuyệt đối không hiện hữu như lông rùa, sừng thỏ.

²⁴⁰ *Diễn bí* (tr.842c15): dư thực pháp, tức các pháp thực như sắc, tâm các thứ, ngoại trừ bất tương hành.

²⁴¹ *Thuật ký*: giả pháp, như bình v.v.

²⁴² Đây chỉ Hữu bộ.

²⁴³ Skt. *prāpti*. *Câu-xá 4*, tụng iv 37a: đắc, là sự thu hoạch và thành tựu 得謂獲成就. Sự thu hoạch (*lābha*, *pratilambha*) cái chưa có được, và có những đã mất, được gọi là đắc. Sự thủ đắc mà chưa mất, được gọi là thành tựu (*samanvaya*, *samanvāgama*).

²⁴⁴ Hữu bộ dẫn Kinh chứng, cf. *Câu-xá 4* (tr.22a27).

²⁴⁵ Nguyên Hán: *bồ-đặc-già-la*. Skt. *pudgala*.

²⁴⁶ Cf. *Trung A-hàm 49* (T01n26, tr.736b23).

²⁴⁷ *Dị sanh*, tức phàm phu. Skt. *prthagjana*. *Câu-xá 4* (tr. 23b18): “Thế nào là dị sanh tánh? Chưa thu hoạch Thánh pháp.” (*prthagjanatvaṃ katamat? āryadharmāṇām alābha iti*); cf. *Phát trí 2* (T26n1544, tr.928c5). Kinh bộ (*Câu-xá 4*, tr. 23c2): “Phần vị sai biệt (trạng thái đặc biệt) của tương tục chưa từng sanh khỏi Thánh pháp, được gọi là dị sanh tánh.”

²⁴⁸ Cf. *Trường A-hàm 3* (tr.21c10): “Đại Thiện Kiến vương đầy đủ (Hán: cụ túc = thành tựu, St. *samanvāgata*) bảy báu.” Cf. Pālī, *Mahādassana*, D.ii. 170: *Mahāsudassano sattahi ratanehi samannāgato ahoṣi*.

²⁴⁹ Trong 7 báu, thuộc hữu tình (*sattvākhya*) gồm có chủ bình thần bảo, chủ tạng thần bảo, ngọc nữ bảo, tượng bảo, mã bảo. Phi tình (*asattvākhya*) gồm châu bảo, luân bảo.

Nếu nói, bảy báu có thể được giả thuyết là thành tựu vì đang có trong hiện tại, thế thì há không nói rằng các pháp thiện, ác được thành tựu mà tồn tại tách rời hiện tại?²⁵¹ Vì pháp thực hữu mà lìa hiện tại thì không tồn tại. Vì hiện tại tất có chủng tử thiện các thứ.²⁵²

2. Vả, đối với pháp, đặc có tác dụng đặc biệt gì? Nếu nói, nó làm cho sanh khởi;²⁵³

a. Vậy, nó sẽ làm sanh khởi pháp vô vi.²⁵⁴

b. Tất cả phi tình sẽ vĩnh viễn không sanh khởi.²⁵⁵

c. Cái chưa đặc và đã mất²⁵⁶ sẽ vĩnh viễn không sanh.

3. Nếu nói, do đặc câu sanh làm nguyên nhân mà sanh khởi.²⁵⁷

a. Nếu vậy, hai thứ sanh²⁵⁸ mà bộ ấy²⁵⁹ quan niệm trở thành vô dụng.

b. Lại nữa, hạng đủ cả thiện, ác, vô ký, thì thiện, ác và vô ký hẳn nhất loạt hiện tiền.²⁶⁰

Nếu cần có nhân khác, đặc trở thành vô dụng.

4. Nếu đặc là nhân không thất tán của pháp,²⁶¹ hữu tình do đây mà thành tựu. Nhưng, các pháp²⁶² có khả năng được thành tựu đều không tách rời hữu tình.²⁶³ Nếu tách rời hữu tình, pháp không được nhận thức như thực. Do đó, trong cả hai trường hợp,²⁶⁴ đặc không có tác dụng gì đối với pháp.

Đặc thực sự không tồn tại, do đó phi đặc cũng không.

²⁵⁰ Cf. Câu-xá, *ibid.*, Kinh bộ dẫn kinh phân bác Hữu bộ. Trả lời của Hữu bộ: trong đó, thành tựu có nghĩa là tự tại (*vaśitvam atra samanvāgamaśabdenoktam*). Hữu bộ: chỗ này thành tựu có nghĩa là tự tại, sao chỗ kia lại chỉ cho thật vật (*dravya*)?

²⁵¹ *Thuật ký*: nạn văn của Luận chủ.

²⁵² *ibid.* tr. 277c08: pháp hiện hành chưa đặc hay đã mất, trong hiện tại đương nhiên có chủng tử của các pháp thiện, ác, vô ký. Y trên chủng tử hiện tại mà giả danh là thành tựu. Giải thích này nhằm trả lời nạn văn của Hữu bộ: Nếu không có đặc, thì các chưa đặc, hay đặc nhưng đã mất, và pháp vô vi, tất sẽ vĩnh viễn không thành tựu.

²⁵³ *Câu-xá 4* (tr.22b08): “(Hữu bộ)Tác dụng của đặc là làm nguyên nhân sanh khởi (*utpattihetu*: sanh nhân) của các pháp được thủ đặc.” Nhưng, *ibid.*, tr. 22b16, đặc không phải là sanh nhân của các pháp.

²⁵⁴ Kinh bộ: nếu vậy, vô vi không có đặc. *Thuật ký*: sanh khởi vô vi, vì có đặc, như hữu vi.

²⁵⁵ Phi tình, chỉ ngoại vật. Hữu bộ không cho các phi tình có đặc. *Câu-xá 4* (tr. 22a17): “không phải tha tương tục (*parasantāna*), vì không có sự thành tựu pháp tha thân. Không phải phi tương tục (*asantati*), vì không có sự thành tựu pháp phi tình (*asattvākhyā*).”

²⁵⁶ Cái đã mất, *Câu-xá 4*, tr. 22b09: sở đặc trở thành đã mất khi chuyển giới địa, và khi ly nhiễm. *Diễn bí* (T43n1833_p0843a03): do khuyết duyên mà không sanh khởi, cũng gọi là đã mất.

²⁵⁷ *Câu-xá 4*, tr.22b10: Kinh bộ nạn văn, “pháp sở đặc mà chưa đặc hay đã xả (mất) do chuyển địa giới hay do ly nhiễm, pháp này hiện tại không có đặc, làm thế nào sanh khởi?” Hữu bộ đáp: “do câu sanh đặc (*sahajaprāptihetka*) làm nhân.”

²⁵⁸ Nhị sanh, *Câu-xá 4* (tr.22b11): sanh và sanh sanh; *ibid.*, 4 bản tướng (*mūlalakṣaṇa*): sanh, trụ, dị, diệt; 4 tùy tướng (*anulakṣaṇa*): sanh sanh (*jātijāti*), trụ trụ (*sthitisthiti*), dị, dị (*jarājarā*), diệt diệt (*anityatānityatā*). *Thuật ký*: đại sanh và tiểu sanh, gọi là nhị sanh.

²⁵⁹ Chỉ Hữu bộ, cf. *ibid.*, tr. 22b11.

²⁶⁰ *Du-già 52* (tr.587a01): “Nếu đặc là nhân khiến các pháp không ly tán, đặc của tất cả pháp thiện, bất thiện và vô ký vốn đã cộng đồng tồn tại, chúng tuy mâu thuẫn nhau, nhưng thầy đồng loạt hiện hành.”

²⁶¹ *Chánh lý 12* (tr.398b22): pháp đã đặc là nhân cho sự không thất tán.

²⁶² *Thuật ký*, chỉ pháp hiện tại và chân như. Kinh bộ: pháp thuộc quá khứ và vị lai không có thực thể.

²⁶³ Ly hữu tình pháp, *Thuật ký*, chỉ các pháp không thuộc hữu tình, tức các pháp vô tình.

²⁶⁴ Hán: câu 俱; hai trường hợp, làm nguyên nhân sanh khởi, và nguyên không không thất tán.

Tuy nhiên, y trên phần vị của các pháp có khả năng thành tựu của hữu tình mà giả lập ba thứ thành tựu.²⁶⁵ 1. chủng tử thành tựu; 2. tự tại thành tựu; 3. hiện hành thành tựu.²⁶⁶

Trái với đây, được gọi là bất thành tựu. Phẩm loại của chúng tuy nhiều, nhưng y nơi chủng tử thuộc kiến sở đoạn của ba giới chưa được vĩnh viễn đoạn trừ mà giả lập làm phi đắc. Phi đắc ấy được chỉ cho dị sanh tánh. Vì chưa thành tựu Thánh pháp.

ii. Đồng phần

Lại nữa, do đâu mà biết khác với sắc tâm các thứ tồn tại đồng phần?²⁶⁷

Vì Khế kinh có nói. Khế kinh nói rằng, “Đây là đồng phần chư thiên; đây là đồng phần nhân loại, v.v...”²⁶⁸

Kinh đó không nói, tồn tại đồng phần thực hữu khác biệt với sắc, tâm các thứ. Do đó, dẫn chứng này bất thành.

1. Nếu nói, nhân bởi thực thể ấy mà đồng trí và đồng ngôn phát sinh,²⁶⁹ do đó nó thực hữu; nếu vậy, cây cỏ các thứ cũng có đồng phần.²⁷⁰

2. Lại nữa, ở nơi đồng phần mà phát sanh đồng trí và đồng ngôn, vậy chính đồng phần ấy cũng cần phải có đồng phần cá biệt. Trường hợp này đã không, trường hợp kia sao lại vậy?

3. Nếu do đồng phần làm nhân mà phát sinh đồng sự, đồng dục,²⁷¹ nên biết nó thực hữu; điều này không hợp lý. Nguyên nhân sinh khởi đồng sự, đồng dục, là do tập quán đời trước, cần gì phải quan niệm tồn tại đồng phần thực hữu?

Sự thực là, y trên tính cách tương tự của thâm và tâm đối với các đặc thù đa dạng mà giả lập làm đồng phần.

iv. Mạng căn

Lại nữa, do đâu mà biết thực sự tồn tại mạng căn²⁷² khác biệt với sắc tâm các thứ? Vì Khế kinh có nói. Kinh nói: “Ba (pháp), tuổi thọ, hơi ấm và thức.”²⁷³ Nên biết, mạng căn được gọi là thọ.

²⁶⁵ *Du-già 52* (tr.): “Đắc, hoạch, thành tựu là gì? Sanh duyên (*utpatti-pratyaya*), nhiếp thọ nhân (*parigraha-hetu*), tăng thanh nhân (*utsadatva-hetu*) được nói là đắc. Do đạo lý này, biết rằng đắc là giả hữu.”

²⁶⁶ *Ibid.*, tr. 587a10. Cf. *Đối pháp luận 5* (T31n1606, tr.718c5). Hạng sanh Dục giới mà chưa ly dục nhiễm, các phiền não và tùy phiền não ở đây được nói là thành tựu. Các pháp tuy có sẵn chủng tử nhưng nếu hiện tại không do luyện tập tăng trưởng thì không xuất hiện, được nói là tự tại thành tựu (*aisvarya-sampanna*).

²⁶⁷ Đồng phần (*sabhāga*) hay chúng đồng phần (*nikāya-sabhāga*). *Phẩm loại 1* (T26n1542_p0694a23): “Chúng đồng phần là gì? Là tính đồng loại (*sabhāgatā*) của các hữu tình.” Cf. *Tì-bà-sa 27* (T27n1545_p0138a09). *Câu-xá 5* (tr. 24a09): “Có một thực thể được gọi là đồng phần, mà nhờ đó mà có sự loại tự giữa các hữu tình (Bhāṣya: *sabhāgatā nāma dravyam, sattvānām sādṛśyam*),”

²⁶⁸ Không rõ xuất xứ kinh. Dẫn chứng, xem *Thuận chánh lý 12* (tr.400b01); cf. *Câu-xá 5* (tr. 24b07): “Kinh nói, nếu tái sinh trở lại nơi này, nó thủ đắc đồng phần của loài người (*manuṣyānām sabhāgatā*, tính chất loại tự của loài người).”

²⁶⁹ *Câu-xá*, *ibid.*, “Quan điểm của Thắng luận, do phạm trừ phổ quát (Hán: tổng đồng cú nghĩa, Skt. *sāmānyapadārtha*) mà phát sinh tri giác phổ quát (*sāmānyabuddhi*) và ngôn ngữ phổ quát (Skt. *prajñapti*: khái niệm phổ quát).”

²⁷⁰ *Thuận chánh lý 12* (tr. 400b16): “Vì sao đồng phần chỉ tồn tại nơi hữu tình chứ không phải nơi phi hữu tình? Nơi phi hữu tình không có sự tương tự lẫn nhau về ham muốn khoái lạc, nghiệp dụng các thứ.”

²⁷¹ *Thuận chánh lý 12* (tr. 400b28): Đồng phần là nguyên nhân làm phát sinh nhận thức (giác: *buddhi*) và khái niệm (thi thiết: *prajñapti*) tương tự của sự nghiệp có tính cách đồng loại.

Kinh đó không nói thực sự có tự thể của thọ tồn tại biệt lập với thân tâm các thứ. Do đó, dẫn chứng bất thành.

1. Và lại, trên kia đã chứng minh sắc²⁷⁴ không lìa thức, do đó ở đây không tồn tại mạng căn biệt lập ngoài thức.

2. Lại nữa, nếu mạng căn tồn tại thực hữu biệt lập với thức, nó cũng phải như cảm thọ v.v.,²⁷⁵ không phải là mạng căn chân thực.

3. Nếu vậy, vì sao Kinh nói đến ba pháp?

Vì ý nghĩa sai biệt mà nói là ba.²⁷⁶ Như bốn chánh đoạn.²⁷⁷

Khi trụ trong trạng thái vô tâm,²⁷⁸ thọ và hơi ấm tất nhiên không tồn tại.

Há không phải Kinh nói rằng, thức không lìa thân?

Nếu vậy, thế nào được nói là trạng thái vô tâm?²⁷⁹ Trong trạng thái đó, chuyển thức²⁸⁰ diệt chứ không phải A-lại-da. Nguyên nhân cho sự tồn tại của thức này sẽ được nói sau.

Thức ấy đủ để là thể của giới, thú và sanh loại,²⁸¹ vì đó là quả dị thực có tính phổ biến,²⁸² liên tục tiếp nối. Vậy, không cần quan niệm thêm tồn tại mạng căn chân thực.

Thế nhưng, mạng căn được giả lập y trên chủng tử vốn trực tiếp làm phát sinh thức này, do tính quyết định của thời gian tồn tại của công năng đặc thù được dẫn sanh bởi nghiệp.²⁸³

iv. Vô tâm định và vô tướng quả

Lại nữa, do đâu mà biết hai định vô tâm²⁸⁴ và dị thực của vô tướng²⁸⁵ thực hữu tự tánh biệt lập với sắc tâm các thứ? Nếu nó không có thực tánh, không thể ngăn cản tâm và tâm sở khiến chúng không sinh khởi.²⁸⁶

²⁷² Kośa, K.ii.45a-b: *āyur jīvītam ādhāra uṣmavijñānyor hi yaḥ*, tuổi thọ chính là sinh mạng (sự sống), nó duy trì hơi ấm và thức. Cf. *Thuận chánh lý 13* (tr. 404b15): Nghiệp duy trì thọ. Thọ duy trì hơi ấm và thức.

²⁷³ Cf. dẫn bởi *Câu-xá 5* (tr. 26a28): “Tuổi thọ, hơi ấm và thức; khi ba pháp này rời bỏ thân, thân bị bỏ rơi ấy nằm trơ như cây gỗ, không tri giác.” Cf. *Tạp A-hàm 21* (T2n99, tr.150b9), *Trung A-hàm 58* (T1n26, tr. 789a4). Cf. Pali, S.ii. 143: *āyu usmā ca viññāṇaṃ yadā kāyaṃ jahantimaṃ/ apaviddho tadā seti , parabhattaṃ acetanaṃ*.

²⁷⁴ Bởi vì hơi ấm thuộc về sắc pháp.

²⁷⁵ Thọ và tướng, hai tâm sở không thực hữu như là tồn tại ngoài thức.

²⁷⁶ *Thuật ký*: Sắc pháp, tướng phần của thức A-lại-da, được tiếp nhận bởi thân căn, đó là hơi ấm. Chủng tử của thức này là thọ; vì nó duy trì thức. Thức hiện hành là thức.

²⁷⁷ Do thiện và bất thiện đã sanh và chưa sanh mà phân biệt chánh đoạn thành bốn.

²⁷⁸ Vô tâm vị (*acittaka*), trạng thái nhập vô tướng định (*asajñi-samāpatti*) và diệt tận định (*nirodha-samāpatti*). Trong hai trạng thái này, thức bị loại, do đó thọ và hơi ấm đáng lẽ không tồn tại.

²⁷⁹ Đã nói là vô tâm thì thức không hiện diện.

²⁸⁰ Chỉ cho 6 hay 7 chuyển thức (*pravṛtativijñāna*).

²⁸¹ Chỉ 3 giới, 6 thú và 4 sanh.

²⁸² Biến, có mặt trong cả ba cõi.

²⁸³ Cf. *Câu-xá 5* (tr. 26b16), dẫn quan điểm của Kinh bộ: thể lực cho thời hạn tồn tại của đồng phần (*nikāyasabhāgasya sthitikālaṃveghaḥ*) được dẫn sanh bởi nghiệp phổ biến cả ba cõi; cái đó được nói là thể của thọ.

²⁸⁴ Hai vô tâm định (*acitta-samāpatti*), xem cht. 277 trên.

1. Nếu trong trạng vô tâm thực sự tồn tại một pháp cá biệt khác biệt với sắc, tâm; nó có tác dụng ngăn tâm, được gọi là vô tâm định; thế thì, lẽ ra khi nhập vô sắc, cũng tồn tại cá biệt một pháp thực hữu khác biệt với sắc, tâm; pháp ấy có tác dụng cản ngại sắc, được gọi là vô sắc định.

2. Lại nữa, tâm cản ngại cần gì phải là pháp thực? Như bờ, đê các thứ,²⁸⁷ tuy giả nhưng cũng có khả năng ngăn cản.

Ở đây, trong lúc tu định, bằng nỗ lực của định,²⁸⁸ vì nhằm tởm tâm và tâm sở thô động, phát khởi ước nguyện với hạn kỳ đặc biệt ngăn lại tâm và tâm sở, khiến tâm và tâm sở vi tế dần dần. Khi tâm cực kỳ vi tế,²⁸⁹ nó huân tập dị thực thức cho trở thành chủng tử của tâm cực kỳ nhằm tởm. Bằng chủng tử tổn hại và trấn phục tâm này, tâm thô động dần dần không hiện hành. Y trên phân vị này mà giả lập hai thứ định.

Chủng tử ấy là thiện, nên định ấy cũng là thiện.

Trước vô tướng định, do mong cầu kết quả vô tướng,²⁹⁰ nên chủng tử thành tựu do huân tập ấy dẫn đến dị thực thức; y trên sự bất hành của tướng thô động, ngay trên phân vị này, giả lập vô tướng. Y trên dị thực mà lập, nên được gọi là dị thực.

Do vậy, ba pháp²⁹¹ này cũng không phải là thực hữu.²⁹²

v. Tướng hữu vi

Lại nữa, do đâu mà biết tự thể của các tướng hữu vi là thực hữu biệt lập ngoài sắc tâm các thứ?

Vì Kinh có đề cập. Kinh nói,²⁹³ “Có ba tướng hữu vi của hữu vi” v.v.

Kinh đó không nói tự thể ấy thực hữu biệt lập ngoài sắc tâm các thứ.

1. Không phải do chuyển thanh thứ sáu²⁹⁴ mà được hiểu là tự thể dị biệt. Vì thể của sắc tâm cũng chính là sắc tâm.

²⁸⁵ Vô tướng dị thực, hay vô tướng quả. *Câu-xá 5* (tr. 24b19): “Dị thực (*vipāka*) ở trên Quảng quả (*Bṛhatphala*)... Trong trời Quảng quả, có vị trí cao nhất, như trung gian tĩnh lự, được gọi là Vô tướng thiên. Vô tướng hữu tình (*asajñisattva*) cư trú tại đó.”

²⁸⁶ *Câu-xá*, ibid., “Có pháp khiến cho tâm, tâm sở diệt, pháp đó được gọi là vô tướng. Đó là vật thể thực hữu, có tác dụng ngăn tâm và tâm sở pháp vi lại không cho sinh khởi như ngăn cản dòng sông chảy.”

²⁸⁷ Xem cht. 285 trên. *Thuật ký*: quan điểm của Hữu bộ, cực vi là thực; tổ hợp sắc là giả. Do đó, bờ, đê, bình hủ các thứ là tổ hợp sắc nên giả. Nhưng chúng có khả năng ngăn cản nước chảy.

²⁸⁸ Định gia hành; *Câu-xá 5* (tr. 25c14), “(Về sự khác biệt giữa hai định)... khác biệt về gia hành (*prayogato'pi*): vô tướng định được dẫn đầu bởi tác ý về xuất ly tướng; diệt tận định, bởi chỉ tức tướng.”

²⁸⁹ *Thuật ký*: vào sát-na cuối cùng ngay khi tâm tiến sát đến định.

²⁹⁰ *Câu-xá*, ibid., “Tu vô tướng định với mục đích gì? Vì cho rằng vô tướng là chân giải giải thoát; do mong cầu giải thoát ấy mà tu vô tướng định. Vô tướng là dị thực (quả).”

²⁹¹ Vô tướng định, diệt tận định và vô tướng dị thực.

²⁹² Bản Hán, hết quyền 1.

²⁹³ Cf. *Tăng nhất A-hàm 12* (T2n125, tr.607c14): “Đây là ba tướng hữu vi của hữu vi. Biết tập khởi do đâu. Biết sẽ biến thiên. Biết sẽ diệt tận.” Cf. Pali, Anguttara 1.152, *tīṇimāṇi bhikkhave saṃkhataḥkaṇāni. kaṭamāṇi tīṇi. uppado paññāyati, vayo paññāyati, thitassa aññathattaṃ paññāyati*. “Có ba đặc tính hữu vi của (pháp) hữu vi. Sự sinh khởi được biết. Sự diệt tận được biết. Sự biến thái của cái đang tồn tại được biết.” Hữu bộ lập bốn tướng, Kośa k.11.45c-d: *lakṣaṇāni punar jātir jarā sthitir anityatā, etāni hi saṃskṛtasya catvāri lakṣaṇāni*, “Đây là bốn đặc tính của hữu vi: sinh, lão, trụ, vô thường.” Kinh nói có 3, trong đó, *trụ dị* (Skt. *sthityanyathātva*: sự biến thái của cái đang tồn tại) được phân tích thành *trụ* (an trụ) và *dị* (biến dị).

2. Không phải thể của năng tướng hoàn toàn dị biệt với sở tướng. Không nên nói rằng đặc tính cứng dị biệt với đất.
3. Nếu đặc tính của hữu vi (năng tướng) dị biệt với thể của cái được đặc trưng (sở tướng), thể của đặc tính vô vi²⁹⁵ hẳn cũng phải dị biệt với cái được đặc trưng.
4. a. Lại nữa, tự thể của các đặc tính sinh, v.v., nếu cùng tồn tại, vậy trong tất cả thời hẳn phải cùng loạt đẩy lên tác dụng.²⁹⁶
- b. Nếu vì trái nghịch nhau nên không nhất loạt khởi lên tác dụng; vậy, thể cũng trái nghịch nhau làm sao cùng tồn tại?
- c. Lại nữa, trụ, di, diệt không thể cùng tác dụng.²⁹⁷
5. a. Thể của năng tướng và sở tướng thấy đều bản lai tồn tại, dụng cũng phải như vậy, vì tự tánh không sai biệt.²⁹⁸
- b. Nếu nói, dụng ấy cần hội đủ nhân và duyên; cần hội đủ nhân và duyên thì không phải là bản lai tồn tại.²⁹⁹
- c. Lại nữa, sinh v.v. được quan niệm ấy trở thành vô dụng.³⁰⁰
6. (Nếu nói) Cái được đặc trưng (sở tướng) là hằng hữu,³⁰¹ rồi cùng kết hợp với sinh v.v.; thể thì pháp vô vi hẳn cũng có sinh v.v. Vì không thể quan niệm tại sao trường hợp này (vô vi) và trường hợp kia (hữu vi) khác biệt nhau.³⁰²
7. a. Lại nữa, quá khứ và vị lai không phải là hiện tại, cũng không phải là thường hằng, chẳng khác gì hoa giữa trời, không có tự tánh thực hữu.³⁰³
- b. Sinh là hữu, làm sao ở vị lai?³⁰⁴ Diệt là vô, tất không thể là hiện tại.³⁰⁵

²⁹⁴ Ngữ pháp Sanskrit, biến cách danh từ thứ sáu chỉ sở thuộc cách, giả thiết hai sự thể biệt lập để cái này là sở thuộc của cái kia. *Thuật ký* dẫn thí dụ: như chiếc áo của Thiên Thọ.

²⁹⁵ Cf. dẫn chứng của *Tì-bà-sa* 39 (T27n1545, tr.199c25): “Có ba tướng hữu vi của hữu vi. Sự sinh khởi của hữu vi cũng có thể được liễu tri; tận và trụ dị cũng có thể được liễu tri. Không có sự sinh khởi của vô vi để có thể được liễu tri; không tận và trụ dị để có thể được liễu tri.”

²⁹⁶ *Tì-bà-sa*, ibid., bác bỏ Thí dụ sư (Dārṣṭāntika) quan niệm ba tướng hữu vi không cùng tồn tại trong cùng một sát-na. Hữu bộ chủ trương, trong một sát-na biểu hiện đủ ba tướng. Thể đồng nhất, nhưng dụng có trước sau. *Thuận chánh lý* 13 (tr. 9b29): “Trạng thái (phần vi) phát khởi tác dụng của bốn tướng không đồng nhau... Cùng trong một thời, mỗi tướng phát sinh tác dụng riêng biệt.”

²⁹⁷ *Thuật ký*, dẫn thí dụ: như khổ và lạc.

²⁹⁸ *Thuật ký*: quan niệm của Hữu bộ, dụng không tách rời thể. Thể của pháp là hằng hữu.

²⁹⁹ Kośa k.ii. 46c-d: *janasya janikā jātir na hetupratyayair vinā*, sự sinh làm phát sinh cái được sinh không phải không do nhân và duyên.

³⁰⁰ *Câu-xá* 5 (tr. 28c04), Hữu bộ: đặc tính sinh thuộc vị lai, nhưng do sự hòa hiệp của nhân và duyên (*hetupratyayasāmagrya*) nó làm sinh khởi pháp được sinh hiện tại. Kinh bộ, nếu vậy pháp được sinh khởi do ảnh hưởng của nhân duyên, cần gì đến đặc tính sinh?

³⁰¹ Hữu bộ: thể của pháp hữu vi thường hằng tồn tại trong cả ba thời. Pháp vô vi cũng hằng hữu.

³⁰² *Câu-xá*, ibid., thể của vô vi hằng thường hiện hữu, sao không nói là sinh? Kinh bộ và Hữu bộ đều quan niệm pháp vô vi không sinh.

³⁰³ Kinh bộ, pháp thuộc quá khứ và vị lai không có tự thể.

³⁰⁴ *Thuận chánh lý* 14 (tr. 409c24): đặc tính sinh thuộc vị lai; khi xuất sinh, nó khiến cho các pháp sinh khởi. Chính đó là tác dụng. Công năng (tiềm thể) không phải là tác dụng (hiện thể). Cf. *Tì-bà-sa* 3 (tr. 12b04): Các pháp có thể có tác dụng ở vị lai, có 3 loại: nội pháp như khổ pháp trí nhãn; ngoại pháp như ánh sáng mặt trời v.v.; nội ngoại pháp như đặc tính sinh.

c. Diệt nếu không phải là vô, sinh cũng không thể là hữu.

d. Lại nữa, diệt trái với trụ,³⁰⁶ sao có thể quan niệm là đồng thời. Trụ nếu không trái với sinh,³⁰⁷ sao lại cho là khác thời?

Như vậy, chủ trương ấy tiến hay thối đều phi lý.

Thế nhưng, pháp hữu vi, do bị chi phối bởi nhân duyên, trước không nay có; tạm thời có rồi trở lại không. Để biểu thị là khác với vô vi nên giả lập bốn tướng.

Trước không nay tồn tại, trạng thái tồn tại được nói là sinh. Giai đoạn sinh tạm thời ngưng, chính đó được gọi là trụ. Trong trạng thái trụ, có sự biến dị trước và sau được lập danh là dị. Tạm thời có, rồi lại không; khi không tồn tại được nói là diệt.

Ba tướng đầu, vì tồn tại, đồng thuộc về hiện tại. Một tướng sau cùng, vì không tồn tại (vô), thuộc về quá khứ.³⁰⁸

Pháp không tồn tại (vô) làm sao biểu thị đặc tính của hữu vi? Để biểu thị cái đó về sau không tồn tại nên nói là đặc tính, có gì sai lầm?³⁰⁹ Sinh, biểu thị pháp hữu mà trước đó không hiện hữu. Diệt, biểu thị pháp hiện hữu mà về sau không hiện hữu. Dị, biểu thị pháp ấy không phải ngưng đọng. Trụ, biểu thị pháp ấy tạm thời có tác dụng.

Do đó, bốn tướng này ở nơi pháp hữu vi tuy đều được gọi là biểu, nhưng sự biểu thị có khác nhau. Đây y trên sát-na mà giả lập bốn tướng. Y trên phần vi trong một thời hạn cũng có thể được giả lập. Sơ khởi được gọi là sinh. Về sau không hiện hữu, được gọi là diệt. Chuỗi tiếp nối tương tự sau khi đã sinh được gọi là trụ. Chính sự biến chuyển của chuỗi tiếp nối này được gọi là dị.

Vậy, bốn tướng đều là giả lập.

vi. Danh – cú – văn

Lại nữa, do đâu mà biết thực hữu tồn tại danh, cú, văn, là các bộ phận biểu đạt (của ngôn ngữ)?³¹⁰

Vì Khế kinh có đề cập. Kinh nói, “Phật sở đắc các bộ phận danh, cú, văn hy hữu.”³¹¹

³⁰⁵ *Câu-xá 5* (tr. 27c29): “Trong từng sát-na từng sát-na, cái trước kia không hiện hữu (bản vô) nay hiện hữu, gọi là sinh; sau khi hiện hữu, nó không hiện hữu nữa (vô), gọi là diệt (Bhāṣya: *pratikṣaṇam abhūtvā bhāva utpādaḥ; bhūtvā bhāvo vyayaḥ*). Cf. *Thuận chánh lý 14* (tr. 410c23): “Từ chưa sinh là vô mà sẽ sinh là hữu; từ đã sinh là hữu mà sẽ diệt là vô; cho nên cái vô thuộc quá khứ và vị lai cùng cái hữu thuộc hiện tại không có tính cố định.”

³⁰⁶ *Phát tri*: “Thế nào là trụ? Hết thấy các hành đã sinh mà chưa diệt.” Dẫn bởi Bhāṣya: *sthitih kataṃā utpannānām saṃskārāṇām avināśaḥ*.

³⁰⁷ Bhāṣya: *jātir apūrvō bhāvaḥ sthitih prabandho*, sinh, là trước kia không mà nay hiện hữu; trụ, là chuỗi tiếp nối của nó.

³⁰⁸ *Câu-xá 5* (tr. 28a23): Hữu bộ, 4 tướng hữu vi; sinh thuộc vị lai; trụ, dị và diệt thuộc hiện tại. *Tì-bà-sa 38* (tr. 198a23): Pháp mật bộ (Dharmagupta) nói 3 tướng đầu thuộc hữu vi, tướng diệt thuộc vô vi. *Du-già 46* (tr. 544b02): “Trong từng sát-na, các hành hữu vi đều có ba tướng hữu vi. Sau sát-na là tướng thứ tư của hữu vi.”

³⁰⁹ *Thuật ký*: như lông rùa, trước không tồn tại, sau cũng không tồn tại, nên không lập làm đặc tính.

³¹⁰ Kośa k.ii. 47a-b, *nāmakāyādayaḥ saṃjñānvākyākṣarasamuktayaḥ*, danh thân, cú thân và văn thân là tổng thuyết (hợp thể) của ý tướng, chương cú và âm tiết. Trong đó, *nāmakāya* chỉ các danh từ như *rūpa* (sắc), *śabda* (thanh), v.v.; *padakāya*, chỉ thành cú hay mệnh đề như *anityā bata saṃskārāḥ*, “ôi, các hành là vô thường.” *vyañjana*, văn = *akṣara*, âm tiết như nguyên âm: *a ā i ī*; phụ âm: *k, c, ṭ, t, p*.

³¹¹ Cf. dẫn bởi *Thuận chánh lý 14* (tr. 413c20).

Kinh đó không nói danh, v.v., tồn tại chân thực biệt lập ngoài sắc tâm các thứ. Do đó, dẫn chứng ấy bất thành.

1. Nếu danh, cú, văn dị biệt thanh mà thực hữu, thế thì cũng như sắc v.v., chúng không thể biểu đạt.
2. Nếu cho rằng thanh làm phát sinh danh, cú, văn;³¹² thanh ấy tất có âm vận khuất khúc.³¹³ Thanh ấy đủ để biểu đạt, cần gì đến danh?
3. Nếu nói, tính khuất khúc của âm vận nơi thanh chính là danh, cú, văn, tồn tại thực hữu biệt lập ngoài thanh;³¹⁴ vậy, tính khuất khúc của hình lượng³¹⁵ nơi sắc cũng tồn tại biệt lập với sắc xứ?³¹⁶
- 4.a. Nếu tính khuất khúc của âm vận nơi thanh, như tiếng đàn, tiếng sáo, không biểu đạt;³¹⁷ thanh này cũng như thanh kia,³¹⁸ không đặc biệt làm phát sinh danh.
- b. Lại nữa, ai nói thanh kia không biểu đạt?³¹⁹
- c. Thanh nếu có khả năng biểu đạt, thanh của chuông, gió hắt cũng có tác dụng biểu đạt?³²⁰ Thanh này hắt cũng như thanh kia không đặc biệt làm phát sinh danh, cú, văn thân thực hữu.
- d. Nếu nói duy chỉ ngữ thanh³²¹ mới phát sinh danh;³²² tại sao không nói duy chỉ ngữ mới biểu đạt?³²³

³¹² Hữu bộ có hai giải thích về danh từ: thanh sinh luận và thanh hiển luận; *Câu-xá Quang ký* 5 (T41n1821, tr. 109b29): sinh, như hạt giống nảy sinh mầm. Hiển, như đèn rọi sáng vật. Kinh bộ bác bỏ (*Câu-xá* 5, tr. 29b8): vì tự thể của ngữ (*vāk*) là âm thanh (*ghoṣamātra*), nên mọi âm thanh, như tiếng kêu của con vật, cũng sinh (*janayati*) hay hiển (*dyotayati*) danh.

³¹³ *Câu-xá*, ibid., do âm thanh đặc biệt phát sinh danh. Sphuṭathā: *viśiṣṭa eṣa ghoṣo yo varṇātmikah sambhāvitah*, âm thanh sai biệt là thanh phát âm khuất khúc.

³¹⁴ *Thuận chánh lý* 14 (tr. 414a6), đặc tính của thanh là không sai biệt; tính khuất khúc của nó là do các âm tiết như *k(a)*, *c(a)*, *t(a)*, *p(a)*. Các âm tiết này là ngữ thanh, tiếp nối nhau, hòa hiệp phát sinh danh (*nāma*); danh soi rõ nghĩa (*nāmārtham dyotayati*). Vậy, danh tồn tại dị biệt thanh. Vì Sanskrit là ngôn ngữ đa âm, một từ do nhiều âm tiết hợp thành.

³¹⁵ Chỉ hình dạng vuông, tròn, dài, ngắn, v.v. của sắc xứ.

³¹⁶ *Thuận chánh lý* 14 (tr. 414c02): Sai biệt của thanh biểu đạt theo khế ước. Sai biệt của sắc, như xanh và vàng, nhận biết không theo khế ước.

³¹⁷ *Thuật ký*, phản văn của Hữu bộ. Cf. *Thuận chánh lý* 14 (tr. 414a21): Duy chỉ thanh chưa đủ để biểu đạt. Phải do ngữ phát ra âm tiết (tự). Âm tiết hợp thành danh. Danh mới biểu đạt ý nghĩa.

³¹⁸ Thanh này, chỉ thanh nội xứ, tức tiếng nói. Thanh kia, chỉ tiếng đàn, sáo, v.v.

³¹⁹ Chỉ tiếng đàn sáo. *Thuật ký*, trong Đại thừa, tiếng cây rừng cũng thuyết pháp; cũng như ngôn ngữ của người huyền hoá. Tức cũng biểu đạt ý nghĩa. *Tì-bà-sa* 122 (tr. 639c2): Ngôn ngữ (của người) huyền hoá có phải là nghiệp không? Có thuyết nói, cũng là nghiệp, vì do tâm phát. Có thuyết nói, không phải ngữ nghiệp, mà chỉ là ngữ thanh.

³²⁰ Quan điểm Hữu bộ, chỉ nội thanh xứ mới có khả năng biểu đạt. Ngoại thanh xứ như tiếng gió, tiếng chuông, không có biểu đạt. Tiếng đàn sáo có âm vận khuất khúc; tiếng gió, chuông không có khuất khúc.

³²¹ *Câu-xá* 5 (tr. 29a24): ngữ là âm thanh (*ghoṣo hi vāk*)... nhưng không phải duy âm thanh đều là ngữ (*na vai ghoṣamātram vāk*).

³²² *Thuận chánh lý* 14 (tr. 414a21): Không phải duy chỉ thanh (*ghoṣamātra*) đủ để hiển nghĩa. Phải do ngữ (*vāk*) phát ra âm tiết (tự; *akṣara*). Âm tiết tạo thành danh (*nāma*). Danh mới biểu nghĩa.

³²³ *Thuật ký*, ngữ thanh là nội thanh... Không phải hết thảy nội thanh đều sinh danh. Không phải hết thảy nội thanh đều biểu đạt.

5. Do lý tính nào mà xác định rằng biểu đạt là ngữ?³²⁴ Nhưng, do đâu mà biết sự biểu đạt dị biệt với ngữ?³²⁵ Ngữ không dị biệt với biểu đạt; trời và người đều rõ điều đó.³²⁶ Quan niệm rằng biểu đạt dị biệt với ngữ, chỉ là gã Thiên Ái³²⁷ chứ không ai khác.

Chánh nghĩa: Nhưng trên sự sai biệt của phần vị³²⁸ của ngữ thanh mà giả lập danh, cú, văn, thân. Danh biểu đạt tự thể.³²⁹ Cú, biểu đạt sự sai biệt.³³⁰ Văn tức tự,³³¹ là sở y của hai bộ phận kia. Ba bộ phận³³² này không có tự thể dị biệt ngoài thanh. Giả và thật dị biệt,³³³ do đó chúng cũng không phải là thanh.

Do đây mà đối tượng của hai vô ngại giải³³⁴ là pháp và từ có sai biệt.³³⁵ Sự bao hàm của thanh cùng với danh, v.v., trong uẩn, xứ và giới không khác nhau.

Vả lại, ở quốc độ này mà nói danh, cú, văn được giả lập y trên thanh; nhưng đây không phải là điều tuyệt đối. Trong các cõi Phật khác, ba bộ phận này có thể được giả lập y trên ánh sáng, hay hương thơm, hay vị ngọt, v.v.

vii. Tùy miên

Có quan điểm cho rằng các tùy miên³³⁶ dị biệt tâm và tâm sở, được bao hàm trong uẩn bất tương ưng hành.³³⁷

³²⁴ Phân bác của đối phương (Hữu bộ). Cf. *Nhập A-tì-đạt-ma 2* (T28n1554, tr.987c27): “Ngữ âm không trực tiếp biểu đạt ý nghĩa. Khi phát âm *lũ*, không vì thể mà bồng miệng.”

³²⁵ Kinh bộ chủ trương pháp thể không thực hữu trong quá khứ và vị lai. Khi phát danh từ *rūpa* (sắc); trong đó âm *-pa* sinh thì âm *rū-* đã diệt. Danh không thực hữu nên không thể biểu đạt ý nghĩa; “Danh là thanh được ước định ý nghĩa.” (Bhāṣya: *tatrārtheṣu kṛtvādhīḥ śabda nāma*; cf. *Câu-xá 5*, tr. 29b25). Do đó không thể quả quyết cái biểu đạt ý nghĩa ước định (tức danh, theo Hữu bộ) có tự thể biệt lập với ngữ.

³²⁶ Cf. *Câu-xá 5* (tr. 29b18): “Bậc trí phân tích kỹ không thấy có sự khác biệt ngữ (*vāk*) và văn hay tự mẫu (*vyāñjana*).”

³²⁷ Thiên Ái (*Devānām-priya*), chỉ người ngu khờ. *Câu-xá Quang ký 4* (T41n1821, tr.77b3): “Phương Tây gọi đùa nhau là Thiên Ái; nghĩa là, chỉ nhờ trời mà sống được thôi.”

³²⁸ Phần vị sai biệt (Skt. *vyavasthāna*), Thuật ký 2b (): “Như tiếng Phạn chước-xô (Skt. *cakṣu*: con mắt). Nói *chước* hay *xô*, chưa chỉ cho cái gì; đó gọi là phần vị của tự. Hai tiếng ấy hiệp lại mới biểu đạt pháp thể, chỉ cho con mắt; đó gọi là phần vị của danh. Lại thêm a-tát-hòa-phước 阿薩和縛 (Skt. *āsraṇa*: lậu), cho nghĩa là “con mắt hữu lậu.” Đó là phần vị của cú.

³²⁹ Danh, tên gọi bản thân một sự vật. Bhāṣya: *tatra saṃjñākaraṇam nāma*, danh là sự tác tướng, tức gây ấn tượng về một sự vật. Thuận chánh lý 14 (tr. 413a02): “Tổng thuyết của tướng gọi là danh thân (*saṃjñāmuktayo nāmakāyāḥ*)... Tổng thuyết, nghĩa là hiệp tập (*samavāya*).” *Câu-xá Quang ký 5* (tr. 108a23): “Tiếng Phạn *na-ma*, có các nghĩa như *tùy* (đi theo), *quy* (về), *phó* (chạy đến), *triệu* (kêu gọi)... Tiếng Phạn *tāng-nhā* (*saṃjñā*), dịch là tướng, có nghĩa là cùng lập khế ước.

³³⁰ *Câu-xá Quang ký 5* (): Tiếng Phạn *bāt-đa* (*pada*), dịch là *tích* (dấu chân)... Phạn *bac-ca* (*vākya*), dịch là *chương* ... Sai biệt, nghĩa là mỗi sự vật có phẩm tính và hoạt dụng riêng. Như nói, “Đề-bà-đạt-đa dẫn con bò mun đến vắt sữa cho Hòa-thượng uống.”

³³¹ *Quang ký*, ibid., tiếng Phạn *tiện-thiện-na* (*vyāñjana*) dịch là *chương hiển* (rõ bày).. Phạn *ác-xoa-la* (*akṣara*), dịch là *tự*, nghĩa là không lưu chuyển.

³³² *Quang ký*, ibid., tiếng Phạn *ca-da* (*kāya*) dịch là *thân*, nghĩa là tụ tập.

³³³ *Thuật ký* (288c4): “Giả, tức danh, v.v... Thực, thanh là thực hữu.”

³³⁴ Bốn vô ngại giải (*catasrah pratisamvidah*): pháp (*dharma*-), nghĩa (*artha*-), từ (*nirukti*-), biện (*pratibhāna*-).

³³⁵ *Thuật ký* (88c10): pháp vô ngại giải lấy giả danh làm đối tượng. Từ vô ngại giải lấy thanh thực hữu làm đối tượng.

Quan điểm này phi lý. Được gọi là tham v.v... như hiện tham các thứ không phải là không tương ứng.³³⁸

Các quan điểm về các hành không tương ứng còn lại, chuẩn theo trên đây, suy lý mà bác bỏ.

3. VÔ VI

i. Tổng quát

Nói rằng các pháp vô vi³³⁹ dị biệt tâm và tâm sở mà quyết định thực hữu là không hợp lý. Vả, pháp quyết định tồn tại, tổng quát, có ba:

1. Pháp được nhận thức hiện tại, như sắc, tâm, v.v...³⁴⁰

2. Pháp hiện tại được thọ dụng, như bình, y áo, v.v...³⁴¹

Hai pháp như vậy được nhận thức phổ quát bởi thể gian, không cần phải chứng minh bằng lý luận.

3. Pháp có tác dụng, như mắt, tai, v.v... Do hoạt dụng như thế này, như thế kia mà chứng biết tồn tại.³⁴²

Pháp vô vi không được nhận thức phổ quát bởi thể gian là quyết định tồn tại. Chúng không có tác dụng như mắt, tai các thứ.

Giả sử chúng có tác dụng, như vậy là vô thường. Do đó, không thể quan niệm vô vi quyết định thực hữu.

Tuy nhiên, các pháp vô vi vốn là tính chất có thể được nhận thức, hoặc là tính chất được hiển thị bởi sắc, tâm, v.v., nên cũng như sắc, tâm các thứ, không thể được quan niệm vô vi tính thực hữu như là biệt lập ngoài sắc tâm các thứ.

ii. Phê bình các quan điểm

1. Nhất thể.-

a. Lại nữa, hư không³⁴³ là nhất thể hay đa thù?³⁴⁴

³³⁶ Tùy miên (*anuśaya*): tùy từng miên phục, nằm tiềm phục theo, chỉ sáu phiền não căn bản. Định nghĩa, cf. *Câu-xá* 22 (tr.108a21): vi tế (*aṇava*), tùy tăng (*ubhayato' nuśerate*), tùy trực (*anugata*) hay tùy phược (*anubadhnanti*). Cf. *Ti-bà-sa* 50 (tr. 257b16).

³³⁷ Quan điểm Hữu bộ, các tùy miên là các hành tương ứng tâm. Đại chúng bộ (Mahāsaṅghika), Hoá địa bộ (Mahīśāsika): hành không tương ứng tâm. Kinh bộ: thể của tùy miên không phải tương ứng, cũng không phải không tương ứng (*Câu-xá* 19, tr. 99a1).

³³⁸ Hiện tham, *Thuật ký* (tr. 289b01): hiện hành tham. *Câu-xá* 19 (tr. 99a4): “Phiền não trong trạng thái ngủ gọi là tùy miên; trong trạng thái thức gọi là triền (*paryavasthāna*). Ngủ, là khi chủng tử tiềm phục theo mà không hiện hành. Thức, là khi phiền não hiện khởi quán chặt (triền) tâm.” *Thuật ký*, ibid., quan điểm của Duy thức, các tùy miên là các pháp thuộc tâm và tâm sở. Chúng là các chủng tử trong thức thứ tám.

³³⁹ Vô vi pháp, Skt. *asaṃskṛta-dharma*; *Ti-bà-sa* 76 (tr. 392c21): “Pháp không sinh, không diệt, không nhân, không quả, mang đặc tính vô vi; đó là pháp vô vi.” Hữu bộ thừa nhận có 3 pháp vô vi: hư không, trạch diệt, phi trạch diệt. Kinh bộ không thừa nhận vô vi là thực hữu (*Câu-xá* 6, tr. 34a12). Hữu bộ dẫn kinh chứng, thuyết minh vô vi thực hữu (*Câu-xá* 6, tr. 34b20). Cf. Pali, A.iii.34, *yavatā cundi dhammā saṅkhatā vā asaṅkhatā vā virago tesam aggam akkhayati*, “Này Cundī, trong các pháp hữu vi và vô vi, ly dục là tối thượng.”

³⁴⁰ *Thuật ký* (289b25), gồm các pháp được nhận thức bằng hiện lượng.

³⁴¹ *ibid.*, pháp giả, nhận thức bằng phi lượng.

³⁴² *ibid.*, pháp được nhận thức bằng tỷ lượng.

Nếu tự thể là một, nó phổ biến trong tất cả xứ. Vì hư không dung chứa sắc pháp v.v.,³⁴⁵ tùy theo pháp mà nó được kết hợp, hư không trở thành nhiều. Vì nơi này nó được kết hợp, nhưng nơi khác thì không. Nếu không thế, các pháp trở thành phổ biến lẫn nhau.

Nếu nói, hư không không kết hợp với pháp, vậy nó không dung chứa, cũng như các vô vi khác.

Lại nữa, trong sắc có hư không hay không? Nếu có, thành tương tạp. Nếu không, không thành phổ biến.

b. Khi kết hoặc³⁴⁶ trong một bộ, hay một phẩm, bị đoạn trừ, khi ấy hẳn cũng chứng đắc trạch diệt³⁴⁷ đối với các bộ, phẩm còn lại.

Và, khi một pháp do duyên khuyết mà đạt được sự bất sinh, khi ấy cũng đạt được phi trạch diệt³⁴⁸ đối với hết thảy pháp khác.

Như vậy, quan điểm thể của vô vi là nhất thể là không hợp lý.

2. Đa thù.-

Nếu thể của nó là đa thù; vậy, vô vi có phẩm loại, hẳn cũng như sắc v.v., không phải là thực vô vi. Và hư không hẳn cũng không thể phổ biến và bao dung.

Các vô vi mà các bộ khác quan niệm³⁴⁹ là thực hữu biệt lập ngoài tâm và tâm sở, cũng chuẩn theo trên đây mà bác bỏ.

Lại nữa, các pháp vô vi, vì được quan niệm là không nhân quả, vậy cũng như sừng thỏ, không tồn tại ngoài tâm và tâm sở.

iii. Duy thức chính nghĩa

Tuy nhiên, Khế kinh nơi, có các pháp vô vi, là hư không, v.v. Tổng quát, có hai thứ:

1. Y trên biến thái của thức giả thi thiết là hữu.³⁵⁰ Trong quá khứ đã từng nghe tên gọi hư không, v.v., rồi tùy theo phân biệt mà hiện hữu tướng của hư không các thứ. Do ảnh hưởng của sự huân tập nhiều lần, khi tâm các thứ sinh khởi thì tướng vô vi tương tự hư

³⁴³ *Câu-xá 1* (tr.): "Tự thể không chương ngại, là hư không (vô vi); trong đó, là trường vận động của sắc (Bhāṣya: *anāvaraṇasvabhāvam kāsam, yatra rūpasya gatiḥ*).

³⁴⁴ Cf. *Ti-bà-sa 10* (tr. 46a17): "Tất cả hư không vô vi, hoặc được quan niệm là một vật; hoặc được quan niệm là nhiều vật."

³⁴⁵ *Diễn bí 2* (852c12): "Trong và ngoài pháp đều là hư không, nói là hư không (bao) dung và (phổ) biến."

³⁴⁶ Kết, Skt. *saṃyojana*, chỉ phiền não, vì trói buộc và dẫn dắt đến tái sinh. Kết có 5 bộ (*pañca nikāyāḥ*) phiền não: kiến khổ đoạn cho đến kiến đạo đoạn, và tu sở đoạn. Mỗi bộ có 9 phẩm phiền não (*navaparakāraṇam kleśāṇām*), tức 9 bậc sâu cạn.

³⁴⁷ Trạch diệt, định nghĩa của Câu-xá, k.i. 6a: *pratisaṃkhyā-nirodho yo viśaṃyogaḥ*, trạch diệt là sự ly hệ (dứt trừ kết phục); tức là diệt đạt được do tuệ giản trạch.

³⁴⁸ Phi trạch diệt, Skt. *aprasaṃkhyā-nirodha*, diệt đạt được không do giản trạch, mà do khuyết duyên nên pháp vĩnh viễn không tái sinh trong tương lai (Câu-xá, k.i. 6c-d: *utpādātyantavighno'nyo nirodho' pratisaṃkhyayā*).

³⁴⁹ Đại chúng bộ (Mahāsaṃghika), Nhất thuyết bộ (Ekavyavahārika), Thuyết xuất thế bộ (Lokottaravāda), Kế dận bộ (Kaukkutika), thừa nhận có 9: ngoài 3 vô vi như Hữu bộ, thêm 4 vô sắc xứ, duyên khởi chi tính và Thánh đạo chi tính. Hoá địa bộ thừa nhận 9, thay 4 vô sắc xứ, bằng bất động, thiện pháp, bất thiện pháp và vô ký. Duy thức thừa nhận 6: như Hữu bộ, thêm bất động, tương thọ diệt và chân như.

³⁵⁰ *Thuật ký* (tr. 291a03): "Do biến thái của thức, nó không có bản chất. Như cực vi." *Liễu nghĩa đăng* (tr. 714a21): "Thức biến, tức đối tượng độc ảnh xuất hiện từ chủng tử của kiến phần chứ không có chủng tử riêng biệt."

không các thứ xuất hiện. Tướng xuất hiện này trước và sau tương tự, không có biến dị nên giả thuyết là thường.³⁵¹

2. Y pháp tính mà giả thuyết là hữu. Theo đó, chân như được hiển thị bởi không vô ngã, hữu và vô đều bị phủ định, con đường của tâm hành và ngôn ngữ bị đoạn tuyệt, không phải đồng nhất cũng không phải dị biệt với hết thảy các pháp. Đó là lý tính chân thật của pháp, do đó được gọi là pháp tính.

(1) Do lia các chướng ngại mà (chân như) được gọi là hư không.³⁵²

(2) Do lực giản trách mà diệt trừ các tạp nhiễm, chứng hội cứu cánh, nên (chân như) được gọi là trạch diệt.³⁵³

(3) Do bản tính của lực giản trách vốn thanh tịnh, hoặc do được hiển thị bởi khuyết duyên, nên (chân như) được gọi là phi trạch diệt.³⁵⁴

(4) Khổ thọ và lạc thọ đều được diệt trừ, nên được gọi là bất động.³⁵⁵

(5) Tướng và thọ không hiện hành nên (chân như) gọi là tướng thọ diệt.³⁵⁶

(6) Năm vô vi này được được y trên Chân như mà giả lập. Chân như cũng là danh được giả thi thiết.

Để bác bỏ quan điểm cho là vô, nên thuyết là hữu. Để bác bỏ chấp làm hữu nên thuyết là không. Để không cho là hư huyền,³⁵⁷ nên nói là thực. Lý không sai lầm điên đảo nên gọi là chân như. Không đồng với các tông khác do lia sắc tâm v.v. mà thực hữu pháp thường nên gọi là chân như.

Vậy, vô vi không phải là quyết định thực hữu.

4. NĂNG THỦ VÀ SỞ THỦ

Các pháp mà ngoại đạo và Tiểu thừa quan niệm không phải là tự tính thực hữu dị biệt tâm và tâm sở.³⁵⁸ Vì là sở thủ.³⁵⁹ Như tâm, tâm sở.³⁶⁰

³⁵¹ Cf. *Hiện dương 18* (tr. 572a25): “Hư không vô vi, do đặc tính của đối tượng của tâm tương tự nên giả lập là thường.”

³⁵² Chân như được nhận thức với đặc tính không chướng ngại, khi ấy được gọi là hư không vô vi. Cf. Kośa k.i. 5d: *tatrākāśam anavṛtiḥ*, ở đây, hư không (vô vi) là cái không chướng ngại.

³⁵³ Cf. *Câu-xá 1* (tr. 1c15), Bhāṣya: *yaḥ sāsṛavair dharmair viśaṃyogaḥ sa prati-saṃkhyānirodhaḥ ... prajñāviśeṣas tena prāpyo nirodhaḥ*, “Trạch diệt, là sự thoát ly các pháp hữu lậu ... tức diệt đạt được do trí tuệ đặc thù.”

³⁵⁴ *ibid.*, k. 1. 6c-d: *utpādāntavighno' nyo nirodho' pratisaṃkhyayā*, “phi trạch diệt, là một loại diệt khác do vĩnh viễn cản ngại sự sinh khởi (tương lai).”

³⁵⁵ Skt. *anīṇja. Thuật ký* (tr. 291b19): “Khi thoát ly dục tham của tính lự thứ ba (biến tịnh dục, *śubhaktṣnarāga*) mà đạt được sự diệt trừ hết thảy khổ lạc; chân như khi ấy được gọi là bất động vô vi.” Cf. *Du-già 53* (tr. 592c13); *Tập tâm luận 2* (tr. 700a29); *Hiện dương 1* (tr. 484c04).

³⁵⁶ Skt. *saṃjñāvedayitānirodha. ibid.*,: Thoát ly dục tham của vô sở hữu xứ (*akiñcanyā-yatana*), tướng và thọ không hiện hành.

³⁵⁷ Bác bỏ Nhất thuyết bộ (Ekavyavahārika), cho rằng hết thảy pháp thể gian và xuất thể gian duy chỉ giả danh, không thực thể.

³⁵⁸ *Thuật ký* (292b13), các pháp chỉ ba tự pháp: sắc, bất tương ưng hành và vô vi. Trừ tâm và tâm sở.

³⁵⁹ Sở thủ và năng thủ (Skt. *grāhya-grāhaka*), xem tụng 19 phần sau.

³⁶⁰ Tâm và tâm sở khi trở thành đối tượng nhận thức.

Giác³⁶¹ nắm bắt cái kia, cũng không vin cái kia như là đối tượng.³⁶² Vì nó là năng thủ.³⁶³ Như giác vin (tâm) này như là đối tượng.

Các tâm và tâm sở, vì là y tha khởi, cũng như sự duyên,³⁶⁴ không phải chân thực hữu.

Vì để bác bỏ quan niệm sai lầm rằng tồn tại cảnh thực hữu ở ngoài tâm và tâm sở nên nói duy chỉ có thức. Nếu quan niệm duy thức là chân thực hữu, như chấp ngoại cảnh, đó cũng là pháp chấp.

5. ĐOẠN TRỪ PHÁP CHẤP

Tuy nhiên, các pháp chấp, tổng quát, có hai: câu sinh và phân biệt.

1. Pháp chấp câu sinh,³⁶⁵ kể từ vô thủy đến nay, do ảnh hưởng bởi nhân nội tại³⁶⁶ được huân tập một cách hư dối, luôn luôn cùng tồn tại với thân; không đợi tà giáo và tà phân biệt, vận chuyển một cách tự nhiên; vì vậy, nó được gọi là câu sinh.

Câu sinh này lại có hai:

a. Thường tương tục, tại thức thứ bảy. Thức này duyên vào thức thứ tám mà khởi tướng của tự tâm rồi chấp là thực pháp.³⁶⁷

b. Có gián đoạn, tại thức thứ sáu. Thức này duyên vào tướng của uẩn, xứ, giới, vốn là những biến thái của thức; hoặc đặc biệt khởi tướng của tự tâm, rồi chấp là thực pháp.

Hai loại pháp chấp này, vì tế nên khó đoạn trừ. Về sau, trong Mười địa, trải nhiều lần tu tập quán pháp không³⁶⁸ đặc biệt mới có thể trừ diệt.

2. Pháp chấp phân biệt cũng do³⁶⁹ ảnh hưởng của duyên ngoại tại trong hiện tại, không cùng tồn tại với thân, cần chịu ảnh hưởng của tà giáo và tà phân biệt sau đó mới khởi; vì vậy nói là phân biệt. Nó chỉ tồn tại trong ý thức thứ sáu. Loại pháp chấp này cũng có hai:

a. Duyên và uẩn, xứ, giới được thuyết bởi tà giáo³⁷⁰ rồi khởi tướng của tự tâm, phân biệt suy diễn, chấp đó là thực pháp.

b. Duyên vào đặc tính của tự tánh v.v.³⁷¹ được thuyết bởi tà giáo rồi khởi tướng của tự tâm, phân biệt suy diễn, chấp đó là thực pháp.

Hai loại pháp chấp này vì thô nên dễ bị đoạn trừ. Khi nhập sở địa, quán chân như của pháp không của hết thảy pháp tức thì có thể trừ diệt nó.

³⁶¹ Giác (*buddhi*), trí năng, chỉ hoạt động của tâm và tâm sở

³⁶² Khi tâm này là tha tâm trí, lấy tâm và tâm sở kia làm đối tượng. Cf. *Nhị thập luận* (T31n1590, tr. 77a24): “Tha tâm trí không nhận thức đối tượng một cách như thực, cũng như trí nhận thức tự tâm.” Cf. *Vimśati*, k.19: *paracittavidāṃ jñānam ayathārtham katham yathā/ svacittajñānam*.

³⁶³ Skt. *grāhaka*, xem cht. 358.

³⁶⁴ Cf. *Nhiếp Đại thừa luận thích 5* (T31n1597, tr.344a20): 8 thí dụ, duyên sự, v.v., cho đến trăng dưới nước và biến hoá, chỉ cho tính hư vọng bất thực của pháp y tha khởi.

³⁶⁵ Skt. *sahaja-dharmagraha*.

³⁶⁶ Nội nhân lực, tác động của chủng tử (*bīja*) như là nguyên nhân nội tại.

³⁶⁷ *Thuật ký tập thành 12* (tr. 294c14): “An Tuệ nói, thức thứ sáu đủ cả ngã và pháp chấp. Thức thứ bảy chỉ có pháp chấp. Tám thức đều có pháp chấp.”

³⁶⁸ Thắng pháp không quán; *Thuật ký* (293b28): giản trừ du quán tâm. *Thuật ký tập thành 12* (251b15): giai đoạn chưa đoạn trừ mê hoặc, trí căn bản và hậu đắc đều là du quán.

³⁶⁹ *Thuật ký*, ibid., kể luôn cả ảnh hưởng nguyên nhân nội tại (chủng tử). Ngoại duyên, tức tà giáo.

³⁷⁰ *Thuật ký*, ibid., uẩn, xứ, giới mà Tiểu thừa quan niệm cũng xem như tà giáo.

³⁷¹ Tự tánh (*prakṛti*), v.v., các quan điểm của Số luận (Sāṃkhya) và các triết thuyết khác.

Hết thấy pháp chấp được nói như vậy, nếu là pháp bên ngoài tâm thì hoặc tồn tại hoặc không tồn tại; nếu là pháp nội tâm, tất cả đều tồn tại.

Vậy, pháp chấp là do duyên vào những thứ được hiển hiện bởi tự tâm tương tự như là pháp, rồi chấp đó là thực hữu.

Nhưng, đặc tính của pháp tương tự ấy sinh khởi do duyên nên là tồn tại như huyễn. Pháp được quan niệm là thực hữu chỉ do suy diễn sai lầm, quyết định không thực hữu. Vì vậy, Thế Tôn nói,³⁷² “Tỳ Bà Thi, nên biết, những gì là đối tượng của thức, duy chỉ là biểu hiện bởi thức.” Chúng là tính y tha khởi, như huyễn sự các thứ.³⁷³

TIẾT 2. TỔNG KẾT

I. TỔNG KẾT NGÃ PHÁP

Ngã và pháp mà ngoại đạo và Tiểu thừa quan niệm như là ngoài thức như vậy thấy đều không phải là thực hữu. Do đó, Tâm, tâm sở không lấy các pháp ngoại tại như sắc v.v. làm điều kiện như là đối tượng.³⁷⁴ Vì hoạt dụng của đối tượng tất phải y trên thể thực hữu.³⁷⁵

Hiện tại tự tâm và tâm sở pháp kia³⁷⁶ không phải là tự điều kiện làm đối tượng trực tiếp ấy thức này,³⁷⁷ như phi đối tượng,³⁷⁸ vì thuộc về tự khác.³⁷⁹

Đồng tự³⁸⁰ tâm sở cũng không phải là đối tượng trực tiếp,³⁸¹ vì tự thể dị biệt, như các phi sở thủ khác.

Do vậy, nên biết, thực không tồn tại ngoại cảnh; duy chỉ nội thức phát sinh tự như là ngoại cảnh. Cho nên, già-tha trong Kinh³⁸² nói, “Như được phân biệt bởi kẻ ngu, ngoại cảnh thực không tồn tại. Tâm bị tập khí vẩn đục, do đó chuyển biến tự như kia.”

³⁷² Cf. *Giải thâm mật 3* (T16n0676, tr.698b2).

³⁷³ Xem cht. 363 trên.

³⁷⁴ Sở duyên duyên; Skt. *ālambana-pratyaya*.

³⁷⁵ *Nghĩa đăng 2* (tr.15a29): “Pháp ngoài thức trong quan điểm của Tiểu thừa, giả hay thật đều không tồn tại nên không thể làm điều kiện sở duyên. Sở duyên theo quan điểm Đại thừa là cái không ngoài thức, vì giản trừ biến kế, do đó đều có thể nói là thực, và có thể làm điều kiện sở duyên.”

³⁷⁶ Tự tâm, tâm sở làm đối tượng cho tha tâm trí.

³⁷⁷ Xem cht. 361 trên. Đối tượng của tha tâm trí là bất thực.

³⁷⁸ Phi sở duyên. Như âm thanh là phi sở duyên đối với con mắt.

³⁷⁹ *Thuật ký* (tr. 294b1): “Tha tự, chỉ tha thân. Hoặc tám thức trong tự thân đối nhau cũng được gọi là thức của tha tự.”

³⁸⁰ Đồng tự, pháp tương ưng tâm cùng một tự. Các luận sư Câu-xá: tương ưng, tức tương ưng với tự của tâm khởi lên đồng thời. Tâm sát-na trước và tâm sát-na sau không đồng thời nên nói là không tương ưng. Cf. *Nghĩa đăng 2* (tr. 715c6).

³⁸¹ *Tỳ-bà-sa 9* (tr. 42c12): “Đại chúng bộ nói, vì bản chất của trí là nhận thức nên nhận thức được chính nó và cái khác, như ánh đèn tự chiếu đồng thời chiếu sáng cái khác....Pháp mật bộ nói, tuệ v.v. có thể nhận thức được thọ tương ưng... Hoá địa bộ chủ trương tâm, tâm sở pháp có thể nhận thức pháp câu hữu...”

³⁸² *Thuật ký* (tr. 294c8): kinh *Hậu nghiệm. Thuật ký tập thành 12* (tr. 254b28): “Hậu nghiệm kinh, tức Mật nghiệm kinh. Dẫn trong bản dịch của Huyền Trang cùng với kinh Mật nghiệm hiện hành (T16n681, 682) không đồng bản.”

II. Ý NGHĨA GIẢ THUYẾT

1. Nạn vấn

Nạn vấn³⁸³ sau đây được nêu lên: Nếu không tồn tại thực ngã, thực pháp bên ngoài thức, cái giả³⁸⁴ cũng không tồn tại. Vì cái giả được khái niệm phải y trên cái chân, trên sự tương tự và trên tính chất chung.³⁸⁵ Như giả thuyết “Người này là lửa,”³⁸⁶ tất phải có lửa chân thực, có người tương tự lửa, có tính chất nóng và đỏ.³⁸⁷ Giả thuyết bò v.v. cũng vậy. Ngã và pháp nếu không tồn tại, y trên cái gì mà giả thuyết? Không có cái giả thuyết, cái tương tự cũng bất thành. Làm sao có thể nói tâm chuyển hiện tương tự như ngoại cảnh?

2. Giải thích

Nạn vấn ấy phi lý.

Như trên kia đã bác bỏ ngã pháp tồn tại ngoài thức.³⁸⁸

Vả, y trên chủng loại, y trên thực vật, để giả thuyết lửa v.v., cả hai đều bất thành.³⁸⁹

a. Y loại để giả thuyết, lý bất thành. Vì các phẩm chất nóng và đỏ không có cùng chủng loại.³⁹⁰ Nếu không có phẩm tính cộng thông³⁹¹ mà giả thuyết cái kia, thế thì đối với nước v.v. cũng có thể giả thuyết tên gọi là lửa.

Nếu cho rằng tính nhạy bén v.v. tuy không phải là phẩm tính của loại nhưng vì không tách rời nhau nên có thể giả thuyết; điều này cũng phi lý. Tính nhạy bén v.v. nơi chủng loại người được kinh nghiệm thấy là cũng có sự tách rời nhau.³⁹² Nơi loại đã không tồn tại phẩm tính, lại tách rời nhau; nhưng có khi đối với người mà giả thuyết là lửa v.v., như vậy nên biết rằng sự giả thuyết không y trên loại mà thành.

³⁸³ *Thuật ký* (tr. 294c13): nạn vấn của Phệ-thế-sư (Vaiśeṣika). *Diễn bí* (tr. 854c7): Cũng có thể kể luôn Độc tử bộ và các thuyết chấp ngã. Sthiramati: *anyasvāha. asaty ātmani mukhye dharmeṣu copacāro na yujyate*. “Có vị khác nói, nếu tự ngã không tồn tại, sự giả thác trong các pháp hiện tiền không thể có.”

³⁸⁴ Skt. *upacāra*: giả thuyết hay giả thác, giả thi thiết. Xem cht. 15 trên.

³⁸⁵ Ba yếu tố để thành giả thác: chân sự (*mukhyapadārtha*), tự sự (*tatsadṛśa-viśaya*), và cộng pháp (*sādhāraṇa-dharma*).

³⁸⁶ Sthiramati: *agnir māṇavaka ity upacārah kṛyate*, giả thác rằng “Thiếu niên này là lửa.”

³⁸⁷ Hán: mãnh xích 猛赤. Sthiramati: *kapilatve tīkṣṇatve vā*, tính chất vàng (màu da) hay nóng.

³⁸⁸ Bác bỏ chân sự.

³⁸⁹ Bác bỏ tự sự và cộng pháp. Sthiramati: *ubhayathāpy (jātir dravyam) upacārābhāvaḥ*, không tồn tại sự giả thác như là chủng loại và thực vật. *Thuật ký* (tr. 295b9): “Loại (Skt. *jāti*), tức tính, tức chỉ đồng dị (=dị cú nghĩa: *viśeṣa-padārtha*, Thắng luận), chứ không phải cú nghĩa đại hữu (tức đồng cú nghĩa: *sāmānyapadārtha*, Thắng luận)... Thực, tức thực cú nghĩa (*dravya-padārtha*) như đất, nước, v.v.” Xem cht. 98 trên.

³⁹⁰ Hán: loại hữu, Skt. *jāteḥ sādharmaṇa*: đồng hữu, hay tính chất cộng thông, cộng hữu, của chủng loại Sthiramati: *na jāteḥ sādharmaṇam kapilatvaṃ tīkṣṇatvaṃ vā*, “tính chất vàng và nhạy bén không phải là tính chất chung của chủng loại.” Hán: mãnh (Skt. *tīkṣṇa*: nhạy bén hay mãnh lợi) tức hành và xích (Skt. *kapilatva*: màu vàng) tức sắc, 2 trong 24 cú nghĩa đức (*guṇa-padārtha*) của Thắng luận. *Thuật ký* (295b19): mãnh xích là đức (*guṇa*) của thực (*dravya*) hỏa, không phải đức của đồng dị (*viśeṣa*). Xem đoạn phê bình Thắng luận trên.

³⁹¹ Cộng đức: tính mãnh xích có chung nơi cả hai. Nhưng trong thí dụ: “Người này như lửa,” phẩm tính đỏ và nóng của lửa không có nơi người, như nước.

³⁹² Người khi giận thì đỏ mặt và nóng nảy như lửa; nhưng khi vui thì những phẩm tính này không có nơi người.

b. Y thực để giả thuyết, lý cũng bất thành. Vì các phẩm tính nhạy bén, đỏ, v.v., không phải là cộng hữu.³⁹³ Nghĩa là, tính nhạy bén, đỏ, v.v., nơi lửa và nơi người, tự thể của chúng khác biệt nhau, vì sở y dị biệt.

Không có tính cộng thông mà giả thuyết, sai lầm như đã nói trên.

Nếu nói, vì phẩm tính của lửa và của người tương tự nên có thể giả thuyết, điều này cũng không hợp lý. Vì nói lửa nơi người chứ không nói ở nơi phẩm tính.³⁹⁴ Do vậy, giả thuyết này không y trên thực mà thành.

3. Vả, giả tất y trên chân sự³⁹⁵ mà lập, điều này cũng không hợp lý. Chân, chỉ cho tự tướng; nó không phải là đối tượng của giả trí và biểu đạt.³⁹⁶ Nghĩa là, giả trí³⁹⁷ và sự biểu đạt không đạt được tự tướng, mà chỉ hoạt động trên cộng tướng³⁹⁸ của các pháp. Nhưng cũng không tách rời khỏi những cái này (giả trí và ngôn thuyết) để có khái niệm về tự tướng, làm sở y cho giả.³⁹⁹

Tuy nhiên, giả trí và biểu đạt tất y nơi âm thanh mà phát khởi. Nơi nào mà thanh không đến được, chúng cũng không hoạt động. Cái biểu đạt và cái được biểu đạt⁴⁰⁰ đều không phải là tự tướng.

Do đó biết rằng giả thuyết không y trên chân sự. Theo đó, chúng chỉ y trên tự sự mà chuyển hiện.

Tự, nghĩa là sự thêm thắt⁴⁰¹ chứ không phải là đặc tính thực hữu. Thanh y trên đặc tính tương tự được thêm thắt mà hoạt động,⁴⁰² cho nên không thể nói giả tất y chân. Vì vậy, không thể nói giả tất phải y chân. Cho nên, nạn vấn kia không phù hợp chính lý.

4. Nhưng, y trên biến thái của thức, để đối trị loại trừ quan niệm sai lầm về ngã pháp chân thật, nên nói giả tự.

³⁹³ Sthiramati: *nāpi dravyopacāraḥ sāmānyadharmābhāvāt*, sự giả thác y trên thực cũng không có, vì không tồn tại pháp đồng hữu (= đồng cú nghĩa, Thắng luận; xem đoạn phê bình Thắng luận ở trên).

³⁹⁴ *Thuật ký* (tr.296a17): Người đời nói, “người như lửa,” chứ không nói “đỏ như đỏ.” Nóng, đỏ, là phẩm tính (đức) của lửa.

³⁹⁵ Skt. *mukhya-padārtha*, cú nghĩa cổ hữu (=bản nhiên).

³⁹⁶ Sthiramati: *tatsvarūpasya sarvajñānābhidhānaviśayātīkrāntatvāt*, tự thân của chân sự ấy vốn siêu việt cảnh vực của hết thấy nhận thức và ngôn thuyết.

³⁹⁷ *Thuật ký tập thành 12* (tr. 257c26): tỉ lượng hữu lậu gọi là giả trí; chỉ nhận thức được cộng tướng.

³⁹⁸ Cộng tướng (Skt. *sādhāraṇa*), nhưng Sthiramati: *pradhāna*: thắng nhân, bản thể hay tự tính; *pradhāne hi guṇarūpeṇaiva jñānābhidhāne pravartate tatsvarūpāsaṃsparśāt*, do sắc thái phẩm tính mà nhận thức và ngôn ngữ vận hành trong bản thể chứ không xúc chạm đến tự thân của bản thể.

³⁹⁹ Sthiramati: *na hi jñānābhidhānavyatirikto' nyapadārthasvarūpaparicchitty upāyo' sti*, “nếu không có nhận thức và ngôn ngữ, không có phương tiện nào để phản định bản chất của hiện thực nơi các khác.”

⁴⁰⁰ Năng truyền và sở truyền. Sthiramati: *evam yāvac chabde sambandhābhāvāj jñānādhānābhāva evaṃ cābhidhānābhidheyābhāvān naiva mukhyaḥ padārtho' sti*, cũng như không có chuỗi liên tục nơi âm thanh thì không có nhận thức và ngôn ngữ, cũng vậy, năng truyền và sở truyền không tồn tại nên cú nghĩa hiện thực của bản nhiên cũng không tồn tại. *Thuật ký* (297a15): Như khi nghe một tên gọi nào đó bèn duyên vào đó mà khởi lên nhận thức, hoặc khởi lên ngôn thuyết.

⁴⁰¹ Hân: tăng ích. *Thuật ký* (297c04): “Cộng tướng được thêm vào (tăng ích) trên tự tướng, là hữu pháp có tính y tha. Nghĩa là, một đặc tính của sắc được gắn lên chung cho các sắc, gọi là tăng ích.”

⁴⁰² Sthiramati: *sarvāś ca śabdaḥ pradhāne' vidyamānenaiva guṇarūpeṇa pravartate*, hết thấy âm thanh không được tìm thấy trong tự tính (=bản thể) nhưng hoạt động với hình thái phẩm tính. Nghĩa là âm thanh được nhận thức với cộng tướng chứ không với tự tướng; nhận thức trong chuỗi liên tục của nó.

Do đây, giả-tha trong Kinh⁴⁰³ nói, “Vì để đối trị loại trừ ngã pháp mà kẻ phàm ngu cho là chân thật cho nên nơi sự biến thái của thức mà giả thuyết tên gọi ngã và pháp.”

III. THỨC BIẾN

1. Hình thái biến thái của thức⁴⁰⁴ tuy vô lượng, nhưng loại biệt của thức năng biến chỉ có ba: 1. Dị thực,⁴⁰⁵ tức thức thứ tám, vì phần lớn tự tính của nó là dị thực.⁴⁰⁶ 2. Tư lương, tức thức thứ bảy, vì thường xuyên thẩm sát và tư lương.⁴⁰⁷ 3. Liễu cảnh,⁴⁰⁸ tức sáu thức đầu, vì nhận biết đối tượng với hình thái thô phù.⁴⁰⁹

Từ “và”⁴¹⁰ nêu rõ sáu thức hợp thành một nhóm.

2. Ba loại này đều được gọi là thức năng biến. Năng biến có hai loại:

1. Năng biến bởi nhân⁴¹¹: đó là đẳng lưu và dị thực, hai tập khí như là nhân ở trong thức thứ tám. Tập khí đẳng lưu⁴¹² sinh trưởng do sự huân tập thiện, ác, vô ký trong thức thứ bảy. Tập khí dị thực⁴¹³ sinh trưởng do sự huân tập thiện, ác, hữu lậu trong thức thứ sáu.

⁴⁰³ *Thuật ký* (298a1), kinh Hậu nghiêm. Xem cht. 381 trên.

⁴⁰⁴ Thức sở biến tướng; *Thuật ký* (tr. 298a8): “Tướng trạng của kiến phần và tướng phần mỗi mỗi có đến vô lượng.” *Xu yếu* (tr. 629b18): “Biến hai có nghĩa: chuyển biến và biến hiện.” Xem cht. 16 trên.

⁴⁰⁵ Dị thực; *Thuật ký* (298a19): tiếng Phạn là *ti-bá-ca* 毘播迦 (Skt. *vipāka*); *ti* nghĩa là đối khác (*dị*); *bá-ca* nghĩa là chín (*thực*). *Câu-xá 2* (tr. 9a25): “Nghiệp được tạo tác khi đưa đến kết quả thì biến thái để chín, nên nói là dị thực.” Bhāṣya: *vipacyata iti vipāka*, “nó được nấu chín muối, gọi là cái chín muối.” Do động từ căn *pac*: nấu chín. Sthiramati: *tatra kuśalākūśalakarmavāsanāparipākavaśād yathākṣepam phalābhiniṣṭhā vipākāḥ*, “Ở đây, do thể lực của tập khí đã chín muối của nghiệp thiện và bất thiện, theo đó mà dẫn đến sự hình thành kết quả, đó là dị thực.”

⁴⁰⁶ Đa dị thực tính; *ibid.*, trong 5 giai vị, từ phạm phu cho đến Như lai vị, danh từ dị thực tồn tại suốt cả 4 giai vị; trong 13 giai vị, nó cũng tồn tại suốt trong 12 vị. Vì vậy, nói là “phần nhiều.”

⁴⁰⁷ *Xu yếu* (629a13): “Tư lương... vì thường xuyên duyên đến đối tượng nên tương tục thường xuyên hiện khởi. Hành tướng của nó với xa nên nói là *thâm*.” Sthiramati: *kliṣṭam mano nityam mananātmakatvāt mananākhyaṃ*, ý ô nhiễm, do tự thể của nó là thường xuyên tư duy quán sát nên nói là tư duy.

⁴⁰⁸ Liễu cảnh, tức liễu biệt cảnh; Skt. *viññaptir viśayasya*: sự biểu thị của cảnh; sự thông tri về tồn tại của đối tượng. Do *vi-jñāpayati*, thông tri cá biệt; thể sai khiến của động từ căn *jñā*: biết. Sthiramati: *rūpādiviśayapratyavabhāsatvāt cakṣurādiviññānam śatprakāram api viśayaviññaptiḥ*, do làm hiển hiện các đối tượng như sắc v.v. sáu hình thái nhận thức như mắt v.v. được nói là sự thông tri (khu biệt) đối tượng (liễu biệt cảnh).

⁴⁰⁹ Đối tượng của sáu thức đầu được nói là thô, *Thuật ký* (298b16): 1. vì đa phần; 2. vì dễ nhận biết; 3. chung cho nhận thức của các hữu tình; 5. nội và ngoại đạo đều quan niệm là tồn tại; 6. đối tượng bất cộng (cá biệt).

⁴¹⁰ Hán: 及, trong bài tụng Skt. *ca*.

⁴¹¹ Skt. *hetu-pariṇāma*: sự biến thái bởi sự tồn tại của nhân (*hetubhavana*). Sthiramati: *tatra hetupariṇāmo yā layaviññāne vipākaniṣyandavāsanāparipuṣṭiḥ*, “Sự biến thái bởi nhân, đó là sự trưởng dưỡng của hai tập khí dị thực và đẳng lưu trong thức a-lại-da.” *Thuật ký* (298c04): “*Nhân* tức nguyên nhân, chỉ cho chủng tử... *Biến*, nghĩa là chuyển biến... Nguyên nhân trực tiếp có cùng bản chất, gọi là đẳng lưu. Đưa đến kết quả không cùng bản chất, gọi là dị thực” *ibid.*, (298c14): “Nhân biến thái thành hiện hành đồng loại với chủng loại của nó và quả dị thực.”

⁴¹² *Thuật ký* (298c20): “*Đẳng* là tương tự; *lưu* là lưu loại. Tức chủng tử đồng tính chất với quả của nó...Tập khí được huân tập bởi danh ngôn gọi là tập khí của đẳng lưu.” Skt. *niṣyanda* (động từ căn *ni-syand*: tuôn xuống).

⁴¹³ *Thuật ký* (298c29): “Dị thực nhân là chủng tử của tăng thượng duyên. Tức là chủng tử được huân tập bởi hữu phần (hữu chỉ tập khí).”

2. Năng biến bởi quả⁴¹⁴: do ảnh hưởng của hai loại tập khí nói trên, thức thứ tám sinh khởi, xuất hiện thành nhiều hình thái khác nhau.⁴¹⁵

Do tập khí của đẳng lưu làm điều kiện như là nhân, thức thứ tám sinh khởi với thể và tướng sai biệt, được gọi là quả đẳng lưu. Vì quả tương tự nhân.

Tập khí của dị thực làm điều kiện như là tăng thượng để chiêu cảm thức thứ tám, do đáp ứng thể lực của nghiệp dắc dẫn⁴¹⁶ và do thường hằng tương tục, nên được gọi là dị thực.⁴¹⁷ Nếu chiêu cảm sáu thức trước để đáp ứng nghiệp được thành mãn,⁴¹⁸ xuất hiện từ dị thực, được gọi là dị thực sinh⁴¹⁹ chứ không gọi là dị thực. Vì có gián đoạn.

Tức là, dị thực và dị thực sinh⁴²⁰ được nói trước đó gọi là quả dị thực. Vì quả dị biệt nhân. Trong đó chỉ nói cái được chấp tàng cho ngã ái, duy trì chủng tử tạp nhiễm, cái đó biến thái thành quả là thức, nên gọi là dị thực, chứ không nói là tất cả (thức).⁴²¹

⁴¹⁴ Skt. *phalapariṇāma*. Sthiramati: *phalapariṇāmaḥ punar vipākavāsanāṣṭīlābhād ālayavijñānasya purvakarmākṣepa-parisamāptau yā nikāyasabhāgāntareṣv abhinirvṛtiḥ, niṣyandavāsanāṣṭīlābhāc ca yā pravṛttijñānāṁ kṣiṭasya ca manasa ālayavijñānād abhinirvṛtiḥ*, “biến thái bởi quả, đó là sự hiện thành của thức A-lại-da trong các chủng đồng phần được thành mãn do sự chiêu cảm của nghiệp quá khứ, khi tập khí của dị thực đạt đến trạng thái hoạt động. Đó cũng là sự hiện thành từ thức A-lại-da của các chuyển thức và ý nhiễm ô (thức thứ bảy) do tập khí của đẳng lưu đạt đến trạng thái hoạt động.”

⁴¹⁵ *Thuật ký* (299b02): “Ở đây tự chứng phần biến hiện thành quả là kiến phần và tướng phần...Biến, có nghĩa là biến hiện.”

⁴¹⁶ Hán: dẫn nghiệp lực; Skt. *karmākṣepavaśa*. *Tập tập luận 7* (T31n1606, tr.728b16): “Nghiệp thiện và bất thiện khi cảm sinh dị thực trong các cõi thiện hay ác có hai loại khác nhau là nghiệp chiêu dẫn và nghiệp viên mãn. Nghiệp chiêu dẫn, do nghiệp này mà lôi kéo đến quả dị thực. Nghiệp viên mãn, do nghiệp này, sau khi sinh lãnh thọ quả đáng ưa hay không đáng ưa.”

⁴¹⁷ Sthiramati: *tatra pravṛttivijñānaṁ kuśalākūśalam ālayavijñāne vipākavāsanāṁ niṣyandavāsanāṁ cādhatte/avyākṛtaṁ kṣiṭaṁ ca mano niṣyandavāsanāṁ eva*, “chuyển thức thiện và bất thiện trầm tích trong A-lại-da thành tập khí dị thực và tập khí đẳng lưu. Duy chỉ ý nhiễm ô (mạt-na) thuộc tính vô ký thành tập khí đẳng lưu.”

⁴¹⁸ Hán: mãn nghiệp; xem cht. 415 trên.

⁴¹⁹ *Tập tập luận 5* (T31n1606, tr.716c3): “Duy chỉ a-lại-da và các pháp tương ưng là dị thực. Ngoài ra, là dị thực sinh... Vì xuất sinh từ dị thực.” Cf. *Câu-xá 2*: “Được sản sinh do bởi nhân là dị thực nên gọi là dị thực sinh...Hoặc nghiệp đã được tạo tác khi đạt đến kết quả thì biến thái để chín muồi nên gọi là dị thực. Quả được sản sinh từ đó nên gọi là dị thực sinh.” Bhāṣya: *tatra vipākahetor jātāḥ vipākajāḥ... phalakālaprāptam vā karma vipāka ity ucyate vipacyata iti kṛtvā tasmā jātā vipākajāḥ*.

⁴²⁰ *Thuật ký* (299c24): “Nếu pháp là dị thực, sinh khởi từ dị thực, không gián đoạn, phổ biến, được gọi là dị thực, và dị thực sinh; ... gián đoạn, không phổ biến, được gọi là dị thực sinh mà không gọi là dị thực. Nếu pháp không phải là dị thực, có gián đoạn, không phổ biến, tuy sinh khởi từ dị thực nhưng không gọi là dị thực, cũng không gọi là dị thực sinh.”

⁴²¹ *Thuật ký* (tr. 300a11): “Mặc dù cả bảy thức đều có quả dị thực, nhưng chỉ năng biến thứ nhất là chân dị thực, vì nó được tích lũy thành tự ngã, và vì nó duy trì chủng tử tạp nhiễm. Không phải tất cả những gì được chiêu cảm bởi nghiệp đều là năng biến thứ nhất (a-lại-da).”

CHƯƠNG II: A-LẠI-DA THỨC

Tuy đã nói một cách tổng quát về ba sự biến thái của thức, nhưng chưa thảo luận chi tiết về các đặc tính của chúng. Vậy, đặc tính của sự biến thái thứ nhất là thế nào?

Tụng nói:

初阿賴耶識	異熟一切種 ²
不可知執受	處了常與觸
作意受想思	相應唯捨受 ³
是無覆無記	觸等亦如是
恒轉如瀑流	阿羅漢位捨 ⁴

Thứ nhất là A-lại-da,
cũng gọi là dị thức, nhất thiết chủng.
Không thể biết sự chấp thọ,
Xứ sở và biểu hiện nhận thức của nó.
Luôn luôn, nó tương ứng với xúc,
tác ý, thọ, tưởng và tư.
Nó chỉ tương ứng với xả thọ.
Nó là vô phú vô ký.
Xúc v.v. cũng vậy.
Nó thường hằng lưu chuyển như dòng thác.
Đến địa vị A-la-hán nó mới bị loại bỏ.

TIẾT I. ĐỊNH DANH

1. A-lại-da

Luận nói, thức năng biến thứ nhất, trong giáo nghĩa của Tiểu thừa và Đại thừa, đều được gọi là a-lại-da. Vì nó hàm ngụ các nghĩa năng tàng, sở tàng² và chấp tàng. Vì nó hỗ tương làm điều kiện (duyên) cho các pháp tập nhiễm.³ Vì hữu tình chấp nó như là tự ngã nội tại.

Bài tụng này nêu rõ các đặc tính mà thức năng biến thứ nhất có. Vì đặc tính riêng biệt của nó là sự nhiếp trì trên hai phương diện nhân và quả.

¹ *tatrālayākhyāṃ vijñānaṃ vipākāḥ sarvabījakam//2/ asaṃviditakopādisthānavijñaptikam ca tat/ sadā sparśamanaskāravitsaṃjñācetanānvitam//3/ upekṣā vedanā tatrānivṛtāvvyākṛtaṃ ca tat/ tathā sparśādayas tac ca vartate srotasaughavat//4/*

² Về ý nghĩa năng tàng và sở tàng, Sthiramati: *atha vālīyante upanibadhyante' smin sarvadharmāmāḥ kāryabhāvena/ tad vālīyate upanibadhyate kāraṇabhāvena sarvadharme ity ālayaḥ*, “hoặc trong trạng thái như là kết quả, các pháp được cất giấu, được an trí trong đó. Hoặc trong trạng thái như là nguyên nhân, nó được cất giấu, được an trí trong tất cả các pháp.”

³ Sthiramati: *tatra sarvasāṃkleśikadharmabījasthānatvād ālayaḥ/ ālayaḥ sthānam iti paryāyau/* ở đây, vì nó là trú xứ của hạt giống của tất cả pháp tập nhiễm, nên được gọi là a-lại-da. a-lại-da đồng nghĩa với trú xứ. Nguyên nghĩa, *ālaya* chỉ cho cái nhà, chỗ trú ẩn, do đó Hán cũng có khi dịch là quật trạch (hang ổ). Về tập nhiễm, Khuy Cơ: tiếng Phạn là tạng-cát-lê-thước (*sāṃkleśika*).

Phần vị của các đặc tính riêng biệt của thức này tuy nhiều,⁴ nhưng thức như là kho tàng được chú trọng hơn hết, do đó dành riêng cho nó tên này.

2. Dị thực

Thức này được gọi là dị thực, vì nó đưa đến kết quả đã chín (dị thực) của nghiệp thiện và bất thiện trong các cõi, các định hướng và các sinh loại.⁵ Nếu loại bỏ nó, không thể hiểu rõ kết quả dị thực đặc biệt⁶ vốn thường hằng tiếp nối liên tục của mạng căn, chúng đồng phần, các thứ.⁷ Bài tụng này hiển thị đặc tính trên phương diện quả của thức năng biến thứ nhất.

Đặc tính trên phương diện quả của thức này tuy có nhiều trạng thái,⁸ nhiều chủng loại,⁹ nhưng ý nghĩa dị thực vừa rộng, vừa đặc hữu, do đó đặc biệt chỉ được định.

3. Nhất thiết chủng

Thức này chấp trì hạt giống của các pháp không để cho thất tán, do đó, được gọi là nhất thiết chủng.¹⁰ Ngoài thức này ra, không thể có cái gì chấp trì một cách phổ biến hạt giống của các pháp.

Bài tụng này hiển thị đặc tính trên phương diện nhân của thức năng biến thứ hai.

Đặc tính về phương diện nhân của thức này tuy có nhiều chủng loại,¹¹ nhưng do sự duy trì chủng tử và do đặc hữu, do đó được đặc biệt chỉ định.

Thẻ tướng của thức năng biến thứ nhất tuy nhiều, nhưng tổng quát duy chỉ có ba đặc tính này mà thôi.¹²

TIẾT II. CHỦNG TỬ

i. Định nghĩa

Cần phân biệt rõ thêm đặc tính nhất thiết chủng.

Trong đây, pháp gì được gọi là chủng tử?¹³ Trong bản thức, công năng sai biệt¹⁴ trực tiếp sản sinh kết quả của chính nó.

⁴ *Thuật ký* (tr. 301b10): “Tự tướng (*svalakṣaṇa*) của thức này tuy có ba trạng thái (tam vị), nhưng ý nghĩa “tàng” được hàm ngụ trong trạng thái thứ nhất.” Ba trạng thái hay ba giai đoạn phát triển của thức này: 1. Trạng thái hiện hành với sự chấp tàng ngã ái, nơi Bồ tát từ thất địa trở xuống. 2. Trạng thái như là kết quả của nghiệp thiện và ác, từ vô thủy cho đến Bồ tát đắc kim cương tâm; đặc trưng với tên gọi dị thực. 3. Trạng thái chấp trì đồng tương tục; đặc trưng với tên gọi a-đa-na (chấp trì thức).

⁵ *Sthiramati: sarvadhātugatīyonijātiṣu kuśalākūṣṭhakarmavipākavāḍ vipākah*, “Vì là trạng thái đã chín muồi của nghiệp thiện và bất thiện trong các giới, các thú (định hướng), các sinh loại và các chủng loại, nó được gọi là dị thực.”

⁶ *Thuật ký*: Thức dị thực (*viśeṣavipāka*) chỉ thân dị thực, tức bản thân của dị thực chứ không phải dị thực sinh (*vipākaja*) tức cái được sinh bởi dị thực.

⁷ Hán: *đẳng*. *Thuật ký*: *đẳng* hàm ngụ cùng sinh tử uẩn của Hóa địa bộ; căn bản thức của Đại chúng bộ; hữu phần thức của Thượng bộ phân biệt luận giả; v.v.

⁸ Hán: *đa vị*. *Thuật ký*: hoặc chỉ ba vị, hoặc năm vị. Ba vị, xem cht. 5 trên. Năm vị: 1. dị sinh vị (giai đoạn phàm phu); 2. nhị thừa hữu học vị; 3. nhị thừa vô học vị; 4. thập địa bồ tát vị; 5. Như lai vị.

⁹ Hán: *đa chủng*. *Thuật ký*: chỉ 5 loại quả, dị thực, đẳng lưu, sĩ dụng, tăng thượng, và ly hệ quả.

¹⁰ *Sthiramati: sarvadharmabījāśrayatvāt sarvabījakaṃ*, “Nhất thiết chủng, vì là sở y của hạt giống của tất cả các pháp.”

¹¹ Hán: *nhân tướng đa chủng*: chỉ 6 nhân hay 10 nhân.

¹² Cf. *Nhiếp luận bản* 1 (T31n1594, tr. 134b23): “An lập ba đặc tính (của A-lại-da); 1. tự tướng; 2. nhân tướng; 3. quả tướng.

¹³ *Du-già* 52 (tr. 588c10): “Không phải phân chẻ các hành để có một thật vật (*dravya*) gọi là chủng tử (hạt giống). Cũng không phải tìm nơi nào khác (ngoài các hành)... Cũng như thóc lúa các thứ có chứa chủng tử (hạt giống) của cánh lá. Đập, giã, nghiền nát (thóc lúa) vẫn không tìm thấy chủng tử; nhưng

Nó (chủng tử) cùng với bản thức và quả được sản sinh không phải đồng nhất cũng không phải dị biệt.¹⁵ Lý tính của thể dụng, nhân quả, là như vậy.

Tuy không phải nhất, không phải dị, nhưng là thực hữu. Vì pháp giả hữu, như cái không tồn tại,¹⁶ không phải là nhân duyên.¹⁷

Nó cùng với các pháp đã không phải là nhất, không phải dị, hẳn phải như bình các thứ, là giả chứ không phải thực.¹⁸

Nếu vậy, chân như cũng là giả hữu.¹⁹ Thừa nhận như vậy, sẽ không có chân thắng nghĩa đế.²⁰

Nhưng, các chủng tử chỉ y trên ngôn thuyết thể tục mà nói là thực hữu, không đồng với chân như.

Chủng tử tuy y trên thể của thức thứ tám, nhưng đó chính là tướng phần của thức này chứ không là gì khác. Vì kiến phần thường nắm bắt nó như là đối tượng.²¹

Các chủng tử hữu lậu không khác biệt với thể của dị thực thức, do đó nó thuộc tính vô ký.

Nhân và quả đều có tính thiện, bất thiện và vô ký nên nó cũng được gọi là thiện, bất thiện và vô ký.

Các chủng tử vô lậu duy chỉ được gọi là thiện, vì không được bao hàm trong dị thực thức, do vì nhân và quả đều chỉ có tính thiện.

Nếu vậy, tại sao Quyết trạch phần nói, trong 22 căn,²² tất cả đều có chủng tử của dị thực, đều là dị thực sinh?²³ Tuy nó được gọi là dị thực nhưng không phải là vô ký. Y tựa trên dị thực²⁴ nên gọi là chủng tử dị thực. Cái gì dị tính thì y tựa lẫn nhau được, như thức con mắt v.v.²⁵

Hoặc chủng tử vô lậu, do ảnh hưởng của huân tập, chuyển biến mà thành thực, được đặt tên là dị thực.

cũng không phải tìm thấy nó ở đâu khác (ngoài các hạt thóc lúa ấy).” *Nhiếp luận thích* (TTh) 2 (tr. 328b02): “Như hạt đại mạch có công năng nảy mầm nên có tính chủng tử. Nếu vì lâu ngày hay do ảnh hưởng lửa mà công năng ấy bị hỏng; bấy giờ hình tướng của hạt đại mạch tuy vẫn như cũ nhưng nó không có tính chủng tử nữa.”

¹⁴ *Nhiếp luận thích* (VT) 2 (tr. 388a14): “Chủng tử của hết thảy pháp là công năng sai biệt (*śaktirūpa, śaktiveśeṣa*) của a-lại-da thức.”

¹⁵ *Nhiếp luận thích* (TTh) 2 (tr. 328a15): “Chủng tử của các pháp tạp nhiễm trong a-lại-da thức tồn tại như là dị hay không biết dị? Chủng tử không phải là thật vật (*dravya*) riêng biệt. Chúng tồn tại trong (a-lại-da) đó mà không phải đồng nhất cũng không phải dị biệt (với a-lại-da).”

¹⁶ Như lông rùa, sừng thỏ.

¹⁷ *Thuật ký*: Vì chủng tử là điều kiện như là nhân (nhân duyên) của các pháp nên nó là thực hữu.”

¹⁸ *Thuật ký*: nạn vấn của An Huệ.

¹⁹ Chân như đối với pháp không phải nhất, không phải dị, do đó được làn đồng dụ.

²⁰ Phân vấn Thanh Biện và An Huệ. Cf. *Tập thành biên* 13 (tr. 276a): Theo Thanh Biện, y trên thắng nghĩa, tất cả đều không. Chủng tử y trên tục đế nên giả hữu. Với An Huệ, nó là tướng phần, nên giả hữu.

²¹ *Thuật ký*: giải thích của Hộ Pháp.

²² Cf. *Câu xá*, phẩm II: Phân biệt căn.

²³ *Du-già 57* (T30n1579, tr.615a1). - Dị thực sinh (*vipākaja*), xem cht. 420, chương I.

²⁴ Tức y trên thức dị thực

²⁵ Thức y nơi căn con mắt nên gọi là thức con mắt.

ii. Tân huân và bản hữu

a. Thuyết bản hữu: Hộ Nguyệt²⁶

Trong đây, có quan điểm cho rằng hết thảy chủng tử đều là bản hữu, không do bởi huân tập²⁷ mới phát sinh. Nhưng do ảnh hưởng của sự huân tập mà nó phát triển.

Như Khế kinh²⁸ nói, “Hết thảy hữu tình, từ vô thủy đến nay, có đa dạng giới, như đồng ác-xoa,²⁹ tồn tại một cách tự nhiên như vậy.” Giới là tên gọi khác của chủng tử.

Lại nữa, Khế kinh nói, “Giới, từ vô thủy đến nay, là sở y của hết thảy pháp.”³⁰

Giới đây có nghĩa là nhân.

*Du-già*³¹ cũng nói, “Tự tính của các chủng tử, từ vô thủy đến nay, tuy là bản hữu, nhưng do cái mới được huân tập như là nhiễm hay tịnh mà phát khởi.”

Các loại hữu tình, từ vô thủy đến nay, nếu thuộc pháp bát-niết-bàn, tất cả đều thảy đều đầy đủ. Nếu không thuộc pháp bát-niết-bàn, khuyết chủng tử của ba loại bồ-đề.³²

Vẫn như vậy để chứng minh, không phải là ít.

Lại nữa, các hữu tình đã được nói là bản lai có năm chủng tính khác nhau do đó cần phải xác định có chủng tử pháp nhĩ, không phát sinh do bởi huân tập.³³

Lại nữa, *Du-già* nói, địa ngục thành tựu ba vô lậu căn.³⁴ Đó là chủng tử chứ không phải hiện hành.

Lại nữa, chủng tính bản tính trụ,³⁵ đạt được một cách tự nhiên, từ vô thủy lần lượt truyền đến nay.

²⁶ Skt. Candrapāla.

²⁷ Skt. *vāsanā*, tập khí, huân tập, tàn khí, tập quán dư tàn. Do động từ căn, hoặc 1. *vās* (*vāsayati*): xông ướp, xông hương. 2. *vas* (*vasati*): ở, cư trú. *Thắng man* theo nghĩa sau, dịch là trụ địa.

²⁸ *Chủng chủng giới*. Dẫn bởi *Đại thừa tạng nghiêm* 1 (T31n1604, tr. 594b9) với tên kinh là *Đa giới tu-đa-la* (*Bahudhātuka-sūtra*). *Thuật ký*, đoạn trích dẫn từ kinh *Vô tận ý*, tức “Phẩm 12. Vô Tận Ý Bồ-tát,” *Đại tập kinh* 27-30, T12n397(12); biệt dịch, *A-sai-mật Bồ-tát* (Akṣayamati-Bodhisattva) *kinh*, T12n430. *Thuật ký* cũng nói, phần đầu đoạn dẫn cũng được dẫn bởi *Ti-bà-sa*. Cf. *Pháp uân* 10 (T26n1537, tr. 501b24), phẩm Đa giới. Tham chiếu Pali, *Bahudhātuka-suttam*, M. iii. 61ff.

²⁹ Ác-xoa tụ, Skt. *akṣa*, hoặc *rudrākṣa*, Hán dịch: diên quán châu, kim cang tử; tên khoa học: Eleocarpus ganitrus. *Thuật ký*: ác-xoa, có hình dạng như hạt vô thực tử 無食子. Khi rụng, chúng tự nhóm lại thành đồng.”

³⁰ Cf. Kinh *Đại thừa A-tì-đạt-ma* (chưa có Hán dịch), dẫn bởi *Nhiếp luận thích* (TTh) 1 (T31n1597, tr. 324a18): vô thủy thời lai giới, nhất thiết pháp đẳng y. Do thù hữu chư thú, cập niết-bàn chứng đắc 無始時來界, 一切法等依, 由此有諸趣, 及涅槃證得.

³¹ Cf. *Du-già* 3 (T30n1579, tr. 284b19): “Thể của chủng tử, từ vô thủy đến nay, tương tục không dứt tuyệt; tính tuy tồn tại từ vô thủy, nhưng do sự huân tập sai biệt bởi nghiệp tịnh và bất tịnh mới phát sinh. Do quan hệ với quả dị thực được tiếp nhận thường xuyên, nó được nói là mới.”

³² Ibid., tr. 284a29.

³³ Các dẫn chứng, theo Thuật ký: 1. *Nhập Lăng-già* 2 (T16n671, tr. 526c8), về chủng tính của năm thừa. Cf. Skt. Lañkā p. 63: *punar mahāmate pañcābhisamayagotrāṇi. katamāni pañca? yad uta śrāvakayānābhi-samayagotrām, pratyekabuddhayāna-, tathāgatayāna-, aniyataikataragotrām, agotrām*, “Này Đại Hệ, có năm chủng tính được hiện chứng. Đó là, chủng tính hiện chứng Thanh văn thừa, chủng tính hiện chứng Độc giác thừa, chủng tính hiện chứng Như lai thừa, chủng tính bất định, và không chủng tính. 2. *Vô thượng y kinh* 1 (T16n669, tr. ?). 3. *Thiện dừng mãnh bát-nhã* 1 = *Đại Bát-nhã-ba-la-mật-đa kinh*, quyển 593, hội thứ 16 (T7n220, tr. 1066a29); Skt. *Suvikrāntavikrāmāparipṛcchā*.

³⁴ *Du-già* 57 (tr. 615a27): “Sinh nãi-lạc-ca, thành tựu bao nhiêu căn? ... Ba căn (vô lậu), ước hiện hành thì không thành tựu; ước chủng tử thì thành tựu.”

³⁵ *Du-già* 35 (T30n1579, tr. 478c12): “Có hai loại chủng tính, chủng tính bản tính trụ (*prakṛtistha-gotra*), và chủng tính tập sở thành (*samudānīta-gotra*). ... Bản tính trụ, sáu xứ của Bồ tát, với hình thái đặc biệt

Do các dẫn chứng như vậy chứng minh rằng chủng tử vô lậu vốn là pháp nhĩ bản hữu, chứ không do huân tập mà phát sinh.

Chủng tử hữu lậu tất nhiên cũng tồn tại một cách tự nhiên (pháp nhĩ hữu), do huân tập mà phát triển, không phải do huân tập riêng biệt mà phát sinh.

Như vậy, nhân quả được thiết lập không tạp loạn.

b. Thuyết tâm huân: Thắng Quân & Nan-đà³⁶

Quan điểm khác nói, chủng tử phát sinh đều do huân tập.

Cái được huân tập và cái huân tập đều tồn tại từ vô thủy; do đó, các chủng tử được thành tựu từ vô thủy?³⁷

Chủng tử là tên gọi khác của tập khí. Tập khí tất phải do huân tập mà có, như mùi thơm (khí) của vùng (mè) phát sinh do bởi xông ướp (huân tập) hoa.³⁸ Như Khế kinh³⁹ nói, “Tâm của các hữu tình do được huân tập bởi nhiễm và tịnh mà vô lượng chủng tử được tích tập.

Luận nói,⁴⁰ chủng tử nội tại nhất định có sự huân tập. Chủng tử ngoại tại, hoặc có, hoặc không.

Lại nữa, ba loại tập khí, danh ngôn v.v.,⁴¹ bao gồm chủng tử của hết thảy pháp hữu lậu. Ba loại tập khí đó đã do huân tập mà có, do đó chủng tử hữu lậu tất do huân tập mà sản sinh.

Chủng tử vô lậu cũng do huân tập. Nói rằng,⁴² sự huân tập bởi nghe mà sinh khởi là do được huân tập bởi sự nghe Chánh pháp lưu xuất trực tiếp⁴³ từ pháp giới thanh tịnh.⁴⁴ Đó là chủng tử tính của tâm xuất thế.

như thế, kể từ vô thủy lần lượt truyền đến nay, sở đắc bởi tự nhiên (*dharmatā*: pháp nhĩ). Tập sở thành, thiện căn đạt được do tập quán từ trước.”

³⁶ Skt. Nanda và Śrīśena.

³⁷ *Thuật ký*, Nan-đà tự giả thiết nghi vấn, lặp lại quan điểm nêu trên về chủng tử hữu lậu. *Nghĩa đăng* (tr. 859c17): “Trong địa vị phẩm phụ, vô lậu chưa phát sinh nên nó không thể là cái huân tập, cũng không phải tồn tại từ vô thủy.”

³⁸ *Nhiếp luận thích* (TTh) 2 (T31n1597, tr. 328a1): “Thế nào là huân tập? ... Như trong cừ thắng (= hồ-ma, vùng) có sự huân tập (sự xông ướp) của hoa. Cừ thắng và hoa cùng sinh cùng diệt.” *Thuật ký* (tr. 305b2): “Ở phương Tây, khi muốn chế dầu thơm để bôi thân, trước hết đem hoa thơm trộn với cừ thắng (vùng hay mè), làm thành một đồng, để cho đến khi rã; sau đó đem ép dầu. Bấy giờ dầu mè có mang mùi thơm.”

³⁹ Ibid., dẫn kinh *Đa giới*. Xem cht. 28 trên.

⁴⁰ Dẫn *Nhiếp luận bản 1* (T31n1594, tr. 135b5). Cf. *Nhiếp luận thích* (TTh) 2 (T31n1597, tr. 329b21): “Ngoại tại, chỉ thóc lúa các thứ. Nội, chỉ A-lại-da thức... Chủng tử ngoại tại, chỉ do quy ước thế tục mà gọi là chủng tử (hạt giống). Vì chúng chỉ là những biến thái của A-lại-da.”

⁴¹ Xem đoạn sau.

⁴² Chỉ *Nhiếp luận* (xem cht. 43 dưới) và *Du-già* (xem cht. 44).

⁴³ Đăng lưu Chánh pháp; Skt. *niṣyanda-dharma*, *Thuật ký* (tr. 305b26): “Chánh pháp lưu xuất một cách bình đẳng từ tịnh pháp giới.” Chánh pháp được tuyên thuyết có cùng căn nguyên tự tính với pháp giới thanh tịnh. Cf. *Nhiếp luận thích* (TTh) 3 (T31n1597, tr. 333c17): “Giáo pháp, như kinh điển v.v., tuôn chảy ra từ nguồn pháp giới tối thanh tịnh, gọi là đăng lưu của pháp giới tối thanh tịnh. Huân tập phát khởi do sự nghe trực tiếp này được gọi là sự huân tập (do nghe). Chính cái được huân tập này tồn tại trong thức A-lại-da làm nguyên nhân phát khởi tâm xuất thế (vô lậu).”

⁴⁴ *Du-già 52* (tr. 589a14): “Các pháp xuất thế gian phát sinh từ chủng tử nào? ... Các pháp xuất thế gian phát sinh từ sở duyên duyên là chân như, chứ không phải do chủng tử tích tập của tập khí.” Giải thích của Thắng Quân: “Trước kiến đạo, lấy giáo pháp, vốn là đăng lưu của Chánh pháp, làm đối tượng. Chân như khi ấy là sở duyên duyên...” (Cf. *Đồng học sao 17*, tr. 158a)

Sự sai biệt của chủng tính⁴⁵ bản lai của hữu tình không do chủng tử vô lậu tồn tại hay không tồn tại. Nhưng chủng tính ấy chỉ y trên trường hợp có chủng⁴⁶ hay không chủng mà thiết lập.

Như *Du-già* nói,⁴⁷ nếu ở nơi cảnh vực chân như mà hoàn toàn có chủng tử của hai chủng, ở đó lập chủng tính của pháp không bát-niết-bàn. Nếu hoàn toàn có chủng tử của sở tri chủng chứ không phải phiền não chủng, ở đây một phần lập chủng tính Thanh văn, một phần lập chủng tính Độc giác. Nếu hoàn toàn không có chủng tử của cả hai chủng, tức lập nó làm chủng tính Như lai.

Do đó biết rằng sự sai biệt của chủng tính bản lai y trên chủng mà thiết lập chứ không phải do chủng tử vô lậu.

c. Quan điểm của Hộ Pháp

Quan điểm khác nói, mỗi chủng tử (hữu lậu và vô lậu) đều có hai loại:

a. **Bản hữu.** Đó là công năng sai biệt sản sinh uẩn, xứ giới; nó tồn tại một cách tự nhiên (pháp nhĩ) trong thức a-lại-da kể từ vô thủy. Thế Tôn y trên đây mà nói, giới đa dạng⁴⁸ mà các hữu tình sở hữu từ vô thủy đến nay giống như đồng hạt ác-xoa, tồn tại một cách tự nhiên (pháp nhĩ). Ngoài ra, các dẫn chứng được nói chi tiết như trên kia.⁴⁹

Đây gọi là chủng tính của bản tính trụ.⁵⁰

b. **Thủy khởi.** Nó hiện hữu do được thường xuyên huân tập bởi hiện hành. Thế Tôn y trên đây mà nói, tâm của các hữu tình do được huân tập bởi các pháp nhiễm, tịnh; nó là cái được tích tập bởi vô lượng chủng tử. Các luận cũng nói, chủng tử nhiễm, tịnh phát sinh do bởi sự huân tập của các pháp nhiễm, tịnh.

Đây gọi là chủng tử được tập thành.⁵¹

(1) Phê bình thuyết bản hữu

Nếu duy chỉ là bản hữu, chuyển thức không thể là duyên tính như là nhân⁵² cho a-lại-da.

Như Khế kinh nói, “Các pháp được chứa trong thức; thức trong các pháp cũng vậy, hỗ tương làm quả tính cho nhau, và cũng thường làm nhân tính.”⁵³ Đại ý bài tụng nói, thức a-lại-da và các chuyển thức trong tất cả mọi thời lần lượt hỗ tương sinh khởi, hỗ tương làm nhân quả.

⁴⁵ Năm chủng tính, xem cht. 33, ch. II.

⁴⁶ Hai chủng: phiền não chủng (*klesā-āvaraṇa*) và sở tri chủng (*jñeya-āvaraṇa*).

⁴⁷ *Du-già* 52 (tr. 589a21).

⁴⁸ Như dẫn chứng bởi Hộ Nguyệt; xem trên.

⁴⁹ Dẫn chứng như Hộ Nguyệt.

⁵⁰ Xem cht. 35 trên.

⁵¹ Xem cht. 35 trên.

⁵² Nhân duyên tính, Skt. *hetu-pratyayatā*. Cf. *Câu-xá* 7 (tr. 36b16): “Nhân duyên tính ... Trong đây, tính là chủng loại của duyên.” (Bhāṣya: *prayajātīḥ pratyayatā*). Cf. *Du-già* 51 (tr. 580b09): “Thức a-lại-da làm hai duyên tính (*pratyayatā*) cho các chuyển thức (*pravṛtti-vijñāna*); 1. là chủng tử của chúng (nhân duyên tính), và 2. là sở y của chúng (tăng thượng duyên tính)... Các chuyển thức cũng làm hai duyên tính cho a-lại-da; 1. trong đời hiện tại, chúng nuôi lớn chủng tử của a-lại-da (nhân duyên); 2. trong đời sau, chúng làm sinh sôi chủng tử dẫn đến tái sinh (tăng thượng duyên).”

⁵³ Nhân tính (*hetu-bhūta*, tồn tại như là nhân); quả tính (*phala-bhūta*, tồn tại như là quả): Cf. *Câu-xá* 22 (114a22). *Thuật ký*: đây dẫn kinh *A-tì-đạt-ma* (không có Hán dịch), dẫn bởi *Nhiếp luận bản* (HT) 1 (T31n1594, tr. 135b15): 諸法於識藏 識於法亦爾 更互爲果性 亦常爲因性; Cf. *Nhiếp luận thích* (TTh) 2 (T31n1597; tr.330b11): “... Khi a-lại-da là nhân của các pháp, bấy giờ các pháp là quả; khi a-lại-da là quả của các pháp, bấy giờ các pháp là nhân.” Cf. *Du-già* 51 (tr. 580b09), cht. 52 trên.

Luận *Nhiếp Đại thừa* nói,⁵⁴ thức a-lại-da hỗ tương cùng với các pháp tạp nhiễm làm nhân duyên. Như bắc đèn và ngọn lửa lần lượt phát sinh sự cháy. Lại cũng như các cọng lau bỏ lại, chúng tựa nhau mà đứng. Duy chỉ y trên hai điều kiện này⁵⁵ mà thiết lập nhân duyên. Các trường hợp nhân duyên khác không thể có được.

Nếu chủng tử được sản sinh mà không do huân tập, làm thế nào chuyển thức cùng với a-lại-da có ý nghĩa là nhân duyên?⁵⁶ Không phải do huân tập khiến cho tăng trưởng mà gọi là nhân duyên. Không thể cho rằng nghiệp thiện ác làm nhân duyên cho quả dị thực.⁵⁷

Lại nữa, quan điểm ấy trái với các Thánh giáo, theo đó, có chủng tử được sản sinh do huân tập. Cho nên, cho rằng duy chỉ có chủng tử bản hữu là trái với lý và giáo.

(2) Phê bình thuyết tân huân

Nếu sự sinh khởi của chủng tử có khởi thủy, vô lậu hữu vi không thể sinh vì không có nhân duyên.⁵⁸ Hữu lậu không thể là chủng tử của vô lậu.⁵⁹ Vì không thể nên nói rằng chủng tử vô lậu sản sinh hữu lậu. Nếu chấp nhận điều này, hữu lậu có thể sinh trở lại nơi chư Phật; thiện v.v. không thể là chủng tử của bất thiện các thứ.

(3) Phê bình phân biệt luận

Các nhà phân biệt luận⁶⁰ tuy nói rằng, tính của tâm vốn tịnh, nhưng do bị ô nhiễm bởi phiền não khách trần nên trở thành tạp nhiễm. Khi dứt sạch phiền não, bấy giờ nó chuyển thành vô lậu. Như vậy, pháp vô lậu phát sinh không do nhân.

Nhưng, nói là tính của tâm, các vị ấy nói theo nghĩa nào? Nếu nói đó là Không lý;⁶¹ nhưng Không không phải là nhân của tâm. Pháp thường hằng chắc chắn không phải là chủng tử của các pháp. Vì tự thể trước sau không có chuyển biến.

Nếu nói đó là tâm, thế thì cũng đồng với Số luận.⁶² Tướng tuy chuyển biến, nhưng thể thường nhất tính.

⁵⁴ *Nhiếp luận bản* (HT) 1 (T31n1594, tr.134c15). *Nhiếp luận thích* (TTh) 2 (T31n1597, tr.328b17): “...Trong một sát-na, bắc đèn làm sở y phát sinh ngọn lửa đèn; khi ấy bắc đèn là nguyên nhân phát sinh ngọn lửa. Ngay trong sát-na ấy ngọn lửa lại đốt cháy sở y của nó là bắc đèn; khi ấy ngọn lửa đèn là nguyên nhân cho sự bốc cháy của bắc đèn.”

⁵⁵ Tức chủng tử (thức thứ tám) và hiện hành (bảy chuyển thức).

⁵⁶ Nạn vấn về quan điểm chủng tử duy bản hữu.

⁵⁷ Nhân duyên (*hetu-pratyaya*), điều kiện như là nguyên nhân. *Câu-xá* 7 (tr. 36b16), trong 6 nhân, trừ năng tác nhân (*kāraṇa-hetu*) là có tính tăng thượng duyên (*adhipati-pratyayatā*), 5 nhân còn lại đều có tính nhân duyên (*hetu-pratyayatā*); cf. *Tì-bà-sa* 16 (tr. 79a29). Quan điểm của Đại thừa, trong 6 nhân chỉ đồng loại nhân (*sabhāga-hetu*) là có tính nhân duyên; 5 nhân còn lại là tăng thượng duyên. Đồng loại nhân là nguyên nhân dẫn sinh đẳng lưu quả (*niṣyanda-phala*). Tức như thiện pháp quá khứ là nguyên nhân trực tiếp sinh thiện pháp hiện tại. Nghiệp nhân có tính thiện ác, nhưng quả dị thực chỉ có tính vô ký, nên không có quan hệ nhân duyên trực tiếp. Cf. *Du-già* 3 (tr. 292a1), 5 (tr. 301b12), 38 (tr. 501b12).

⁵⁸ Vô lậu hữu vi tức kiến đạo. Xem thêm ch. 59 dưới.

⁵⁹ Trước kiến đạo, chỉ có hiện hành hữu lậu, nếu không có chủng tử vô lậu bản hữu, không có điều kiện làm nhân nên vô lậu hữu vi không thể phát sinh.

⁶⁰ Phân biệt luận, *Thuật ký* (tr. 307a13): Các tà phân biệt đều được gọi là *tỳ-bà-xà-bà-đề* 毘婆闍婆提 (*vibhajyavādin*), bao gồm 4 bộ: Đại chúng (*Mahāsaṅghika*), Nhất thuyết (*Ekavyavahārika*), Thuyết xuất thế (*Lokottaravāda*), Kê dận (*Kaukkūṭika*). Cf. *Dị bộ tông luận* (T49n2031, tr. 15b26, 15c27): “(Bốn bộ này) bản tông đồng nghĩa: ... tâm tính bản tịnh...” *Xu yếu* (tr. 630c06): Đại chúng bộ không có quan niệm về chủng tử. Do đó, ở đây phê bình phân biệt thuyết mà đặc biệt phê bình một số Luận sư Đại thừa. *Tì-bà-sa* 27 (tr. 140b25; các sơ giải Trung hoa và Nhật bản nói *Du-già* 27, có lẽ nhầm): “Phân biệt luận giả nói, bản tính của tâm là thanh tịnh nhưng do bị ô nhiễm bởi phiền não vốn như khách trần nên tướng của nó không thanh tịnh.”

⁶¹ Đây chỉ Chân như.

Vã lại, như thể tâm ác, vô ký cũng có thể là thiện.⁶³ Nếu thừa nhận,⁶⁴ nó hẳn phải tương ứng với tín v.v.;⁶⁵ nếu không thừa nhận, nó có thể không phải là thể của tâm thiện. Từ thiện còn không được nói đến, huống nữa là vô lậu.

Tâm thiện hữu lậu đã được nói là tạp nhiễm, như tính của ác tâm vốn không phải là vô lậu, do đó không thể là nhân cho vô lậu. Không thể nói rằng thiện ác v.v. hỗ tương làm nhân cho nhau.

Nếu tính của tâm hữu lậu mà là vô lậu, thể thì tính của tâm vô lậu hẳn cũng có thể là hữu lậu. Vì không thể có khái niệm về nhân duyên sai biệt.⁶⁶

Lại nữa, tâm của dị sinh nếu là vô lậu; thể thì vô lậu hiện hành trong trạng thái dị sinh, và (dị sinh) được gọi là Thánh giả. Nếu tự tính của tâm dị sinh tuy là vô lậu nhưng tướng của nó có ô nhiễm nên không gọi là vô lậu, cho nên không có sai lầm như vậy; thể thì chủng tử của tâm cũng không phải là vô lậu, tại sao Luận của ngài nói có hạng dị sinh duy chỉ thành tựu chủng tử vô lậu?⁶⁷ Vì tính và tướng của chủng tử và hiện hành là đồng nhất.

Nhưng, Khế kinh nói,⁶⁸ tính của tâm vốn tịnh, ấy là nói chân như được hiển thị bởi lý Không của tâm.⁶⁹ Vì chân như là tính chân thật của tâm.

Hoặc nói, thể của tâm không phải là phiền não, do đó nói là bản tịnh; chứ không phải vì tự tính của tâm hữu lậu là vô lậu mà nói là bản tịnh.⁷⁰

Do vậy, nên xác tín rằng có hạng hữu tính có chủng tử vô lậu từ vô thủy đến nay, thành tựu một cách tự nhiên (pháp nhĩ) chứ không phải bởi huân tập. Về sau, trong giai đoạn thắng tiến,⁷¹ nó được huân tập để phát triển. Do nguyên nhân này, pháp vô lậu sinh khởi. Khi vô lậu sinh khởi, nó lại huân tập thành chủng tử. Về chủng tử hữu lậu, loại suy theo đó mà biết.

(4) Giải thích nan đề

a. Huân tập nội chủng

Tuy được nói trong các Thánh giáo rằng chủng tử nội tại một cách xác định có huân tập, nhưng không xác quyết nói hết thấy chủng tử sản sinh đều do huân tập. Vậy, đâu có thể

⁶² *Thuật ký* (tr. 307b8): “Nếu nói tâm tính (*citta-prakṛti*) tức tâm thể (*citta-svabhāva*); thể duyên đến pháp; thể thì, tâm được nói đến đó cũng đồng với Sở luận (Saṃkhyā); theo đó, tướng của đại (*mahat*) các thứ tuy chuyển biến, nhưng thể của chúng thường hằng nhất tính.”

⁶³ Bởi vì tự tính của tâm vốn tịnh.

⁶⁴ Thừa nhận thể tính của tâm bất thiện hữu lậu là thiện.

⁶⁵ Vì cho là thiện, nên nó phải tương ứng với các tâm sở thiện, như tín, v.v.

⁶⁶ *Thuật ký* (tr. 307c20): “Nếu duy chỉ tính của tâm hữu lậu là vô lậu, trái lại tính của tâm vô lậu không là vô lậu; vậy làm sao phân biệt được lý do sai biệt này?”

⁶⁷ Nơi hàng dị sinh (*prthagjana*, phẩm phụ) chỉ tồn tại chủng tử vô lậu, chứ không tồn tại hiện hành vô lậu.

⁶⁸ *Thuật ký*, đây chỉ kinh *Thắng man*. Cf. *Thắng man* (T12n353, tr. 222b22): “Nur lai tạng, đó là Pháp giới tạng, Pháp thân tạng, Xuất thế gian thượng thượng tạng, tự tính thanh tịnh tạng. Như lai tạng vốn tự tính thanh tịnh ấy bị ô nhiễm bởi phiền não khách trần, tùy phiền não.”

⁶⁹ Cf. *Thắng man* (T12n353, tr. 221c13): “Trí (nhận thức) về Như lai tạng là trí (nhận thức) về Không của Như lai tạng.”

⁷⁰ Cf. *Du-già* 54 tr. (595c06): “Lại nữa, tự tính của các thức không phải là ô nhiễm, vì Thế Tôn nói rằng tính của tất cả tâm vốn thanh tịnh...”

⁷¹ Thắng tiến đạo 勝進道 (*viśeṣa-mārga*), giai đoạn tiến thắng về trước, đoạn trừ những phiền não còn sót lại mà giải thoát đạo trước đó chưa diệt trừ. Cf. *Du-già* 69 (tr. 683a8): “Tu trí này (thế tục trí), tóm tắt có 4 đạo: 1. phương tiện đạo (*upāya-mārga*); 2. vô gián đạo (*ānantarya-mārga*); 3. giải thoát đạo (*adhimukti-mārga*); 4. thắng tiến đạo (*viśeṣa-mārga*)...”

thể hoàn toàn bác bỏ không tồn tại chủng tử bản hữu. Tuy nhiên, chủng tử bản hữu cũng phải do huân tập mới có thể phát triển để dẫn đến thành quả. Do đó nói, chủng tử nội tại xác định có huân tập.⁷²

b. Huân tập bởi nghe

Sự huân tập do bởi nghe không phải duy chỉ là hữu lậu. Khi nghe Chánh pháp, chủng tử vô lậu bản hữu cũng được huân tập để phát triển thêm lên, lần lượt cho đến tâm xuất thế.⁷³ Do đó chủng tử này cũng được gọi là huân tập bởi nghe. Trong cái huân tập bởi nghe, những gì là tính hữu lậu thì thuộc tu sở đoạn.⁷⁴ Nó chịu ảnh hưởng của dị thực đặc sắc để làm tăng thượng duyên cho chủng tử của tâm xuất thế. Những gì là tính vô lậu thì thuộc phi sở đoạn,⁷⁵ làm nhân duyên trực tiếp cho pháp xuất thế. Nhân duyên trực tiếp này vi tế, ẩn mật, khó nhận thức được, nhưng dựa trên loại tăng thượng duyên đặc sắc thô hiển, phương tiện nói là chủng tử của tâm xuất thế.

c. Chủng tính và chủng tử

Nói y trên sự chướng ngại⁷⁶ mà thiết lập sự sai biệt về chủng tính, ý muốn nói rõ chủng tử vô lậu tồn tại hay không tồn tại. Nếu hoàn toàn không tồn tại chủng tử vô lậu, chủng tử của hai chương kia vĩnh viễn không thể bị trừ hại, y theo đó là lập pháp phi niết-bàn. Nếu chỉ tồn tại chủng tử vô lậu của hai thừa, sở tri chướng kia vĩnh viễn không thể bị trừ hại, theo đó một phần lập chủng tính Thanh văn, một phần lập chủng tính Độc giác. Nếu cũng tồn tại cả chủng tử vô lậu của Phật, chủng tử của hai chương kia đều có thể vĩnh viễn bị trừ hại, theo đó lập chủng tính Như lai.

Như vậy, do bởi chủng tử vô lậu tồn tại hay không tồn tại mà có ý nghĩa chướng có thể bị đoạn trừ hay không bị đoạn trừ. Nhưng chủng tử vô lậu vốn vi tế, ẩn mật, khó nhận thức được, do đó chuẩn theo hai chương kia để nêu rõ sự sai biệt về chủng tính. Nếu không thể, hai chương kia có nguyên nhân cá biệt nào để có thể bị hay không bị trừ hại? Nếu do pháp nhĩ tự nhiên mà có sự sai biệt về chướng này, sao không thừa nhận chủng tử vô lậu cũng vậy?

Nếu bản lai hoàn toàn không tồn tại chủng tử của pháp vô lậu, các Thánh đạo sẽ vĩnh viễn không thể sinh khởi. Vậy, cái gì sẽ có thể trừ hại chủng tử của hai chương để nói y chướng mà lập nên sự sai biệt về chủng tính? Sự sinh khởi của Thánh đạo kia đã không có ý nghĩa, nói rằng sẽ sinh khởi thì nhất định là phi lý.

Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, các Tánh giáo nói có chủng tử bản hữu; thấy đều mâu thuẫn với ý nghĩa kia. Cho nên, cho rằng chỉ có thủy khởi, điều đó trái với cả lý và giáo.

Do vậy, nên biết, mỗi chủng tử của các pháp đều có hai loại, bản hữu và thủy khởi.

⁷² Cf. *Nhiếp luận bản* 1 (tr. 136c01): “Lại nữa, tâm xuất thế trước kia chưa hề được tu tập cho nên sự huân tập của nó hoàn toàn không có. Nếu không có huân tập, tâm ấy xuất hiện từ hạt giống nào? Ở đây nên trả lời, tâm ấy xuất hiện từ chủng tử được huân tập bởi do nghe trực tiếp nguồn nước pháp giới tối thanh tịnh.”

⁷³ *Ibid.*, tr. 136c11 : “Trong đây, y huân tập hạ phẩm thành huân tập trung phẩm; y huân tập trung phẩm thành huân tập thượng phẩm. Y trên văn, từ tu thường xuyên tu tập mà được tương ứng.”

⁷⁴ *Tập tập luận* 4 (T31n1606, tr.711a21): “Tu sở đoạn (*bhāvanā-prahātavya*) là gì?... Sau kiến đạo, các pháp hữu lậu không thuộc kiến sở đoạn (*darśana-prahātavya*). Tức các pháp hữu lậu còn lại, trừ kiến chấp ô nhiễm khởi lên do tà phân biệt. Pháp hữu lậu ở đây gồm cả thiện tùy thuận quyết trạch phần (*nirvedha-bhāgīya*).”

⁷⁵ *Ibid.*, “Phi sở đoạn là gì? Các pháp vô lậu, trừ thiện quyết trạch phần.”

⁷⁶ Tức y trên phiền não chướng và sở tri chướng.

iii. Đặc tính của chủng tử

Một cách tổng quát, có sáu đặc tính của chủng tử.⁷⁷

(1) **Sát-na diệt**. Thể của nó vừa sinh tức thì diệt một cách vô gián, có công lực đặc sắc mới có thể thành chủng tử. Đặc tính này loại ra những gì là pháp thường hằng. Cái gì thường hằng không biến chuyển thì không thể nói nó có khả năng phát sinh tác dụng.⁷⁸

(2) **Quả câu hữu**. Cái cùng với pháp là quả hiện hành đã được sản sinh, cùng hiện hữu⁷⁹ và cùng hòa hiệp, mới có thể làm chủng tử.⁸⁰ Đặc tính này loại bỏ những gì tồn tại trước nó, sau nó và ly cách nó.⁸¹

Hiện hành và chủng tử khác loại, không chống nhau, đồng thời hiện hữu trong cùng một thân, cái đó mới có khả năng phát sinh tác dụng. Không phải như chủng tử cùng loại sinh sản lẫn nhau, cái trước và cái sau chống nhau, tất không thể cùng hiện hữu.⁸² Tuy nhân và quả có trường hợp cùng hiện hữu hay không cùng hiện hữu, nhưng chỉ trong thời hiện tại mới có thể có tác dụng như là nhân, vì cái chưa sinh và cái đã diệt không có tự thể.⁸³ Y trên cái sản sinh quả hiện tại mà đặt tên chủng tử, chứ không phải y trên trường hợp nó dẫn sinh cái cùng loại mà gọi là chủng tử, do đó cần phải nói chủng tử là cái cùng tồn tại với quả.

(3) **Hằng tùy chuyển**. Trong một thời gian dài cần phải tồn tại như một chủng loại duy nhất liên tục cho đến giai đoạn cứu cánh,⁸⁴ như thế mới có thể thành chủng tử. Đặc tính này loại trừ các chuyển thức⁸⁵ vốn chuyển dịch một cách gián đoạn, vì như vậy không tương ứng với chủng tử. Đặc tính này cũng chỉ rõ tính cách tự loại sinh sản lẫn nhau của chủng tử.

⁷⁷ *Nhiếp luận bản 1* (tr.135a24): Trên thắng nghĩa, chủng tử có 6 đặc tính: sát-na diệt (*kṣaṇa-bhaṅga*), câu hữu (*sahabhū*), hằng tùy chuyển (*saṃtānapravṛtta*) nên biết, quyết định (*vinīyata*), hội đủ duyên (*pratyayāpekṣa*), chỉ dẫn quả đồng loại (*svaphalopārjita*) 勝義諸種子 當知有六種 剎那滅俱有 恒隨轉應知. Cf. *Nhiếp luận thích* (TTh) 2 (tr.329b28); *Du-già 5* (tr.302b6), 7 đặc tính của nhân và nhân ở đây được hiểu là chủng tử: 1. Cái có thể làm nhân phải là pháp vô thường (= sát-na diệt). 2. Chỉ là nhân cho tha tính; nếu là tự tính thì cái trước làm nhân cho cái sau (= quả câu hữu và hằng tùy chuyển). 3. Đã sinh nhưng chưa diệt (=quả câu hữu, hằng tùy chuyển). 4. Hội đủ các điều kiện cần (= đãi chúng duyên). 5. Cần phải trở thành biến dị (= đãi chúng duyên). 6. Phải có công năng tương ứng (= tính quyết định). 7. Tương xứng tương thuận (= dẫn tự quả). Giải thích của *Xu yếu* (tr.630c28).

⁷⁸ *Thuật ký* (tr.309c09): hàm ý bác bỏ ngoại đạo, theo đó, Tự tính (*prakṛti*), Thần ngã (*puruṣa*) vốn được quan niệm là những bản thể thường hằng không biến chuyển không thể là nguyên nhân cho bất cứ cái gì.

⁷⁹ *Thuật ký*: *hiện*, có 3 nghĩa, hiện hiện, hiện hữu, hiện tại.

⁸⁰ *Thuật ký*: chủng tử sinh hiện hành, cả hai tất đồng thời; chủng tử sinh chủng tử, nhân quả không đồng thời. Tuy đồng thời, nhưng phải cùng hòa hiệp mới thành chủng tử.

⁸¹ *Ibid.*, bác bỏ nhân quả dị thời của Kinh bộ; Thượng tọa bộ cũng vậy. *Nhiếp luận thích* (VT) 3 (T31n1598, tr.396b23): “Kinh bộ sư nói, sắc và tâm vô gián sinh; trước sau tiếp nối liên tục sinh khởi. Đó là chủng tử của các pháp, là nhân tính (*hetutva*) cho sự xuất sinh của hết thảy pháp hữu vi... Như vậy không cần tồn tại thức a-lại-da để làm nhân cho các pháp.”

⁸² *Nghĩa đăng* (tr.862a07): Hai đồng tự thể không thể phát sinh trong cùng một sát na. *Du-già 5* (tr.302b09): Pháp làm nhân cho những gì không cùng bản chất (tha tính); nếu cùng bản chất (tự tính) thì cái đi trước (nhân) và cái tiếp theo (quả) không thể cùng thời trong một sát-na. Tập thành biên 14 (tr.296b19): chủng tử sinh chủng tử, nếu nhân quả đồng thời trong cùng một sát-na; vì sản sinh theo chiều ngang nên kết quả thành vô cùng.

⁸³ *Du-già 5* (tr.302b11): “Cái có thể làm nhân phải là cái đã sinh nhưng chưa diệt.”

⁸⁴ *Nhiếp luận thích* (TTh) 2 (tr.329c04): “Hằng tùy chuyển, a-lại-da tồn tại cho đến phát sinh đối trị phần (*pratipakṣa*).” *Thuật ký*: “Đến đối trị đạo gọi là đến cứu cánh vị.”

⁸⁵ *Ibid.*, bảy chuyển thức và kể luôn cả sắc pháp đều không thể là chủng tử.

(4) **Quyết định tính.** Chủng tử phải là cái quyết định bản chất của công năng dẫn sinh thiện ác tùy theo ảnh hưởng của nhân.⁸⁶ Đặc tính này bác bỏ quan điểm của các bộ phái khác cho rằng nhân của dị tính sản sinh quả của dị tính cũng mang ý nghĩa nhân duyên.⁸⁷

(5) **Đãi chúng duyên.** Chủng tử là loại công năng đặc biệt khi hội hiệp đủ các điều kiện riêng biệt của nó.⁸⁸ Đặc tính này bác bỏ quan điểm của Ngoại đạo cho rằng do nguyên nhân tự nhiên,⁸⁹ chứ không do hội đủ các điều kiện, quả thường xuyên được sản sinh một cách đột nhiên. Hoặc bác bỏ quan điểm các bộ phái khác cho rằng các duyên vốn hằng hữu chứ không phải không tồn tại.⁹⁰ Ở đây nêu rõ các điều kiện (duyên) cần hội đủ không có tính hằng hữu. Do đó, chủng tử không thường xuyên ngẫu sinh quả.

(6) **Dẫn tự quả.** Dẫn sinh kết quả của riêng nó.⁹¹ Chủng tử là cái, từng loại riêng biệt, dẫn sinh các quả sắc, tâm từng loại riêng biệt. Đặc tính này bác bỏ quan điểm của ngoại đạo cho rằng một nhân độc nhất sản sinh hết tất cả quả. Cũng bác bỏ các bộ phái khác cho rằng sắc tâm các thứ làm nhân duyên cho nhau.⁹²

a. Duy chỉ công năng sai biệt trong bản thức mới có đủ sáu đặc tính này để thành chủng tử; ngoài ra là không thể. Ở ngoại giới, như thóc lúa các thứ, vốn là biến thái của thức, cho nên giả lập chúng là chủng tử, nhưng không phải là chủng tử thực nghĩa.⁹³

b. Thế lực của loại chủng tử này sản sinh quả chính thức và gần gũi nhất được gọi là sinh nhân. Khi nó dẫn sinh quả dư tàn xa khiến không đột nhiên dứt tuyệt, bấy giờ được gọi là dẫn nhân.⁹⁴

⁸⁶ **Nhiếp luận thích** (TTh) 2 (tr.329c06): “Quyết định, nghĩa là mỗi chủng tử được quyết định một cách cá biệt; không thể tất cả được sản sinh từ tất cả; nhưng hạt giống của vật này sản sinh trở lại cùng loại vật đó.”

⁸⁷ **Thuật ký**, bác bỏ “Hữu bộ cho rằng pháp thiện v.v. làm đồng loại nhân (*sabhāga-hetu*) cho bất thiện và vô ký. Điều đó hàm ngụ ý nghĩa nhân duyên (*hetu-pratyaya*).” **Nghĩa đăng** (tr.862c06) dẫn **Câu-xá 6** (tr.31a20): đồng loại nhân tương tự, tự bộ địa tiền sinh 同類因相似 自部地前生, theo đó pháp tương tự làm đồng loại nhân cho pháp tương tự; như ba tính, năm uẩn, trong bộ loại riêng, giới địa riêng của mình làm đồng loại nhân cho những cái cùng bộ loại, cùng trong giới địa. Nhưng ý của Khuy Cơ muốn nói bất thiện pháp như sân có thể là đồng loại nhân cho thân kiến, biên kiến vốn là hữu phủ vô ký. (**Tập thành biên 14**, tr.300c). Về nghĩa nhân duyên, Khuy Cơ, ibid., là cái làm điều kiện sản sinh từ tự thể. Quả dị tính làm biến hành nhân (*sarvatraga-hetu*). Theo Hữu bộ, thân kiến và biên kiến làm nhân biến hành cho các pháp ô nhiễm trong năm bộ trong cùng địa giới.

⁸⁸ **Nhiếp luận thích** (TTh) 2 (tr.329c08): “Không phải trong mọi lúc đều có thể sản sinh mọi thứ. Nếu tại đây và lúc này hội đủ các điều kiện riêng biệt của nó, thì tại đó và khi đó quả riêng biệt của nó được sản sinh.”

⁸⁹ Tự nhiên nhân; đây chỉ vô nhân luận hay ngẫu nhiên luận (*ahetukavāda*). **Thuật ký**: bao gồm cả các thuyết khác như: thời (thời gian), phương (không gian), v.v...

⁹⁰ Quan điểm “tam thể thực hữu”.

⁹¹ **Nhiếp luận thích** (TTh) 2 (tr.329c10): “Hạt giống loại nào dẫn sinh quả loại đó. Như chủng tử a-lại-da thức dẫn sinh a-lại-da thức. Giống lúa dẫn sinh quả là lúa.”

⁹² **Câu-xá 7** (tr.36b11): nhân duyên ngũ nhân tính 因緣五因性 (K.ii. 61d: *hetvākyah pañca hetavah*). Trong 6 nhân (hetu) của Hữu bộ, nhân duyên (điều kiện như là nguyên nhân) bao gồm 5 nhân, trừ năng tác nhân (*kāraṇahetu*). **Thuật ký**: chỉ cái dẫn sinh kết quả cùng loại, nhân quả tùy thuận, công năng đồng, mới được gọi là nhân duyên. Quan điểm Hữu bộ cho rằng nghiệp thiện ác tác thành vô biểu vốn là sắc pháp dẫn đến kết quả đương lai là 4 uẩn vốn là tâm pháp. Nhân quả không đồng loại nên không đúng nghĩa nhân duyên.

⁹³ **Thuật ký** (tr.311c26): theo Thế Thân (**Nhiếp luận**, xem cht. 91 trên) chủng tử gồm cả nội thức và ngoại giới... Chủng tử là biến thái của thức. Chủng tử ngoại giới là biến thái của biến thái (trùng biến) cho nên không phải chủng tử thực

⁹⁴ **Nhiếp luận thích** (TTh) 2 (tr.330a19): “Chủng tử nội và ngoại đều có thể làm sinh nhân (*janaka-hetu*) và dẫn nhân (*ākṣepaka-hetu*). Ngoại chủng dẫn đến quả chín; nội chủng dẫn đến giới hạn của tuổi thọ,

c. Nội chủng sinh trưởng tất do huân tập; trực tiếp sản sinh quả. Đó là nhân duyên tính. Ngoại chủng hoặc được huân tập hoặc không; nó làm tăng thượng duyên để tác thành quả được sản sinh. Nhân duyên của quả kia như vậy phải là nội chủng. Vì quả được sản sinh từ chủng tử có đặc tính chung.

iv. Điều kiện huân tập

Theo ý nghĩa nào mà nói là huân tập?⁹⁵ Cái được huân tập và cái huân tập cần hội đủ bốn nghĩa.

1. Sở huân

Bốn nghĩa cho cái được huân tập⁹⁶ là gì?

(1) **Tính kiên trụ.** Tính bền lâu. Pháp mà thủy chung đồng một loại tiếp nối nhau liên tục để duy trì tập khí; pháp ấy chính là cái được huân tập. Ý nghĩa này loại ra các chuyển thức, và âm thanh, gió, v.v.,⁹⁷ vì tính chất không bền lâu nên chúng không thể bị xông ướp (huân tập).

(2) **Tính vô ký.** Tính trung hòa. Pháp bình đẳng, không có tính kháng cự khả năng dung nạp tập khí; pháp ấy mới có thể được huân tập.⁹⁸ Ý nghĩa này loại ra ngoài các pháp thiện ô nhiễm, do thế lực cường thịnh nên không dung nạp bất cứ cái gì; do đó chúng không thể bị huân tập.

Do ý nghĩa này, thức thứ tám của Như lai, vốn là tịnh thức, duy chỉ mang chứa chủng tử cố cựu chứ không dung nạp sự huân tập mới.

(3) **Tính khả huân.** Tính hấp thu. Pháp nào có tính tự tại (tự do), không chặt cứng (như đá) để có khả năng dung nạp tập khí, pháp đó mới có thể bị huân tập. Ý nghĩa này loại ra ngoài tâm sở và vô vi pháp, vì y tha và chặt cứng nên không thể bị huân tập.

(4) **Tính cộng đồng hòa hiệp với năng huân.** Pháp nào cùng đồng thời và đồng xứ với cái huân tập, pháp ấy mới được huân tập. Ý nghĩa này loại ra ngoài tha thân, sát na trước sau, vốn không có ý nghĩa hòa hiệp nên không thể bị huân tập.

Duy chỉ dị thức thức có đầy đủ bốn ý nghĩa này mới có thể được huân tập, chứ không phải tâm sở các thức.

2. Năng huân

Bốn tính chất của cái huân tập⁹⁹ là gì?

(1) Có tính sinh diệt. Pháp mà không thường hằng, có tác dụng sinh trưởng tập khí; pháp ấy mới là năng huân. Điều này loại ra pháp vô vi; nó không thể là năng huân, vì trước sau không biến đổi, không có tác dụng sinh trưởng.

thầy đều là sinh nhân. Ngoại chủng kéo dài tương tục sau khi cây khô; nội chủng kéo dài thi hài sau khi chôn; do dẫn nhân mà tồn tại tiếp nối thời gian dài.” Vô Tính (T31n1598, tr.389c20): “Ngoại chủng tử, đối với chồi mầm nó là sinh nhân; đối với cộng, lá v.v. nó là dẫn nhân. Nội chủng tử, a-lại-da thức đối với danh sắc là sinh nhân; đối với sáu xứ cho đến già-chết, nó là dẫn nhân.”

⁹⁵ *Nhiếp luận thích* (TTh) 2 (tr.328a01): “Luận: Thế nào là huân tập (*vāsanā*)? ...Cái y nơi pháp kia mà cùng sinh cùng diệt; trong đó nó mang tính chất của nhân để sản sinh pháp kia; cái đó là sự huân tập. Như vùng được ướp hoa; vùng và hoa cùng sinh cùng diệt. Vùng mang trong nó cái tự thể làm nguyên nhân cho mùi thơm xuất hiện. Thích: Y nơi các pháp tập nhiễm kia, cùng sinh cùng diệt, thức a-lại-da sản sinh pháp kia, là nhân tính của các pháp. Đó gọi là huân tập.”

⁹⁶ Sở huân; Skt. *vāśya*.

⁹⁷ *Nhiếp luận thích*, ibid., bản tính của gió là lưu động, không thể mang theo mùi được xông ướp đi đến một do-tuần. Tinh dầu của hoa chiêm-bạc (*champaka*) có thể mang theo nó mùi xông ướp xe đến một do-tuần.

⁹⁸ ibid., không quá thơm cũng không quá hôi. Như tỏi, vì quá hôi, không thể được xông ướp bằng mùi khác.

⁹⁹ Năng huân; Skt. *vāsaka*.

(2) Có tác dụng ưu thắng.¹⁰⁰ Pháp có tính sinh diệt mà thế lực tăng thịnh để dẫn sinh tập khí; pháp ấy mới là năng huân. Điều này loại ra tâm, tâm sở thuộc dị thực¹⁰¹; vì thế lực yếu kém nên chúng không thể là năng huân.

(3) Có tăng giảm. Pháp có tác dụng ưu thắng, lại có tăng có giảm, duy trì tập khí; pháp ấy mới là năng huân. Điều này loại trừ pháp thiện viên mãn nói Phật quả; vì không tăng không giảm nên không thể là năng huân. Nếu nó là năng huân thì không phải là viên mãn; vì như vậy Phật quả trước sau có ưu có khuyết.

(4) Cùng với sở huân hòa hiệp mà chuyển. Nếu cùng với cái được huân tập mà đồng thời, đồng xứ, không tương tức, không tương ly; pháp ấy mới là năng huân. Điều này loại trừ tha thân, sát na tước sau, vốn không có ý nghĩa hòa hiệp; cho nên nó không phải là năng huân.

Duy bảy chuyển thức cùng với các tâm sở của chúng có thế lực, tác dụng nhưng có tăng giảm, đủ bốn nghĩa này mới có thể nói là năng huân.

Cái năng huân và thức được huân tập cùng sinh cùng diệt như vậy, ý nghĩa huân tập được xác chứng. Làm cho chúng từ tăng trưởng trong cái được huân tập, như ướp mùi cho vùng, đó gọi là huân tập.

Thức năng huân khi sinh khởi từ chủng tử, ngay lúc đó nó làm nhân để huân tập trở lại thành chủng tử. Ba pháp lần lượt,¹⁰² nhân quả đồng thời. Như bắc đèn sinh ngọn lửa. Ngọn lửa đốt trở lại bắc đèn. Cũng như bó lau, các cọc lau nương tựa lẫn nhau. Nhân và quả cùng tồn tại trong một thời; điều này không làm đảo lộn lý tính.

Cái năng huân sản sinh chủng tử; chủng tử phát khởi hiện hành; như nhân câu hữu đạt được quả sĩ dụng.¹⁰³ Chủng tử cùng với đồng loại trước sau sinh sản nhau, như nhân đồng loại dẫn đến quả đẳng lưu.¹⁰⁴ Cả hai cái này là nhân duyên tính cho kết quả. Trừ đó ra, các pháp còn lại đều không phải là nhân duyên. Nhưng đặt tên là nhân duyên, nên biết, đó chỉ là giả thuyết.

Như vậy, đã tóm tắt các đặc tính của chủng tử.

TIẾT III HÀNH TƯỚNG VÀ SỞ DUYÊN

1. TỔNG THÍCH

Hành tướng¹⁰⁵ và sở duyên của thức này như thế nào?

¹⁰⁰ *Thuật ký*: thắng dụng có hai: 1. năng duyên thế dụng, loại trừ những gì là sắc không thể là năng huân; 2. cường thịnh thắng dụng, loại trừ tâm tâm sở dị thực tức thức thứ tám và các tâm sở tương ưng.

¹⁰¹ Dị thực tâm tâm sở: các yếu tố tâm lý hoàn toàn bị chi phối bởi hậu quả của nghiệp quá khứ.

¹⁰² *Thuật ký* (tr.310b09): “Ba pháp: Chủng tử và hiện hành làm nhân duyên sản sinh chủng tử mới nữa.”

¹⁰³ Sĩ dụng quả (*puruṣakārahetu*). Tì-bà-sa 121 (tr.630b01): “Pháp mà được tác thành do bởi hành vi của con người, pháp ấy được gọi là sĩ dụng quả.” *Câu-xá 6* (35a28): “Pháp mà tác động của nó như hành vi của con người, pháp ấy được gọi là sĩ dụng quả. Cũng như người ta gọi một loại được thảo là chân quạ (*kākajāṅghā*) vì nó giống chân quạ; hoặc gọi vị tướng quân là voi say vì ông đứng cảm như con voi say.” Ibid. (tr.35a27): Nhân câu hữu (*sahabhūhetu*) và nhân tương ưng (*saṃprayuktaka-hetu*) cho kết quả sĩ dụng.

¹⁰⁴ Ibid (tr.35a26): nhân đồng loại (*sabhāgaheṭu*) và nhân biến hành (*sarvatragahetu*) cho quả đẳng lưu (*niṣyandaphala*). Vì cả hai đều cho quả tương tự nhân.

¹⁰⁵ Skt. *ākāra*, hình thái (hoạt động). *Nghĩa đăng* (tr. 723a15): “hành nơi tướng, mang theo tướng mà hành, nên gọi là hành tướng. 行於相故帶相行故名行相. *Thuật ký* (tr. 315b27): “Tướng, hoặc tướng của cảnh 境相; vậy, hành nơi tướng của cảnh nên gọi là hành tướng. Hoặc tướng trạng 相狀, vậy hành nơi tướng trạng của cảnh nên nói là hành tướng.”

Tụng nói: *không thể biết sự chấp thọ, xứ, liễu của nó.*¹⁰⁶

Liễu¹⁰⁷ tức liễu biệt. Đó là hành tướng, vì thức lấy sự liễu biệt làm hành tướng.

Xứ,¹⁰⁸ tức xứ sở. Đó là khí thể gian;¹⁰⁹ vì là y xứ của các hữu tình.

Chấp thọ¹¹⁰ có hai; đó là các chủng tử và thân có căn.¹¹¹ Các chủng tử là tập khí của tướng, danh và phân biệt.¹¹² Thân có căn là các căn thuộc sắc và y xứ của căn. Cả hai cái này được chấp thọ bởi thức, được nhận làm tự thể của thức, vì cùng chung an, nguy.

Chấp thọ và xứ đều là sở duyên.

2. HÀNH TƯỚNG

Thức a-lại-da, do ảnh hưởng của nhân duyên, khi tự thể sinh, bên trong biến thái thành chủng tử và thân có căn, bên ngoài biến thái thành khí mãnh (tự nhiên giới). Rồi nó lấy ngay những gì được biến thái đó làm sở duyên và hành tướng, dựa vào đó mà sinh khởi. Trong đó, liễu (biệt) chỉ cho hoạt dụng cá biệt của thức dị thực đối với sở duyên (đối tượng) của nó. Hoạt dụng liễu biệt này được xem là thuộc kiến phần.

*i. Hai phần.*¹¹³ Nhưng, thức hữu lậu, khi tự thể của nó sinh khởi, xuất hiện với đặc tính tương tự sở duyên và năng duyên. Pháp tương ưng với nó,¹¹⁴ nên biết, cũng vậy.

¹⁰⁶ 不可知執受處了常與觸. Cf. *Chuyển thức luận* (tr. 61c13): 相及境不可分別一體無異, tướng và cảnh, không thể phân biệt; nhất thể, không dị biệt. Skt. *asaṃviditakopādīsthānavijñaptikam ca tat/* Tib. *de ni len pa dag dan gnas/ rnam par rig pa mi rig te/* Teramoto: không thể biết sự chấp thọ, và sự liễu biệt về xứ của nó. H. H. Jacobi: *in ihm bleibt sowohl das Material (upādi) wie die Präsentation eines Standorts unbewußt*. Các bản này đều đọc: *asaṃviditopādi/(asaṃviditaka)sathānavijñaptika*; nghĩa là, trong bản Hán, đọc là: *bất khả tri chấp thọ*, và *bất khả tri xứ-liễu*. Trong các bản dịch này, *sthānavijñapti* được hiểu là hoạt động nhận thức của A-lại-da về y xứ của nó. Hoạt động ấy không thể biết được. Đây là hiểu theo giải thích của Sthiramati: *asaṃviditaka upādir yasmin asaṃviditakāvasthāvijñaptir yasmin tad ālayavijñānam asaṃviditakopādīsthānavijñaptikam*. Trong thức a-lại-da, chấp thọ (*upādi*) của nó là bất khả tri, và nhận thức về y xứ của nó cũng bất khả tri. Về xứ liễu biệt, Sthiramati giải thích: *sthānavijñaptir bhājanalokasaṃniveśavijñaptiḥ*; nhận thức về (thông tri về) y xứ, đó là nhận thức (thông tri) về vị trí (trạng huống) của khí thể gian.

¹⁰⁷ Skt. *vijñaptika*, hình dung từ, thuộc về *vijñapti* (biểu thị, hiển thị; thông tri). Trong bản Hán, nó được hiểu như là danh từ.

¹⁰⁸ Skt. *sthāna*. Giải thích của Sthiramati, xem cht. 2 trên.

¹⁰⁹ Skt. *bhājana*, thể giới như là khí mãnh, như là cái bát để chứa đựng.

¹¹⁰ Skt. *upādi*. Sthiramati: *upādānam upādiḥ sa punar ātmādivikalpavāsana rūpādharmavikalpavāsana ca*, chấp thọ tức thủ (chấp thủ, trong thủ uẩn). Nó là tập khí của phân biệt ngã chấp và tập khí của phân biệt pháp chấp. *upādi* được dùng trong từ phức hợp: *sa-upādi-śeṣa-nirvāṇa*, hữu dư y niết-bàn; *Đại tỷ-bà-sa* 32 (tr. 167c13): “Thế nào là hữu dư y niết bàn giới? A-la-hán đã đoạn tận các lậu, nhưng thọ mạng vẫn còn, dòng tương tục của sắc do đại chủng tạo vẫn chưa bị cắt đứt, dòng tương tục của tâm y nơi thân của năm căn mà chuyển...” Theo giải thích này, *upādi* được hiểu là căn bản của sự sống, hay sinh y, là năng lực duy trì dòng tương tục của căn thân không để đứt đoạn. *Thuật ký* (tr. 315c11): “Chấp, nghĩa là nhiếp trì 攝義持義 (thâu tóm và duy trì). Thọ, nghĩa là lãnh thọ và giác tri 領義覺義. Thâu tóm vào tự thể, duy trì không để huỷ hoại. cộng đồng an nguy là lãnh thọ, để làm phát sinh cảm giác. Do đó, nói là chấp thọ.” Giải thích này hiểu chấp thọ là *upatta*, trong từ phức hợp *upatta-mahābhūta*, (hữu) chấp thọ đại chúng, chỉ vật chất hữu cơ, có khả năng phát sinh cảm giác.

¹¹¹ Hữu căn thân 有根身, Skt. *sendriya-kāya*. *Câu-xá* 10 (tr. 55c05): “Sở y (*āśraya*) là thân có căn được nuôi dưỡng bởi thức ăn vật chất (doãn thực).” Sthiramati: *āśrayopādānam copādiḥ, āśraya ātmabhāvaḥ sādhiṣṭhānam indriyarūpaṃ nāma ca*; “Lại nữa, chấp thọ là chấp thủ sở y. Sở y là tự thể (thân thể, Tib. *lus*) cùng với y xứ của nó là danh và sắc (gồm các căn).

¹¹² Năm pháp (*pañcadharmāḥ*) của *Lăng-già*: tướng (*nimitta*), danh (*nāma*), phân biệt (*vikalpa*), như tính (*tathātā*), chính tri (*samyagjñāna*). Hai pháp sau là vô lậu, không đề cập trong đây, vì không là đối tượng của a-lại-da thức.

Đặc tính tương tự sở duyên là thuyết minh tướng phần. Đặc tính tương tự năng duyên là thuyết minh kiến phần.

Nếu tâm, tâm sở không có đặc tính sở duyên, chúng không thể vược đến cảnh vực sở duyên cá biệt của mình.¹¹⁵ Hoặc, trái lại, từng cái cá biệt có thể vược đến tất cả. Vì cảnh vực cá biệt của riêng nó cũng như của những cái khác; và của những cái khác cũng như của nó vậy.

Nếu tâm, tâm sở không có đặc tính năng duyên, chúng không thể vược đến cái gì, như hư không chẳng hạn. Hoặc, nếu không thế, hư không cũng là cái năng duyên.

Cho nên, tâm và tâm sở tất có hai tướng. Như Khế kinh nói,¹¹⁶ “Tất cả chỉ có giác. Nghĩa sở giác hoàn toàn không. Các phần năng giác và sở giác chuyển vận một cách tự nhiên.”¹¹⁷

ii. Ba phần. Những vị¹¹⁸ quan niệm cảnh sở duyên tồn tại ngoài thức nói rằng ngoại cảnh là sở duyên, tướng phần được nói là hành tướng,¹¹⁹ kiến phần được nói là sự,¹²⁰ vì đó là tướng của tự thể của tâm và tâm sở.

Tâm và tâm sở đồng chung sở y và sở duyên nên hành tướng của chúng tương tự.¹²¹ Số của sự tuy bằng nhau¹²² nhưng tướng khác biệt nhau, vì đặc tính của thức, thọ, tưởng, v.v., đều khác nhau. Khi thức nhận thức được cảnh sở duyên không phải ở bên ngoài thức, khi ấy tướng phần được nói là sở duyên, kiến phần là hành tướng. Tự thể (của

¹¹³ *Thuật ký*: An Huệ và các Luận sư Đại thừa thời cổ phần nhiều chủ trương chỉ có tự chứng phần của thức; không có kiến và tướng phần. Đoạn này, từ đây trở xuống lập hai phần, phê bình thuyết một phần của An Huệ.

¹¹⁴ Chỉ các tâm sở. *Thuật ký*: An Huệ và Chính lượng bộ cho rằng các tâm sở không có sở duyên tướng nhưng vẫn được gọi là duyên. Nghĩa là, khi các tâm sở duyên đến các đối tượng, ảnh tượng không xuất hiện trên chúng. Quan điểm này bị bác bỏ trong đoạn tiếp theo.

¹¹⁵ Bác An Huệ và Chính lượng bộ. *Thuật ký* lập 2 nhân minh lượng để giải thích. 1. *Tông*: Tâm, tâm sở, khi duyên đối tượng màu xanh mà trên chúng không ghi tướng mạo của đối tượng (sở duyên), (tâm và tâm sở ấy) không thể duyên đến đối tượng của chính tâm đang hiện khởi (hoạt động). *Nhân*: vì được cho rằng không có tướng sở duyên. *Dụ*: Như các đối tượng không được duyên đến. (Vì ảnh tượng của các đối tượng này không xuất hiện trên thức). 2. Tâm mà những khi khác tôi duyên đến thanh này cũng có thể duyên đến sắc (hiện tại). Vì được cho rằng không có sở duyên. Như tâm hiện nay duyên đến xanh các thứ.

¹¹⁶ *Thuật ký*: dẫn kinh *Hệu nghiêm*.

¹¹⁷ 一切唯有覺 所覺義皆無 能覺所覺分 各自然而轉. Bài kệ này cũng được thấy trong kinh *Mật nghiêm*, Bất Không dịch, quyển trung (T16n682, tr. 757a14); cùng tên kinh, Địa-bà-ha-la dịch, quyển trung, T16n681, tr. 731c24.

¹¹⁸ *Thuật ký*: Trừ Đại chúng và Chính lượng, còn lại 17 bộ phái khác. Vì hai bộ này chủ trương tâm có thể lấy ngay chính nó làm đối tượng, cũng gần như nhận có tự chứng phần của thức. Cf. *Tỳ-bà-sa* 9 (tr. 42c12): Đại chúng bộ nói, tâm và tâm sở nhận thức được tự thể của nó. Tự tính của trí là liễu tri, nó nhận thức cái khác và chính nó, như ngọn đèn soi sang vật khác và soi sáng chính nó.” Quan điểm của Hữu bộ (*ibid.* tr. 43a26): như đầu ngón tay không thể tự xúc; lưỡi dao không thể tự cắt... tự tính không nhận thức tự tính.

¹¹⁹ Cảnh bên ngoài tâm là đối tượng (sở duyên). Ảnh tượng tương tự đối tượng ấy (*pratibhāsa*, ảnh chiếu) xuất hiện trên tâm được gọi là hành tướng. Cf. *Câu-xá* 30 & *Quán sở duyên duyên: đời bị tướng* 帶彼相. Tướng đây tức là hành tướng. Skt. *tādākāratā* = *sādrśya* (loại tợ, tương tợ).

¹²⁰ Skt. *vastu*; cf. Dharmottara: cảnh tức đối tượng hoạt động gây nên một hiệu quả. Đối tượng với đặc tính như vậy là *sự* tức cơ sở để nhận thức phán đoán (*arthasya prayojanasya kriyā niṣpattiḥ tasyām sāmāthyam śaktiḥ tad eva lakṣaṇam rūpaṃ yasya vastunaḥ*, *Ṭīkā*, 13.17).

¹²¹ Tức ảnh tượng của đối tượng xuất hiện trên tâm và trên tâm sở thì giống nhau, nhưng không phải là một, giống như cùng một ảnh xuất hiện trong hai mặt gương khác nhau.

¹²² Một thức, một thọ, một tướng cùng dựa trên một sở y, cùng vược đến một đối tượng.

thức) làm sở y cho tướng và kiến được gọi là sự; đó tức là tự chứng phần.¹²³ Nếu không có phần này, tâm và tâm sở pháp không thể tự hồi ức, như không thể hồi ức những cảnh chưa từng được trải qua.¹²⁴

Tâm và tâm sở có chung căn¹²⁵ làm sở y; sở duyên của chúng tương tự, nhưng hành tướng thì khác biệt, vì các hoạt dụng nhận thức (liễu biệt), lãnh nạp (cảm thọ) thấy đều khác nhau.¹²⁶ Sở của sự tuy bằng nhau nhưng tướng thì mỗi thứ mỗi khác, vì thể của thức, thọ, v.v. đều có sự sai biệt.

Nhưng mỗi một tâm và tâm sở khi sinh khởi, suy cứu theo lý, thấy đều có ba phần, vì đối tượng nhận thức (sở lượng), chủ thể nhận thức (năng lượng) và kết quả của nhận thức (lượng quả)¹²⁷ vốn khác biệt nhau, và vì tướng và kiến tất phải có tự thể làm sở y. Như già-tha trong *Tập lượng luận* nói, “Đối tượng nhận thức (sở lượng) là tướng của cảnh tương tự.¹²⁸ Chủ thể tiếp nhận tướng, và chủ thể tự chứng, tức chủ thể nhận thức (năng lượng) và kết quả nhận thức. Tự thể của ba cái này không riêng biệt.”¹²⁹

iii. Bốn phần. Lại nữa, nếu phân tích kỹ, tâm và tâm sở phải có bốn phần. Ba phần, như đã nói trên. Sau cùng có phần thứ tư, chứng tự chứng phần.

Nếu không có phần này, cái gì chứng biết phần thứ ba? Phần của các tâm đã đồng,¹³⁰ vậy cần phải được chứng biết. Lại nữa, phần tự chứng sẽ không có quả (nếu không có phần thứ tư). Các phán đoán nhận thức (năng lượng) đều phải có quả. Kiến phần không

¹²³ Tự chứng. Skt. *svasaṃvitti* = *svasaṃvedana*; hai từ này thường được dùng đồng nghĩa, cùng chung ngữ tộc với *vedanā* (thọ, cảm thọ). Dharmakīrti: tất cả tâm và tâm sở đều tri nhận trực tiếp tự thể của chính nó (*sarvacittacattānām ātmasaṃvedanam*, *Nyāyabindu*, k. 10). Dharmottara: tâm chi nắm bắt cảnh. Tâm sở nắm bắt các trạng thái cá biệt như cảm thọ lạc. Vì vậy, lạc thọ v.v. khi được cảm thọ một cách rõ ràng đều là thức tự cảm thọ (*svasaṃviditā*, thức tự chứng) (*Nyāyabindu-ṭīkā*, 11.5).

¹²⁴ *Phật địa kinh luận* 3 (T26n1530, tr. 303a26), dẫn *Tập lượng luận* (*Pramāṇasamuccaya*, Dignāga – Trần-na): Các tâm và tâm sở pháp đều chứng nghiệm tự thể, đó gọi là hiện lượng. Nếu không thế, thì cũng như không thể hồi ức những gì chưa từng trải... Các tâm và tâm sở tuy có hơn kém nhưng vượt ra ngoài cảnh và chứng nghiệm tự thể bên trong. Như ánh sáng vừa soi sáng vật khác đồng thời soi sáng chính nó.” Cf. Dharmakīrti, *Nyāyabindu*, k.10, Dharmottara, *Ṭīkā*, 11.6: *sarvacittacattānām ātmasaṃvedanam*.

¹²⁵ *Phật địa kinh luận* 3 (T26n1530, tr. 303a26), dẫn *Tập lượng luận* (*Pramāṇasamuccaya*, Dignāga – Trần-na): Các tâm và tâm sở pháp đều chứng nghiệm tự thể, đó gọi là hiện lượng. Nếu không thế, thì cũng như không thể hồi ức những gì chưa từng trải... Các tâm và tâm sở tuy có hơn kém nhưng vượt ra ngoài cảnh và chứng nghiệm tự thể bên trong. Như ánh sáng vừa soi sáng vật khác đồng thời soi sáng chính nó.” Cf. Dharmakīrti, *Nyāyabindu*, k.10, Dharmottara, *Ṭīkā*, 11.6: *sarvacittacattānām ātmasaṃvedanam*.

¹²⁶ Cf. *Câu-xá* 1, tr. 3c28: thọ lãnh nạp tùy xúc, tượng thủ tượng vi thể, v.v. 受領納隨觸 想取像為體.

¹²⁷ Khuy Cơ, *Nhân minh nhập chính lý luận sơ*, quyển hạ (T44n1840, tr.140b11): Như cây thước đo là năng lượng (*pramāṇa*). Tầm vải là sở lượng (*prameya*). Nhận thức số đo là lượng quả (*pramāṇaphala*). Theo Hữu bộ, cảnh là sở lượng. Căn là năng lượng. Tâm và tâm sở y căn phát khởi (kết quả nhận thức) là lượng quả. Ngoại đạo chủ trương cảnh là sở lượng, thức (*manas*) là năng lượng, thần ngã (*ātman*, hoặc *puruṣa*) là lượng quả. Đại thừa nói, trí (*jñāna*) là lượng quả.

¹²⁸ Tức ảnh chiếu của đối tượng (*pratibhāsa*).

¹²⁹ 似境相所量能取相自證即能量及果此三體無別. Dignāga (Trần-na), *Pramāṇasamuccaya*, chưa có Hán dịch.

¹³⁰ Phần thứ hai của tâm cần được chứng biết bởi phần thứ ba. Vậy phần thứ ba cũng cần có phần thứ tư.

thể là quả của phần thứ ba. Vì cũng có khi kiến phần thuộc phi lượng.¹³¹ Do đó kiến phần không chứng tri phần thứ ba. Vì chứng tri tự thể chính là hiện lượng.¹³²

Trong bốn phần này, hai phần đầu thuộc ngoại giới; phần sau thuộc nội tại. Phần thứ nhất chỉ là sở duyên (đối tượng). Ba phần sau gồm cả hai (vừa là đối tượng, vừa là chủ thể). Theo đó, phần thứ hai chỉ vin đến phần thứ nhất như là đối tượng. Nó có thể là lương hay phi lượng; là hiện lượng hay tỷ lượng. Phần thứ ba là chủ thể vin đến phần thứ hai và phần thứ tư như là đối tượng. Phần chứng tự chứng chỉ vin đến phần thứ ba như là đối tượng. Nó không vin đến phần thứ hai, vì vô dụng. Phần thứ ba và phần thứ tư đều thuộc hiện lượng. Như vậy, tâm và tâm sở được hợp thành bởi bốn phần, đủ cả đối tượng sở duyên và chủ thể năng duyên, không phạm lỗi vô cùng,¹³³ không phải tương tức, không phải tương ly. Lý Duy thức như vậy được chứng minh.

Cho nên, già-tha trong Khế kinh nói, “Tâm chúng sinh lưỡng tính,¹³⁴ nội ngoại tất cả phần, quán chặt¹³⁵ sở năng thủ, thấy sai biệt đa thù.”¹³⁶

“Ý bài tụng này nói, tâm tính của chúng sinh được hợp thành bởi hai phần, hoặc ngoại hoặc nội,¹³⁷ thấy đều bị quán chặt bởi năng thủ và sở thủ, do đó đủ mọi hình thái, với nhiều phần sai biệt, hoặc lượng hay phi lượng, hoặc hiện lượng hay tỷ lượng.”¹³⁸

Trong đoạn này, nói “thấy” (kiến) tức chỉ cho kiến phần.

iv. Quan hệ các phần. Bốn phần như vậy hoặc được thu tóm thành ba, tức phần thứ tư được coi như là phần tự chứng. Hoặc bốn phần tóm lại thành hai, vì cả ba phần sau đều có tính chất năng duyên nên được coi như là kiến phần. Ở đây nói kiến, tức có nghĩa là năng duyên.

Hoặc bốn phần tổng quát thành một, vì thể của chúng không dị biệt. Như già-tha trong *Nhập Lăng già* nói, “Do tự tâm chấp trước, tâm chuyển biến thành ảnh tượng ngoại cảnh. Cái được thấy kia không thực hữu, cho nên nói duy tâm.”¹³⁹

¹³¹ Phi lượng, Skt. *apramāṇa*, nhận thức không chuẩn xác, bao gồm tự hiện lượng (*pratyakṣa-ābhāsa*) và tự tỷ lượng (Khuy Cơ, *Nhân minh nhập chính lý luận sở*, hạ, T44n1840, tr. 95c16).

¹³² Cf. Dharmottara, *Nyāyabinduṭkā*, 11.14: Nhận biết được tự thể là bản sắc của trí (nhận thức). Sự chứng nghiệm tự thể ấy là không suy lý phân biệt, không lầm lạc, do đó nó chính là hiện lượng (*tacca jñānarūpaṃ vedanātmāṇaḥ sākṣātkāri nīvalpakam abhāntaṃ ca tasmāt pratyakṣam*).

¹³³ Lỗi vô cũng tức nghịch suy vô cùng: phần thứ hai được chứng tri bởi phần thứ ba; thứ tư được chứng tri bởi thứ tư; vậy thứ tư cũng cần được chứng tri bởi phần thứ năm. Như vậy là nghịch suy đến vô cùng.

¹³⁴ Nguyên Hán: *nhị tính* 二性, hai tính, đây chỉ tính phân đôi, lưỡng cực tính. Cf. *Nhiếp luận thích* (Vô Tính), Huyền Trang, 4 (T31n1598, tr. 401c5): [Lý Duy thức được chứng minh ...] Do tính chất phân đôi (nhị tính = lưỡng cực tính, Skt. *dvayaṭā*) của thức, tức từ một thức mà an lập tướng (*nimitta*) và kiến (*darśana*). Cả hai phần cùng hoạt động, chúng không tương tức cũng không tương ly... Lại nữa, đối tượng được nắm bắt (*grāhya*: sở thủ) là tướng phần, và chủ thể nắm bắt (*grāhaka*: năng thủ) là kiến phần.” Cf. Đồng, Thế Thân thích, Huyền Trang 4, T31n1597, tr. 339c2.

¹³⁵ Triền 纏, *Thuật ký* nói là triền nhiễu 纏繞: quán quanh. *Nghĩa đăng* 3, tr. 724a14: năng thủ và sở thủ, với bốn phần lệ thuộc lẫn nhau nên nói là triền. Đây không có nghĩa triền phục của phiền não.

¹³⁶ Được nói là dẫn từ kinh *Hệu nghiêm*. Bài tụng cũng được dẫn bởi *Phật địa kinh luận*, hạ, T26n1530, tr. 303b21.

¹³⁷ Cf. *Câu-xá* 2 (tr. 9c15): trong 18 giới, những gì là nội, và ngoại? 12 giới (*dhātu*) thuộc nội, đó là 6 căn và 6 thức giới. 6 cảnh còn lại là ngoại. Những gì là sở y của tự ngã được nói là nội (*adhyātmika*: nội, do từ *ātma*: tự ngã).

¹³⁸ Nguyên đoạn văn trích dẫn từ *Phật địa kinh luận*, như trên.

¹³⁹ Cf. *Nhập Lăng-già* (Bồ-đề-lưu-chi), 10 (T16n671, tr. 576c29): 分別依熏習種種生種種 眾生心見 外 故我說惟心. Cf. *Laṅkā*, 10 (Sagāthakam). 486: *vikalpavāsanābaddham vicitram cittasambhavam/ bahirdhā jāyate nṛṇaṃ cittamātram hi laukikam/* bị dính chặt bởi tập khí phân biệt, tâm xuất hiện đa thù; người đời thấy nó xuất sinh bên ngoại, nhưng quả thực thể giới chỉ là tâm.

Như vậy, rải rác nhiều nơi, duy nhất tâm được nói đến. Từ nhất tâm này cũng gồm luôn cả tâm sở. Do đó, hành tướng của thức chính là liễu biệt. Mà liễu biệt chính là kiến phần của thức.

3. SỞ DUYÊN

i. Xứ: thể giới ngoại tại.

Nói là xứ, đó là thức dị thực, do ảnh hưởng của sự thành thực của chúng tử cộng tướng,¹⁴⁰ biến thành tợ sắc các thứ, thành khí thể gian, tức các đại chủng ngoại tại và các sắc sở tạo. Mặc dù sở biến của các hữu tình hoàn toàn khác biệt nhau, nhưng tướng trạng của chúng tương tự, và xứ sở không khác,¹⁴¹ như nhiều ánh đèn giao thoa nhau toàn diện tương tự như là một.

Nhưng, dị thực thức của ai¹⁴² biến thái thành các tướng trạng ấy?

1. Có thuyết nói, tất cả.¹⁴³ Vì sao? Khế kinh nói, “(thể giới) xuất hiện do ảnh hưởng cộng đồng bởi lực tăng thượng của nghiệp của tất cả hữu tình.”¹⁴⁴

2. Thuyết khác nói rằng,¹⁴⁵ nếu thế, chư Phật Bồ tát hẳn phải thật sự biến hiện thành cõi tạp uế này. Trái lại, các hạng dị sinh thật sự biến hiện thành các cõi thanh tịnh vi diệu ở phương này hay phương khác. Lại nữa, các Thánh giả vốn nhằm chán cõi hữu sắc để sinh cõi vô sắc,¹⁴⁶ tất không tái sinh cõi dưới này, vậy sự biến thái thành cõi này có mục đích gì?

Nhưng, các loài đang tồn tại ở đây và sẽ tái sinh vào đây, dị thực thức của các hạng ấy biến thái thành thể giới này. Kinh dựa trên phần nhỏ mà nói là tất cả.¹⁴⁷ Các nghiệp đồng nhau đều cùng chung biến thái.

3. Có thuyết nói, nếu vậy, khi khí thể gian sắp hoại diệt ở đây không có loài đang tồn tại và sắp tái sinh đến, vậy dị thực thức của ai biến thái thành thể giới này?

Lại nữa, các dị sinh chán hữu sắc mà sinh vô sắc, hiện không có thân thuộc sắc, sự dự định biến thái thành cõi này có mục đích gì? Giả sử có thân thuộc sắc,¹⁴⁸ nhưng cùng với giới địa khí thể gian khác vốn quá cách biệt nhau về sự thô và tế, không y tựa lẫn nhau, duy trì lẫn nhau, vậy thì ở đây sự biến thái ấy có ích gì cho loài ở cõi kia?

¹⁴⁰ Cộng tướng chúng tử: chúng tử có tính cộng đồng, thành tựu do bởi cộng nghiệp. *Thuật ký*: hai loại chung tử, cộng tướng và bất cộng tướng. Cộng tướng: do bởi cộng nghiệp, dẫn đến biến thái cùng thọ dụng chung. Bất cộng tướng: nghiệp cá biệt dẫn đến thọ dụng bởi cá thể riêng biệt.

¹⁴¹ Các vật thể trong thể giới tự nhiên có hình dáng nhất định và không gian nhất định mà nhiều sinh vật cùng có nhận thức chung. *Du-già* 54 (tr. 597c28): “Các pháp có tính đối kháng (*sapratigha*: hữu đối, hữu ngại) cùng chiếm cứ một vị trí không gian mà không tách rời nhau; còn không có tính đối kháng thì không như vậy... (Bởi vì) tất cả sắc tụ đều được thọ dụng chung bởi tất cả các căn.”

¹⁴² Thể giới tự nhiên (khí thể gian) là môi trường chung của nhiều chủng loại: Thánh, phàm v.v. Thể giới này là biến thái bởi thức của hạng nào?

¹⁴³ *Thuật ký*: quan điểm của Nguyệt Tạng (Candragarbha): chung bởi tất cả Thánh, phàm, mọi loại hữu tình.

¹⁴⁴ *Thuật ký*: đây chỉ kinh *Lập thế*, nhưng nguyên văn không hoàn toàn nhất trí. Cf. *Lập thế A-tì-đàm kinh*, quyển 10 (T32n1644, tr. 223c02): “Phật nói với các tỷ kheo, Bảy giờ, rồi thể giới lại bắt đầu chuyển thành; đó là pháp thể gian. Khi thể giới bắt đầu xuất hiện, chúng sinh nào mà nghiệp tăng trưởng dẫn đến cảm quả Đại Phạm thiên, liền xả nghiệp quả trước kia... Cung điện Đại Phạm thiên tự nhiên xuất hiện...”

¹⁴⁵ Nạn vấn giả thiết của Hộ Pháp (Dharmapāla).

¹⁴⁶ Chỉ một hạng Thánh giả A-na-hàm (Ānagamin); cf. *Tỳ-bà-sa* 174 (tr. 876a25). 175 (tr. 882a14).

¹⁴⁷ Chỉ các loài cùng chung cộng nghiệp mới có sự biến thái chung, không phải toàn bộ các loài biến thái.

¹⁴⁸ Quan điểm của Đại chúng bộ: vô sắc giới không tuyệt đối không có sắc. Sắc tồn tại, nhưng cực kỳ vi tế, nên gọi là vô sắc.

4. Tuy nhiên, thể giới do biến thái ấy nguyên lai vì mục đích duy trì và thọ dụng cho sắc thân. Cho nên, nếu có khả năng để duy trì và thọ dụng cho thân thì cõi ấy được biến thái thành. Do vậy, giả sử có tái sinh ở phương khác hay ngay chính giới địa này, thức ấy vẫn có thể biến thái thành cõi này.¹⁴⁹

Vậy, khi thể gian sắp hoại diệt hay bắt đầu sáng thành,¹⁵⁰ tuy không có hữu tình nhưng vẫn hiện hữu.

Đó là nói, tất cả cùng thọ dụng chung.¹⁵¹ Nếu thọ dụng riêng biệt, chuẩn theo đây mà biết. Vì cái thấy của loài quỷ, loài người và chư thiên khác nhau.

2. *Chấp thọ: đối tượng nội giới.*

Các chủng tử,¹⁵² chỉ cho chủng tử của tất cả pháp hữu lậu được duy trì bởi thức dị thực. Các chủng tử này được bao hàm trong tự tính của thức nên chúng cũng là sở duyên của thức.

Chủng tử của pháp vô lậu tuy y tựa thức này nhưng không cùng tính chất với nó nên không phải là sở duyên. Tuy không phải là sở duyên, nhưng không tương ly. Như Chân như tính không trái với duy thức.¹⁵³

Thân hữu căn, đó là căn thuộc sắc và y xứ của căn mà thức dị thực, do ảnh hưởng bởi sự thành thực của chủng tử cộng tướng, biến thái thành ảnh tợ; tức sắc sở tạo và đại chủng nội tại. Và cũng ảnh hưởng bởi sự thành thực của chủng tử cộng tướng, nó cũng biến thái thành ảnh tợ nơi tha thân. Nếu không thế, sự thọ dụng nơi tha thân trở thành vô nghĩa.¹⁵⁴

Trong đây, có giải thích nói nó cũng biến thái thành ảnh tợ căn. *Biện trung biên* nói, “Xuất hiện ảnh tợ như là năm căn của tự thân và tha thân.”¹⁵⁵

Giải thích khác nói,¹⁵⁶ duy chỉ có thể biến thái thành tợ ảnh là y xứ;¹⁵⁷ vì căn của tha thân không phải là sở dụng của tự thân. Điều [mà *Biện trung biên*] nói, “Xuất hiện ảnh tợ như là năm căn của tự thân và tha thân,” đó là nói tự thức và tha thức tự biến riêng biệt. Vì vậy, khi tái sinh vào địa giới khác hay nhập Bát-niết-bàn, thì hài còn lại của vị ấy vẫn được thấy còn tiếp nối tồn tại.

¹⁴⁹ *Thuật ký*: thân cộng đồng tồn tại đối với môi trường sở y bao gồm ba nghìn thể giới gọi chung là đương địa. Thức của tất cả hữu tình này cùng biến thái chung thành đương địa.

¹⁵⁰ Khi thể giới sáng thành, một kiếp đầu hình thành thể giới tự nhiên (khí thể gian) và 19 kiếp kế phát triển sinh vật (hữu tình thể gian). Khi thể giới huỷ diệt, 19 kiếp cho sinh vật huỷ diệt; 1 kiếp cuối cùng, thể giới tự nhiên hoại diệt.

¹⁵¹ Do chủng tử của nghiệp cộng đồng (cộng nghiệp) biến thái thành khí thể gian. Cộng nghiệp, hay nghiệp do tạo tác cộng đồng, dẫn đến cộng đồng biến thái. Cf. *A-tỳ-đạt-ma tập tập luận* 7 (T31n1606, tr. 729a6): “Cộng nghiệp là gì? Nghiệp dẫn đến sự sai biệt đa thù của thể giới tự nhiên (khí thể gian). Bất cộng nghiệp là gì? Nghiệp dẫn đến sự sai biệt đa thù của thể giới sinh vật (hữu tình thể gian).”

¹⁵² Các chủng tử mà thức thứ tám chấp thọ. Giải nghĩa từ “chấp thọ” trong tụng văn.

¹⁵³ *Thuật ký*: Chân như không phải là biến thái của thức, nhưng không tồn tại ngoài thức.

¹⁵⁴ Thức chỉ có thể nhận thức những gì do chính nó biến thái thành. Để nhận thức được tha thân, tha thân ấy cũng phải là biến thái của thức.

¹⁵⁵ *Biện trung biên* (Huyền Trang), quyển thượng, T31n1600, tr. 464c9 giải thích nghĩa “biến tợ” trong bài tụng: thức sinh biến tợ nghĩa, hữu tình, ngã cấp liễu, 識生變似義 有情我及了. Skt. *Madhyānta: arthasattvātmavijñāptipratibhāsam prajāyate/vijñānam nāsti*. (thức) xuất hiện như là ảnh chiếu của cảnh, hữu tình, tự ngã và thức biệt. Trong đó, biến tợ hay ảnh chiếu hữu tình là sự xuất hiện của ảnh tợ như là tính thể năm căn của tự thân và tha thân (*sattvapratibhāsam yat pañcendriyatvena svaparasantānayoḥ*).

¹⁵⁶ *Thuật ký*: giải thích của Hộ Pháp.

¹⁵⁷ Chỉ y xứ của căn.

4. BIẾN THÁI ĐẶC BIỆT

Trên đây đã nói về sai biệt của địa giới, nội thân, ngoại giới, được biến thái bởi ảnh hưởng của nghiệp. Nếu là giới địa, thân, khí (ngoại giới) được biến thái bởi các lực,¹⁵⁸ định lực v.v..., tự và tha không xác định.

Thân và khí được biến thái phần lớn hằng tương tục. Thanh và ánh sáng, v.v.,¹⁵⁹ được biến thái phần lớn là tạm thời; vì chúng được kích phát bởi lực của hiện duyên.

Nói một cách tóm tắt, cảnh biến thái bởi thức này là chủng tử hữu lậu, 10 xứ thuộc sắc,¹⁶⁰ và sắc thật được biến hiện thuộc pháp xứ.¹⁶¹

Vì sao thức này không biến thái thành ảnh tượng như tâm và tâm sở các thứ¹⁶² để làm sở duyên? Tóm tắt, sự biến thái của thức hữu lậu có hai loại: 1. biến tùy theo thể lực của nhân duyên;¹⁶³ 2. biến tùy theo thể lực của phân biệt.¹⁶⁴ Biến thứ nhất tất có tác dụng. Biến thứ hai chỉ là cảnh vực.¹⁶⁵ Sự biến thái của dị thực thức chỉ tùy theo nhân duyên; sắc các thứ được biến thái (bởi thức này) tất có tác dụng thực tiễn. Nếu nó (dị thực thức) biến thái thành tâm các thứ tất không có tác dụng, bởi vì tâm như là tướng phần (đối tượng) thì không thể duyên (như là chủ thể).¹⁶⁶ Những gì có nhu cầu về hoạt dụng thực tiễn từ thức này¹⁶⁷ thì đặc biệt từ nó được sản sinh.

Nếu nó biến thái thành vô vi các thứ;¹⁶⁸ vô vi, v.v., không có tác dụng thực tiễn.¹⁶⁹ Cho nên, thức dị thực không vin vào tâm các thứ để làm đối tượng.

Cho đến trạng thái vô lậu, nó tương ứng với huệ ưu việt, tuy vô phân biệt nhưng vì trừng tịnh, nên giả sử vô vi v.v. không có tác dụng thực tiễn nó vẫn biến hiện ảnh tượng của chúng.¹⁷⁰ Nếu không thể, chư Phật tất không phải là biến tri.¹⁷¹

Cho nên, trong trạng thái hữu lậu, thức dị thực này chỉ duyên khí (thể gian), thân, và chủng tử hữu lậu. Tại Dục giới và Sắc giới, đủ cả ba sở duyên.¹⁷² Trong Vô sắc giới, vin vào chủng tử hữu lậu làm đối tượng. Vì ở đây do nhàm chán sắc nên không tồn tại sắc

¹⁵⁸ Năm loại lực có khả năng biến hoá: định lực, thần thông lực, pháp đức lực, tá thức lực, đại nguyện lực. Thức thứ tám chỉ có định lực và thần thông lực. Các thức khác đủ cả năm.

¹⁵⁹ Hán: *dăng*. *Thuật ký*: *dăng*, là kẻ cả sắc của hoa và hương của hoa.

¹⁶⁰ 10 sắc xứ: 5 căn và 5 cảnh.

¹⁶¹ Trong Hữu bộ, 1 loại sắc thuộc pháp xứ, đó là vô biểu sắc. Ở đây, sắc xuất hiện do bởi định lực, đối tượng của ý thức nên thuộc về pháp xứ. Cf. *Du-già* 54 (tr. 597b6); sắc thuộc về pháp xứ có hai loại, thật và giả. Trong đó, sắc thật là những vật trong cảnh giới được biến hiện bởi năng lực của uy đức định.

¹⁶² Kể luôn hành không tương ứng và các pháp vô vi.

¹⁶³ *Thuật ký*: do bởi nghiệp quá khứ, và chủng tử danh ngôn. Biến thái do vận hành tự nhiên của tâm, không do tác ý, hay cố ý. Đây là biến thái bởi thức thứ tám và năm thức trước.

¹⁶⁴ Biến bởi thức thứ sáu và thứ bảy, do tác ý phân biệt.

¹⁶⁵ Chỉ là đối tượng hư cấu, không có tác dụng thực tiễn.

¹⁶⁶ Cf. *Giải thâm mật* (Huyền Trang 5 (T16n676, tr. 710c14): Hoá thân của Như lai là hữu tâm hay vô tâm? Khog phải hữu tâm hay vô tâm. Vì không có tâm tự y, mà chỉ có tâm y tha. Cf. *Phật địa luận* 6 (T26n1530, tr. 318c8): “Hoá thân, cũng nói là hữu tâm và vô tâm. Vì có tâm y tha mà không có tâm tự y. Tức là, tâm biến hoá y tâm thật mà xuất hiện. Nhưng tương phần trên tâm thật chỉ tự như có tác dụng duyên lự, như lửa trong gương không có tự thể riêng biệt.”

¹⁶⁷ Nghĩa là, các thức cần thọ dụng cảnh được biến thái bởi thức thứ tám.

¹⁶⁸ Kể luôn bất tương ứng pháp.

¹⁶⁹ Vô vi chưa được thực chứng nên không tác dụng.

¹⁷⁰ *Thuật ký*: tức duyên vô thể làm đối tượng.

¹⁷¹ Phật trí không chỉ duyên hữu thể mà có thể duyên đến vô thể làm đối tượng.

¹⁷² Tức khí thể gian, thân hữu căn và chủng tử hữu lậu.

như là kết quả của nghiệp, mà tồn tại sắc như là kết quả của định. Điều này không mâu thuẫn với lý tính. Thức này cũng duyên vào sắc (quả của định) ấy làm đối tượng.

5. BẤT KHẢ TRI

Nói “không thể biết”¹⁷³ vì hành tướng của thức này cực kỳ vi tế nên rất khó để nhận thức. Hoặc, sở duyên của nó là cảnh được chấp thọ nội tại cũng vi tế, và lượng¹⁷⁴ của khí thể gian ngoại tại rất khó ước lượng; do đó nói là “không thể biết.”

Vì sao hành tướng của cảnh sở duyên là đối tượng mà thức này tiếp nhận lại rất khó biết?¹⁷⁵ Thì cũng như trong diệt tận định, thức không rời thân.¹⁷⁶ Và cũng nên tin là có.¹⁷⁷

Cố nhiên, cần phải thừa nhận rằng trong diệt tận định thức vẫn tồn tại, vì (vị nhập định) vẫn thuộc về hữu tình. Như trong trạng thái hữu tâm.¹⁷⁸

Trong các trạng thái vô tướng,¹⁷⁹ nên biết, cũng vậy.

TIẾT IV TÂM SỞ TƯƠNG ƯNG

1. NĂM TÂM SỞ

Thức này tương ứng với bao nhiêu tâm sở?

Nó thường xuyên tương ứng với xúc, tác ý, thọ, tưởng và tư.

Kể từ vô thủy cho đến trước khi được chuyển y, trong tất cả mọi giai đoạn, thức này thường xuyên tương ứng với năm tâm sở này. Vì chúng thuộc các tâm sở biến hành.

i. Xúc

Xúc, đó là sự phân biệt biến dị trong tổ hợp ba, mà tự tính là làm cho tâm và tâm sở tiếp xúc với cảnh; chức năng là làm sở y cho thọ, tưởng các thứ.¹⁸⁰

Tổ hợp ba là sự hỗ tương tùy thuận của căn, cảnh và thức.¹⁸¹ Xúc y trên chúng nó mà phát sinh, làm cho chúng hòa hiệp, do đó nói “chúng nó.”¹⁸² Trong trạng thái hoà hiệp,

¹⁷³ Giải thích từ “bất khả tri” (*asaṃviditaka*) trong câu tụng ‘bất khả tri chấp thọ.’

¹⁷⁴ Chỉ chiều kích và dung lượng của thể giới tự nhiên ngoại tại.

¹⁷⁵ *Thuật ký*: nạn vấn bởi Kinh bộ và Hữu bộ. Hành tướng mà khó biết thì không phải là thức. Hành tướng ở đây hiểu là kiến phần.

¹⁷⁶ Trả lời cho Kinh bộ. Tì-bà-sa 152 (tr. 775a22): “Diệt tận định vẫn là hữu tâm, chỉ diệt tướng và thọ.”

Thượng lý 13 (tr. 403a21): “Thí dụ luận giả nói, trong diệt tận định, chỉ diệt thọ và tượng. Vì nhất định không có loại hữu tình vô tâm.” *Câu-xá* 5 (tr. 25c26): “Tôn giả Thế Hữu ... không phải trong diệt tận định hoàn toàn không có tâm... Trong diệt tận định vẫn tồn tại tâm vi tế ...”

¹⁷⁷ Khuyến cáo Hữu bộ, vì bộ này không tin thức tồn tại trong diệt tận định.

¹⁷⁸ Xem đoạn sau của luận, đoạn chứng minh tồn tại thức A-lại-da.

¹⁷⁹ Gồm vô tướng định (*asaṃjñi-samāpatti*) và vô tướng quả (*asaṃjñika, asaṃjñi-sattva*).

¹⁸⁰ Sthiramati: “Trong đây, xúc, đó là sự phán đoán về biến đổi của căn y trên tổ hợp ba (*trikaṣaṃnipāte indriyavikāraparicchedaḥ*); chức năng của nó là sở y của thọ (*vedanāsaṃniśrayakarmakaḥ*).” *Hiện dương Thánh giáo 1* (T31n1602, tr. 481a21): “Xúc, tự thể là phân biệt hoà hiệp của ba sự.” Cf. *Tạp 3* (18a11): “Do bởi duyên là mắt và sắc, thức con mắt phát sinh. Sự hòa hòa hiệp của ba sự làm phát sinh xúc. Do duyên là xúc, thọ phát sinh.” Cf. Pali, S. iv. 68: *cakkhuṃca paṭicca rūpe ca uppajjati cakkhuviññāṇaṃ. ... imesaṃ tiṇṇaṃ dhammānaṃ saṅgati sannipāto samavāyo, ayaṃ vuccati cakkhusamphasso*. Duyên nơi mắt và sắc, thức con mắt phát sinh... Sự hòa hiệp, tập hợp, kết hợp của ba pháp này được gọi là xúc.

¹⁸¹ Sthiramati: *indriyaviṣayaṃ viññānāni tṛiṇy eva trikaṃ tasya kāryakāraṇabhāvena samavasthānaṃ trikaṣaṃnipātāḥ*: trong trạng thái là nhân cũng như trong trạng thái là quả, sự cộng đồng tồn tại của căn, cảnh và thức là tổ hợp ba.

¹⁸² Hán: 彼, không có trong văn trên.

ba sự đều có công năng dẫn đến sự sinh khởi của tâm sở; đó gọi là “biến dị.”¹⁸³ Xúc sinh khởi tương tự với sự biến dị ấy được gọi là “phân biệt.”¹⁸⁴ Khi xúc được dẫn khởi, hiệu lực biến dị của căn hơn hẳn thức và cảnh của nó, do đó, các luận như *Tập luận*¹⁸⁵ chỉ nói đến phân biệt về sự biến dị của căn.¹⁸⁶ Tự tính của xúc là sự hòa hiệp tất cả tâm và tâm sở khiến cho chúng đồng tiếp xúc cảnh.¹⁸⁷

Bởi vì nó tương tự công năng dẫn đến phát khởi tâm và tâm sở, nên chức năng (nghiệp) của nó là làm sở y cho thọ, v.v. Kinh *Khởi tận* nói, Các uẩn thọ, tưởng, hành, tất cả đều lấy xúc làm duyên.¹⁸⁸ Do ý nghĩa đó mà nói, thức, xúc, thọ các thứ phát sinh nhân bởi sự hòa hiệp của hai, ba và bốn.¹⁸⁹

*Du-già*¹⁹⁰ chỉ nói nó làm sở y cho thọ, tưởng và tư; ấy là vì trong hành uẩn tư là chủ đạo,¹⁹¹ là ưu thắng.¹⁹² Chỉ nêu nó mà bao hàm luôn các cái khác.

Các luận như *Tập luận* nói nó làm sở y cho thọ, vì xúc sinh thọ là sự kiện gần và ưu thắng. Nghĩa là các hình thái khả ý v.v. được tiếp nhận bởi xúc cùng với các hình thái thuận ích được tiếp nhận bởi thọ rất là gần gũi nhau, bởi vì sự dẫn phát¹⁹³ của nó ưu thắng.

Nhưng tự tính của xúc là thật chứ không phải giả.¹⁹⁴ Vì nó là tâm sở tính trong sáu pháp sáu.¹⁹⁵ Vì nó được kể trong thực phẩm.¹⁹⁶ Vì nó làm duyên.¹⁹⁷ Không phải như thọ tính v.v. mà đồng nhất với tổ hợp ba.¹⁹⁸

¹⁸³ Biến dị 變異, Skt. *vikāra*, chỉ sự biến thái hay biến dạng. Sthiramati: “Khi tổ hợp ba đang tồn tại, đồng thời với nó là sự biến dạng của căn tùy theo các cảm thọ khổ lạc v.v..”

¹⁸⁴ Phân biệt 分別. Skt. *pariccheda*: phân tích, phán đoán, phán định. Sthiramati: “Tương tự với sự biến dạng ấy là sự phán đoán về hình thái (*ākāra*: hành tướng) cảm thọ khổ lạc v.v. của đối tượng; sự phán đoán ấy chính là xúc.” *Thuật ký*: phân biệt là từ đồng nghĩa với “lãnh tự 領似 (nhận thức bằng tương tự).” Như con tương tự cha, gọi là “phân biệt phụ 分別父.”

¹⁸⁵ *Tập tập luận 1* (T31n1606, tr. 697b1): “Xúc, tự thể là sự phân biệt về biến dị của căn y trên hòa hiệp của ba sự.”

¹⁸⁶ Căn biến dị 根變異: sự biến dạng của căn. Sthiramati: “Sự kiện mà do bởi đó căn xuất hiện như là nguyên nhân của khổ lạc các thứ; sự kiện đó là sự biến dạng của căn (*indriyaṃ punar yena viśeṣeṇa sukhaduhkhādihetutvaṃ pratipadyate sa tasya vikāraḥ*).”

¹⁸⁷ *Thuật ký*: Khiến cho chúng không phân tán thành các hành tướng cá biệt, mà tập trung nhắm đến một đối tượng chung.

¹⁸⁸ Sthiramati: *evam hy uktam sūtre sukhavedanīyaṃ sparśaṃ pratīyotpadyate sukhaṃ veditam iti vistaraḥ*, như Kinh nói, cảm thọ lạc phát sinh do duyên xúc với cảm thọ lạc. Cf. *Tập A-hàm 17* (tr. 117c27): “Sự hòa hiệp của ba sự làm phát sinh xúc. Duyên bởi hỷ xúc mà lạc thọ phát sinh.” Cf. Pali, *Phassamūlaka-suttaṃ*, S. iv. 215: *Tisso imā, bhikkhave, vedanā phassajā phassamūlakā phassanidānā phassapaccayā*. ba thọ này phát sinh từ xúc, có gốc rễ là xúc, nhân duyên bởi xúc, lấy xúc làm điều kiện.

¹⁸⁹ Thức phát sinh bởi hai duyên: mắt và sắc. Xúc phát sinh bởi ba: sắc, mắt và thức con mắt. Thọ, bởi bốn: căn, cảnh, thức và xúc.

¹⁹⁰ Quyển 55 (tr. 601c28): “Chức năng (nghiệp) của xúc là gì? Làm sở y cho thọ, tưởng, tư.”

¹⁹¹ *Tập tập luận 1* (T31n1606, tr. 697a5): “Hành uẩn được thiết lập như thế nào? Đó là sáu tư thân (*saṭ cetanā-kāyāḥ*): tư sản sinh bởi xúc của mắt, v.v.”

¹⁹² Vì tư là động lực tạo nghiệp.

¹⁹³ *Thuật ký*: xúc dẫn khởi phát sinh thọ ưu thắng hơn các tâm sở khác.

¹⁹⁴ *Thuật ký*: Đại thừa và Hữu bộ đều nói tự thể của xúc là thật. Kinh bộ nói xúc là tổ hợp của ba, thể của nó là giả hữu.

¹⁹⁵ *Câu-xá 10* (tr. 52b16): “Kinh nói, thể nào là pháp môn sáu sáu (*ṣaṭṣaṭika dharmaparyāya*)? 1. Sáu nội xứ, 2. sáu ngoại xứ, 3. sáu thức thân, 4. sáu xúc thân, 5. sáu thọ thân, 6. sáu ái thân. Cf. Pali, *Chachakkasuttaṃ*, M. iii. 281: *Cha ajjhattikāni āyatanāni veditabbāni, cha bāhirāni āyatanāni veditabbāni, cha viññāṇakāyā veditabbā, cha phassakāyā veditabbā, cha vedanākāyā veditabbā, cha*

ii. Tác ý.

Tác ý, có bản chất là cảnh giác tâm; chức năng là dẫn tâm hướng đến đối tượng.¹⁹⁹ Nghĩa là, nó cảnh giác chủng tử của tâm cần được phát khởi,²⁰⁰ hướng dẫn nó nhắm đến cảnh; đó gọi là tác ý. Mặc dù nó cũng dẫn khởi tâm sở, nhưng vì tâm là chủ nên chỉ nói đến sự dẫn khởi tâm.

Cũng có quan điểm cho rằng nó khiến cho tâm quay hướng đến đối tượng khác.²⁰¹ Hoặc cho rằng, trong một đối tượng, nó duy trì tâm an trụ; đó gọi là tác ý.²⁰² Các giải thích này đều phi lý. Vì như vậy, nó không phải là biến hành;²⁰³ và vì không có gì khác với định.²⁰⁴

iii. Thọ

Thọ, tự tính của nó là lãnh nạp²⁰⁵ các hình thái đối tượng thuận, nghịch, hay phi cả hai;²⁰⁶ chức năng của nó là làm trôi dạt ái; vì nó khơi dậy sự ham muốn hiệp, ly²⁰⁷ hay phi cả hai.

Có giải thích nói rằng, thọ có hai.²⁰⁸ thọ (lãnh nạp) cảnh giới, tức lãnh nạp sở duyên; và thọ (lãnh nạp) tự tính tức sự lãnh thọ cấu hữu với xúc. Chỉ có tự tính thọ là đặc tính riêng của thọ, vì cảnh giới thọ có chung các đặc tính khác.²⁰⁹

Giải thích này phi lý. Một cách xác định, thọ không duyên đến đối tượng là xúc cấu sinh. Nếu vì nó sinh khởi tương tự xúc mà nói là lãnh nạp xúc, thế thì quả tương tự nhân đều có tự tính là thọ. Lại nữa, xúc đã là nguyên nhân của thọ, thì nên nói thọ là thọ của nhân,²¹⁰ sao lại nói là tự tính? Nếu nói, cũng như nói “nhà vua ăn (hưởng thụ) các quốc

taṇhākāyā veditabbā. Giới thân túc luận 1 (T26n1540, tr. 614b13, 614b27): sáu sáu thân: 6 thức thân, 6 xúc thân, 6 thọ thân, 6 tưởng thân, 6 tư thân, 6 ái thân.

¹⁹⁶ Xúc là một trong 4 loại thức ăn.

¹⁹⁷ Xúc là một trong 12 chi duyên khởi.

¹⁹⁸ Kinh bộ: tổ hợp ba (tam hòa) tạo thành xúc. Xúc chính là (đồng nhất) tổ hợp ba. Do đó, tự thể của xúc là giả chứ không phải thật.

¹⁹⁹ Sthiramati: tác ý (*manaskāra*) là vận dụng (*ābhoga*) của tâm. Vận dụng tức chuyển hướng (*ābhujanam ābhogaḥ*). Vì nó hương tâm trên đối tượng (*ālambane yena cittam abhimukhikriyate*). *Câu-xá 4* (19a21): Tác ý, khiến cho tâm cảnh giác (*manaskāras cetasa ābhogaḥ*).

²⁰⁰ Ứng khởi tâm chủng 警起心種. *Diễn bí* (tr. 872a17): “Ứng, không phải là tổ từ chỉ tương lai. Tác ý hiện tại cảnh giác chủng tử của tâm tương ứng khiến nó hiện khởi.” *Nghĩa đăng* (tr. 727a03): Đại thừa có hai giải thích. 1. Y Hiện dương, hiện tại tác ý cảnh giác tâm tương ứng đồng thời. 2. Y Thành duy thức, nó kích phát chủng tử của tâm đang hiện khởi, và dẫn tâm đang hiện khởi ấy hướng đến cảnh sở duyên.”

²⁰¹ *Du-già 3* (tr. 291b27): “Tác ý là gì? Đó là sự hồi chuyển của tâm.” *Chính lý 11* (tr. 389c25): “Lực của tác ý này có thể khiến cho thức chuyển hướng đến các đối tượng khác.”

²⁰² *Tập tập luận 1* (tr. 697a28): “Tác ý, thể của nó là tâm đã được phát động; chức năng là duy trì tâm trên cảnh sở duyên, tức là, thường xuyên dẫn tâm ở trên cảnh này, do đó mà tâm được định. Đó gọi là tác ý.” Sthiramati: *cittadhāraṇam punas tatraivālbane punaḥ punaḥ cittasyāvarjanam*, tác ý còn có chức năng là duy trì tâm trên đối tượng tức thường xuyên dẫn tâm trên đối tượng. Chức năng đó quyết định đối tượng cho dòng tương tục của tâm.

²⁰³ Bác bỏ Chính lý.

²⁰⁴ Phê bình Tập tập luận: tác ý và định như vậy không khác nhau.

²⁰⁵ Sthiramati: *vedanā anubhavasvabhāvā*, thọ, có tự thể là cảm nghiệm (lãnh nạp).

²⁰⁶ Tức lạc thọ, khổ thọ và phi cả hai.

²⁰⁷ Với lạc thọ thì muốn hiệp; với khổ thọ thì muốn ly.

²⁰⁸ *Thuận chính lý 2* (tr. 338c26): Thọ có hai, 1. chấp thủ thọ, tất cả tâm và tâm sở đều lãnh nạp (cảm nghiệm) cảnh sở duyên riêng biệt của nó; 2. tự tính thọ, lãnh nạp tùy theo xúc, là đặc tính riêng biệt của thọ.

²⁰⁹ Đặc tính chung mà các tâm sở khác đồng tiếp nhận được.

²¹⁰ *Thuật ký*: Xúc sinh thọ; nó là nhân của thọ. Vậy, nếu lãnh nạp nơi nhân, nên nói là thọ bởi nhân.

ấp,²¹¹ cũng vậy, thọ lãnh nạp xúc, do đó thể của thọ được sản sinh ấy được nói là thọ thuộc tự tính.” Nói như vậy cũng không hợp lý; vì tự mâu thuẫn với tông phái mình, theo đó, không có tự chứng.²¹² Nếu không xả tự tính mà nói đến thọ (lãnh nạp) tự tính; nói thể thì hết thấy pháp đều là có tự tính là thọ. Cho nên, thí dụ được nêu chỉ có thể gạt trẻ nhỏ thôi.

Tuy nhiên, cảnh giới thọ không cùng với các tâm sở khác có chung đặc tính. Sự lãnh nạp các đặc tính, thuận nghịch v.v. được xác định thuộc bản thân, sự lãnh nạp ấy được gọi là cảnh giới thọ, vì không chung với các tâm sở khác.²¹³

iv. Tưởng

Tưởng, tự tính là tiếp thu ảnh tượng nơi đối tượng.²¹⁴ Chức năng của nó là quy ước²¹⁵ các loại danh ngôn khác nhau. Nghĩa là, cần phải ấn định hình thái giới hạn của đối tượng mới có thể tùy theo đó phát khởi các thứ danh ngôn khác nhau.

v. Tư

Tư, tự tính là khiến tâm tạo tác.²¹⁶ Chức năng là sử dụng tâm nơi các phẩm chất thiện, v.v.²¹⁷ Tức là, nó tiếp nhận các hình thái chính nhân²¹⁸ nơi đối tượng rồi thúc đẩy tâm tạo các thứ thiện, bất thiện, v.v.

Năm tâm sở này thuộc biến hành, do đó một cách xác định chúng tương ứng với tàng thức. Đặc tính của biến hành sẽ giải thích sau.

Xúc, v.v., năm tâm sở này tuy có đặc tính khác nhau với dị thực thức, nhưng thời và y tương đồng, sở duyên và sự tương đẳng,²¹⁹ do đó nói là tương ứng.²²⁰

2. DUY XẢ THỌ

Hành tướng của thọ này cực kỳ không rõ ràng, không thể phân biệt các hình thái đối tượng nghịch hay thuận; nó vi tế, đồng nhất loại, tiếp nối nhau chuyển; do đó, nó chỉ tương ứng với xả thọ.

Lại nữa, thọ tương ứng này duy chỉ là dị thực; nó hoạt động tùy theo nghiệp dẫn độ, không cần hội đủ duyên, vì vận chuyển theo thế lực của nghiệp thiện ác một cách tự nhiên. Vì vậy, duy chỉ là xả thọ.

Hai thọ khổ và lạc là dị thực sinh,²²¹ không phải là dị thực thực thụ, vì chúng cần đủ duyên cho nên không tương ứng với thức này.

²¹¹ *Thuật ký*: thể của quốc là đất đai. Xúc như đất đai; thọ như lúa thóc. Xúc là nhân, thọ là quả. Thọ lãnh nạp xúc là lãnh nạp tự thân, nên nói là thọ (lãnh nạp) tự tính.

²¹² Quan điểm Hữu bộ: tâm thức không tự cảm thọ (tự chứng). *Thuật ký*: tự lãnh nạp tức tự duyên bản thân. Tự duyên tức tự chứng.

²¹³ *Thuật ký* thí dụ: giữa đám đông, có người nói, “Mặt mày là tôi tớ.” Trong đám đông ấy, kẻ nao là tôi tớ thì nhận đó là mắng mình. Ai không phải là tôi tớ, không nhận lời mắng ấy về mình.

²¹⁴ Sthiramati: *saṃjñā viṣayanimittodgrahaṇam*.

²¹⁵ Hán: thi thiết; Skt. *prajñapti*. *Thuật ký*: “Thi thiết 施設 là dị danh của an lập 安立. Kiến lập phát khởi cũng nói là thi thiết.”

²¹⁶ Sthiramati: *cetanā cittābhisamkāro manaśceṣṭā*; tư, cái tác động tâm và phát động ý.

²¹⁷ Sthiramati: như chỗ nào có từ thạch thì các loại sắt bị hút về đó.

²¹⁸ *Thuật ký*: *chính*, chỉ chính hành và tà hành, các hành thiện hay bất thiện của thân và ngữ. *Nhân*, chỉ nguyên nhân.

²¹⁹ *Thuật ký*: *dằng* tức tương tự. Ảnh tượng tương phần là sở duyên. Thể của thọ là sự. Thời là sát-na. Y là y căn.

²²⁰ *Du-già 55* (tr. 602a24): “Do tương đẳng về sự, về xứ, về thời và sở tác nên nói là tương ứng (*samprayukta*).”

²²¹ *Thuật ký*: Trong sáu thức, thọ thuộc dị thực sinh (*vipākaja*) cần phải đủ duyên mới khởi.

Lại nữa, do sự kiện thức này thường không chuyển biến nên hữu tình chấp nó xem như ngã tự nội.²²² Nếu tương ứng với hai thọ khổ và lạc, nó hẳn có chuyển biến, vậy là sao chấp làm tự ngã? Do đó, nó chỉ tương ứng với xả thọ.

Nếu vậy, làm sao thức này cũng là dị thực của nghiệp ác?²²³ Đã cho rằng nghiệp thiện cũng chiêu cảm xả thọ; ở đây (nghiệp bất thiện) sao lại không? Vì xả thọ không trái nghịch với các phẩm chất khổ lạc. Như pháp vô ký dẫn đến cả hai thiện và ác.

3. CÁC TÂM SỞ KHÁC

Vì sao thức này không tương ứng các tâm sở biệt cảnh, và v.v.? Vì hồ tương mâu thuẫn.

Nghĩa là, dục hoạt động với hy vọng về sự thể được ưa thích. Thức này vận chuyển tùy tiện,²²⁴ không có hy vọng điều gì.

Thắng giải hoạt động nhằm ghi dấu ấn²²⁵ và quyết định sự thể. Thức này thì mông muội, không ghi dấu ấn cái gì.

Niệm hoạt động chỉ để ghi nhận rõ ràng những sự thể đã từng trải nghiệm. Thức này muội lược không thể ghi nhớ sáng suốt.

Định là tập trung tâm chuyên chú trên một đối tượng. Thức này vận chuyển tùy tiện, duyên đối tượng từng sát-na riêng biệt.²²⁶

Huệ duy chỉ hoạt động với sự gián trạch các sự thể như đức, v.v.²²⁷ Thức này vi tế, muội lược, không thể gián trạch.

Do vậy, thức này không tương ứng các biệt cảnh.

Thức này vì duy chỉ là tự thể dị thực cho nên cũng không tương ứng với thiện hay nhiễm ô.

Bốn vô ký tính, ác tác, v.v.,²²⁸ vì có tính gián đoạn, đương nhiên không phải là dị thực.²²⁹

²²² Giải thích ý nghĩa *tương tục* (liên tục chuyển) ở trên.

²²³ *Thuật ký*: Nạn vấn của Hữu bộ. Xả thọ vốn tịch tĩnh. Nghiệp thiện điều hoà, dễ tương thuận nên có thể chiêu cảm. Nhưng nghiệp ác vốn bức bách làm sao dẫn đến quả tịch tĩnh như xả thọ?

²²⁴ Nhậm vận 任運: vận hành một cách tự nhiên, ngẫu nhiên.

²²⁵ Ấn trì 印持. *Thuật ký*: thắng giải ghi giữ dấu ấn của sự thể trước đó còn mơ hồ để đưa đến chỗ xác định.

²²⁶ *Thuật ký*: thức thứ tám thường trực duyên đối tượng là ảnh tượng hiện tại; ảnh tượng này đổi mới trong từng sát na. Ở đây, nói nhậm vận, là nói vận chuyển theo nghiệp.

²²⁷ Bản Hán, Khuy Cơ, đều đọc: đức, thất. Tức đắc (được), mất, v.v.

²²⁸ Ác tác, tức hối. Bốn tâm sở bất dinh, xem đoạn sau, về sáu thức.

²²⁹ Phi dị thực, *Thuật ký*, đây nói không phải chân dị thực, chứ không loại trừ dị thực sinh.

TIẾT V. BẢN CHẤT VÀ TÒN TỤC

1. BẢN CHẤT CỦA THỨC THỨ TÁM

Có bốn loại pháp: thiện, bất thiện, vô ký hữu phú, vô ký vô phú. Thức a-lại-da thuộc về pháp gì?

Thức này chỉ có tính vô ký vô phú, vì tự tính là dị thực.⁶⁵¹ Nếu dị thực mà thiện hay nhiễm ô thì không thể có sự lưu chuyển và hoàn diệt.⁶⁵² Vả lại, thức này là sở y cho thiện và nhiễm ô. Nếu nó là thiện hay nhiễm ô thì không thể là sở y cho cả hai, vì chúng trái nghịch nhau. Mặt khác, thức này có tự tính là cái được huân tập; nếu nó thiện hoặc nhiễm, như mùi cực thơm hay cực thối, không thể tiếp nhận sự huân tập. Nếu không có sự huân tập,⁶⁵³ không thể thành lập nhân quả nhiễm, tịnh.

Vậy, thức này duy chỉ là vô ký vô phú.

Phú⁶⁵⁴ chỉ cho pháp ô nhiễm, vì nó ngăn che Thánh đạo.⁶⁵⁵ Lại nữa, nó che kín tâm khiến trở thành bất tịnh.

Thức này không mang tính ô nhiễm nên là vô phú.⁶⁵⁶

Ký⁶⁵⁷ là tính có thể xác định rõ kết quả là khả ái hay không khả ái của thiện và bất thiện, và tự thể đặc sắc của chúng. Thức này không mang tính chất thiện hay ác nên nó là vô ký.

2. BẢN CHẤT TÂM SỞ TƯƠNG ƯNG

Tụng nói, “Xúc v.v. cũng vậy”: cũng như thức a-lại-da chỉ mang tính chất vô phú vô ký, xúc, tác ý, thọ, tưởng, tư, cũng vậy.

a. Vì các pháp tương ưng đương nhiên là đồng tính chất với nó.⁶⁵⁸

b. Năm tâm sở, xúc v.v., như a-lại-da, (1) cũng đều là dị thực; (2) sở duyên và hành tướng cũng đều không thể biết được; (3) cùng duyên đến ba loại cảnh, (4) cùng tương ưng với năm pháp,⁶⁵⁹ (5) cũng vô phú vô ký. Do đó nói, “Xúc v.v. cũng vậy.”

⁶⁵¹ Sthiramati: *rāgadveṣānuśayitvāc ca/ anivṛtāvyakṛtaṃ ca tat*, “do vì tham sân tiềm phục (tùy miên) nên nó là vô phú vô ký.”

⁶⁵² *Nhiếp luận bản* (Huyền Trang) 1 (T31n1594, tr. 137c14): “Vì nguyên nhân gì pháp thiện và bất thiện có thể cảm ứng dị thực? Quả dị thực ấy là vô phú vô ý. Do quả dị thực có tính vô phú vô ký nên nó không kháng cự lại thiện và bất thiện. Nếu quả dị thực có tính thiện hay bất thiện, không thể có sự lưu chuyển và hoàn diệt.” *Thuật ký*: nếu là bản chất thiện, nó luôn luôn sinh thiện nên không thể có sự lưu chuyển sinh tử. Nếu là bản chất ác, nó hằng sinh ác, nên không thể có sự hoàn diệt.

⁶⁵³ *Thuật ký*: trả lời nạn vấn giả thiết xả Hưu bộ: không có sự huân tập thì sai làm gì?

⁶⁵⁴ Skt. *nivṛta*, bị bao trùm, bị ngăn che.

⁶⁵⁵ *Ti-bà-sa 161* (tr. 815c13): “Vì nó chướng ngại Thánh đạo và chướng ngại gia hành của Thánh đạo nên nói là hữu phú.”

⁶⁵⁶ Sthiramati: *manobhūmikair āgantukair upakleśair anāṇṛtatvād anivṛtaṃ*, “do vì không bị trùm kín bởi khách trần phiền não ý địa nên nó là vô phú.”

⁶⁵⁷ Hán: ký, tức ký biệt 記別. Skt. *vyākṛta*, (cái) được xác định. Athiramati: *vipākam prati kuśalākuśalatvenāvyākaraṇād avyākṛtaṃ*, “do không có sự xác định là thiện hay bất thiện đối với dị thực, nên nói là vô ký.”

⁶⁵⁸ *Thuật ký*: có 4 giải thích; đây là giải thích thứ nhất.

⁶⁵⁹ *Thuật ký*: bản thức (a-lại-da) cùng tương ưng với năm pháp; xúc v.v., năm tâm sở này cũng vậy. Mặc dù xúc không tự nó tương ưng với xúc, nhưng năm pháp này cũng tùy theo sự thích hợp mà phóng theo bản thức. Hành tướng của bản thức là liễu biệt; thích ứng theo đó, xúc v.v. cũng có hành tướng là liễu biệt. Các chi tiết khác cũng được diễn dịch như vậy.

c. Hoặc giải thích,⁶⁶⁰ xúc v.v., cũng như a-lại-da, cũng đều là dị thực và nhất thiết chủng. Chỉ tiết cho đến vô phú vô ký⁶⁶¹ cũng được diễn dịch như vậy, vì không có sự tách biệt.

d. Giải thích đó phi lý.⁶⁶² Vì sao? (1) Xúc v.v. y chỉ thức nên không tự tại.⁶⁶³ Như tham v.v., tín v.v., không thể tiếp nhận huân tập, làm sao đồng với thức duy trì chủng tử? (2) Vả lại, nếu xúc v.v. mà cũng có thể tiếp nhận huân tập, một hữu tính tình hẳn có đến sáu tự thể của chủng tử. Thế thì, khi quả xuất hiện, nó được sản sinh từ chủng tử nào? Hợp lý mà nói, không thể cho rằng nó xuất hiện (cùng lúc) từ sáu chủng tử. Vì chưa hề thấy từ nhiều hạt giống mà nảy sinh một mầm.⁶⁶⁴ Nếu nói, quả được sản sinh từ một hạt giống duy nhất, như vậy năm hạt giống kia là vô dụng. Cũng không thể nói chúng lần lượt sản sinh quả, vì sự huân tập của chúng đồng thời và thể lực của chúng bằng nhau. Lại nữa, cũng không thể nói sáu quả đồng loạt được sản sinh. Đâu có thể nói rằng nơi một hữu tính trong khoảng một sát na cả sáu thức, mắt v.v., đồng thời sinh khởi.

Ai nói, xúc v.v. cũng có thể tiếp nhận huân tập, duy trì các chủng tử?⁶⁶⁵

Nếu không như thế, làm sao xúc v.v., cũng như thức, là nhất thiết chủng?⁶⁶⁶

Đáp:⁶⁶⁷ Năm pháp, xúc v.v. có hình thái tương tự chủng tử nên được gọi là chủng tử.⁶⁶⁸ Vì xúc v.v. tương đẳng với thức về sở duyên. Vì xúc vô sắc cũng có sở duyên.⁶⁶⁹ Vì nhất định phải có sở duyên trực tiếp.⁶⁷⁰ Hình thái tương tự chủng tử này không trở thành nhân duyên để sản sinh các hiện thức. Cũng như trên xúc v.v., các tướng tự căn như mắt v.v. không phải là sở y của thức. Cũng như cái tương tự lửa không có tác dụng đốt cháy.

Biện minh này phi lý.⁶⁷¹ Sở duyên của xúc v.v. có hình thái tương tự chủng tử, tiếp theo sau⁶⁷² chấp thọ và xử mới có thể được diễn dịch từ đó. Do đó, từ nhất thiết chủng được đề cập trước đó nhất định phải chỉ cho ý nghĩa tiếp nhận huân tập và duy trì chủng tử.⁶⁷³ Nếu không vậy, bản tụng phạm lỗi trùng lặp.⁶⁷⁴

Vả lại, tụng văn nói “cung vậy” vì không có sự gián biệt nên hàm ngụ sự diễn dịch; giải thích như vậy không vững. Không thể nói xúc v.v. cũng là liễu biệt (nhận thức). Cũng không thể nói xúc v.v. tương ưng với xúc v.v.

⁶⁶⁰ Giải thích của Nan-đà và nhiều luận sư khác.

⁶⁶¹ Năm điểm như đoạn b trên.

⁶⁶² Thuyết thứ tư dẫn đầu bởi Hộ Pháp, phê bình thuyết thứ ba.

⁶⁶³ *Thuật ký*: Thế Thân, Nhiếp luận 4, cái có thể tiếp nhận huân tập phải là cái tự tại. Không tìm thấy đoạn văn tương đương.

⁶⁶⁴ *Thuật ký*: dẫn *Thành nghiệp luận*, nhiều duyên sản sinh tự thể của một quả, nhưng không hề có trường hợp nhiều nhân sản sinh một quả.

⁶⁶⁵ Phán vấn của Nan-đà.

⁶⁶⁶ Phê bình của Hộ Pháp.

⁶⁶⁷ Giải thích của Nan-đà.

⁶⁶⁸ *Thuật ký*: bản thức biến thái thành chủng tử để sản sinh quả nên được gọi là chủng tử chân thật.

⁶⁶⁹ *Thuật ký*: sinh vô sắc giới không có đối tượng là sắc do đó duyên chủng tử làm đối tượng.

⁶⁷⁰ Thân sở duyên. Phải có tướng phần riêng biệt của nó như là thân sở duyên.

⁶⁷¹ Phê bình của Hộ Pháp.

⁶⁷² Hán: hậu 後; tức tiếp theo sau nhất thiết chủng. Thế Thân lập ba phương diện của thức thứ tám: a-lại-da, dị thực, nhất thiết chủng. Ở đây *hậu* chỉ phương diện thứ tư là (xúc) tương tự chủng tử.

⁶⁷³ *Thuật ký*: chứ không phải chỉ cho việc duyên chủng tử (lấy chủng tử làm đối tượng), tương tự chủng tử.

⁶⁷⁴ *Trùng ngôn* 重言. *Thuật ký*: đoạn trên, tụng đã nói đến chấp thọ và xử là duyên chủng tử. Ở đây cũng nói duyên tử tức văn phạm lỗi trùng lặp.

Do vậy, nên biết, từ “cũng vậy”⁶⁷⁵ có nghĩa là tùy theo chỗ thích hợp, chứ không có nghĩa là tất cả.

⁶⁷⁵ Hán: *diệc như thị* 亦如是. Skt. *tathā*.

TIẾT VI. THỨC HẰNG CHUYỂN¹

1. Ý NGHĨA DUYÊN KHỞI

Thức a-lại-da đoạn diệt hay thường tồn? Nó không phải đoạn diệt, cũng không phải thường tồn. Vì nó *hằng chuyển*.²

Hằng, vì kể từ vô thủy nó thuần nhất³ liên tục tiếp nối thường hằng không gián đoạn. Vì nó là căn bản để thiết lập⁴ (ba) giới hệ, (sáu) thú hướng, (bốn) sinh loại. Và vì tính chất của nó bền vững,⁵ duy trì chủng tử không để cho tiêu thất.

Chuyển, thức này, kể từ vô thủy, sinh diệt trong từng sát na, liên tục biến dị; vì nhân diệt thì quả sinh, nó không thường trực nhất tính; và vì nó có thể được các chuyển thức luân tập thành chủng tử.

Hằng, loại bỏ tính gián đoạn. Chuyển, biểu hiện tính không thường, giống như dòng lũ. Pháp nhĩ của nhân quả là vậy. Như nước trong dòng thác lũ, không phải đoạn cũng không phải thường, liên tục tiếp nối chìm nổi. Thức này cũng vậy, từ vô thủy, sinh diệt tiếp nối nhau, không phải thường cũng không phải đoạn; hữu tình chìm nổi trong đó không thể thoát ly.

Và cũng như dòng thác lũ tuy bị gió kích động khiến nổi sóng nhưng vẫn trôi chảy không gián đoạn. Thức này cũng vậy, mặc dù theo các duyên mà khởi lên các thức con mắt v.v. nhưng vẫn hằng tiếp nối.

Cũng như dòng lũ, mà trong con nước của nó bên dưới là cá, bên trên là cỏ các thứ, mọi vật tùy theo dòng trôi chảy không dứt. Thức này cũng vậy, cùng với tập khí nội tại và xúc các thứ ngoại tại hằng tiếp nối nhau vận chuyển.⁶

Những thí dụ cụ thể này nêu rõ ý nghĩa theo đó thức này do nhân quả vô thủy không phải đoạn cũng không phải thường. Nghĩa là, tính thể của thức này là sự xuất sinh của quả và sự tàn diệt của nhân trong từng sát na sát kể từ thời vô thủy. Quả sinh, cho nên nó không phải đoạn; nhân diệt, cho nên nó không phải thường. Phi đoạn phi thường là lý duyên khởi. Do đó, tụng nói, thức này hằng chuyển như dòng chảy.

2. PHÊ BÌNH CÁC BỘ

a. Hữu bộ và Chính lượng bộ

Hữu bộ: Quá khứ, vị lai, vốn đã không phải thực hữu, do đó có thể cho là không phải thường, chứ sao lại có thể không phải đoạn? Gián đoạn, làm sao phù hợp với chính lý duyên khởi?⁷

¹ Giải thích câu tụng “hằng chuyển như bộc lưu 恒轉如暴流.” Skt. *tac ca vartate srotasaughavat*. Sthiramati: *tatra sroto hetuphalayor nairantaryeṇa pravṛttiḥ/ udakasamūhasya pūrvāparabhāgāvicchedena pravāha ogha ity ucyate/* sự vận hành liên tục của nhân và quả gọi là dòng chảy. ợ tuôn chảy của khối nước liên tục từ trước đến sau được gọi là là thác lũ.

² Cf. Sthiramati: *nairantaryeṇa pravṛttiḥ*, vận hành không dứt, không gián đoạn.

³ Hán: nhất loại 一類, duy nhất một loại tính, bản chất vô ký không thay đổi.

⁴ Hán: thi thiết bản 施設本; Skt. *prajñapti-mūla*.

⁵ Hán: tính kiên 性堅; *Thuật ký*: điều kiện thứ nhất trong 4 điều kiện để được luân tập (kiên trụ).

⁶ Sthiramati: “Cũng như dòng nước cuốn trôi theo nó những cỏ, cây, phân bỏ các thứ; thức a-lại-da, cũng vậy, mang theo nó xúc, tác ý v.v. cùng với tập khí của các nghiệp phước, phi phước và bất động.”

⁷ Nạn vấn của Hữu bộ. Cần phải thừa nhận tính thực hữu như Hữu bộ (tam thể thực hữu) mới có thể giải thích tính chất không gián đoạn.

Duy thức: Quá khứ, vị lai nếu là thực hữu, nên có thể nói là không phải đoạn; nhưng làm sao nói là không phải thường? Thường cũng không phù hợp với chính lý duyên khởi.⁸

Hữu bộ: Đâu phải chỉ trích sai lầm của người khác là chứng minh được quan điểm của mình.

Duy thức: Nếu không phá tà, khó có thể hiển chính. Trạng thái đi trước là nhân vừa tàn diệt thì tiếp theo sau là quả tức thì sản sinh. Như hai đầu của đòn cân; đầu lên và đầu xuống cùng thời. Sự tiếp nối liên tục của nhân và quả cũng vậy, như dòng chảy. Sao lại phải giả thiết có quá khứ, vị lai mới chứng minh được là không gián đoạn?

Hữu bộ: Nhân trong trạng thái hiện đang tồn tại, quả theo sau thì chưa sinh,⁹ vậy, nhân là nhân của cái gì? Khi quả hiện đang tồn tại thì nhân đi trước đã diệt, vậy quả là quả của cái gì? Nhân quả đã không, cái gì vượt ngoài đoạn thường?

Duy thức: Nếu, khi nhân tồn tại (trong nó) đã tồn tại quả sẽ sinh; quả đã có sẵn thì cần gì đến nhân đi trước? Ý nghĩa nhân đã không tồn tại, ý nghĩa quả há lại có? Không nhân, không quả, há có chuyện vượt ngoài đoạn, thường?

Hữu bộ: Ý nghĩa nhân quả được thiết lập y trên tác dụng (chứ không y trên tự thể) của pháp;¹⁰ do đó, điều được chất vấn không quan hệ gì đến tông nghĩa của chúng tôi.

Duy thức: Thể vốn dĩ đã tồn tại, thì dụng cũng phải vậy.¹¹ Vì những gì là nhân duyên cần hội đủ¹² cũng vốn dĩ đã tồn tại. Do lẽ này mà nhân quả trong quan điểm của ngài không xác định có ý nghĩa gì. Vậy, ngài nên tin nơi chính lý duyên khởi của Đại thừa. Chính lý ấy sâu xa, vi diệu, vượt ngoài ngôn ngữ. Những gì nói về nhân quả chỉ là giả thi thiết. Quan sát thấy pháp hiện tại có khả năng dẫn sinh tác dụng về sau, theo đó giả lập quả đương lai, đối chiếu với cái hiện tại được nói là nhân. Khi quán sát thấy pháp hiện tại có sự đáp ứng với dấu hiệu đi trước, theo đó giả lập cái đã từng hiện hữu là nhân, đối chiếu với cái được nói là quả hiện tại. Giả, nghĩa là hiện thức xuất hiện tương tự tướng của cái ấy. Lý thú nhân quả như vậy rất hiển nhiên, vượt ngoài hai cực đoạn, khế hợp trung đạo. Những bậc có trí nên thuận theo đó mà tu học.

b. Các bộ phái khác.

*Các bộ phái khác*¹³ nói, mặc dù quá khứ và vị lai không tồn tại, nhưng vẫn có ý nghĩa hằng tương tục của nhân quả.¹⁴ Theo đó, pháp hiện tại tuy cực kỳ nhanh chóng, nhưng vẫn có hai thời sinh và diệt trước và sau. Khi sinh, nó đáp ứng nhân. Khi diệt, nó dẫn sinh quả. Thời tuy có hai, nhưng thể chỉ là một.¹⁵ Ngay khi nhân đi trước vừa diệt, quả theo sau lập tức sinh. Thể và tướng tuy sai khác nhưng thấy đều cùng tồn tại. Nhân quả như vậy không phải là giả thi thiết, tuy vậy, vẫn vượt ngoài đoạn, thường. Ý nghĩa này cũng không thể bị chất vấn như trên. Vậy, bậc có trí há bỏ đây mà tin theo chỗ khác?

⁸ Phản vấn của Duy thức.

⁹ Ý nghĩa nạn vấn của Hữu bộ: nếu quá vị vô thể, quả vị lai chưa sinh thức vô thể. Cái vô thể thì không có tác dụng.

¹⁰ Cf. *Câu-xá 20* (tr. 104c26), quan điểm của Thế Hữu: ý nghĩa tam thể y trên vị thể của tác dụng (*kāritra*). Pháp chưa có tác dụng được nói là vị lai, Khi có tác dụng, được nói là hiện tại.

¹¹ Lập trường Duy thức: thể dụng vốn đồng nhất chứ không thể dị biệt.

¹² Hữu bộ: thể tuy hằng hữu nhưng phải hội đủ duyên thì dụng mới sinh.

¹³ Chủ yếu là Thượng tọa bộ. Cũng kể luôn Thắng Quân, theo đó sắc và tâm đủ có đủ ba tướng sinh, trụ, dị. Tướng sai biệt nhưng thể đồng nhất. Diệt chỉ cho cái đã diệt. Cf. *Diễn bí*, tr. 874c12.

¹⁴ Chủ trương quả trước nhân sau để tránh lỗi đoạn diệt.

¹⁵ Thượng tọa bộ: tâm và tâm sở sinh diệt diễn ra 2 thời trong một sát na hiện tại. Thời hai nhưng thể là một. Diệt là cái sắp diệt. *Diễn bí*, tr. 874c15.

Duy thức: Giải thích ấy chỉ là hư ngôn, hoàn toàn không có ý nghĩa chân thật. Làm sao có thể thừa nhận trong một niệm tồn tại cả hai thời?¹⁶ Sinh và diệt mâu thuẫn nhau, há cũng đồng hiện tại? Diệt nếu ở hiện tại, sinh tất thuộc vị lai. Cái hữu được nói là sinh; cái vô tất thuộc hiện tại. Cái vô được nói là diệt; nó há không phải là quá khứ? Nếu diệt không phải là vô, thì sinh cũng không phải là hữu. Sinh là cái hiện tại đang tồn tại. Diệt tất phải là cái hiện tại không tồn tại. Và lai, cả hai mâu thuẫn nhau, làm sao thể của chúng đồng nhất? Như khổ và lạc, không thể tìm thấy có sự kiện (đồng nhất) như vậy. Nếu sinh diệt là một, thời tất không có hai. Nếu sinh diệt dị biệt, làm sao nói thể của chúng đồng? Do đó, nói rằng sinh và diệt cùng tồn tại đồng thời trong hiện tại, đồng y một thể tính; điều ấy không được chứng minh hợp lý.

c. Kinh bộ

Sự tương tục của nhân quả theo các nhà Kinh bộ cũng không được chứng minh hợp lý. Vì bộ phái này không thừa nhận có thức a-lại-da vốn là cái duy trì các chủng tử. Do vậy, nên tin tưởng những điều mà Đại thừa nói về sự tương tục của nhân quả là chính lý duyên khởi.

TIẾT VII. XẢ A-LẠI-DA¹⁷

1. CỨU CÁNH XẢ

Thức này, từ vô thủy, hằng chuyển như dòng thác, cho đến giai vị nào thì hoàn toàn được xả? Cho đến địa vị A-la-hán nó mới hoàn toàn bị xả. A-la-hán là các Thánh giả khi đã đoạn tận một cách rốt ráo các phiền não chướng.¹⁸ Lúc bấy giờ các phiền não thô trọng của thức này vĩnh viễn bị diệt trừ, đó gọi là xả.

1. Trong đây,¹⁹ nói là A-la-hán, là chỉ chung cho quả vị vô học của cả ba thừa. Vì giặc phiền não đã vĩnh viễn bị sát hại.²⁰ Vì xứng đáng nhận sự cúng dường tuyệt diệu của thế gian.²¹ Vì vĩnh viễn không còn thọ nhận sự sinh phần đoạn nữa.²²

Làm sao biết được như vậy?

Vì “Quyết trạch phần”²³ nói, các A-la-hán, Độc giác Như lai, thấy đều không thành tựu a-lại-da. *Tập luận*²⁴ cũng nói, các Bồ tát khi chứng đắc bồ đề, đồng loạt các phiền não và sở tri chướng đều bị đoạn trừ, thành A-la-hán và Như lai.

¹⁶ Hai thời, chỉ hai trạng thái sinh và diệt. Sát na là chu kỳ thời gian cực ngắn diễn thành hai đoạn trước và sau, tức hai pha sinh và diệt.

¹⁷ Giải thích câu tụng “A-la-hán vị xả 阿羅漢位捨.” Skt. *tasya vyāvṛtī arhatve*

¹⁸ Sthiramati: nói là A-la-hán, do đạt được tận trí, vô sinh trí (*kṣayajñānānutpādajñānalābhāt*).

¹⁹ Giải thích của nhóm Luận sư thứ nhất, về nghĩa A-la-hán.

²⁰ A-la-hán (Skt. *arhant*), theo nghĩa là “sát tặc.” Tức theo ngữ nguyên : *ari* (kẻ thù) + *han* (sát hại).

²¹ A-la-hán hiểu theo nghĩa “ứng cúng.” Tức theo ngữ nguyên *arh* (*arhati*): xứng đáng, có khả năng.

²² A-la-hán hiểu theo nghĩa “vô sinh.” Tức theo ngữ nguyên *aruhat*: không sinh trưởng, do động từ *ruh*: sinh trưởng. *Phần đoạn sinh*: bậc vô học của Nhị thừa và Bồ tát địa thứ tám trở lên đã dứt sinh tử phần đoạn nhưng vẫn còn chịu sinh tử biến dịch.

²³ *Du-già 51*, Niếp quyết trạch phần, tr. 582a8, nêu bốn trường hợp: 1. Thành tựu a-lại-da chứ không chuyển thức: các trường hợp của trạng thái vô tâm vị. 2. Thành tựu chuyển thức, không a-lại-da: A-la-hán, Độc giác, Bồ tát hàng bất thối, và các Như lai trụ hữu tâm vị. 3. Thành tựu cả hai: các hạng hữu tình còn lại trụ hữu tâm vị. 4. Không cả hai: A-la-hán, Độc giác, Bồ tát bất thối và các Như lai nhập diệt tận định, trụ vô dư y niết bàn giới.

²⁴ *A-tì-đạt-ma tập luận 7* (T31n1605, tr. 692c5), *Tập tập luận 14* (T31n1606, tr. 763c26): “các Bồ tát, sau khi đã đắc hiện quán Thánh đế, trong giai đoạn tu đạo của mười địa, chỉ tu tập phần đối trị sở tri chướng mà không cần tu tập đối trị phần của phiền não chướng. Khi chứng đắc bồ đề, phiền não chướng và sở tri chướng nhất loạt bị đoạn trừ, đốn chứng thành A-la-hán và Như lai.”

Nạn vấn: Nếu vậy, Bồ tát mà chưa vĩnh viễn đoạn tận các chủng tử phiền não, không phải là A-la-hán; Bồ tát ấy hẳn đều thành tựu thức a-lại-da; vì sao chính trong Quyết trạch phần đó nói Bồ tát bất thối²⁵ cũng không thành tựu thức a-lại-da?

Đáp: Theo “Quyết trạch phần”, ở quả vị vô học của Nhị thừa mà xoay chuyển hướng đến đại bồ đề, lẽ tất nhiên không thối lui để khởi phiền não, và vì thú hướng bồ đề, do đó tức thì chuyển đổi tên được gọi là Bồ tát bất thối.²⁶ Vị ấy không thành tựu thức A-lại-da, tức được kể trong hàng A-la-hán. Như vậy, văn của Luận không mâu thuẫn với ý nghĩa này.

2. Lại nữa,²⁷ Bồ tát từ Bất động địa trở lên mới được gọi là Bồ tát tát bất thối, vì ở đó hết thấy phiền não vĩnh viễn không còn hiện hành; vì vận chuyển một cách tự nhiên trong dòng chảy của pháp; vì có thể khởi lên các hành trong các hành;²⁸ và vì càng lúc càng tăng tiến trong từng sát na sát na.

Bồ tát này tuy chưa đoạn tận các chủng tử của phiền não trong thức dị thực, nhưng khi duyên đến thức này, các thứ ngã ái v.v. không còn chấp tàng nó như là tự ngã nội tại; do đó tên gọi a-lại-da vĩnh viễn được loại bỏ. Theo đó mà nói là không thành tựu thức a-lại-da. Bồ tát ấy vì vậy cũng được gọi là A-la-hán.

3. *Giải thích khác*²⁹ nói, vì rằng Bồ tát từ Sơ địa trở lên đã chứng chân lý hiển hiện bởi hai Không; và vì đã đạt được hai loại trí thù thắng;³⁰ và vì đã đoạn hai trọng chướng của phân biệt; và vì có thể phát khởi các hành trong hết thấy hành; Bồ tát ấy, tuy vì lợi ích mà hiện khởi các phiền não, nhưng không gây những tai hại do bởi phiền não,³¹ do đó cũng được gọi là Bồ tát bất thối.

Hạng Bồ tát này tuy chưa đoạn tận loại phiền não câu sinh, nhưng duyên đến thức này mà các thứ ngã kiến, ngã ái v.v. của phân biệt không chấp tàng nó như là tự ngã nội tại; do bởi đó tên gọi A-lại-da vĩnh viễn bị loại bỏ, nên nói là không thành tựu thức A-lại-da. Ở đây Bồ tát này cũng được gọi là A-la-hán. Đó cũng là điều được nói trong *Tập luận*,³² theo đó, Bồ tát thập địa tuy chưa đoạn tận hết thấy phiền não, nhưng phiền não này, cũng như độc tố bị áp chế bởi thuốc, chú thuật, không gây ra những tác hại của phiền não. Vì vậy, Bồ tát trong tất cả các địa, như A-la-hán đã đoạn tận phiền não, cũng được gọi là A-la-hán.

4. *Nạn vấn:*³³ Giải thích này phi lý. Bồ tát thất địa về trước vẫn còn ngã kiến, ngã ái các thứ thuộc loại câu sinh chấp tàng thức này làm tự ngã nội tại, làm sao có thể nói là xả tên gọi A-lại-da?

²⁵ *Thuật ký* (tr. 341c28): bốn hạng bất thối: 1. bất thối đối với tín, tức tâm thứ sáu trong thập tín; 2. bất thối đối với chứng. Bồ tát nhập địa trở đi; 3. bất thối đối với hành, Bồ tát địa thứ tám trở lên; 4. bất thối đối với phiền não, ở vô lậu đạo, các phiền não bị đoạn trừ. Ý nạn vấn: Bồ tát bất địa xả a-lại-da được gọi là bất thối. Sơ địa chưa xả a-lại-da, vậy không được gọi là bất thối?

²⁶ Trường hợp thứ tư trong bốn bất thối, **cht. 8**.

²⁷ Giải thích của nhóm Luận sư thứ hai, bởi Hộ Pháp.

²⁸ *Thuật ký*: Sơ địa cho đến Lục địa, thiếu hành (hành nhỏ). Thất địa, đại hành. Bát địa trở lên, quảng hành, vì tu tất cả hành trong tất cả hành.

²⁹ Giải thích của Nan-đà.

³⁰ Vô phân biệt trí (*nirvikalpakajñāna*) và Hậu đắc trí (*prṣṭhlabdhajñāna*).

³¹ *Du-già 78* (tr. 733b14): Bồ tát có thể khởi ba thứ phiền não: 1. phiền não không đặc tính nhiễm ô, vì khờ do nhận thức; 2. không gây tai hại, vì không không khiến Bồ tát cảm nghiệm đau khổ nơi tự thân; 3. đoạn nhân của khổ, Bồ tát hiện khởi phiền não để trừ khổ cho hữu tình.

³² Đã dẫn, T31n1605, tr. 692c08; T31n1606, tr. 763c29.

³³ Nhóm Luận sư thứ tư.

*Đáp:*³⁴ Nếu do bởi ngã kiến, ngã ái các thứ thuộc loại phân biệt không còn chấp tàng nữa mà gọi là xả, thì các hàng hữu học như Dự lưu lẽ ra cũng xả tên gọi A-lại-da. Như vậy là trái nghịch với những điều được nói bởi các Luận. Phiền não được đẩy khởi nơi Bồ tát trên các địa là do bởi chính tri nên không gây tác hại. Hàng Dự lưu v.v. không thể có được trường hợp như vậy, đâu có thể lấy đó mà điển hình cho Bồ tát.

Phiền não khởi lên trong thức thứ sáu của Bồ tát ấy do bởi chính tri nên không gây tác hại, nhưng thức thứ bảy trong trạng thái của tâm hữu lậu hiện hành một cách tự nhiên chấp tàng thức này, há không thể điển hình với hàng Dự lưu?³⁵ Do vậy, nên biết, nạn vấn ấy không hợp lý.

Song,³⁶ A-la-hán đoạn trừ các phiền não thuộc loại thô trọng trong thức này dứt sạch một cách rốt ráo, không còn chấp tàng thức A-lại-da như là tự ngã nội tại nữa; do A-lại-da vĩnh viễn tiêu thất như vậy nên gọi là xả, chứ không phải xả toàn bộ thể của thức thứ tám. Không nên nói rằng A-la-hán không có thức duy trì chủng tử,³⁷ lúc bấy giờ liền nhập Niết-bàn vô dư.

1. CÁC BIẾT DANH

Tuy các hữu tình thấy đều thành tựu thức thứ tám, nhưng tùy theo ý nghĩa mà lập nhiều tên gọi khác nhau.³⁸

Hoặc gọi là tâm, vì nó là nơi tích lũy chủng tử được huân tập của các pháp vạn thù sai biệt.³⁹

Hoặc gọi là a-đà-na,⁴⁰ vì nó nắm giữ chủng tử và các sắc căn không để huỷ hoại.

Hoặc gọi là sở tri y,⁴¹ vì nó làm nơi y chỉ cho các pháp sở tri hoặc nhiễm hoặc tịnh.

Hoặc gọi là chủng tử thức, vì nó nhiệm trì toàn bộ các chủng tử của thế gian và xuất thế gian.

Các tên gọi như vậy thông cho tất cả các trình độ.

³⁴ Giả định trả lời của Nan-đa.

³⁵ *Thuật ký*: Phân vấn của Luận chủ (Hộ Pháp).

³⁶ *Thuật ký*: Giải thích của nhóm Luận sư thứ hai (Hộ Pháp).

³⁷ Không có tự thể của thức thứ tám, không có thức duy trì chủng tử

³⁸ *Nghĩa đẳng 4* (tr. 729b25): Có 18 tên gọi. Tung nói: 無沒, 本, 宅, 藏 / 種, 無垢, 持, 緣 / 顯, 現, 轉, 心, 依 / 異, 識, 根, 生, 有: 1. Vô một, không chìm, không tan biến. Có lẽ do Skt. đọc là *alaya* (gốc động từ *lī*: layati, chìm mất, biến mất), thay vì đọc là *ālaya*. Dẫn luận *Vô tướng*: vì các chủng tử không chìm ẩn mất nên gọi là vô một. 2. Bản, hay căn bản thức, Skr. *mūla-vijñāna*. 3. Trạch, cái nhà, một nghĩa khác của từ *ālaya*. 4. Tàng, nghĩa phổ biến của từ *ālaya*. 5. Chủng, tức chủng tử thức. 6. Vô cấu, xem giải thích của Luận. 7. Trì, hay chấp trì thức, nghĩa của từ a-đà-na thức (*ādāna-vijñāna*). 8. Duyên, Skt. *pratyaya*. *Biện trung biên* (Madhyānta, k. 10) A-lại-da là điều kiện cho các thức khác xuất hiện (*ālayavijñānam anyeṣāṃ vijñānānāṃ pratyāytvāt pratyaya-vijñānam*). 9. Hiện, dẫn luận Vô tướng: vì nó làm hiện lộ năm căn, bốn đại (Skt. *vijñapti-vijñāna*?). 10. Hiện, cì các pháp hiện hiện trên đó; Skt. *khyāti-vijñāna* (*Lañkā*, N. 37). 11. Chuyển, dẫn Vô tướng: các pháp y trên nó mà sinh khởi (Skt. *pravṛtti-vijñāna*). 12. Tâm, xem giải thích trong Luận. 13. y, vì nó là y chỉ của sở tri, xem giải thích của Luận; Skt. *āśraya-vijñāna*. 14. Dị, tức dị thực; Skt. *vipāka*. 15. Thức, dẫn Vô tướng: tức thức phân biệt sự; Skt. *vastuprativikalpa-vijñāna* (*Lañkā*, N.37). 16. Căn, chỉ cho căn bản thức của Hữu bộ. sinh, hữu. 17. Sinh, tức cùng sinh từ uẩn của Hoá địa bộ. 18. Hữu, tức hữu phần thức của Thượng tọa bộ; Skt. *bhavāṅga*.

³⁹ *Thuật ký*: Phạn nói chất-đa 質多; phiên âm Skt. *citta*. Hiểu theo ngữ nguyên, động từ căn *ci*: tích lũy. *Nhiếp luận bản 1* (tr. 134a9): nói là tâm (*citta*), vì nó là nơi tích lũy (*ācīta*) chủng tử được huân tập của các chủng loại pháp sai biệt.

⁴⁰ Skt. *ādāna*. *Nhiếp luận bản 1* (tr. 133b29): Vì nó chấp thọ tất cả căn có sắc, và là sở y của thủ (*upādāna*).

⁴¹ Skt. *vijñeyāśraya*. *Nhiếp luận thích* (Thế Thân) 1 (tr. 322b29): Cái có thể được nhận thức, gọi là sở tri. Đó là các pháp tập nhiễm và thanh tịnh, tức ba tự tính.

Hoặc gọi là a-lại-da, vì nó nhiếp tàng tất cả pháp thuộc phẩm loại tạp nhiễm không để thất tán, và vì bị ngã kiến, ngã ái các thứ chấp tàng như là tự ngã nội tại. Tên gọi này chỉ áp dụng cho hàng dị sinh và hữu học, vì hàng vô học và Bồ tát bất thối⁴² không có pháp tạp nhiễm để chấp tàng.

Hoặc gọi là dị thực thức, vì nó là quả dị thực của nghiệp thiện và bất thiện dẫn đến sinh tử. Tên gọi này chỉ áp dụng cho hàng dị sinh, Nhị thừa, các Bồ tát,⁴³ vì ở Như lai địa không tồn tại pháp vô ký thuộc loại dị thực.

Hoặc gọi là vô cấu thức,⁴⁴ vì là nơi sở y của các pháp vô lậu cực kỳ thanh tịnh. Tên gọi này chỉ áp dụng cho Như lai địa, vì Bồ tát, Nhị thừa và dị sinh vị có sự huân tập khả ái của chủng tử hữu lậu, chưa đạt được thức thứ tám thiện tịnh. Như Khế kinh nói, “Thức vô cấu của Như lai, là giới tịnh vô lậu, giải thoát hết mọi chướng, tương ưng trí viên kính.”⁴⁵

Tên gọi A-lại-da nặng phần tác hại, và vì được xả trước hết, cho nên đặc biệt được nói riêng trong đây.

Thê của thức dị thực được xả khi Bồ tát sắp chứng đắc bồ đề. Thanh văn, Độc giác khi nhập Niết bàn vô dư y cũng xả.

Thê của thức vô cấu không khi nào bị xả, vì sự lợi lạc cho hữu tình không bao giờ cùng tận.

Các tên khác như tâm v.v., vì cộng thông, cho nên tùy theo nghĩa mà nói.

3. GIAI VỊ

Thức thứ tám có hai trạng thái. Một, trạng thái hữu lậu, thuộc bản tính vô ký, duy chỉ tương ưng với năm pháp như xúc v.v., và chỉ duyên đến đối tượng như chấp thọ và xứ cảnh như đã nói trên. Hai, trạng thái vô lậu,⁴⁶ duy chỉ thuộc bản tính thiện; nó tương ưng với 21 tâm sở, tức 5 biến hành, 5 biệt cảnh và 11 thiện. Vì nó hằng tương ưng với tất cả tâm;⁴⁷ vì thường ưa thích⁴⁸ chứng tri đối tượng quán chiếu; vì hằng in dấu quyết định⁴⁹ trên đối tượng quán chiếu; vì ghi nhớ rõ ràng⁵⁰ cảnh đã từng trải nghiệm; vì không hề có trường hợp Thê tôn không có định tâm⁵¹; vì thường quyết trạch đối với hết thầy pháp;⁵² Và vì thường tương ưng với tịnh tín v.v.;⁵³ vì không nhiễm ô;⁵⁴ vì không tán động;⁵⁵ Nó cũng duy chỉ tương ưng với xả thọ, vì hằng thời vận chuyển một cách tự nhiên và bình đẳng. Nó lấy hết thầy pháp⁵⁶ làm cảnh sở duyên, vì trí như gương soi⁵⁷ duyên khắp đến hết thầy pháp.

⁴² Bồ tát từ bát địa trở lên.

⁴³ Bồ tát địa thứ mười trở xuống.

⁴⁴ Skt. *amala-vijñāna*; cũng phiên âm là a-mạt-la thức 阿末羅識, a-ma-la thức 阿摩羅識.

⁴⁵ Thuật ký, tụng của kinh *Như lai công đức trang nghiêm*.

⁴⁶ Duy chỉ ở Như lai.

⁴⁷ Chỉ hoạt động của năm tâm sở biến hành.

⁴⁸ Hân: lạc; chỉ hoạt động của tâm sở dục (*chanda*) trong năm biệt cảnh.

⁴⁹ Hân: ức tri; chỉ hoạt động của thắng giải (*adhimukti*) trong năm tâm sở biệt cảnh.

⁵⁰ Hân: minh ký, chỉ niệm (*smṛti*) trong năm biệt cảnh.

⁵¹ Tức tâm sở định (*samādhi*) trong năm biệt cảnh.

⁵² Hoạt động của tâm sở huệ (*prajñā*) trong năm biệt cảnh.

⁵³ Chỉ 11 tâm sở thiện.

⁵⁴ Nhiễm ô, chỉ 6 căn bản phiền não và 22 tùy phiền não.

⁵⁵ Tán động, chỉ 4 tâm sở bất định.

⁵⁶ Hết thầy pháp: toàn bộ 18 giới, bao gồm hết thầy hữu vi, vô vi.

⁵⁷ Kính trí, tức đại viên kính trí.

TIẾT VIII. CHỨNG MINH SỰ TỒN TẠI CỦA CĂN BẢN THỨC

Làm thế nào để có thể biết tồn tại thức thứ tam này với tự thể riêng biệt ngoài sáu thức như thức con mắt v.v. ?⁵⁸

A. GIÁO CHỨNG

Do y nơi chính lý của Thánh giáo như là nguồn nhận thức có thẩm quyền.⁵⁹

I. ĐẠI THỪA GIÁO

2. Các dẫn chứng

Dẫn chứng 1

Nó được nói đến trong kinh *Đại thừa A-tì-đạt-ma* như sau: “Giới, từ vô thủy đến nay, là sở y của hết thấy pháp; do tồn tại cái này mà có các cõi thú hướng và có sự chứng đắc Niết-bàn.”⁶⁰

Giải thích 1

Tự tính⁶¹ của thức thứ tám cực kỳ vi tế, do đó phải được hiển thị bằng tác dụng của nó. Nửa trên bài tụng nêu rõ tác dụng của thức thứ tám như là nhân và duyên. Nửa bài tụng sau nêu rõ tác dụng của nó như là sở y và duy trì cho dòng lưu chuyển và hoàn diệt.

Trong đó, *giới* có nghĩa là nguyên nhân.⁶² Thức chủng tử⁶³ kể từ vô thủy diễn tiến tiếp nối liên tục trực tiếp làm xuất sinh các pháp; do đó nó được nói là nhân.

Y, có nghĩa là duyên. Kể từ vô thủy, thức chấp trì⁶⁴ là y chỉ của hết thấy các pháp, nên nó được nói là duyên. Vì nó nắm giữ, duy trì các chủng tử; vì nó là sở y cho cho hết thấy pháp hiện hành; nó biến thái thành chúng và làm sở y cho chúng. *Biến thái thành chúng* tức biến thành thế giới khí cụ và thân hữu căn. *Làm sở y cho chúng*, là làm sở y cho các chuyển thức. Vì nó chấp thọ năm sắc căn; thức con mắt v.v. y trên đó mà hoạt động. Và nó cũng là chỗ y chỉ cho mặt-na; thức thứ sáu y trên đó mà hoạt động. Vì mặt-na và ý thức đều là các chuyển thức nên đều y chỉ trên căn câu hữu,⁶⁵ như thức con mắt các thứ.⁶⁶ Thức thứ tám, về lý tính, mà tự tính là thức, cũng phải lấy thức thứ bảy làm sở y câu hữu.

Điều đó nói rằng thức này có tác dụng như là nhân duyên.

⁵⁸ Kinh điển A-hàm nguyên thủy, và A-tì-đàm chỉ đề cập sáu thức.

⁵⁹ Hán: định lượng; chỉ Thánh giáo lượng (*āgama-pramāṇa*).

⁶⁰ Cf. dẫn bởi *Nhiếp luận bản 1* (133b15); *Nhiếp luận thích 1* (Thế Thân, T31n1597, tr. 324a19); *Nhiếp luận thích 1* (Vô Tính, T31n1598, tr. 383a3): 無始時來界/一切法等依/由此有諸趣/及涅槃證得 vô thủy thời lai giới, nhất thiết pháp đẳng y, do thủ hữu chư thú, cập niết-bàn chứng đắc. Cf. *Bảo tính luận 4* (T31n1611, tr. 839a18): 無始世來性/作諸法依止/依性有諸道/及證涅槃果; trong đó, “tính” chỉ cho Như lai tạng.

⁶¹ *Thuật ký*: tự tính, tức tự thể.

⁶² Thế Thân, *ibid.* (tr. 324a24): Như mỡ vàng các thứ, trong thế gian, cũng được gọi là giới (*dhātu*). Vô Tính, *ibid.* (tr. 383a06): “Giới, là nguyên nhân; tức chủng tử. Duy chỉ là các pháp ô nhiễm chứ không phải thanh tịnh”

⁶³ Chủng tử thức, hay nhất thiết chủng thức; xem đoạn trên.

⁶⁴ Chấp trì thức 執持識, hay a-đà-na thức 阿陀那識, xem đoạn sau.

⁶⁵ Câu hữu căn (*sahabhūtam indriyam*), hay câu hữu y (*sahabhūta-āśraya*): cùng tồn tại với cái mà nó là sở y. Xem giải thích đoạn sau, bản Hán, quyển 4, tr. 20c12

⁶⁶ Nhân căn là câu hữu y của nhãn thức; mặt-na là câu hữu y của thức thứ sáu.

“Do tồn tại cái này”⁶⁷, tức do tồn tại thức này.

“Có các cõi thu hướng”: có các định hướng thiện hay ác. Nghĩa là, do tồn tại thức thứ tám này để nắm giữ, duy trì, hết thấy pháp thuận dòng lưu chuyển,⁶⁸ khiến cho các hữu tình lưu chuyển sinh tử.

Tuy hoặc, nghiệp, sinh thấy đều là lưu chuyển, nhưng thú (hướng) nổi bật về phương diện quả nên đặc biệt được nói đến.⁶⁹ Hoặc từ “thú” chỉ chung cả năng thú và sở thú.⁷⁰ Tư cụ cho sự thú hướng cũng được gọi là “thú.”⁷¹

Các hoặc, nghiệp, sinh đều y chỉ nơi thực này; đó là tác dụng sở y và duy trì cho dòng lưu chuyển.⁷²

“Và sự chứng đắc Niết-bàn”: do có thức này nên có sự chứng đắc niết bàn. Nghĩa là, do do có thức thứ tám để duy trì các pháp thuận chiều hoàn diệt khiến cho người tu hành chứng đắc niết-bàn.⁷³ (a) Trong đó chỉ đề cập con đường (đạo) dẫn đến chứng đắc. Vì niết bàn không y trên thức này mà tồn tại. (b) Hoặc đây chỉ nói đến niết-bàn như là đối tượng chứng đắc; vì đó là mục đích nhắm đến của người tu hành. (c) Hoặc đây đề cập cả hai, niết bàn và đạo; vì cả hai đều thuộc phẩm loại hoàn diệt. Theo đó, từ “niết-bàn” chỉ cho diệt được chứng; và từ “chứng đắc” sau đó chỉ rõ con đường (đạo) dẫn đến chứng đắc. Do con đường dẫn đến đoạn trừ mà đoạn trừ các hoặc (phiền não) cần được đoạn trừ; cho đến giai đoạn rốt ráo tận trừ, tổng hợp lại là đắc Niết-bàn. Cái đoạn trừ và cái bị đoạn trừ, cái chứng đắc và cái được chứng đắc, thấy đầy y trên thức này; đó chính là tác dụng y chỉ và duy trì cho hoàn diệt.

Giải thích 2

Mặt khác, câu đầu của bài tụng nêu rõ tự tính của thức này vốn hằng hữu từ vô thủy. Ba câu sau nêu rõ nó làm chỗ y chỉ cho tổng thể hay cá biệt⁷⁴ của hai loại pháp tập nhiễm và thanh tịnh.

Pháp tập nhiễm, đó là khổ và tập đế, tức đích thú hướng là sinh, cái dẫn đến các cõi thú là hoặc và nghiệp.

⁶⁷ Hán: 由此有 do từ hữu; trong tụng văn Hán dịch, từ “hữu” này lược bỏ vì lý do niêm luật. Chân Đế: “nhược hữu...” *Báo Tính*: “y tính.” Từ đó dịch ngược trở lại Skt. nó sẽ là: (t)asmim sati (do có cái này). Đây là một phát biểu y trên định cú duyên khởi: satidam asimim bhavati (asmim sati, idam bhavati), “do có (tồn tại) cái này, cái này (=cái kia) có (tồn tại).”

⁶⁸ *Thuật ký*: pháp nhiễm ô hiện hành được nói là *lưu chuyển*. Pháp nhiễm ô trong dạng chủng tử được nói là *thuận lưu chuyển* 順流轉法.

⁶⁹ Hoặc, nghiệp, sinh: phiền não, nghiệp, khổ; ba bộ phận chính trong 12 chi duyên khởi. Hoặc (phiền não) và nghiệp thuộc về nhân; sinh hay khổ thuộc về quả. Thú (*gati*) tức 5 cõi thú, quả khổ của sinh tử..

⁷⁰ Gati: danh từ năng động; khi chỉ hành vi đang xảy ra, nó được thay thế bởi gata, phân từ thụ động. Xem Paṇiṇi, Adhyāya 3.2.188: *matibuddhipūjārthebhyas ca: matiḥ icchā, buddhiḥ jñānam, pūjā satkāraḥ' ity etad arthebhyas ca dhātubhyo varttamane' rthe kta pratyayo bhavati*.

⁷¹ Thú; Skt. *gati*: hành vi/ cử chỉ đi, thú hướng; cũng có nghĩa: phương pháp/ thú đoạn đạt kết quả. *Thuật ký*: khí thể gian (thể giới tự nhiên) là công cụ mà mà sự thú hướng cần có.

⁷² *Tỳ-bà-sa* 100 (tr. 515b12): Lưu chuyển (*pravṛtti*) là sự thọ sinh tái diễn. Hoàn diệt (*nivṛtti*) là sự thú hướng đến Niết-bàn.” *Du-già*. 51 (tr. 579c26): bốn hình thái lưu chuyển và một hình thái hoàn diệt của a-lai-da: 1. Sở duyên chuyển tướng, vin vào đối tượng nội giới là chấp thọ và ngoại giới là khí thể gian mà vận chuyển. 2. Tương ưng chuyển tướng, hằng tương ưng với 5 biên hành. 3. Duyên tính chuyển tướng, vận chuyển theo điều kiện tương tác. 4. Câu chuyển chuyển tướng, tồn tại đồng thời với các chuyển thức và cùng vận chuyển. Một hình thái hoàn diệt: nó duy trì chủng tử thiện của thuận giải thoát phàn và thuận quyết trạch phàn. *Thuật ký* dẫn: “*Du-già* 51 nói, hoàn tức Đạo đế; diệt tức Diệt đế.” Không tìm thấy đoạn văn này trong Luận được dẫn.

⁷³ Xem *cht. 15* trên.

⁷⁴ *Nhất thiết pháp*, chỉ tổng thể. *Chư thú và Niết-bàn*, chỉ cá biệt.

Pháp thanh tịnh, đó là diệt và đạo đế; tức Niết-bàn được chứng và Đạo là con đường dẫn đến chứng đắc.

Cả hai loại pháp đều y thức này mà tồn tại, vì theo lý mà nói thì không thể y các chuyển thức.

Giải thích 3

Hoặc, câu đầu nêu rõ tự thể của thức này tiếp nối liên tục từ vô thủy. Ba câu sau, nêu rõ nó làm sở y chỉ cho ba loại tự tính, theo thứ tự, là y tha khởi, biến kế sở chấp và viên thành thật tính.

Ở đây, các ý nghĩa được nói trong bài tụng này đều nói là tách rời thức thứ tám, thấy đều khôn tồn tại.

Dẫn chứng 2

Cũng trong kinh đó, được nói như vậy: “Thức này là hạt giống của hết thủy; nó tàng trữ các pháp; do đó được gọi là A-lại-da. Ta chỉ nói cho bậc Thắng giả.”⁷⁵

Do bản thức này có đầy đầy các chủng tử nên nó là cái tàng trữ⁷⁶ các pháp tạp nhiễm. Căn cứ theo đó mà thiết lập tên gọi A-lại-da. Nó không phải như thắng tính chuyển thành đại các thứ.⁷⁷ Vì tự thể của chủng tử và quả của nó không phải đồng nhất; vì năng y và sở cùng sinh cùng diệt.

Nó cùng với các pháp tạp nhiễm tàng trữ lẫn nhau, và nó cũng bị hữu tình chấp làm tự ngã; do đó thức này được gọi là A-lại-da.

Các chủng Bồ tát sau khi chứng đắc chân kiến đạo,⁷⁸ bấy giờ được gọi là bậc Thắng giả. Vì các vị ấy có thể chứng và hiểu rõ A-lại-da thức nên được đức Thế Tôn của chúng ta trực tiếp khai thị cho. Hoặc các Bồ tát đều được gọi là Thắng giả. Tuy trước khi vào kiến đạo các ngài chưa thể chứng và hiểu thức A-lại-da nhưng có thể tín giải để hướng đến sự chuyển y của thức này; do đó cũng được Phật dạy cho.

Các chuyển thức không có được ý nghĩa này.

Dẫn chứng 3

Kinh *Giải thâm mật*⁷⁹ cũng nói như vậy: “Thức a-đà-na cực kỳ sâu thẳm, vi tế; tất cả chủng tử như dòng thác lũ. Ta không vén mở cho phàm ngu, vì chúng sẽ chấp nó là tự ngã.”

Nó là cái nắm giữ⁸⁰ các chủng tử, và chấp thọ⁸¹ y xứ của sắc căn, và cũng là cái chấp thủ⁸² chuỗi tương tục của kết sinh,⁸³ do đó, thức này được gọi là a-đà-na.

⁷⁵ Dẫn bởi, *Nhiếp luận bản* 1 (tr. 133b18); *Nhiếp luận thích* (Thế Thân, Chân Đế) 1 (T31n1595, tr. 157a18): 諸法依藏住/ 一切種子識/ 故名阿黎耶/ 我爲勝人說, chư pháp y tàng trụ, nhất thiết chủng tử thức; cố danh a-lê-da; ngã vị Thắng nhân thuyết.

⁷⁶ Chấp tàng; Skt. *ālīyante*, động từ chỉ dùng theo nghĩa thụ động. Xem cht. 2 tiết i.

⁷⁷ Dẫn Số luận (Samkhyā): thắng tính (*pradhāna* tức *prakṛti*) chuyển biến thành đại (*mahat*) v.v. gồm 23 yếu tố. Xem Chương I, cht. 81 và tiếp theo.

⁷⁸ Xem đoạn sau, Hán quyển 9 (tr. 50a6).

⁷⁹ *Giải thâm mật* 1 (T16n0676, tr. 692c22); Cf. *Thâm mật giải thoát* 1 (T16n0675, tr. 669b26): 諸種阿陀那/ 能生於諸法/ 我說水鏡喻/ 不爲愚人說, chư chủng a-đà-na, năng sinh ư chư pháp; ngã thuyết thủy kính dụ, bất vị ngu nhân thuyết. Cf. Dẫn bởi *Du-già* 51 (tr. 579a15); *Nhiếp luận bản* 1 (tr. 133b27); *Nhiếp luận thích* (Thế Thân, Chân Đế) 1 (T31n1595, tr. 157b10): 執持識深細/ 法種子恒流/ 於凡我不說/ 彼勿執爲我, chấp trì thức thâm tế, pháp chủng tử hằng lưu; ư phàm ngã bất thuyết; bỉ vật chấp vi ngã.

⁸⁰ Chấp trì 執持; *ādāna*, do bởi động từ *ā-dā* (*ādadāti*, *ādatte*): bắt nắm, nắm giữ, tiếp nhận.

⁸¹ Chấp thọ 執受, xem tiết iii, cht. 6.

Hữu tình thuộc hạng vô tính⁸⁴ không thể tận cùng đáy sâu của nó nên nói là “*cực kỳ sâu thẳm*.” Hạng chủng tính xu hướng tịch diệt không thể thông suốt được nó, nên nói là “*cực kỳ vi tế*.”

Nó là chủng tử chân thật của hết thầy pháp. Khi bị kích động bởi duyên, nó dấy lên sóng chuyển thức, hằng chảy xiết không gián đoạn nên nói là “*dòng thác lũ*.”

“*Phàm* (phu)” chỉ hạng vô tính. “*Ngu*” chỉ hạng xu hướng tịch diệt.

Vì ngại rằng các hạng ấy se y trên thức này mà khởi phân biệt chấp, rơi xuống các cõi xấu, chướng không cho Thánh đạo sinh khởi; vì vậy, đức Thế Tôn của chúng ta không vén mở cho thấy.

Duy chỉ thức thứ tám mới có những đặc tính này.

Dẫn chứng 4

Kinh *Nhập Lăng-già* cũng nói như vậy: “Nhu biển gặp điều kiện gió dấy lên vô vàn sóng, hiện tiền tác dụng chuyển, không bao giờ gián đoạn. Tàng thức cũng như vậy, bị kích bởi gió cảnh, hằng dấy các sóng thức, hiện tiền tác dụng chuyển.”⁸⁵

Các thức như con mắt v.v. không thường xuyên liên tục chuyển khởi các thức như sóng trên biển cả, do đó biệt chỉ riêng biệt có thức thứ tám tồn tại.

Trong vô số kinh điển Đại thừa như thế, sự tồn tại của thức thứ tám được đặc biệt nói đến. Các kinh Đại thừa đều dẫn đến vô ngã, đối nghịch số thủ thú,⁸⁶ quay lưng lại với dòng lưu chuyển mà xu hướng đến hoàn diệt, tán thán Phật, Pháp, Tăng, chỉ trích các Ngoại đạo, biểu dương các pháp như uẩn v.v., bác bỏ thắng tính các thức. Những ai hâm mộ Đại thừa đều thừa nhận các kinh đó được liệt vào các Khế kinh hiển thị chân lý không điên đảo, vì chúng được bao hàm Chí giáo lượng,⁸⁷ như kinh Tăng nhất, v.v.⁸⁸

2. Phật thuyết Đại thừa

Lại nữa, Thánh Từ Thị bằng bảy nguyên nhân chứng minh Đại thừa chân chính do Phật thuyết.⁸⁹

⁸² Chấp thủ 執取, Skt. *upa-āda* (*upādadāti, upādatte*), nắm giữ, chiếm hữu; từ đó: *upādāna*: thủ, trong năm thủ uẩn.

⁸³ Kết sinh tương tục 結生; Skt. *pratisandhibandha*, yếu tố nối kết hai đời sống.

⁸⁴ Vô tính 無性, hay vô chủng tính; Skt. *agotra*, không thuộc dòng họ Thánh, không thể chứng Niết bàn.

⁸⁵ *Lăng-già báo 1* (Cầu-na-bạt-đa-la, T16n0670, tr. 484b9); *Nhập lăng già 2* (Bồ-đề-lưu-chi, T16n671, tr. 523b19); *Đại thừa Nhập Lăng già 2* (T16n0672, tr. 594c11). *Lañkā* ii, kā 99 tt (N. 46): *taraṅgā hy udadher yadvat pavanapratyayeritāḥ/ nṛtyamānāḥ pravartante vyucchedaś ca vidyate*//99/ *ālayaughas tathā nityam viṣayapavanaritaḥ/ citrais taraṅgavijñānair nṛtyamānaḥ pravartate*// 100/ Như những con sóng trên đại dương bị kích động bởi gió, người ta thấy chúng hoạt động nhảy múa không ngừng. Dòng lũ a-lại-da cũng vậy, thường xuyên bị kích động bởi gió ngoại cảnh, các con sóng thức muôn vẻ hoạt động như nhảy múa.

⁸⁶ Số thủ thú 數取趣, dịch nghĩa của từ Skt. *pudgala* (phiên âm: bồ-đặc-già-la), tự ngã như là nhân xưng hay nhân cách; chủ thể của nhận thức, và luân hồi.

⁸⁷ Chí giáo lượng 至教量, hay Thánh giáo lượng; Skt. *āgama-pramāṇa*, nguồn nhận thức chân chính, hay thẩm quyền nhận thức, có từ Thánh giáo hay Thánh điển.

⁸⁸ Đoạn này lập luận chứng minh các Kinh Đại thừa đều do Phật thuyết. Cf. *Hiện dương Thánh giáo 20* (T31n1602, tr. 581b5): nêu 10 điểm chứng minh Đại thừa do chính Phật thuyết. *Trang nghiêm kinh 1* (T31n1604, tr. 591a8): nêu 8 điểm chứng minh.

⁸⁹ Đoạn chứng minh dẫn *Đại thừa trang nghiêm kinh luận*, được nói là do Di-lặc (Maitreya: Từ Thị) thuyết bằng kệ, sau đó Vô Trước giải thích bằng văn trường hàng. Bản Hán dịch của Ba-la-phả-mật-đa-la, 13 quyển, T31n1604, nói là Vô Trước Bồ tát tạo. Nội dung tương đồng, nhưng số liệt kê khác nhau: “hữu vô hữu (= thể, phi thể)” trong luận Trang nghiêm kê là hai; trong văn đây hiệp làm một.

1. Không được dự báo.⁹⁰ Nếu kinh điển Đại thừa do một số người nói ra sau khi Phật diệt độ với mục đích phá hoại Chính pháp, tại sao trước đó Thế Tôn đã không dự báo xem đây như là sự kiện đáng kinh sợ sẽ xảy ra?
2. Song hành với căn bản giáo. Đại và Tiểu thừa từ trước vốn song hành,⁹¹ sao lại nhận độc nhất Đại thừa là không phải Phật thuyết?
3. Không phải là cảnh giới của các hạng khác.⁹² Những điều được thuyết bởi Đại thừa vốn cực kỳ sâu thẳm, rộng lớn, không phải là cảnh giới mà Ngoại đạo⁹³ có thể tư duy đến. Trong các kinh luận của họ cũng chưa từng đề cập. Giả sử chúng có đề cập cũng không được tin tưởng. Do đó, kinh điển Đại thừa không phải phi Phật thuyết.
4. Cần được thừa nhận phổ quát.⁹⁴ Nếu nói Đại thừa do các Phật khác thuyết chứ không phải lời của đức Phật hiện tại, vậy Đại thừa giáo vẫn là những điều được Phật thuyết. Chân lý này như vậy được thừa nhận phổ quát.
5. Tồn tại và không tồn tại.⁹⁵ Nếu có Đại thừa,⁹⁶ cần phải tin rằng Đại thừa giáo chính là những điều được Phật thuyết. Vì không thể biết được gì ngoài Đại thừa giáo này.
Nếu không có Đại thừa, giáo nghĩa của Thanh văn thừa hẳn cũng không tồn tại. Bởi vì, nhất định không thể có ý nghĩa thành Phật nếu không có Đại thừa. Ai xuất hiện thế gian để thuyết giảng Thanh văn thừa? Cho nên, không thể hợp lý để nói rằng Thanh văn thừa là những điều được Phật thuyết, còn Đại thừa thì không phải.⁹⁷
6. Đối trị. Những ai y theo kinh điển Đại thừa, siêng năng tu hành, thấy đều có thể dẫn đến chứng đắc trí vô phân biệt, chân chính đối trị hết thay các phiền não. Cho nên, cần phải tin rằng Đại thừa do chính Phật thuyết.
7. Nghĩa khác vẫn. Những điều được thuyết trong Đại thừa có ý thú sâu thẳm, không thể dựa theo văn để nắm bắt ý nghĩa, rồi sinh phi báng cho rằng đó không phải là lời Phật.
Như vậy, Đại thừa chân chính do Phật thuyết. Như bài tụng trong luận *Trang nghiêm* tóm tắt ý nghĩa này: Không dự báo trước, song hành; phi cảnh giới Ngoại đạo; cực thánh, có, không có; đối trị, văn dị biệt.⁹⁸

II. TIỂU THỪA GIÁO

Kinh điển của các bộ phái khác cũng mật ý nói đến A-lại-da, tồn tại với tự tính riêng biệt.

1. Trong A-cấp-ma của Đại chúng bộ mật ý nói đến thức này với tên gọi là căn bản thức.⁹⁹ Vì chính nó là sở y chỉ của của thức con mắt v.v. Như rễ cây là căn bản của thân cây. Các thức như con mắt v.v. không có được ý nghĩa này.

⁹⁰ Ký biệt 記別; Skt. *vyākaraṇa*, tiên tri hay dự báo.

⁹¹ Quan điểm này nói kinh điển Đại thừa lưu hành đồng thời với Tiểu thừa ngay sau khi Phật diệt độ.

⁹² *Trang nghiêm, ibid.* tr. 591a15 : bất hành 不行, Skt. *agocara*: phi cảnh giới sở hành (của Tiểu thừa và Ngoại đạo).

⁹³ Ngoại đạo; *Trang nghiêm, ibid.* thôn độ nhân 忖度人 (Skt, *tirthika*): các triết gia tư biện, suy lý.

⁹⁴ Cực thành 極成: được thừa nhận bởi cả hai phía đối biện.

⁹⁵ Hữu vô hữu; *Trang nghiêm*: thể, phi thể. Skt. *bhāvābhāve' bhāvāt*.

⁹⁶ Skt. *yadi mahāyānam kimcid asti*, nếu tồn tại một Đại thừa nào đó. *Trang nghiêm*: “Nếu Phật khác có Đại thừa thể, Phật này (Thích-ca) không có Đại thừa thể...(Nhưng) các Đại thừa không khác nhau, vì thể đồng nhất.”

⁹⁷ *Trang nghiêm*: Nếu không có Phật thừa mà có Phật xuất thế để thuyết Thanh văn thừa, điều đó không hợp lý.

⁹⁸ Cf. *ibid.* (tr. 591a06): 不記亦同行/ 不行亦成就/ 體非體能治/ 文異八因成. Cf. *Sūtrālaṅkāra*, I.7: *ādāvavyākaraṇāt samapraṇīter agocarāt siddheḥ/ bhāvābhāve' bhāvāt pratipakṣatvād rutānyatvāt/*

2. Kinh điển của Thượng bộ, các nhà Phân biệt luận,¹⁰⁰ cũng đều mật ý nói đến thức này như là hữu phần thức. Hữu chỉ tam hữu. Phần có nghĩa là nhân. Chỉ có thức này mới hng phổ biến làm nhân cho ba cõi hữu.¹⁰¹

3. Hóa địa bộ nói đến thức này với tên gọi cùng sinh tử uẩn.¹⁰² Ngoài thức thứ tám, không có pháp nào khác như là uẩn đặc biệt để tận cùng biên tế của sinh tử, không bao giờ gián đoạn. Tức là, trong vô sắc giới các sắc gián đoạn; trong vô tưởng thiên, v.v., các tâm khác diệt; vì lìa sắc tâm các thứ thì không có tự thể riêng biệt nào của bất tương ưng hành; điều này được thừa nhận phổ quát. Duy chỉ thức này mới được gọi là cùng sinh tử uẩn.

Trong kinh *Tăng nhất* của Thuyết nhất hữu bộ cũng mật ý nói đến thức này với tên gọi là a-lại-da. Kinh nói: “yêu a-lại-da, vui a-lại-da, mừng a-lại-da, thích a-lại-da.”¹⁰³ Vì a-lại-da là cảnh trong ba đời cho tổng tham và biệt tham nên đặt ra bốn tên gọi này.¹⁰⁴ Hữu tình chấp nó như là tự ngã nội tại chân thật, cho đến trước khi nó bị đoạn trừ thì sự ái trước thường xuyên phát sinh. Cho nên, a-lại-da thực sự là môi trường cho tham ái dính mắc. Chứ không thể chấp vào các đối tượng khác, như năm thủ uẩn. v.v.

Bởi vì:

(1) Sinh vào những nơi chỉ một mực cảm thọ khổ tất không sinh khởi ái trước nơi năm thủ uẩn, mà trái lại hằng khởi tâm chán ghét năm thủ uẩn, suy nghĩ rằng “Bao giờ ta xả

⁹⁹ Cf. *Nhiếp luận bản 1* (tr. 134a23); *Nhiếp luận thích 2* (Thế Thân, tr.326c29); *ibid.* (Vô Tính, tr. 386a20). Căn bản thức, Skt. *mūla-vijñāna*.

¹⁰⁰ *Thuật ký*: Phân biệt luận giả (Vibhajyavādin), tựu gọi là Phân biệt thuyết bộ, nay gọi là Thuyết giả bộ (Prajñaptivāda). Hữu phần thức, Skt. *bhavāṅga*; Pali: *bhavaṅga*.

¹⁰¹ *Nhiếp luận thích 2* (Vô Tính, tr. 386b7): “Từ hữu phần (*bhavāṅga*) trong Thượng tọa bộ (Sthavira/Theravāda) cũng chỉ cho thức này. Vì a-lại-da là nhân (*anga*: phần= nhân) của hữu (*bhava*: tồn tại).” *Hiển thức luận* (T31n1618, tr. 880c15): Chính lượng bộ (Sammāyika) gọi là cái *vô thất* (*avipraṇāsa*); Ma-ha-tăng-kỳ-kha (Mahāsaṅghika: Đại chúng bộ) gọi là nhiếp thức (*saṅgraha-vijñāna*?); ... Tha-tì-lê-bộ (Sthavira) gọi là *hữu phần thức* ... *Thành nghiệp luận* (T31n1609, tr. 785a14): “Trong kinh của Xích đồng diệp bộ (Tāmasāṭṭiya), y nơi thức này mà lập tên gọi hữu phần thức.”

¹⁰² *Nhiếp luận thích 2* (Vô Tính,): “*Luận*: Trong Hoá địa bộ (Mahīśāsaka), bằng dị môn mật ý, thức này được đề cập với tên gọi là cùng sinh tử uẩn (*āsamsārikaskandha*)... *Thích*: ...Trong bộ này có ba loại uẩn. Một, sát-na uẩn (*kṣanikaskandha*), sinh diệt trong từng sát-na. Hai, nhất kỳ sinh uẩn (*ekajātiskandha*), hằng tùy chuyển từ sinh cho đến chết. Ba, cùng sinh tử uẩn, hằng tùy chuyển cho đến khi đắc đỉnh kim cang dụ.”

¹⁰³ Đoạn văn Pali tương đương, Dīgha ii. 35, Majjhima i. 167; Saṃyutta 1. 136: *adhigato kho myāyaṃ dhammo gambhīro duddaso duranubodho santo paṇīto atakkāvacaro nipuṇo paṇḍitavedanīyo. ālayarāmā kho paṇāyaṃ pajā ālayaratā ālayasammuditā. ālayarāmā kho paṇāyaṃ pajā ālayaratāya ālayasammuditāya duddasaṃ idaṃ thānaṃ yadidaṃ idappaccayatā paṭiccasamuppādo*, “Pháp mà Ta đã chứng đắc này thật sâu thẳm, khó thấy, khó biết, là pháp tịch tĩnh, vi diệu, siêu việt tư duy tư biện, thâm áo, duy chỉ bậc trí mới cảm nghiệm được. Còn chúng sinh này yêu thích sở tàng, ham muốn sở tàng, vui đắm sở tàng, hoan hỷ sở tàng. Vì vậy, pháp này thật sự khó thấy đối với chúng: đó là, y tha duyên tính duyên khởi pháp. Trong đây, từ *ālaya*, theo định nghĩa Từ điển Pali-Anh của PTS: *chỗ (chìm) đậu; chỗ cư trú, cái nhà*; nghĩa rộng: *sự chấp trước, sự ham muốn, dục vọng*. Các cụm từ *ālayarāmā ālayaratā ālayasammuditā*, Huyền Trang dịch: *ái a-lại-da, lạc a-lại-da, hỷ a-lại-da. Hân a-lại-da* trong bản Hán không có trong Pali. Các đoạn kinh liên hệ tương đương Pali không có các cụm từ này: *Trường A-hàm 1* (tr. 8b15), *Trung A-hàm 56* (tr. 777a19) *Tăng nhất 10* (tr. 593a24), *ibid. 14* (tr. 618a27). Cf. *Tứ phần luật 31* (T22n1428, tr. 786c2): 眾生異見異忍異欲異命 依於異見樂於穢窟眾生 以是樂於穢窟故 於緣起法甚深難. Chúng sinh này do kiến chấp dị biệt, tín nhận dị biệt, xu hướng dị biệt; do kiến chấp dị biệt nên ham thích nơi hang ổ. Chúng sinh vì ham thích nơi hang ổ nên khó có thể hiểu nổi pháp duyên khởi sâu xa này. Trong Hán dịch này, từ *ālaya* được dịch là *sào quật* 穢窟, hang ổ.

¹⁰⁴ *Nhiếp luận thích 2* (Vô Tính, tr. 386a05): *Ái a-lại-da*, đây chỉ cho tham nói một cách tổng quát đối với a-lại-da. *Lạc a-lại-da*, tham đắm a-lại-da hiện tại. *Hân a-lại-da*, tham tưởng a-lại-da quá khứ. *Hỷ a-lại-da*, tham cầu a-lại-da đời vị lai.

bỏ được mạng này, chúng đồng phần này, thân tâm khổ này, để ta được tự tại cảm thọ khoái lạc?”

(2) Ngũ dục cũng không phải thật sự là chỗ đáng ái trước. Bậc ly dục¹⁰⁵ tuy không còn tham đắm ngũ dục nhưng vẫn còn ái trước ngã.

(3) Cảm thọ lạc cũng không phải là chỗ thật sự đáng ái trước. Vị đã vượt qua tĩnh lự thứ ba¹⁰⁶ tuy đã nhàm tởm cảm thọ lạc nhưng vẫn còn ái trước ngã.

(4) Thân kiến cũng không phải thật sự là chỗ ái trước.¹⁰⁷ Bậc chưa phải là vô học, tin vô ngã, tuy không sinh tham trước nơi thân kiến, nhưng vẫn còn ái trước nơi tự ngã nội tại.

(5) Các chuyển thức cũng không phải thật sự là chỗ ái trước. Hạng chưa phải là vô học, với tâm cầu tịch diệt,¹⁰⁸ tuy đã nhàm tởm các chuyển thức nhưng vẫn còn ái trước ngã.

(6) Sắc thân cũng không phải thực sự là chỗ để ái trước. Bậc đã ly nhiễm đối với sắc¹⁰⁹ tuy đã nhàm tởm sắc thân nhưng vẫn còn ái trước ngã.

(7) Các hành bất tương ưng lia sắc tâm các thứ không có tự thể riêng biệt do đó cũng không phải là chỗ thật sự ái trước.

Hạng dị sinh hữu học khi khởi ngã ái tuy có ái hay phi ái đối với các uẩn khác nhưng đối với thức này thì ngã ái nhất định sinh. Do đó, duy chỉ đây là nơi ái trước thật sự.

Vì những lẽ đó, kinh ấy nói đến từ a-lại-da nhất nhất định chỉ nêu rõ thức a-lại-da này mà thôi.

B. LÝ CHỨNG¹¹⁰

1. TRÌ CHỪNG

Đã dẫn chứng Thánh giáo, nay sẽ trình bày chính lý. Kinh nói, “Nơi tích tập và sinh khởi chủng tử của các pháp tạp nhiễm và thanh tịnh được gọi là tâm.”¹¹¹ Nếu không tồn tại thức này, không thể có tâm duy trì chủng tử kia.¹¹²

Bởi vì:

(1) *Năm uẩn thọ huân, trì chủng*¹¹³

a. Các chuyển thức đều bị gián đoạn¹¹⁴ trong các định như diệt thọ tướng, v.v.¹¹⁵ Căn, cảnh, tác ý,¹¹⁶ thiện các thứ, nhóm loại khác nhau,¹¹⁷ chúng dễ biến mất, dễ xuất hiện.

¹⁰⁵ Chỉ các hạng siêu việt Dục giới; từ sơ thiên trở lên.

¹⁰⁶ Thiên thứ ba được gọi là ly hỷ diệu lạc địa, vì đặc trưng bởi cảm thọ lạc.

¹⁰⁷ Chứng đắc Tu-đà-hoàn, thân kiến bị đoạn trừ.

¹⁰⁸ Hạng phạm phu nhập vô tướng định, Thánh giả Bất hàn nhập diệt tận định; khi ấy sáu chuyển thức không hoạt động.

¹⁰⁹ Các bậc Vô sắc giới.

¹¹⁰ *Du-già 51* (tr. 579a18): 8 lý chứng, tóm tắt trong bài kệ: 執受初明了 / 種子業身受 / 無心定命終 / 無皆不應理 chấp thọ, sơ (tối sơ thọ sinh), minh liễu, chủng tử, nghiệp (dụng), thân thọ, vô tâm định, mạng chung; nếu không tồn tại a-lại-da, các vấn đề này không thể được chứng minh.

¹¹¹ *Thuật ký*: Không dẫn tên kinh; đoạn dẫn có tính tổng hợp ý nghĩa từ các Kinh.

¹¹² *Nghĩa đăng 4* (733a14): Bác bỏ Kinh bộ cho rằng tuy sắc và tâm huân tập lẫn nhau, cả hai đều có thể duy trì chủng tử; nhưng trong đó ưu thắng là thức mà sự duy trì chủng tử của chúng thông suốt cả ba giới. Hữu bộ nói, tâm phân biệt được sắc nhưng sắc không phân biệt được tâm, do đó nói tâm chính là chủng tử. Theo đó, chính tâm pháp hiện tại là chủng tử. Đại chúng bộ nói, tác dụng cường thịnh của tâm được gọi là chủng tử. Với Thượng tọa, sắc tâm đi trước tuy đều là chủng tử cho những cái đi theo sau, nhưng chỉ riêng tâm cường thịnh được gọi là chủng tử.

¹¹³ Kinh bộ chủ trương chính 6 chuyển thức duy trì chủng tử; không tồn tại thức thứ tám.

¹¹⁴ Kinh bộ, năm trạng thái vô tâm, bấy giờ hoạt động của thức bị gián đoạn: ngủ say, bất tỉnh, vô tượng định, diệt tận định, vô tướng dị thức.

Như ánh chớp không bền lâu. Vì vậy, chúng không thể bị huân tập, không thể duy trì chủng tử, không phải là tâm tập khởi của chủng tử nhiễm và tịnh.

Nhưng, thức (a-lại-da) này đồng nhất loại, hằng không gián đoạn, như vùng mè vốn có tính bền lâu nên có thể được xông ướp, phù hợp với ý nghĩa về tâm như được nói trong Kinh đó.

Nếu không thừa nhận có tâm duy trì chủng tử, không những trái với Kinh mà còn mâu thuẫn với chính lý. Vì các pháp có tính chất nhiễm, tịnh được sinh khởi mà không được huân tập thì không thành chủng tử; thế thì cái được sinh khởi chỉ là vô ích, không có công dụng gì. Và lại, khi nhiễm hay tịnh sinh khởi mà không chủng tử làm nhân, thì cũng đồng với ngoại đạo chủ trương tự nhiên sinh.

b. Sắc, bất tương ưng, mà tự tính không phải là tâm, như âm thanh, như ánh sáng, theo lý không phải là cái được huân tập bởi pháp nội tại nhiễm hay tịnh, làm sao có thể duy trì chủng tử?

Lại nữa, những pháp này không không thực sự có tự tính tồn tại ngoài thức, đâu có thể được xem như là y chỉ của chủng tử nội tại.

c. Các tâm sở pháp tương ưng với các chuyển thức, chúng gián đoạn như thức, dễ dàng biến mất và xuất hiện, không được tự tại, không có tự tính như là tâm, không thể duy trì chủng tử; chúng không tiếp nhận sự huân tập.

Do vậy, cần có pháp riêng biệt để duy trì chủng tử.

(2) Thức loại thọ huân¹¹⁸

Quan điểm khác nói, kể từ vô thủy tuy bản thân¹¹⁹ của sáu thức y trên căn, cảnh mà chuyển biến theo các phần vị trước sau nhưng loại của chúng không thay đổi khác; chúng có thể được huân tập, có thể duy trì chủng tử. Do điều này, nhân quả của nhiễm tịnh đều được chứng minh, cần gì phải chủ trương tồn tại thức thứ tám?

Quan điểm ấy vô nghĩa. Vì sao?

a. Nếu cho rằng loại là thật, tất đồng với ngoại đạo.¹²⁰ Cho rằng loại là giả, vậy nó không có tác dụng gì đặc biệt nên không thể duy trì chủng tử chân thật của pháp nội tại.

¹¹⁵ *Du-già 51* (tr. 579b23), lý chứng thứ 4.

¹¹⁶ Cf. *Nhiếp luận thích 2* (Thế Thân, tr.330a7): các chuyển thức có sở y (*āśraya*), sở duyên (*ālambana*), tác ý (*manasikāra*) riêng biệt; hành tướng (*ākāra*) của chúng cũng hoạt động cá biệt. Điều này bác bỏ các Thí dụ luận sư (Darśāntika), theo đó, niệm trước huân niệm sau. *Ibid.* (Vô Tính, tr. 389c2): Nếu 6 chuyển thức đồng thời tồn tại, chúng không thể có sở y, sở duyên, tác ý riêng biệt. Do ba sự cá biệt này mà 6 thức không đồng thời sinh khởi. Không đồng thời sinh nên không tương ưng, và do đó không thể có tính chất năng huân và sở huân.

¹¹⁷ *Du-già 51* (tr. 579b24): các chuyển thức thay đổi nhau biến mất, xuất hiện không gián đoạn trong bốn trạng thái: 1. ba tính: bất thiện, thiện, vô ký; 2. ba giới: hạ liệt, trung, thượng; 3. hữu lậu và vô lậu; 4. thế gian và xuất thế gian.

¹¹⁸ Chủ trương khác của Kinh bộ. *Thuật ký*: Kinh bộ dị sư. Quan điểm này nói, thức chuyển biến, từng sát-na diệt. Do đó, y trên thức giả lập loại tính đồng nhất của thức, sát-na trước với sát-na sau không khác nhau. Thức như vậy có thể được huân tập, duy trì chủng tử. Cf. *Nhiếp luận thích 2* (Thế Thân, tr.330a12): Cho rằng thức đồng loại (*vijñāna-samajātīya*) cũng huân tập lẫn nhau ... là sai lầm. (Vô Tính, T31n1598, tr. 389c9): Hoặc y trên chủng loại của thức mà có sự huân tập. Sáu chuyển thức trong 2 sát na vẫn đồng một chủng loại thức. Tức không có sự sai biệt về chủng loại trong các sát na. Nhưng phẩm vị của chúng khác nhau nên có thể huân tập lẫn nhau.

¹¹⁹ Hán: sự, skt. *vastu*.

¹²⁰ Tự thể của chủng loại thật hữu, tức đồng với cú nghĩa đồng-dị của Thắng luận (Vaiśeṣika). Xem Ch. I, đoạn phê bình pháp chấp, Thắng luận. *Thuật ký*: Kinh bộ cho rằng loại tính là giả. Đây giả thiết nó là thật để phê bình.

b. Vả lại, thức loại được quan niệm đó thuộc tính chất gì? Nếu là thiện hay ác, nó không thể tiếp nhận huân tập, vì cho rằng nó thuộc loại hữu ký; như trạch diệt. Nếu là vô ký, khi tâm là thiện hay ác bấy giờ không có tâm vô ký; thức loại ấy như vậy phải bị gián đoạn. Không thể rằng sự là thiện hay ác mà loại có thể là vô ký; bởi vì biệt loại tất phải đồng tính chất với biệt sự.

c. Lại nữa, thức loại này được xác định là không tồn tại trong trạng thái vô tâm; nó đã bị gián đoạn, tính chất lại không bền vững, làm sao có thể nắm giữ chủng tử, tiếp nhận huân tập?

d. Lại nữa, tâm của A-la-hán hay của dị sinh, vì là đồng loại thức, hẳn cũng được huân tập bởi các pháp tạp nhiễm, hay vô lậu. Thừa nhận điều này là sai lầm.

e. Lại nữa, căn con mắt các thứ, hoặc các pháp khác, mà loại đồng nhất với căn pháp như thức con mắt v.v.,¹²¹ hẳn có thể huân tập lẫn nhau. Nhưng điều đó ngài không thừa nhận.

Vậy, không nên cho rằng loại của thức tiếp nhận huân tập.

(3) *Sự loại song huân*¹²²

Lại nữa, sáu thức thân, mà sự (tự thể) hay loại của chúng không cùng tồn tại trong hai sát-na tiếp nối, như hai sát-na cách xa nhau, không hỗ tương huân tập. Vì cái huân tập và cái được huân tập phải đồng thời tồn tại.

(4) *Sáu thức đồng chuyển*¹²³

Cho rằng duy chỉ sáu thức đồng thời hoạt động; mà ý nghĩa như đã nói trên, vốn cũng không phải là cái được huân tập; vậy, chúng cũng không có nghĩa là cái duy trì chủng tử.

(5) *Sắc tâm tự loại*¹²⁴

Quan điểm khác cho rằng tự loại của sắc tâm tiếp nối không gián đoạn, cái trước là chủng tử cho cái sau; ý nghĩa nhân quả được thiết lập.¹²⁵ Do đó, những điều được nói trên không đủ để chứng minh.

Quan điểm này phi lý. Vì không có sự huân tập.¹²⁶ Bởi vì, tự loại của chúng đã không có huân tập, là sao có thể quan niệm cái trước là chủng tử của cái sau? Vả lại, cái gián

¹²¹ Hữu bộ: sáu thức thân vô gián diệt là ý căn. Như vậy, căn và thức có thể xem là đồng loại. Các căn cũng là pháp. Các cảnh cũng là pháp: căn và cảnh cũng đồng loại. tín v.v. cũng là căn; vậy tín cũng đồng loại với mắt v.v.. Điều này không được chấp nhận. Cf. *Nhiếp luận thích 2* (Thế Thân, tr. 330a14): “Con mắt v.v. cũng đồng một loại là tịnh sắc, vậy chúng cũng có thể huân tập lẫn nhau?” *Ibid.* (Vô Tính, tr.): “Căn con mắt, mà tự tính là thanh tịnh sắc, đều thuộc chủng loại của căn. Như vậy tự tính của ý căn cũng có thể được tác thành bởi tạo sắc, vì cũng đồng nghĩa là căn?”

¹²² *Thuật ký*: giả định bác bỏ Kinh bộ (Sautrāntika), kiêm bác bỏ Thí dụ sư (Dārṣṭāntika), tức Kinh bộ dị sư.

¹²³ *Thuật ký*: Đại chúng bộ quan niệm sáu thức đồng thời hoạt động (câu chuyển). Nhưng bộ phái này không chủ trương sau thức thọ huân.

¹²⁴ *Thuật ký*: phê bình Thượng tọa bộ (Sthavira).

¹²⁵ *Nhiếp luận thích 3* (Vô Tính, tr. 396b23): Kinh bộ sư cho rằng sắc tâm liên tục không gián đoạn, cái trước tiếp nối cái sau sinh khởi, đó là chủng tử của các pháp; và đó cũng là nguyên nhân sản sinh (*janaka-hetu*: sinh nhân) của các pháp hữu vi.

¹²⁶ Vô Tính, *ibid.* (tr. 389c7): Hai sát-na không cùng tồn tại nên không tương ưng. Do không tương ứng nhau nên không có tính chất huân tập và bị huân tập.

đoạn hăn không thể sinh trở lại.¹²⁷ Bạc vô học của Nhị thừa hăn cũng không có uẩn tối hậu; vì sắc tâm trong trạng thái cận tử trở thành chủng tử của sắc tâm sau.¹²⁸

Cũng không thể cho rằng sắc tâm lần lượt làm chủng tử cho nhau mà sinh khởi,¹²⁹ vì chuyên thức, sắc, không phải là những cái chịu huân tập, như đã nói trên.

(6) Tam thể thực hữu

Có thuyết¹³⁰ nói rằng, các pháp đều tồn tại trong cả ba thời, sự chiêu cảm của nhân quả không có gì là không thành, cần gì nhọc công quan niệm có thức duy trì chủng tử? Tuy nhiên, Kinh nói tâm là chủng tử,¹³¹ đó là vì tác dụng của thể lực sinh khởi các pháp nhiễm tịnh của nó rất mạnh.

Thuyết này phi lý. Quá khứ và vị lai không phải thường hằng, không phải hiện hữu, như hoa giữa trời các thứ, không phải là thật hữu.

Lại nữa, cái không có tác dụng không thể cho rằng nó là uyên tính của nhân. Cho nên, nếu không tồn tại thức như là cái duy trì chủng tử nhiễm tịnh, hết thấy nhân quả đều bất thành.

(7) Nhất thiết giai không¹³²

Một số nhà Đại thừa quan niệm lý Không loại trừ các tướng là cứu cánh, căn cứ tỷ lượng sai lầm, bác bỏ sự tồn tại của thức này và hết thấy pháp.

Các vị này đặc biệt hiểu sai Kinh đã dẫn trên một cách tai hại. Chủ trương tri khổ, đoạn tập, chứng diệt, tu đạo, nhân quả của nhiễm tịnh, tất cả đều không thật hữu, như vậy thành đại tà kiến.

Nói rằng, đây không hoàn toàn huỷ báng nhân quả của nhiễm tịnh như Ngoại đạo, mà chỉ cho rằng chúng không thật.¹³³

Nếu tất cả đều không phải thật hữu, Bồ tát hăn không thể vì mục đích xả sinh tử mà tinh cần tu tập các tư lương của bồ đề. Ai là bậc có trí lại đi tìm những con trai của thạch nữ lập thành đạo quân để diệt trừ kẻ địch là huyễn?

Vì vậy, hãy tin có tâm là cái duy trì chủng tử, y trên đó mà thiết lập nhân quả của nhiễm tịnh. Tâm ấy chính là thức thứ tám này.

2. TÂM DỊ THỰC

Lại nữa, Khế kinh nói có tâm dị thực là cảm ứng của nghiệp thiện ác. Nếu không có thức này, tâm dị thực kia hăn không tồn tại.

¹²⁷ Vô Tính, *ibid.* (tr. 396c2): Khi từ vô sắc chết, tái sinh sắc giới; bấy giờ, do sắc bị đoạn diệt đã từ lâu, không thể có sắc trước kia sản sinh sắc hiện tại.

¹²⁸ Vô Tính, *ibid.* (tr. 396c6): Nếu cho rằng duy chỉ tâm sát-na đi trước là chủng tử dẫn sinh tâm sát-na theo sau không gián cách; thế thì không có tâm tối hậu của A-la-hán, và do đó ngài không thể nhập Niết bàn giới vô dư y.

¹²⁹ *Thuật ký*: giả thiết Kinh bộ cứu nguy, theo đó, khi nhập trạng thái vô tâm, khi ấy tâm bị cắt đứt nhưng chủng tử của tâm tồn tại trong sắc. Khi sinh vô sắc, sắc bị gián đoạn, chủng tử của sắc tồn tại trong tâm.

¹³⁰ Đây chỉ Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivāda).

¹³¹ *Thuật ký*: Kinh nói duy tâm không nhất thiết có nghĩa tâm là cái chịu huân tập và duy trì chủng tử.

¹³² Phê bình thuyết tính Không của Thanh Biện (Bhavaviveka) và các nhà Vô tướng Đại thừa.

¹³³ Lập trường của Thanh Biện: y thể tục đế (*samvrti-satya*) tất cả đều có. Y thắng nghĩa đế (*paramārtha-satya*) tất cả đều không. Các nhà Duy thức dẫn bài tụng của Thanh Biện trong *Chủng tử luận* (T30n1578, tr. 268b21): 真性有爲空/如幻緣生故/無爲無有實/不起似空華, *chân tính, hữu vi không/Như huyễn. Duyên sinh có/Vô vi vô hữu thật/Bất khởi. Tợ không hoa.*; và chỉ trích những sai lầm luận lý (tỷ tỷ lượng) trong bài tụng này.

a. Bởi vì, thức con mắt các thứ có gián đoạn, và không phải trong tất cả mọi thời đều là quả của nghiệp;¹³⁴ như ánh chớp, v.v.; nên chúng không phải là tâm dị thực.

Dị thực,¹³⁵ khi đã bị cắt đứt, không thể được nối lại. Như mạng căn của bộ phái ấy chẳng hạn,¹³⁶ không có sự kiện được nối lại.

Sáu thức, con mắt v.v., những cái được chiêu cảm bởi nghiệp, như thanh các thứ,¹³⁷ vì không thường xuyên liên tục, vốn là dị thực sinh¹³⁸ chứ không phải là chân dị thực.¹³⁹

b. Một cách xác định, nên thừa nhận có tâm vốn là chân dị thực; nó đáp ứng và dẫn dắt nghiệp đi khắp¹⁴⁰ không hề gián đoạn, biến thái thành thân và khí (thể gian), làm sở y cho hữu tình. Bởi vì, thân và khí không tồn tại ngoài tâm; vì pháp không tương ưng vốn không có thật thể;¹⁴¹ và vì các chuyển thức, v.v., không hằng hữu. Nếu không tồn tại tâm này, cái gì biến thành thân và khí (thể gian)? Và lại y trên pháp gì để thường xuyên có khái niệm về hữu tình?

c. Lại nữa, khi ở trong định hay không ở trong định, khi riêng biệt có tư lự hay không tư lự, theo lý, thấy đều có khá nhiều cảm thọ của thân sinh khởi.¹⁴² Nếu không tồn tại thức này, thời gian sau đó¹⁴³ thân hẳn không còn có cảm giác thoải mái hay mệt nhọc. Nếu không hằng tồn tại tâm vốn là chân dị thực thì trong các trạng thái ấy làm sao có các cảm thọ như vậy của thân? Các hạng không phải Phật¹⁴⁴ khởi các trạng thái khác¹⁴⁵ như thiện tâm v.v., bấy giờ hẳn cũng hiện khởi tâm vốn là chân dị thực. Như cho rằng khi khởi tâm ấy.¹⁴⁶ Vì không phải là Phật, mà là hữu tình.

Do vậy, hằng tồn tại tâm vốn là chân dị thực. Tâm ấy chính là thức thứ tám.

¹³⁴ *Câu-xá 5* (tr. 26b07): quan điểm của Hữu bộ, không phải rằng tất cả thức từ thủy chí chung thường xuyên là dị thực.

¹³⁵ Sáu thức thuộc dị thực. Cf. *Câu-xá 2* (tr. 9a19): 內五有熟養/聲無異熟生 nội ngũ hữu thực dưỡng, thanh vô dị thực sinh: 5 nội giới, trừ ý giới, vừa là dị thực sinh (*vipākaja*), vừa là sở tương dưỡng (*aupacayika*). Thanh không phải dị thực sinh. Chống lại Hữu bộ, các nhà Độc tử bộ, Phân biệt thuyết nói thanh cũng là dị thực: âm thanh của Phật như là Phạm âm (*Brahmasvaratā*) là kết quả của nghiệp không ác ngữ. Các nhà Đại thừa cũng nói, âm thanh nhu nhuyễn của Bồ tát là kết quả của nghiệp ái ngữ, pháp ngữ.

¹³⁶ Kinh bộ, Hữu bộ, cho rằng mạng căn (*jīvitendriya*), năm căn, đều là dị thực.

¹³⁷ Xem *cht. 79* trên.

¹³⁸ *Câu-xá 2* (tr. 9a24): Cái được sản sinh bởi nhân dị thực (*vipākahetu*) gọi là dị thực sinh (*vipākaja*). Hoặc nghiệp khi đi đến kết quả thì biến đổi thành chín muồi được gọi là dị thực. Quả sinh từ đó được gọi là dị thực sinh. *Xu yếu* (tr. 629c11): Chân dị thực đủ 3 nghĩa: kết quả của nghiệp, không gián đoạn, biến hân ba cõi. Duy thức: duy chỉ thức thứ tám là chân dị thực.

¹³⁹ *Thuật ký*: vì không hằng liên tục nên không phải là chân dị thực.

¹⁴⁰ Biến hành cả ba cõi. Sáu thức không có mặt khắp trong vô sắc giới, trong vô tâm định.

¹⁴¹ Hữu bộ: các hành không tương ưng tâm đều thực hữu.

¹⁴² *Du-già 51* (tr. 579c8): thân thọ (*kāyikī vedanā*), trong tám chứng lý.

¹⁴³ Sau khi xuất định.

¹⁴⁴ “Phi Phật 非佛”; *Thuật ký*: gồm chư Bồ tát, Nhị thừa và các hữu tình.

¹⁴⁵ Các trạng thái tâm vô lậu thiện, và vô tâm. Các trạng thái này không phải là dị thực tâm.

¹⁴⁶ *Thuật ký*, viết lại theo quy thức nhân minh: [Tông] Hạng không phải Phật khi khởi các trạng thái khác, như thiện tâm v.v., hẳn cũng khởi luôn chân dị thực tâm. [Nhân] Vì không phải Phật mà là hữu tình. [Dụ] Như cho rằng khi khởi tâm ấy. *Giải thích*: Hữu tình mà không phải là Phật thị hiện, khi khởi thiện tâm hay các trạng thái vô tâm, bấy giờ không khởi tâm dị thực. Đối phương quan niệm tâm chiêu cảm bởi nghiệp trong sáu thức là chân dị thực; nay lấy đó lập dụ.

3. THÚ VÀ SINH¹⁴⁷

Lại nữa, Khế kinh nói, “Hữu tình luân chuyển trong năm cõi thú hưởng, bốn sinh loại.” Nếu không tồn tại thức này, thể của thú và sinh ấy không thể có được.

Pháp phải là thật hữu, hằng hữu, phổ biến, không tạp, pháp ấy mới có thể được thiết lập như là thú, sinh chân thật và chính xác.¹⁴⁸

Bởi vì:

a. Pháp phi dị thực¹⁴⁹ thì thú và sinh tạp loạn; tồn tại cõi này lại khởi pháp thuộc thú và sinh các cõi khác.

b. Các sắc dị thực¹⁵⁰ và những thứ chiêu cảm bởi nghiệp trong năm thức đều không phổ biến trong các thú và sinh; trong vô sắc giới hoàn toàn không có chúng.

c. Các thiện bẩm sinh¹⁵¹ và những thứ được chiêu cảm bởi nghiệp trong ý thức¹⁵² tuy phổ biến các thú và sinh, và không tạp loạn khi khởi, nhưng không hằng hữu.

d. Các hành không tương ưng không có tự thể chân thật thấy đều không thể được quan niệm như là thú và sinh chính thật.

Vậy, duy chỉ tâm dị thực cùng với tâm sở của nó là thật hữu, hằng hữu, phổ biến, không tạp loạn; đó mới chính là thú và sinh chính thật. Nếu không tồn tại tâm này, khi sinh sinh vô sắc giới mà khởi thiện các thứ, các trạng thái đó hẳn không phải là thú và sinh.

Giả sử cho rằng các thú và sinh bao gồm các hữu lậu; thế thì, khi sinh vô sắc giới mà khởi tâm vô lậu, bấy giờ hẳn không tồn tại thú và sinh.¹⁵³ Như vậy là mâu thuẫn với chính lý.

Để tránh các sai lầm nói trên và khuyết điểm này, vì vậy, duy chỉ pháp dị thực mới chính là thú sinh chính thật.

Do ý nghĩa này, Như lai không được kể trong thú và sinh; vì nơi Phật không tồn tại pháp vô ký dị thực.¹⁵⁴ Cũng không được kể trong giới,¹⁵⁵ vì Ngài không phải là pháp hữu lậu; vì Thế Tôn đã xả Khổ và Tập đế, và đã vĩnh viễn đoạn trừ mọi thứ hý luận.¹⁵⁶

Chính thật thú sinh vốn duy chỉ là tâm và tâm sở dị thực; lia thức thứ tám, tâm và tâm sở ấy không được chứng minh. Cho nên biết rằng tồn tại thứ thứ tám này.

¹⁴⁷ Tức năm thú 趣 (*pañcagati*), chỉ 5 định hướng tái sinh; và bốn sinh 生 (*catvāro yonayah*), 4 chủng loại hay hình thức thọ sinh.

¹⁴⁸ *Thuật ký*: “Phiền não mà trong các kinh luận nói là thú, sinh, đó chỉ là giả thú, sinh, tương tự thú, sinh; không phải thú, sinh chính thật.”

¹⁴⁹ Quan điểm của Duy thức: trừ thức thứ tám vốn được nhận là chân dị thực, còn lại các pháp được nói là phi dị thực.

¹⁵⁰ Trong 10 xứ thuộc sắc, trừ thanh (phi dị thực sinh), còn lại sắc dị thực.

¹⁵¹ *Nghĩa đăng* (tr. 734a23): Thiện được phân làm hai, sinh đắc thiện 生得善 (*upapattipratilabdhakusala*) và gia hành/phương tiện thiện (*prayogakusala*). Cf. *Ti-bà-sa* 87 (tr. 450b20).

¹⁵² *Xu yếu* (tr. 636a2): đoạn văn này tổng hợp. Quả của nghiệp ở trong ý là văn của Hộ Pháp. Sinh đắc thiện là ý nghĩa theo các luận sư khác (Nan-đà).

¹⁵³ *Nhiếp luận thích* 3 (Vô Tính, tr. 393c17): Khi sinh Phi tướng phi phi tướng xứ, cần đoạn trừ phiền não của xứ địa này nhưng vì tướng quá yếu nên phải ngang qua vô sở hữu xứ là xứ địa nhạy bén để khởi tâm vô lậu của xứ địa ấy hiện tiền. Khi ấy nếu không có dị thực tâm lần sở y, cả hai xứ địa này đều diệt ly, và do đó hữu tình cũng trở thành diệt ly nghĩa là chết hẳn.

¹⁵⁴ Cf. *Thuận chính lý* 36 (tr. 547c07): Một số luận sư nói rằng chư Phật Thế tôn thương an trú trong định nên tâm duy chỉ thiện mà không có vô ký.

¹⁵⁵ *Thuật ký*: bốn trí (của Phật) thấy đều là thiện, và cũng không hệ thuộc giới. Giới thuộc hữu lậu, và đây có nghĩa là hệ phược.

¹⁵⁶ *Thuật ký*: pháp hữu lậu được gọi là hý luận (*prapañca*).

4. CHẤP THỌ

Lại nữa, Khế kinh nói, thân là căn có sắc,¹⁵⁷ đó là hữu chấp thọ.¹⁵⁸ Nếu không có thức này hẳn không thể tồn tại cái chấp thọ kia. Tức là, năm sắc căn và y xứ của chúng là hữu chấp thọ chỉ khi chúng thuộc hiện tại.¹⁵⁹ Duy chỉ dị thực tâm vốn được dẫn bởi nghiệp quá khứ, không phải thiện hay nhiễm các thứ,¹⁶⁰ thuần nhất loại, phổ biến, tiếp nối liên tục chấp thọ căn thân hữu sắc. Các chuyển thức, con mắt v.v., không có ý nghĩa này.

Điều này muốn nói rằng các chuyển thức như mắt v.v. đều không là thuần nhất loại, không phổ biến và tiếp nối liên tục để chấp thọ thân căn hữu sắc ở tự nội; chứ không có ý nói duy chỉ dị thực tâm mới là chấp thọ. Không thể nói sắc thân của chư Phật không có chấp thọ. Thế nhưng, cái chấp thọ sắc thân hữu lậu duy chỉ là dị thực tâm. Đó là điều đây muốn nói. Nghĩa là, các chuyển thức hoạt động theo các duyên hiện hữu, như âm thanh, như gió các thứ. Tính thiện hay nhiễm của chúng không phải được dẫn khởi bởi nghiệp, như phi trạch diệt.

Vì những gì là dị thực sinh thì không phải là (chân) dị thực, và vì không phổ biến, và vì không liên tục, như ánh chớp, không thể chấp thọ thân căn hữu sắc.

Từ “các tâm thức” cũng bao hàm các tâm sở, và nhất định chúng tương ưng nhau, như từ “Duy thức.”

Các sắc căn¹⁶¹ và các hành không tương ưng¹⁶² không thể chấp thọ thân căn hữu sắc, vì không có sở duyên, như hư không. Do đó, cần phải đặc biệt có tâm là cái chấp thọ. Tâm ấy chính là thức thứ tám.

5. THỌ - NOÃN – THỨC

Lại nữa, Khế kinh nói, “Thọ, noãn và thức,¹⁶³ ba cái này y trì lẫn nhau để có thể tồn tại một cách liên tục tiếp nối.”¹⁶⁴ Nhưng nếu không tồn tại thức (thứ tám) này để duy trì sự tồn tại lâu dài của thọ và noãn, thức cũng không thể hiện hữu.

1. Bởi vì, các chuyển thức có gián đoạn, có chuyển biến, như gió các thứ, không thường xuyên duy trì hoạt động nên không thể được xác lập như là cái duy trì thọ, noãn và thức. Duy chỉ dị thực thức, vốn không gián đoạn, không chuyển biến, cũng như thọ và noãn,¹⁶⁵ và thường xuyên duy trì hoạt động, do đó, được xác lập là cái duy trì thọ, noãn và thức.

¹⁵⁷ Hữu sắc căn thân, Skt. *rūpīndriya-kāya*.

¹⁵⁸ *Tạp tập 5* (T31n1606, tr. 716a6): Sắc làm sở y cho thọ phát sinh được gọi là chấp thọ. *Câu-xá 2* (tr. 8b24): Cái mà tâm, tâm sở pháp chấp trì làm y xứ được gọi là hữu chấp thọ (*upātta*); vì chúng liên hệ nhau gây nên sự tồn tại hay hữu ích. Tức cái mà thể gian gọi là có giác xúc.

¹⁵⁹ Kinh bộ: năm căn thuộc quá khứ, vị lai, không có chấp thọ. *Câu-xá, ibid.*: 5 căn, trừ hiện tại, và trong thân, những thứ tóc, lông, móng, răng v.v. trừ phần tiếp hợp với gốc, còn lại thấy không có chấp thọ.

¹⁶⁰ *Thuật ký: đẳng*, chỉ các pháp mang tính vô ký.

¹⁶¹ Bác bỏ Kinh bộ. Bộ này quan niệm sắc căn có khả năng duy trì chủng tử và tiếp thọ huân tập.

¹⁶² Bác bỏ Hữu bộ. Bất tương hành nói đây là mạng căn và đồng phần.

¹⁶³ Xem *Câu-xá 5* (T29n1558, tr. 26a25): Có một pháp đặc biệt duy trì hơi ấm và thức; pháp đó là thọ (*āyus*).

¹⁶⁴ Cf. *Tạp 21*, kinh 568 (T2n99, tr. 150b6): “Thọ, hơi ấm và thức khi rời bỏ thân; thân này bị vất bỏ ngoài gò hoang như gỗ đá.” Dẫn bởi *Câu-xá 5* (T29n1558, tr. 26a28). Cf. Samyutta, iii. 143: *āyu usmā ca viññāṇaṃ, yadā kāyaṃ jahantimaṃ; apaviddho tadā seti, parabhattaṃ acetanaṃ*, khi thọ, hơi ấm và thức rời bỏ thân; khi thân bị vất bỏ, nó nằm trơ không tư niệm, không nghĩ đến thức ăn gì khác.”

¹⁶⁵ *Thuật ký*: dụ này có thể phạm lỗi nhân minh. *Diễn bí*: phạm lỗi sở lập bất thành.

2. Kinh nói, ba pháp này hỗ tương y tri. Nhưng cho rằng thọ và noãn là đồng nhất loại và tương tục, còn thức thì không như vậy; điều này há phù hợp chính lý?¹⁶⁶

Tuy nói ba pháp hỗ tương y tri, nhưng lại chỉ thừa nhận noãn không phổ biến khắp ba giới. Vậy tại sao lại không thể thừa nhận duy chỉ thức là gián đoạn?¹⁶⁷

Nạn vấn này không thể phi bác lý đã được nêu trên. Theo đó, nơi nào có đủ ba pháp này mà không gián đoạn và chuyển biến, nơi đó¹⁶⁸ chúng có thể thường xuyên duy trì lẫn nhau. Nếu không như vậy,¹⁶⁹ chúng không thường xuyên hỗ tương duy trì hoạt dụng.

Như lý đã nêu trên,¹⁷⁰ thức được kể trong ba pháp không chỉ cho các chuyển thức. Nêu lý do noãn không phổ biến đâu đủ để bác bỏ lý trên. Như vậy, lý của điều khẳng định trên là cực thành.

3. Vả lại, thọ và noãn trong ba pháp duy chỉ thuộc hữu lậu, do đó biết rằng thức kia được xác định là phi vô lậu. Sinh Vô sắc giới, bấy giờ thức nào duy trì thọ kia? Do đó mà biết rằng có thức dị thực vốn đồng nhất loại, hẳn phổ biến, là cái duy trì thọ và noãn. Thức đó chính là thức thứ tám.

6. SINH TỬ TÂM

Lại nữa, Khế kinh nói, các loại hữu tình khi thọ sinh, khi mạng chung, đều ở trong trạng thái tán tâm, không phải là vô tâm định.¹⁷¹ Nếu không tồn tại thức này, khi sinh, khi chết, tâm không hiện hữu.

1. Nghĩa là, khi sinh hay khi chết thân tâm mờ mịt như giấc ngủ không chiêm bao, hay như khi bị ngất, các chuyển thức sáng suốt không hiện khởi.

Vả lại, trong trạng thái này, sáu chuyển thức đều không hiện hành, vì sở duyên và hành tướng của chúng không thể được nhận biết, như trạng thái vô tâm.¹⁷²

Nếu khi ấy sáu chuyển thức hiện hành,¹⁷³ thì sở duyên và hành tướng của chúng phải được nhận biết, như trong các thời khác.

Chân dị thực thức vì là cực kỳ vi tế nên sở duyên và hành tướng của nó không thể được nhận biết. Thức đó tiếp dẫn sự tương tục của kết quả của nghiệp trong một hạn kỳ, thường xuyên không chuyển biến. Nó ở trong trạng thái tán tâm, hữu tâm; được gọi là sinh tử tâm. Điều này không trái với chính lý.

2. Có quan điểm¹⁷⁴ cho rằng, trong trạng thái này năm thức được xác định là không có mặt, nhưng thức thứ sáu cần được phân biệt. Thức thứ sáu tiếp nhận đối tượng hoặc do bởi năm thức, hoặc do bởi giáo nghĩa của người khác, hoặc do bởi định. Trong giai đoạn thọ sinh, các nguyên nhân này hoàn toàn không có, cho nên khi đó ý thức không hiện hữu.¹⁷⁵

¹⁶⁶ Nạn vấn của Luận chủ.

¹⁶⁷ Phản vấn của đối phương.

¹⁶⁸ Đây chỉ Dục và Sắc giới. Noãn không tồn tại trong Vô sắc giới. Vì noãn, hơi ấm, thuộc sắc pháp. *Câu-xá* 5 (tr. 26b09); *Tỳ-bà-sa* 83 (tr. 431c21).

¹⁶⁹ Tức không phải là vô gián chuyển.

¹⁷⁰ Lý đã được nêu là thường xuyên duy trì tác dụng.

¹⁷¹ *Du-già* 80 (T30n1579, tr. 748a14): A-la-hán nhập diệt tận định trước khi nhập vô dư niết-bàn. Nghĩa là mạng chung trong trạng thái vô tâm định.

¹⁷² Năm trạng thái vô tâm, ý thức không hoạt động: 1. vô tướng thiên, 2. vô tướng định, 3. diệt tận định, 4. ngủ say không chiêm bao, 5. hôn mê cực điểm.

¹⁷³ Quan điểm của Hữu bộ, cf. *Câu-xá* 10 (tr. 56b): trạng thái khi chết và tái sinh thuộc tán tâm, cho nên không thể là vô tâm. Trạng thái vô tâm không dẫn đến tái sinh.

¹⁷⁴ Quan điểm của một số nhà Đại thừa.

¹⁷⁵ Quan điểm này được nói là của Nan-đà.

a. Nếu vậy, hữu tình khi sinh Vô sắc giới, thời gian tiếp theo¹⁷⁶ ý thức vĩnh viễn không sinh. Định tâm tất nhiên phải được dẫn khởi bởi tán ý thức. Nhưng, trong giới này không tồn tại năm thức, không có giáo nghĩa gì, cho nên tán tâm dẫn khởi định không có nguyên do để sinh khởi.

b. Nếu biện minh rằng do ảnh hưởng của tập quán, thời gian sau, định hiện khởi tự nhiên; nếu vậy, vì sao nó không hiện khởi vào sát-na tối sơ khi thọ sinh? Vả lại, nếu thế, vào sát-na tối sơ khi thọ sinh Dục giới và Sắc giới, ý thức do tập quán¹⁷⁷ cũng có thể hiện khởi?

c. Nếu do trạng thái mủi mọt nên nó không xuất hiện trong sát-na đầu tiên, vậy thì cũng như nguyên nhân đã được nêu trước đó rồi, cần gì biện luận thêm?

3. Bộ phái khác chủ trương rằng,¹⁷⁸ trong hai giai đoạn chết và tái sinh đặc biệt có một loại ý thức vi tế, mà hành tướng và sở duyên đều không thể được biết. Nên biết, đó cũng chính là thức thứ tám này. Vì ý thức được công nhận chung thì không như vậy.

4. Lại nữa, khi sắp chết, do nghiệp thiện ác, cảm xúc lạnh khởi lên dần dần từ thân phần dưới đi lên.¹⁷⁹ Nếu không tồn tại thức này, sự kiến đó không thể xảy ra. Vì chuyển thức không chấp thọ thân. Vì các thức con mắt v.v. đều có sở riêng biệt. Hoặc vì không hiện hành.¹⁸⁰

Thức thứ sáu, ý thức, vì không trụ nơi thân, vì cảnh bất định, và vì nó gá gá khắp trong thân để thường xuyên tương tục¹⁸¹; cho nên cảm xúc lạnh phát sinh dần không do nó.

Duy chỉ dị thực tâm, do nghiệp lực từ trước, thường xuyên phổ biến và liên tục chấp thọ thân phần. Chỗ nào mà nó xả chấp thọ, nơi đó cảm xúc lạnh phát sinh, vì thọ, noãn và thức, ba cái này không tách rời nhau. Chỗ nào cảm xúc lạnh khởi lên, chỗ đó trở thành phi tình. Chỗ đó tuy vẫn là (thức) biến và duyên, nhưng không chấp thọ.

Do đó biết rằng, một cách xác định, thức thứ tám tồn tại.

7. DANH SẮC

Khế kinh nói, “Do duyên là thức mà có danh sắc. Do duyên là danh sắc mà có thức.” Hai pháp ấy lần lượt y tựa lẫn nhau để đồng thời cùng vận hành, như bó lau. Nếu không tồn tại thức (thứ tám) này, thì tự thể thức (duyên danh sắc) kia không tồn tại

¹⁷⁶ Kể từ sát-na thứ hai. Vì giả thiết ý thức hiện hữu trong khi thọ sinh, nên trừ sát-na tối sơ.

¹⁷⁷ Sinh đắc thiện, hoặc các kỹ thuật công xảo.

¹⁷⁸ Tế ý thức, quan điểm của Thượng tọa bộ.

¹⁷⁹ *Du-già 1* (tr. 282a7): Với người đã có nghiệp ác, thức xả từ phần trên của sở y (thân). Tức cảm xúc lạnh khởi lên từ phần trên rồi xuống đến tim. Người tạo nghiệp thiện thì ngược lại. Cf. *Nhiếp luận thích 2* (Thế Thân, tr. 333a6); ibid. (Vô Tính, tr. 394a1). *Câu-xá 10* (tr 56b13.): Nếu đọa ác thú, thức cuối cũng diệt nơi bàn chân. Nếu tái sinh cõi người, thức diệt nơi rốn. Nếu tái sinh cõi trời, thức diệt nơi tim.

¹⁸⁰ *Thuật ký*: Thân thức phổ biến toàn thân nhưng không thể chấp thọ thân căn, vì có khi bỏ không hiện hành, hoặc khi chết từ từ thì cả năm thức thân biến mất trước.

¹⁸¹ Phổ biến khắp thân, thường uyên, tương tục, đây là các tính chất của thức thứ tám. *Thuật ký*: “thức thứ sáu khi xuất hiện thường xuyên (tức có lúc không thường xuyên), gặp đối tượng nào thì nó duyên đối tượng đó; sở y nào thích hợp thì nó dừng lại trên đó.” Tất cả sở y nàu đều có vị trí trên thân.

Kinh đã dẫn tự giải thích như vậy: danh là bốn uẩn phi sắc. Sắc là kiết-la-lam các thứ.¹⁸² Hai thứ này cùng với thức y tựa lẫn nhau mà tồn tại, như hai bó lau dựa vào nhau. Chúng làm duyên cho nhau, thường xuyên cùng lúc vận hành, không tách rời nhau. Các thức con mắt v.v. được bao hàm trong danh. Nếu không có thức này, không có cái gì để gọi là thức. Cũng không thể nói thức uẩn trong danh là năm thức; và thức là thức thứ sáu. Vì trong giai đoạn kiết-la-lam, năm thức chưa xuất hiện. Lại nữa, hoạt động của các chuyển thức có tính cách gián đoạn; chúng không đủ năng lực để thường xuyên duy trì danh-sắc, làm sao có thể nói chúng thường xuyên làm duyên cho danh sắc?

Cho nên, thức được nói đó chính là thức thứ tám.

8. THỨC PHẨM

Lại nữa, Khế kinh nói, “Tất cả hữu tình đều y thức ăn mà tồn tại.”¹⁸³ Nếu không tồn tại thức này, không thể có tự thể của thức thực.

Kinh nói có bốn loại thức ăn:

1. Đoạn thực,¹⁸⁴ đặc tính của nó là biến hoại. Đó là ba thứ hương, vị, xúc trong Dục giới hệ. Khi biến hoại chúng được dùng làm thức ăn.¹⁸⁵ Vì lý do này, sắc xứ không phải là đoạn thực. Vì khi biến hoại, sắc trở thành vô dụng.
2. Xúc thực,¹⁸⁶ mà đặc tính là xúc chạm đối tượng. Xúc hữu lậu, khi tiếp thu đối tượng, làm phát sinh hỷ các thứ, bấy giờ nó trở thành thức ăn.¹⁸⁷ Xúc này tuy tương ưng với tất cả các thức, nhưng chỉ trong ý nghĩa ưu thắng khi nó liên hệ với thức thứ sáu bấy giờ mới được nói là thức ăn. Vì sự ưu thắng của xúc tiếp thu đối tượng thô hiển là cung cấp hỷ, lạc, và thuận lợi cho xả để làm dưỡng chất.
3. Ý tư thực,¹⁸⁸ có đặc tính là hy vọng. Đó là tư hữu lậu, cùng vận hành với dục. Khi nó hy vọng đối tượng khả ái,¹⁸⁹ bấy giờ nó trở thành thức ăn. Tư này tuy tương ưng với tất cả thức, nhưng đặc biệt khi liên hệ với ý thức nó mới trở thành thức ăn. Vì điểm ưu thắng của ý thức là hy vọng đến đối tượng.

¹⁸² Kiết-la-lam 羯羅藍. Các giai đoạn thành hình trong thai. *Câu-xá* 9 (tr. 47c23): tối sơ kiết-lặc-lam 羯刺藍, thứ đến át-bộ-đàm 頤部曇, bế-thi 閉尸, kiên-nam 鍵南, bát-la-xa-khur 鉢羅奢佉, sau đó lông, móng các thứ. Cf. *Tạp A-hàm* 49 (tr. 357c28): ca-la-la 迦羅邏, bào 胞, nhục đoạn 肉段 (cục thịt), kiên hậu 堅厚 (cứng dày), chi tiết 肢節 (tứ chi), lông tóc các thứ. Pali, S. i. 206: *kalalam, abbudam; pesi; ghanō; pasākhā, kesā lomā nakhāpi ca*. *Du-già* 1 (tr. 283a01): “Khi tham ái của cha mẹ đến cực điểm, mỗi bên phóng xuất một giọt tinh huyết. Cả hai hợp thành một, như giọt sữa đặc. Dị thực của tất cả chủng tử được chứa trong đó... Giai đoạn này được gọi là kiết-la-lam.”

¹⁸³ Cf. *Trường A-hàm* 8, kinh 9 (tr. 49c); *Tạp A-hàm* 15 (kinh 571, tr. 101c25). Pali, Saṅgīti, D.iii. 211: *sabbe sattā āhāraṭṭhitikā*; ibid. tr. 228: *cattāro āhārā—kabalīkāro āhāro oḷāriko vā sukhumo vā, phasso dutiyo, manosañcetanā tatiyā, viññāṇaṃ catuttham*.

¹⁸⁴ Đoạn thực 食變; hoặc đoàn thực 團食, thức ăn phiến đoạn, từng miếng. Skt. *kāvaḍikā-ahāra* (Pali: *kabalīkāro āhāro oḷāriko vā sukhumo vā*). Cf. *Câu-xá*, ch.iii (tr. 55a08).

¹⁸⁵ *Du-già* 66 (tr. 664b13): “Hương, vị, xúc, ngay khi chúng tiêu biến mới trở thành dưỡng chất. Nếu không tiêu biến, chúng trở thành tác hại.” Cf. *Tạp tập* 5 (tr. 716c8).

¹⁸⁶ Xúc thực 觸食. Skt. *sparsa-ahāra* (Pali: *phassa ahāra*).

¹⁸⁷ *Du-già*, ibid., hương, vị, xúc, khi được thọ dụng mà chưa tiêu hóa là xúc thực. Sau khi tiêu hóa, chúng trở thành đoạn thực. *Du-già* 94 (tr. 838c14): “Các xúc hữu lậu làm thức ăn cho hỷ, lạc. Do hỷ lạc mà đại chủng của các căn được nuôi lớn.”

¹⁸⁸ Ý tư thực 意思食; Skt. *manasamcetanā* (Pali: *manosañcetanā*): tư (tâm sở) của ý, tương ưng ý. *Câu-xá* 10 (tr. 55a25): tư tức ý nghiệp (*manaskarman*).

¹⁸⁹ Chỉ với cảnh hiện tại và vị lai. Với cảnh quá khứ, chỉ là ức niệm, tư với hy vọng cũng không trở thành thức ăn.

4. Thức thực, có đặc tính là chấp trì.¹⁹⁰ Đó là thức hữu lậu. Do thể lực của ba loại thức ăn trước, thức tăng trưởng và trở thành thức ăn.¹⁹¹ Vì vậy, *Tập luận*¹⁹² nói, bốn loại thức ăn bao hàm ba uẩn, năm xứ, mười một giới.

Bốn thứ này duy trì thân mạng của hữu tình, để cho không bị rã, không bị đứt, nên chúng được gọi là thức ăn.

Đoạn thực chỉ hữu dụng trong Dục giới. Xúc và ý tư thực tuy phổ biến cả ba giới nhưng do y trên thức và hoạt động nên tùy theo thức mà có mặt hay không.

5. Các chuyển thức, mất các thứ, có gián đoạn, có vận chuyển dịch nhưng không phổ biến và hằng thời để có thể duy trì thân mạng. Bởi vì chúng bị gián đoạn trong các vô tâm định, khi ngủ say, khi hôn mê, và trong Vô tưởng thiên. Nếu ở trong trạng thái hữu tâm, chúng bị chuyển dịch theo sở y, duyên, tính, giới, địa.¹⁹³ Vì vậy, khả năng duy trì thân mạng của chúng không phổ biến, không thường xuyên.

Những vị chủ trương không có thức thứ tám, vậy y vào loại thức ăn nào mà Kinh nói “Tất cả hữu tình đều y thức ăn mà tồn tại”?

a. Thức quá khứ, vị lai, trong trạng thái vô tâm, không phải là thức ăn.¹⁹⁴ Vì chúng không phải hiện tại,¹⁹⁵ không phải thường, như hoa giữa hư không, không có thể và dụng. Giả thiết nói có thể và dụng, nhưng không thuộc hiện tại, như hoa giữa hư không, không có tính thức ăn.

Cũng không thể nói tâm nhập định làm thức ăn cho các hữu tình trong trạng thái vô tâm;¹⁹⁶ nhưng khi vào trạng thái vô tâm, thức ấy đã diệt. Và điều đã được công nhận là thức thuộc quá khứ và vị lai không phải là thức ăn.

Cũng không thể nói các hành không tương ưng¹⁹⁷ trong vô tượng định các thứ là thức ăn, vì chúng không được bao hàm trong bốn loại thức ăn, và vì pháp không tương ưng không thực hữu.

b. Quan điểm khác cho rằng trong diệt định thức sáu vẫn hiện hành; chính nó làm thức ăn cho các hữu tình.¹⁹⁸ Quan niệm này phi lý. Chi tiết bác bỏ sẽ nói sau.

c. Các vị ấy nên giải thích, sinh lên hai giới trên, khi khởi tâm vô lậu, cái gì là thức ăn?¹⁹⁹ Thức vô lậu không thể làm thức ăn cho thân mạng ở đó, vì chúng hủy diệt hữu.

d. Cũng không thể quan niệm rằng trong thức vô lậu có chúng tử hữu lậu; chúng làm thức ăn.²⁰⁰ Thức vô lậu, cũng như Niết-bàn, không thể chấp trì chúng tử hữu lậu.

¹⁹⁰ Thức thực 識食, Thức ăn bởi thức; Skt. *viññāna-ahāra* (Pali: *viññāna-ahāra*). *Tập tập 5* (tr. 716c11): “Thức thực, do lực chấp trì của thức a-lại-da mà thân tồn tại.” *Du-già 50* (tr. 576c): “Do y nơi đây mà các loại hữu tình hoặc đã sinh, hoặc đang tồn tại được duy trì, và chất chứa ước vọng tái sinh.”

¹⁹¹ *Du-già 57* (tr. 619c11): “Do được ba loại thức ăn trước bồi dưỡng, thể của thức tăng thịnh, rồi duyên vào các đối tượng hiện tại và vị lai mà sinh khởi, nó nuôi dưỡng đại chủng của các căn.”

¹⁹² *Tập luận 3* (T3In1605, tr. 672b8); *Tập tập 5* (T3In1606, tr. 716c13). 3 uẩn: sắc, hành và thức. 5 xứ: hương, vị, xúc, ý, pháp. 18 giới: hương, vị, xúc, pháp và 7 tâm giới.

¹⁹³ Sở y, tức các căn. *Duyên*, tức cảnh giới (đối tượng nhận thức). *Tinh*: thiện, ác, vô ký. *Giới*: Dục, Sắc, Vô sắc. *Địa*: 9 địa.

¹⁹⁴ Hữu bộ: thức không hiện hành trong vô tâm vị. Nhưng trước đó nó hiện hành, và là thức ăn. Vì quá khứ thực hữu, cho nên trong vô tâm vị thức vẫn là thức ăn.

¹⁹⁵ Duy thức bác bỏ: quá khứ, vị lai không thực hữu

¹⁹⁶ Hữu bộ: tâm trước thời gian nhập định quá lâu không có tính thức ăn, nhưng tâm gần trước khi nhập định là thể của thức ăn.

¹⁹⁷ Mạng căn và đồng phần trong khi nhập định.

¹⁹⁸ Quan điểm của Thượng tọa bộ và Kinh bộ.

¹⁹⁹ Vì không như hạ giới có đoạn thực để duy trì thân.

e. Cũng không thể nói thân và mạng của các hữu tình trên thượng giới duy trì lẫn nhau; chúng là thức ăn. Vì bốn loại thức ăn không được bao hàm trong thân và mạng ở đó. Và lại, Sắc giới, không có thân. Mạng căn không khả năng duy trì. Các đồng phần thì không thực thể.

Do bởi những điều đó, một các xác định, biết rằng khác với chuyển thức có dị thực thức. Thức này đồng nhất loại, thường trực, phổ biến; chính nó duy trì thân, mạng khiến cho không bị rã, không bị đứt. Y theo đó, Thế tôn nói, “Tất cả hữu tình đều y nơi thức ăn mà tồn tại.”

Hữu tình được nói đó y nơi uẩn mà xác lập. Phật không có hữu lậu nên không được kể vào trong hữu tình.²⁰¹ Nói rằng hữu tình y thức ăn mà tồn tại, nên biết, đều y vào sự thị hiện mà nói.²⁰²

Như vậy, dị thực thức đặc biệt có tinh thức ăn. Nó chính là thức thứ tám này.

9. DIỆT TẬN ĐỊNH

Lại nữa, Phật nói, với người trụ diệt định, tất cả hành của thân, ngữ, tâm đều diệt,²⁰³ nhưng thọ²⁰⁴ không diệt, cũng không rời hơi ấm, căn không biến hoại, thức không lìa thân. Nếu không tồn tại thức này, không thể có sự kiện thức không lìa thân.

Thức con mắt vv. có hành tướng thô động. Để xuất hiện nơi cảnh sở duyên, nó phải lao nhọc. Nhàm chán nó, người ta tạm thời mong cầu đình chỉ nó, rồi chế phục nó dần dần, cho đến giai đoạn diệt hỷ. Căn cứ trạng thái này mà xác lập người trụ diệt định. Cho nên, trong định này, các thứ ấy đều diệt. Nếu không thừa nhận hiện hữu một loại thức vi tế, thường trực, phổ biến, để chấp trì thọ vv., căn cứ vào đâu mà nói thức không lìa thân?

1. Nếu cho rằng thời gian sau các thức ấy xuất hiện trở lại, như bệnh sốt rét cách nhật, nên nói là nó không lìa thân.²⁰⁵ (a) Thế thì không thể nói tâm hành diệt; vì thức và tướng vv. khởi, diệt cùng lúc. (b) Thọ, hơi ấm,²⁰⁶ các căn vv. cũng vậy. Như vậy thì quá sai lầm. Cho nên, cần phải thừa nhận rằng thức, như thọ, hơi ấm vv., thật sự không lìa thân.²⁰⁷ (c) Lại nữa, trong định này nếu thức hoàn toàn không tồn tại, thân như sỏi đá, há có thể nói đó là người đang trụ diệt định? (d) Lại nữa, trong trạng thái này nếu dị thực thức không tồn tại, cái gì chấp trì các căn, thọ, hơi ấm? Không được chấp trì, thân hoại diệt, như tử thi, không có thọ các thứ. (e) Đã vậy, thời gian sau, thức tất nhiên không thể tái sinh khởi; ở đây cái gì được nói là không lìa thân? Thức nào là dị thực khi đã rời thân,²⁰⁸ nó không thể sinh khởi trở lại trừ phi gá vào một thân khác.

2. Lại nữa, trong trạng thái này, nếu không có thức duy trì chủng tử,²⁰⁹ (a) thức sau không có chủng tử làm thế nào có thể sinh khởi? (b) Vì các pháp bất tương ưng, quá

²⁰⁰ Bác bỏ Kinh bộ.

²⁰¹ Ngụ ý nạn vấn: Phật không phải là hữu tình, sao vẫn phải dùng thức ăn để tồn tại?

²⁰² *Nhiếp luận thích 10* (Thế Thân, tr. 374b23): thật sự, chư Phật không ăn, nhưng thị hiện như có ăn.

²⁰³ Thân hành, chỉ hơi thở. Tứ thiền trở lên không còn hơi thở (*Tỳ-bà-sa 26*, 136a21). Ngũ hành, chỉ tả và tứ. Tâm hành, chỉ thọ và tướng.

²⁰⁴ Hữu bộ: thọ là thể của mạng căn. Kinh bộ không thừa nhận mạng căn. *Câu-xá 5* (tr. 26a25).

²⁰⁵ Bác bỏ Hữu bộ: nhập diệt tận định, tâm và tâm sở hoàn toàn diệt; khi xuất định, chúng sinh khởi trở lại. Xem *Tỳ-bà-sa 152* (T27n1545, tr. 774a15) Thuận *chính lý 13* (T29n1562, tr. 403c16).

²⁰⁶ Xcht. 107 trên.

²⁰⁷ *Tỳ-bà-sa* (tr.): Diệt định khởi ở Dục và Sắc giới, không khởi ở Vô sắc giới, do đó vẫn còn hơi ấm vốn thuộc sắc pháp.

²⁰⁸ *Thuật ký*: thuộc dị thực, cái gì bị đứt không nói lại được, nhe sắc dị thực.

²⁰⁹ Kinh bộ thừa nhận có chủng tử nhưng không tồn tại bản thức.

khứ và vị lại đều không thực hữu, điều này đã được công nhận.²¹⁰ (c) Sắc pháp vv., nếu lia sắc,²¹¹ không tồn tại; tính cách tiếp thọ huân tập và duy trì chủng tử của nó cũng đã bị bác bỏ.²¹²

Nhưng, trong trạng thái vô tâm của diệt định vv., cũng như trong hữu tâm vị, một cách xác định thức thực hữu, vì còn đầy đủ các căn, thọ và hơi ấm, và vẫn được kể là hữu tình. Do lý thú này, khi trụ diệt định, xác định thức vẫn tồn tại thật sự không lia thân.

3. Nếu nói trong trạng thái này do tồn tại thức thứ sáu²¹³ nên nói là thức không lia thân; điều này không hợp lý. (a) Vì định này vẫn được gọi là vô tâm định. Nếu chỉ vì không tồn tại năm thức mà nói là vô tâm, tất cả các định đều đáng gọi là vô tâm, vì trong tất cả các định năm thức thân không tồn tại. (b) Ý thức được kể trong sáu chuyển thức, như năm thức thân, không tồn tại trong diệt định. (c) Hoặc vì trong trạng thái này, hành tướng và sở duyên của thức đều không thể biết được, như thọ, noãn vv., vậy thức này không phải là thức thứ sáu. (d) Hoặc nếu trong trạng thái này, hành tướng và sở duyên mà có thể biết được, vậy cũng như các trạng thái khác, nó không là trạng thái vô tâm này. Bởi lẽ, bản lai vì định chỉ hành tướng, sở duyên và thức khả tri mà nhập định này.

4. Lại nữa, nếu trong trạng thái này mà tồn tại thức thứ sáu,²¹⁴ vậy tâm sở pháp của thức này hiện hữu hay không hiện hữu?

(a) Nếu tâm sở hiện hữu, hẳn Kinh đã không nói, “trụ trong định này, các tâm hành đều diệt.”²¹⁵ Vả lại, như thế nó không được gọi là định diệt thọ tướng.²¹⁶

(b) Trong giai đoạn gia hành của định này, thọ và tướng bị nhàm chán, cho nên trong định này chỉ diệt thọ tướng. Hai pháp thọ và tướng hỗ trợ tâm rất mạnh, do đó trong các tâm sở riêng chúng được gọi là tâm hành. Như vậy, nói tâm hành diệt, có gì là mâu thuẫn?²¹⁷

Trong vô tướng định, đáng lẽ chỉ diệt tướng vì chỉ có tướng bị chán bỏ. Nhưng điều này không được ngài thừa nhận.²¹⁸ Đã nói duy thọ, tướng hỗ trợ tâm rất mạnh; nay hai thứ này diệt, tâm hẳn cũng diệt.

(c) Như khi thân hành diệt nhưng thân vẫn tồn tại.²¹⁹ Vậy sao lại bác bỏ tâm, nói là nó phải diệt cùng với các hành?

Nếu vậy, khi tầm, tứ diệt, ngũ hành vẫn không diệt.²²⁰ Nhưng điều này không được thừa nhận.

²¹⁰ *Tỳ-bà-sa* 38 (tr. 198a); *ibid.* 195 (tr. 977b): Các nhà Thí dụ (Kinh bộ) nói các bất tương ưng hành đều không có thực thể.

²¹¹ Xem ch. I tiết 1. B 1.

²¹² Xem ch.ii, tiết 2.

²¹³ *Tỳ-bà-sa* 152 (tr. 774b): “Thí dụ luận sư, Phân biệt luận giả chấp rằng, trong diệt tận định, tâm vị tế không diệt. Không có hữu tình nào mà không có sắc. Không có định nào mà không có tâm. Nếu định mà không có tâm, bấy giờ mạng căn bị đứt. Như vậy gọi là chết chứ không phải tại định.” *Tông luận sơ*: Kinh bộ lập căn biên uẩn và nhất vị uẩn. Nhất vị, tức là kể từ vô thủy uẩn này lần lượt tiếp nối vận hành tuần một vị. Đó chính là tế ý thức.

²¹⁴ *Tỳ-bà-sa* 152 (tr. 772c21): Thí luận giả, Phân biệt luận sư nói, vô tướng định không diệt tâm vị tế.

²¹⁵ Kinh bộ lập 3 đại địa pháp và 3 tâm hành: tư, thọ, tướng.

²¹⁶ Bác bỏ giả thiết chỉ diệt thọ và tướng, mà không diệt tư.

²¹⁷ Giả thiết biện minh của Kinh bộ.

²¹⁸ *Thuật ký*: Kinh bộ thừa nhận trong vô tướng định, không chỉ tướng, mà các tâm hành khác cũng bị diệt.

²¹⁹ Từ từ thiền trở lên, thân hành tức hơi thở ra vào không còn. Giả thiết biện minh của Kinh bộ

²²⁰ *Tỳ-bà-sa* (tr. 127a): tầm, tứ được gọi là ngũ hành. Bởi vì tầm, tứ dẫn khởi ngũ.

(d) Tuy nhiên,²²¹ hành đối với các pháp có phổ biến, không phổ biến. Khi hành phổ biến khi diệt, pháp nhất định cũng diệt theo. Khi hành không phổ biến diệt, pháp vẫn hiện hữu. Hành không phổ biến là hơi thở ra vào; vì ta thấy rằng khi hơi thở diệt nhưng thân vẫn tồn tại. Tầm và tứ đối với ngũ được kể là biến hành; vì khi chúng diệt thì ngũ cũng diệt. Thọ và tướng đối với tâm cũng được kể là biến hành; vì như tư vv. được thừa nhận là đại địa pháp.²²² Khi thọ, tướng diệt, tâm nhất định diệt theo. Vậy sao có thể nói chúng diệt mà tâm vẫn tồn tại?

Đã vậy, trong trạng thái này, tín vv. hẳn cũng không hiện hữu.²²³ Không thể nói khi biến hành diệt mà những thứ khác còn tồn tại. Như vậy, làm sao có thể nói các tâm sở khác vẫn tồn tại? Đã thừa nhận rằng trong trạng thái này tư vv. không tồn tại, thọ và tướng cũng vậy, vì là đại địa pháp.

Lại nữa, trong định này, nếu tư hiện hữu, xúc cũng hiện hữu. Tất cả các tâm sở khác đều y lực của xúc mà sinh. Nếu có xúc, tất có thọ, vì xúc duyên thọ. Đã thừa nhận có thọ, tướng tất cũng sinh, vì chúng không tách rời nhau.

(e) Như thọ duyên ái, nhưng không phải tất cả thọ đều làm sinh khởi ái. Vì vậy, xúc duyên thọ, nhưng không phải tất cả xúc đều sinh khởi thọ. Theo đó, nã vẫn trên không được chứng minh hợp lý.²²⁴

Biện minh này không đúng. Vì có sự sai biệt. Và vì chính đức Phật đã gián biệt, theo đó, duy chỉ những thọ nào được dẫn khởi do xúc chạm bởi vô minh, các thọ ấy mới làm duyên để sinh khởi ái. Không có nơi nào nói đơn giản xúc sinh thọ. Cho nên, có xúc tất có thọ sinh khởi. Thọ cùng hiện hữu với tướng, lý này được xác định.

Hoặc giả, cũng như trong các trạng thái khác, thọ, tướng không diệt, vì chủ trương rằng trong trạng thái này có tư vv. Thừa nhận như vậy thì mâu thuẫn với điều được nói rằng tâm hành diệt, và cũng không thành định tương thọ diệt.

5. Nếu không có tâm sở, thức tất nhiên cũng không.²²⁵ Vì các tâm khác không được tìm thấy tách rời tâm sở mà tồn tại. Vì khi các biến hành khác diệt,²²⁶ pháp cũng tùy theo đó mà diệt. Vì như thế thọ hẳn không thể là đại địa pháp.²²⁷ Vì như thế thức này hẳn không phải là pháp tương ưng.²²⁸ Và vì nếu thừa nhận như vậy thức ấy hẳn không có sở y, sở duyên, v.v., như sắc pháp v.v., nó cũng không phải là tâm.

6. Lại nữa, Khế kinh nói,²²⁹ ý và pháp làm duyên phát sinh ý thức. Tổ hòa hiệp ba này là xúc; cùng khởi với xúc có thọ, tướng, tư. (a) Nếu trong định này hiện hữu ý thức, do tổ hòa hiệp ba tất nhiên phải có xúc. Xúc đã được xác định là cùng khởi với thọ, tướng, tư. Vậy, làm sao nói có thức mà không có tâm sở? (b) Nếu nói, trong các thời gian khác tổ

²²¹ *Thuật ký*: dưới đây là giải thích của Luận chủ.

²²² *Thuận chính lý 10* (T29n1562, tr. 384b12): Kinh bộ cho rằng đại địa pháp chỉ có 3: thọ, tướng, tư. Chỉ 3 pháp này mới đồng thời hoạt động.

²²³ Kinh bộ cho rằng tín vv. là các phần vị của tư. Trong diệt tận định, tín vv. vẫn tồn tại.

²²⁴ Giả thiết biện minh của Kinh bộ.

²²⁵ Bác bỏ Kinh bộ biệt phái: trong diệt định, chỉ tồn tại ý thức mà không có các tâm sở; cf. *Thành nghiệp luận* (T31n1609, tr.784a18). *Thuật ký*: Căn bản Kinh bộ trước hết chủ trương diệt định là trạng thái vô tâm. Sau đó, từ Kinh bộ, biệt phái chủ trương diệt định vẫn còn tâm. Thứ đến, biệt phái chủ trương trong diệt định vẫn còn các tâm sở. Cuối cùng, Kinh bộ biệt phái chủ trương diệt định không có tâm sở.

²²⁶ Như tầm, tứ là biến hành của ngũ hành. Khi tầm tứ diệt, ngũ hành cũng diệt. Thọ, tướng không tồn tại, tất nhiên ý cũng không.

²²⁷ *Câu-xá 4* (tr.19a12): pháp mà thường xuyên có mặt trong tất cả tâm được gọi là đại địa pháp.

²²⁸ Vì hiện hữu mà không có tâm sở tương ưng.

²²⁹ *Thành nghiệp luận* (tr.784a27), dẫn *Thập vấn kinh*.

hòa hiệp ba có năng lực tạo thành xúc, hay sinh khởi xúc;²³⁰ xúc sinh khởi thọ v.v... Còn trong định này, trước tiên do nhàm chán tâm sở, cho nên trong trạng thái định tổ hợp ba không có năng lực để tạo thành xúc, hay sinh khởi xúc, và cũng không có thọ v.v... Nếu vậy, nên gọi đó là diệt tâm sở, làm sao chỉ nói là diệt thọ tướng? (c) Nếu nói, khi nhàm chán, chỉ chán thọ, tướng. Do diệt hai thứ này mà các tâm sở đều diệt. Căn cứ theo sự chán ghét trước đó mà đặt tên cho định. Đã vậy trong đó đáng lẽ tâm cũng diệt vì nó cấu hữu với cái bị chán, như các tâm sở khác. Nếu không như vậy, làm sao gọi là vô tâm định?

6. Lại nữa, trong trạng thái định này, ý thức là cái gì?²³¹ (a) Không thể nói nó là nhiễm hay vô ký. Vì các sự kiện này không có trong các định thuộc thiện.²³² Vì các tâm nhiễm và vô ký khác đều có tâm sở. Vì không thể nói do chán thiện mà khởi nhiễm v.v... Vì không phải cầu tịch tĩnh mà ngược lại khởi tán tâm.²³³ (b) Nếu nói tâm đó là thiện, vì tương ưng thiện,²³⁴ vậy nó phải tương ưng với các thiện căn như vô tham v.v... Tâm ấy không phải là tự tính thiện, hoặc thắng nghĩa thiện, vì trái với quan điểm của tông phái này; vì nó không phải là thiện căn v.v., và cũng không phải là Niết-bàn.^[911] Nếu nói tâm ấy là thiện do đẳng khởi, vì nó được dẫn khởi bởi thiện căn thuộc gia hành. Điều này không đúng. Vì trái với chủ trương của bộ phái này.^[912] Vì như các thiện tâm khác, không phải là đẳng khởi. Thiện tâm trực tiếp sinh khởi tâm ba tính, làm thế nào mà thiện tâm do đẳng khởi trước đó? Do đó tâm mà thiện là do ảnh hưởng của tương ưng. Đã vậy, nó phải tương ưng với thiện căn, đâu có nói tâm này độc hành không tâm sở? Cho nên, nếu không có tâm sở, tâm cũng không.

7. Suy trung như vậy, các chuyển thức, mắt v.v., trong trạng thái diệt định, không phải không rời thân. Do đó, Khế kinh nói không rời thân, là nói thức ấy chính là thức thứ tám. Khi nhập diệt định, không phải để đình chỉ thức chấp trì vốn cực kỳ tịch tĩnh này.

Các trạng thái vô tướng cũng theo loại suy theo đó mà biết.

10. NHIỄM TỊNH

Lại nữa, Khế kinh nói, “Tâm tạp nhiễm nên hữu tình tạp nhiễm. Tâm thanh tịnh nên hữu tình thanh tịnh.”^[913] Nếu không tồn tại thức này, tâm nhiễm tịnh kia không thể có.

Pháp nhiễm tịnh lấy tâm làm gốc. Nhân tâm mà sinh; y tâm mà trụ. Tâm tiếp nhận sự luân tập của chúng; duy trì chúng từ của chúng.

1. Pháp tạp nhiễm, tóm tắt, có ba loại: phiền não, nghiệp, quả.^[914] Vì chúng loại khác nhau.

(a) Nếu không có thức duy trì chúng từ phiền não, sẽ không có nguyên nhân cho sự sinh khởi của phiền não khi đi và đến trong các giới, địa,^[915] và sau khi khởi tâm vô nhiễm.^[916] Vì các pháp khác không thể duy trì chúng từ. Vì quá khứ, vị lai không thực hữu.^[917] Nếu các phiền não sinh khởi mà không cần nhân, sẽ không có quả học và vô học của ba Thừa; vì những gì đã bị đoạn trừ sẽ tái sinh khởi.

(b) Nếu không có thức duy trì chúng từ của nghiệp và quả, sẽ không có nhân cho sự sinh khởi của nghiệp và quả khi tái sinh trong các giới địa, và sau khi khởi các pháp dī

²³⁰ Hai biệt phái Kinh bộ: 1. tổ hợp ba *thành* xúc, và 2. tổ hợp ba *sinh* xúc.

²³¹ Câu hỏi trong *Thành nghiệp luận* (tr.784a19).

²³² Thiện định 善定, tức tịnh định, chỉ 4 thiền và 4 vô sắc định.

²³³ Lược Nhân minh, theo *Thuật ký*: (Tông) Theo quan điểm đó, tâm cầu Niết-bàn tất phải khởi tán tâm. (Nhân) Vì cầu duyên tịch tĩnh. (Dụ) Như tâm trước khi nhập diệt định.

²³⁴ Bốn loại thiện: 1. Thắng nghĩa: thiện tuyệt đối tức Niết-bàn tự tính. 2. Tự tính: thiện do bản chất như vô tham v.v... 3. Tương ưng: tự nó không phải thiện nhưng do tương ưng với thiện mà thành thiện, như các tâm sở. 4. Đẳng khởi: do nguồn gốc như các bất tương ưng hành. Cf. *Câu-xá* 13 (tr.71a16).

loại.^[918] Vì các chủng tử khác,^[919] các nhân khác^[920] trước đó đã bị bác bỏ. Nếu các nghiệp và quả được sản sinh, sau khi nhập Niết-bàn giới vô dư y nghiệp quả của ba giới tất sẽ sinh khởi trở lại. Vì phiền não cũng không cần nhân mà sinh khởi.

(c) Lại nữa, hành duyên thức sẽ không được thành.^[921] Vì sự tiếp nhận huân tập của các chuyển thức đã bị bác bỏ trên kia. Vì thức ô nhiễm khi kết sinh không phải là chiêu cảm bởi hành.^[922] Vì nếu không thế,^[923] phải nói là danh sắc lấy hành làm duyên.^[924] Vì giai đoạn thời gian cách biệt nhau quá xa,^[925] không có nghĩa của duyên. Trường hợp không thành; trường hợp này cũng không thành.^[926]

2. Các pháp thanh tịnh cũng có ba loại, do sự sai biệt của thể đạo, xuất thể đạo, và đoạn quả.^[927]

(a) Nếu không tồn tại thức này để duy trì chủng tử của thanh tịnh đạo thể và xuất thể, sẽ không có nhân để khởi tịnh pháp kia sau các tâm dị loại.^[928] Vì các nhân khác như được quan niệm đã bị bác bỏ ở trên. Nếu hai tịnh đạo phát khởi mà không cần nhân, vậy sau khi nhập Niết-bàn giới vô dư y hai tịnh đạo kia đáng lẽ sinh khởi trở lại. Theo đó, sở y (thân) sinh khởi cũng không cần nhân.

(b) Lại nữa, xuất thể đạo tối sơ hẳn không thể sinh, vì không có pháp nào duy trì chủng tử pháp nhĩ của nó. Vì hữu lậu thuộc loại dị biệt không thể làm nhân cho nó. Vì chủ trương vô nhân mà sinh, không phải là nhà họ Thích. Nếu tối sơ (vô lậu) không sinh, thì (vô lậu) về sau cũng không thể sinh; như vậy, không có đạo quả của ba Thừa.

(c) Nếu không có thức này duy trì chủng tử của phiền não, đoạn quả của chuyển y cũng không thể thành. Vì khi Thánh đạo^[929] phát khởi, phiền não hiện hành và chủng tử của nó đều không tồn tại.^[930] Vì hai tâm nhiễm và tịnh đều không cùng lúc khởi. Tâm tương ưng Thánh đạo không duy trì chủng tử (phiền não) kia, vì tự tính trái nghịch nhau, như Niết-bàn. Vì đặc, v.v.,^[931] thuộc quá khứ, vị lai đều không thật hữu. Vì các pháp khác^[932] không được thừa nhận là duy trì chủng tử. Cái bị đoạn trừ đã không có, cái đoạn trừ cũng không; vậy, y cái gì, do bởi cái gì mà xác lập đoạn quả?

Nếu nói do ảnh hưởng của Thánh đạo mà hoặc (phiền não) về sau không sinh khởi nữa, theo đó xác lập đoạn quả, thế thì tối sơ phát khởi Thánh đạo tức thành vô học. Vì về sau các phiền não đã không còn nhân nữa nên vĩnh viễn không sinh khởi.

Nhưng, thừa nhận có thức này, tất cả đều được chứng minh. Vì duy chỉ thức này là cái duy trì chủng tử của nhiễm và tịnh. Lý thú để chứng minh sự tồn tại của thức này là vô biên. Nhưng vì e văn rườm rà nên toát lược, chỉ nêu cương yếu.

Đặc biệt tồn tại thức này, giáo và lý đều hiển nhiên. Những người có trí nên tin và chấp nhận sâu sắc.

CHƯƠNG III: THỨC MẠT-NA

Như vậy, đã nói xong các đặc tính của biến thái thứ nhất của thức. Những đặc tính của biến thái thứ hai như thế nào?

Tụng nói:

次第二能變	是識名末那
依彼轉緣彼	思量為性相 5
四煩惱常俱	謂我癡我見
并我慢我愛	及餘觸等俱 6
有覆無記攝	隨所生所繫
阿羅漢滅定	出世道無有 7

5. Thứ đến, năng biến thứ hai. Thức này tên là mạt-na.

Nó y trên thức (thứ tám) kia mà chuyển, và lấy (thức thứ tám) ấy làm đối tượng. Tự tính và hành tướng của nó là tư lương.

6. Nó thường cùng có mặt với bốn phiền não. Đó là: ngã si, ngã kiến,

Cùng ngã mạn và ngã ái. Và cùng với các thức khác, xúc, vv.

7. Tính chất của nó thuộc hữu phú vô ký. Nó bị ràng buộc vào nơi thọ sinh.

Nó không tồn tại nơi A-la-hán, trong diệt định, và trong xuất thế đạo.

TIẾT 1: ĐỊNH DANH

Tiếp theo thức biến thái thứ nhất là dị thức, cần phải biện giải đến các đặc tính của thức biến thái tư lương. Thức này, trong Thánh giáo, được đặc biệt gọi là mạt-na, và tự tính thường xuyên thâm sát và tư lương hơn hẳn các thức khác.

Thức này có khác gì với ý thức thứ sáu?¹ Thức này được hợp thành theo quy tắc tri nghiệp,² như tên gọi Tàng thức; vì thức tức ý. Thức thứ sáu được hợp thành theo quy tắc y chủ,³ như nói thức con mắt, vv., vì thức dị biệt với ý. Nhưng, trong Thánh giáo, sợ nhầm lẫn giữa hai thức này nên lập thứ thứ bảy gọi là ý.

Lại nữa, nêu lên tên gọi ý là để phân biệt nó với tâm và thức; vì sự tích tập của nó kém hơn tâm; và sự liễu biệt của nó cũng kém hơn các thức khác.⁴ Hoặc muốn nêu rõ thức này làm cận sở y cho ý thức kia⁵ nên chỉ nói đơn giản là ý.

¹ Thứ thứ 7, mạt-na, Skt.: *manas*. Thức thứ 6, ý thức, Skt.: *manas-vijñāna* (*manovijñāna*).

² Tri nghiệp thích 持業釋 (*karmadhāraya*), quy tắc thành lập phức hợp từ Phạn ngữ (*samāsa*), trong đó hai phần từ đồng cách, theo đó, từ *mano-vijñāna*: ý thức, được diễn thành “thức là ý”. Nghĩa là, ý và thức là một thực thể, như nói *nīlotapala* (*nīla utpala*), hoa sen xanh, trong đó sen và xanh là một thực thể bất phân. (Pāṇini, 1.2. 42: *tatpurṣaḥ samānādhikaraṇaḥ karmandhārayaḥ*: một *tatpuruṣa* mà các thành phần của nó cũng chỉ một sự).

³ Y chủ thích 依主 (*tatpuruṣa*), quy tắc lập thành phức hợp từ Phạn ngữ, trong đó phần từ trước liên hệ với phần từ sau bằng một trong các biến cách, thường là sở thuộc cách. Như nói, *Indradhanau*: cây cung của Indra; *grāmavāsa*: nhà ở trong làng. Theo đây, từ *mano-vijñāna* được diễn thành thức của ý, hay *Thuật ký*: chủ đây chỉ biến cách thứ 7, sở y. Thí dụ: nhân thức, nghĩa là thức y nơi nhân.

⁴ *Du-già 63* (tr. 651b19): Các thức đều có tên chung là tâm-ý-thức. Nhưng căn cứ theo tính ưu thắng, thức a-lại-da được gọi là tâm (*citta*), vì nó tích lũy (*cinoti*, *ācinoti*, *upacinoti*) chủng tử của tất cả pháp. .. Mạt-na được gọi là ý (*manas*), vì trong tất cả thời gian, nó chấp (*manyate*, *abhimanyate*) ngã, ngã sở... Các

TIẾT 2: SỞ Y CỦA MẠT-NA

*Y trên (thức) kia mà chuyển.*⁶ Nêu rõ sở y của thức này. (Thức) kia, tức thức năng biến thứ nhất. Thánh nói rằng thức này y chỉ nơi Tàng thức.⁷

Có giải thích⁸ nói rằng ý này lấy chủng tử của thức (thứ tám) kia, chứ không phải thức hiện hành⁹ của nó, làm sở y. Vì nó vận hành không gián đoạn, nên không nương trên thức hiện hành làm sở y câu hữu¹⁰ để xuất hiện.

Giải thích khác nói ý này lấy cả chủng tử và hiện thức của thức kia làm sở y. Tuy nó vận hành không gián đoạn, nhưng có chuyển dịch nên được gọi là chuyển thức. Vì vậy nó phải tựa vào hiện thức làm câu hữu y mới có thể xuất hiện.

Chuyển,¹¹ có nghĩa là lưu chuyển; hiển thị thức này hằng y chỉ thức kia, vì lấy đó làm điểm tựa.

Các tâm và tâm sở đều có sở y. Tổng quát, sở y ấy có ba thứ. 1. Nhân duyên y.¹² Đó là bản thân chủng tử. Các pháp hữu vi đều dựa vào sở y này. Vì tách rời nhân duyên chúng không thể sinh khởi. 2. Tăng thượng duyên y.¹³ Đó là sáu nội xứ. Các tâm, tâm sở đều tựa vào đây làm sở y. Vì tách rời khỏi căn câu hữu chúng không thể hoạt động. 3. Đẳng vô gián duyên y.¹⁴ Đó là ý đi trước đã diệt. Các tâm, tâm sở đều dựa vào đây làm sở y. Vì tách rời căn khai đạo chúng không thể xuất hiện.¹⁵

thức còn lại gọi chung là thức (*vijñāna*), vì đặc tính của chúng là nhận thức (*vijñāpayanti*) các đối tượng riêng biệt.”

⁵ *Du-già 51* (tr. 580b15): “Do có mạt-na làm y chỉ mà ý thức hoạt động. Cũng như năm thức thân do y chỉ năm căn mà hoạt động. Không thể nói ý thức không có ý căn.”

⁶ Giải thích tụng văn: y dĩ chuyển 依彼轉. Trimśa, k. 5b: *tad āsṛitya pravartate*. Sthiramati (Bhāṣya): *tad-vāsanāśrayo hy ālayavijñānam atas tad āsṛitya pravartate samtānenopadyata ity arthaḥ*, sở y của tập khí của nó là thức a-lại-da; do y chỉ trên đó mà nó vận hành, nghĩa là nó sinh khởi liên tục tiếp nối.

⁷ *Du-già 51* (tr. 580b14): Do có a-lại-da mà có mạt-na.

⁸ Thuật ký: giải thích của Nan-đa và Thắng Tử.

⁹ Hiện thức 現識, tức hiện hành thức; phân biệt với hiện thức (*khyāti-vijñā*) được trong *Lăng già*, T 672 tr. 593b14; T 673. Cf. Laṅkā. N 37: *dvividhaṃ mahāmate vijñānam samkṣepena aṣṭalakṣaṇoktaṃ khyātivijñānam vastuprativikalpavijñānam ca*, thức được nói có tám tướng, tổng lược có hai loại: hiện thức và phân biệt sự thức.

¹⁰ Câu hữu y 俱有依, xem Tiết 2.2.

¹¹ Chuyển 轉, thích từ trong tụng văn. Skt. *pravartate*, chuyển động, vận chuyển, tiến hành, vận hành. Thuật ký: “Lưu, nghĩa là tương tục. Chuyển, nghĩa là hiện khởi.” Sthiramati: *pravartate samtānenopadyata ity arthaḥ*, nó chuyển, có nghĩa là nó xuất hiện một cách liên tục tiếp nối.

¹² Nhân duyên y 因緣依 (Skt. *hetupratyaya-āśraya*), sở y nhân duyên, một trong bốn duyên. Cũng gọi là chủng tử y (Skt. *bīja-āśraya*), điểm sở y là chủng tử.

¹³ Tăng thượng duyên y 增上緣依 (Skt. *adhipatipratyaya-āśraya*), sở y là tăng thượng duyên. Cũng gọi là câu hữu y (Skt. *sahabhū-āśraya*), y chỉ trên sự kiện (nhân quả) đồng thời hiện hữu.

¹⁴ Đẳng vô gián duyên y 等無間緣依 (Skt. *samanantarapratyaya-āśraya*), sở y là đẳng vô gián duyên. Tức khai đạo y Skt. *krānta-āśraya*, điểm sở y là cái mở đường. Sự biết mất của cái đi trước là điều kiện mở đường cho cái đi sau xuất hiện. *Thuật ký* (tr. 379a7): “Tiếng Phạn *kiết-lan-đa* 羯爛多 (Skt. *krānta*, cái được tiếp diễn), có thể dịch là thứ đệ duyên. Nghịch thứ đệ thì nói là *a-nô-kiết-lan-đa* 阿奴羯爛多 (Skt. *anukrānta*, đi theo, thuận tự). A-nô (Skt. *anu*: tiếp theo), nghĩa là nghịch (Khuy Cơ có thể nhầm); *kiết-lan-đa* là thứ đệ. Cần phải theo thứ tự là *bát-lặc-đề-kiết-lan-đa* 鉢刺底羯爛多 (Skt. *pratikrānta*: đi ngược trở lại, đi ngược về phía). Bát-lặc-đề (Skt. *prati*: đối nghịch) có nghĩa là thuận (Khuy Cơ có thể nhầm). Nhưng vì duyên này đã có tên là *tam-ma-nan-trở-ra* 三摩難阻囉 (Skt. *samanantara*), cho nên nói là đẳng vô gián duyên.”

¹⁵ *Xu yếu* (tr. 637c04): “Tại sao trong 4 duyên, chỉ có 3 duyên được gọi là sở y? Thể của sở duyên duyên không được gọi là sở y. Cái trôi vượt, và thể lực gần, mới làm sở y. Sở duyên duyên là điều kiện xa.”

Duy chỉ tâm, tâm sở có đủ cả ba sở y nên gọi là cái có sở y.¹⁶ Các pháp khác không như vậy.

1. Nhân duyên y

Thứ nhất là chủng tử y. Có giải thích nói rằng,¹⁷ phải đợi chủng tử diệt, hiện quả mới được sản sinh. Vì *Tập luận* nói, cái đã được sinh mà không có chủng tử.¹⁸ Vì chủng tử và mầm non không đồng thời hiện hữu.

Giải thích khác nói,¹⁹ chứng lý ấy không vững. Vì *Tập luận* nói cái đã được sinh mà không chủng tử. Vì chủng tử này mầm không phải là thắng nghĩa. Vì chủng tử diệt rồi mầm mới sinh không phải là điều đã được công nhận.²⁰ Vì lửa và bắc đồng thời làm nhân cho nhau. Tuy nhiên, với chủng tử đồng loại, nhân quả không đồng thời hiện hữu. Chủng tử và hiện hành sinh sản lẫn nhau, nhất định chúng đồng thời hiện hữu.

Do đó, *Du-già* nói, pháp vô thường làm nhân cho tha tính, và cũng làm nhân cho tự tính thuộc niệm sau.²¹ Đó là ý nghĩa nhân duyên. Tự tính, chỉ cho chủng tử đồng loại; cái đi trước làm nhân cho cái đi sau. Tha tính chỉ cho chủng tử và hiện hành làm nhân cho nhau. *Nhiếp Đại thừa* nói như vậy.²² Tầng thức và nhiễm pháp làm nhân duyên cho nhau. Cũng như bó lau, đồng thời hiện hữu. Lại nói, chủng tử và quả của nó tất đồng thời hiện hữu. Do đó, một cách xác định chủng tử y không có tính tiền hậu. Giả thiết có nơi nói quan hệ chủng tử và quả của nó có tính tiền hậu, điều này phải biết là được nói trên phương diện tùy chuyển.²³

Như vậy, tám thức và các tâm sở đều có riêng chủng tử của chúng làm sở y.

2. Tầng thượng y

Thứ đến là câu hữu y.

a. Quan điểm của Nan-đà

Có giải thích nói, năm thức, mắt, vv., lấy ý làm sở y. Vì bất cứ khi nào các thức này xuất hiện đều có ý hiện hữu. Chúng không có riêng mắt vv. làm câu hữu y.²⁴ Vì năm căn, mắt vv., chính là chủng tử.

Bài kệ trong *Nhị thập duy thức* nói rằng,²⁵ “Thức xuất hiện từ chủng tử của riêng nó, và chuyển biến thành đặc tính ảnh tượng như là cảnh; do đó mà thành nội và ngoại xứ. Phật nói chúng có mười.”

¹⁶ Hữu sở y 有所依 (Skt. *sāśraya*, *āśrayin*). *Du-già* 55 (tr. 602a20): “các tâm, tâm sở pháp có bao nhiêu tên gọi khác nhau? Có rất nhiều... Vì sao chúng có tên là hữu sở y (*āśrayin*)? Do một chủng loại dựa vào các sở y mà chuyển biến thành sai biệt. Tuy không có pháp hữu vi nào là không cần y chỉ, nhưng đó không phải là ý nghĩa y chỉ được nói ở đây, mà là chuẩn theo cái hằng làm sở y mà gọi tên.”

¹⁷ Nan-đà và Thắng Tử.

¹⁸ *Tập luận* 2 (T 1605, tr. 668b29): vô chủng dĩ sinh 無種已生; giải thích: đó là uẩn tối hậu của A-la-hán khi nhập vô dư Niết-bàn (*Samuccaya*, p. 22,2: *abījotpannam: caramāḥ skandhāḥ*). Thuật ký: “Bấy giờ chủng tử đã vào quá khứ. Quả tương lai không sinh. Chủng hiện tại đã diệt. Chỉ có uẩn hiện hành.” *Du-già* 56 (tr. 609b20): “Con mắt tối hậu của A-la-hán; có căn nhưng không có giới (chủng tử).”

¹⁹ Hộ Pháp.

²⁰ Chỉ điểm sai lầm trong tỷ lượng của Nan-đà.

²¹ *Du-già* 5 (tr. 302b8). Xem phần trên, ch.ii tiết 2, sáu nghĩa của chủng tử.

²² *Nhiếp luận bản* 1 (T 1594 tr. 134c15); *Nhiếp luận Thế Thân thích* 2 (T 1597 tr. 328b08); *Nhiếp luận Vô Tình thích* 2 (T 1598 tr. 388a17).

²³ *Thuật ký*: Đó là nhân quả dị thời theo dẫn chứng của Kinh bộ. Nhưng không phải là chính lý.

²⁴ *Thuật ký*: Theo đây, không có riêng tịnh sắc của đại chủng sở tạo làm nhân căn vv., vì thể của căn chính là chủng tử.

²⁵ Tụng 8, T31n1590, tr. 75b17. Cf. *Vimśatikā*, k. 9: *yataḥ svabījād vijñaptir yad ābhāsā pravartate/ dvividhāyatanatvena te tasyā munir abravīt*// Khuy Cơ (*Thuật ký*, tr. 380c28) nói, Huyền Trang dịch là

Ý của bài tụng này nói, vì mục đích thành lập mười hai xứ, Thế Tôn nói chủng tử của năm thức là căn con mắt vv., tướng phần của năm thức là cảnh, sắc vv. Do đó, căn con mắt vv. là chủng tử của năm thức.

Quán sở duyên luận cũng nói như vậy:²⁶ “Công năng của sắc ở trên thức được gọi là năm căn, đó là điều hợp lý. Công năng và cảnh sắc, từ vô thủy, làm nhân cho nhau.”

Ý nghĩa bài tụng này nói, chủng tử ở trên dị thực thức sản sinh sắc-thức²⁷ con mắt vv. được gọi là công năng của sắc, gọi đó là năm căn. Không có riêng cái gì được gọi là con mắt vv. Chủng tử và sắc thức thường làm nhân²⁸ cho nhau, vì năng huân²⁹ và chủng tử lần lượt làm nhân cho nhau.

Thức thứ bảy và thức tám không có câu hữu y riêng biệt, vì chúng vận hành liên tục tiếp nối do bởi tính ưu thắng của tự lực.

Thức thứ sáu đặc biệt có câu hữu y, vì nó cần phải dựa vào mặt-na để xuất hiện.

a. Quan điểm của An Huệ

Giải thích khác nói, quan điểm trên đây trái nghịch với giáo và lý.

1. Tiền ngũ thức

a. Nếu năm sắc căn chính là chủng tử của năm thức, (1) mười tám giới sẽ trở thành tạp loạn.³⁰ Nhưng, mười tám giới, mỗi giới có chủng tử riêng biệt của nó. Điều này được nói đến nhiều nơi Thánh giáo.³¹

(2) Lại nữa, mỗi chủng tử của năm thức đều có thể sản sinh kiến và tướng phần dị biệt, vậy chấp cái gì làm căn con mắt? Nếu chúng, năm căn, là chủng tử của kiến phần, chúng phải được bao hàm trong thức uẩn. Nếu chúng, năm căn, là chủng tử của tướng phần, chúng phải được kê thành ngoại xứ. Thế thì mâu thuẫn với Thánh giáo. Theo đó, năm căn thuộc sắc uẩn, được kê là nội xứ.

(3) Lại nữa, nếu năm căn chính là chủng tử của năm thức, vậy năm căn phải là nhân duyên của năm thức, chứ không thể nói chúng hàm tính tăng thượng duyên.³²

(4) Lại nữa, nếu căn mũi và lưỡi là chủng tử của hai thức, vậy phải nói mũi và lưỡi³³ duy chỉ có trong Dục giới hệ. Hoặc hai thức phải thông cả Sắc giới hệ. Nếu thừa nhận

“mười sắc xứ.” Và cho rằng bản dịch cổ dịch sai thành “Phật nói đây là hai.” Khuy Cơ không đọc bản Phạn nên phê bình không đúng.

²⁶ *Quán sở duyên*, tụng 8, T 1624, tr. 888c29. Skt. *indriyaṃ svakāryāt śaktirūpamevānumīyate na tu bhautikam| sā cāvīruddhā vijñāpteh śaktistu vijñāne vāstu| anirdeśye svasya rūpe vāstu kāryotpattau na viśeṣaḥ| evaṃ viṣayarūpakam| pravartete'nādikāraṇ śaktiścānyonyahetuke| 8*

²⁷ *Thuật ký*: “Hiện thức được gọi là sắc thức. Hoặc kiến phần biến tự sắc nên nói là sắc-thức. Hoặc tướng phần không lìa thức nên nói là sắc thức. Hoặc tướng phần là sắc, kiến phần là thức. Cả hai đồng một chủng tử, nên nó là chủng tử sắc-thức.”

²⁸ *Thuật ký*: *nhân* 因 ở đây là nhân do, không phải là nhân duyên.

²⁹ Năng huân, tác nhân huân tập, đây chỉ cho sắc-thức nói trên.

³⁰ Từ đây trở xuống, 9 nạn vẫn cho quan điểm 5 sắc căn là chủng tử của thức.

³¹ *Du-già 51* (tr. 581b20): Kinh nêu thí dụ đồng ác-xoa (hạt *akṣa*), vì trong thức a-lại-da có nhiều giới loại khác nhau. *Ibid. 56* (tr. 609c23): Thế nào là chủng giới? Mười tám giới có tướng, tính dị biệt đối với nhau.

³² *Du-già 3* (tr. 292a04): “Tăng thượng duyên, trừ chủng tử, các sở y khác như con mắt đối với nhãn thức.”

³³ Hai quan năng này, dù cái hai căn trong Dục và Sắc giới; nhưng thức của chúng không có trong Sắc giới. Cf. *Tập tập 4* (tr. 710a29); *Du-già 56* (tr. 609c16).

như vậy, cả hai trường hợp đều mâu thuẫn với Thánh giáo. Mắt, tai, thân là chủng tử của ba thức, trường hợp này cũng vậy đối với hai giới và năm địa.³⁴

(5) Lại nữa, chủng tử của năm thức đã thông cả thiện, ác; vậy năm sắc sắc căn không chỉ là vô ký.

(6) Lại nữa, chủng tử của năm thức hàm tính vô chấp thọ, vậy năm căn không thể là cái hữu chấp thọ.

(7) Lại nữa, nếu năm sắc căn là chủng tử của năm thức; vậy chủng tử của ý thức phải là mặt-na, vì nó có năm căn là đồng pháp.³⁵

(8) Lại nữa, *Du-già* nói, thức con mắt, vv., đều có đủ cả ba sở y.³⁶ Nếu năm sắc căn là chủng tử của năm thức, sở chỉ chỉ có hai.

(9) Lại nữa, các Thánh giáo đều nói căn con mắt, vv., đều thông cả hiện hành và chủng tử.³⁷ Cho rằng chủng duy chỉ là chủng tử, như vậy trái nghịch với tất cả Thánh giáo.

b. Để tránh những khuyết điểm nêu trên, các vị theo quan điểm này biện minh rằng, chủng tử của nghiệp tăng thượng trong thức dị thực làm tác nhân chiêu cảm năm thức, gọi đó là năm sắc căn; chứ không phải là chủng tử làm nhân duyên sản sinh năm thức. Điều này phù hợp khéo léo với hai bài tụng đã dẫn, và cũng hoàn toàn thuận với *Du-già*.

c. Đây chỉ là hư ngôn, không có ý nghĩa chân thật. (1) Vì nếu vậy, phải nói năm sắc căn không phải là vô ký.³⁸ (2) Chúng cũng không phải duy chỉ là hữu chấp thọ.³⁹ (3) Chúng không duy chỉ thuộc sắc uẩn.⁴⁰ (4) Chúng không duy chỉ là nội xứ.⁴¹ (5) Mũi và lưỡi chỉ có thể thuộc Dục giới hệ.⁴² Ba căn không thể thông cả năm địa.⁴³ (6) Nghiệp chiêu cảm ý thức phải là mặt-na. (7) Mắt vv. không thể thông cả hiện hành và chủng tử. (8) Mắt, vv., sẽ không phải là sắc căn. (9) Năm thức đều được chiêu cảm bởi nghiệp; vậy thì, chúng một mực chỉ thuộc tính vô ký. (10) Năm thức thiện vv. đã không phải là nghiệp cảm, chúng sẽ không thể có mắt vv. làm câu hữu y.⁴⁴

Tóm lại, những điều biện minh trên đây không phải là thỏa đáng.

d. Lại nữa, nhiều nơi trong Thánh giáo đều nói, a-lại-da thức biến tợ thành sắc căn và căn y xứ, khí thể gian, vv. Vì sao các ngài bác bỏ, cho rằng không có sắc căn? Thừa nhận thức con mắt, vv., biến tợ sắc các thứ, nhưng không thừa nhận mắt là sở biến của tàng thức; sự mê lầm như vậy trái nghịch một cách sâu sắc giáo và lý. Nhưng già-tha (kệ) nói rằng, công năng của chủng tử được gọi là năm căn, đó là để loại bỏ quan điểm

³⁴ Hai giới hệ: Dục và Sắc, gồm 11: 5 căn, 3 cảnh (sắc, thanh, xúc), 3 thức (mắt, tai, thân). 7 giới còn lại không tồn tại trong hai giới hệ này. Năm địa: 1 Dục giới, và 4 Sắc giới.

³⁵ *Nhiếp luận bản 1* (tr. 133c13): 5 thức cùng tính chất (đồng pháp dụ) với ý thức; chúng có câu hữu y là các căn. Ý thức cũng có câu hữu y là ý căn.

³⁶ *Du-già 1* (tr. 279a26): “Thức con mắt,..., có câu hữu là nhãn căn, đẳng vô gián y là ý; chủng tử y là tất cả chủng tử của nó.”

³⁷ *Tập luận 1* (tr. 663b11): “Tính chất của nhãn giới là gì? Mắt đã từng nhận thức sắc, và chủng tử của nó được tích lũy thành dị thực trong a-lại-da.”

³⁸ Từ đây trở xuống, nêu 10 điểm sai lầm đối với quan điểm biện minh năm sắc căn là chủng tử của nghiệp.

³⁹ Sắc do bởi nghiệp y trên thân có thể có chấp thọ. Sắc do bởi nghiệp y trên thanh (ngữ nghiệp) và ý sẽ không phải là hữu chấp thọ.

⁴⁰ Thân và ngữ nghiệp thuộc sắc uẩn. Ý nghiệp thuộc hành uẩn.

⁴¹ Ý nghiệp thuộc pháp xứ.

⁴² Như nạn vấn (4). Căn mũi và lưỡi hiện hữu trong cả Dục và Sắc giới. Xem cht. 33 trên.

⁴³ Như nạn vấn (4). Ba căn tai, mũi, thân, cùng với thức của chúng, thông cả Dục và Sắc giới. Xem cht. 34 trên.

⁴⁴ Nạn vấn (8). Xem cht. 36 trên.

rằng sắc căn thật sự tồn tại tách rời thức,⁴⁵ cho nên gọi sở biến của thức như ảnh tợ nhãn căn v.v. là giả danh chủng tử và công năng của sắc, vì chúng có công dụng làm phát sinh năm thức; chứ không có ý nói sắc căn chính là chủng tử của thức, hay của nghiệp.

2. Về ý thức

Lại nữa, ý thức, mà tính chất là sáng tỏ, duyên vào năm cảnh tất phải lấy năm thức làm câu hữu y; vì nó cùng hiện hữu với năm thức. Nếu ý thức không y chỉ nhãn thức v.v., nó sẽ không thể làm y chỉ cho năm thức; vì thế lực y tựa lẫn nhau của hai thức này ngang nhau.

3. Về thức thứ bảy

Lại nữa, thức thứ bảy tuy không gián đoạn, nhưng khi vào kiến đạo đã có sự chuyển dịch, nó phải có câu hữu y như sáu thức;⁴⁶ nếu không thế nó không được kể là chuyển thức, và như vậy trái với Thánh giáo⁴⁷ nói rằng có bảy chuyển thức. Do đó, cần phải nhận nó có câu hữu y. Sở y đó thuộc thức thứ tám hiện hành. Như *Du-già*⁴⁸ nói, “Do có tàng thức cho nên có mặt-na. Lấy mặt-na làm y chỉ, ý thức nhờ đó mà vận hành.” Đại ý Luận đó nói, do lấy tàng thức hiện hành làm y chỉ mà tồn tại mặt-na, chứ không phải do chủng tử của thức đó. Nếu không như vậy, phải nói rằng do có tàng thức mà ý thức có thể vận hành.⁴⁹ Tóm lại, giải thích ấy trái với giáo và lý.

Cho nên, cần phải nói rằng, năm chuyển thức trước, mỗi một thức xác định có hai câu hữu y. Đó là năm sắc căn, đồng thời y chỉ ý thức.⁵⁰ Chuyển thức thứ sáu quyết định thường trực có một câu hữu y, đó là thức thứ bảy. Khi cùng khởi với năm thức trước, nó cũng lấy năm thức làm câu hữu y. Chuyển thức thứ bảy xác định duy chỉ có một câu hữu y, đó là thức thứ tám. Duy thức thứ tám thường trực không chuyển biến, tự nó xác lập chính nó, nên không có câu hữu y.

c. Thuyết Tịnh Nguyệt

Có ý kiến nói giải thích như vậy vẫn chưa tận lý. Thức tám, cũng đồng thức tính với các thức khác, vì sao cho rằng nó không có câu hữu y? Thức bảy và thức tám đã là thường trực cùng lúc vận hành, chúng làm y chỉ cho nhau, có gì sai lầm? Thừa nhận thức hiện khởi lấy chủng tử làm y chỉ, vậy cũng nên thừa nhận chủng tử của thức lấy thức hiện khởi làm y chỉ.⁵¹ Tác nhân huân tập và dị thực⁵² làm y chỉ cho sự sản sinh, phát triển và an trụ của chủng tử; vì tách rời nó, chủng tử của thức⁵³ không sinh, không trưởng, không trụ.

Lại nữa, thức dị thực trong các giới hệ hữu sắc⁵⁴ là cái chấp tri thân. Nó y trên sắc căn mà chuyển vận. Như Khế kinh nói, “Thức a-lại-da bị gió nghiệp thổi, nó y chỉ khắp trên

⁴⁵ *Thuật ký*: Bác bỏ Kinh bộ, tuy chủ trương có chủng tử.

⁴⁶ Thuyết thứ nhất trên, thức bảy không có câu hữu y.

⁴⁷ *Du-già 63* (tr. 651b15): Thức có 2 loại, a-lại-da và chuyển thức, Chuyển thức có 7. *Hiền dương 17* (tr. 566c04): “Hoặc có khi trong a-lại-da cùng khởi với 7 chuyển thức.”

⁴⁸ *Du-già 51* (tr. 580b14).

⁴⁹ Lưu ý trên lý luận dây chuyền của *Du-già* để chứng minh y hiện thức chứ không phải y chủng tử.

⁵⁰ *Du-già 3* (tr. 292a5): “Trừ chủng tử, các sở y khác là tăng thượng duyên. Như nhãn và các pháp trợ bạn đối với nhãn thức.”

⁵¹ Chủng tử làm nhân duyên y cho hiện hành. Hiện hành làm câu hữu hữu y cho chủng tử.

⁵² *Thuật ký*: Hiện hành có hai thứ: thức dị thực và thức năng huân.

⁵³ Năng huân là hiện hành thứ sáu và bảy làm sở y cho chủng tử tân huân sản sinh và chủng tử ban hữu tăng trưởng. Dị thực làm sở y cho nó an trụ.

⁵⁴ Hữu sắc giới: chỉ Dục và Sắc giới.

các căn, hằng tương tục chuyển vận.”⁵⁵ *Du-già*⁵⁶ cũng nói sáu thức, mắt vv., đều có sở y riêng biệt; chúng không thể chấp thọ thân hữu sắc căn. Nếu thức dị thực không y chỉ khắp trên các căn có sắc, nó phải như thức thứ sáu, không thể chấp thọ. Hoặc phạm lỗi luận lý là nhân sở lập bất định.

Cho nên, tạng thức khi hiện khởi xác định có một sở y là thức thứ bảy. Trong các giới hệ hữu sắc, nó cũng y trên sắc căn. Nếu chủng tử của thức xác định có một sở y là thức dị thực, thì trong giai đoạn huân tập đầu tiên⁵⁷ nó cũng y trên tác nhân huân tập. Những điểm còn lại, như đã nói trên.

d. Thuyết của Hộ Pháp

Thuyết khác nói, các thuyết nói trên đều không hợp lý, vì chưa phân biệt rõ giữa y và sở y.

Y, có nghĩa là tất cả các pháp có sinh diệt đều tựa trên nhân, gá vào duyên, mà được sản sinh và tồn tại.⁵⁸ Những gì căn tựa gá được gọi là y. Như vua và bầy tôi nương tựa lẫn nhau.

Những pháp nào có tính chất quyết định,⁵⁹ là cái sở hữu đối tượng,⁶⁰ chủ động,⁶¹ để cho tâm và tâm sở y trên đó mà tiếp nhận đối tượng riêng biệt của chúng; pháp ấy là sở duyên. Tức sáu nội xứ. Những pháp còn lại, vì không sở hữu đối tượng, không quyết định, và không chủ động. Nó chỉ như vua chứ không như các thần thuộc.

Do ý nghĩa đó, các Thánh giáo chỉ gọi tâm, tâm sở là cái có sở y,⁶² chứ không nói các pháp như sắc vv., vì chúng không có sở duyên. Và cũng nói duy chỉ tâm sở lấy tâm làm sở y chứ không nói tâm lấy tâm sở làm sở y, vì chúng không làm chủ. Tuy nhiên, cũng có nơi nói là y thay vì là sở y; hoặc nói là sở y thay vì là y; đó là tùy nghi mà tạm nói.

a. Tóm lại, năm thức này đều có sở y, được xác định là bốn thứ. Tức năm sắc căn, thức thứ sáu, thức bảy và thức tám. Nếu khuyết một trong số đó, chúng không hoạt động, vì tính cách cá biệt của các sở y, tức vì cùng đồng đối tượng,⁶³ có chức năng phân biệt,⁶⁴ có tính chất nhiễm tịnh,⁶⁵ và có căn bản.⁶⁶

Khi Thánh giáo nói, chúng, năm thức, duy chỉ y năm căn, đó là do tính chất đặc hữu⁶⁷; và lại chúng tất cùng chung đối tượng, tương cận, tương thuận.

b. Thức thứ sáu chỉ có hai câu hữu y. Đó là thức thứ bảy và thức tám. Khuyết một trong đó, nó không hoạt động. Tuy nó cùng chung với năm thức tiếp thu đối tượng được rõ ràng, nhưng điều đó không có tính cách nhất định, cho nên chúng không phải là sở y

⁵⁵ *Thuật ký*: Dẫn chứng *Lăng-già*. Các bản *Lăng-già* Hán dịch không có đoạn tương đương. *Tập thành biên 20* (tr. 432a) dẫn *Lăng-già 9* (bản 10 quyển; Cf. T 671, tr. 569a11). Không có văn dẫn chính xác, chỉ có đại ý tương đồng. Cf. *Lăng-già 6* (bản 7 quyển), T 672, tr. 627c6.

⁵⁶ *Du-già 51* (tr. 579b02).

⁵⁷ Chỉ chủng tử tân huân.

⁵⁸ Sinh, chỉ chủng tử tân huân. Trụ (tồn tại), chỉ chủng tử bản hữu.

⁵⁹ Quyết định: cái mà không thể vắng mặt khi bất cứ pháp nào sinh khởi.

⁶⁰ Hữu cảnh: tư cách làm chủ thể tiếp thu đối tượng.

⁶¹ Vi chủ.

⁶² *Du-già 55* (tr. 602a20). Xem cht. 16 trên.

⁶³ Đồng cảnh: 5 thức cùng chung đối tượng với 5 căn.

⁶⁴ Do thức thứ sáu làm sở y (phân biệt y), năm thức có khả năng phân biệt đối tượng.

⁶⁵ Thức thứ bảy là nhiễm tịnh y của 5 thức, do bởi đó mà thành nhiễm hay tịnh.

⁶⁶ Thức thứ tám làm căn bản y cho 5 thức.

⁶⁷ Bất cộng: chỉ làm sở y cho năm thức, chứ không cho các thức khác.

của nó. Thánh giáo⁶⁸ nói nó duy chỉ y thức thứ bảy, vì đó là nhiễm tịnh y, cùng có tính chất của chuyển thức, cùng tương cận, tương thuận.

c. Thức thứ bảy chỉ có một câu hữu y, là thức thứ tám. Nếu không có tàng thức, nó nhất định không hoạt động. Như già-tha nói, “Y chỉ a-lại-da, nên mặt-na chuyển vận. Y chỉ tâm và ý, các chuyển thức sinh khởi.”⁶⁹

d. A-lại-da chỉ có một câu hữu y, là thức thứ bảy. Nếu không có thức này, nó nhất định không hoạt động. Luận nói, tàng thức cùng với mặt-na hằng thời chuyển vận.⁷⁰ Lại nói, tàng thức hằng y nhiễm ô.⁷¹ Nhiễm ô đó chính là mặt-na. Nhưng Luận nói mặt-na vắng mặt trong ba trạng thái,⁷² đó là căn cứ tính chất hữu phú mà nói. Như nói có bốn trạng thái trong đó a-lại-da vắng mặt,⁷³ nói vậy không phải không tồn tại thức thứ tám. Trường hợp ở đây cũng vậy.

Ở trong các giới hệ có sắc,⁷⁴ tuy nó cũng y năm căn, nhưng không có tính cách nhất định,⁷⁵ nên đó không phải là sở y.

Chủng tử không thể rực tiếp tiếp thu đối tượng của riêng nó, cho nên, nó có nghĩa y chỉ nhưng không có nghĩa là sở y.

Sở y của các tâm sở thích hợp tùy theo thức mà nói. Thêm nữa, mỗi tâm sở có thêm tâm tương ưng riêng nó.⁷⁶

Giải thích như vậy thì phù hợp tuyệt hảo với lý và giáo.

3. **Đẳng vô gián duyên y**

a. **Thuyết Nan-đà**

Sau hết, khai đạo y. Có giải thích nói,⁷⁷ năm thức vì tự loại và tha loại trước sau không tiếp nối nhau,⁷⁸ và vì phải y trên thức thứ sáu để được dẫn sinh,⁷⁹ cho nên chỉ có thức thứ sáu làm khai đạo y.

Thức thứ sáu vì tự thân tương tục, và cũng được dẫn sinh bởi năm thức,⁸⁰ nên nó lấy sáu thức đi trước làm khai đạo.

⁶⁸ Hữu sở y. *Du-già 51* (tr. 580b14), xem cht. 48 trên. *ibid.* (tr. 651c03).

⁶⁹ *Nhập Lăng-già 9* (T 671 tr. 571c12). Cf. Lañkā (x. k 269; N. 301): *ālāyam hi samāśritya mano vai sampravartate/ cittam manaś ca samśritya vijñānam sampravartate*. Mặt-na y chỉ a-lại-da mà tiến hành hoạt động. Thức y chỉ tâm và ý mà tiến hành hoạt động

⁷⁰ *Du-già 63* (tr. 651b15).

⁷¹ *Nhiếp luận Thế Thân thích 3* (tr. 332a7): “Ý thức này bị nhiễm ô bởi phiền não, lấy ý là sở y chỉ, duyên vào đối tượng sinh hữu.” *Nhiếp luận Vô Tính thích 3* (tr. 392c27): “Hoặc có thuyết nói, tâm hằng tương ưng với bốn phiền não, gọi là nhiễm ô y.”

⁷² Ba trạng thái không a-lại-da: diệt tận định, vô học vị, Thánh đạo hiện tiền.

⁷³ *Du-già 51* (tr. 582a8): “Hoặc thành tựu các chuyển thức nhưng không thành tựu a-lại-da, đó là A-la-hán, Độc giác, Bất thối Bồ tát và Như lai, an trụ trong trạng thái hữu tâm.” *Hiển dương 17* (tr. 567c27).

⁷⁴ Tồn tại trong Dục giới và Sắc giới.

⁷⁵ Thiếu một trong bốn tính chất để làm sở y được nói ở trên.

⁷⁶ Nghĩa là, tâm sở của một trong năm thức thì có 5 sở y. Tâm sở của thức thứ tám thì có 2 sở y; vv.

⁷⁷ *Thuật ký* nói là “Nghĩa của Trưởng đồ 長徒 (đệ tử trưởng?) của Nan-đà”; đoạn sau, gọi là Thường đồ 常徒 (tr.389b4). *Tập thành biên 21* (tr. 437c) giải thích là “thường đồ đại cương chỉ nghĩa.”

⁷⁸ *Du-già 3* (tr. 291b01): “Không có trường hợp năm thức thân sinh khởi tiếp nối nhau trong 2 sát na, cũng không lần lượt sản sinh lẫn nhau. Trong một sát-na sau khi năm thức sinh khởi, tức thì trực tiếp ý thức sinh.”

⁷⁹ *Ibid.* (tr. 291b11): “Nhân thức. vv., vận chuyển tùy theo ý thức.”

⁸⁰ Thức thứ sáu lấy sáu thức của sát na trước làm khai đạo. *Ibid.* , xem cht. 74 trên.

Thức thứ bảy và tám vì tự thân tương tục, không cần gá vào thức khác để được dẫn sinh, cho nên lấy đồng loại bản thân làm khai đạo y.

b. Thuyết An Huệ

Giải thích khác nói, thuyết trên đây chưa tận lý.

1. Và, năm thức đầu, trong trạng thái chưa tự tại, hoặc khi gặp đối tượng không ưu thắng,⁸¹ thì có thể nói như vậy.

a. Khi chúng ở trong trạng thái tự tại,⁸² như chư Phật, đối cảnh tự tại, các căn được sử dụng hỗ tương, vận hành một cách tự nhiên, không cần phải tầm cầu, khi ấy năm thức thân tiếp theo há không tương tục?

b. Năm thức đẳng lưu xác định là được dẫn sinh bởi thế lực của tác ý nhiễm ô,⁸³ trong khoảnh khắc chuyên chú trên đối tượng mà chưa buông bỏ, vì sao không thừa nhận nhiều niệm tiếp nối nhau? Vì vậy *Du-già*⁸⁴ nói, sau tâm quyết định mới có nhiễm tịnh. Sau tâm này là nhãn thức đẳng lưu hoạt động với tính chất thiện hay bất thiện. Nhưng thức đó không do bởi năng lực phân biệt biệt của chính nó. Chừng nào ý thức ấy chưa chuyển hướng đến đối tượng khác, lúc bấy giờ mắt và ý, hai thức này, hoặc thiện hoặc nhiễm, tương tục vận hành. Như quá trình sinh khởi của nhãn thức, cho đến thân thức cũng vậy. Ý nghĩa đó xác định rõ ràng rằng trải qua một thời gian hai thức mắt và ý cùng tương tục vận hành. Như vậy, khi nhãn thức hoạt động không phải không có ý thức. Cho nên không phải rằng hai thức này, mắt và ý, tiếp nối nhau xuất hiện.

c. Nếu cảnh tăng thịnh xuất hiện liên tục trước mắt, bức bách thân tâm, khi ấy, theo lý mà nói năm thức thân tất phải tiếp nối liên tục hoạt động, như trong địa ngục Nóng, trời Hý vong.⁸⁵ Do đó, *Du-già* nói,⁸⁶ khi các thức này làm điều kiện đẳng vô gián duyên cho sáu thức kia, chúng được đặt tên là ý căn. Nếu năm thức trước và sau một cách xác định duy chỉ có ý thức, Luận đó phải nói là một thức này là điều kiện đẳng vô gián cho sáu thức kia; hoặc sáu thức này làm điều kiện đẳng vô gián cho một thức kia. Nhưng Luận không nói như vậy. Do đó biết rằng năm thức có ý nghĩa tiếp nối nhau.

2. Khi năm thức sinh khởi, tất có ý thức mà ý thức ấy có thể dẫn khởi ý thức tiếp theo niệm sau. Ý thức niệm sau này đâu cần phải gá vào năm thức làm khai đạo y?

Trong trạng thái như ngủ say, hôn mê, vv., ý thức bị cắt đứt. Sau đó được nối lại, khi ấy hẳn là nó lấy tạng thức và mạt-na⁸⁷ vốn vẫn thường trực tiếp nối nhau làm khai đạo y. Nếu ý thức đó lấy đồng loại của tha thân làm khai đạo y, vậy sao không thừa nhận tự thân đồng loại của năm thức? Nếu nó không đúng cho năm thức này, sao lại đúng cho thức sáu kia?

3. Mạt-na tương ưng với trí bình đẳng tính lần đầu tiên phát khởi tất phải do thức thứ sáu, và cũng lấy thức đó làm khai đạo y.

⁸¹ Ngũ thức tam vị, ba trạng thái của 5 thức: chưa tự tại, ngẫu nhiên (suất nhĩ) bắt gặp đối tượng, bắt gặp đối tượng không đặc biệt.

⁸² Từ Bồ tát bát địa trở lên, năm thức vận hành tự nhiên.

⁸³ Trong quá trình hoạt động với đối tượng ngẫu nhiên; xem cht. 80 dưới.

⁸⁴ *Du-già 1* (tr. 280a22): “Nhãn thức sinh khởi do 3 tâm lần lượt: suất nhĩ (ngẫu phát bởi nhãn thức), tầm cầu (bởi ý thức), quyết định... Tiếp theo sau tâm nhiễm tịnh và đẳng lưu nhãn thức.”

⁸⁵ Hý vong thiên 戲忘天. *Du-già 5* (tr. 300c19): “Trong Dục giới thiên, có một hạng chư thiên gọi là Du hý vong niệm 遊戲忘念. Thiên chúng này do đam mê du hý, tồn tại liên tục quá lâu, nên đánh mất ký ức.” Skt. *Kṛīḍāpramāṣaka*. Pali: *khīḍḍāpadosikā*, D.i. 19.

⁸⁶ *Du-già 52* (tr. 584b28).

⁸⁷ An Huệ: trong diệt tận định, mạt-na không tồn tại.

Cũng vậy, tịnh thức thứ tám câu hữu với trí viên kính lần đầu tiên phát khởi tất phải được dẫn sinh bởi thứ sáu và thứ bảy.

Lại nữa, tâm dị thực y ý nhiễm ô,⁸⁸ hoặc y chỉ tâm thiện tương ưng bị nguyên.⁸⁹ Vì lý do đó, nói giải thích kia chưa tận lý.

4. Cần phải nói rằng năm thức đầu có thể lấy bất cứ thức nào trong sáu thức làm khai đạo y. Ý thức thứ sáu lấy đồng loại tự thân đi trước, hoặc thứ bảy, thứ tám, làm khai đạo y. Mạt-na thứ bảy lấy đồng loại tự thân đi trước, hoặc thức thứ sáu, làm khai đạo y. Thức a-đà-na lấy đồng loại tự thân đi trước hoặc thứ sáu, thứ bảy làm khai đạo y. Những điều như vậy không trái với chính lý, theo như đã nói ở trên.

c. Thuyết Hộ Pháp

Giải thích khác nói, thuyết ấy cũng không phải là hợp lý. Khai đạo y, đó là pháp có duyên,⁹⁰ chủ động,⁹¹ làm điều kiện đẳng vô gián.⁹² Nó mở đường, nhường lối cho tâm, tâm sở pháp tiếp theo sau được dẫn sinh, nên gọi nó là khai đạo y. Sở y này chỉ thuộc tâm, chứ không phải tâm sở các thức.

Nó được nói là có năng lực khai đạo cho cái mà nó không cùng lúc hiện khởi.

Thừa nhận rằng, trên một thân, tám thức cùng lúc hiện khởi,⁹³ làm sao dị loại có thể làm khai đạo y? ⁹⁴ Nếu thừa nhận nó làm khai đạo y, chúng tất phải không cùng hiện khởi. Như vậy đồng với các bộ phái khác cho rằng hai tâm không cùng lúc xuất hiện.⁹⁵ Và lại, trong cùng một thân, các thức cùng hiện khởi, nhiều hay ít không nhất định. Nếu thừa nhận chúng hỗ tương làm điều kiện đẳng vô gián cho nhau, thế thì sắc cũng vậy.⁹⁶ Như vậy sẽ trái nghịch Thánh giáo, theo đó đẳng vô gián duyên duy chỉ tâm và tâm sở.

Tuy nhiên, *Nhiếp Đại thừa*⁹⁷ nói rằng sắc cũng có thể được thừa nhận là có đẳng vô gián duyên; nói thế là để phủ định bằng một giả định. Tức là giả định theo Tiểu thừa rằng sắc và tâm, cái trước làm đẳng vô gián duyên cho cái sau, mục đích bác bỏ nhân duyên.⁹⁸ Nếu không vậy, tiếp từ “đẳng” trở thành vô dụng.⁹⁹ Nếu nói tiếp từ “đẳng”

⁸⁸ *Thuật ký: Nhiếp luận* nói dị thực tâm y nhiễm ô ý. Vô Tính 3 (tr. 392c22) giải nhiễm ô ý tức thứ sáu; Thế Thân 3 (tr. 332a08) giải, thứ bảy. Đây chỉ trường hợp thọ sinh của chúng sinh và hàng Bồ tát hữu học.

⁸⁹ Chỉ trường hợp thọ sinh của Bồ tát hàng thập địa hoặc từ bát địa trở lên.

⁹⁰ Hữu duyên pháp, loại trừ sắc, bất tương hành, vô vi.

⁹¹ Làm chủ, loại trừ tất cả tâm sở.

⁹² Đẳng vô gián duyên, loại trừ tha thức và dị loại.

⁹³ *Du-già 51* (tr. 581a04): A-lại-da cùng xuất hiện với các chuyển thức trong cùng một thân và trong cùng một thời. Như trong một dòng thác có nhiều con sóng cùng lúc xuất hiện.

⁹⁴ *Thuật ký*: Cái đó xuất hiện ở một nơi không làm trở ngại lối đi của cái này ở đây, thì không thể gọi nó là cái khai đạo. Cho nên, thức khác không thể làm khai đạo cho thức này.

⁹⁵ *Tỳ-bà-sa 10* (tr. 47b23): “Không một bồ-đặc-già-la nào mà hai tâm cùng xuất hiện không trước không sau.”

⁹⁶ *Câu-xá 7* (tr. 36b23): sắc pháp không làm điều kiện đẳng vô gián; vì những gì sinh từ điều kiện vô gián thì không tạp loạn, trong khi sắc pháp hiện tiền tạp loạn, như từ một đồng trâu đốt cháy thành một nhúm tro, hay từ một hạt giống nhỏ sinh cây lớn nhiều trái...

⁹⁷ *Nhiếp luận bản 1* (tr. 137a14): “Hoặc có chủ trương (Kịnh bộ) rằng sắc và tâm sinh khởi không gián cách; (sắc) đó là chủng tử của các pháp... Nếu vậy, tâm tối hậu của A-la-hán bất thành, trừ phi thừa nhận nó (sắc) đó là đẳng vô gián duyên.”

⁹⁸ Xem dẫn chứng, cmt. 93 trên. Xem giải thích *Nhiếp luận Thế Thân thích 3* (tr. 336a19), *Nhiếp luận Vô Tính thích 3* (tr. 396c5): vì sắc tâm không phải là chủng tử, nên sắc tâm sát na trước không làm nhân duyên cho sát na sau khi vị A-la-hán đang nhập niết-bàn, mà chỉ có thể làm đẳng vô gián duyên.

⁹⁹ Tiếp từ “đẳng”, tức tiếp đầu từ *sam-* (trong từ *sam-anantara*, đẳng vô gián), được đồng nhất với *sama-*: bằng nhau, tương tự; đồng đẳng.

không loại bỏ lượng nhiều ít, mà biểu hiệu tính đồng loại, thế thì ngoài quan niệm thức dị loại làm đẳng vô gián duyên?

Cho nên, tám thức, mỗi thức duy chỉ y trên đồng loại tự thân làm khai đạo y. Điều này hoàn toàn phù hợp giáo và lý, theo đó, tự loại không cùng hiện khởi. Sở y này của tâm sở tùy theo thức tương ưng.

Tâm và tâm sở tuy dị loại cùng sinh, nhưng tương ứng với nhau, hòa hiệp tợ như là một, nhất định cùng sinh cùng diệt, sự nghiệp cũng chung, khi một cái khai đạo, tất cả cái khác cũng khai đạo, do đó thay nhau làm điều kiện đẳng vô gián cho nhau. Các thức không như vậy không nên theo đây mà loại suy.¹⁰⁰

Thế nhưng, tâm sở không làm khai đạo y vì chúng không chủ động đối với cái được sản sinh.

Nếu tâm, tâm sở chỉ làm điều kiện vô gián cho tự loại, khi thức thứ bảy, và tám, ở vào thời điểm chuyển y tối sơ,¹⁰¹ các tương ưng như tín v.v. sẽ khuyết duyên này. Thế thì trái với điều Thánh giáo nói rằng các tâm và tâm sở đều đủ cả bốn duyên.

Trong các trạng thái vô tâm như ngủ say, hôn mê, ý thức tuy bị cắt đứt nhưng sau đó khi sinh khởi trở lại nó lấy thức tự loại đi trước làm khai đạo y. Năm thức gián đoạn cũng vậy. Bởi vì không có gì gián cách giữa tâm tự loại, nên gọi là vô gián.¹⁰²

Thức đi trước sau khi diệt làm khai đại y cho thức hiện tại. Cần gì đến dị loại làm khai đạo y?

Tuy nhiên, Thánh giáo nói sáu thức đầu hỗ tương dẫn khởi nhau; hoặc thức thứ bảy, thứ tám, y trên thứ sáu thứ bảy mà sinh. Đây đều là căn cứ nơi tăng thượng duyên đặc biệt mà nói, chứ không phải đẳng vô gián. Cho nên không có gì mâu thuẫn.

Luận *Du-già* nói, nếu từ thức này mà không gián cách các thức quyết định sinh, thức này được nói là điều kiện đẳng vô gián cho các thức kia. Lại nữa, sáu thức này làm điều kiện đẳng vô gián cho sáu thức kia, căn cứ theo đó mà đặt tên cho thức này là ý căn.¹⁰³ Đây là ngôn ngữ biểu đạt tổng quát, mà ý thì nội hàm cá biệt; cũng không có gì mâu thuẫn.

Vậy, nên biết, tự loại làm sở y cho nhau, điều này phù hợp sâu sắc với giáo và lý.

Đã luận xong những vấn đề liên đới, nay cần biện giải vấn đề chính.

Thức biến thái này tuy có đủ ba sở y, nhưng cụm từ “Y trên thức kia mà chuyển”¹⁰⁴ chỉ nêu rõ hai sở y đầu. Mục đích là để nêu rõ sở y và sở duyên của thức này là một. Lại nữa, vì hai sở y trước có tác dụng ưu thắng. Hoặc vì khái đạo y để biết rõ hơn.

¹⁰⁰ Quan hệ tâm và tâm sở thì như vậy, nhưng quan hệ giữa các thức thì không như vậy.

¹⁰¹ Thức thứ bảy được chuyển y ở Kiến đạo. Thức tám chuyển y ở Kim cang đạo.

¹⁰² *Tạp tập 5* (tr. 714a12): “Đẳng vô gián duyên, nghĩa là không có sự gián cách giữa hai cái...Bất tất không có sự gián cách giữa hai sát-na. Tuy cách nhau nhiều sát-na nhưng giữa hai tâm không có dị loại.”

¹⁰³ *Du-già 52* (tr. 584b28): “Nếu các tâm, tâm sở này không gián cách các tâm tâm sở tiếp theo sinh khởi, đó là đẳng vô gián duyên. Nếu sáu thức này làm điều kiện đẳng vô gián cho sáu thức kia, căn cứ theo đó gọi thức này là ý căn.” *ibid. 85* (tr. 775c09): “Đẳng vô gián duyên: sáu thức đầu cũng các pháp tương ưng ngay sau khi diệt không gián cách làm điều kiện cho sáu thức và các pháp tương ưng tiếp theo sinh khởi không gián cách.” *Hiền dương 18* (tr. 570c28): “Đẳng vô gián duyên: từ thức này mà trực tiếp không gián cách các thức khác quyết định sinh khởi.”

¹⁰⁴ Tạng văn, Hán: y dĩ chuyển 依彼轉. Skt. *tad āśritya pravartate*.

TIẾT 3: SỞ DUYÊN CỦA MẠT-NA

Như vậy, đã nói về sở y của thức này. Sở duyên của nó là gì? Tụng nói: “lấy kia làm đối tượng”¹⁰⁵ Tức là thức sở y của nó đã nói trên. Vì Thánh giáo nói thức này lấy tạng thức làm đối tượng.¹⁰⁶

a. Thuyết Nan-đà

Có thuyết nói, ý này duyên thể của thức kia và pháp tương ưng. Vì Luận nói mạt-na hằng tương ưng với chấp ngã, ngã sở.¹⁰⁷ Nghĩa là nó lấy tự thể của a-lại-da làm đối tượng chấp ngã, và các pháp tương ưng với a-lại-da làm ngã sở. Thế nhưng, vì tâm sở không tách rời thức,¹⁰⁸ như nói “duy thức”;¹⁰⁹ điều đó không có gì trái với giáo nghĩa.

b. Thuyết Hỏa Biện

Có thuyết nói, thuyết trên đây không hợp lý. Vì chưa có nơi nào nói thức này duyên vào xúc các thứ. Nên nói rằng ý này duyên vào kiến phần của thức kia làm đối tượng chấp ngã, và tướng phần như là ngã sở. Kiến và tướng đều lấy thức làm tự thể. Như vậy không trái với Thánh giáo.

c. Thuyết An Huệ

Thuyết khác nói,¹¹⁰ thuyết đó cũng không hợp lý. Vì cảnh của năm sắc căn không thuộc thức uẩn;¹¹¹ hoặc nó cũng duyên ra ngoại cảnh như năm thức đầu;¹¹² hoặc cũng như ý thức nó duyên vào đối tượng cộng đồng;¹¹³ hoặc sinh lên Vô sắc sẽ không có chấp ngã sở,¹¹⁴ vì nhằm tầm sắc nên sinh lên đó, không biến thái sắc?

Nên nói rằng, ý này chỉ duyên vào tạng thức chấp làm ngã và duyên vào chủng tử của nó chấp làm ngã sở. Vì chủng tử tức công năng của thức đó, chứ không phải vật thể có thật. Như vậy không trái với Thánh giáo.

d. Thuyết Hộ Pháp

Thuyết khác nói, các thuyết nêu trên đều không hợp lý. Vì chủng tử của sắc v.v. không phải là thức uẩn.¹¹⁵ Vì Luận nói chủng tử thực hữu. Vì giả hữu, cũng như vô thể, không thể làm nhân duyên.

Lại nữa, thức này cùng với tát-ca-da tà kiến¹¹⁶ vận hành một cách tự nhiên, đồng nhất loại, tiếp nối nhau sinh khởi; cần gì phải thừa nhận đặc biệt là chấp ngã và ngã sở? Vì

¹⁰⁵ Hán: duyên bỉ 緣彼. Skt. *tad ālambanam*.

¹⁰⁶ *Du-già 51* (tr. 580b): “Do có a-lại-da nên có mạt-na ... Do mạt-na này, trong trạng thái vô tâm hay hữu tâm, luôn luôn cùng vận hành với a-lại-da, duyên vào a-lại-da làm cảnh giới.” *Hiền dương 1* (tr. 480c23): “Ý, được sản sinh từ chủng tử trong thức a-lại-da, rồi trở lại lấy thức đối làm đối tượng sở duyên.” *Tap tập 2* (tr. 702a06): “Ý, trong tất cả thời, duyên vào thức a-lại-da. Bản chất của nó là tư duy (tư độ).”

¹⁰⁷ *Du-già 63* (tr. 651b22): “Mạt-na, tức ý, trong tất cả mọi thời, hằng chấp ngã, ngã sở, ngã mạn.”

¹⁰⁸ Trả lời giả thiết chất vấn: “Luận nói duyên tâm thể, không nói duyên tâm sở.”

¹⁰⁹ Nói “duy thức”, trong đó bao gồm cả tâm sở tương ưng với thức.

¹¹⁰ Thuyết của An Huệ, cf. Sthiramati (Bhāṣya): *tad ālambanam iti, ālayavijñānālambanam eva satkāya-dṛṣṭyā-dibhiḥ samprayogād ahaṃ mamety ālayavijñānālambanatvāt*. Duyên vào thức kia, tức duyên vào thức a-lại-da, do tương ưng với hữu thân kiến mà có cái tôi và cái của tôi lấy thức a-lại-da làm đối tượng.

¹¹¹ Luận nói: duyên thức a-lại-da, chứ không nói duyên cảnh của thức đó. Tức duyên thức uẩn.

¹¹² Sự thực, mạt-na hoạt động hướng nội.

¹¹³ Ý thức cùng có đối tượng chung với năm thức; mạt-na thì không.

¹¹⁴ Vô sắc không tồn tại sắc uẩn nên không có đối tượng cho ngã sở.

¹¹⁵ Bác bỏ thuyết An Huệ nói mạt-na duyên chủng tử.

¹¹⁶ *Du-già 88* (tr. 799c26): “Không y vào câu sinh (bẩm sinh) mà y vào phân biệt lập thành 20 phạm trù tát-ca-da kiến (hữu thân kiến).” Y trên 5 uẩn, bao gồm tâm và tâm sở, diễn thành 20 phạm trù ngã và ngã sở. Dẫn chứng biện minh mạt-na không tương ưng ngã sở chấp.

không thể có trường hợp trong một tâm mà có hai cảnh đoạn và thường để khởi chấp trước riêng biệt, cùng vận chuyển. Cũng không thể nói hai loại chấp trước khởi lên trước sau, vì thức này kể từ vô thủy đến nay hằng vận chuyển đồng nhất vị.

Nên biết, ý này chỉ duyên kiến phần của tàng thức chứ không cái gì khác.¹¹⁷ Nó kể từ vô thủy đến nay đồng nhất loại tiếp nối nhau tương tự như thường hằng nhất thể. Vì nó hằng là sở y cho các pháp.¹¹⁸ Vì nó duy chỉ chấp thức kia làm tự ngã nội tại. Và vì thuận theo ngữ thể mà nói ngã sở. Hoặc nó chấp thức như là tự ngã của tôi,¹¹⁹ cho nên từ một ngã kiến diễn thành hai từ.

Giải thích như vậy mới khéo léo thuận theo giáo và lý. Vì nhiều nơi¹²⁰ chỉ nói đến ngã kiến. Và vì ngã và ngã sở chấp không cùng lúc hiện khởi.

Trong giai đoạn chưa chuyển y,¹²¹ nó chỉ duyên tàng thức làm đối tượng. Khi đã được chuyển y, nó cũng duyên Chân như và các pháp khác, vì trí bình đẳng chứng đắc mười tính bình đẳng,¹²² vì biết rõ những sai biệt về trình độ nhận thức của các hữu tình nên thị hiện nhiều loại hình tượng Phật khác nhau.¹²³

Trong đó và lại nói khi chưa chuyển y,¹²⁴ do đó chỉ nói thức này duyên vào tàng thức kia. Vì lý tính của ngộ và mê, thông suốt và cục bộ, phải là như vậy. Và vì cảnh giới của ngã và vô ngã có phổ biến và không phổ biến.

Như vậy thức này duyên vào cái mà nó lấy làm sở y? Cũng như thức đi sau duyên vào ý đi trước;¹²⁵ điều này đã được công nhận; vậy ở đây có gì sai lầm?

TIẾT 4: TÍNH TƯỚNG CỦA MẠT-NA

Tụng nói, “Tự tính và hành tướng của nó là tư lương.”¹²⁶ Tức nó có bản chất là tư lương, và đó cũng là hình thái hoạt động của nó. Căn cứ theo cả hai mà giải thích tên gọi của nó. Vì cái thâm sát và tư lương ấy được gọi tên là mạt-na. Vì trước giai đoạn chuyển y nó hằng thâm sát và tư lương trên ngã tướng được chấp trước.

TIẾT 5: TÂM SỞ TƯƠNG ƯNG

1. Bốn phiền não

Ý này có bao nhiêu tâm sở tương ưng? Nó luôn luôn cùng có mặt với bốn phiền não.¹²⁷ Trong đó, từ “cùng (có mặt) với” có nghĩa là cùng tương ưng.¹²⁸ Nghĩa là kể từ vô thủy cho đến trước khi được chuyển y, ý này, một cách tự nhiên và thường trực, duyên vào tàng thức; cùng tương ưng với bốn phiền não.

¹¹⁷ Duyên hiện hành của tàng thức; loại trừ tướng phần, chủng tử và các tâm sở.

¹¹⁸ Vì ngã có nghĩa là chủ thể.

¹¹⁹ Tự ngã (thức thứ bảy) như là chủ thể của cái tôi thường nghiệm (thức thứ sáu).

¹²⁰ *Du-già, Hiện dương, Tạp tập*. Xem các dẫn chứng đã dẫn trên.

¹²¹ Xem cht. 101 Tiết 2 trên.

¹²² Mười bình đẳng tính, *Phật địa kinh* (tr. 721c27); *Phật địa luận 5* (tr. 313b28): quả tu tập của mười địa; mỗi địa chứng đắc một bình đẳng tính.

¹²³ Thị hiện tha thọ dụng thân (báo thân) để giáo hóa.

¹²⁴ Chưa khi vào hàng thập địa.

¹²⁵ Ý thức thứ sáu lấy ý vô gián diệt ngay sát-na trước làm đối tượng.

¹²⁶ Giải thích câu tụng: tư lương vì tính tướng 思量爲性相. Skt. *mananātmakam*: tự thể của nó là cái tư duy.

¹²⁷ Trìṃśa. *kleśaiś caturbhiḥ sahitam nivāvyākṛtaiḥ sadā*.

¹²⁸ Thích từ “câu” 俱 trong tụng văn. Skt. *sahita*: được kết hợp. Sthiramati: *sahitam iti samprayuktam*. được kết hợp tức là được buộc chung (tương ưng).

Bốn phiền não này là gì? Đó là ngã si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái.¹²⁹

Ngã si tức là vô minh, ngu muội đối với ngã tướng, mê mờ lý vô ngã. Ngã kiến tức là ngã chấp; đối với pháp phi ngã mà quan niệm sai lầm là ngã. Ngã mạn là cao ngạo, cậy vào ngã được chấp trước khiến cho tâm bốc cao. Ngã ái tức là ngã tham, đối với ngã được chấp trước mà phát sinh đắm trước sâu.

Từ “cùng với”¹³⁰ chỉ rõ rằng ngã mạn và ngã ái cũng khởi với ngã kiến, và ngã ái cùng khởi với ngã mạn.¹³¹ Điều này bác bỏ các bộ khác cho rằng chúng không tương ưng.¹³²

Bốn thứ này luôn luôn hiện khởi, khuấy đục nội tâm, khiến cho các chuyển thức bên ngoài luôn luôn trở thành tạp nhiễm. Hữu tình do đây mà sinh tử luân hồi, không thể xuất ly, nên gọi là phiền não.

Phiền não có mười. Ở đây sao chỉ có bốn? Do ngã kiến nên các kiến khác¹³³ không sinh. Trong một tâm không thể có hai huệ.

Vì sao thức này chỉ có ngã kiến? Hai thủ¹³⁴ và tà kiến chỉ phát sinh do phân biệt; chúng được đoạn trừ ở kiến đạo. Trong khi phiền não cùng tương ưng với thức này chỉ thuộc loại câu sinh,¹³⁵ được đoạn trừ ở tu đạo. Ngã sở và biên kiến y trên ngã kiến mà phát sinh.¹³⁶ Kiến tương ưng thức này không y trên (ngã kiến) đó¹³⁷ mà sinh khởi. Vì thức này hằng chấp cái bên trong như là có ngã, vì vậy chỉ có ngã kiến.

Do tính cách thâm sát quyết định của kiến, nghi không có chỗ để khởi.¹³⁸ Vì yêu đắm ngã nên sân không thể sinh.¹³⁹

Vì vậy, các phiền não tương ưng với thức này chỉ có bốn.

Kiến, ái và mạn, ba phiền não này làm sao cùng sinh khởi? Hành tướng của chúng không trái nghịch nhau, vậy cùng sinh khởi thì có gì sai lầm?

Luận *Du-già* nói,¹⁴⁰ tham khiến cho tâm hạ, mạn làm cho tâm bốc cao; chúng há không mâu thuẫn nhau? Do có sự khác nhau giữa phân biệt và câu sinh, ngoại cảnh và nội cảnh, lần lượt và khinh thị, thô và tế, cho nên văn nghĩa có thể này, thể khác, nhưng không mâu thuẫn nhau.¹⁴¹

¹²⁹ Trĩmśa: *ātmadr̥ṣṭyātmamohātmamanātmāsnehasaṃjñitaiḥ*//6/

¹³⁰ Giải thích từ “tính” 并 trong tụng văn. Skt. *saṃjñīta*: được biết.

¹³¹ Cf. *Du-già* 55 (tr. 603a23): “Các phiền não tương ưng với nhau như thế nào? Vô minh tương ưng với tất cả. Nghi hoàn toàn không tương ưng. Tham và sân không tương ưng với nhau.” *Tập tập* 6 (tr. 723a15): “Tham không tương ưng với sân. Nghi cũng vậy.... Còn lại, đều tương ưng với nhau.”

¹³² *Thuật ký*: Hữu bộ không thừa nhận chúng có tương ưng với nhau.

¹³³ Có năm kiến: thân kiến (*satkāyadr̥ṣṭi*), biên kiến (*antaḡrāhadr̥ṣṭi*), tà kiến (*mithyādr̥ṣṭi*), kiến thủ kiến (*dr̥ṣṭiparāmar̥śa*), giới thủ kiến (*śīlaparāmar̥śa*). Xem phần sau, chương về sáu thức.

¹³⁴ Hai thủ: kiến thủ (cố chấp quan quan điểm), giới cấm thủ (cố chấp giới hành).

¹³⁵ Câu sinh và phân biệt, xem chương về a-lại-da trên.

¹³⁶ *Thuật ký*: ngã sở không thuộc ngã kiến mà thuộc tất-ca-da kiến. Vì ngã kiến chỉ cục bộ.

¹³⁷ Ngã kiến thông cả nội ngoại duyên, nhưng ngã kiến tương ưng với thức thứ bảy chỉ có nội duyên.

¹³⁸ *Tập tập* 6 (tr. 723a24): nghi không tương ưng tham, mạn, kiến. Xem cht. 131 trên.

¹³⁹ *Ibid.*, kiến không tương ưng với sân, nghi.

¹⁴⁰ *Du-già* 55 (tr. 603a25): “Hoặc ái nhiễm (tham) cùng mạn, kiến tương ưng. Vì khi ái nhiễm, khiến cho tâm bốc cao, hoặc suy cầu.” Nhưng *Du-già* 58 (tr. 623a05): “Tham khiến cho tâm thấp hèn. Mạn khiến cho tâm bốc cao. Cho nên, tham và mạn lại trái nghịch nhau.”

¹⁴¹ *Thuật ký*: *Duy-già* 55 (chính xác là 58) nói theo nghĩa phân biệt, chỉ thuộc kiến đoạn; trong tu đạo, phân biệt sinh không tương tục. Do phân biệt nên tham thì hạ mà mạn thì bốc; chúng không tương ưng. *Du-già* 58 (chính xác là 55) nói theo câu sinh, vì tế và tương tục, nên chúng có thể tương ưng nhau. Khuy Cơ ghi nhầm số quyển.

2. Các tâm sở khác

Tâm sở tương ưng với ý này duy chỉ có bốn thôi sao? Không phải vậy, vì nó cùng với các thứ khác nữa, xúc, vv.¹⁴²

i. Có giải thích nói, tương ưng với ý này có chín tâm sở. Bốn đã nói trên, và năm pháp còn lại, xúc, vv. Tức xúc, tác ý, thọ, tương, và tư. Vì ý nhất định có tương ưng với các biến hành.

Trên kia nói xúc vv. cùng với thức dị thực, sợ nhầm với trước đó mà cho rằng đây cũng vô phú, nên để làm rõ sự khác biệt này, tụng đặt thêm từ “thứ khác”¹⁴³

Từ “và”¹⁴⁴ có nghĩa là tập hợp. Bốn phiền não trên hợp với năm cái này hằng tương ưng với mặt-na.

Tại sao ý này không có các tâm sở khác?

(1) Dục, hy vọng những điều chưa được thỏa mãn. Thức này vận hành một cách tự nhiên, duyên vào đối tượng mà nó thỏa mãn, không có điều gì hy vọng. Vì vậy, không có dục.

(2) Thắng giải, ghi dấu ấn trên đối tượng trước kia chưa xác định. Thức này từ vô thủy duyên vào sự thể xác định, đã được ghi dấu ấn. Cho nên nó không có thắng giải.

(3) Niệm, là ký ức ghi nhớ sự việc đã trải qua. Thức này hằng duyên vào cảnh được cảm thọ hiện tại, không có gì phải ghi nhớ. Cho nên nó không có niệm.

(4) Định, duy buộc tâm chuyên chú trên một đối tượng. Thức này vận hành tự nhiên mà duyên đối tượng riêng biệt từng sát na, tức không chuyên nhất. Cho nên nó không có định.

(5) Huệ đây chính là ngã kiến, do đó không nói riêng.

Các tâm sở thiện vốn là tịnh, nên không cùng chung với thức này.

Các tùy phiền não tất được xác lập do y trên sự sai biệt về phần vị¹⁴⁵ trước sau của phiền não; nhưng thức này thường xuyên cùng với bốn phiền não, trước sau đồng nhất loại, không có khác biệt phần vị. Cho nên thức này không cùng với các tùy phiền não.

Ô tác, hối tiếc những việc đã làm từ trước. Thức này vận hành tự nhiên, hằng duyên vào cảnh hiện tại chứ không có hối hận sự việc quá khứ. Cho nên nó không có ô tác.

Thụy miên, thân tâm nặng nề, mê muội, do ảnh hưởng điều kiện bên ngoài, có khi tạm khởi. Thức này từ vô thủy đồng nhất loại chấp nội tâm chứ không lệ thuộc các điều kiện bên ngoài. Cho nên nó không có.

Tầm và tứ đều hoạt động hướng ngoại, suy tính sâu, cạn, thô, tế, rồi phát động ngôn ngữ. Thức này chỉ hoạt động hướng nội, đồng nhất loại chấp ngã. Cho nên nó không có.¹⁴⁶

ii. Giải thích khác nói, giải thích từ “thứ khác” như trên không hợp lý. Vì tụng cũng đã nói riêng rằng thức này thuộc hữu phú. Và lại, giải thích như vậy thiếu các tùy phiền não cùng tương ưng với ý. Phiền não tất có tùy phiền não đi chung. Cho nên, từ “thứ khác” chỉ cho tùy phiền não.

¹⁴² Giải thích tụng văn, Hán: cập dư xúc đẳng câu 及餘觸等俱. Triṃśa: *anyaiḥ sparśaiḥ*.

¹⁴³ Thích từ *du* 餘 trong tụng văn Hán. Triṃśa: *anyaiḥ*: cùng với những cái khác.

¹⁴⁴ Thích từ *cāp* 及 trong tụng văn Hán. Phạn bản không có từ này, nhưng các từ được biến cách số ba: cụ cách, hàm nghĩa “cùng với.”

¹⁴⁵ Trạng thái tồn tại, bao hàm ý niệm thời phần. Skt. *avasthā*.

¹⁴⁶ Ý nghĩa của các tâm sở trên sẽ được giải thích đầy đủ trong chương nói về các tâm sở tương ưng với sáu thức.

a. Trong vấn đề này, có giải thích nói, năm tùy phiền não tương ứng một cách phổ biến với tất cả nhiễm tâm. Như *Tập luận*¹⁴⁷ nói, hôn trầm, trạo cử, bất tín, giải đãi và phóng dật, thường xuyên cùng tương ứng với tất cả phẩm loại nhiễm ô. Không có trường hợp nào thiếu tính năng động¹⁴⁸ vv. mà tính nhiễm ô lại có thể thành. Khi phiền não khởi, tâm đã bị nhiễm ô. Cho nên tâm trong trạng thái ô nhiễm tất phải có năm thứ này. Vì phiền não phát khởi tất do tính cách thiếu năng động, bồn chồn, không tin tưởng, lười biếng, buông thả.¹⁴⁹

Trạo cử tuy phổ biến tất cả nhiễm tâm, nhưng nó phát triển trong trạng thái tham, cho nên nói nó là phần tử của tham.¹⁵⁰ Miên và hối¹⁵¹ tuy phổ biến tâm trong cả ba tính, nhưng chúng phát triển trong trạng thái si, nên được nói là thuộc si phần.

Tuy nhiều nơi nói có sáu hay mười phiền não¹⁵² phổ biến trong các nhiễm tâm; nhưng đó là căn cứ theo các trường hợp đặc biệt mà nói là phổ biến, chứ thực sự chúng không phổ biến tất cả nhiễm tâm. Nghĩa là, y trong hai mươi tùy phiền não mà giải thích chung cho các trường hợp thô và tế, vô ký và bất thiện; và chung cho cả sự chướng ngại định và huệ, theo đó mà nói là sáu.¹⁵³

Căn cứ trong hai mươi hai phiền não, giải thích chung cho cả chất thô tế, và hai tính nói có mười.¹⁵⁴ Do đó, hai thuyết không mâu thuẫn nhau.

Tóm lại, có mười tâm sở tương ứng với ý này. Đó là chín pháp đã nói trên, cùng với năm tùy phiền não, và biệt cảnh huệ. Ngã kiến tuy được bao hàm trong biệt cảnh huệ, nhưng trong năm mươi một tâm sở ý nghĩa chúng có khác nhau¹⁵⁵ do đó phân thành hai.

Vì lý do gì ý này không có các tâm sở khác?

Mười thứ, phần vv., hành tướng thô động. Trong khi thức này thẩm sát một cách vi tế. Vì vậy chúng không cùng chung.

Vô tâm, vô quý, duy chỉ có tính bất thiện. Trong khi thức này thuộc vô ký.

Tán loạn, khiến tâm dong ruổi ra ngoài. Thức này hằng hướng nội chấp trước, y trên đối tượng đồng nhất loại mà sinh khởi, không dong ruổi hướng ngoại.

Bất chính tri, hướng ngoại phát động các hành vi của thân, ngữ, ý, vi phạm quỹ tắc. Thức này duy hướng nội chấp trước. Do đó chúng không cùng chung.

Các tâm sở khác không có mặt, như đã nói trên.

¹⁴⁷ *Tập luận 4* (tr. 676b22).

¹⁴⁸ Hán: kham nhậm tính 堪任性. *Tập tập 1* (tr. 699a27): “Hôn trầm, thuộc ngu si phần, bản chất của nó là tính không kham nhậm (thiếu năng động) của tâm. Tác dụng của nó trở ngại tỳ-bát-xa-na (*vipassāna*).” Xem giải thích phần sau, về sáu thức.

¹⁴⁹ *Tập tập 1*, dẫn trên cht. 141: ... Trạo cử, thuộc tham dục phần, bản chất không tịch tĩnh. Bất tín, ngu si phần, bản chất không nhẫn khả. Giải đãi, thuộc ngu si phần, bản chất không hăng hái. Phóng dật, bản chất không phòng hộ.

¹⁵⁰ Hán: tham phần 貪分. *Tập tập*, ibid. Xem cht. 147 trên.

¹⁵¹ Miên, tức thụy miên (*Tập tập 1*, tr. 699c6). Hối, tức ố tác nói trên (*Tập tập 1*, tr. 699c16).

¹⁵² Tùy phiền não có 20, theo *Bách pháp. Du-già* : hoặc 22, 24, 26. Xem giải thích phần sau, chương sáu thức.

¹⁵³ 20 tùy phiền não: phần, hận, phú, não, tật, xan, cuống, siểm, hại, kiêu, vô tâm, vô quý, trạo cử, hôn trầm, bất tín, giải đãi, phóng dật, thất niệm, tán loạn, bất chính tri. Trong đó, căn cứ không thông thô tế loại 10 thứ đầu (hành tướng thô). Căn cứ không thông hai tính, loại vô tâm, vô quý. Căn cứ không thông chướng ngại-huệ, loại trạo cử và hôn trầm. Còn lại 6, thông cho các trạng thái.

¹⁵⁴ 22 tùy phiền não: 20 đã kể trên, xem cht. 152. Thêm: tà dục, tà thắng giải. Trong số này, loại trừ thông thô tế, và thông 2 tính, không kể thông chướng ngại-huệ, như nói trên (xem cht. 152), còn lại 10.

¹⁵⁵ Huệ thông cả ba tính; ngã kiến duy chỉ nhiễm ô

(b) Theo giải thích khác, nên nói sáu tùy phiền não một cách phổ biến tương ứng với tất cả nhiễm tâm. Luận *Du-già* nói, “Bất tín, giải đãi, phóng dật, vong niệm, tán loạn, ác huệ, thấy đều tương ứng với tất cả nhiễm tâm.”¹⁵⁶ Nếu không có mặt vong niệm, tán loạn, ác huệ, tâm không thể phát khởi các phiền não. Cần phải duyên vào chủng loại đối tượng đã từng trải qua để phát khởi vong niệm và tà giả trách, khi ấy các phiền não tham vv. mới sinh khởi. Khi phiền não khởi, tâm tất trôi nổi, thấy đều do ở nơi cảnh mà khởi tán loạn.

Hôn trầm và trạo cử có hành tướng trái nhau, không phải là có thể phổ biến trong tất cả nhiễm tâm.

Luận nói năm pháp phổ biến nhiễm tâm, vì chúng giải thích thông cả thô tế, chỉ trái với pháp thiện, thuần tùy phiền não, và thông cả hai tính.

Nói mười pháp phổ biến, ý nghĩa như đã giải thích trên.

Tóm tắt, có mười chín tâm sở tương ứng với ý này. Đó là chín pháp, sáu tùy phiền não cùng với niệm, định, huệ, thêm hôn trầm.

Ở đây đặc biệt nói đến huệ, mà giải thích chuẩn theo huệ đã nói trên.

Cùng với định, chuyên chú đồng nhất loại, không hề buông bỏ đối tượng được chấp là ngã.

Thêm hôn trầm, nghĩa là thức này trầm trọng bởi vô minh, vì tâm hôn trầm.

Không có trạo cử, vì trái nghịch với nó.

Không các tâm sở khác, nên biết như giải thích trên.

(c) Giải thích lại nói mười phiền não phổ biến tương ứng tất cả nhiễm tâm. Luận *Du-già* nói, “Phóng dật, trạo cử, hôn trầm, bất tín, giải đãi, tà dục, tà thắng giải, tà niệm, tán loạn, bất chính tri. Mười thứ này khởi lên trong tất cả tâm nhiễm ô, thông tất cả xứ, cả ba giới hệ.”¹⁵⁷ Khi không có tà dục, tà thắng giải, tâm không thể khởi các phiền não. Vì đối với cảnh được tiếp thọ, cần phải có sự kết hợp hay tách rời khỏi lạc,¹⁵⁸ và cần ghi dấu các hình thái sự thể,¹⁵⁹ thì các phiền não, tham. vv., mới có thể khởi lên.

Các trường hợp nghi lý, nhưng đối với sự thể, sắc vv., tất không có do dự; do đó tương ứng với nghi cũng có thắng giải. Nếu đối với sự là sở duyên mà có do dự, đó không phải là phiền não nghi. Như nghi cây cột là người.

Trong các trường hợp khác, hai thứ này, tà dục và tà thắng giải, không được xem là phổ biến. Đó là các trường hợp mà tà dục và tà thắng giải không thô hiển như khi duyên vào sự thể không khả ái, hay tâm tương ứng với nghi.

Các tùy phiền não còn loại, hoặc có hoặc không, theo như đã nói trên.

Tóm lại, có hai mươi bốn tâm sở tương ứng với ý này. Chín pháp kể trước, mười tùy phiền não, thêm năm biệt cảnh. Chuẩn theo lý đã nói mà giải thích.

Các tâm sở vắng mặt khác, cũng được biết như đã nói.

(d) Theo giải thích khác,¹⁶⁰ các thuyết trên đều chưa tận lý.

Vả như, nghi rằng có hay không có đời sau, trong trường hợp này làm gì có tính cách tà dục, tà thắng giải?¹⁶¹

¹⁵⁶ *Du-già 55* (tr. 604a26).

¹⁵⁷ *Du-già 58* (tr. 622b27).

¹⁵⁸ Giải thích tà dục.

¹⁵⁹ Giải thích tà thắng giải.

¹⁶⁰ Giải thích của Hộ Pháp.

¹⁶¹ Bác bỏ giải thích thứ ba (c), mười phổ biến.

Trong trạng thái mà phiền não sinh khởi, nếu không có hôn trầm, không thể nhất định có hay không có tính năng động. Nếu không có trạo cử, không có sự bồn chồn, nó sẽ như thiện, vv., chứ không phải là trạng thái nhiễm ô. Nếu trong nhiễm tâm không có sự tán loạn, nó không bị trôi nổi, tất không phải là nhiễm tâm. Nếu không có thất niệm, bất chính tri, làm sao khởi được phiền não hiện tiền? Cho nên, tâm nhiễm ô một cách xác định sinh khởi tương ứng với tám tùy phiền não. Đó là hôn trầm, trạo cử, bất tín, giải đãi, phóng dật, vong niệm, tán loạn, bất chính tri.¹⁶²

Vong niệm và bất chính tri, mà tính chất là niệm và huệ, không phổ biến trong các nhiễm tâm. Không phải các nhiễm tâm đều duyên đến đối tượng đã từng tiếp thọ,¹⁶³ hay có sự gián đoạn.¹⁶⁴ Nếu nói tự tính của chúng là vô minh, nên sinh khởi phổ biến trong các nhiễm tâm, điều này như đã được nói trên.

Tóm lại, có mười tám tâm sở tương ứng với thức này: chín pháp trước, tám tùy phiền não, cùng với huệ biệt cảnh.

Các tâm sở vắng mặt khác, và ba đoạn văn dẫn từ Luận,¹⁶⁵ nên được giải thích theo chuẩn trên. Giải thích như vậy mới không trái với giáo và lý.

3. Tương ứng thọ

Ý nhiễm ô này tương ứng với những thọ nào?

Có quan điểm¹⁶⁶ cho rằng nó chỉ câu hữu với hỷ thọ, vì thường xuyên chấp tự nội là ngã nên phát sinh hỷ thọ. Nhưng cũng có quan điểm cho rằng, nói như vậy không đúng. Vì như thế sẽ cho rằng hỷ thọ có mặt cho đến Hữu đỉnh. Điều này trái với Thánh ngôn.¹⁶⁷

Nên nói, ý này tương ứng với bốn thọ. Khi sinh vào vào ác thú, nó tương ứng với ưu thọ; vì duyên vào quả¹⁶⁸ được dẫn khởi bởi nghiệp bất thiện. Sinh vào loài người, Dục giới thiên và tịnh lự đầu, tương ứng với hỷ thọ; vì nó duyên vào quả của nghiệp thiện và các địa có hỷ.¹⁶⁹ Ở tịnh lự thứ ba, nó tương ứng với lạc thọ, vì duyên vào quả của nghiệp thiện và địa có lạc. Từ tịnh lự thứ tư cho đến Hữu đỉnh, nó duy chỉ tương ứng với xả thọ, vì duyên vào quả của nghiệp thiện và các địa có xả.

Quan điểm khác nói, thuyết như vậy không phù hợp chính lý. Vì thức này kể từ vô thủy, một cách tự nhiên và đồng nhất loại, lấy tự nội làm đối tượng mà chấp làm ngã, hằng không chuyển dịch, nên nó không tương ứng với các cảm thọ có biến dịch.

Thêm nữa, nếu giữa mặt-na và a-lại-da có sự khác nhau nào về tương ứng thọ, thì Luận¹⁷⁰ tất nói riêng rồi; và nếu nó cùng câu hữu với bốn thọ tất nhiên luận cũng đã phân biệt. Đã không có phân biệt, thế thì tất chúng phải đồng với nhau. Nghĩa là, thức này chỉ tương ứng với xả thọ.

Trong giai đoạn chưa chuyển y, nó tương ứng với các tâm sở như đã nói trên. Trong giai đoạn đã được chuyển y, nó cùng sinh khởi với hai mươi một tâm sở; đó là: năm biến

¹⁶² Bác giải thích thích thứ nhất (a) chỉ có 6 phổ biến.

¹⁶³ *Thuật ký*: nghi diệt đế, đối tượng chưa từng kinh nghiệm.

¹⁶⁴ Bác bỏ giải thích thứ hai.

¹⁶⁵ Những khác biệt được thấy từ *Tạp tập*, *Du-già 55* và *58*. *Tập thành biên 22* (tr. 466a): ba đoạn văn căn cứ cho thuyết 5 phổ biến, 6 phổ biến và 10 phổ biến.

¹⁶⁶ Hữu nghĩa 有義, *Thuật ký*: không nhất thiết chỉ cho thuyết của ai, mà chỉ nêu giả thuyết để giải thích.

¹⁶⁷ *Du-già 11* (tr. 331a21): “Sơ tịnh lự xuất ly ưu căn; tịnh lự thứ hai xuất ly khổ căn; tịnh lự thứ ba xuất ly hỷ căn; tịnh lự thứ tư xuất ly lạc căn.”

¹⁶⁸ Đây chỉ A-lại-da.

¹⁶⁹ Nghiệp thiện chỉ Dục giới; các hỷ địa chỉ sơ và nhị thiên.

¹⁷⁰ Chỉ *Tam thập tụng*.

hành, năm biệt cảnh, mười một thiện. Như thức thứ tám trong giai đoạn đã được chuyển y. Cũng như thức thứ tám, duy chỉ tương ưng xả thọ, vì nó vận chuyển một cách tự nhiên, hằng vận chuyển một cách bình đẳng trên sở duyên.

4. Ba tính

Các tâm sở của mặt-na có tính chất gì? Thuộc hữu phú vô ký, chứ không là gì khác. Vì nó tương ưng với bốn phiền não các thứ. Vì đây là các pháp nhiễm ô, chướng ngại Thánh đạo, che khuất tự tâm; cho nên nói là hữu phú. Vì không phải thiện hay bất thiện, nên nói là vô ký.

Cũng như trong hai giới hệ trên, do định lực mà các phiền não bị đè nén nên chúng thuộc tính chất vô ký; cũng vậy, các pháp nhiễm ô lấy thức này làm sở y và cùng tồn tại, chúng vì thế, vận chuyển một cách tự nhiên, cho nên cũng được nói là vô ký.

Nếu đã được chuyển y, nó chỉ có tính thiện.

5. Giới hệ

Các tâm sở tương ưng mặt-na hệ thuộc địa¹⁷¹ nào? Sinh vào ở đâu, chúng hệ thuộc địa đó.¹⁷² Sinh Dục giới, các tâm sở hiện hành với mặt-na hệ thuộc Dục giới. Cho đến Hữu định, nên biết, cũng vậy.

Vì, một cách tự nhiên, nó lấy tầng thức thuộc địa đang tồn tại làm tự ngã, chứ không duyên vào tầng thức của địa khác. Tầng thức dị thực hiện khởi và hiện tiền tại địa nào, gọi là tái sinh vào địa đó. Mặt-na nhiễm ô duyên vào đó mà chấp là ngã tức hệ thuộc vào đó, nên nói là hệ thuộc vào đó.¹⁷³

Hoặc nó bị hệ phục bởi các phiền não trong địa đó nên nói là hệ thuộc vào đó.

Nếu đã được chuyển y, nó là phi sở hệ.

TIẾT 6: PHẢN VỊ KHỞI DIỆT

1. Trấn phục và đoạn trừ

Ý nhiễm ô này tương tục từ vô thủy, cho đến giai đoạn nào thì nó hoàn toàn bị đoạn trừ, hay tạm thời đoạn trừ?

Nó không tồn tại nơi A-la-hán, trong diệt tận định, và trong xuất thế đạo.¹⁷⁴

A-la-hán, chỉ chung quả vị vô học của ba thừa. Trong giai đoạn này, chúng tử và hiện hành của nhiễm ô vĩnh viễn bị đoạn diệt, cho nên nói là không tồn tại.

Nó tạm thời bị trấn phục trong diệt tận định của bậc hữu học¹⁷⁵, và trong xuất thế đạo¹⁷⁶; do đó nói không tồn tại.

¹⁷¹ Có 9 địa (*bhūmi*).

¹⁷² Giải thích câu tụng: tùy sở sinh sở hệ 隨所生所繫. Skt. *yatrajas tanmayair*.: tái sinh vào chỗ (giới địa) nào, (nó tương ưng) với những gì được tác thành trong (giới địa) đó.

¹⁷³ Hán: dĩ sở hệ 彼所繫. Skt. *tanmaya*: được tác thành bằng cái đó. Sthiramati; *yatra dhātau bhūmau vā jātas taddhātukaiḥ tadbhūmikair eva ca samprayujyate*, tái sinh vào giới (ba giới) hay địa (chín địa) nào, nó tương ưng với những cái thuộc về giới đó, địa đó.

¹⁷⁴ Skt. *arhṭo na tat/ na nirodhasamāpattau mārge lokkottare na ca*||

¹⁷⁵ Diệt tận định mà một vị A-na-hàm thuộc bậc hữu học chứng đắc. Sthiramati: *ākimcanyāyatana-vītarāgasyāpy anāgāmino nirodhasamāpattilābhino mārgabalena nirodhasamāpatter labhyatvān mārgavan nirodhasamāpattyavasthāyām api niruddhyate*, đối với vị A-na-hàm đã ly tham trong Vô sở hữu xứ (đoạn trừ tu hoặc địa thứ tám), chứng đắc diệt tận định; do bởi diệt tận định này chứng đắc nhờ lực của Thánh đạo, cho nên, cũng như Thánh đạo, trong diệt tận định của A-na-hàm thức này cũng bị diệt.” Sau khi vị này xuất diệt tận định, mặt-na tái hiện hành từ thức a-lại-da.

Nghĩa là, nhiễm ô ý, kể từ vô thủy, vi tế, đồng nhất loại, vận chuyển một cách tự nhiên, không thể bị trấn phục bằng các hữu lậu đạo.¹⁷⁷ Chỉ có Thánh đạo của ba thừa mới có thể trấn phục nó, vì sự thông hiểu chân thật vô ngã trái với ngã chấp.¹⁷⁸ Khi (trí) hậu đắc¹⁷⁹ vô lậu hiện tiền, vì đây là đẳng lưu của (trí vô phân biệt) kia, cũng tương phản với ý này. Trí nhận thức chân vô ngã và trí hậu đắc thấy đều là vô lậu, do đó gọi là xuất thế đạo.

Diệt tận định đã là đẳng lưu của Thánh đạo, vì cực kỳ tịch tĩnh; do đó, ở đây nó cũng không tồn tại. Do chủng tử của nó chưa bị vĩnh viễn đoạn trừ, nên sau khi xuất diệt tận định, rời khỏi Thánh đạo, thức này hiện hành trở lại cho đến khi nào (chủng tử của nó) bị diệt.

Nhưng, các phiền não tương ưng với nhiễm ô ý thấy đều thuộc loại câu sinh, nên không phải là kiến sở đoạn; vì chúng ô nhiễm, nên không phải phi sở đoạn. Chúng cực kỳ vi tế, tất cả chủng tử của chúng và các phiền não cấp hạ¹⁸⁰ thuộc địa Hữu đỉnh cùng một lúc đồng loạt được đoạn trừ, bởi thế lực tương đẳng. Khi định kim cương hiện tiền, các chủng tử này đồng loạt bị đoạn trừ, và thành A-la-hán. Cho nên, trong địa vị vô học, nó¹⁸¹ vĩnh viễn không còn tái sinh khởi.

Hàng vô học của nhị thừa chuyển hướng Đại thừa, từ khi sơ phát tâm cho đến trước khi thành Phật, tuy thực sự là Bồ tát nhưng cũng gọi là A-la-hán. Vì ý nghĩa giống nhau nên tụng không nói riêng.

2. Các quan điểm

Trong đây có quan điểm¹⁸² cho rằng mặt-na duy chỉ câu hữu với phiền não chướng. Vì Thánh giáo đều nói nó không tồn tại trong cả ba trạng thái¹⁸³. Và, vì nó luôn luôn tương ưng với bốn phiền não.¹⁸⁴ Lại nữa, vì nó làm tạp nhiễm y cho thức.¹⁸⁵

Quan điểm khác¹⁸⁶ nói, thuyết trên trái với giáo và lý. Vì Kinh có nói đến xuất thế mặt-na.¹⁸⁷ Ý thức vô nhiễm, như không có nhiễm, nhất định có câu sinh bất cộng y.¹⁸⁸

¹⁷⁶ Xuất thế đạo (*lokottaramārga*), cũng gọi là vô lậu đạo. *Ti-bà-sa* 66 (tr.340c18): Sơ quả và A-la-hán quả đạt được bằng vô lậu đạo. Hai quả trung gian đạt được bằng cả hữu lậu đạo và vô lậu đạo. Do quán 16 hành tướng của bốn Thánh đế mà đạt được, gọi là vô lậu đạo. Xem thêm cht. tiếp theo.

¹⁷⁷ Hữu lậu đạo (*sāsravamārga*), *Câu-xá* 24 (tr. 127b4): “Các Thánh giả hữu học bằng hữu lậu đạo thoát ly các phẩm tu hoặc của tám địa dưới (trừ Hữu đỉnh).” *Ti-bà-sa* 124 (tr. 819c21): “Trong hữu lậu đạo, quán sát 6 hành, nhằm chán hạ địa (với ba hành: thô, khổ, chướng) và ưa thích thượng địa (với ba hành: tinh, diệu, ly).” Hữu lậu đạo cũng được gọi là thế gian đạo; do có sự ưa (thượng giới) và ghét (hạ giới) nên thuộc hữu lậu.

¹⁷⁸ Sthiramati: *laukike tu kliṣṭaṃ manañ pravartata eva/ nairātmadarśanasyātmadarśanapratiṣṭvān na lokottaramārga pravartitum utsahete*, nhiễm ô ý chỉ hoạt động trong thế gian đạo. Do vô ngã kiến có đối trị phần là ngã kiến, nên nó không thể hiện hành trong xuất thế đạo.

¹⁷⁹ Hậu đắc trí (*prṣṭhalabdha-jñāna*), xem đoạn sau, *Thành duy thức* quyển 10 (tr. 56c10): “Duyên chân như cho nên vô phân biệt. Duyên các đối tượng khác thuộc hậu đắc trí.”

¹⁸⁰ Hạ hạ, thấp nhất trong 9 cấp tu hoặc thuộc Hữu đỉnh.

¹⁸¹ Chỉ mặt-na ô nhiễm hay nhiễm ô ý.

¹⁸² *Thuật ký*: quan điểm của An Huệ, thể của mặt-na không tồn tại trong cả ba trạng thái. Suy rộng, khi thành Phật, hoàn toàn không có thức mặt-na.

¹⁸³ Tam vị: diệt định, Thánh đạo và vô học.

¹⁸⁴ *Thuật ký* dẫn *Hiển dương* 1 (tr. 480c24): y cứ theo đây An Huệ cho rằng mặt-na không có pháp chấp.

¹⁸⁵ *Thuật ký* dẫn *Nhiếp luận bản* 1 (tr. 133c7): y cứ theo đây An Huệ cho rằng không có thức thứ bảy và chấp pháp.

¹⁸⁶ *Thuật ký*: quan điểm của Hộ Pháp, trong ba trạng thái, thể của mặt-na tồn tại nhưng không tồn tại ô nhiễm.

Luận¹⁸⁹ nói, tạng thức nhất định luôn luôn hoạt động cùng với một thức nữa, đó là mặt-na. Khi y thức sinh khởi, bấy giờ nó hoạt động cùng với hai thức, tức ý thức và mặt-na. Trong năm thức, khi một thức nào khởi, bấy giờ nó cùng hoạt động với ba thức. Hoặc có khi cả năm thức cùng khởi một lần, bấy giờ nó cùng hoạt động với bảy thức.

Nếu trú trong diệt tận định mà thức thứ bảy không tồn tại, bấy giờ tạng thức tất sẽ không có thức câu hữu, vậy không thể nói nhất định nó luôn luôn hoạt động cùng với một thức khác.

Khi trú trong Thánh đạo nếu không có thức thứ bảy, bấy giờ tạng thức cũng sẽ không có thức câu hữu, như vậy sao có thể nói khi ý thức khởi bấy giờ tạng thức nhất định cùng hoạt động với hai thức khác?

Luận *Hiển dương*¹⁹⁰ nói, mặt-na luôn luôn cùng tương ưng với bốn phiên não, hoặc tương với những (tâm sở) ngược lại; hoặc hoạt động với tính tự thị cao cử;¹⁹¹ hoặc hoạt động một cách bình đẳng.¹⁹² Do đó biết rằng thức này thông cả nhiễm và không nhiễm.

Nếu do bởi Luận¹⁹³ nói rằng trong quả vị A-la-hán không có nhiễm ô ý nên không có thức thứ bảy; thế thì cũng nên nói trong quả vị A-la-hán a-la-da bị xả nên ở đó cũng không tồn tại thức thứ tám. Trường hợp kia đã thế, trường hợp này sao lại không thế?

Lại nữa, các luận¹⁹⁴ đều nói chuyển thức thứ bảy thành trí bình đẳng. Trí này cũng như các trí khác nhất định có sở y tương ưng với tịnh thức. Nếu không tồn tại thức này, trí (bình đẳng) kia tất cũng không tồn tại; vì không thể không có sở y mà lại có năng y. Không thể nói nó y sáu chuyển thức. Vì trong quả vị Phật trí này thương xuyên hiện hành như trí đại viên kính.¹⁹⁵

Lại nữa, trong quả vị vô học nếu không có thức thứ bảy thì thức thứ tám kia sẽ không có câu hữu y. Nhưng thật sự có câu hữu y, vì cũng như các thức tính khác.

Lại nữa, như hạng chưa chứng nhân vô ngã¹⁹⁶ thì ở nơi hạng ấy ngã chấp hằng hành; cũng vậy, với hạng chưa chứng pháp vô ngã thì pháp ngã chấp hằng hành. Nếu không tồn tại thức này, chấp ấy y vào thức nào? Nó không thể y trên thức thứ tám, vì thức này không có huệ.¹⁹⁷

Do vậy, cần phải tin rằng trong Thánh đạo của nhị thừa, trong diệt tận định, trong bậc vô học, thức này vẫn hằng hành; vì các vị này chưa chứng pháp vô ngã.

Lại nữa, trong các luận¹⁹⁸ bằng năm đồng pháp¹⁹⁹ chứng minh tồn tại thức thứ bảy làm sở y cho thức thứ sáu. Khi Thánh đạo được phát khởi và trong quả vị vô học, nếu không

¹⁸⁷ Thuật ký: *Giải thoát kinh*; không tìm thấy xyất xứ. Dẫn bởi *Du-già 63*, tr. 651c1: “Nhu Thế Tôn nói, xuất thế mặt-na được kiến lập như thế nào? Đáp: Giã danh thi thiết.”

¹⁸⁸ *Đại thừa nghĩa chương 8* (tr. 630b8): 1. Cộng y; sáu thức cùng chung lấy ý căn làm sở y mà sinh khởi. 2. Bất cộng y; mỗi thức có căn sở y riêng biệt. Thức thứ bảy là căn sở y của thức thứ sáu.

¹⁸⁹ *Du-già 51* (tr. 580c1).

¹⁹⁰ *Hiển dương 1* (tr. 480c24).

¹⁹¹ Tương ưng với ngã mạn, các thứ ô nhiễm.

¹⁹² Tương ưng với các tâm sở phi nhiễm.

¹⁹³ *Thuật ký* dẫn *Du-già 63*; thuật đại ý, không có minh văn.

¹⁹⁴ *Nhiếp luận thích 9* (T 1597, tr. 369c26); *Trang nghiêm 3* (tr. 607a20).

¹⁹⁵ *Thuật ký*, dẫn *Phật địa kinh* (T 680 tr. 721a12, 721c27); thuật đại ý, không dẫn minh văn.

¹⁹⁶ Bồ-đặc-già-la vô ngã (*pudgala-nairātmya*).

¹⁹⁷ Tâm sở huệ trong năm biệt cảnh; xem Ch. ii, tiết iv.3, các tâm sở không tương với a-la-da.

¹⁹⁸ *Du-già 51* (tr. 580b16); *Nhiếp luận bản 1* (tr. 133c12).

¹⁹⁹ Năm đồng pháp (đồng phẩm; *sādharmya/ sapakṣa*): dẫn năm thức làm đồng pháp dụ.

tồn tại thức thứ bảy làm sở y cho thức thứ sáu, thì tông và nhân sở lập²⁰⁰ đều phạm lỗi. Nếu không như thế, năm thức cũng không có sở y. Năm thức hằng có sở y thì thức thứ sáu cũng vậy.

Vì vậy, quyết định có ý không nhiễm ô hằng khởi hiện tiền trong ba trạng thái nói trên. Trong đó, nói rằng nó không tồn tại, ấy là y trên mặt nhiễm mà nói. Như nói, trong bốn trường hợp không có a-lại-da, như vậy không phải hoàn toàn không tồn tại a-lại-da. Ý nghĩa ở đây cũng như vậy.

3. Phần vi hành tư

Có ba hình thái sai biệt của thức này:

- 1. tương ưng nhân ngã kiến;²⁰¹
- 2. tương ưng pháp ngã kiến;
- 3. tương ưng trí bình đẳng tính.

Thứ nhất, phổ thông cho tất cả dị sinh tương tục, hàng hữu học nhị thừa, thất địa về trước một hạng Bồ-tát trong trạng thái tâm hữu lậu. Ở đây thức này duyên vào a-lại-da mà khởi nhân ngã kiến.

Thứ hai, phổ thông cho tương tục của tất cả dị sinh, Thanh văn, Độc giác, và tất cả Bồ tát mà trí và quả về pháp không²⁰² chưa hiện tiền. Ở đây, thức này duyên vào dị thực khởi lên pháp ngã kiến.

Sau cùng, phổ thông cho tất cả tương tục của Như Lai, Bồ tát trong kiến đạo, và trong tu đạo khi mà trí và quả của pháp không hiện tiền. Ở đây, thức này duyên vào vô cấu dị thực v.v.²⁰³ mà khởi trí bình đẳng tính.

Trong trạng thái khởi nhân ngã kiến, khi ấy tất nhiên pháp ngã kiến cũng hiện tiền. Ngã chấp tất y trên pháp chấp mà khởi; như đêm tối nhầm cây cột mà bảo là người. Tác dụng của hai kiến chấp ngã và pháp tuy khác nhau nhưng không chống trái nhau vì đồng một sở y là huệ. Như thể của thức con mắt tuy là một, nhưng tác dụng phân biệt các màu không chống trái nhau. Trường hợp ở đây cũng vậy.

Hàng hữu học của nhị thừa khi nhập Thánh đạo hay diệt tận định hiện tiền; Bồ tát hạng đốn ngộ trong giai đoạn tu đạo; Bồ tát hàng hữu học tiệm ngộ khi trí và quả của sinh không hiện tiền; trong các trường hợp này duy chỉ khởi pháp chấp; vì ngã chấp đã bị trần phục.

Hàng vô học của nhị thừa và hàng Bồ tát tiệm ngộ mà khi trí và quả của pháp không không hiện tiền, cũng chỉ khởi pháp chấp, vì ngã chấp đã vĩnh viễn bị đoạn trừ.

Bát địa trở lên tất cả Bồ tát mà ngã chấp vĩnh viễn không hiện hành do bởi hoặc vĩnh viễn đoạn trừ hoặc vĩnh viễn trần phục; ở đây khi mà trí và quả của pháp không không hiện tiền, khi ấy vẫn còn pháp chấp, vì không chống trái nhau.²⁰⁴ Như Khế kinh nói,²⁰⁵ bát địa trở lên, tất cả phiền não không còn hiện hành; mà chỉ còn tồn tại sở tri chướng

²⁰⁰ Biện minh cho luận thức được lập trong *Du-già 51* và *Nhiếp luận bản 1* dẫn trên.

²⁰¹ Bồ-đặc-già-la ngã kiến.

²⁰² Pháp không trí, chỉ trí vô phân biệt khi nhập pháp không quán. Quả được dẫn khởi bởi trí này gọi là pháp không trí quả.

²⁰³ *Đẳng* 等; Thuật ký: duyên vào tịnh thức thứ tám vô cấu, cũng tất cả hữu vi và chân như, nên nói là *đẳng*.

²⁰⁴ Khi Bồ tát khởi sinh không quán (trí), pháp chấp vẫn hiện khởi. Nói cách khác, ở đây, khi Bồ tát không khởi pháp không trí, khi ấy pháp chấp hiện hành nhưng nó không chướng ngại sinh không trí.

²⁰⁵ *Giải thâm mật* (T 676 tr. 707c18).

làm sở y. Sở tri chương này là hiện hành chứ không phải chủng tử. Nếu không thế, thì phiền não hẳn vẫn còn tồn tại.²⁰⁶

Ý câu hữu với pháp chấp ở trong nhị thừa (và dị sinh) tuy được nói là bất nhiễm, nhưng đối với Bồ tát thì nó được coi là nhiễm, vì nó chương ngại trí của Bồ tát. Vì lý do đó nó cũng được nói là hữu phú vô ký. Nhưng ở nơi nhị thừa (và dị sinh) thì nói nó là vô phú, vì không chương ngại trí của nhị thừa. Nó thuộc loại dị thực sinh.²⁰⁷ Vì bất cứ lúc nào nó cũng sinh khởi từ dị thực nên nói là dị thực sinh; chứ không phải từ quả dị thực. Dị thực sinh là tên gọi chung. Như tăng thượng duyên; nếu không xếp vào các duyên khác, thấy đều gọi là tăng thượng duyên.²⁰⁸

TIẾT 7: CHỨNG LÝ TỒN TẠI

Do đâu mà biết tồn tại thức thứ bảy mà tự thể biết lập với các thức khác, như thức con mắt?

1. Giáo chứng

Trong nhiều Kinh đức Thế Tôn nói đến tâm, ý, thức; ba thứ có ý nghĩa riêng. Theo đó, cái tập khởi gọi là tâm; tư lương gọi là ý; liễu biệt gọi là thức. Ba nghĩa đó khác nhau.

Ba ý nghĩa như vậy tuy chỉ chung cho cả tám thức, nhưng tùy theo ưu thắng mà gọi thức thứ tám là tâm, vì nó tích tập các chủng tử và sinh khởi các pháp. Thức thứ bảy gọi là ý, vì nó duyên vào tàng thức các thứ mà hằng thẩm sát, tư lương cho đó là tự ngã. Sáu thức còn lại gọi chung là thức; chúng hoạt động nhận thức với sáu đối tượng riêng biệt, thô, động, gián đoạn.

Như bài kệ trong kinh *Lăng-già* nói:

Tàng thức gọi là tâm;
Tinh tư lương là ý;
Nhận biết các cảnh tượng,
Chúng được gọi là thức.²⁰⁹

Lại nữa, nhiều nơi trong các kinh điển Đại thừa nói đến thức thứ bảy một cách riêng biệt; vì vậy, thức này tồn tại riêng biệt.

Các kinh Đại thừa là chỉ giáo lượng, như đã nói chi tiết ở trên, đây không nhắc lại.²¹⁰

Trong kinh *Giải thoát*,²¹¹ thức thứ bảy này cũng được đặc biệt nói đến. Như tụng nói:

Ý nhiễm ô luôn luôn
Cùng các hoặc (phiền não) sinh diệt.
Nếu giải thoát các hoặc,
Chưa từng có, sẽ có.

Kinh tự giải thích ý nghĩa của bài tụng này, nói rằng, có nhiễm ô ý mà từ vô thủy đến nay cùng sinh cùng diệt với bốn hoặc (phiền não) là ngã kiến, ngã ái, ngã mạn và ngã si. Khi đối trị đạo phát sinh, phiền não bị đoạn trừ, bấy giờ thức này được giải thoát. Lúc

²⁰⁶ Nếu không phải thế, Kinh tất đã nói phiền não chương và sở tri chương cả hai đều tồn tại, chứ không chỉ duy sở tri chương.

²⁰⁷ Dị thực sinh là một trong bốn vô ký: dị thực sinh, oai nghi lộ, công xảo xứ và biến hóa tâm.

²⁰⁸ Cf. *Phật địa luận* (T 1530, tr. 323c22).

²⁰⁹ Cf. *Nhập Lăng-già 9* (Bồ-đề-lưu-chi), T 671 tr. 567c14; *Nhập Lăng-già 7* (Thật-xoa-nan-đa), T 672 tr. 632b26. Lañkā, N. 278: *cittam ālayavijñānam mano yan manyanātmakam/ grhṇāti viṣayān yena vijñānam hi tad ucyate* //

²¹⁰ Xem Ch.ii, Tiết viii. A.i.2.

²¹¹ Chưa tìm thấy xuất xứ.

bấy giờ các phiền não tương ưng với ý này không những không tồn tại trong hiện tại, mà trong quá khứ, vị lai chúng cũng không vì không có tự tính.

Giáo nghĩa như vậy trong các bộ đều có. Ở đây nếu nói chi tiết e rườm rà nên không phải dài dòng.

2. Lý chứng

Đã dẫn Thánh giáo, nay sẽ trình bày chính lý.²¹²

2.1. Bất cộng vô minh

Khế kinh nói bất cộng vô minh vi tế, hằng hành, che lấp chân thật.²¹³ Nếu không tồn tại thức này, vô minh ấy không thể có. Theo đó, trong tất cả các thời phần, bất cộng vô minh²¹⁴ mê lý luôn luôn hiện khởi, che lấp chân thật nghĩa, ngăn che con mắt Thánh huệ. Như kệ nói:

Tâm khởi chân thật nghĩa;
Nhưng thường xuyên bị ngăn
Bởi bất cộng vô minh²¹⁵
Cùng hành trong mọi thời.²¹⁶

Cho nên Kinh nói các loài dị sinh luôn luôn sống trong tăm tối, bị vô minh che mờ; tâm bị quán chặt trong mờ mịt, say sưa, chưa hề tỉnh giác. Nếu trong tình trạng dị sinh mà có lúc vô minh này tạm thời không khởi, như thế thì trái với ý nghĩa mà Kinh nói. Trong tình trạng dị sinh mà vô minh mê lý này có khi hành có khi không hành, điều này không phù hợp chính lý. Không thể nói nó y trên sáu thức, vì các thức này có gián đoạn mà nó thì thường xuyên gây ô nhiễm.

Nếu thừa nhận tồn tại mặt-na, không có những nan giải như vậy.

Nhiễm ô ý luôn luôn tương ưng với bốn phiền não; vậy vô minh câu hữu này vì sao được gọi là bất cộng?

Có giải thích nói, các phiền não câu hữu với vô minh này, ngã kiến, ngã mạn và ngã ái; chúng không phải là căn bản phiền não. Vậy gọi vô minh là bất cộng,²¹⁷ có gì sai lầm?

Quán điểm khác nói, giải thích như vậy là trái với lý và giáo. Vì trong thuần tùy phiền não không nói đến ba phiền não này. Vì nhiều nơi nói nhiễm ô mặt-na luôn luôn tương ưng với bốn phiền não. Nên nói rằng, trong bốn cái vô minh là chủ. Tuy cùng khởi với cả ba cái kia nhưng nó vẫn được gọi là bất cộng; vì kể từ tiền tế vô thủy luôn luôn mê mờ tự nội chưa hề tỉnh giác, si (vô minh) là cái có ưu thế.

²¹² Cf. *Nhiếp luận bản* (T 1594 tr. 133c12).

²¹³ Chân thật: chân thật nghĩa (*bhūtārtha*), chỉ cảnh giới chân thật hay chân như. Cf. *Duyên khởi sơ thang* 2 (T 717 tr. 841c10): Có bốn loại vô minh chuyển dị, hoạt động do bởi phi lý tác ý: 1. tùy miên chuyển dị vô minh 隨眠轉異無明; 2. triền phược chuyển dị vô minh 纏縛轉異無明; 3. tương ưng chuyển dị vô minh 相應轉異無明; 4. bất cộng chuyển dị vô minh 不共轉異無明.

²¹⁴ *Ti-bà-sa* 38 (tr. 196c8): “Vô minh này che lấp tâm khiến không chấp nhận bốn Thánh đế”; *ibid.* (tr. 197a04): “Loại vô minh này tự lực nó sinh khởi chứ không phải do tương ưng với các tùy miên khác mà sinh khởi.”

²¹⁵ Bất cộng vô minh (*āveṇika-avidyā*), xem giải thích đoạn sau. Cf. *Nhiếp luận Thế Thân thích* 1 (T 1597 tr. 325c26): “Đó là loại ngu si câu sinh, chướng ngại chân trí.” *Nhiếp luận Vô Tính thích* 1 (T 1598 tr. 384b12): “Không tương ưng với các phiền não khác, nên gọi là bất cộng.”

²¹⁶ Cf. *Nhiếp luận bản* 1 (T 1594 tr. 25a4), *Nhiếp luận thích* 1 (T 1597 tr. 325c18; T 1598 tr. 364a20)

²¹⁷ Ba phiền não câu hữu kia không thuộc căn bản phiền não; chỉ một vô minh này là căn bản, nên gọi nó là bất cộng.

Thế thì, các phiền não kia, kiến v.v., khi câu hữu với vô minh này thì gọi là tương ưng; khi chúng là chủ, thì nên gọi chúng là bất cộng chăng?²¹⁸ Thì như vô minh, gọi như thế cũng chẳng có gì sai lầm.

Giải thích khác nói, si (vô minh) này được gọi là bất cộng, vì, cũng như bất cộng Phật pháp,²¹⁹ duy chỉ thức này có. Nếu vậy, những phiền não tương ưng với các thức khác mà không có trong thức này, cũng có thể được gọi là bất cộng? Đây căn cứ theo nghĩa ưu việt mà gọi là bất cộng, chứ không phải do hồ tương không có mà gọi là bất cộng.

Tức là, vô minh tương ưng thức thứ bảy từ vô thủy luôn luôn hiện hành ngăn che chân nghĩa trí²²⁰; tác dụng đặc biệt như vậy không có nơi các thức khác, mà chỉ có trong thức này. Vì vậy, gọi nó là bất cộng.

Đã vậy, ba thức cùng hiện hữu với nó cũng nên gọi là bất cộng? Vô minh là chủ, nên chỉ nó mới được gọi như vậy. Hoặc giả cho rằng ba cái đó cũng là bất cộng; nhưng vì đối với si trong các thức khác nên chỉ nói vô minh mà thôi.

Tổng quát, bất cộng vô minh có hai loại:

- Hằng hành bất cộng, luôn luôn hiện hành, là loại vô minh mà các thức khác không có;
- Độc hành bất cộng, hoạt động độc lập, chỉ duy thức này có.

Cho nên, *Du-già* nói, vô minh có hai: nếu nó câu hữu với tham các thứ, gọi là vô minh tương ưng; nếu không tương với tham các thứ, gọi là vô minh độc hành.²²¹

Loại chủ độc hành²²² duy chỉ đoạn trừ bởi kiến đạo. Như Khế kinh nói: Các Thánh giả hữu học do đã vĩnh viễn đoạn trừ bất cộng vô minh nên không tạo ra nghiệp mới.²²³ Phi chủ độc hành cũng đoạn trừ bởi tu đạo, vì phần các thứ thông cả kiến sở đoạn.²²⁴

Hằng hành bất cộng²²⁵ không được biết đến trong các bộ khác. Độc hành bất cộng, Đại và Tiểu thừa đều công nhận.

2.2. Ý thức hai duyên

Lại nữa, Khế kinh nói, do duyên là mắt và sắc mà thức con mắt sinh khởi; chi tiết cho đến, do duyên là ý và pháp mà ý thức sinh khởi. Nếu không tồn tại thức này, thì ý thức ấy cũng không tồn tại.

Như năm thức, như thức con mắt chẳng hạn, tất có con mắt làm tăng thượng duyên, là bất cộng câu hữu y của nó.²²⁶ Ý thức cũng là một trong sáu thức, theo lý, nó cũng phải có sở y như vậy. Nếu không có thức (thứ bảy) này, thức (thứ sáu) kia làm sao có?

²¹⁸ Giả thiết nạn vấn.

²¹⁹ Chỉ 18 pháp bất cộng của Phật (*aṣṭadaśa āveṇikā biddhadharmā*), những điều duy chỉ Phật mới có. Cf. *Nhiếp luận Vô tính thích 1* (T 1598 tr. 384b14).

²²⁰ Chân nghĩa trí: trí nhận thức cảnh giới chân thực (*bhūtajñāna*).

²²¹ *Du-già 58* (tr. 622a11): Do do chi phối của các phiền não triền như tham các thứ; nhưng do ảnh hưởng của tư duy không chân chính nên các hạng phàm phu mà trí tuệ chậm lụt không thể có phán đoán chính xác các cảnh của chân đế như khổ v.v.; tính chất như vậy gọi là vô minh độc hành.

²²² Vô minh độc hành có hai loại: chủ và phi chủ. Chủ độc hành phát khởi do phân biệt (do ảnh hưởng ngoại giáo), mê mờ lý tứ đế, không tương ưng với 10 tiêu phiền não như phần, hận, v.v.

²²³ Dẫn nguyên văn *Duyên khởi sơ thắng 2* (T 717 tr. 841c28).

²²⁴ Phi chủ, chỉ các tiêu phiền não, chúng hoạt động biệt lập nhau không có cái nào dẫn đầu. Vô minh tương ưng với một trong các tiêu tùy này được gọi là phi chủ độc hành. Nó được đoạn trừ bởi kiến đạo và tu đạo.

²²⁵ Hằng hành, chỉ ý thức luôn luôn hiện hành hoạt động, tức thức thứ bảy. Cf. *Du-già 1* (tr. 280b10)

²²⁶ *Du-già 1* (tr. 279a25): “Con mắt (căn) là câu hữu y của thức (con mắt). Ý là đẳng vô gián y của nó...” Xem Tiết 2, các sở y của mắt-na.

Không thể nói sắc làm sở y cho nó, vì ý là phi sắc. Và vì, nếu thế,²²⁷ ý thức sẽ không có hai loại phân biệt là tùy niệm và kế độ.²²⁸ Cũng không thể nói năm thức không có câu hữu y.²²⁹ Vì năm thức cùng hiện hữu đồng thời với nó mà hoạt động; như chồi và bóng.²³⁰

Lại nữa, thức với căn tất phải đồng một đối tượng, như tâm và tâm sở quyết định đồng thời hiện hữu.

Do lý thú đó, ý thức cực thành,²³¹ vì nó cũng là một thức trong sáu thức cực thành, được thừa nhận chung, như thức con mắt v.v., tất phải có sở y để sinh khởi; sở y ấy là bất cộng, nó xác định tên gọi và xứ,²³² không được kể trong đẳng vô gián duyên;²³³ sở y ấy cũng là tăng thượng (duyên).

2.3. Tên gọi bất thành

Lại nữa, Khế kinh nói, cái tư lường được gọi là ý. Nếu không tồn tại thức này, không có cái tư lường ấy.

Nếu,²³⁴ khi ý thức hiện hữu hiện tiền, khi ấy ý đẳng vô gián²³⁵ đã chìm, đã diệt mất, không tồn tại. Vì theo chính lý, quá khứ và vị lai không tồn tại, nên tác dụng của tư lường ấy không thể thành. Đã vậy, làm sao gọi nó là ý?

Nếu nói đó là giả,²³⁶ lý cũng không đúng. Không có cái đang tư duy, y vào cái gì mà giả lập?

Nếu nói, khi nó đang là quá khứ và khi ấy đang tư duy,²³⁷ nó được gọi là ý; nhưng khi ấy thì gọi là thức, sao lại gọi là ý?

Do đó biết rằng tồn tại thức thứ bảy, là cái hằng thẩm sát, tư lường, chính danh là ý. Nó là cái đã diệt, y vào đó mà giả lập tên gọi là ý.²³⁸

2.4. Hai định

Lại nữa, Khế kinh nói đến vô tướng định, diệt tận định. Nếu không tồn tại nhiễm ô ý, không thể phân biệt hai định này. Trong cả hai định này, thức thứ sáu diệt, và số lượng tâm sở mà tự thể diệt cũng không khác nhau. Nếu không tồn tại nhiễm ô ý mà trong vô tướng định thì có nhưng trong diệt định thì không; làm thế nào phân biệt hai định này

²²⁷ Nếu ý thức lấy sắc căn làm sở y.

²²⁸ *Câu-xá 2* (tr. 8b2), có ba loại phân biệt (*vikalpa*): tự tính (*svabhāva*), tùy niệm (*anusmaraṇa*) và kế độ (*abhinirūpaṇa*). Năm sắc căn chỉ có tự tính phân biệt.

²²⁹ Kinh bộ: năm thức không có câu hữu y, năm căn sát-na trước làm duyên cho năm thức sát na tiếp theo phát sinh.

²³⁰ Bóng do chồi (như mặt trăng), nhưng phải đồng thời hiện hữu.

²³¹ Ý thức như được thừa nhận chung trong mọi bộ phái, sau khi loại bỏ những điểm bất đồng.

²³² Xác định trong các thức nó có tên là ý thức; trong 12 xứ, nó là ý thức xứ.

²³³ Trong đẳng vô gián duyên, không có đồng thời.

²³⁴ Bác bỏ quan điểm của Hữu bộ; cf. *Kośa* i. k. 17: *saṃnāma anantarātitaṃ vijñānaṃ yaddhi tan manas*, thức nào trong sáu thức thuộc quá khứ trực tiếp (một sát-na trước); thức ấy chính là ý. *Câu-xá 1*: do tức lục thức thân thân vô gián diệt vì ý 由即六識身無間滅為意.

²³⁵ Đẳng vô gián ý, *samanantarātitaṃ manas*, ý thuộc quá khứ trực tiếp, không gián cách, ngay một sát-na trước.

²³⁶ Kinh bộ chủ trương quá khứ và vị lai không thực thể; thể không tồn tại, nhưng dụng được nói theo giả lập.

²³⁷ Cái hiện tại trong quá khứ.

²³⁸ *Thuật ký*: ý có hai nghĩa: tư lường và y chỉ. Quá khứ đã diệt, làm khai đạo y tức mở đường cho thức hiện tại lấy đó làm y chỉ mà sinh khởi. Nó tương tự ý tư lường, nên gọi là ý chứ không gọi là thức.

khác nhau? Nếu nói cả hai khác nhau do bởi gia hành,²³⁹ giới, địa, thân sở y; lý cũng không đúng. Nhân cho sự sai biệt ấy chính là sự tồn tại của thức này. Nếu nó không tồn tại, nhân ấy cũng không.

Vậy, nhất định phải tồn tại riêng biệt thức này.

2.5. Vô tướng hữu tình

Lại nữa, Khế kinh nói đến vô tướng hữu tình mà trong một hạn kỳ sinh tồn, tâm và tâm sở đều diệt. Nếu không tồn tại thức này, hạng hữu tình ấy tất là vô nhiễm. Với hạng hữu tình này, trong một thời gian dài không có sáu chuyển thức. Nếu không tồn tại thức này, tất chúng không còn ngã chấp. Không có ở bất đâu mà hạng cụ phược²⁴⁰ trong một thời gian dài hoàn toàn không có ngã chấp. Chúng không có ngã chấp thì chẳng khác gì Niết-bàn, như vậy không phải là nơi mà các Thánh Hiền đều chê.

Biện minh rằng, (sát-na) sơ khởi và (sát-na) tối hậu vẫn có (ngã chấp), nên không phạm sai lầm ấy.²⁴¹ Những vẫn sai lầm, vì khoảng giữa thời dài mà không chấp ngã.

Quá khứ và vị lai thực hữu, nên không có lỗi ấy.²⁴² (Nhưng quá khứ và vị lai) kia không phải là hiện tại, và cũng không thường hằng, nên vẫn không có ngã chấp. Như vậy vẫn còn sai lầm.

Sở đắc không nên năng đắc²⁴³ cũng không. Điều này như đã phê phán trong đoạn nói về các bất tương ưng hành trên kia.²⁴⁴

Tàng thức không có thì huân tập cũng không.²⁴⁵ Các pháp khác (ngoại trừ tàng thức) đều không thể là cái thọ huân; chính lý này đã được biện minh trên kia.²⁴⁶

Do đó, riêng biệt phải có mặt-na ô nhiễm mà trong Vô tướng thiên nó vẫn hằng khởi ngã chấp. Chính do điều này mà các Thánh Hiền chê cỗi này.

2.6. Không ngã chấp

Lại nữa, Khế kinh nói, tâm thiện, nhiễm, vô ký của dị sinh luôn luôn đeo theo ngã chấp. Nếu không tồn tại thức này, không có ngã chấp ấy.

Tâm của các loại dị sinh khi có ba tính, tuy bên ngoài khởi tạo các nghiệp, nhưng bên trong vẫn luôn luôn chấp ngã. Do chấp ngã, khi hành bố thí chẳng hạn, trong sáu thức vẫn không thể mất đi các tướng.²⁴⁷

Cho nên, Du-già²⁴⁸ nói, “Mạt-na nhiễm ô làm y chỉ của thức. Khi nó chưa diệt thì triền phược đối với liễu biệt về các tướng chưa thể được giải thoát. Sau khi mạt-na diệt, sự triền phược bởi tướng được giải thoát.”

²³⁹ *Nhiếp luận Vô Tính thích 1* (T 1598 tr. 384c7): do xuất ly và tịnh trụ khác nhau nên vô tướng định và diệt định khác nhau.

²⁴⁰ Cụ phược 具縛 (*sakalabandha*), các kết sử (*saṃyojana*) con đầy đủ, hoàn toàn chưa được đoạn trừ. Cf. *Ti-bà-sa 49* (tr. 259a24): “Còn đủ cả 9 kết, gọi là cụ phược hữu tình.”

²⁴¹ Giả thiết Gũu bộ biện minh: sát-na tối sơ mới sinh vào vô tướng hữu tình, và sát-na cuối cùng trước khi chết, vẫn có chấp ngã.

²⁴² Biện minh của Hữu bộ.

²⁴³ Đắc (*prāpti*), một trong các hàng không tương tâm.

²⁴⁴ Xem Ch. i. đoạn phá ngã pháp.

²⁴⁵ Bác bỏ Kinh bộ, theo đó, trong trạng thái đó tuy không có hiện hành ngã chấp, nhưng tồn tại chủng tử được gọi là ngã chấp.

²⁴⁶ Xem Ch. ii, nói về a-lại-da và các chủng tử.

²⁴⁷ *Thuật ký*: tướng trạng tạp nhiễm, thông cả ba tính. *Nhiếp luận Vô Tính thích 1* (T 1598 tr. 384c24): Khi hành thí với tâm thiện, ngã chấp vẫn luôn đuổi theo nói rằng “Ta đang tu hành bố thí.”

²⁴⁸ *Du-già 51* (tr. 580c10), dẫn nguyên văn. *Hiển dương 17* (T 1602 tr. 566c06), vẫn giống như *Du-già*.

Nói triển phược bởi tướng²⁴⁹, là đối với tướng của cảnh mà không thể thông hiểu sự như huyễn.

Y cứ ý nghĩa này, có bài kệ nói:

Ý nhiễm ô như vậy
Là sở y của thức.
Khi ý này chưa diệt,
Thức không thoát triển phược.²⁵⁰

Lại nữa, khi tâm là thiện hay vô ký, nếu không có ngã chấp lúc đó nó không phải là hữu lậu.

Vì trong một dòng tương tục, các phiền não trong sáu thức không cùng khởi với thiện.

Vì triển phược bởi các duyên trong quá khứ và vị lai, theo chính lý, không tồn tại.

Vì không thể do phiền não nơi người khác khiến nó thành hữu lậu. Cũng không thể do kẻ khác giải thoát mà nó thành vô lậu.

Vả lại, không thể nói riêng biệt có loại tùy miên, vốn là bất tương ưng, liên tục hiện khởi trong hiện tại; do tùy miên này mà thiện v.v. thành hữu lậu. Cũng không thể nói²⁵¹ do sinh khởi từ chủng tử hữu lậu mà thiện v.v. ấy thành hữu lậu. Nhưng chủng tử đó trước đó không có nhân gì khiến nó thành hữu lậu. Không phải do chủng tử của lậu mà nó thành hữu lậu; vì không thể cho rằng tâm vô lậu của vị hữu học cũng thành hữu lậu. Tuy do phiền não dẫn khởi, các nghiệp thiện như bố thí cũng không cùng khởi (với lậu), cho nên không phải chính nhân của lậu. Vì từ hữu lậu là chỉ cho tính chất cùng tồn tại với lậu.²⁵²

Lại nữa, nghiệp vô ký không được dẫn bởi phiền não; vậy làm thế nào để nó trở thành hữu lậu?

Thế nhưng, các pháp hữu hữu lậu, do bởi các phiền não hiện hành cùng sinh cùng diệt với tự thân, chúng tăng gia lẫn nhau, nên mới thành hữu lậu. Rồi do đây mà huân tập thành chủng tử của pháp hữu lậu. Về sau, khi (thiện v.v. hiện khởi), chúng mang tính chất hữu lậu.

Nơi hàng đệ sinh đã vậy, nơi các hữu học cũng vậy.

Hữu lậu nơi bậc vô học tuy không cùng tồn tại với lậu, nhưng chúng khởi từ các chủng tử hữu lậu có trước đó nên chúng thành hữu lậu. Điều này không mâu thuẫn với chính lý.

2.7. Kết luận

Do có mặt-na hằng khởi ngã chấp, khiến cho các pháp thiện v.v. mang tính chất hữu lậu. Nếu không tồn tại ý này, tính chất ấy nhất định không thể có. Vì vậy nên biết có thức thứ bảy này.

Các lý thú chứng minh sự tồn tại của thức thứ bảy rất nhiều; ở đây y theo *Nhiếp Đại thừa* lược thuật có sáu chứng lý.²⁵³ Những vị có trí nên tin theo đó mà nghiên cứu.

²⁴⁹ Tướng phược 相縛. *Thuật ký*: tâm bị trói bởi tướng phần (*nimittabhāga*), gọi là tướng phược.

²⁵⁰ Cf. *Nhiếp luận Vô Tính thích* (T 1598 tr. 385a1).

²⁵¹ Bác quan điểm của Kinh bộ.

²⁵² Giải thích từ nghĩa, theo đó, lậu (*āsrava*) là danh từ chỉ một sự thể, hữu lậu (*sāsrava*) tính từ (hình dung từ) phái sinh từ lậu; nó phẩm định một sự thể nào đó đang tồn tại với lậu.

²⁵³ *Nhiếp luận* bản 1 (T 1594 tr. 133c12); *Nhiếp luận Thế Thân thích 1* (T 1597 tr. 325b28); *Nhiếp luận Vô Tính thích 1* (T 1598 tr. 384a2).

Tuy nhiên, cũng có nhiều Kinh chỉ nói đến sáu thức. Nên biết, đó là nói theo phương diện lý tùy chuyển. Hoặc tùy sở y là sáu căn mà chỉ nói sáu thức; nhưng thực sự loại biệt của thức là có tám.

THÀNH DUY THỨC IV

CHƯƠNG IV: VỀ SÁU THỨC

Như vậy, đã nói xong năng niệm thứ hai. Các tính chất của năng biến thứ ba như thế nào? Tụng nói:

次第三能變
差別有六種
了境爲性相
善不善俱非 //8

Thứ đến, năng biến thứ ba; sai biệt có sáu loại. Hoạt động của chúng là nhận thức đối tượng. Tính chất của chúng là thiện, bất thiện, phi cả hai.

Tiếp theo sau khi đã nói về thức năng biến, nay sẽ nói về các hình thái của thức năng biến nhận thức đối tượng.

TIẾT 1: CÁC ĐẶC TÍNH

1. Định danh

Tổng quát, thức này có sáu loại khác nhau. Tùy theo căn và cảnh mà có dị biệt về chủng loại. Chúng được gọi là thức con mắt, v.v., cho đến ý thức.

Căn cứ theo năm ý nghĩa mà thức được gọi tên theo cảnh. Năm ý nghĩa đó là: sở y, sở phát, sở thuộc, hỗ trợ, như căn.¹

Tuy cả sáu thức thân đều y ý mà hoạt động, nhưng tùy theo cá biệt² mà (thức thứ sáu) được gọi tên là ý thức. Như năm chuyển thức; không phạm sai lầm là lẫn lộn nhau. Hoặc nó chỉ y trên ý nên gọi là ý thức. Biện minh tên gọi của thức không giống như trường hợp tâm và ý.³

Hoặc gọi là sắc thức, cho đến pháp thức.⁴ Tùy theo đối tượng (cảnh) mà gọi tên, thuận theo nghĩa của thức. Vì rằng, gọi chúng là thức, vì chúng nhận thức đối tượng cá biệt. Sắc

¹ Phân tích hợp từ (*samāsa*) của nhân thức (*cakṣurvijñāna*) chẳng hạn theo quy tắc y chủ thích (*tatpuruṣa*), theo đó, phần từ đầu là một thể ngữ quan hệ với phần từ sau bằng các biến cách. Theo đó, về sở y, phần từ đầu thuộc biến cách 7 (sở y cách); *nhân thức*, nghĩa là thức (hoạt động) ở trong mắt hay y trên mắt; về sở phát, biến cách 5 (xuất xứ cách), thức *xuất phát từ* mắt; về sở thuộc, biến cách 6 (sở thuộc cách): thức *của* mắt; hỗ trợ, biến cách 3 (công cụ cách): thức (hoạt động) *bởi* mắt; về như căn, biến cách 3: thức *như* mắt. Hoặc nghĩa thứ năm, thức như căn, được phân tích theo trì nghiệp thích (*karmadhāra*), trong đó phần từ đầu đồng cách với phần từ sau; theo đây, *nhân thức* nghĩa là thức *như là* nhân, hay thức *tức là* nhân. *Thuật ký* giải thích nghĩa thứ nhất theo hai biến cách (chuyển thanh), 7 và 3. Phân tích ngữ pháp không đúng.

² Hán: bất cộng 不共.

³ Tâm, ý và thức, trong ba loại, tâm và ý không định danh theo sở y.

⁴ Định danh theo đối tượng. *Thuật ký*: phân tích hợp từ theo y sĩ thích (*tatpuruṣa*). Xem cht. 1 trên. Phân tích theo y chủ hay y sĩ, trong trường hợp này, phần từ đầu của hợp từ ở biến cách 2 làm đối tượng hành động: *sắc thức* (tức nhãn thức), hoạt động nhận biết đối tượng là sắc. Tham chiếu *Câu-xá 2* (tr. 12b21): thức khởi do hai duyên là căn và cảnh, nhưng tại sai chỉ gọi tên theo căn (nhãn thức, vv.) mà không gọi theo cảnh (sắc thức, vv.)? Mắt của người khác không thể làm sở y cho thức của người này; và chỉ một cảnh (sắc) mà thức của hai người đồng thấy. Do đó, y trên căn chứ không y trên cảnh mà gọi tên của thức.

thức chẳng hạn chỉ nhận biết đối tượng là sắc, cho đến pháp thức nhận thức thông tất cả các pháp. Hoặc nó nhận thức pháp (xứ) do đó độc nhất nó được gọi là pháp thức.

Như vậy, tên gọi sáu thức không bị lẫn lộn nhau.

Trường hợp tùy theo cảnh mà gọi tên sáu thức vừa nói trên là y cứ theo trường hợp sắc căn chưa tự tại mà nói. Khi đạt đến tự tại, các căn có thể thay thế nhau hoạt dụng,⁵ thức phát trên một căn có thể nhận thức tất cả mọi cảnh, nhưng vẫn có thể tùy theo căn, nên tên gọi vẫn không lẫn lộn. Luận *Trang nghiêm*⁶ nói, mỗi một căn của Như Lai đều có thể hoạt động trên cả năm cảnh. Đó là căn cứ đối tượng (cảnh) thô phù ngoại hiện và đồng loại mà nói. Kinh *Phật địa*⁷ nói, trí thành sở tác quyết trạch tâm hành sai biệt của hữu tình, khởi lên giáo hóa bằng ba nghiệp, tác thành bốn ký vấn.

2: Tính tướng

Nhưng sở y và sở duyên của sáu chuyển thức là thô phù ngoại hiện đã được thừa nhận chung, nên ở đây không cần nói.⁸ Những nghĩa cần nói về sở y thì như đã nói trên. Sau đây sẽ nói những nghĩa cần nói thêm về sở duyên.

Tiếp theo, tụng văn nói, hoạt động của nó là nhận biết các đối tượng riêng biệt.⁹ Đó là nêu rõ cả hai, tự tính và hành tướng của sáu thức.¹⁰ Thức có tự tính là nhận biết đối tượng¹¹; và chính hoạt dụng đó là hành tướng của nó. Do giải thích bao gồm cả hai như vậy mà đặt tên gọi riêng.¹² Vì cái nhận biết đối tượng, cái đó gọi là thức.

⁵ Chư căn hỗ dụng: mắt có thể nghe, tai có thể thấy. *Thuật ký*, theo Chính lượng bộ, mắt của rắn có thể nghe được tiếng.

⁶ *Trang nghiêm* 3 phẩm Bồ đề (T1604 tr. 605a3): 如是五根轉 變化得增上 Khi năm căn được chuyển hoá (chuyển y) thì đạt được lực tự tại tối thắng (...), mỗi một căn hoạt dụng có thể thay thế nhau nhận thức tất cả mọi cảnh giới. *Thuật ký* dẫn quyển 2, Phật Bồ tát. Có lẽ do chép nhầm. Cf. *Mahāyānālaṅkāra*, ix. 41: *pañcendriyaparāvṛttau vibhūtvam labhyate paramam (...) sarveṣāṃ pañcānām indriyāṇām sarvapañcārthavṛttau*. Cf. dẫn bởi *Phật địa luận* 3 (T 1530 T 1530 tr. 303a16): 如來五根一一皆於五境轉故 Năm căn của Như Lai, mỗi căn đều có thể hoạt động trên cả năm cảnh.

⁷ *Phật địa kinh* (T 680 tr. 722c12): “Như vậy, nghiệp được biến hóa do ý được quyết trạch bởi trí thành sở tác của Như Lai; do đó mà Như Lai quyết trạch sự sai biệt của tám vạn bốn nghìn tâm hành của chúng sinh.” *ibid.* tr. 722c25: “Như vậy trí thành sở tác của Như Lai lãnh thọ nghiệp được biến hóa do bởi ý; do đó mà Như Lai đối với vấn đề xác định hay không xác định hoặc trả lời, hoặc bỏ qua.” Giải thích của *Thập địa luận* 6 (T 1530 tr. 320a15): “... Hình thái của nghiệp được biến hóa bởi ý (ý hóa nghiệp). Ý nghiệp tương ứng với trí thành sở tác khởi lên biến hóa, gọi là ý hóa nghiệp. Ý này có khả năng quyết trạch sự sai biệt của tám vạn bốn nghìn tâm hành của các chúng sinh cần được giáo hóa.” *ibid.* tr. 320c11: Nhận thức một cách như thực vô lượng pháp nghĩa trong cả ba thời, biết rõ tự thể của mỗi một pháp, rồi tùy chỗ thích ứng mà trả lời từng vấn đề không hề điên đảo bằng bốn ký biệt.

⁸ Sở duyên của thức được nói rõ trong phần năng biến thứ nhất; sở y và sở duyên cũng được nói rõ trong phần năng biến thứ hai, nên ở đây tụng văn không nói rõ về cả hai.

⁹ Tụng văn Hán: liễu cảnh vi tính tướng. Skt. *viśayasyopalabdhīḥ sū*; nó là sự thu nhận đối tượng.

¹⁰ Đoạn này, hai từ tính và tướng trong Hán không hoàn toàn có từ tương đương trong tụng văn Phạn. Ở đây Huyền Trang diễn ý. Tham chiếu, tụng văn Phạn: ...*śaḍvidhasya yā/viśayasyopalabdhīḥ sū*..., nó là sự thu nhận đối tượng (thủ cảnh hay liễu cảnh) mà chủ thể của nó gồm sáu chủng loại. Giải thích của Sthiramati: *śaḍvidhasyeti śaḍprakāśasya rūpa-śabda-rasa-spraśṭavya-dharmātmakasya viśayasya yā upalabdhir grahaṇam pratipattir ity arthah/* (Tụng văn nói) *śaḍvidhasya*, (của) sáu thứ (chủng loại), đó là sáu hình thái hoạt động (phẩm loại). Sự thu nhận đối tượng mà tự thể là sắc cho đến pháp, sự thu nhận đó có nghĩa là sự tri nhận.

¹¹ Liễu cảnh 了境 trong tụng văn. Skt. *viśayasya upalabdhī*, thủ cảnh, sự thu nhận đối tượng.

¹² *Thuật ký*: để phân biệt ba tên gọi khác nhau của tâm, ý và thức.

Như Khế kinh nói, “Thức con mắt là gì? Y nơi căn con mắt mà liễu biệt các sắc, chi tiết cho đến, ý thức là gì? Y nơi ý căn mà liễu biệt các pháp.”

Đoạn kinh này chỉ nói đến sở y bất cộng, trong giai đoạn chưa chuyển y, được nhận thức bởi kiến phần. Các sở y khác,¹³ và (hình thái) liễu biệt khác,¹⁴ như đã được nói trên.

3: Ba tính

Sáu chuyển thức này có tính chất gì?

Đó là, thiện, bất thiện, và phi cả hai. Phi cả hai tức vô ký, vì phi thiện và phi bất thiện.

Những gì đưa đến thuận ích cho đời này và đời sau được gọi là thiện. Quả an lạc của trời và người tuy cũng đưa đến thuận ích cho đời này, nhưng không phải cho đời khác, nên nó không được gọi là thiện.

Những gì gây tổn hại cho đời này và đời sau được gọi là bất thiện. Quả khổ trong các đường dữ tuy gây tổn hại cho đời này nhưng không cho đời khác nên nó không được gọi là bất thiện.

Những gì không thể khẳng định nó theo nghĩa thiên hay bất thiện, thuận ích hay tổn hại, cái đó được gọi là vô ký.

Sáu chuyển thức này khi tương ứng với mười một thứ gồm thiện vv. khi ấy nó thuộc tính chất thiện. Khi tương ứng với mười pháp, gồm vô tâm vv., nó thuộc tính chất bất thiện. Không tương ứng với cả hai loại (kể trên), nó thuộc tính chất vô ký.

Có giải thích nói, khi sáu thức cùng khởi bất kỳ giờ không cùng lúc có cả ba tính.¹⁵ Vì chúng hoạt động hướng ngoại, mà ba tính thì tương phản nhau. Và vì khi năm thức phát sinh, tất do ý thức dẫn đạo mà cùng lúc phát sinh, và cùng đối tượng (với ý thức) nên chúng trở thành nhiệm hay tịnh.¹⁶ Nếu cho rằng cả ba tính cùng hiện hành khi năm thức cùng hoạt động,¹⁷ khi ấy ý thức tất sẽ thông cả ba tính, như vậy trái ngược với chính lý. Vì vậy, một các xác định, chúng không cùng lúc.

Các Luận, như *Du-già* chẳng hạn, nói tạng thức trong cùng một thời tương ứng với các chuyển thức, nên ba tính cùng lúc hiện khởi,¹⁸ nói như vậy là căn cứ theo nhiều niệm. Như nói, một tâm,¹⁹ không có nghĩa là nói nó sinh diệt trong cùng một (sát-na). Vì vậy, không phạm sai lầm hồ tương mâu thuẫn.

¹³ Các sở y khác: phân biệt y, nhiệm tịnh y, căn bản y; xem ch.iii về sở y của mặt-na.

¹⁴ Chỉ tự chứng phần; xem ch. ii, nói về hành tướng của a-lại-da.

¹⁵ Tiền đề: sáu thức đồng thời xuất hiện. Dẫn chứng, *Du-già 3* (tr. 291b1), theo đó, không phải rằng năm thức thân tiếp nối nhau trong hai sát-na để cùng lúc xuất hiện. Rồi khi năm thức cùng phát sinh trong một sát-na, trực tiếp ngay sau đó (vô gián) ý thức phát sinh. Khi sáu thức cùng lúc hoạt động, hoặc chúng thuần thiện hoặc thuần bất thiện. Ba tính không cùng lúc hiện hành.

¹⁶ Chứng lý thứ hai. Dẫn chứng, *Du-già 3* (tr. 291b6): năm thức trở thành thiện hay nhiệm ô do ý thức dẫn đạo. Do một ý thức thì không thể vừa thiện vừa bất thiện.

¹⁷ Tuy cùng đồng một thời, nhưng mỗi thức hoạt động trên đối tượng riêng biệt của nó.

¹⁸ Các dẫn chứng, *Du-già 51* (tr. 580c24): “A-lại-da hoặc trong một thời cùng tương ứng với các chuyển thức, hoạt động cùng lúc với các tâm thiện, bất thiện, vô ký.” *Hiển dương 1* (tr. 480c8): “Lại nữa, nó (a-lại-da) chấp trì và liễu biệt khi thể giới ngoại tại, tương ứng với cảm thọ không khổ không lạc, duy một mực vô phủ vô ký, làm nguyên nhân sở y cho các chuyển thức, cùng hoạt động với các chuyển thức nhiệm hoặc tịnh.”

¹⁹ Kinh, dẫn chứng bởi *Du-già 3* (tr. 291b12): Như Kinh nói, “khởi một tâm hoặc nhiều tâm.” Một tâm ở đây nói theo ngôn thuyết thể tục. Nói: một sát-na của tâm (tâm sát-na), tức lấy một điểm làm sở y, có bảy

Giải thích khác nói, ba tính có thể cùng lúc hiện hành. Vì năm thức, mắt vv., với suất nhĩ²⁰ và đẳng lưu hoặc nhiều hoặc ít, đều có thể cùng lúc hiện khởi.²¹ Năm thức tuy quyết định cùng phát sinh với ý, nhưng tính chất thiện vv. của chúng không nhất thiết phải đồng. Vấn nạn nêu²² trên không thiết thực.

Cho nên *Du-già*²³ nói, nếu khi gặp duyên âm thanh mà xuất định, khi ấy nhĩ thức phát sinh cùng hoạt động với ý thức tương ưng định.²⁴ Chữ không phải chỉ có ý thức tương ưng định này thu nhận âm thanh ấy. Nếu không như vậy, âm thanh này không được tiếp nhận, vậy không hẳn phải xuất định.²⁵ Không phải rằng ngay khi thu nhận âm thanh liền xuất định; mà là sau khi tiếp nhận âm thanh, bấy giờ nêu có hy vọng²⁶ thì mới xuất định.

Trong định, nhĩ thức do suất nhĩ mà nghe được tiếng, theo lý, nó không phải là thiện. Vì trước khi được chuyển ý, tâm suất nhĩ nhất định là vô ký.²⁷

Do chúng lý chính xác như vậy, ý thức cùng hoạt động với năm thức²⁸ không nhất định phải đồng tính chất với năm thức.

Nhiều nơi,²⁹ chỉ nói ý thức câu hữu với năm thức cùng duyên năm cảnh chứ không nói chúng đồng tính chất.

*Tạp tập luận*³⁰ nói, trong đẳng dẫn vị năm thức không tồn tại, đó là y theo đa phần mà nói. Nếu ba tính cùng hoạt động trong năm thức, ý thức tùy theo sự nghiêng chú về cái

nhiều sự cố như vậy xảy ra trong một cảnh giới; tổng hợp tất cả thời gian ấy lại gọi là một sát-na của tâm. Hoặc niệm thứ hai tiếp nối và tương tự niệm thứ nhất, nên nói là một.

²⁰ Suất nhĩ 率爾 (*aupanipātika*): ngẫu nhĩ, ngẫu nhiên, không có chủ ý định trước. *Du-già 1* (tr. 280a22): Nhân thức phát sinh do ba tâm, lần lượt: suất nhĩ tâm khởi lên tại nhân thức, tâm cầu tâm (*paryeṣakam cittam*) khởi lên trong ý thức, và quyết định tâm (*niścita citta*) để thành nhiệm hay tịnh. Tiếp theo đó là đẳng lưu của nhân thức. Đẳng lưu (*naiṣyandika*), hiểu là bình đẳng lưu loại, trước sau giống nhau, cùng một loại.

²¹ *Thuật ký*: Như nhân thức duyên thiện sắc, tâm đẳng lưu thiện tiếp nối trong nhiều sát-na. Một lúc sau, thanh bất thiện chợt xuất hiện. Bấy giờ ý và tai cùng duyên một đối tượng; tuy nó vẫn duyên cảnh sắc, nhưng đối tượng là thanh mạnh hơn nên nhĩ thức bất thiện sinh khởi. Khi nhân thức thiện và nhĩ thức bất thiện trước đó chưa diệt, như vậy, đẳng lưu phát sinh trong nhiều niệm. Cho đến một lúc sau, hương vô ký xuất hiện. Tuy ý vẫn cùng duyên đối tượng, nhưng tùy theo đối tượng mạnh mà dẫn tỉ thức vô ký phát sinh. Tất cả chuỗi đó là đẳng lưu nhiều mà suất nhĩ ít. Hoặc một nhân thức khởi đã lâu, cũng đã khởi tâm cầu, nhưng mắt vẫn tái xuất hiện mà chưa khởi quyết định (do đó đẳng lưu chưa khởi); đó là nhiều suất nhĩ. Sau đó, nhĩ thức xuất hiện, với chỉ một suất nhĩ rồi đẳng lưu khởi lên. Như vậy gọi là nhiều suất nhĩ mà ít đẳng lưu.

²² Nạn vấn nêu bởi thuyết thứ nhất

²³ *Du-già 63* (tr. 650c18): dẫn nguyên văn.

²⁴ Luận đề của *Ti-bà-sa 185* (tr. 929b29): Đại Mục-kiền-liên an trụ định vô sở hữu xứ, bấy giờ nghe có nhiều tiếng voi rống bèn xuất định. Vấn đề: nghe trong định, hay nghe sau khi xuất định? Hữu bộ, xuất rồi mới nghe. Duy thức: nghe rồi mới xuất.

²⁵ Sau khi xuất định nghe, vậy không phải do nghe mà xuất.

²⁶ Hy vọng, được hiểu là nghe thấy có sự kỳ diệu; do ý thức về sự biến lạ đang xảy ra mà xuất định. Nó được đồng nhất với tâm tâm cầu, trong chuỗi xuất hiện của thức; xem cht. 21.

²⁷ Xem cht. 21, về suất nhĩ.

²⁸ Ngũ câu ý thức.

²⁹ *Giải thâm mật 1* (T 676 tr. 692b26) dẫn bởi *Du-già 76* (tr. 718b1): “Khi một thức, hai, ba cho đến năm thức cùng hoạt động, khi ấy duy có một ý thức phân biệt cùng hoạt động trên một đối tượng (năm thức đồng thời cùng ý thức đồng cảnh).” *Hiền dương 19* (T1602 tr. 576b24): đang trong định mà nghe được tiếng, khi ấy ý thức và nhĩ thức đồng thời, đồng duyên một cảnh. Nhưng không nói chúng đồng tính.

nào mà đồng tính bởi cái đó. Khi nó không nghiêng chú, nó là vô ký. Vì vậy, cả ba tính cùng lúc có trong sáu chuyển thức. Khi đạt đến địa vị tự tại, nó duy chỉ có tính thiện. Vì như sắc tâm của Phật được kể trong đạo đế. Vì đã vĩnh viễn trừ diệt chủng tử hý luận.

TIẾT 2: TÂM SỞ TƯƠNG ƯNG

Sáu thức tương ứng với những tâm sở nào?

Tụng nói:

此心所遍行
別境善煩惱
隨煩惱不定
皆三受相應 [9]

Chúng tương ứng với các tâm sở biến hành,
biệt cảnh, thiện, phiền não,
tùy phiền não, bất định.
Và tương ứng với cả ba thọ.

1. Định nghĩa tâm sở

Sáu chuyển thức này, tổng thể, tương ứng với sáu vị tâm sở, biến hành v.v.

Nó hằng y trên tâm mà khởi, cùng tương ứng với tâm, hệ thuộc tâm, do đó được gọi là tâm sở.³¹ Như vật lệ thuộc ngã được gọi tên là ngã sở.³²

Tâm chỉ thu nhận tổng tướng của đối tượng (sở duyên). Tâm sở thu nhận các biệt tướng của đối tượng ấy.

Nó hỗ trợ để hoàn thành sự của tâm nên gọi nó là tâm sở. Như họa sư, vẽ mô dạng sau đó tô màu. Cho nên, *Du-già*³³ nói: “Thức nhận biết tổng tướng của sự thể. Tác ý nhận biết các tướng chưa được nhận biết của sự thể ấy; tức các biệt tướng được thu nhận bởi tâm sở. Xúc nhận rõ các tướng khả ý hay không khả ý của nó. Thọ nhận rõ các tướng tổn hay ích của nó. Tưởng nhận rõ các tướng làm nhân cho ngôn thuyết của nó. Tư nhận rõ các tướng làm nhân cho tà hay chính của nó. Cho nên, tác ý, vv., được gọi là tâm sở.”

Đoạn văn này cho thấy tâm sở cũng duyên tổng tướng.³⁴

³⁰ *Tập tập 7* (T1606 tr. 726a25): Hỷ, trạng thái tâm hoan hỷ, phần chấn, thơ thới, y trên chuyển thức, tức ý thức. Trong trạng thái đẳng dẫn (*samāhita*: tập trung), các thức khác (năm thức) không hiện hữu.

³¹ Tâm sở, Skt. *caitta*, từ phái sinh của *citta*: tâm, do đó chỉ những gì liên hệ tâm và phụ thuộc tâm. Định nghĩa của *Câu-xá*, Kośa, ii. 23: *cittacaittaḥ sahāvaśyam*, tâm và tâm sở tất yếu cùng hiện hữu. Sớ giải Yaśomitra: *na cittam caittair vinā utpadyate, nāpi caittā vinā cittenety avadhāryate/ na tu sarvaṃ cittam sarvacaittanīyatasahotpādā, nāpi sarvacaittaḥ sarvacaittanīyatasahotpādā iti*. Không hề tâm khởi mà không có các tâm sở cùng khởi; cũng vậy, không hề các tâm sở khởi mà không có tâm. Nhưng không phải tất cả tâm quyết định cùng khởi với tất cả các tâm sở; và cũng không phải tất cả các tâm sở quyết định cùng khởi với tất cả tâm. Cf. Huyền Trang, T 1558 tr. 19a1.

³² Ngã sở, *ātmīya*, là từ phái sinh của *ātma*, ngã.

³³ *Du-già 3* (tr. 291b21).

³⁴ Điểm tế nhị trong ngữ cảnh của đoạn văn dẫn. Nguyên Hán trong *Du-già 3*: 又識能了別事之總相。即此所未了別所了境相。能了別者說名作意, dịch sát: “Lại nữa, thức liễu biệt tổng tướng của sự. Các tướng của cảnh được nhận biết mà chưa được nhận biết của chính sự đó, cái nhận biết này là tác ý.” Trong

Các nơi³⁵ khác lại nói, dục cũng nhận biết tướng của sự thể khả lạc; thắng giải cũng nhận biết tướng của sự thể đã được quyết định; niệm cũng nhận biết tướng của sự thể đã thành tập quán; định và huệ cũng nhận biết tướng của sự được hay mất.

Do đây³⁶ mà sinh khởi thiện hay nhiễm nơi các đối tượng(cảnh). Các tâm sở pháp đều thu nhận gồm cả biệt tướng nơi đối tượng (sở duyên).

2. Các nhóm tâm sở

Tuy danh nghĩa của các tâm sở không khác nhau, nhưng chủng loại sai biệt thì có sáu nhóm: biến hành có 5, biệt cảnh cũng có 5, thiện 11, phiền não 6, tùy phiền não 20, bất định 4. Như vậy, sáu nhóm tổng cộng có 51 tâm sở.³⁷

Biến hành,³⁸ vì chúng nhất định có mặt trong tất cả tâm. Biệt cảnh,³⁹ vì duyên vào các đối tượng riêng biệt mà sinh khởi. Thiện, vì chúng chỉ có mặt trong tâm thiện. Phiền não, vì tính chất của chúng là các phiền não căn bản. Tùy phiền não, vì chúng chỉ là những phiền não phái sinh (đăng lưu). Bất định, vì chúng không được xác định là thiện hay nhiễm.

Nhưng luận *Du-già* rút sáu nhóm thành năm, vì phiền não và tùy phiền não đều là nhiễm.⁴⁰ Trong đó lại bằng bốn nhất thiết mà phân tích sự sai biệt của năm nhóm; đó là, nhất thiết tính, địa, thời và câu.⁴¹ Trong năm nhóm, biến hành đủ cả bốn nhất thiết. Biệt cảnh chỉ có hai cái nhất thiết đầu.⁴² Thiện duy chỉ một, đó là nhất thiết địa. Bất định chỉ có một, đó là nhất thiết tính.⁴³

Đó là sự sai biệt về chủng loại của năm nhóm.

đó cụm từ 所了境相 được hiểu chỉ cho tổng tướng, là các ấn tượng mà thức đã thu nhận, và các tâm sở cũng thu nhận; 此所未了別 là tướng của sự thể mà thức chưa thu nhận thì tác ý thu nhận; tức biệt tướng được thu nhận bởi các tâm sở. *Thuật ký* giải, từ *thứ* 此 trong đoạn văn chỉ cho tổng tướng. So sánh văn dẫn của *Thành duy thức*: 識能了別事之總相。作意了此所未了相。即諸心所所取別相。...

³⁵ *Thuật ký*, dẫn *Trung biên 1* (T1600, tr. 465a16), trong đó, tụng văn nói: 三界心心所 是虛妄分別 唯了境名心 亦別名心所 Tam giới đều là tâm và tâm sở, đó là phân biệt hư vọng; duy chỉ liễu cảnh gọi là tâm; cũng liễu biệt gọi là tâm sở. Hán dịch nhấn mạnh trên từ *duy* 唯 (duy chỉ) và *diệc* 亦 (cũng). Cf. Madhyānta, i. 9: *abhūtaparikalpāśca cittacaitāstridhātukāḥ tatārthadrṣṭirvijñānam tadviśeṣe tu caitasāḥ*.

³⁶ Do năm biến hành được nói trong đoạn dẫn *Du-già*, và năm biệt cảnh liên hệ đoạn dẫn *Trung biên* ở trên.

³⁷ *Du-già 3* (291a1; 293c4) nêu con số 53, trong 20 tiểu tùy được thêm tà dục và tà thắng giải. *Tạp tập luận 1* (tr. 697a15), nêu 55 tâm sở, trong đó triển khai kiến thành 5.

³⁸ Skt. *sarvatraga*, “đi khắp nơi.” Sthiramati: *te ... pañca dharmāḥ sarvaṃ cittam anugacchantī sarvatragāḥ*, “Năm pháp này đi theo tất cả tâm nên được gọi là biến hành.”

³⁹ Skt. *vinīyata*. Sthiramati: *viśeṣe niyatatvād vinīyatāḥ/ eṣāṃ hi viśeṣa eva viśayo na sarvaḥ/* Vì tính cách hạn định trong (đối tượng) cá biệt nên chúng được gọi là những biệt hạn định (biệt cảnh). Thật vậy, chúng chỉ có mặt trong đối tượng cá biệt chứ không phải tất cả đối tượng (cảnh giới).

⁴⁰ *Thuật ký* dẫn *Du-già 3*. Nhưng trong đó không có minh văn gọi tên 5 nhóm. Sự kết hợp này được thấy trong đoạn nói về các tâm sở nhiễm ô (tr. 291a8), kể chúng cả căn bản và tùy phiền não, không phân thành hai.

⁴¹ *Du-già 3* (tr. 291a03): “Trong các tâm sở ấy, bao nhiêu tâm sở y tất cả mọi xứ, tất sinh tất cả mọi thời, tất cả mọi (giới) địa, tất cả mọi *da*?” *Thuật ký*: *da*, tức *câu* (hữu) 俱者即一切耶。 Vì nhất định cùng sinh khởi. Xứ tức ba tính.

⁴² *Thuật ký*: Không phải lúc nào tâm xuất hiện chúng cũng xuất hiện, nên không có nhất thiết thời. Chúng không phải lúc nào cũng sinh khởi cùng lúc với nhau nên không có nhất thiết câu.

⁴³ Bất định thông cả ba tính.

3. Tương ưng thọ

a. Ba thọ

Sáu chuyển thức vốn lỏng lẻo,⁴⁴ bất định, nên dễ dàng tương ưng với cả ba thọ. Vì chúng lãnh nạp cả thuận, nghịch, và phi cả hai tướng.

Sự lãnh thọ cảnh tướng hài hòa mà thân tâm khoan khoái, gọi là lạc thọ. Sự lãnh thọ cảnh tướng trái nghịch khiến thân tâm bị bức bách, gọi là khổ thọ. Lãnh thọ cảnh tướng trung dung, thân tâm không bị bức cung không khoan khoái, gọi là cảm thọ không khổ không lạc.

Ba thọ như vậy hoặc được chia làm hai. Tương ưng với thân gọi là thân thọ, vì cá biệt y⁴⁵ trên thân. Tương ưng với ý thức gọi là tâm thọ, vì duy chỉ y trên tâm.⁴⁶

Lại nữa, cả ba đều thông cả hữu lậu và vô lậu.⁴⁷ Vì khổ có thể được dẫn khởi⁴⁸ bởi vô lậu. Hoặc mỗi thứ được chia làm ba: do kiến mà đoạn trừ, do tu mà đoạn trừ, hoặc phi sở đoạn.⁴⁹ Hoặc thuộc hữu học, vô học, phi cả hai.⁵⁰

Hoặc tổng thể⁵¹ phân làm bốn: thiện, bất thiện, hữu phú vô ký, vô phú vô ký.

Có giải thích nói cả ba thọ, mỗi thọ đều gồm đủ cả bốn phần.

Tham, si vận hành tự nhiên, cùng hiện khởi với năm thức;⁵² trong cõi thuần khổ, phiền não vận hành tự nhiên;⁵³ chúng không phát nghiệp, vì là vô ký.⁵⁴ Chúng thấy đều có thể cùng tương ưng với khổ căn.

⁴⁴ Dịch thoát 易脫 (Skt. *vikalpa*); cf. *Câu-xá* 22 (tr. 115a03). *Thuật ký*: có nghĩa là gián đoạn, chuyển biến. Nhiếp luận thích (Chân đế, T 1595, tr. 170a07): 意識緣境易脫不定。ý thức duyên đối tượng, dịch thoát bất định.

⁴⁵ Biệt y 別依; *Thuật ký*: năm thức y cả sắc và tâm. Y duy chỉ y tâm. Tâm là cộng y cho cả ý và năm thức. Sắc là sở y riêng biệt của năm thức, nên gọi là biệt y.

⁴⁶ Cf. *Tạp tập 1* (tr. 696c10): 身受者 謂五識相應受 心受者 謂意識相應受; (tr. 696c16): 集色所依建立身受 集無色所依建立心受。 Samuccayabhāṣya: *kāyikī vedanā katamā? paṃcaviññāna-saṃprayuktā vedanā. caitasikī vedanā katamā? manovijñānasamprayuktā vedanā (...)* rūpāśraya-saṃkalanataḥ kāyikī vedanāvyavasthānam ārūpyāśrayasaṃkalanataś ca caitasikīvedanāvyavasthānam; tích hợp sở y là sắc là trạng thái tồn tại của thân thọ; tích hợp sở y phi sắc là trạng thái tồn tại của tâm thọ.

⁴⁷ *Câu-xá* 3 (tr. 15a16): trong 5 thọ căn, khổ và ưu duy hữu lậu; ba căn kia, hỷ, lạc, xả, thông cả hữu lậu và vô lậu. *Du-già* 57 (tr. 616a13): Nên biết, khổ căn hữu lậu và vô lậu; lấy hữu lậu làm đối tượng. *Lược toàn* 15 (tr. 209c9): Thể hữu lậu, tại trong thân vô học được gọi là vô lậu... Lại nữa, khổ căn vô lậu, vì nó dẫn đạo vô lậu. (Do khổ mà tu tập Thánh đạo).

⁴⁸ Để bản đọc là *khởi* 起; Thuật ký đọc là *dẫn* 引.

⁴⁹ Thí dụ, một loại khổ thọ bị loại trừ khi nhập kiến đạo; một loại bị loại trừ khi vào tu đạo; một loại, không bị loại trừ cả trong hai đạo, chỉ loại cảm thọ thuộc vô lậu.

⁵⁰ *Du-già* 66 (tr. 668a11): “Pháp thiên thể gian hay pháp hữu vu xuất thế nơi vị Dự lưu cho đến Bất hoàn gọi là pháp hữu học. Ở nơi vị A-la-hán lậu tận được gọi là pháp vô học. Trừ hai trường hợp trên, còn lại là phi học.”

⁵¹ Ba thọ như nhau, thấy đều đủ cả bốn phần.

⁵² Khổ thọ tương ưng với năm thức trong tương này thuộc tính hữu phú vô ký.

⁵³ Khổ thọ tương ưng ý thức trong trường hợp thuộc tính hữu phú vô ký.

⁵⁴ Cf. *Du-già* 58 (tr. 622a26): “Tát-ca-da kiến (*satkāyadṛṣṭi*) duy chỉ vô ký tính, vì thương xuyên hiện hành, và vì không gây tổn hại cho mình và cho kẻ khác.” Vô ký, vì nó vận hành một cách tử nhiên không do phân biệt, và nó cũng không phát khởi nghiệp thiện hay bất thiện.

Luận *Du-già*⁵⁵ nói, “Tất cả phiền não vận hành một cách tự nhiên⁵⁶ mà phát sinh thấy đều có thể hiện hành trong cả ba thọ. Nếu thông với tất cả thức thân, chúng tương ưng một cách phổ biến trong tất cả các (thọ) căn.⁵⁷ Nếu không thông với tất cả thức thân, chúng tương ưng với tất cả (thọ) căn thuộc ý địa.”

Luận *Tạp tập*⁵⁸ nói, “Những phiền não thuộc giới hệ phát khởi mà không do vận hành tự nhiên là bất thiện; vận hành tự nhiên mà phát khởi ác hành, đó cũng là bất thiện. Ngoài ra, đều là hữu phú vô ký.” Do đó biết rằng ba thọ, mỗi thọ thấy bao gồm cả bốn phần.

b. Năm thọ

Hoặc tổng thể phân làm năm: khổ, lạc, ưu, hỷ, xả. Tức trong ba thọ, khổ và lạc thấy phân làm hai; vì mỗi thọ đều do thân hay tâm bị bức bách hay khoan khoái khác nhau.⁵⁹ Do vì không phân biệt và có phân biệt.⁶⁰ Và vì do sự sai biệt về mức độ nặng và nhẹ.⁶¹ Không khổ không lạc không chia làm hai; vì không có sự khác nhau về trạng thái không bị bức bách và không khoan khoái. Vì không có sự phân biệt. Và vì nó vận chuyển một cách bình đẳng.

Cảm thọ thích ý khoan khoái tương ưng với năm thức luôn luôn được gọi là lạc. Tương ưng với ý, nếu ở trong Dục giới, trong cận phần⁶² của hai tĩnh lự đầu, cảm thọ này được gọi là hỷ,⁶³ vì đó duy chỉ là sự khoan khoái của tâm. Nếu trong căn bản hai tĩnh lự đầu, nó được gọi là lạc và hỷ, vì đó là sự khoan khoái của thân và tâm. Nếu trong cận phần và căn bản của tĩnh lự thứ ba, cảm thọ này được gọi là lạc,⁶⁴ vì không phân biệt an tĩnh và trầm trọng.⁶⁵

Cảm thọ bức bách tương ưng với năm thức luôn luôn được gọi là khổ.

⁵⁵ *Du-già* 59 (tr. 627c18).

⁵⁶ Hán nhiệm vận 任運; *Thuật ký*: đây chỉ các phiền não thuộc tu đạo.

⁵⁷ Năm thọ căn: khổ, ưu, hỷ, lạc, xả. Sẽ được nói ở đoạn sau.

⁵⁸ *Tạp tập* 4 (tr. 709b14)

⁵⁹ *Câu-xá* 3 (tr. 14c11): 身不悅名苦 即此悅名樂 及三定心悅 餘處此名喜心不悅名憂 中捨二無別” Thân không được khoan khoái, gọi là khổ. (...) Thân, chỉ thân thọ, vì cảm thọ y trên thân mà khởi. Đó là cảm thọ tương ưng với năm thức. Không khoan khoái (bất duyệt, *asāta*) chỉ cho cái gây tổn hại. Tức thân thọ nào mà gây tổn hại nội thân được gọi là khổ căn. Nói khoan khoái (duyệt, *sāta*) là chỉ cho sự tăng ích. Thân thọ nào mà gây tăng ích cho nội thân được gọi là lạc căn ... Taam khoan khoái, trừ định thứ ba, trở xuống gọi là hỷ ... Thọ gây tổn não tương ưng ý thức, đó là tâm không khoan khoái, được gọi là ưu.” Kośa ii.7: *duḥkhendriyam asātā yā kāyikī vedanā, sukham/ sātā dhyāne tṛtīye tu caitasī sā sukhendriyam/7/ anyatra sā saumanasyam asātā caitasī punaḥ/ daurmanasyam, upekṣā tu madhyā.*

⁶⁰ Khô và lạc liên hệ năm thức thân vì chúng hoạt động không phân biệt. Ưu và hỷ liên hệ ý vì nó hoạt động với phân biệt.

⁶¹ Khô và lạc liên hệ năm thức thân vì cảm thọ nơi chúng thường thô động. Ưu và hỷ liên hệ ý vì cảm thọ nơi nó thường khinh khoái.

⁶² Cận phần định (*dhyāna-sāmantaka*) và căn bản định (*mauladhyāna*), *Câu-xá* 28 (tr. 149b16): Có tám cận phần, là nhập môn cho tám căn bản định (4 sắc giới tĩnh lự, và bốn vô sắc định).

⁶³ Hỷ chỉ có mặt từ nhị thiền trở xuống Dục giới.

⁶⁴ Lạc chỉ có mặt từ tĩnh lự thứ ba trở xuống Dục giới. *Câu-xá* 3 (tr. 14c13): Cảm thọ gây tăng ích tương ưng tâm trong tĩnh lự thứ ba xứng được gọi là lạc. Trong định này, không có thân thọ.

⁶⁵ *Hiển dương* 2 (tr. 486b29): “Nư Kinh nói, ở nơi thân đã ly hỷ này mà lạc thẩm nhuận; thẩm nhuận cùng khắp, thư thối cùng khắp, sung mãn cùng khắp; đó là trạng thái của cận phần tĩnh lự thứ ba. Nếu trong thân này, khắp mọi nơi không nơi nào mà không có lạc đã tách lìa hỷ biến mãn cùng khắp; đó là trạng thái của căn bản tĩnh lự thứ ba.”

(1) Trường hợp câu hữu với ý, có giải thích⁶⁶ cho rằng nó duy chỉ là ưu vì bức bách tâm; và vì các Thánh giáo nói rằng cảm thọ buồn bã thuộc ý địa gọi là ưu căn.

Luận *Du-già*⁶⁷ nói, “Các loại hữu tình sinh trong địa ngục, trực tiếp từ dị thực⁶⁸, không gián cách, có ưu và khổ do dị thực sinh nối tiếp nhau.”⁶⁹ Lại nói, trong địa ngục tầm và tư câu hữu với ưu. Một phần quý thú và bàng sinh cũng vậy.⁷⁰

Do đó biết rằng cảm thọ buồn bã nặng hơn trong ý địa vẫn được gọi là ưu, huống là các trường hợp khác nhẹ hơn.

(2) Giải thích khác nói⁷¹, thông cả hai. Trong trời và người, nó luôn luôn được gọi là ưu, vì không phải nặng.⁷² Trong bàng sinh và quỷ giới, gọi là ưu, gọi là khổ; vì có sự nặng hay nhẹ của tạp thọ, thuần thọ. Trong địa ngục⁷³ duy chỉ gọi là khổ, vì thuần thọ⁷⁴ rất nặng, không do phân biệt.⁷⁵

Luận *Du-già* nói, tất cả phiền não nếu phát sinh một cách tự nhiên, thấy đều có thể hiện hành trong cả ba thọ.⁷⁶ Chi tiết, như trên.

Lại nói, tát-ca-da kiến câu sinh duy chỉ thuộc tính vô ký. Biên chấp kiến kia, nên biết, cũng vậy.⁷⁷ Khổ thọ câu hữu với các kiến này không được kể chung với ưu căn; vì Luận nói ưu căn không phải là vô ký. Lại nữa, *Du-già* nói,⁷⁸ các căn trong địa ngục,⁷⁹ ba căn còn lại nhất định không thành tựu hiện hành. Thuần khổ quý giới và bàng sinh cũng vậy.

⁸⁰ Ba căn còn lại đó nhất định là lạc, hỷ và ưu căn. Vì chúng tất nhiên thành tựu hiện hành

⁶⁶ *Thuật ký*: quan điểm của Trường Đồ.

⁶⁷ *Du-già 66* (tr. 665a4)

⁶⁸ Hán: dị thực vô gián; 異熟無間. *Thuật ký*: “Dị thực vô gián, nghĩa là tâm vừa sinh khởi, chỉ thức thứ tám.” *Câu-xá 3* (tr. 15b19): theo quan điểm của Tì-bà-sa, ưu căn không phải dị thực, vì nó thuộc vô ký.

⁶⁹ Duy thức phân biệt dị thực và dị thực sinh. Dị thực, hay chân dị thực chính là thức thứ tám. Sị thực sinh, bấy chuyển thức. Ưu căn không phải dị thực, nhưng sau sát-na sơ sinh, dẫn khởi sáu chuyển thức trong đó ưu và khổ phát sinh tiếp nối nhau.

⁷⁰ *Du-già 5* (tr. 302c9): “Tâm tứ (*vitarkavicāra*) trong địa ngục duy chỉ là sự sầu não (thích hành 慙行); xúc chạm cảnh phi ái mà được dẫn phát, tương ứng với ưu và khổ. ... Như địa ngục chỉ một mực thọ khổ, tầm tứ trong ngạ quỷ cũng vậy. Tầm tứ trong bàng sinh, loài người, đại lục ngạ quỷ, phần lớn là sầu não, và một phần ít vui thích ... phần nhiều tương ứng với ưu, một phần ít tương ứng với hỷ.”

⁷¹ *Thuật ký*: giải thích của Hộ Pháp.

⁷² Không bị bức bách trầm trọng, trong ý địa duy chỉ ưu thọ.

⁷³ Nguyên bản: nại-lạc-ca 捺落迦; Skt. *nairaka*.

⁷⁴ Duy chỉ một mực khổ thọ.

⁷⁵ Khổ không phải do ý tưởng phân biệt.

⁷⁶ Đã dẫn trên, xem cht. 54.

⁷⁷ *Du-già 58* (tr. 622a26): “Câu sinh tát-ca-da kiến duy thuộc vô ký tính, vì thường xuyên hiện hành và vì không cực kỳ gây tổn hại cho mình và cho kẻ khác.” Không nói đến biên chấp kiến. Luận trích dẫn và suy diễn.

⁷⁸ *Du-già 57* (tr. 615a27): “Sinh trong địa ngục, bao nhiêu căn thành tựu? 8 căn thành tựu cả hiện hành và chủng tử. Những căn còn lại, trừ ba, hoặc thành tựu hoặc không thành tựu” Trừ ba, tức trừ ba vô lậu căn. Cái đã sở đắc mà không mất được nói là thành tựu, Skt. *samanvāgata*: cái luôn luôn đi theo. Cf. *Câu-xá 3* (tr. 22a3).

⁷⁹ *Du-già*, dẫn trên, địa ngục có 8 căn thành tựu cả hiện hành và chủng tử.

⁸⁰ Văn dẫn của *Thành duy thức* không hoàn toàn thống nhất với đoạn văn *Du-già 57* dẫn trên. *Du-già* nói: thành tựu cả hiện hành và chủng tử có 8 căn, tức 5 sắc căn, ý, mạng và thức thứ tám là điểm tranh luận. *Thuật ký* nêu hai thuyết: ưu hay xả. Theo văn ý của *Thành duy thức*, 22 căn được phân như sau: chúng sinh trong địa

xả.⁸¹ Há không phải rằng ở đó khách xả⁸² nhất định không thành tựu? Nhưng do đâu mà biết rằng đoạn văn đó chỉ nói đến khách thọ?⁸³

Không thể nói ở đó nhất định ý căn không thành tựu, vì sáu khách thức ấy có khi không có mặt.⁸⁴ Không nên nói đoạn Luận ấy chỉ nói đến khách thọ, mà nói chung cả ý căn,⁸⁵ vì nhân không khác nhau.

Vả lại, nếu đoạn Luận đó y khách thọ mà nói, vậy nói thế nào để ở đó nhất định thành tựu tám căn? Nếu cho rằng vì năm căn không liên tục nên nói nhất định ưu là căn thứ tám; vậy thì khi lâm tử, khi tái sinh, khi ngất, há có ưu căn?

Thuyết cho rằng căn thứ tám là khổ, cũng được bác bỏ như vậy.

Hoặc cho rằng một hình⁸⁶ làm căn thứ tám, theo lý cũng không đúng. Hình có tính cách bất định. Ở đó, do chiêu cảm bởi ác nghiệp nên không có hình. Ở đó, do ác nghiệp khiến cho năm căn môn thường trực thọ khổ cho nên nhất định thành tựu nhãn căn v.v. Còn một hình, thì ở đó có tác dụng gì?⁸⁷ Không phải rằng trong đại địa ngục Vô gián lại có thể mong cầu sự dâm dục.⁸⁸ Do vậy, căn thứ tám nhất định là xả; vì tương ưng với thức thứ bảy và tám.

Vững như trên trình đô cực kỳ lạc, ở đó sự khoan khoái của ý gọi là lạc,⁸⁹ mà không có hỷ căn. Ở nơi chốn cực kỳ khổ, ý bị bức bách gọi là khổ, chứ không có ưu căn.

Cho nên, vẫn nói “ba cái còn lại” nhất định chỉ cho ưu, hỷ, lạc.

(3) Những nơi khác nói ở đó có lạc đẳng lưu.⁹⁰ Nên biết đó là nói theo lý tùy chuyển. Hoặc đoạn văn đó nói chung cho cả những nơi tạp thọ khác.⁹¹ Vì ở đó, trong địa ngục, không có dị thực lạc nên nói là thuần khổ.

ngục, 8 căn thành tựu cả hiện và chủng. 3 vô lậu căn không thành tựu cả hiện và chủng. 3 thọ căn không thành tựu hiện hành, nhưng thành tựu chủng tử. 5 thiện căn và hai hình căn bất định.

⁸¹ Vì chúng sinh trong địa ngục, v.v., tất tồn tại thức thứ tám và thức bảy, thường xuyên không gián đoạn, luôn luôn tương ưng với xả thọ. Ba thọ không hiện hành trong địa ngục, hỷ và lạc đương nhiên đồng ý; điểm tranh luận: thứ ba là ưu hay xả?

⁸² Để bản bắt khách xả 不客捨. Các bản Tống-Nguyên-Minh đọc là bất dung xả 不容捨; không thừa nhận có xả. *Tập thành biên* 24 (T 2288 tr. 521b-c) đọc là bất khách xả, và phân biệt khách xả với chủ xả. Tương ưng với thức thứ tám, thường xuyên không gián đoạn, nên gọi là chủ xả. Trong các thức khác, nó bị cực khổ lấn lướt nên gọi là khách xả. Nếu đọc là khách xả, đoạn văn được hiểu là nạn vấn nêu bởi thuyết thứ nhất, xả thọ không hiện hành, và đây là khách xả; vì chủ xả tương ưng với thức thứ tám hiện hành trong mọi giới địa.

⁸³ Để bản: khách thọ 客受. Phản nạn của thuyết thứ hai, chủ trương ưu không hiện hành. *Thuật ký*, để trả lời nạn vấn này, thuyết thứ nhất dẫn *Du-già* 51 (tr. 580c18): “Trong địa ngục, cảm thọ không khổ không lạc bị cảm thọ thuần khổ che lấp; cả hai cùng thời chuyển.” Xả được nói trong đây chính là *khách thọ*, vì thứ yếu.

⁸⁴ Phản luận của thuyết ưu thọ.

⁸⁵ *Thuật ký*: trong đó cũng nói luôn cả chủ thức. Chủ thức tức thức thứ tám.

⁸⁶ Một hình, một traong hai căn nam hoặc nữ.

⁸⁷ Trong địa ngục, nam hay nữ căn đều không có công dụng. Vì không có dụng nên không tồn tại.

⁸⁸ Cf. *Du-già* 5 (tr. 300a23).

⁸⁹ Tam thiên trở lên không có hỷ.

⁹⁰ *Thế Thân nhiếp luận* 2 (tr. 27b21): Trong những chốn một mực khổ (nhất hướng khổ), duy chỉ một mực cảm thọ quả phi ái. Nhưng ở đó cũng có khi có lạc thọ Lạc thọ này là quả đẳng lưu; còn quả dị thực ở đây thì duy chỉ khổ.”

Tuy nhiên, các Thánh giáo nói rằng cảm thọ sáu căn thuộc ý địa gọi là ưu căn, đó là y theo đa phần mà nói; hoặc nói theo phương diện tùy chuyển,⁹² Về lý, không có gì mâu thuẫn.

Luận *Du-già* nói, các loại hữu tình trong địa ngục, “Các loại hữu tình sinh trong địa ngục, trực tiếp từ dị thực, không gián cách, có ưu và khổ do dị thực sinh nối tiếp nhau.” Lại nói, trong địa ngục tâm và tư câu hữu với ưu. Một phần quý thú và bàng sinh cũng vậy.⁹³ Đó cũng là nói theo phương diện tùy chuyển.⁹⁴

Lại nói, trong địa ngục, tâm tứ cũng có mặt với ưu. Một phần quý thú, bàng sinh cũng vậy.⁹⁵ Đó cũng là nói theo phương diện tùy chuyển.

Lại nữa, khổ căn tương ưng với ý thức đó cùng loại tợ với ưu các nơi khác⁹⁶ nên giả thuyết là ưu. Hoặc khổ căn này gây tổn hại thân và tâm, tuy được kể trong khổ căn nhưng nó cũng gọi là ưu. Như hỷ cận phần làm tăng ích thân tâm tuy là hỷ căn nhưng cũng gọi là lạc; *Hiển dương*, v.v., nói rõ ý nghĩa này.⁹⁷ Nhưng trong định ở vị chí địa⁹⁸ không có lạc căn nên nói ở đó chỉ có mười một căn.⁹⁹

Do đó, cần phải biết rằng trong chốn thuần tyhộ khổ cảm thọ sáu căn thuộc ý địa cũng được hiểu là khổ căn.”

Nhiều khía cạnh khác nhau như vậy được nói trong Thánh giáo, ở đây tránh rườm rà văn tự nên không thuật hết.

⁹¹ Ngạ quỷ, súc sinh, nơi đó khổ và lạc xen lẫn nhau.

⁹² *Tập tập 7* (tr. 726a15): Sân tương ưng với khổ và xả. Khi tương ưng với khổ, nó ở tại năm thức thân. Khi tương ưng với ưu, nó ở tại thức thứ sáu. Sân không tương ưng với hỷ, lạc; vì nó hoạt động theo trạng thái sáu căn. *Du-già 58* (tr. 22b10): Trong 10 phiên nào, bảy thuộc ý địa... Nhuế tương ưng với ưu, khổ, xả. *Câu-xá 21* (tr. 110a27): Sân tương ưng với ưu, khổ. Thuật ký: Các Luận này tùy thuận theo Tiểu thừa mà nói như vậy, nên gọi là tùy chuyển.

⁹³ Đã dẫn trên, xem cht. 67.

⁹⁴ *Thuật ký*: Tùy thuận theo các quan điểm Tiểu thừa, theo đó, khổ ở trong năm thức, ưu ở ý. Trong đó, Đại chúng bộ nói, vì các thức cùng sinh khởi, ưu và khổ tiếp nối nhau. Hoặc theo Thương tọa bộ, do quả dị thực, khổ thọ tiếp nối sinh. Hoặc theo Di-sa-tắc, trong ý thức dị thực có ưu căn tiếp nối nhau. *Du-già* tùy chuyển theo các bộ này, nhưng chỉ giới hạn trong vấn đề địa ngục, ở đó khổ thọ cùng tương ưng với ý, để thuyết minh quan điểm căn thứ tám của chúng sinh trong địa ngục là khổ chứ không phải ưu.

⁹⁵ *Du-già 5* (tr. 302c09): “Trong địa ngục, tâm tứ chỉ là hành sáu căn, khổ được dẫn phát bởi cảnh phi ái, tương ưng với ưu.” Theo quan điểm của Kinh bộ, tâm tứ duy chỉ có tại ý thức.

⁹⁶ Nó tương tợ với ưu trong các cõi trời và người.

⁹⁷ *Hiển dương 2* (tr. 486b27): “Hỷ lạc phát sinh do bởi đẳng tri (*samādhī*, định) thấm nhuần khắp cả thân, sung mãn, biến mãn; đó gọi là cận phần của tĩnh lự thứ hai (*dvitīyadhyāna-sāmantaka*).” Cf. *Du-già 57* (tr. 615a7); *Tập tập 7* (tr. 726a22). Xem thêm cht. 61.

⁹⁸ Vị chí địa 未至地 (*anāgamyabhūmika*), trình độ gần đạt mức căn bản. Cf. *Ti-bà-sa 60* (tr. 311a16): “Vị chí định và trung gian tĩnh lự, cả hai đều được gọi là vị chí địa.” *Thuận chính lý 78* (tr. 765c17): “Duy chỉ cận phần (*sāmantaka*) của tĩnh lự thứ nhất được gọi là vị chí (*anāgamyā*), vì để phân biệt với cận phần cuar các tĩnh lự khác.” *Du-già 69* (tr. 683a20): “Vị chí địa, là tâm thuộc định thứ nhất. Tâm này thuộc trạng thái trước khi có định.”

⁹⁹ *Du-già 57* (tr. 615a07): “Hỏi: Vị chí địa có bao nhiêu căn? Đáp: Mười một.. Trong đây, giai đoạn khởi đầu gọi là vị chí vị; giai đoạn sau gọi là căn bản vị.” Mười một căn: 5 thiện căn (tín, tấn, vv.), ý, hỷ, xả, 3 vô lậu.

c. Ba thọ cùng khởi

(1) Có giải thích nói sáu thức không cùng với cả ba thọ, vì chúng hoạt động hướng ngoại, mà ba thọ này trái ngược nhau. Ý thức cùng khởi với năm thức, cùng chung năm đối tượng (sở duyên); nếu năm thức cùng hoạt động với cả ba thọ, thì ý cũng vậy. Nhưng như vậy thì trái với chính lý, do đó tất yếu chúng không cùng khởi. Như *Du-già* chẳng hạn nói tăng thức trong một thời cùng hiện khởi với ba thọ tương ứng với các chuyển thức. Luận nói nói như vậy là căn cứ trên nhiều niệm. Như nói “một tâm”, không có nghĩa là nói nó sinh và diệt trong một sát-na.¹⁰⁰ Vì vậy, không phạm lỗi mâu thuẫn.

(2) Giải thích khác nói sáu thức có thể cùng khởi với cả ba thọ. Các cảm thọ cùng khởi trong các đối tượng thuận hay nghịch; vì ý không nhất định phải đồng cảm thọ với năm thức.¹⁰¹ Với đối tượng mà nó nghiêng chú về, một cảm thọ khởi lên; nếu không nghiêng chú, cảm thọ xả khởi lên. Do điều này, cả ba thọ có thể cùng khởi.

Trong giai đoạn đã đạt đến tự tại, duy chỉ có lạc, hỷ, xả; vì chư Phật đã đoạn trừ các sự thể của ưu và khổ.

4. Tâm sở biến hành

Đoạn trên đã nêu sáu lớp của tâm sở, nay cần nói chi tiết, nêu rõ các đặc điểm khác nhau của chúng.

Tụng văn:

初遍行觸等
次別境謂欲
勝解念定慧
所緣事不同 [10]

Thứ nhất, biến hành gồm xúc, vv. Thứ đến, biệt cảnh gồm dục, thắng giải, niệm, định, huệ. Sự thể sở duyên của chúng không đồng nhất với nhau.¹⁰²

Thứ nhất trong sáu lớp là biến hành, gồm năm sự thể xúc vv. như đã nói chi tiết ở trên.

Hành tướng của biến hành do đâu mà biết?

Do lấy giáo chứng và lý chứng làm định lượng.

a. Về giáo chứng. Như Khế kinh nói: “Mắt và sắc làm duyên, nhãn thức phát sinh. Ba hòa hiệp xúc. Cùng phát sinh với xúc có thọ, tương, tư...”¹⁰³ chi tiết v.v. Do vậy, bốn thứ đó là biến hành.

Lại nữa, Khế kinh¹⁰⁴ nói: “Nếu căn không hoại, đối tượng (cảnh giới) đang hiện tiền, tác ý đang khởi, khi ấy thức mới có thể phát sinh.” Các Kinh khác cũng nói: “Lại nữa, nơi

¹⁰⁰ Vấn đề đã được nêu ở trên, cùng các dẫn chứng. Nhưng ở đó nói về ba tính không đồng thời, ở đây nói về ba thọ. Xem cht. 19.

¹⁰¹ Vấn đề đã được đề cập ở trên; nhưng ở đó nói về ba tính, đây nói về ba thọ. Xem cht. 22.

¹⁰² Skt. *ādyāḥ sparśādayaḥ, chandādhimokṣasmṛtayaḥ saha/ samādhidhībhyāṃ niyatāḥ*/9a-c/

¹⁰³ Skt., định cú, dẫn chứng phổ biến, cf. Kośa ix (Jayaswal, tr.465.10): *caḥsuḥ pratītya rūpāṇi cotpadyate caḥsurvijñānaṃ trayāṇāṃ saṃnipātaḥ sparśaḥ sparśasahajātā vedanā saṃjñā cetanā*...”Sau khi duyên đến mắt và sắc nhãn thức sinh khởi. Tổ hợp gồm ba thứ này là xúc. Cùng phát sinh với xúc là thọ, tương, tư...” Cf. *Prasannapadā* (Motilal), tr. 6. Cf. định cú Pāli: *cakkhuñca paṭicca rūpe ca uppajjati cakkhuvijñānaṃ, tīṇaṃ saṅgati phasso*”ti

nào nếu có tác ý, nơi đó có liễu biệt. Nơi nào có liễu biệt, nơi đó có tác ý. Cho nên hai thứ này luôn luôn cùng hòa hiệp...” chi tiết v.v.¹⁰⁵

Các dẫn chứng từ Thánh giáo như vậy không phải ít.

b. Về lý chứng. Thức khởi tất có ba hòa hiệp. Từ đó nhất định xúc phát sinh. Tất yếu, do xúc hiện hữu. Nếu không có xúc, tâm và tâm sở pháp không thể hòa hiệp cùng xúc trên một đối tượng (cảnh).

Tác ý dẫn tâm hướng đến đối tượng của nó. Nếu không có tác ý, tâm không thể tồn tại.

Thọ là cái lãnh nạp đối tượng thuận hay nghịch khiến tâm phát động các hình thức hoan hỷ, buồn phiền, hay xả. Không hề khi tâm khởi mà không có một trong ba trạng thái đó.

Tưởng là cái thiết lập giới hạn của đối tượng của nó. Khi tâm khởi nếu không có tưởng ấy nó không thể tiếp thu các đặc tính có biên độ này của đối tượng.

Tư khiến tâm tiếp thu các đặc tính của chính nhân đề từ đó khởi lên tạo tác các việc thiện v.v. Không có trạng thái nào tâm khởi lên mà không có một trong các đặc tính này, cho nên tất yếu có tư.

Do những điều này chứng minh cho biết năm pháp gồm xúc v.v. khi tâm khởi tất có chúng do đó gọi chúng là biến hành.¹⁰⁶

Ý nghĩa của các tâm sở còn lại không phải là biwns hành sẽ được nói sau đây.

5. Tâm sở biệt cảnh

Thứ đến, biệt cảnh gồm dục, cho đến huệ. Cảnh và sự sở duyên¹⁰⁷ đa phần bất đồng, vì trong sáu lớp chúng tiếp theo lớp thứ nhất.¹⁰⁸

a. Định danh

(1) Dục.

Thế nào là dục? Đặc tính của nó là hy vọng ở nơi đối tượng (cảnh) được ước muốn. Nghiệp dụng của nó là sở y cho tinh cần.¹⁰⁹

¹⁰⁴ Dẫn chứng bởi *Du-già 3* (tr. 291a12). Xem, Trung A-hàm 7, *Tượng tích dụ* (tr. 467a): “Nếu nội xứ là mắt không bị hoại, ngoại xứ là sắc có ánh sáng rơi đến, lại có niệm, nhãn thức bấy giờ được sinh.” Tham chiếu Pāli, *Mahāhatthipadopamasutta* (M.i. tr. 190): *yato ca kho, āvuso, ajjhattikañceva cakkhum aparibhinnaṃ hoti, bāhirā ca rūpā āpāthaṃ āgacchanti, tājjo ca samannāhāro hoti. evaṃ tājassa viññānabhāgassa pātubhāvo hoti*. “Đây chư hiền, nếu nội xứ là mắt chư bị hư hoại, ngoại xứ là sắc rơi lên đây, và trên đó có sự chú ý, như vậy do đây mà bộ thức xuất hiện.”

¹⁰⁵ Dẫn bởi Hiền dương 1 (tr. 481a15). Xem các dẫn chứng trong chương ii, Tiết iv. 1.a, về xúc tương ưng a-lại-da.

¹⁰⁶ Các tâm sở này đã được nói trong ch.ii, tiết iv.1, về các tâm sở tương ưng với thức thứ tám.

¹⁰⁷ Sở duyên cảnh (*ālambana-viṣaya*) và sở duyên sự (*ālambana-vastu*). *Câu-xá 6* (tr. 35a7): “Có năm ý nghĩa của sự (*vastu*)... Thứ hai, sở duyên sự (*ālambana-vastu*), như nói nói: hết thấy các pháp đều được nhận thức bởi các trí riêng biệt tùy theo mỗi sự (*vastu*).” *Du-già 55* (tr. 602a8): “Năm loại tâm pháp không biến hành này khởi lên trong từng cảnh (*viṣaya*) và sự (*vastu*) riêng biệt như thế nào? Chúng phát sinh trong các cảnh và sự, theo thứ tự, được ưa thích, được quyết định, được lịch nghiệm, được quán sát. Định và huệ phát sinh trong cảnh và sự cuối cùng. Còn lại, theo thứ tự trong ba cảnh đầu.”

¹⁰⁸ *Thuật ký*: giải thích nghĩa của từ *thứ* trong tụng văn. bản Phạn không có từ này; nó chỉ có trong văn Hán.

¹⁰⁹ Cf. Samuccaya (Gokhale 16. 1): *chandaḥ katamaḥ/ īpsite vastuni tattadupasamhatā kartukāmatā/ vīryārambhasanniśrayadānakarmakaḥ/* Dục là tính muốn làm bị lỗi cuốn như thế này hay như thế kia đến

(1) Có giải thích nói cái được ước muốn¹¹⁰ là đối tượng (cảnh) đáng ưa thích.¹¹¹ Vì có hy vọng muốn thấy, muốn nghe, vv. nơi cảnh đáng ưa thích. Đối với sự thể đáng chán ghét, ta muốn nó không xảy đến, mong cách xa nó; đấy há không phải là dục? Đó chỉ là sự mong cầu nơi bản thân đáng ưa thích khi mà (cái ta ghét) không xảy ra hãy đi rồi đi, chứ không phải nơi sự thể bị chán ghét.¹¹² Cho nên, nơi cái đáng ghét và nơi cảnh trung dung thì không có dục. Duyên vào sự thể đáng ưa thích mà không khởi hy vọng cũng không có dục.

(2) Giải thích khác nói, cái được ước muốn là đối tượng (cảnh) được mong cầu.¹¹³ Ở nơi cái đáng ghét khởi lên mong cầu hiệp hay ly mà có trông đợi. Đối với cảnh trung dung thì hoàn toàn không có dục. Duyên đến sự thể đáng ghét, nếu không có ước vọng mong cầu thì cũng khởi lên dục.¹¹⁴

(3) Giải thích khác nói, cái đáng ước muốn là đối tượng muốn được nhìn đến.¹¹⁵ Ở nơi tất cả sự thể mà muốn nhìn đến tất có trông đợi. Nếu không có ý muốn nhìn đến, mà chỉ duyên đến một cách tự nhiên tùy theo thể lực của đối tượng và nhân, thể thì hoàn toàn không có dục. Do ý nghĩa này mà dục không phải là biến hành.

(4) Có thuyết nói, căn do thể lực của đối tượng được ước mong thì các tâm và tâm sở mới tiếp thu đối tượng (sở duyên).¹¹⁶ Do đó Kinh nói, dục là gốc rễ của các pháp.¹¹⁷

Giải thích này không đúng. Tâm mà tiếp thu cảnh là do tác ý. Các Thánh giáo nói khi tác ý hiện tiền thì thức mới có thể phát sinh.¹¹⁸ Chưa hề có nơi nào nói do dục mà tâm và tâm

các sự vật được ước muốn. Nghiệp dụng của nó là làm sở y cho sự phát khởi tinh tấn. Đối chiếu *Tạp tập 1* (tr. 697b5)

¹¹⁰ sở lạc 所樂, Skt. *īpsita* (dẫn Samuccaya), quá khứ phân từ của thể ước muốn (desiderative) của động từ căn √*āp*: đạt đến < *īpsita*: muốn đạt được.

¹¹¹ Khả hân 可欣; Skt. *abhipreta*, chỉ (cái) được hướng đến, do động từ căn √*i*: đi. Stiramati: *tatra chando' bhiprete vastuny abhilāṣaḥ/ abhiprete vastuny abhilāṣa iti pratiniyata-viṣayatvaṃ jñāpitam bhavaty anabhiprete chandābhāvāt/ darśanaśravaṇādikriyāviṣayatvena yad abhimataṃ vastu tad abhipretam/ tatra darśanaśravaṇādiprārthanā chandaḥ/ sa ca vīryārammasaṃniśrayadānam/* Dục là sự mong cầu nơi sự thể được ưa thích. Sự mong cầu nơi sự thể được ưa thích là đối tượng được hạn định cá biệt để hiện thị cho nhận thức. Vì nơi cái không được yêu thích thì không có dục. Do bởi cảnh vực hoạt động của thấy và nghe vv. mà sự thể được trông đợi, đó là cái được ưa thích. Ở đây, dục là ước nguyện do bởi sự thấy và nghe v.v. Nó làm sở y cho tinh tấn.

¹¹² Đối tượng hân thưởng hướng nội về chính là bản thân ta chứ không phải hướng ngoại về cái đáng ghét bên ngoài. Nghĩa là mong muốn bản thân ta như thể, chứ không phải mong muốn đối tượng bên ngoài như thể. Dục chỉ lấy cái đáng ưa thích làm đối tượng.

¹¹³ Sở cầu 所求, Skt. *pariyeṣita* (?).

¹¹⁴ Mong cái ta ghét đừng đến, mong cái ta thích đừng đi; mong cái ta thích hãy đến, mong cái ta ghét hãy đi. Dục lấy cả hai, cái ghét và cái thích, làm đối tượng.

¹¹⁵ Dục quán cảnh 欲觀境.

¹¹⁶ Cf. *Câu-xá 4* (tr. 19a18): 欲謂希求所作事業. Skt. *chandaḥ kṛtakāmatā*, dục là tự tính muốn làm. Yaśomitra: *chandaḥ katamaḥ? abhiprete vastuny abhilāṣaḥ*; định nghĩa như Sthiramati đã dẫn. *Thuận chính lý 10* (tr. 388b27): “Thế Tôn nói, hết thảy các pháp dục là gốc rễ, tác ý dẫn sinh, xúc tập hợp, thọ tùy lưu, niệm tăng thượng, định dẫn đầu, huệ tối thắng, giải thoát là kiên cố, Niết-bàn là cứu cánh” ... (tr. 388c19) “Nói hết tất cả pháp dục là căn bản, vì tất cả lưu chhuyển (sinh tử) đều lấy sự mong cầu làm gốc rễ...”

¹¹⁷ Cf. *Ti-bà-sa 143* (tr. 737a12): “Hỏi: Kinh nói, các pháp lấy dục làm gốc rễ. Tịnh hay nhiễm đều phát sinh từ dục. Vậy sao nói dục không có tác dụng đặc biệt đối với tịnh (nên không lập nó là một trong 22 căn)?”

sở phát sinh. Như nói, các pháp lấy ái làm gốc rễ, há rằng tâm và tâm sở đều do ái mà phát sinh?

Cho nên, nói rằng dục là gốc rễ của các pháp có nghĩa là tất cả tác nghiệp sự được phát khởi do bởi dục; hoặc nói rằng dục mà thiện thì nó làm phát khởi chính căn; nhờ nó mà tất cả sự nghiệp thiện đều được hỗ trợ thành. Vì vậy, Luận nói nghiệp dụng của nó là sở y cho tinh căn.

(2) Thắng giải

Thắng giải là gì? Đặc tính của nó là ghi dấu ấn trên đối tượng đã được xác định. Nghiệp dụng của nó là không bị xê dịch.¹¹⁹ Nghĩa là, bằng lực của giáo chứng hay lý chứng tà hay chính mà phán đoán, xác định đối tượng được tiếp nhận. Do đây mà các ảnh hưởng khác (dị duyên) không thể làm dịch chuyển. Cho nên với đối tượng còn do dự, thắng giải hoàn toàn không có; nơi tâm không có phán đoán quyết định cũng không có thắng giải. Vì lý do này thắng giải không thuộc nhóm biến hành.

Có thuyết nói, tâm khi tiếp nhận đối tượng mà không bị câu thúc cản ngại, thấy đều có thắng giải.¹²⁰ Thuyết này không đúng lý. Vì sao? Vì cái không gây cản ngại là các pháp; vì cái không bị cản ngại là tâm;¹²¹ và vì cái có uy thế để phát khởi là căn và tác ý.¹²² Nếu cho rằng do thắng giải này mà (tâm) kia có thể lực tăng thượng để phát khởi; vậy thì thắng giải này cùng phải cần nhờ đến cái khác nữa để phát khởi, như vậy phạm lỗi nghịch suy vô cùng.

¹¹⁸ Xem cmt. 103.

¹¹⁹ Xf. Samuccaya (Gokhale, 16.3): *adhimokṣaḥ katamaḥ/ niśīte vastuni yathāniścayaṃ dhāraṇā/ asaṃhāryatākarmakāḥ*/Hán, *Tập tập 1* (tr. 697b05): 勝解者。於決定事隨所決定印持爲體。不可引轉爲業。隨所決定印持者。謂是事必爾非餘決了勝解。由勝解故所有勝緣不能引轉。 Thắng giải, thể của nó là tùy theo sự quyết định mà duy trì dấu ấn trên sự thể được quyết định. Nghiệp dụng của nó là không bị dẫn chuyển (xê dịch). Nghĩa là, phán đoán dứt khoát rằng sự thể ấy tất nhiên phải như vậy chứ không thể khác. Do thắng giải nên dù có điều kiện đặc biệt nào cũng không làm cho nó xê dịch. Sthiramati: *adhimokṣo/ niśīte vastuni tathāivādvadhāraṇaṃ/ niścita-graṇaṇam aniścita-pratiśedhāthaṃ/ yukṭita āptopadeśato vā yad vastu asaṃdigdhaṃ tanniścitaṃ yenaivākāreṇa tanniścita anityaduḥkhādyākāreṇa tenaivākāreṇa tasya vastunaś cetasy abhiniveśanam evam etan nānyathety avadhāraṇam adhimokṣaḥ/ sa cāsaṃhāryatādānakarmakāḥ/adhimukṭipradhāno hi svasiddhāntaparapravādātibhir apahartuṃ na śakyate*/Thắng giải: nơi sự thể đã được xác quyết theo như thể mà duy trì phán quyết. Cái đã được xác quyết là phù định cái bất quyết. Do lý chứng hay do giáo nghĩa mà sự thể không bị hoài nghi, tức là sự thể ấy đã được xác quyết. Nếu sự thể được phán quyết bằng hành tướng vô thường, khổ, vv., thì cũng bằng hành tướng ấy mà kiên trì sự thể trong tâm không thay đổi, sự duy trì ấn tượng ấy là thắng giải. Nghiệp dụng của nó là làm cho không lay chuyển. Chính sự nổi bật của thắng nghĩa mà tông nghĩa của mình không bị làm lay chuyển bởi học thuyết khác.

¹²⁰ Thuận chính lý 10 (tr. 384b10): “Có vị nói, thắng 勝 (*adhi-*) là tăng thắng; giải 解 (*-mokṣa*) là giải thoát. Nó khiến cho tâm tự tại hoạt động nơi đối tượng. Như thắng giới (*adhiśīla*: tăng thượng giới) khiến cho tâm không loạn.”

¹²¹ *Thuật ký*: vì tất cả pháp đều là tăng thượng duyên của tâm và tâm sở, nên chúng không cản ngại tâm và tâm sở hoạt động.

¹²² *Thuật ký*: trả lời cho biện minh được giả thiết, theo đó, tâm và tâm sở cần có thể lực tăng thượng của thắng giải mới có thể phát khởi. Đại ý trả lời: cái phát khởi là căn và tác ý, không liên quan gì đến thắng giải.

(3) Niệm

Niệm là gì? Tự tính của nó là sự nhớ rõ không quên mất của tâm đối với cảnh đã từng quen thuộc. Nghiệp dụng của nó là làm sở y cho định.¹²³ Tức là thường xuyên ghi nhớ cảnh đã từng được tiếp nhận không để cho quên mất, có thể dẫn đến định. Đối với cảnh mà thể và loại¹²⁴ của nó chưa hề được tiếp nhận, niệm hoàn toàn không phát khởi. Giả sử đối tượng đã từng được tiếp nhận nhưng không được ghi nhận rõ ràng,¹²⁵ niệm cũng không phát sinh.

Có thuyết nói tâm khởi tất luôn luôn cùng khởi với niệm, vì nó làm nhân cho niệm hồi ức về sau.¹²⁶

Thuyết ấy phi lý. Không nên nói rằng si, tín các thứ có mặt sau này nên trước đó cũng đã có mặt. Tâm và tâm sở đi trước, hoặc do thể lực của tướng, đủ để làm nhân cho ức niệm về sau.

(4) Định

Định là gì? Tự tính của nó là khiến cho tâm chuyên chú trên đối tượng được quan sát mà không phân tán. Nghiệp dụng của nó là làm sở y cho trí.¹²⁷ Tức là, quán sát đức, thất,¹²⁸ phi cả hai trong đối tượng, do định mà tâm chuyên chú không phân tán. Y vào đó mà trí quyết trạch phát sinh.

¹²³ Samuccaya (Gokhale, 16. 4): *smṛtiḥ katamaḥ/ smṛstute vastuni cetaso' sampramoṣaḥ/ avikṣpa-karmakā/* Niệm, là sự không quên lãng của tâm đối với sự thể quen thuộc. *Tập tập 1* (tr. 697b10): 念者 於串習事令心明記不忘爲體 不散亂爲業. Sthiramati: *smṛtiḥ samstute vastuny asampramoṣaś cetaso 'bhilapanatā/ samstutam vastu pūrvānubhūtaḥ/ ālambana-graḥaṇāvipraṇāśakāraṇatvād asampramoṣaḥ/ purvagrhitasya vastunaḥ punaḥ punarālambanākārasmarāṇam abhilapanatā/abhilapanam evābhilapanatā/ sā punar avikṣepakarmikā/ālambanābhiḥlapate sati cittasyālambanāntare ākārāntare vā vikṣepābhāvād avikṣepakarmikā/* Niệm, là sự nhớ không quên lãng của tâm đối với sự thể đã từng quen thuộc. Sự thể quen thuộc là sự thể đã từng trải qua trước kia. Không quên lãng, vì nó làm cho đối tượng được nắm giữ không diệt mất. Sự nhớ rõ là sự thường xuyên nhớ lại các hình thái đối tượng của sự thể đã từng được nắm giữ trước kia. Sự nhớ rõ là khả năng thuật lại rõ ràng. Nghiệp dụng của nó là làm cho không tán loạn, vì khi một đối tượng được ghi lại hay được thuật lại, vẫn không có sự rối loạn nơi đối tượng khác hay hành tướng khác của tâm.

¹²⁴ Có hai loại đối tượng (cảnh): đối tượng được nhận thức trực tiếp, gọi là thể cảnh. Đối tượng nhận thức do loại suy, gọi là loại cảnh.

¹²⁵ Minh ký 明記; Skt. *abhiḥlapanatā*: diễn tả hay thuật lại rõ ràng.

¹²⁶ *Thuận chính lý 10* (tr. 389b12): “Như Kinh nói, khi tâm nhận biết cảnh khi ấy tất có sự minh ký nhưng vì nó mờ nhạt nên có mặt mà khó nhận ra. Vì vậy, niệm là đại địa pháp (tức biến hành tâm sở).” *ibid.* tr. 389b24: “Nhân cho sự không quên mất, sự minh ký được gọi là niệm. Do đó, có thuyết nói rằng khiến cho tâm không quên mất. minh ký là niệm.”

¹²⁷ Cf. Samuccaya (Gokhale, 16.4): *samādhīḥ katamaḥ/ upapṛīkṣe vastuni cittasyaikāgratā/ jñānasanniśrayakarmikah/* *Tập tập 1* (tr. 697b14): 三摩地者 於所觀事令心專一爲體 智所依止爲業 令心專一者 於一境界令心不散故 智所依者 心處靜定知如實故. Sthiramati: *samādhīḥ upapṛīkṣye vastuni cittasyaikāgratā/ upapṛīkṣyam vastu guṇato doṣato vā/ ekāgratā ekālambanatā/ jñānasanniśrayadāna-karmikah/ samāhite citte yathābhūtaparijñānāt/* “Định, là tính tập trung của tâm trên sự thể được quan sát. Sự thể được quan sát theo phẩm tính (đức) hay khuyết điểm (thất). Tính tập trung (trên một điểm) là tính có một đối tượng chuyên nhất. Nghiệp dụng của nó là làm sở y cho huệ; vì khi tâm được tập trung thì có sự biến tri như thực.”

¹²⁸ Đức 德, Skt. *guṇa*. Thất 失; Skt. *doṣa*, khuyết điểm.

Sự chuyên chú của tâm,¹²⁹ đây nêu rõ rằng muốn trụ ở đâu thì trụ ở đó chứ không phải duy nhất trên một cảnh.¹³⁰ Nếu không như thế, trong kiến đạo, lần lượt quán các Thánh đế, đối tượng trước sau khác nhau, khi ấy tất không có định.¹³¹

Nếu không ở trong trạng thái buộc tâm chuyên chú trên đối tượng thì định không khởi; do đó định không phải là biến hành.

Có thuyết nói, lúc bấy giờ cũng có định khởi, nhưng tính cách của nó mờ nhạt khó thấy.¹³² Hãy nên nói cho chính xác.¹³³

Nếu cho rằng định khiến cho các tâm đồng hướng đến một cảnh nên nó là biến hành; điều này cũng không hợp lý. Vì đó là hoạt dụng của xúc.

Nếu cho rằng định này khiến cho trong một sát-na tâm không duyên đến cái khác nên nó là biến hành; điều này cũng không hợp lý. Vì tâm của một sát-na tự nhiên ở trên đối tượng (sở duyên) của nó không dịch chuyển sang đối tượng khác.¹³⁴

Nếu nói do định mà tâm nắm bắt đối tượng, nên nó là biến hành; điều này cũng không hợp lý. Chính tác ý khiến cho tâm nắm bắt đối tượng.

Có thuyết nói, thể của định này chính là tâm.¹³⁵ Vì Kinh có nói đến tâm học,¹³⁶ nói đến tính nhất cảnh của tâm.¹³⁷ Dẫn chứng này không phù hợp. Y vào định mà nắm giữ tâm khiến tâm thành nhất cảnh, nên Kinh nói như vậy. Và vì nó được kể trong căn, lực, giác chi, đạo chi, như niệm, huệ, v.v., chúng không là tâm.¹³⁸

¹²⁹ Tâm chuyên chú 心專注; Skt. *cittasya ekāgratā*, sự tập trung của tâm trên một điểm.

¹³⁰ *Thuật ký*: “Đây không phải nói định tâm chỉ duyên duy nhất vào một đối tượng. Tức tùy theo chỗ tâm chuyên chú, hoặc một hoặc nhiều đối tượng. Hoặc tâm muốn chuyên chú vào một nơi nào đó trong một sát-na, đối tượng được nắm bắt rõ ràng tức thì định phát sinh. Không nhất thiết trước sau chỉ duyên vào một đối tượng duy nhất.”

¹³¹ Đẳng trì 等持, Skt. *samādhi*, định.

¹³² *Thuận chính lý 11* (tr. 390b20): “Tướng và dụng của tâm sở cực kỳ khó phân tích duy chỉ từ duy giác sát bằng tuệ trí mới có thể biết được. Các vị Thí dụ bộ không đủ kiên nhẫn để phân tích bèn bác ngay là không có thể tam-ma-địa (định) riêng biệt. Nhưng như Kinh nói, tâm bình đẳng trì khiến trụ trên đối tượng của nó, đó gọi là tam-ma-địa (định).” Đại ý biện minh định là một biến hành. *Thuật ký*: Theo *Thuận chính lý*, khi loạn tâm vẫn có định khởi nhưng vì hành tướng của nó vi ẩn khó biết.

¹³³ Cảnh cáo của *Thành duy thức*, vì lý luận đó không chính xác.

¹³⁴ *Thuận chính lý 11* (tr. 391a03): “Khế kinh nói tâm như ánh chớp, và cũng như vượn khi, không có tương đình trụ.” Dẫn chứng để biện minh tâm tính không đình trụ, trong một sát-na nó không dừng lại trên một cảnh, vì vậy có định tâm mới dừng. Quan điểm Duy thức: bản chất của tâm là duyên lự (bám vào đối tượng). Duyên lự cảnh nào thì nó trụ trên cảnh đó không cần phải có định. Chỉ khi nào cần nắm rõ đối tượng, bấy giờ mới có định.

¹³⁵ Thuyết của Kinh bộ, dẫn bởi *Thuận chính lý 11* (tr. 391a4).

¹³⁶ Tâm học 心學, tức tăng thượng tâm (*adhicitta*) trong ba học, chỉ cho định học.

¹³⁷ Tâm nhất cảnh tính 心一境性; Skt. *cittasyaikāgratā*. *Câu-xá 28* (tr. 145a27): “Thể của định tĩnh lự nói chung là tính nhất cảnh của tâm, thuộc tính thiện.... Chuyển nhất sở duyên gọi là tâm nhất cảnh tính.”

¹³⁸ *Thuận chính lý 11* (tr. 391a04): “Nếu thể của tam-ma-địa chính là tâm,... thể thì, khi chính tâm nắm bắt danh tướng, khái niệm, bấy giờ nên gọi nó là tướng; khi tâm lãnh nạp các âm thuận hay nghịch, khi ấy nên nói nó là thọ... Cho nên, tam-ma-địa không phải là một phần vị của tâm .. Nó có tự thể của nó.”

(5) Huệ

Huệ là gì? Tinh giản trách đối với đối tượng được quan sát. Nghiệp dụng của nó là đoạn trừ nghi.¹³⁹ Đức, thất, hay phi cả hai trong cảnh được quan sát, do huệ suy cầu mà đạt đến quyết định. Không có sự giản trách đối với đối tượng không được quán sát, và trong tâm si ám mù mờ¹⁴⁰; vì vậy nó không phải là biến hành.

Có thuyết nói, bấy giờ cũng có huệ khởi, nhưng tướng của nó lờ nhạt khó thấy. Thừa ngài Thiên Ái,¹⁴¹ làm sao biết? Vì trong Đối pháp nói nó là đại địa pháp. Nhưng Đối pháp của các bộ trái nghịch nhau, ngài dựa vào thâm quyền nào để phán đoán?

Duy chỉ có năm, xúc, vv., Kinh nói là biến hành. Nói có mười biến hành là không đúng với Kinh, không nên cố chấp.

Tuy nhiên, năm thứ, gồm dục vv. không phải là xúc vv. nên nhất định chúng không phải là biến hành. Như tín, tham, vv.

b. Độc hành và cộng hành

Có giải thích nói, năm biệt cảnh nhất định hỗ trợ nhau. Khi một cái khởi, tất có bốn cái kia.¹⁴²

Giải thích khác nói, không nhất định. *Du-già* nói trong bốn cái “nhất thiết”, không có hai cái sau.¹⁴³ Luận lại nói năm tâm sở này duyên vào bốn cảnh mà phát sinh. Năng duyên và sở duyên không nhất định cùng lúc.¹⁴⁴

(1) Nên nói, năm tâm sở này có khi sinh khởi đơn độc. Tức là, đối với cảnh được yêu thích thì duy chỉ khởi lên ước vọng. Đối với cảnh được quyết định thì duy chỉ khởi lên sự

¹³⁹ Cf. Samuccaya (Gokhale, 16. 5): *prajñā katamā/ upaparīkṣya eva vastuni dharmānām pravīcayāḥ/ saṃśayavyāvartnakarmikā/ Tap tāt 1* (tr. 481b18): 慧者謂即於所觀境簡擇為體 如理不如理非如理非不如理悟入所知為業 如經說簡擇諸法最極簡擇極簡擇法遍了近了點了通達審察聰觀覺明慧行毘鉢舍那. Sthiramati: *dhīḥ prajñā/ sāpyupaparīkṣya eva vastuni pravīcayo yogāyogavihito 'nyathā veti/ pravīcinotīti pravīcayāḥ/ yāḥ samyāṃ mithyā vā saṃkīrṇasvasāmānyalakṣaṇeṣv iva dharmeṣu vivekābodhaḥ yuktir yogāḥ sa punar āptopadeśo 'numānam pratyakṣam ca/ tena triprakāreṇa yogena yo janitāḥ sa yogavihitāḥ/ sa punaḥ śrutamayaś cintamayo bhāvanāmayaśca/ tatpāpavacanaprāmāṇyādya 'vabodhaḥ sa śrutamayāḥ/ yuktonidhyānajaś cintamayāḥ/ samādhijo bhāvanāmayaḥ/ ayogo 'nāptopadeśo 'numānābhāso mithyāpāraṇihitāś ca samādhis tenāyogena janito 'yogavihitāḥ/ upapattipratilambhiko laukikavyavahārābhidhāś ca na yogavihito nāyogavihitāḥ/ eṣā ca saṃśayavyāvartnakarmikā/ saṃśayavyāvartanam prajñāya dharmān pravīcinvato nīścayalābhāditi/ ete hi pañca dharmāḥ parasparam viyatiricyāpi vyāvartante/ evaṃ yatrādhimokṣas tatra nāvaśyam itirair api bhavitavyam/ Huệ (dhī) tức là trí huệ (prajñā). Đối với sự vật đã được quán sát, nó tư trạch bằng phương chính đáng hay không chính đáng, hay bằng phương pháp khác. Tư trạch, là nó tư duy giản trạch (thâm tra).*

¹⁴⁰ Nguyên hán: ngu muội 愚昧. *Thuật ký*: ngu không nhất thiết không có huệ; vì nơi kẻ tà kiến thì si tăng thượng. Ở đây tâm vừa ngu vừa muội nên không có huệ. Ngu mà không muội cũng có thể có. Thức thứ tám muội nhưng không ngu cũng không có huệ.

¹⁴¹ Thiên ái 天愛; Skt. *devānam priya*, “người trời thương”; từ biếm nhẽ, chỉ người ngu khờ.

¹⁴² *Thuật ký*: quan điểm của An Huệ.

¹⁴³ *Du-già 3* (tr. 291a03): “Có bao nhiêu tâm sơ sinh khởi trong tất cả xứ (trường hợp), trong tất cả giới địa (cõi), nhưng không phải trong tất cả thời, và trong tất cả cùng loại (đồng khởi).” Bốn cái nhất thiết: *nhất thiết xứ*: tất cả nơi (tất cả mọi trường hợp); *nhất thiết địa*: tất cả giới địa (cõi); *nhất thiết thời*: tất cả mọi thời; *nhất thiết sinh*: tất cả cùng lúc. Đã dẫn trên, xem cht. 40.

¹⁴⁴ *Du-già 55* (tr. 602a9), bốn cảnh: sở ái (*abhiprete vastuni*), quyết định (*nīścite vastuni*), quán tập (*saṃstute vastuni*), quán sát (*upparīkṣye vastuni*). Bốn cảnh này không phải lúc nào cũng xuất hiện cùng lúc. Đã dẫn trên, xem cht. 106.

thông tỏ bằng cách in dấu. Đối với cảnh từng quen thuộc thì duy chỉ khởi lên ức niệm. Đối với cảnh được quan sát thì duy chỉ khởi lên sự chuyên chú; và ở đây loại ngu muội vì để dừng lại tâm tán loạn nên chuyên chú vào đối tượng (sở duyên) nhưng nó không thể gián trách; thế gian đều biết đây có định mà không huệ.¹⁴⁵ Người ấy¹⁴⁶ trong giai đoạn gia hành có một chút ít nghe và tư duy do đó nói sở duyên của đẳng trì là cảnh đã được quán sát.¹⁴⁷ Hoặc y đa phần mà nói như vậy.¹⁴⁸ Như trời Hý vong¹⁴⁹ do chuyên chú vào nhất điểm cảnh mà khởi tham, sân; khi ấy có định chứ không có huệ. Những trường hợp như vậy rất nhiều, không phiền kể hết. Hoặc đối với cảnh được quán sát chỉ khởi lên sự gián trách; bấy giờ không chuyên chú mà rong ruổi phân tán tìm cầu.

Hoặc có khi hai tâm sở cùng khởi. Như ở nơi đối tượng được yêu thích mà có quyết định, ở đó cùng khởi dục và thắng giải, Hoặc ở nơi đối tượng yêu thích mà đã quen thuộc, khi ấy dục cũng khởi với niệm. Như vậy, cho đến nơi cảnh được quán sát mà định và huệ cùng khởi. Tổng hợp, có mười tổ hai.

Hoặc có khi ba tâm sở cùng khởi. Như đối với cảnh yêu thích, quyết định, quen thuộc mà cùng lúc khởi dục, thắng giải và niệm. Như vậy, cho đến nơi cảnh đã được quán sát mà cùng lúc sinh khởi niệm, định và huệ. Tổng hợp, có mười tổ ba.

Hoặc có lúc bốn cũng khởi. Như đối với cảnh yêu thích, được quyết định, đã quen thuộc, được quán sát, mà khởi lên bốn tâm sở đầu, cho đến nơi cảnh quyết định, quen thuộc, quán sát mà bốn cái sau cùng khởi. Tổng hợp, có năm tổ bốn.¹⁵⁰

Hoặc cả năm cùng khởi. Tức đối với cảnh yêu thích, quyết định, quen thuộc, quán sát mà cùng lúc khởi lên đủ cả năm.

Như vậy, năm tâm sở, gồm dục v.v., khởi lên trong bốn đối tượng, tổng và biệt có tất cả 31 yếu tố.

Hoặc có trạng thái tâm mà trong đó cả năm đều không khởi. Như đối tượng không thuộc bốn loại cảnh; hoặc tâm trong trạng thái suất nhĩ;¹⁵¹ hoặc cùng với tàng thức. Những trường hợp như vậy không phải là ít.

Trong thức thứ tám và thứ bảy, năm biệt cảnh này có hay không có tùy theo trạng thái, như đã nói trên.

¹⁴⁵ Cảnh loại bốn, đối tượng quán sát, chung cho cả định và huệ; nhưng định và huệ này cũng không nhất thiết cùng khởi.

¹⁴⁶ Chỉ người mà tâm ngu mê hay muội lược.

¹⁴⁷ *Thuật ký*: Trong khi chuẩn bị tu tập, người đó hoặc nghe *theo* thầy bảo chú tâm giữa hai chân mày; hoặc đọc *thấy* trong sách bảo chú tâm giữa hai chân mày, nên đã có chút văn hay tư. Đối tượng của định như vậy đã được chọn trước; đó gọi là cảnh đã được quán sát.

¹⁴⁸ Cảnh được quan sát (*upaparīkṣye vastuni*) là đối tượng của huệ, nhưng cũng nói là đối tượng của định, là nói theo đa phần

¹⁴⁹ Hý vong thiên = Hý vong niệm thiên 戲忘念天 (*kīḍāpramoṣakā devā*; P. *khīḍḍapadosikā devā*) thường kể chung với Ý phần nhuế thiên 天 (*manopradūṣakā devā*). *Câu-xá* 5 (tr. 26c15), *Tì-bà-sa* 37 (tr. 190c18): Trong Dục giới có loại chư thiên gọi là Hý vong niệm, do đam mê vui chơi nên thất niệm mà chết... Lại có loại chư thiên gọi là Ý phần nhuế, do sân mà háy nguýt nhau khiến sân càng tăng do đó mà chết. Cf. Trường A-hàm, kinh 21 Phạm võng (T1 90c); Pāli, Brahmajālasutta, D.i. 19: *manopadosikā devā*.

¹⁵⁰ Do kết hợp 5 tâm sở (1, 2, 3, 4, 5) với 4 loại đối tượng. (A, B, C, D), ta có 4 tổ: (1A, 2B, 3C, 4D), (1A, 2B, 3C, 5D), (1A, 2B, 4C, 5D), (1A, 3C, 4D, 5D), (2B, 3C, 4D, 5D).

¹⁵¹ Suất nhĩ đạo tâm 率爾墮心; Skt. *aupanipātika citta*.

Thứ sáu ý thức, trong mọi trạng thái đều có thể cùng lúc có đủ cả; trong các giai đoạn chưa chuyển y hay đã chuyển không có gì trở ngại.

(2) Có giải thích nói, năm thức không có năm tâm sở này. Vì chúng duyên vào cảnh đã thủ đắc nên không có gì phải trông đợi. Chúng không có khả năng phán đoán nên không có sự ghi dấu ấn. Đối tượng của chúng luôn luôn là cái mới nên không có gì để truy ức. Tự tính của chúng là tán động nên không có sự chuyên chú. Chúng không thể suy tính nên không có giản trách.

Có giải thích nói, năm thức cũng có thể có cả năm tâm sở này. Tuy không có hy vọng tăng thượng¹⁵² nơi đối tượng (cảnh), nhưng vẫn có ý nghĩa của sự yêu thích mờ nhạt. Tuy không có phán đoán tăng thượng nơi đối tượng nhưng vẫn có ý nghĩa của sự ghi dấu ấn mờ nhạt. Tuy không ghi nhận rõ thể của cảnh quen thuộc nhưng có ức niệm mờ nhạt về loại tợ của cảnh. Tuy không tác để buộc chặt niệm vào nhất điểm cảnh nhưng vẫn có ý nghĩa của sự chuyên chú mờ nhạt. Nói tự tính của chúng tán động là loại bỏ tính đẳng dẫn¹⁵³ chứ không loại bỏ tính đẳng trì,¹⁵⁴ cho nên chúng có thể có định. Tuy đối với sở duyên chúng không thể suy tính nhưng vẫn có nghĩa của sự giản trách mờ nhạt; do đây mà Thánh giáo nói nhãn thông và nhĩ thông là trí tính tương ưng với nhãn thức và nhĩ thức. Ba thức còn lại chuẩn theo đây, nói là có huệ, cũng không sai.

Trong giai đoạn chưa tự tại, năm thức này có khi không có. Khi chúng đắc tự tại,¹⁵⁵ năm thức này nhất định có. Do ưa thích quán sát các cảnh nên (tâm sở) dục không loại bỏ; do ghi dấu ấn cảnh nên thắng giải thường xuyên không loại bỏ; ức niệm những gì đã tiếp nhận quen thuộc, nên niệm không loại bỏ. Lại nữa, năm thức nơi Phật duyên vào cả ba đời, và vì Như Lai không có lúc nào không định tâm, và vì cả năm thức đều có trí tác sự.¹⁵⁶

c. Tương ưng năm thọ

Năm biệt cảnh này tương ưng với những thọ nào?

Có giải thích nói dục tương ưng với ba, trừ ưu và khổ thọ; vì hai thọ này không có mặt trong đối tượng được yêu thích. Bốn còn lại thông cả bốn thọ chỉ trừ khổ; vì năm thức không có phán quyết các thứ.¹⁵⁷

¹⁵² Vì chưa có sự can thiệp của ý thức.

¹⁵³ Đẳng dẫn 等引; Skt. *samāhita*. Du-già âm là ta-ma-hê-đa 三摩呬多 và xếp vào bậc thứ 6 trong 17 bậc của tâm (Du-già 10, Bản địa phân, Tam-ma-hê-đa địa: *samāhita-bhūmika*). Phần từ quán khứ thiê động của động từ căn √*saṃ-ā-dhā*, *samāhita* chỉ trạng thái đã được tập trung, trong khi cũng một gốc với nó là *samādhi*, tam-ma-địa hay định, là danh từ chỉ hoạt động hay sự tập trung.

¹⁵⁴ Đẳng trì 等持, *samādhī*, xem cht. ¹⁵² trên. *Thuật ký*: đẳng trì thông cả định; đẳng dẫn, duy chỉ định tâm tác ý chuyên chú. Cf. *Phật địa luận 3* (T 1530 tr. 1c14): “(ở nơi Phậ)... các tĩnh lự, giải thoát, đẳng trì, đẳng chí..., đa phần được bao hàm trong trí diệu quán sát; thần cảnh trí thông đa phần được bao hàm trong trí thành sở tác.”

¹⁵⁵ Chỉ Phật địa.

¹⁵⁶ Tác sự trí 作事智; *Trang nghiêm 3* (tr. 607a01): “Chuyển năm thức thành tác sự trí.” Tức trí thành sở tác (*kyānuṣṭhāna-jñāna*); *Phật địa luận 3* (T 1530 tr. 302c6): “Chuyển năm thức, tâ, tương ưng thành sở tác trí.”

¹⁵⁷ Bốn biệt cảnh còn lại không có mặt trong năm thức. Khổ chỉ tương với năm thức. Bốn biệt cảnh này có mặt trong ý địa, nhưng ý không tương với khổ.

Giải thích khác nói, tất cả đều tương ứng với năm thọ. Luận nói, ưu căn có mặt, vì đối với pháp vô thượng mà tư duy lo lắng muốn chứng.¹⁵⁸ Trong chốn thuần khổ, mong muốn thoát ra; ở đó khổ căn có mặt trong ý, như đã nói trên.¹⁵⁹ Luận nói, tham ái tương ứng ưu khổ.¹⁶⁰ Cùng có mặt với tham ái này tất có dục. Khổ căn đã có thể tương ứng với ý, thể thì bốn đối tượng, được phán quyết, vv., cùng có mặt với khổ, có gì sai?

Lại nữa, cùng có mặt với năm thức cũng có bốn loại đối tượng mờ nhạt, được ghi dấu ấn, vv.; ý nghĩa như đã nói trên.

Do vậy, dục các thứ tương ứng với năm thọ.

Năm biệt cảnh này, y theo tính chất, giới địa, vv., các phương diện¹⁶¹ như vậy mà phân tích, nên theo như lý mà tư duy.

6. Tâm sở thiện

Đã nói xong hai lớp tâm sở biếnhành và biệt cảnh. Các đặc tính của tâm sở thiện như thế nào?

Tụng văn:

善謂信慚愧
無貪等三根
勤安不放逸
行捨及不害

Thiện gồm có: tín, tầm, quý, ba căn vô tham vv., cần, khinh an, bất phóng dật, hành xả và bất hại.

Luận nói, nó duy chỉ có mặt nơi tâm thiện nên gọi nó là tâm sở thiện. Đó là mời một thứ, gồm tín vv.

a. Định nghĩa các tâm sở thiện

(1) Tín

Tín là gì? Tự tính của nó là tâm tịnh; đó là sự chấp nhận (nhẫn), yêu chuộng (lạc), ước muốn (dục)¹⁶² đối với những gì có thực, có đức, có khả năng.¹⁶³ Nghiệp dụng của nó là đối trị bất tín, yêu thích điều thiện.

¹⁵⁸ *Du-già 57* (tr. 618b27): “Như Kinh nói, vì mong cầu giải thoát mà sinh *ưu thích* (buồn rầu)... Thích (buồn bã) vì không hài lòng với cái thấp kém. Ưu (rầu) vì tâm sinh lo lắng muốn chứng cái vô thượng.” *Tạp tập 10* (tr. 741c22): “Về ưu căn. Khi vào phương tiện đạo, sau quyết trạch phần, vì mong muốn giải thoát nên sinh lo rầu (*ưu thích*).”

¹⁵⁹ Xem đoạn trên, Tiết 2.3.b.

¹⁶⁰ *Du-già 59* (tr. 627c22): “Tham, có một thời tương ứng với lạc; hoặc có một thời tương ứng với ưu khổ.” *Thuật ký* dẫn thêm *Tạp tập 7* nói tham tương ứng với ưu khổ. Nhưng *Tạp tập 7*, đoạn liên hệ (tr. 726a12) nói: “Trong Dục giới, tham tương ứng lạc có mặt trong năm thức. Tương ứng với hỷ có mặt trong ý thức. Tương ứng với xả có mặt trong tất cả. Vì ở mặt vị của tương tự, nó không tương ứng với ưu khổ.”

¹⁶¹ Các vấn đề liên hệ năm biệt cảnh: ba tính, ba giới (địa), ba học, ba đoạn, lậu và vô lậu, báo và phi báo.

¹⁶² Hán: thâm nhẫn, lạc, dục 深忍樂欲.

¹⁶³ Samuccaya (Gokhale, 16.7): *śraddhā katamā/ astivaguṇavattaśakyatveṣv abhisampratyaṣaḥ prasādo 'bhilāṣaḥ/ chandasanniśrayadānakarmikā/* Tín, đó là sự tin thuận, trừng tịnh, ước vọng nơi những gì là có thực, có đức, có khả năng. *Tạp tập 1* (tr. 697b19): Tín, thể của nó là nhẫn khả, thanh tịnh, hy vọng, đối với những gì có thực thể, có đức, có năng. Tức là đối với những gì có thực thể mà phát sinh tin tưởng nhẫn khả;

Nhưng, tóm tắt, có ba loại tín khác nhau. Thứ nhất, tín nơi những gì là có thực; tức tín nhãn sâu xa nơi thực sự, thực lý của các pháp. Thứ hai, tín nơi những gì có đức; tức tín lạc sâu xa nơi đức chân tịnh của Tam bảo. Thứ ba, tín nơi những gì có năng; tức tín sâu xa rằng ta có năng lực có thể đắc, có thể thành nơi hết thấy thiện thế gian và xuất thế gian, từ đó mà khởi lên ước vọng.¹⁶⁴

Do đây mà đối trị bất tín, tâm ấy yêu thích, hâm mộ (ái lạc) để chứng và tu thiện thế và xuất thế.

Nhẫn tức thắng giải; nó chính là nhân của tín. Lạc và dục, đó là dục (biệt cảnh), là quả của tín.

Nói một cách xác thực, yếu tính của tín là gì? Há không phải đã nói rằng tự tính của nó là tâm tịnh?¹⁶⁵ Đây là vì chưa hiểu rõ tâm tịnh nên hỏi như vậy. Nếu tịnh tức là tâm, nó hẳn không phải là tâm sở. Nếu để làm cho tâm tịnh, nó có khác gì với tâm? Pháp tịnh cùng có mặt với tâm, nạn vẫn cũng vậy.

Tự tính ấy lắng trong, nó làm cho tâm tịnh; vì ưu thắng của tâm nên lập danh là tâm tịnh. Như hạt minh châu tịnh thủy làm cho nước đục thành trong.¹⁶⁶ Tâm các thứ tuy cũng là thiện nhưng không có đặc tính là làm lắng sạch do đây không gây lẫn lộn với tín vốn có đặc tính là làm lắng trong.

Lại nữa, các pháp ô nhiễm đều có đặc tính riêng, duy chỉ có bất tín là có bản chất làm vẫn đục. Nó làm cho tâm và tâm sở trở nên vẫn đục; như vật cực kỳ ô uế, đã tự nó ô uế mà còn làm ô uế những cái khác. Chính tín thì ngược lại, cho nên có đặc tính là làm lắng sạch.

Có thuyết nói tín có đặc tính là ái lạc.¹⁶⁷ Nếu thế nó phải thông với cả ba tính; thế tất phải là dục. Lại nữa, khổ và tập sẽ không phải là sở duyên của tín.¹⁶⁸

Cũng có chủ trương rằng đặc tính của tín là tùy thuận.¹⁶⁹ Thế thì nó phải thông cả ba tính; và nó tất phải là thắng giải và dục. Vì thuận theo mà ghi dấu ấn tức là thắng giải; thuận theo mà vui thích tức là dục. Ngoài hai tính chất này, không có đặc tính nào khác của thuận.

đối với những gì có đức mà phát sinh tin tưởng thanh tịnh; đối với những gì có công năng mà phát sinh tin tưởng hy vọng, rằng ta có năng lực, có thể thành.

¹⁶⁴ Samuccaya (Tatia, 5.10): *astitve'bhisampratyayākārā śraddhā/ guṇave prasādhākārā śakyatve 'bhiḷāṣākārā mayā prāptum niṣpādayitum/* Các biểu hiện của tín: Tín cậy nơi cái thực có, lắng đọng nơi cái có đức, ước mong nơi cái có khả năng rằng ta có thể đạt đến, có thể hoàn thành. Sthiramati: *śraddhā hi trividhā pravartate/ sati vastuni guṇavatī agūṇavati vā sampratyayākārā/ sati guṇavati ca prasādhākārā/ sati guṇavati ca prāptum utpādayitum vā śakye'bhiḷāṣākārā/ cetasah prasāda iti/* Tín hoạt động với ba phương diện. Tín tưởng nơi sự thể có thực, có đức hay không có đức. Sự lắng đọng (tịnh tín) ở nơi những gì có thực, có đức.

¹⁶⁵ Tâm tịnh 心淨, sự lắng đọng, trừng tịnh, của tâm. Sthiramati: *cetasah prasāda iti/ śraddhā hi citta-kāluṣyavairodhikīyatas tatsamprayoge kleśopakṣeṣamala-kāluṣyavigamāc cittam śraddhām āgamyā prasādatīti cetasah prasāda ucyate/* Tín, tương phản với sự vẫn đục của tâm, do đó khi tương ứng với nó thì các cấu bân do bởi phiền não và tùy phiền não bị dứt sạch, vì vậy tâm hki đạt đến tín thì nó lắng đọng.

¹⁶⁶ Từ Slt. *prasāda* (Pāli: *pasāda*) thường được hiểu là tịnh tín, do gốc động từ *√sad* (*sadati, sīdati*): ngồi xuống, chìm xuống, lắng xuống.

¹⁶⁷ Ái lạc 愛樂; *Thuật ký*: quan diễm của Thượng tọa bộ, và một số nhà Đại thừa.

¹⁶⁸ *Thuật ký*: Thánh giả tất nhiên chẳng có ái lạc gì với khổ và tập.

¹⁶⁹ *Thuật ký*: Đại chúng bộ, hoặc một số nhà Đại thừa.

Do vậy, nên biết, sự trừng tịnh của tâm là tín.

(2-3) Tàm- Quý

Tàm là gì? Tự tính của nó do trọng lực của bản thân hay của pháp mà sùng trọng những điều hiền thiện.¹⁷⁰ Nghiệp dụng của nó là đối trị vô tàm, đình chỉ và ngăn chặn hành vi xấu ác. Tức là, do tôn quý bản thân hay kính tôn quý mà sùng trọng điều hiền thiện, xấu hổ điều lỗi lầm xấu xa; đối trị vô tàm, ngăn chặn các ác hành.

Quý là gì? Tự tính của nó là do trọng lực của thế gian mà khinh cự điều xấu xa thô bạo. Nghiệp dụng của nó là đối trị vô quý; đình chỉ và ngăn chặn hành vi xấu ác.¹⁷¹ Tức là, do xem trọng sự chê trách của thế gian mà khinh cự điều xấu xa thô bạo, xấu hổ với tội lỗi.

Xấu hổ là đặc tính chung của cả hai.¹⁷² Cho nên các Thánh giáo¹⁷³ giả định nói nó (sự xấu hổ) là thể.

Nếu cho rằng sự xấu hổ¹⁷⁴ này là đặc tính riêng biệt của cả hai, thể thì thể của tàm và quý sẽ không khác nhau, và như vậy hai pháp này nhất định không tương ưng với nhau. Vì không phải rằng thọ, tưởng, vv., có ý nghĩa này.¹⁷⁵ Nếu do suy xét ta và người đời mà lập thành hai riêng biệt, thể thì chúng không thực hữu,¹⁷⁶ như vậy trái với Thánh giáo.¹⁷⁷ Nếu cho rằng tàm và quý là thực nhưng khởi riêng biệt, như vậy lại trái với Luận nói rằng cả mười pháp phổ biến trong tất cả thiện tâm.¹⁷⁸

Sùng trọng và khinh cự, nếu là hai tính cách riêng biệt, thể thì sở duyên khác nhau, chúng không thể cùng sinh khởi. Cả hai đều sai lầm như nhau, sao liên chỉ trích thiên một phía?¹⁷⁹

Ai nói hai pháp này có sở duyên khác nhau? Nếu không phải vậy, thì sao? Khi tâm thiện khởi, tùy theo nó duyên vào cảnh nào, ở đó đều có ý nghĩa sùng trọng thiện và khinh cự ác. Do vậy tàm và quý có mặt khắp trong các tâm thiện, sở duyên không khác nhau.

¹⁷⁰ Sthitamati: *hrīr ātmānam dharmam vādhipatim kṛtvāvadyena lajjā/ sadbhir garhitatvād anīṣṭavipākatvāc ca pāpam evāvadyam/ tenāvadyena kṛtenākṛtena vā yā cittasyāvalīnatā lajjā sā hrīḥ/* Tàm, do tôn trọng bản thân hay tôn trọng pháp mà có sự xấu hổ về lỗi lầm của mình. Lỗi lầm là sự xấu xa bị người hiền chê trách, và do kết quả không mong muốn. Với lỗi lầm ấy, đã làm hay chưa làm, mà tâm co rút lại, xấu hổ, gọi là tàm.

¹⁷¹ Sthiramati: *apatrāpyam lokam adhipatim kṛtvāvadyena lajjā/ loke hy etad garhitam mām caivam karmāṇām viditvā garhiṣyatīty aslokaḍibhayād yena lajjate/* Quý, do chi phối bởi thế gian mà xấu hổ với điều lỗi lầm. “Đây là điều bị chê trách trong đời. Nếu biết việc làm này của ta, họ sẽ chỉ trích.” Vì sợ mất tiếng vv. mà xấu hổ.

¹⁷² *Thuật ký*: giải thích thể của tàm và quý theo thuyết cổ. Tiếp theo luận sẽ nêu bốn nạn vấn đề bác bỏ.

¹⁷³ *Hiển dương 1* (tr. 81b26): “Tàm, thể của nó là y tự tăng thượng và pháp tăng thượng mà xấu hổ 羞恥 những lỗi lầm xấu xa”; (tr. 481b28): “Quý, y thế gian tăng thượng mà xấu hổ 羞恥 những lỗi lầm xấu xa.”

Tập luận 1 (T 1605 tr. 664b07): “Tàm, hổ thẹn với hình mình 自羞 về lỗi lầm xấu xa... Quý, hổ thẹn với người khác 羞他 về lỗi lầm xấu xa.”

¹⁷⁴ Hán: tu sĩ 羞恥; Skt. *lajjā*.

¹⁷⁵ Thọ, tưởng, có tự thể riêng biệt nhau nên mỗi có thể cúng khởi, cùng tương ưng.

¹⁷⁶ Một vật, so cái này thì nó dài, so cái khác thì ngắn; dài và ngắn do vậy chỉ là khái niệm giả thiết.

¹⁷⁷ *Du-già 55* (tr. 602b23): “Trong các pháp thiện ấy, những cái nào là thể tục hữu (giả hữu), nhưng cái nào là thực vật hữu (thực hữu)? Ba thể tục hữu; đó là bất phóng dật, xả và bất hại.” Theo đó, 8 thiện còn lại, trong đó có tàm và quý, đợc với là thực hữu.

¹⁷⁸ *Du-già 59* (tr. 684a7); đoạn sau sẽ đề cập chi tiết.

¹⁷⁹ Giả thiết nạn vấn đề giải thích.

Há không phải rằng tôi cũng nói ý nghĩa như vậy?

Ngài cho rằng tự tướng của tâm quý như nhau, thế thì bằng vào lý lẽ nào để bác bỏ nạn vẫn mà tôi đã đặt ra trước đó?

Tuy nhiên, các Thánh giáo nói suy xét bản thân và suy xét người đời,¹⁸⁰ theo đó, pháp bản thân là tự thân, thể gian là người đời. Hoặc trong đó sự sùng thiện cự ác đối với chính mình có tăng ích và có tổn hại nên nói là ta và người.¹⁸¹

(4-5-6) Vô tham-vô sân-vô si

Tụng nói: vô tham, các thứ. “Các thứ”¹⁸² đây chỉ vô sân và vô si. Chúng được gọi là ba gốc rễ¹⁸³ vì đặc sắc làm nảy sinh thiện và đối trị ba bất thiện căn.

Vô tham là gì? Tự tính của nó là không bị đắm dính nơi hữu và tư cụ của hữu.¹⁸⁴ Nghiệp dụng của nó là đối trị tham trước.¹⁸⁵

Vô sân là gì? Tự tính của nó là không có sự thù ghét đối¹⁸⁶ với khổ và tư cụ của khổ.¹⁸⁷ Nghiệp dụng của nó là đối trị sân nhuế, tạo tác thiện.

Khi thiện tâm khởi, tùy theo nó duyên vào đối tượng (cảnh) nào, thấy đều không có sự tham đắm, thù ghét đối với hữu các thứ. Đó là đối chiếu với hữu cá thứ mà nêu lên, chứ không phải nhất thiết nó phải duyên đến hữu các thứ. Vì vậy, hai tâm này đều có mặt khắp trong các thiện tâm.

Vô si là gì? Tự tính của nó là thấu hiểu rõ ràng các lý và sự.¹⁸⁸ Nghiệp dụng của nó là đối trị ngu si, tạo tác thiện.

Có giải thích nói, vô si có tự tính là huệ. *Tập luận* nói, thể của nó là sự quyết trạch của do bởi báo, giáo, chứng và trí.¹⁸⁹ Đó là các huệ, theo thứ tự, do bẩm sinh, do bởi nghe, tư duy và tu tập,¹⁹⁰ chúng thấy đều là sự quyết trạch.

¹⁸⁰ Đối chiếu tự thân phát sinh tâm; đối chiếu tha nhân phát sinh quý.

¹⁸¹ Sùng thiện, vì ích lợi cho tự thân; cự ác, vì sự tổn hại do tha nhân.

¹⁸² Hán: đẳng 等; Skt. *ādi*.

¹⁸³ Hán 根: căn; Skt. *mūla*, rễ cây.

¹⁸⁴ Hán: hữu hữu cụ 有有具. Hữu, chỉ ba (cõi) hữu; hữu cụ, là các tư cụ, các phương tiện hỗ trợ cho hữu tồn tại. Sthiramati: *lobho nāma bhava bhavopakaraṇeṣu ca yāsaktiḥ prārthanā ca/ tatpratipakṣo 'lobho bhava bhavopakaraṇeṣu cānāsaktiḥ vaimukhyaṃ ca/* Tham là sự dính mắc và đắm đuối trong hữu và các tư cụ của hữu. Đối trị nó là vô tham, là sự dứt bỏ và không dính mắc trong hữu và các tư cụ của hữu.

¹⁸⁵ Sthiramati: *ayaṃ ca duṣcaritāpravṛttisannīśrayadānakarmakaḥ/* Nghiệp dụng của nó là cung cấp sở y mà trên đó ác hành không thể diễn tiến.

¹⁸⁶ Vô nhuế; Skt. *adveṣa*.

¹⁸⁷ Khổ khổ cụ 苦苦具. *Thuật ký*: khổ, chỉ ba khổ (kkhó tính khổ, hành khổ, hoại diệt khổ); khổ cụ, tất cả những gì làm phát sinh khổ. Sthiramati: *adveṣo dveṣapratipakṣatvāt sattveṣu duḥkhe duḥkhaṣṭhānīyeṣu ca dharmeṣv anāghātāḥ/* vô sân, vì là đối trị phần của sân, nó là sự không thù nghịch đối với các chúng sinh, đối với khổ, và đối với các pháp dẫn đến khổ.

¹⁸⁸ Sthiramati: *amoho nohapratipakṣaḥ/ ayam ayathābhūtasampratipattir mohah/ karmaphalasatyaratneṣv ajñānaṃ/ mohapatipakṣatvād amohaḥ teṣveva karmaphalasatyaratneṣu sampratipattiḥ/* Vô si là đối trị phần của si. Si là sự không lý giải chân chính như thực, không có nhận thức đối với nghiệp, quả, chân lý, (Tam) bảo. Vì là đối trị phần của si, vô si là sự lý giải chân chính nơi nghiệp, quả, chân lý, bảo.

¹⁸⁹ *Tập tập 1* (tr. 697b29): 無癡者 由報教證智決擇為體. Cf. Samuccaya (Gokhale, 16. 1): *amohaḥ katamaḥ/ vipākato vā āgamato vādhigamato vā jñānaṃ vā pratisamkhyā/* Si là gì? Đó là sự tư trạch y theo dị thực (kết quả), Thánh giáo, sự chứng đắc và trí.

Nó tuy chính là huệ, nhưng để nêu rõ công năng đặc sắc về thiện phẩm của nó, như kiến trong phiền não, nên lại nói riêng.

Giải thích khác nói, vô si không phải là huệ mà có tự tính riêng biệt. Nó đối nghịch chính xác với vô minh. Như vô tham, vô sân. Vì nó được kể trong thiện căn. Luận nói, đại bi bao hàm vô sân, vô si, chứ không phải được kể trong căn.¹⁹¹ Lại nữa, nếu vô si không có tự tính riêng biệt, thì hño cũng như bất hại không phải là thực vật hữu. Như vậy trái với Luận, theo đó trong mười thiện có ba là thể tục hữu, còn lại đều là thực.¹⁹²

Thế nhưng, *Tập luận*¹⁹³ nói thể của nó là huệ, đó là nêu nhân quả để chỉ rõ tự tính của nó. Như nhãn và lạc biểu hiện cho tự thể của tín. Lý tất phải như vậy.

Vì tham, sân, si, tương ưng sáu thức, chính xác thuộc nhóm phiền não, có ưu thể trong sự khởi ác, do đó lập chúng làm bất thiện căn. Đoạn trừ chúng tất do đối trị chung và riêng. Chung, là do huệ có tính chất thiện; riêng là do ba căn. Do vậy, tất phải có vô si riêng biệt.

(7) Cần

Cần tức là tinh tấn. Đó là tính dũng mãnh tích¹⁹⁴ cực trong sự tu tập tập các phẩm thiện và đoạn trừ ác. Nghiệp dụng của nó là đối trị tính biếng nhác và hoàn thành thiện. Dũng mãnh (dũng)¹⁹⁵ diễn tả tính thẳng tiến, gạt bỏ các pháp nhiễm. Tích cực (hấn) diễn tả tính tinh thuần, gạt ra ngoài thiện và vô ký. Như thế, nó biểu hiện cho tinh tấn, duy chỉ bao hàm tính thiện.

Nó có năm đặc tính khác nhau: khóac khô giáp, gia hành, không chùng xuống, không thối lui, không tự mãn.¹⁹⁶ Tức điều mà Kinh nói là có cần, có dũng, cứng mạnh, không bỏ gánh nặng thiện, theo thứ tự thích ứng.¹⁹⁷

Năm điều sai biệt này là sơ phát tâm, tự phần thẳng tiến, tự hành hành trong đó có ba phẩm riêng biệt.

Hoặc phân làm sơ phát tâm, trường kỳ tu tập, không gián đoạn tu tập, nghiêm trọng tu tập, và vô dư tu.¹⁹⁸

¹⁹⁰ Ba nguồn của huệ: sinh đắc huệ, văn , tư, tu sở thành huệ. *Tập tập* ibid.: “Do bởi báo, giáo, chứng, trí, theo thứ tự, là do bởi bẩm sinh, do nghe, do tư duy, và do tu tập. Quyết trạch, là huệ cùng khởi với tinh tấn.”

¹⁹¹ *Du-già 57* (tr. 619b20): đại bi của Phật không nằm trong 22 căn, nhưng bao hàm vô sân và vô si được dẫn khởi bởi sáu căn (5 thiện căn và cụ tri căn).

¹⁹² Đã dẫn trên, xem cht. 176.

¹⁹³ *Tập luận 1* (T 1605 tr. 664b12); xem *Tập tập 1* (tr. 697b29), đã dẫn, cht. 188.

¹⁹⁴ Hán: dũng hấn 勇悍. Skt. *abhyutsāha*, nỗ lực một cách tích cực, hăng hái.

¹⁹⁵ Nguyên Skt. một từ đơn gồm thân từ (*utsāha*) và tiếp đầu từ (*abhy-*), nhưng Hán dịch phân thành hai từ để thành từ kép.

¹⁹⁶ *Tập tập 1* (tr. 697c04): 勤者 被甲方便無下無退無足心勇為體. Cf. Samuccaya (Gokhale 16, 12): *vīryam katamat/ kuśale cetaso 'bhyutsāhaḥ sannāhe vā prayoge vālinatve vāvyāvṛtau vāsaṃṣṭuṣṭau/* Tinh tấn, đó là sự nỗ lực tích cực của tâm, hoặc bận khô giáp, tích cực cần hành (gia hành), hoặc không co rút, không thối lui, không tự mãn.

¹⁹⁷ Dẫn bởi *Tập tập 1* (tr. 697c05). Samuccaya (Tatia 5. 15) *sthānavān vīryaavān utsāhī dṛdha-parākramao' nīśriptadhuraḥ kuśleu dharmeṣu oty evam ādisūtrapāni yathākramam ...*

¹⁹⁸ Cf. *Câu-xá 27* (tr. 141b12): về bốn phẩm đức viên mãn nhân tu tập của Như Lai: 1. Vô dư tu, tu hai tư lương là phước và trí một cách tận thiện; 2. Trường thời tu, trải qua 3 đại a-tăng-kỳ mà không mệt mỏi; 3.

Hoặc phân theo năm giai đoạn gồm tư lương, vv.¹⁹⁹

Vì rằng, cứu cánh đạo của Nhị thừa hàm mộ Đại bồ đề. Và vì cứu cánh đạo của Chư Phật là muôn lợi lạc cho người.²⁰⁰ Hoặc phân biệt do bởi hai gia hành, vô gián, giải thoát và thắng tiến.²⁰¹

(6) An

An tức khinh an. Đó là tính kham nhiệm,²⁰² xa lìa tính thô nặng, thân tâm thư thái. Nghiệp dụng của nó là đối trị hôn trầm, và chuyển y.²⁰³ Nó dẹp qua các pháp làm chướng ngại định, khiến cho sở y chỉ²⁰⁴ được chuyển đổi và trở thành trầm ổn.

(9) Bất phóng dật

Bất phóng dật, không buông lung, bao hàm tinh tấn và ba căn; đó là sự phòng hộ và tu tập đối với những thứ cần đoạn trừ và cần tu tập.²⁰⁵ Nghiệp dụng của nó là đối trị phóng dật, thành mãn tất cả sự nghiệp thiện thế gian và xuất thế gian. Tức là bốn pháp này khi đối với sự thể cần đoạn và cần tu chúng có khả năng phòng hộ và tu tập, nên được gọi là bất phóng dật. Nó không có tự thể riêng biệt, vì không có đặc tính gì khác biệt với bốn pháp ấy. Và vì trong sự phòng hộ điều ác và tu tập điều thiện nó không có hoạt dụng riêng biệt ngoài bốn pháp này

Tuy tín, tám các thứ cũng có công năng ấy, nhưng so với bốn pháp này thì thế lực của chúng yếu kém không phải là căn và sự sách tấn phổ biến²⁰⁶ nên không phải là sở y của nó.

Nạn vấn: Há không phải rằng phòng hộ và tu tập là đặc tính và hoạt dụng của nó? Giải thích: Phòng hộ và tu tập có khác gì với tinh tấn và ba căn?

Nạn vấn: Nhưng chúng phải cần đến nó mới có tác dụng. Giải thích: Thế thì nó lại phải cần đến cái khác nữa, như vậy hóa ra vô cùng!

vô gián tu, tinh tấn dũng mãnh không hề gián đoạn trong từng sát na; 4. tôn trọng tu, cung kính sở học, không luyến tiếc bất cứ thứ gì.

¹⁹⁹ Năm đạo: tư lương, gia hành, kiến, tu và vô học. Sẽ được giải thích trong phần cuối Luận.

²⁰⁰ Giải thích đặc tính thứ năm: vô túc, không thỏa mãn, hay không từ bỏ gánh nặng. Nhị thừa đạt đến cứu cánh đạo, nhưng chuyển hương phát tâm cầu Đại bồ đề, nên vẫn tinh tấn với vô túc.

²⁰¹ Gia hành đạo phân làm hai: cận và viễn, cộng với sơ phát tâm và ba đạo tiếp theo, thành năm tinh tấn. Những vấn đề này sẽ được giải thích chi tiết trong phần cuối của Luận.

²⁰² Hân: kham nhiệm tính 堪任性; Skt. *karmanayatā*, tính mềm dẻo dễ sử dụng.

²⁰³ Cf. *Tập tập 1* (tr. 697c09): 安者止息身心羸重身心調暢為體除遣一切障礙為業除遣一切障礙者謂由此勢力依止轉故. Samuccaya (Gokhale 16. 15): *praśrabdhiḥ katamā/ kāyacittadauṣṭhulyānām pratipraśrabdheḥ kāyacittakarmanayatā/ sarvāvaraṇaṇiṣkarṣaṇakarmikā/* (Tatia 5.17): *sarvācaraṇaṇiṣkarṣaṇaṃ tadvaṣeṇāśrayapravṛttito draṣṭavyam/* Khinh an, đó là tính mềm dẻo (kham nhiệm tính) của thân và tâm do đã đình chỉ những sự thô nặng của thân và tâm. Nghiệp dụng của nó là loại trừ tất cả mọi chướng ngại; đó thế lực mà mà sở y được chuyển đổi (chuyển y).

²⁰⁴ Sở y chỉ 所依, tức thân làm sở y.

²⁰⁵ *Tập tập 1* (tr. 697c12): 不放逸者依止正勤無貪瞋癡修諸善法於心防護諸有漏法為體成滿一切世出世福為業. Samuccaya (Gokhale 16.15): *apramādaḥ katamaḥ/ savīryakān alobhādvēṣāmohān nīṣṛitya yā kuślānām dharmānām bhāvavā sāsravebhyaś dharmebhyaś ca cittārakṣā/ sa ca laukikalokottara-sampattiparipūrṇaṇiṣpādanakarmakaḥ/* bất phóng dật, đó là sự tu tập các thiện pháp do y chỉ vô thâm, vô sân, vô si cùng với tinh tấn; và nó cũng là sự phòng hộ của tâm đối với các pháp hữu lậu.

²⁰⁶ Căn 根, chỉ ba thiện căn; sách 策, tức sách tấn, chỉ cần hay tinh tấn. Nghiệp dụng của nó là hoàn thành phước nghiệp thế gian và xuất thế gian.

Nạn vấn: Cần duy chỉ là sự thúc dục phổ biến; cần chỉ làm sở y; đâu có thể nói nó có tác dụng phòng và tu?

Giải thích: Vậy, đặc tính của tác dụng phòng và tu của ngài là gì? Nếu là sự duy trì cùng khắp, thì đó là vô tham các thứ. Nếu là sự thúc dục phổ biến thì nó không khác với tinh tấn. Cho nên, đình chỉ ác, tăng tiến thiện, chính là tổng thể bốn pháp này.

Khiến cho không tán loạn, thì đó là đẳng trì (định); khiến cho đồng tiếp thu cảnh, thì nó có khác gì với xúc? Khiến cho không quên mất, đó tức là niệm. Suy tầm như vậy thì hoạt dụng của bất phóng dật nếu tách lìa vô tham các thứ thì không thể có. Cho nên bất phóng dật một cách xác định là không có tự thể riêng biệt.

(10) *Hành xả*

Hành xả là gì?²⁰⁷ Đó là tính tấn cũng với ba căn, khiến cho tâm bình đẳng, chính trực, an trụ vô công dụng. Nghiệp dụng của nó là đối trị trạo cử, an trụ tĩnh chỉ.²⁰⁸

Tức là, bốn pháp này khi khiến cho tâm dứt lìa chướng ngại, như trạo cử vv., và an trụ tĩnh chỉ, khi ấy chúng được gọi là xả, bình đẳng, chính trực, an trụ vô công dụng. Trong đó xả được phân tích những trạng thái khác nhau gồm khởi đầu, đoạn giữa và đoạn cuối.²⁰⁹ Trước hết do không phóng dật ma loại trừ tạp nhiễm, sau đó với xả tâm trở thành an trụ tịch tĩnh.

Nó không có tự thể riêng biệt; như bất phóng dật không có tướng và dụng gì nếu gạt ra ngoài bốn pháp. Chính bốn pháp này đưa đến sự tịch tĩnh; cái được làm cho tịch tĩnh là tâm.

(11) *Bất hại*

Bất hại là gì? Đó là tính vô sân, không gây tổn não cho các hữu tình. Nghiệp dụng của nó là bi mẫn, đối trị hại.

Vô sân là nghịch đảo của sân làm dứt sinh mạng của vật. Bất hại chính xác là sự trái ngược với hại gây tổn não vật.

Theo thực tế của lý, vô sân thực sự có tự thể. Bất hại y trên nó một phần mà được giả lập. Vì để hiện lộ sự khác nhau của hai đặc tính từ và bi, và vì hai pháp này là ưu thắng trong sự làm lợi lạc hữu tình.

Có thuyết nói, bất hại không phải là vô sân; mà nó có tự thể riêng, đó là tính hiền thiện.²¹⁰

Đặc tính của cái này là gì? Là sự không gây tổn não. Thì vô sân cũng thế, há có tính chất riêng biệt? Từ bi hiền thiện, không gây tổn não cho hữu tình, đấy chính là vô sân.

²⁰⁷ *Thuật ký*: hành, đây chỉ hành uẩn; tức xả trong hành uẩn, không phải với xả trong thọ uẩn.

²⁰⁸ *Tập tập 1* (tr. 697c17): 捨者依止正勤無貪瞋癡與雜染住相違心平等性心正直性心無功用住性為體不容雜染所依為業. Samuccaya (Gokhale 16.17): *upekṣā katamā/ savīryakān alobhādveṣāmohān niśratya yā samkliṣṭavīhāravairodhikī cittasamatā cittaprasaṅhatā cittasyānabhogāvasthitā/ samkleśānavakāśa-sanniśrayadānakarmikā/* Xả, đó là tính bình đẳng của tâm, tính chính trực của tâm, tính an trụ không dụng công của tâm, không làm căn cứ cho ô nhiễm, do y chỉ vô tham, vô sân, vô si cùng với tinh tấn. Nghiệp dụng của nó là làm sở y mà trên đó không có không gian cho tạp nhiễm.

²⁰⁹ Khởi đầu với bình đẳng tính; đoạn giữa với chính trực tính; cuối cùng với an trụ không dụng công.

²¹⁰ Cf. *Thuận chính lý 11* (tr. 391b02): “Tính hiền thiện của tâm, đem lại điều lạc, không gây tổn hại hữu tình, đó gọi là bất hại.”

b. Các vấn đề

(1) Ý nghĩa bao hàm

Từ “và”²¹¹ chỉ ra rằng còn những tâm sở thiện khác nữa ngoài mười một tâm này, như ưa thích (hân), chán ghét (yểm) v.v. Nghĩa tuy có khác nên được gọi với nhiều tên khác nhau nhưng thể thì không khác, vì vậy không lập riêng.

Trong đó, ưa thích (hân)²¹² là một phần sân câu hữu với dục, vì không có sự ghét bỏ đối với cảnh được ưa thích.

Không phẫn, không hận, không nảo, không tật đố, v.v., cũng vậy, mỗi thứ với đối nghịch riêng biệt²¹³ là một phần của sân.

Chán ghét là một phần của tham câu hữu với huệ, vì đối với cảnh chán ghét mà không bị nhiễm trước.

Không xan lãn, không kiêu, v.v., nên biết, cũng vậy, với đối nghịch mỗi thứ là một phần của tham.

Không phú tàng, không cuồng, không siểm, là một phần của vô tham và vô si, với đối nghịch mỗi thứ là một phần của tham và si.

Có ý kiến cho rằng không phú tàng duy chỉ là một phần của vô si, vì không thấy ở đâu nói phú là phần của tham.

Có ý kiến nói không mạn thuộc một phần của tín, vì đã tín với ai thì không có mạn với vị đó.

Có ý kiến nói không mạn thuộc một phần của xả, vì tâm bình đẳng thì không có cao mạn.

Có ý kiến nói không mạn thuộc một phần của tâm, vì đã sùng trong ai thì không có mạn với vị đó.

Có ý kiến nói không nghi được hàm ngụ trong tín, vì đã tin cái gì thì không còn do dự trước cái đó.

Có ý kiến nói không nghi chính xác hàm ngụ trong thắng giải, vì với cái đã được quyết định thì không còn do dự.

Có ý kiến nói không nghi chính xác hàm ngụ trong huệ, vì có chính kiến thì không có do dự.

Có ý kiến nói thể của không tán loạn chính xác hàm ngụ trong định, vì cái cùng có mặt với chính kiến, chính tri được hàm ngụ trong huệ.

Niệm không quên lãng tức chính niệm.

Hối, miên, tầm, tư thông cả nhiễm và không nhiễm, như xúc, dục các thứ, không có đối nghịch riêng của mỗi thứ.

²¹¹ Giải thích từ *cập* 及 trong tạng văn Hán. Bản Skt. không có từ tương đương.

²¹² Trong *Du-già*, từ *hân* 欣 được dịch từ csc từ Skt. sau đây: hân 欣 = *moda*; khả hân 可欣, hân duyệt 欣悅 = *praiya*; hân mộ 欣慕, hân dục 欣欲 = *abhilāṣa*; hân lạc (hân nhạo) 欣樂 = *abhinandana*, *modanā*, *rati*, *spṛha*. Từ hân được đề cập ở đây vì là một phần của dục (*chanda*) và đối nghịch với yểm, nên có thể hiểu từ Skt. tương đương là *abhilāṣa* (hân mộ). Xem cht. 110.

²¹³ Đối nghịch với trong 20 tùy phiền não: phẫn, hận, nảo tật. Ý nghĩa các từ này, xem phần nói về các phiền não.

(2) Phế lập

Vì duyên có gì mà trong các thiện đối nghịch với nhiễm có cái được lập riêng, có cái thì không?

Vì có tướng và dụng riêng biệt nên được lập riêng. Những thiện còn lại thì không như vậy, cho nên không có gì đáng thắc mắc.

Lại nữa, cái nào có ưu thế đối nghịch với các pháp nhiễm có mặt khắp trong sáu thức, cái ấy được lập riêng. Mạn, vv., phần vv., duy chỉ có mặt cùng với ý thức.

Hại tuy cũng vậy, nhưng vì nó thường xuyên hiện khởi, gây tổn não tha nhân, và vì nó gây chướng ngại cho bi vốn là thánh nhân của vô thượng thừa; với mục đích nhận thức rõ lỗi lầm trôi bặt của nó cho nên lập đối nghịch là bất hại.

Thất niệm, tán loạn, bất chính tri, đối nghịch của chúng thuộc về biệt cảnh, nên không nói trong thiện.

(3) Số lượng

Nhiễm và tịnh đối nghịch nhau, sao tịnh lại ít hơn nhiễm?

Tịnh thì ưu thắng mà nhiễm thì kém cỏi, cho nên ít mà địch lại nhiều.

Lại nữa, lý được nhận thức thì phổ quát, tuy nói nhiều mà đồng thể. Sự bị mê hoặc bởi tình thức nên hạn cuộc, tùy theo đặc tính mà phân nhiều. Vì vậy không nên thắc mắc số lượng nhiễm, tịnh không bằng nhau.

(4) Giả thực

Trong mười một pháp này, ba là giả hữu; đó là bất phóng dật, hành xả và bất hại. Ý nghĩa như đã nói trên. Tám pháp còn lại thấy đều thực hữu, vì có tướng và dụng riêng biệt.²¹⁴

(5) Câu khởi

Có ý kiến nói trong mười một tâm sở này, bốn có mặt trong tất cả thiện tâm; đó là tinh tấn và ba căn, chúng có mặt trong mọi thiện phẩm.

Khi suy tầm sự lý mà chưa quyết định, bấy giờ tín không phát sinh. Tầm và quý đồng loại nhưng y xứ khác biệt nên một cái khởi thì cái thứ hai kia không khởi.

Phải vào thế gian đạo đoạn trừ phiền não, khi ấy mới có khinh an.²¹⁵ Bất phóng dật và xả, khi vào vô lậu đạo mới có thể khởi.

Luận nói, mười một thiện khởi trong sáu trạng thái.²¹⁶ Theo đó, trong trạng thái quyết định có tín tương ưng; khi định chỉ nhiên có tầm và quý cũng khởi, vì chiếu cố ta và tha nhân; trong trạng thái của thiện phẩm có tinh tấn và ba căn; khi vào thế gian đạo có khinh an khởi; khi vào vô lậu đạo có xả và bất phóng dật. Khi cứu giúp chúng sinh thì có bất hại.²¹⁷

Có ý kiến khác nói thuyết trên đây chưa phải tận lý. Suy tầm sự lý mà chưa đạt quyết định, khi ấy tín chưa sinh, tâm ấy hẳn không phải là thiện. Như nhiễm tâm các thứ, vì không có tịnh tín.

²¹⁴ *Du-già 55*, đã dẫn trên, xem chít. ¹⁷⁶. Theo ý nghiã này, trong Dục giới không có khinh an.

²¹⁵ Thế gian đạo, xem chít. ¹⁷⁷, chương iv, về mặt-na.

²¹⁶ Hán: lục vị; chỉ những điều kiện mà trong đó thiện có thể khởi. *Du-già 55* (tr. 602b13): “Hỏi: Có bao nhiêu y xứ của thiện pháp? Đáp: Sáu. 1. Khi được quyết định. 2. Khi được định chỉ. 3. Khi tác nghiệp. 4. Khi thế gian thanh tịnh. 5. Khi xuất thế thanh tịnh. 6. Khi niêp thọ chúng sinh.”

²¹⁷ Đại ý thuyết này nói mỗi loại thiện tâm chỉ khởi trong điều kiện riêng biệt của nó.

Tâm và quý, tuy không đồng loại, không đồng sở y, nhưng đồng một đối tượng (cảnh), cả hai có mặt khắp trong các thiện tâm, như trên đã nói.

Nếu khinh an không phát sinh trong xuất thế đạo, thế thì nó không phải là giác chi vì không phải là vô lậu.

Nếu trong thế gian đạo không có xả và bất phóng dật, thế thì tâm ấy không thể là tịch tĩnh,²¹⁸ vì không thể phòng ác tu thiện, và vì không thể trấn phục trạo cử, phóng dật. Thiện tâm hữu lậu đã đủ cả bốn pháp,²¹⁹ vậy thì, như xuất thế đạo, nó tất phải có cả hai (xả và bất phóng dật).

Khi thiện tâm khởi, tất không có sự gây tổn hại vật, vì trái nghịch với sự gây tổn hại mà có bất hại.

Luận nói mười một tâm khởi trong sáu trạng thái, đó là nói y trong điều kiện nào thì thiện tâm nào tăng trưởng. Cho nên giải thích theo thuyết trên nhất định không hợp lý.

Nên nói, trong mười một thiện, tín v.v. gồm mười loại có mặt khắp trong các thiện tâm. Khinh an không có mặt khắp, vì phải ở trong trạng thái định mới có nó; trong các trạng thái khác không có sự mềm dẻo của thân tâm. “Quyết trạch phần” nói,²²⁰ “Mười tâm sở thiện, trong các trình độ có định hay không có định, thấy đều có mặt khắp trong các thiện tâm. Trong trình độ có định khinh an mới phát triển.”

Có ý kiến nói, gia hành của định²²¹ cũng được kể là trình độ định.²²² Trong trạng thái cũng có sự thư thái mờ nhạt, do vậy trong Dục giới cũng có khinh an. Nếu không như vậy, sẽ trái với điều được nói trong Bản phần địa, theo đó mười một thiện thông tất cả địa.²²³

Có ý kiến nói khinh an chỉ có trong định; do định nuôi dưỡng thân mà có sự thư thái. Luận nói, các tâm và tâm sở trong Dục giới vì khuyết khinh an nên gọi là bất định địa.²²⁴

Nói rằng mười một có mặt trong tất cả địa, tức là thông cả ba địa, có tâm tứ v.v.,²²⁵ thấy đều có cả.

(6) *Tương ưng sáu thức*

Mười một loại này như đã nói đủ ở trên; trong thức thứ tám và thứ bảy, tùy trạng thái hoặc có hoặc không. Thức thứ sáu, trong trạng thái định, có đủ cả; nếu không phải định, chỉ khuyết khinh an.

Có ý kiến nói năm thức chỉ có mười thứ, vì tự tính của chúng vốn tán động nên không có khinh an.

Có ý kiến nói năm thức cũng có khinh an, vì thiện được dẫn khởi bởi định cũng có sự thư thái. Và vì trí thành sở tác tất có khinh an.

²¹⁸ Vì không có xả.

²¹⁹ Bốn pháp: tinh tấn và ba thiện căn, thể của bất phóng dật. Xem đoạn trên, về bất phóng dật.

²²⁰ *Du-già* 69 (tr. 684a11).

²²¹ Định gia hành 定加行, đây chỉ gia hành cận định, chea đạt định tâm bắt đầu; tức đang thuộc Dục giới.

²²² Hán: định địa 定地, hay đẳng dẫn địa (*samāhita*).

²²³ *Du-già* 3 (tr. 291a03); đã dẫn trên, xem các cht. 40 & 142.

²²⁴ *Du-già* 63 (tr. 650c28): “... Năm thức thân, khi không có khinh an được gọi là bất định địa. Các tâm, tâm sở pháp trong Dục giới khi chưa được phát thú, gọi là bất định địa...”

²²⁵ Ba địa có định: hữu tầm hữu tứ địa, sơ thiền có đủ cả tầm và tứ; vô tầm duy tứ địa, trung gian thiền giữa sơ và nhị, chỉ có tứ mà không có tầm; vô tầm vô tứ địa, tứ nhị thiền trở lên.

(7) Tương ưng năm thọ

Mười một thiện này tương ưng với thọ nào? Mười tương ưng với năm.²²⁶ Một, trừ ưu, khổ, vì có cảm thọ bị bức bách nên không thể có thư thái.

(8) Tương ưng biệt cảnh

Chúng thấy đều có thể tương ưng với các biệt cảnh. Như tín v.v. không chống trái dục.

(9) Ba tính.

Cả mười một duy chỉ thiện.

(10) Ba giới

Kinh an không có trong Dục giới. Ngoài ra, thông cả ba giới.

(11) Ba học

Thấy đều có mặt trong cả ba học

(12) Ba đoạn

Chúng không thuộc kiến sở đoạn. Luận Du-già nói, sáu căn gồm tín v.v. duy thuộc tu sở đoạn chứ không phải kiến sở đoạn.²²⁷

Các vấn đề khác, nên theo lý mà tư duy.

7. Tâm sở phiền não

Như vậy đã nói xong các tâm sở thuộc lớp thiện. Về các tâm sở phiền não, đặc tính của chúng như thế nào?

Tụng nói:

煩惱謂貪瞋

癡慢疑惡見 //12a-b/

Phiền não gồm tham, sân, si, mạn, nghi và ác kiến.

Luận nói:

Sáu tự tính này, gồm tham v.v., bao hàm các phiền não căn bản, nên chúng được gọi là phiền não.

a. Định nghĩa

(1) Tham

Tham là gì? Đó là sự đắm nhiễm nơi các hữu và tư cụ của hữu.²²⁸ Nghiệp dụng của nó là chương ngại vô tham, làm phát sinh khổ. tức do chi phối của ái mà thủ uẩn sinh khởi.²²⁹

(2) Sân

Sân là gì? Đó là sự thù ghét đối với các khổ và tư cụ của khổ.²³⁰ Nghiệp dụng của nó là chương ngại vô sân, gây trạng thái không an ổn, là sở y cho ác hành. Vì sân tất khiến cho thân và tâm nóng bức, phát khởi các ác nghiệp, bất thiện tính.²³¹

²²⁶ Trừ kinh an.

²²⁷ *Du-già 57* (tr. 616b17): Trong 22 căn, sáu căn thuộc kiến sở đoạn: năm thiện căn (tín,vv.) và vị tri căn.

²²⁸ *Thuật ký*: hữu, chỉ hậu hữu, tức quả dị thực của ba hữu. Hữu cụ, chỉ trung hữu, cùng với nghiệp phiền não, khí thể gian, vì là tư cụ của ba hữu.

²²⁹ Cf, Sthiramati: *tatra rāgo bhavabhogayor adhyavasānam prārthanā ca/ sa punar duḥkhasaṃyojana-karmakāḥ/ duḥkham atropādānaskandhās teṣāṃ kāmarūpārūpyatṛṣṇavaśād abhinirvṛttiḥ/* Trong đây, tham là sự đắm đuối và khát khao tồn tại (hữu) và hưởng thụ. Tác dụng của nó là nối kết với khổ. Khổ, tức các thủ uẩn vốn hiện khởi do bị chi phối bởi khát ái đối với Dục, Sắc và Vô sắc.

(3) Si

Si là gì? Đó là sự mê ám trong các sự và lý. Nghiệp dụng của nó là chướng ngại vô si, làm sở y cho tất cả tạp nhiễm.²³² Vì, do vô minh mà khởi phiền não và tùy phiền nào, nghi, tà kiến, tham. v.v., tạo nghiệp dẫn đến pháp tạp nhiễm đời sau.²³³

(4) Mạn

Mạn là gì? Đó là tính tự thị, bốc cao mình hơn tha nhân. Tác dụng của nó là chướng ngại bất mạn, làm phát sinh khổ.²³⁴ Nếu có mạn, thì không có tâm khiêm hạ đối với đức, và những ai có đức,²³⁵ do đây mà sinh tử xoay vần không cùng tận, thọ các khổ.

Về mạn này, sai biệt có bảy hay chín,²³⁶ y vào các xứ, ba phẩm, ngã, đức, mà phát sinh.²³⁷ Tất cả đều thông cả kiến sở đoạn và tu sở đoạn. Trong Thánh vị, ngã mạn vẫn còn có thể hiện hành,²³⁸ cho nên không có gì sai lầm khi nói mạn loại²³⁹ do đây mà khởi.

²³⁰ *Thuật ký*: khổ, chỉ ba khổ (khổ khổ, hành khổ, hoại khổ). Khổ cụ, chỉ tất cả vô hữu, và pháp hữu lậu nào mà có thể gọi lên khổ. Như bài bác pháp vô lậu mà sinh tà kiến; duyên Diệt, Đạo để mà sinh tâm ganh ghét, đều dẫn đến khổ quả.

²³¹ Sthiramati: *pratighaḥ sattveṣv āghātaḥ sattveṣu rūkṣcitta yenāviṣṭaḥ sattvānām vadhabandhanādi-karman arthaṃ cintayati/ sa punar asparśavihāraduṣcaritasamniśrayadānakarmakaḥ/* Sân, đó là sự tàn hại đối với các chúng sinh, với tâm bức hại đối với các chúng sinh mà nghĩ đến hành vi hoặc giết, hoặc trối. Tác dụng của nó là làm sở y cho ác hành với trạng thái bức xúc. Trong đó, từ Skt. asparśavihāra, dịch là phi xúc trụ, hay bát an lạc trụ, hiểu là trạng thái bức xúc do tâm thù hận, bức hại.

²³² Sthiramati: *moho 'pāyeṣu sugatau nirvāṇe tatpratiṣṭhāpakeṣu hetuṣu teṣāṃ cāviparīte hetuphala-sambandhe yad ajñānam/ ayaṃ ca saṃkleśotpattisaṃniśrayadānakarmakaḥ/* Si, là sự mê hoặc (vô trí) đối với mối quan hệ nhân quả không điên đảo, và những nguyên nhân tác thành Niết-bàn, thiện thú, khổ thú. Tác dụng của nó là làm sở y sự sinh khởi pháp tạp nhiễm. Pháp tạp nhiễm ở đây gồm có ba phần: phiền não (*kleśa*), nghiệp (*karma*), tái sinh (*janma*); cái này làm nhân cho sự sinh khởi của cái sau.

²³³ *Thuật ký*: thứ tự sinh khởi do vô minh. Trong kiến đạo, do hoài nghi Thánh đế, khởi từ kiến, rồi phát sinh tham, v.v. Trong tu đạo, vô minh dẫn khởi tham, tạo nghiệp nhân thiên, v.v.

²³⁴ Shiramati: *māno hi nāma sarva eva satkāyaḍṛṣṭisamāśrayeṇa pravarte/ sa punar cittasyonnattilakṣaṇaḥ/ tathā hy ātmātmīyabhāvaṃ skandheṣv adhyāropyāyam aham idaṃ mamety ātmānam tena tena viśeṣenonnamayati anyebhyo 'dhikaṃ manyate/* Mạn, chỉ cho tất cả cái gì y chỉ trên hữu thân kiến mà hoạt động. Đặc tính của nó là sự bốc cao của tâm (tâm cao cử). Nó làm trỗi dậy tồn tại của ngã và ngã sở trong các uân, rằng cái này là ta, là của ta; bằng đặc điểm như thế này, như thế kiam mà bốc cao tự ngã, nghĩ rằng ta hơn những người khác. *Tập tập 1* (tr. 698a03): 依止薩迦耶見心高舉為體不敬苦生所依為業不敬者。謂於師長及有德所而生憍傲苦生者謂生後有故。

²³⁵ Hán: đức hữu đức 德有德; Skt. *guruṣu guṇavatsu*. *Thuật ký* hiểu đức là thắng đức pháp 勝德法; nhưng từ tiếng Phạn có thể hiểu là “các bậc thầy.” *Tập tập*: sự trường và những vị có đức.

²³⁶ Bảy mạn và chín mạn. Câu-xá 19 (tr. 101a12), 7 mạn: mạn, quá mạn, mạn quá mạn, ngã mạn, tăng thượng mạn, tí mạn, tà mạn. *ibid.* (tr. 101a21), 9 mạn: y trên thực tế ta hơn người, ta bằng người, ta kém người, trong mỗi thực tế phát sinh ba sự tự đánh giá: tăng hơn, ta bằng, ta kém.

²³⁷ *Thuật ký*: ba phẩm, ba cấp thượng, trung, hạ, phát sinh bốn mạn: mạn, quá mạn, mạn quá mạn, ty mạn; y trên ngã sinh một mạn: ngã mạn; y đức sinh hai: tà mạn, tăng thượng mạn. Tức y năm xứ mà phát sinh bảy mạn.

²³⁸ *Câu-xá 19* (tr. 101b17): mạn loại (*mānavidhā*) và ngã mạn (*asmimāna*) không còn hiện khởi nơi bậc Thánh, vì đặc đoạn trừ hữu thân kiến (*satkāyaḍṛṣṭi*). *Du-già 88* (tr. 797c16): Thánh giả tuy đã vĩnh viễn đoạn trừ hữu thân kiến, nhưng do tu tập Thánh đạo chưa tận thiện, tập khí của nó vẫn hiện hành, ngẫu nhiên xuất hiện làm sở y cho ngã mạn.

²³⁹ Mạn loại (*mānavidhā*): biểu hiện loại tự của mạn. *Du-già 17* (tr. 371a20): y trên ba mạn loại là ta hơn, ta bằng, ta kém mà tự đánh giá ta hơn hay ta kém.

(5) Nghi

Nghi là gì? Đó là sự do dự nơi lý Thánh đế. Tác dụng của nó là chướng ngại bất nghi và các thiện phẩm. Nếu có do dự thì thiện không phát sinh.²⁴⁰

Có ý kiến nói nghi này có tự thể là huệ,²⁴¹ vì do dự giản trạch được nói là nghi.²⁴² Vì trợ ngữ *tì* ghép vào *mạt-đề* có nghĩa là nghi.²⁴³ Vì *mạt-đề* và *bát-nhã* đồng nghĩa.²⁴⁴

Ý kiến khác nói, nghi này có tự thể riêng biệt. Nó khiến cho huệ không có quyết định, chứ không phải chính nó là huệ. Luận Du-già nói: “Trong sáu phiền não kiến là thể tục hữu, vì nó là một phần của huệ; còn lại là thực hữu vì chúng có tự tính riêng biệt.”²⁴⁵ Nếu cho rằng nghi thuộc huệ vì từ căn *mạt-đề* được ghép với trợ ngữ *tì*, thể thì thức cũng là trí vì từ căn *nhã-nam* được ghép với trợ ngữ *tì*. Nhưng từ căn²⁴⁶ do ảnh hưởng của trợ ngữ mà ý nghĩa bị chuyển biến. Vì vậy, thể của nghi ở đây không phải là huệ.

(6) Ác kiến

Ác kiến là gì? Đó là huệ ô nhiễm suy lường điên đảo đối lý lý các các Thánh đế. Nghiệp dụng của nó là chướng ngại thiện kiến, chiều với khổ.

Sai biệt hành tướng của kiến này có năm:

1. **Tát-ca-da kiến**,²⁴⁷ chấp ngã và ngã ở nơi năm thủ uẩn; tác dụng của nó là làm sở y cho tất cả mọi xu hướng kiến.²⁴⁸ Loại kiến này được phân tích thành hai mươi phạm trù sai biệt;²⁴⁹ hoặc y trên đẳng phần phân biệt mà sinh khởi thành sáu mươi lăm phạm trù sai biệt.²⁵⁰

²⁴⁰ Sthiamati: *vicikitsā karmaphalasatyaratneṣu vimati*, nghi hoặc đối với nghiệp, quả, (Thánh) đế, (Tam) bảo. *Du-già 58* (tr. 622a17): y năm tương mà kiến lập: tha thể, tác dụng, nhân quả, đế, bảo.

²⁴¹ Sthiramati: *prajñātaś ceyam jātyantaram evoktam*/ Nó được nói là một dị loại từ huệ.

²⁴² *Thuật ký* dẫn *Du-già 58*: do dự giản trạch nói là nghi. Nhưng không tìm thấy minh văn.

²⁴³ Tì mạt đề 毘末底, phân tích ngữ nguyên, Skt. *vimati*.

²⁴⁴ Skt. *mati* và *prajñā*. Sthiramati: *vividhā matir vimatiḥ/ syānna syād iti/ prajñātaś ceyam jātyantaram evoktam*/ tư duy theo nhiều dạng gọi là nghi hoặc, rằng có thể là vậy, có thể không phải là vậy. Nó được nói là dị loại từ huệ. Theo đây, từ *vimati* chỉ cho sự nghi hoặc mà ngữ nguyên là thân từ *mati*: tư duy, ghép với *vi* = *vividhā*, đa dạng. *Thuật ký*: *tì* (*vi*) có nghĩa là chùng chùng (*vividhā*). *Du-già 8* (tr. 314a02), nó được dịch là di giác: “Nghi (vicikitsā), là do thân cận hạng không phải thiện sĩ, nghe phi chánh pháp, không như lý tác ý; đối với cự thể sở tri duy bằng vào di giác (vimati) mà phân biệt”.

²⁴⁵ *Du-già 55* (tr. 603a27).

²⁴⁶ Hán: giới, Skt. *dhātu*, chỉ động từ căn, hay từ căn. Ở đây, từ căn là mạt-đề (*mati*): huệ, ghép với trợ ngữ *tì*, cũng như từ căn nhã-nam (*jñānam*: trí) được ghép với trợ ngữ *tì*, thành *tì-nhã-nam*, Skt. *vijñānam*, nghĩa của nó bấy giờ là thức chứ không phait trí.

²⁴⁷ Tát-ca-da kiến 薩迦耶見. Skt. *satkāya-dṛṣṭi*: hữu thân kiến. Theo *Thuật ký*, Kinh bộ giải thích *sat*: nguy, *kāya*: thân. Thân, chỉ khối tụ tập. Tụ tập tức giả hữu. Duyên tụ là thân mà khởi kiến, gọi là nguy thân kiến 僞身見. Cf. *Câu-xá 19* (tr. 100a1): *sat*; hoại; *kāya*: tụ. Tì-bà-sa nói, *sat*: hữu. Kiến duyên hữu thân mà khởi, gọi là tát-ca-da kiến.

²⁴⁸ Kiến thủ; Skt. *dṛṣṭigati*.

²⁴⁹ Hai mươi tát-ca-da kiến 薩迦耶見. *Tì-bà-sa 8*: y trên năm uẩn; trong mỗi uẩn, một ngã và ba ngã sở, tổng cộng thành 20. Cf. Mahāvvyutpatti: ta là sắc, như chủ nhân (*rūpam ātmā svānivat*); ta có sắc như có anh lạc (*rūpavān ātmā alambkāravat*); sắc là sở hữu của ta như đồng bực của ta (*ātmīyam rūpam bhṛtyavat*); ta ở trong sắc ở trong như khí mẫn (*rūpe ātmā bhājanavat*)..

²⁵⁰ *Tì-bà-sa 8* (tr. 36c1): Phân biệt duyên uẩn, có 65 tát-ca-da kiến. Y sắc uẩn: sắc là ta, thọ là anh lạc của ta, thọ là đồng bực của ta, thọ là khí mẫn của ta; ba uẩn kia cũng vậy. Như vậy, trong sắc, với bốn uẩn nha là ngã sở và mỗi uẩn có ba hình thái; tổng cộng 12 cùng với một ngã sở sắc là ta; tất cả có 13. Bốn uẩn kia

2. **Biên chấp kiến.**²⁵¹ Do kiến trên tùy theo mà chấp hoặc đoạn hoặc thường. Nghiệp dụng của nó là chướng ngại xử trung, hành và xuất ly.²⁵² Loại kiến này có nhiều hình thái khác nhau trong các xu hướng kiến chấp. Các xu hướng được phân tích như sau: Y tiền tế, có bốn biên thường luận, một bán thường luận. Y hậu tế, có mười sáu hữu tướng luận, tám vô tướng luận và tám phi hữu phi vô tướng luận; bảy đoạn diệt luận.²⁵³

3. **Tà kiến.** Đó là các tà chấp bài bác nhân quả, tác dụng, sự thực, và các tà chấp khác không thuộc trong bốn kiến chấp kia. Danh nghĩa của nó bao trùm rất rộng, như danh nghĩa của tăng thượng duyên. Về sự sai biệt của loại kiến này, trong các xu hướng kiến chấp, y tiền tế có hai vô nhân luận, bốn hữu biên, và ngụy biện luận.²⁵⁴ Y hậu tế, có năm hiện tại niết-bàn luận.

Hoặc cho rằng đáng Tự Tại, Thế Chủ, Thích, Phạm,²⁵⁵ và các vật loại khác là thường hằng, không biến dịch. Hoặc cho rằng Tự Tại, vv., là nhân của hết thảy sự vật. Hoặc chủ trương sai lầm các tà giải thoát. Hoặc nhầm lẫn phi đạo cho là đạo. Những quan điểm như vậy đều được bao gồm trong tà kiến.

4. **Kiến thủ.** Cho rằng các kiến, uẩn sở y, là tối thắng, là có thể đạt đến thanh tịnh.²⁵⁶ Nghiệp dụng của nó là sở y cho hết thảy đấu tranh.

5. **Giới cấm thủ.** Đối với giới điều tùy thuận thuận theo kiến chấp nào đó, và uẩn sở y, cho rằng đây là tối thắng, có thể đạt đến thanh tịnh.²⁵⁷ Tác dụng của nó là làm sở y cho sự cần khổ vô ích.

Tuy nhiên, có nơi nói, quan niệm rằng đây là tối thắng, đó là kiến thủ; quan niệm rằng điều này dẫn đến thanh tịnh, đó là giới thủ. Đó là nói theo ảnh lược, hoặc theo phương diện tùy chuyển. Nếu không thế, phi diệt mà cho là diệt hay phi đạo mà cho là đạo thì làm sao có thể nói là tà kiến, chứ không phải được bao gồm trong hai thủ?

cũng vậy. Tự nó là ngã, bốn uẩn còn lại với 12 hành tướng là ngã sở. Tổng cộng cho cả năm uẩn, có 65 phạm trù ngã và ngã sở trong năm uẩn.

²⁵¹ Biên chấp kiến 邊執見. Skt. *antagrāha-dṛṣṭi*.

²⁵² Chướng ngại trung đạo, thực hành đạo để, và diệt để xuất ly.

²⁵³ Biên chấp kiến bao gồm 47 trong 62 luận chấp, được nói trong kinh Phạm võng (Trường A-hàm, kinh số 21); Pāli, *Brahmajālasutta*, D. 1.

²⁵⁴ Hán: bất tử kiêu loạn 不死矯亂. Trương A-hàm, kinh Phạm võng: di vấn dị đáp 異問異答. Pl.: *amarāvikkhepika*: uẩn lược như lược. Sơ giải Pāli, nó là một loại cá, do trôi lên lẫn xuống, trườn đi trong nước, không thể bắt được. Một lối ngụy biện. (*amarā nāma ekā macchajāti, sā ummujjananimujjanādivasena udake sandhāvamānāgahetuṃ na sakkāti*) Có lẽ nguyên Sakt. cho Hán dịch ở đây là *amara-vikṣepaka*, hay *amara-āvikṣepaka*.

²⁵⁵ Tự Tại 自在, Íśvara, Thiên Chúa. Thế Chủ 世主, Skt. Lokendra, hay Prajāpati; Thuật ký nói la Đại Tự Tại Thiên 大自在天 tức Maheśvara, có lẽ không đúng. Thích 釋 tức Thiên đế Thích; Skt. śakendra devānām. Phạm 梵 tức Phạm vương, Brahman.

²⁵⁶ Kiến thủ 見取, *dṛṣṭiparamarśa*. *Tì-bà-sa* 58 (tr. 621c05): Chấp một trong 62 kiến, cho là tối thắng, tối diệu, bám chặt lấy đó mà nói rằng “Duy chỉ đây là chân thật, ngoài ra đều là hư dối; do đây mà đạt được thanh tịnh, giải thoát.”

²⁵⁷ Giới cấm thủ 戒禁取, *śīlavrataparāmarśa*. *Tì-bà-sa* 58 (tr. 621c09): Đó là hoặc giới, hoặc cấm nguyện, những điều được tọ trì tùy thuận theo kiến thủ, là quyền thuộc kiến thủ, tùy pháp của kiến thủ. Ở trong các giới và cấm nguyện đó mà quan niệm sai lầm rằng đây là nhất, là tối thắng, là tối diệu; bám chặt lấy đó mà nói rằng “Duy chỉ đây là chân thật, ngoài ra đều là hư dối.”

b. Các vấn đề

(1) Câu sinh và phân biệt

Trong mười loại phiền não như thế, hoặc hoặc tổng hoặc biệt, sáu thông cả câu sinh và phân biệt; chúng sinh khởi một cách tự nhiên hoặc do tư sát.

Nghi và ba kiến sau duy chỉ thuộc phân biệt, vì phải do ảnh hưởng của ác hữu và tà giáo mới có thể được dẫn sinh.

Trong biên chấp kiến, thông cả câu sinh duy chỉ quan niệm nào thuộc đoạn kiến. Tướng của thường kiến thô, phải do ảnh hưởng của ác hữu các thứ mới có thể dẫn sinh. *Du-già* và các luận²⁵⁸ nói, loại biên chấp kiến nào thuộc câu sinh? Những gì thuộc đoạn kiến. Vì đang học hiện quán nổi lên sợ hãi như vậy: “Ta hiện nay, ta đang ở đâu?”²⁵⁹ Vì vậy, cảm thú các loại khi gặp nghịch duyên thấy đều nổi lên sợ hãi rằng ta sẽ đoạn diệt mất.²⁶⁰

Có ý kiến nói, Luận ấy y theo tướng thô mà nói, lý thực thì câu sinh cũng thông cả thường kiến. Cảm thú các loại chấp ta là thương tổn, nên chúng tích cực tạo tác và tích lũy các tư cụ cho lâu dài. Cho nên, các luận như *Hiển dương*²⁶¹ đều nói chấp đoạn, chấp thường nơi năm thủ uẩn phát sinh do câu sinh hoặc do phân biệt.

(2) Tương ưng đồng loại

Trong mười phiền não này, cái nào tương ưng với những cái nào?

Tham nhất định không cùng khởi với sân và si. Vì hai thứ đối tượng yêu và ghét không thể chung nhau. Và vì với đối tượng không được quyết định thì không có nhiễm trước.

Tham hoặc có thể tương ưng với mạn, và kiến. Vì đối tượng được yêu, và bị lấn lướt không phải là một nên nói (tham và mạn) không cùng khởi. Nhưng đối tượng để nhiễm, và để tự thị thì có thể đồng nhất nên nói chúng có thể tương ưng. Đối tượng trong năm kiến đều là đáng yêu, nên tham tương ưng với năm kiến thì không có gì sai.

Sân với mạn và nghi hoặc có thể cùng khởi. Đối tượng để sân và đối tượng để tự thị không phải là một nên nói (sân và mạn) không tương ưng. Đối tượng bị khinh miệt và bị ghét có thể đồng nhất nên nói chúng có thể cùng khởi. Ban đầu còn do dự thì chưa có ghét nên nói (sân và nghi) không cùng khởi. Suy nghĩ lâu mà không quyết bèn nổi giận nên nói lãg có thể tương ưng. Nghi đối với sự thể thuận hay nghịch, tùy theo thích hợp, cũng vậy.²⁶²

Sân và hai thủ tất không tương ưng. Chấp đây là thù thắng, đây là đạo, thì không ghét nó.

Sân và ba kiến hoặc có thể tương ưng. Đối với uẩn có lạc mà khởi thường kiến của thân thì không có sự ghét nên nói (sân với thân và biên kiến) không tương ưng. Đối với uẩn có

²⁵⁸

²⁵⁹ *Du già 88* (tr. 797a19): Khi tu tập hiện quán Thánh đế (*satyābhisamaya*), do ý hướng bằng phát sinh sợ hãi đối với Niết-bàn, nghĩ rằng “Ta sẽ không tồn tại.” Do ảnh hưởng ưu thế bởi tát-ca-da kiến mà khởi tà phân biệt trong các hành, cho rằng ta sẽ đoạn diệt, ta sẽ hoại diệt, ta sẽ không tồn tại. Hoặc, *Du-già 86* (tr. 780b04): Khi suy tầm hành tướng của ngã, các chướng ngại cùng hiện hành một cách vi tế, do đó khởi lên ý tưởng: Ta sẽ không tồn tại chăng? ... Do sự sợ hãi này, à tâm hành giả thoái chuyển, không hướng đến niết bàn nữa. *Tập tập 4* (tr. 711a14): Biên chấp kiến nào là câu sinh? Đoạn kiến. Vì đã học hiện quán (sau khi xuất quán) khởi lên sợ hãi này: Ta nay đây, ta nay đang ở đâu?

²⁶⁰ Cảm thú sợ chết tức nó có đoạn kiến, chứng minh đoạn kiến thuộc câu sinh, vì cảm thú không có phân biệt.

²⁶¹ *Hiển dương 1* (tr. 482a17): “Biên chấp kiến ... khởi hoặc do câu sinh hoặc do phân biệt.”

²⁶² Nghi đối với sự thể thuận mình có thể không nổi sân. Nghi đối với sự thể trái mình, liền nổi sân.

khổ mà khởi thường kiến của thân thì sẽ nổi ghét giận nên nói là có thể cùng khởi. Với đoạn kiến thì trái lại, trái với sân mà nói là có hay không. Tà kiến bài bác ác sự, hảo sự, theo thứ tự nói về sân, mà nói có hay không.²⁶³

Mạn thì có mặt nơi cảnh đã xác định, còn nghi thì không, nên mạn và nghi không tương.

Mạn và năm kiến có thể cùng khởi, vì hành tướng không mâu thuẫn lẫn nhau. Nhưng với đoạn kiến²⁶⁴ thì (mạn) không cùng sinh, vì khi chấp ta sẽ đoạn diệt thì không có sự lần lượt tự thị. Với một phần thân kiến, một phần tà kiến, cũng vậy.

Nghi là chưa thẩm quyết, trái nghịch với kiến, nên nghi và kiến không cùng khởi.

Năm kiến hoán chuyển nhau nên giữa chúng không có tương ưng với nhau. Vì trong một tâm thì không nhiều huệ cùng lúc.

Si nhất định tương ưng với chín loại còn lại. Vì các phiền não phát sinh đều do sinh.

(3) Tương ưng các thức

Mười phiền não tương ưng với những thức nào?

Tàng thức hoàn toàn không có. Mạt-na có bốn. Ý thức đủ cả mười. Nam thức chỉ có ba, là tham, sân, si; vì chúng không có phân biệt. Vì mạn các thứ sinh khởi là do cân nhắc suy tính.

(4) Tương ưng các thọ

Mười phiền não tương ưng với những thọ nào?

Ba căn tham, sân, si câu sinh hay phân biệt tất cả đều có thể tương ưng với cả năm thọ. Tham khi gặp duyên trái nghịch thì sinh ưu khổ. Sân mà gặp thuận cảnh thì sinh vui sướng.

Có ý kiến nói mạn khởi bởi câu sinh hay phân biệt đều có thể tương ưng với bốn thọ trừ khổ. Khi tự thị uẩn thấp kém và khổ,²⁶⁵ mạn tương ưng với ưu. Ý kiến khác nói, mạn câu sinh cũng cùng khởi với khổ; vì ý cũng có khổ thọ như đã nói trên.

Mạn và các phiền não khác thuộc phân biệt thì không có trong cõi thuần khổ, vì ở đó không có tà sư hay tà giáo các thứ. Chúng không tạo nghiệp dẫn đến ác thú, vì cần có phân biệt mới có thể phát nghiệp.²⁶⁶

Nghi và ba kiến sau có thể cùng khởi với bốn thọ. Trong Dục giới mà nghi không có khổ, vv.,²⁶⁷ nghi ấy cũng cùng khởi với hỷ thọ.

Hai thủ, nếu duyên vào kiến mà kiến này tương ưng ưu, khi ấy chúng cũng có thể tương ưng với ưu.²⁶⁸

²⁶³ Thuật ký: bác ác sự không tương ưng sân, vì nghi sẽ không có khổ. Bác hảo sự thì trái lại.

²⁶⁴ Một phần biên chấp kiến.

²⁶⁵ Trong các cõi khổ, như cầm thú, vẫn có tự thị ta có thân duy đó là uân hạ liệt và khổ.

²⁶⁶ *Du-già 59* (tr. 627a08): “Các phiền não có hiện hành mãnh lợi mới có thể phát nghiệp dẫn đến ác thú... Loại phiền não thuộc phân biệt mới có thể phát nghiệp này chứ không phải loại sinh khởi tự nhiên (câu sinh).”

²⁶⁷ Ở Dục giới, hành ác nghiệp mà nghi không có quả khổ bèn mừng rỡ, nên có cảm thọ hỷ. Nghi không có khổ, tập cũng vậy. *Du-già 59* (tr. 628a21): “Nghi, do dân đạo của người khác mà do dự trong các phán đoán về lợi dưỡng, cúng dường, tán thán, thiện thức, nghi này tương ưng với ưu. Nếu do tác động của người mà do dự trong các phán đoán về lợi dưỡng, chê bai, ác thú, bèn vui mừng; nghi này tương ưng với hỷ.”

Có ý kiến nói, hai kiến thân và biên thuộc loại câu sinh chỉ tương ứng với ba thọ hỷ, lạc, xả. Vì chúng không cùng khởi với năm thức, và chúng chỉ là vô ký. Hai kiến này nếu thuộc loại phân biệt thì cũng có thể cùng có mặt với bốn thọ. Chấp uân câu hữu khổ là ngã và ngã sở, khởi thường kiến, và ngã kiến ngược lại, thấy đều tương ứng với ưu.²⁶⁹

Có ý kiến nói hai kiến này nếu thuộc loại câu sinh thì cũng cùng có mặt với khổ, vì trong chốn cực khổ, duyên vào uân cực khổ nên tương ứng khổ. Luận nói hết thấy phiền não câu sinh đều có thể hiện hành cùng với ba thọ. Chi tiết, như đã nói trên. Vấn đề còn lại, như đã nói trên.

Đây là y theo thực nghĩa. Còn nếu nói theo tùy chuyển, tham, mạn, bốn kiến cùng có mặt với lạc, hỷ, ưu, xả. Sân duy cùng khởi với các thọ khổ, ưu và xả. Si có thể tương ứng với cả năm thọ. Tà kiến và nghi cùng khởi với bốn thọ, trừ khổ.

Tham, si cùng khởi với lạc, thông cả bốn địa thấp,²⁷⁰ bảy phiền não còn lại cùng khởi với lạc thông ba địa trừ Dục. Nghi và si độc hành, tại Dục giới, duy chỉ cùng với ưu và xả.

Cùng khởi với các thọ khác, như lý mà nhận định.

(5) Tương ứng biệt cảnh

Các phiền não này tương ứng với những biệt cảnh nào?

Tham, sân, si, mạn có thể cùng khởi với năm.

Nghi và năm kiến, mỗi thứ có thể cùng khởi với bốn. Nghi trừ thắng giải, vì không quét định. Kiến không cùng khởi với huệ, vì nó không khác huệ.

(6) Tương ứng ba tính

Mười phiền não này mang những tính gì?

Sân duy bất thiện, vì gây tổn hại cho mình và cho người. Ở hai giới trên, nó thuộc vô ký, vì đã bị định trấn áp. Trong Dục giới hệ, nếu nó thuộc loại phân biệt thì duy bất thiện vì phát động ác hành; nếu thuộc loại câu sinh mà phát động ác hành thì cũng mang tính bất thiện vì gây tổn hại mình và người; ngoài ra nó thuộc vô ký, vì tế, không chứng ngại thiện, cũng không quá đáng để gây tổn hại mình và người.

Nên biết, hai kiến thân và biên thuộc loại câu sinh thuộc tính vô ký, vì không phát động ác nghiệp, tuy thường xuyên hiện khởi nhưng không chứng ngại thiện.

(7) Phân biệt giới hệ

Mười phiền não này hệ thuộc giới giới hệ nào?

Sân duy tại Dục giới. Còn lại thông cả ba giới.

Sinh tại địa thấp mà chưa lìa các ô nhiễm thấp, thì phiền não thuộc các địa trên không hiện tiền. Chỉ khi đạt được căn bản định của địa đó thì các phiền não thuộc địa đó mới có thể hiện tiền.

Các hữu lậu đạo tuy không thể trấn phục loại phân biệt khởi hay loại câu sinh vì tế nhưng có thể phục trừ mê hoặc câu sinh thuộc loại thô, dần dần chứng đắc căn bản định bậc trên. Vì chúng chỉ mê sự, hoạt động hướng ngoại, và tán loạn thô động, trực tiếp chứng ngại

²⁶⁸ *Du-già 59* (tr. 628a14): “Kiến thủ và giới thủ, vì chấp thủ kiến nên tùy theo kiến ấy mà chúng tương ứng thọ.”

²⁶⁹ Thường kiến y trên uân câu hữu khổ tương ứng với ưu vì thấy khổ sẽ lâu dài; đoạn kiến y trên uân câu hữu với lạc cùng tương ứng với ưu, vì lo lạc sẽ mất.

²⁷⁰ Từ tam thiên xuống đến Dục giới.

định. Sau khi đạt được định của địa nào, các phiên nào phân biệt và câu sinh thuộc địa ấy mới có thể hiện tiền.

Sinh tại địa trên, các phiên nào thuộc địa thấp hơn thuộc loại câu sinh hay phân biệt đều có thể hiện khởi. Như trung hữu sinh trong định thứ tư, do bài báng giải thoát mà sinh địa ngục.²⁷¹ Và như thân tại các địa trên khi sắp sinh xuống các địa thấp hơn bảy giờ khởi câu sinh ái ủ mầm tái sinh.²⁷²

Nói rằng sinh địa trên không khởi địa dưới,²⁷³ ấy là y theo đa phần mà nói, hoặc theo phương diện tùy duyên.

Phiên nào thuộc địa thấp cũng có thể duyên lên địa trên. Các Luận như *Du-già* nói, tham thuộc Dục giới hệ mong cầu sinh lên địa trên, và muốn nếm vị ngọt của định cấp trên.²⁷⁴ Như Luận đã nói sân nhuế và tăng tạt đối với Diệt, Đạo;²⁷⁵ thế thì đối với địa ly dục²⁷⁶ cũng vậy.

Nếu duyên tổng thể các hành mà chấp ngã, ngã sở, đoạn, thường, mạn, thì có thể duyên lên trên.²⁷⁷

Năm còn lại²⁷⁸ duyên lên trên, lý đã được công nhận.

Nhưng có nơi²⁷⁹ nói tham, sân, mạn, v.v., không duyên lên trên, đó là y theo tính chất thô mà nói, hoặc nói theo duyên cá biệt.²⁸⁰

²⁷¹ *Tạp tập 6* (tr. 722a27): “Tỳ kheo đắc tứ thiền, khởi tăng thượng mạn, tưởng mình chứng đắc A-la-hán. Khi trung hữu của địa này sinh khởi, vị ấy do tà kiến bài báng giải thoát nên chuyển sinh trung hữu của địa ngục.” Tà kiến này khởi lên trong trung hữu ở Sắc giới đệ tứ thiền, vì tưởng mình là A-la-hán nhưng chết rồi mà không thấy niết-bàn nên sinh bài báng, tức thì chuyển thành trung hữu của địa ngục.- Đoạn này nói về tà kiến.

²⁷² Nhuận sinh câu sinh ái 潤生俱生愛; ái thuộc loại câu sinh dẫn đến tái sinh trong giai đoạn chín muồi. Nó là một trong 12 chi duyên khởi, sẽ được đề cập ở phần sau của Luận.- Đoạn này và tiếp theo nói về tham.

²⁷³ *Du-già 58* (tr. 623b02): “Đối với vị chưa ly dục các phiên nào triển thuộc địa nào. chúng khởi lên tại bản địa đó. Với vị đã ly dục, chúng không hiện khởi... Không phải tại các địa trên mà có thể thành tựu các triển của địa thấp.” *Du-già 62* (tr. 645c19): “Các pháp thuộc địa thấp không hiện tiền khi sinh lên các địa trên. Các pháp thuộc địa trên hoặc có thể hiện tiền đối với vị đã ly dục khi sinh xuống địa thấp.”

²⁷⁴ *Du-già 62* (tr. 645c12), nói về ái vị đẳng chí, tức dính bị đắm nhiễm vị ngọt của nó ... (tr. 645c20) Nếu sinh hạ địa mà khởi ái của thượng địa, với vị chưa ly dục, không có định tâm, ái ấy thuộc Dục giới hệ.

²⁷⁵ Lấy Diệt, Đạo là đối tượng mà phát sinh sân; tức ở địa thấp mà duyên lên địa trên. *Du-già 58* (tr. 624b11): “Đối với Diệt để khởi tâm sợ hãi, khởi tâm tổn hại, khởi tâm sân hận; sân nhuế như vậy là do mê mờ Diệt để.” *ibid.* tr. 624b29: các phiên nào mê Đạo, ý nghĩa cũng như mê Diệt.

²⁷⁶ Ly dục địa, chỉ các địa bên trên Dục giới.

²⁷⁷ *Du-già 88* (tr. 794b25): Có hai loại tạp nhiễm, tạp nhiễm bởi kiến và tạp nhiễm bởi phiền não. Kiến tạp nhiễm chỉ có thể được đoạn trừ trong xuất thế đạo. Do kiến này, đối với tự thể hòa tạp của các hành trong các địa thấp và địa trên, không xét đến tính sai biệt của chúng, lấy tổng thể mà chấp là ngã hoặc ngã sở. Do nhân duyên này, tuy sinh lên Hữu định mà vẫn còn rơi trở xuống. (Lược dẫn).- Đoạn này nói về thân kiến, biên kiến và mạn.

²⁷⁸ Năm phiên nào còn lại: si, nghi, tà kiến, hai thủ.

²⁷⁹ *Thuật ký*, chỉ *Tạp tập 6*, *Du-già 58*, 59. Nhưng *Tập thành biên 28* (tr. 581c9) bác dẫn chứng *Du-già 58* của Thuật ký. Về dẫn chứng *Tạp tập 6*, xem ch. 270 trên.

²⁸⁰ Lấy tự thân cá biệt làm đối tượng khởi thân kiến; kiến này không thể lấy thân cội trên làm đối tượng. Đoạn tiếp theo giải thích các đối tượng cá ệt.

Thực tế cho thấy thế gian không lấy pháp của địa khác làm tự ngã. Biên kiến tất y thân kiến. Phiền não địa trên có thể duyên xuống địa thấp. Luận nói, sinh lên cõi trên tự cho là mình có phẩm đức cao hơn mà lấn lướt các hữu tình cõi thấp hơn.²⁸¹ Duyên tổng thể các hành mà chấp làm ngã, ngã sở, đoạn, thường, và ái, đều có thể duyên xuống cõi thấp.²⁸² Nghi và ba kiến sau, theo như lý mà suy luận.

Thế nhưng, nói rằng mê hoặc cõi trên không duyên xuống cõi dưới, ấy là y theo đa phần mà nói, hoặc theo duyên cá biệt mà nói.

(8) Ba học

Mười phiền não này liên hệ với những học nào? Chúng không liên hệ học và vô học, vì bản tính duy thiện.

(9) Ba đoạn

Mười phiền não này thuộc sự đoạn trừ nào? Chúng không phải là phi sở đoạn, vì không phải là nhiễm.²⁸³

Những loại nào là phân biệt khởi thì duy chỉ thuộc kiến sở đoạn. Vì chúng thô nên dễ đoạn. Những gì là câu sinh, duy tu sở đoạn. Vì chúng vi tế, nên khó đoạn trừ.

Kiến sở đoạn gồm có mười, thực sự chúng được đoạn trừ đồng loạt cùng lúc, vì trong chân kiến đạo, Thánh đế được duyên tổng thể. Tuy nhiên, sự mê mờ các hành tướng của Thánh đế có tông có biệt. Tổng²⁸⁴ thì cả mười đều mê bốn đế. Khổ và tập là nhân và y xứ của chúng. Diệt và đạo là y xứ cho sự sợ hãi của chúng.²⁸⁵

Biệt, tức cá biệt mê mờ mỗi hành tướng của bốn đế mà sinh khởi.²⁸⁶ Hai cái duy chỉ do mê khổ. Tám, thông cả bốn đế. Thân kiến và biên kiến chỉ khởi nơi nào là quả,²⁸⁷ vì cá biệt không và phi ngã thuộc khổ đế.²⁸⁸

Tức là, nghi và ba kiến trực tiếp mê lầm khổ lý. Hai thủ chấp vào ba kiến đó, cùng giới cấm, và uẩn y xứ, mà cho rằng đây là tối thắng, đây làm thanh tịnh. Y trên kiến liên hệ bản thân, liên hệ tha nhân, và các quyền thuộc của cả hai mà khởi tham, sân, mạn.²⁸⁹

Tương ưng vô minh cùng mê chung với chín; bất cộng vô minh trực tiếp mê khổ lý.²⁹⁰

Nghi và tà kiến trực tiếp mê tập, diệt, đạo. Hai thủ và tham vv. chuẩn theo khổ mà suy.

Tuy nhiên, sân cung có thể trực tiếp mê diệt, đạo, vì do sợ hãi ở đó mà sinh oán ghét.²⁹¹

²⁸¹ *Du-già 59* (tr. 629b10).

²⁸² Xem cht. 276.

²⁸³ Hoặc bị đoạn trừ trong kiến đạo, hoặc trong tu đạo; thuộc một trong hai gọi là phi sở đoạn.

²⁸⁴ Tổng, tức tổng tướng, đặc tính phổ quát chung cho cả bốn Thánh đế.

²⁸⁵ *Tập tập 7* (tr. 726a02): Khổ, tập là nhân duyên của m2o2i loại ohiền não, và cũng là y xứ của chúng. Chúng do mê lầm diệt và đạo nên khởi các tà hành, do đó phát sinh sợ hãi. Vì, do ảnh hưởng của phiền não mà tham đắm sinh tử, nghĩ đến pháp thanh tịnh thì có ấn tượng là xa vời nên phát sinh sợ hãi.

²⁸⁶ Biệt tướng của Thánh đế. Phái Duy thức công nhận quan điểm của Hưu bộ, phân tích bốn đế thành 16 hình thái hay hành tướng.

²⁸⁷ Quả, chỉ năm thủ uẩn.

²⁸⁸ Bốn hành tướng của khổ đế; vô thường, khổ, không, phi ngã.

²⁸⁹ Từ kiến, liên hệ tự thân là đối tượng của tham; tha thân là đối tượng của sân; so sánh tự tha và những quan hệ của chúng mà khởi mạn. Tức từ kiến mà khởi tham, sân, mạn do mê lầm khổ lý.

²⁹⁰ Tức hai loại si: tương ưng, cùng khởi chung với các phiền não khác; và độc hành.

²⁹¹ Xem cht. 274.

Sự mê lầm Thánh đế, có trực tiếp (thân), có gián tiếp (sơ), hình thái thô phù là như vậy. Nếu nói một cách tinh tế, tham, sân, mạn mà cùng sinh khởi với ba kiến, nghi, thì tùy theo thích ứng, cũng như chúng.²⁹²

Hai kiến thuộc loại câu sinh cùng với tương ưng của chúng là ái, mạn, vô minh, tuy mê lầm khổ đế, nhưng vì vi tế, rất khó đoạn trừ, nên phải vào tu đạo mới có thể đoạn.

Sân, và ái còn lại,²⁹³ vv., phát sinh do sự thể cá biệt, không trái với quán Thánh đế, do đó thuộc tu sở đoạn.

(10) Duyên hữu sự vô sự

Tuy các phiền não đều có tướng phần, nhưng chất thể²⁹⁴ để dựa vào hoặc có, hoặc không, gọi là phiền não duyên hữu sự, vô sự.²⁹⁵

(11) Duyên hữu lậu vô lậu

Đối tượng trực tiếp của chúng tuy thấy đều là hữu lậu, nhưng do chất thể được dựa vào mà nó cũng thông cả vô lậu, gọi là phiền não duyên hữu lậu và vô lậu.²⁹⁶

(12) Duyên sự cảnh và danh cảnh

Duyên vào (đối tượng trong) bản địa của nó (mà đối tượng ấy) là tợ chất, gọi là duyên sự cảnh²⁹⁷ xuất hiện do phân biệt. Duyên Diệt, Đạo đế và các địa khác, chất thể không tương tợ²⁹⁸ nên gọi là duyên danh cảnh xuất hiện do phân biệt.²⁹⁹

Các vấn đề còn lại, y theo như lý mà suy luận phân tích.

8. Tùy phiền não

Đã nói xong các đặc tính của sáu phiền não căn bản. Đặc tính của các tùy phiền não là thế nào?

²⁹² Như chúng: như ba kiến (thân kiến, biên kiến, tà kiến) và nghi; chúng trực tiếp duyên các đế như đã nói trên. Nếu tham, mạn cùng khởi với ba kiến và sân cùng khởi với nghi, bấy giờ chúng cũng trực tiếp duyên khổ, vv., như bốn pháp này.

²⁹³ Dư ái, trừ ái tương ưng với hai kiến đã nói trên, tức độc hành ái.

²⁹⁴ Chất 質, hay bản chất 本質, chỉ cái đối lập với ảnh tượng; như hư không hoa gọi là cái không có bản chất.

²⁹⁵ Mỗi phiền não khi xuất hiện đều có tướng phần của nó tức đối tượng trực tiếp. Nếu đối tượng có chất thể, phiền não đó được gọi là hữu sự (*savastuka*) tức có chất thể làm cơ sở. Như thân kiến, đối tượng là tự ngã chất thể, nên nó thuộc loại vô sự (*avastuka*). Một phần của sân duyên đối tượng có chất thể, nó thuộc loại phiền não hữu sự. *Tập tập 5* (tr. 714c28): “Đối tượng là cảnh hữu sự, trừ kiến và mạn và các pháp tương ưng với chúng, tất cả cảnh giới sở duyên còn lại đều là đối tượng hữu sự.” *Du-già 59* (tr. 627c13): “Trong các phiền não ấy, cái nào hữu sự, vô sự? Các kiến và mạn là vô sự; vì trong các hành thực sự không có ngã nhưng do phân biệt mà được xuất hiện. Tham, nhuế (sân) là hữu sự. Vô minh, nghi, thông cả hai.”

²⁹⁶ Nghi, tà kiến, vô minh, và sân, mạn tương ưng vô minh có thể duyên pháp vô vi làm đối tượng; pháp vô vi có chất thể, nhưng ảnh tượng của nó là hữu lậu. Ảnh tượng này là đối tượng trực tiếp khởi sân hay tà kiến các thứ. *Tập tập 6* (tr. 723a09): “Các phiền não không thể duyên trực tiếp Diệt, Đạo làm đối tượng. Vì Diệt, Đạo chỉ được chứng nghiệm bằng trí hậu đắc và xuất thế gian. Duy chỉ y vào đây mà vọng khởi phân biệt rồi duyên vào làm đối tượng.”

²⁹⁷ Duyên sự cảnh 事境 (*vastuka viṣaya*), duyên vào đối tượng cảnh có căn cứ thực chất. *Thuật ký*: sự tức thể 事者體也.

²⁹⁸ Diệt và Đạo là cảnh chưa được chứng; trong các địa khác là đối tượng không được thấy nghe; vì vậy chất thể và ảnh tượng không tương tợ.

²⁹⁹ Danh cảnh 名境 (*nāma viṣaya*), đối tượng là danh ngôn, do phân biệt mà xuất hiện.

Tụng văn:

隨煩惱謂忿

恨覆惱嫉慳 //12c-d/

誑諂與害憍

無慚及無愧

掉舉與昏沈

不信并懈怠 //13/

放逸及失念

散亂不正知 //14a-b/

Vì chỉ là sự sai biệt về phần vị, và vì tính đẳng lưu, nên chúng được gọi là tùy phiền não.³⁰⁰

Các tùy phiền nào gồm phần, hận, phú, não, tật, xa, xuống, siểm với hại, kiêu; vô tâm và vô quý; trạo cử và hôn trầm, bất tín cùng giải đãi, phóng dật và thất niệm, tán loạn, bất chính tri.

Hai mươi loại phiền não này được phân thành ba nhóm. Mười thứ, kể từ phần, mỗi thứ xuất hiện biết lập, được xếp vào loại tiểu phiền não. Hai thứ tiếp theo, vô tâm và vô quý, vì có mặt trong tất cả bất thiện, được xếp vào loại trung tùy phiền não. Tám còn lại, kể từ trạo cử, có mặt trong tất cả nhiễm tâm, được xếp vào loại đại tùy phiền não.³⁰¹

a. Định danh

(1) Phần

Phần là gì? Đó là sự phát phần đối với cảnh hiện tiền không mang lợi ích.³⁰² Nghiệp dụng của nó là chương ngại sự không phần nộ, khiến sử dụng dao gây; vì kẻ ôm lòng phần nộ thường phát khởi thân nghiệp bạo ác.³⁰³ Thể của nó là một phần của sân.³⁰⁴ Tách rời sân, không có tướng và dụng riêng biệt của phần.

(2) Hận

Hận là gì? Đó là sự thất kết oán thù do phần đi trước mà ôm áp sự ác không dứt bỏ.³⁰⁵ Nghiệp dụng của nó là chương ngại sự không cừ hận, gây bức rức. Vì người kết hận thì

³⁰⁰ Phần vị sai biệt 分位差別 (*avasthāvīśeṣa*), chỉ các trạng thái đặc biệt khi xuất hiện của phiền não căn bản. Đẳng lưu tính 等流 (*naiṣyandika*), tính chất đồng loại. *Du-già 58* (tr. 623a07): “Các tùy phiền não đều là các phẩm loại của phiền não. Chẳng hạn phóng dật là phẩm loại của hết thấy phiền não. Khi đắm nhiễm ái, phần nhiều sinh phóng dật... Tham lam, xan lán, kiêu ngạo, trạo cử đều là phẩm loại của tham, là đẳng lưu của tham...”

³⁰¹ *Du-già 58* (tr. 622b23).

³⁰² Phần 忿, Skt. *krodha*, thịnh nộ. Sthiramati: *krodho vartamānam apakāram āgamyā yaś cetasa āghātaḥ*/ phần, đó là tâm gia hại khi hiện tiền bị xúc phạm.

³⁰³ Sthiramati: *sattvāsattvaviṣayo daṇḍadānādīsaṃnīśrayadānakarmaśca sa krodha ity prajñāpyate*/ Phần được quan niệm là có tác dụng làm sở y cho sự sử dụng dao gây đối với các đối tượng là hữu tình hay phi hữu tình.

³⁰⁴ Sthiramati: *ayam cāghātasvarūpatvāt pratighān na bhidyate*/ Do bản chất gia hại nên nó không khác biệt với sân. Trong đây, *āghāta* (gia hại) và *pratigha* (sân), đều xuất xứ từ một động từ căn chung là *√han*: tàn hại.

³⁰⁵ Sthiramati *L upapāno vairānubandhaḥ*, hận, đó là sự thù nghịch kéo dài.

không thể ngậm nhin, luôn luôn bị bức rức. Thể của nó cũng là một phần của sân. Tách rời sân, không có tướng và dụng riêng biệt của hận.

(3) Phú

Phú là gì? Đó là sự che dấu tội lỗi mà mình đã làm vì sợ mất lợi lộc, mất danh dự.³⁰⁶ Nghiệp dụng của nó là chướng ngại sự không che dấu, hối hận. Người che dấu tội lỗi thì về sau tất hối hận, không an ổn.

Có ý kiến nói phú được bao hàm trong một phần của si.³⁰⁷ Vì Luận chỉ nói nó là một phần của si.³⁰⁸ Và vì không sợ khổ đương lai nên che dấu tội mình.

Ý kiến khác nói, phú này là một phần của tham và si. Vì sợ mất lợi lộc, mất danh dự nên che dấu tội lỗi.

Luận căn cứ mặt thô hiển mà nói nó là si phần; như nói trạo cử là tham phần.³⁰⁹ Nhưng Luận cũng nói trạo cử có mặt khắp trong các nhiễm tâm,³¹⁰ không thể vì vậy mà chấp nó là một phần của tham.

(4) Nảo

Nảo là gì? Đó là sự giận dữ ngỗ ngược, mà đi trước là phần, hận, đeo đuổi bởi sự xúc phạm. Nghiệp dụng của nó là chướng ngại sự không nhiễu hại, châm chích cay nghiệt.³¹¹ Tức là, truy đuổi ác sự đã qua, xúc chạm duyên trái nghịch hiện tại, tâm sinh ngỗ ngược, phát sinh la lối bạo trợn, bằng lời hung hiểm, dữ dằn, thô lỗ mà châm chích người.³¹² Thể của nó cũng là một phần của sân. Tách rời sân, không có tướng và dụng riêng biệt của nảo.

(5) Tật

Tật là gì? Đó là sự ganh tị, đuổi theo danh và lợi của mình mà không khứng thấy sự tốt đẹp của người.³¹³ Nghiệp dụng của nó là chướng ngại sự không tật đố, bức dọc. Vì kẻ tật đố mà nghe thấy ai khác có sự tốt đẹp thì trong lòng bức dọc, không an ổn. Thể của nó cũng là một phần của sân nhuế. Tách rời sân không có tướng và dụng riêng biệt của tật.

³⁰⁶ Phú 覆, Skt. *mrakṣā*, nguy thiện, giả đạo đức.

³⁰⁷ Sthiramati: *mohāṃśikatvaṃ tu mrakṣasya pracchādanākāratvāt*, phú là một phần của si, vì hành tướng của nó là che dấu.

³⁰⁸ *Du-già 55* (tr. 604b02): “Phú, cuồng, siểm, hôn trầm, thụy miên, ố tác, đó là si phần, do đó là thể tục hữu.” *Du-già 58* (tr. 623a12): “Cuồng, siểm là phẩm loại của tà kiến, là đẳng lưu của tà kiến. Phú là phẩm loại của siểm. Nên biết, nó là đẳng lưu của phẩm loại đó.”

³⁰⁹ *Du-già 55* (tr. 604b1): “Xan, kiêu, trạo cử, là tham phần nên là thể tục hữu.”

³¹⁰ *Du-già 58* (tr. 622b27): “Tùy phiền não phóng dật, trạo cử, ..., khởi lên trong khát tất cả tâm ô nhiễm.”

³¹¹ Nảo 惱, Skt. *pradāsa*. Từ Skt Phật giáo hỗn chủng (Edgerton), Pāli: *paḷāsa*; khó xác định ngữ nguyên, nhưng được giả thiết là là do *dāsa*: thù nghịch, đối địch. Sthiramati: *pradāsaś caṇḍavacodāsitā*/ Nảo, đó là sự châm chích cay nghiệt bằng lời nói thô bạo. *Câu-xá 21* (tr. 109c09) 惱謂堅執諸有罪事由此不取如理諫悔 Skt. k. v. 50a: *sāvadyavastudrḍhagrāhitā pradāso yena nyāyasamjñaptim na grhyāti*/ Nảo, đó là sự cố chấp chặt cứng tội lỗi, do đó mà không chấp nhận lời khuyên can như lý.

³¹² *Hiển dương 1* (tr. 482b13): “Nảo, được người khuyên điều sai phạm bèn phát lời thô lỗ, tâm sinh hung bạo, không nhẫn nhịn.”

³¹³ Tật, Skt. *īrṣyā*. *Hiển dương 1* (tr. 482b15): “Đối với công đức, danh dự, lợi dưỡng mà người khác có, tâm sinh ganh tị, không vui.”

(6) Xan

Xan là gì?³¹⁴ Sự keo kiết dấu điểm, tham đắm tài và pháp³¹⁵ mà không thể huệ xả. Nghiệp dụng của nó là chướng ngại sự không xan lận, bủn xỉn cất dấu. Kẻ xan lận đa phần hay có tâm rít róng bủn xỉn, cất dấu tài pháp mà không thể xả bỏ. Thể của nó là một phần của tham. Tách rời tham không có tướng và dụng riêng biệt của xan.

(7) Cuồng

Cuồng là gì?³¹⁶ Đó là sự ngụy trá với mục đích thu hoạch lợi lộc, danh dự mà giả trang đạo đức. Nghiệp dụng của nó là chướng ngại sự không khi cuồng, tà mạng. Kẻ giả trang đạo đức thường nghĩ mưu chước trong lòng, đa phần hiện tướng không thật với mục đích tà mạng. Thể của nó là một phần của tham, si. Tách rời hai thứ này không có tướng dụng riêng biệt của cuồng.

(8) Siểm

Siểm là gì?³¹⁷ Đó là sự cong vạy vì để dối gạt người nên làm ra dáng vẻ. Nghiệp dụng của nó là chướng ngại sự không siểm khúc, giáo hối. Vì người siểm khúc thường muốn che mắt người, uốn cong theo thời thế, giả bày phương tiện để lung lạc tình ý của người, hoặc che dấu khuyết điểm của mình, không chịu nhận sự khuyên răn của thầy bạn. Thể của nó là một phần của tham, si. Tách rời hai thứ này không có tướng và dụng riêng biệt của siểm.

(9) Hại

Hại là gì?³¹⁸ Đó là sự gây tổn hại, không có tâm thương xót đối với các loài hữu tình. Nghiệp dụng của nó là chướng ngại sự bất hại, gây bức não. Vì người gây hại thường bức não kẻ khác. Thể của nó là một phần của sân nhuế. Tách rời sân không có tướng và dụng riêng biệt của hại.

Tính chất khác nhau của sân và hại, chuẩn theo thiện mà xác định.³¹⁹

(10) Kiêu

Kiêu là gì?³²⁰ Đó là sự cuồng ngạo, đối với thịnh sự của mình mà hết sức mê đắm. Nghiệp dụng của nó là chướng ngại sự không kiêu, sở y cho nhiễm. Vì kẻ mê say kiêu ngạo thì làm sinh trưởng hết thấy pháp tạp nhiễm. Thể của nó là một phần của tham ái. Tách rời tham không có tướng và dụng riêng biệt của kiêu.

³¹⁴ Xan 慳, cũng đọc là *khan*. Skt. *mātsarya*.

³¹⁵ Tài pháp 財法; tài, được hiểu là những sở hữu vật chất; pháp, sở hữu tinh thần.

³¹⁶ Cuồng 誑, hay khi cuồng: lường gạt. Skt. *māyā*, huyền ngụy. Sthiramati: *māyā paravañcanā yābhūtārthasamdarśanatā*, huyền ngụy (cuồng), đó là sự lường gạt người khác, hiện tướng không chân thật.

³¹⁷ Siểm 諂, hay siểm khúc, giả dối quanh co. Skt. *sāṭhya*.

³¹⁸ Hại 害, Skt. *vihiṃsā*. Sthiramati: *vihiṃsā sattvaviheṭhanā/ vividhair vadhabandhanatāḍanatarjanādibhiḥ sattvānām hiṃsā vihiṃsā/* Hại, đó là sự gây tổn thương cho các chúng sinh. Sự gây hại bằng nhiều cách như giết, trói, đũa đập, dọa nạt.vv. Thứ tự Hán dịch không phù hợp với thứ tự trong tạng van Skt. và số giải của Sthiramati. theo đó, *mada* (kiêu) được kể trước *vihiṃsā* (hại).

³¹⁹ Sân chướng ngại từ; hại chướng ngại bi.

³²⁰ Kiêu 憍 Skt. *mada*. Sthiramati: *svasampattau raktasyoddharṣaś cetasaḥ paryādānam/* Đam mê khoái chí về sự thành công của mình tâm sinh cuồng ngạo.

(11) Vô tâm

Vô tâm là gì?³²¹ Đó là sự khinh cự điều hiền thiện, không xét bản thân và pháp. Nghiệp dụng của nó là chướng ngại tâm, là sinh trưởng ác hành. Vì người không biết tự xét bản thân và pháp thì hay sùng trọng điều bạo ác, không hổ thẹn lỗi lầm xấu xa, chướng ngại tâm, và sinh trưởng các ác hành.

(12) Vô quý

Vô quý là gì? Đó là xự sùng trọng điều bạo ác, bất chấp thể gian. Nghiệp dụng của nó là chướng ngại quý, sinh trưởng ác hành. Người mà bất chấp thể gian thì hay sùng trọng điều bạo ác, không xấu hổ lỗi lầm sai quấy, chướng ngại quý, sinh trưởng ác hành.

Không xấu hổ về lỗi lầm sai quấy là đặc tính chung cho cả hai, tâm và quý, vì vậy các Thánh giáo đều giả thuyết nó (sự không xấu hổ) là thể.³²²

Nếu cho rằng sự không xấu hổ là đặc tính riêng biệt của cả hai, thể thì cả hai thứ ấy không có tự thể sai biệt. Do điều này, hai pháp không thể cùng sinh khởi. Không phải rằng thọ, tưởng, có ý nghĩa này.

Nếu nói, do bản thân và tha nhân mà lập, thể thì chúng không thực hữu, như vậy trái với Thánh giáo.

Nếu cho rằng cả hai thực nhưng khởi riêng biệt, như vậy cũng lại trái với Luận, theo đó cả hai có mặt khắp trong các bất thiện tâm.

Khi tâm bất thiện khởi, tùy theo nó duyên vào cảnh nào, thấy đều có ý nghĩa khinh cự điều thiện, sùng trọng điều ác; vì vậy hai pháp này có mặt khắp trong các ác tâm. Đối tượng (sở duyên) không khác nên không có sai lầm là chúng khởi riêng biệt.

Tuy nhiên, các Thánh giáo nói không suy xét bản thân và tha nhân, pháp thuộc bản thân gọi là bản thân; thuộc thể gian gọi là tha nhân. Hoặc ở trong đócự thiện, sùng ác, đối với bản thân có ích lợi, có tổn hại, gọi là bản thân và tha nhân.

Luận nói chúng là tham phần, vv.,³²³ là đẳng lưu của chúng,³²⁴ không phải rằng tự tính của chúng là tham các thứ.

(13) Trạo cử

Trạo cử là gì?³²⁵ Đó là sự không tịch tĩnh của tâm đối với cảnh. Nghiệp dụng của nó là chướng hành xả, xa-ma-tha.³²⁶

Có ý kiến nói, trạo cử được bao hàm trong một phần của tham. Vì Luận chỉ nói nó là tham phần. Đây là do nhớ tiếc lạc sự mà phát sinh.³²⁷

³²¹ Tương phản với tâm; xem giải thích về tâm ở trên.

³²² Vấn đề thảo luận ở đây cũng giống như đoạn nói về tâm quý trên. Chỉ khác nhau về mặt tịch cực và tiêu cực. Xem Tiết 2. 6, về tâm sở thiện.

³²³ *Tạp tập 1* (tr. 699a24, 25): “Vô tâm, ..., vô quý, thuộc tham, sân, si phần.”

³²⁴ Bi đẳng lưu, Thuật ký giải là đẳng lưu của su, dẫn *Du-già 58* (tr. 623a13): “Các tùy phiền não còn lại (trong đó có vô tâm và vô quý) là phẩm loại của si, đẳng lưu của si.”

³²⁵ Trạo cử; Skt. *auddhatya*. Tung văn và Sthiramati kể hôn trầm (*styāna*) trước trạo cử.

³²⁶ Sthiramati: *auddhatyam cittasyāvupaśamah/ vyupaśamo hi samathas tadviruddho vyupaśamah/* Trạo cử, đó là sự không an tĩnh của tâm. An tĩnh là chỉ; tương phản với nó là không an tĩnh.

³²⁷ *Hiền dương 1* (tr. 482c11): “Y trên sự tầm cầu bất chính, hoặc nghĩ nhớ những lạc thú đã từng chứng kiến, tâm sinh trở nên không yên tĩnh.”

Ý kiến khác nói, trạo cử không chỉ được bao hàm trong tham, vì Luận nói trạo cử có mặt khắp trong các nhiễm tâm. Lại nữa, đặc tính của trạo cử là sự không tịch tĩnh, vì được nói rằng đó là đặc tính chung của các phiền não.³²⁸ Tách rời đây ra không có tướng dụng riêng biệt của trạo cử.

Tuy y trên hết thấy phiền não mà nó được giả lập, nhưng trạng thái tham tăng, nên nói là tham phần.

Luận nói rằng nó là thể tục hữu,³²⁹ đó là tùy theo các đặc tính của pháp khác mà nói, như thùy miên chẳng hạn.³³⁰

Đặc tính riêng của trạo cử là hiêu động, nó khiến cho pháp cùng sinh khởi không được tịch tĩnh. Nếu tách rời phiền não, không có đặc tính riêng biệt này; thế thì không thể nói cá biệt nó chương ngại xa-ma-tha. Do đó, sự không tịch tĩnh không phải là đặc tính riêng biệt của nó.

(14) Hôn trầm

Hôn trầm là gì? Đó là sự không nhiệm của tâm đối với cảnh. Nghiệp vụ của nó là chương khinh an, tỉ-bát-xa-na.³³¹

Có ý kiến nói, hôn trầm được bao hàm trong một phần của si. Vì Luận chỉ nói nó là si phần. Và vì chậm chạp, nặng nề, là đặc tính của si.

Ý kiến khác nói, hôn trầm không chỉ được bao hàm trong si. Vì không kham nhiệm là đặc tính của hôn trầm, và tất cả phiền não đều có tính không kham nhiệm; tách rời đây ra không có đặc tính riêng biệt của hôn trầm.

Tuy y trên hết thấy phiền não mà nó được giả lập, nhưng đặc tính si tăng, do đó chỉ nói là si phần.

Có ý kiến nói, hôn trầm có tự tính riêng của nó. Tuy gọi là si phần nhưng nó là đẳng lưu của si; như bất tín chẳng hạn,³³² không phải vì vậy mà nó được bao hàm trong si. Tùy theo đặc tính của pháp khác mà nói là nó thuộc thể tục hữu; như thùy miên chẳng hạn, thực sự có thể tính riêng.

Đặc tính riêng của hôn trầm là u mê nặng nề, khiến cho pháp cùng sinh với nó trở thành không kham nhiệm.

Nếu tách rời các phiền não mà có đặc tính riêng biệt của hôn trầm, thế thì không thể nói cá biệt nó chương ngại tỉ-bát-xa-na. Cho nên, tính không kham nhiệm không phải là đặc tính riêng của nó.

Nó có đặc tính khác biệt với si ở chỗ, đặc tính của si là mê ám đối với cảnh, chính xác chương ngại vô si nhưng không phải là u mê nặng nề. Đặc tính của hôn trầm là u mê nặng nề đối với cảnh, chính xác chương ngại khinh an, mà không phải là mê ám.

³²⁸ *Tạp tập 6* (tr. 722c19): “Vận hành không tịch tĩnh là đặc tính của phiền não. Tính chất không tịch tĩnh là đặc tính chung của các phiền não.”

³²⁹ *Du-già 55* (tr. 604a29): Xan, kiêu, trạo cử, là tham phần, vì vậy là thể tục hữu.

³³⁰ *Du-già 55* (tr. 604b02): “... thùy miên, ô tác, là si phần, nên là thể tục hữu.” *Thuật ký*: thùy miên, ô tác, nói là thể tục hữu, nhưng thể của chúng là thật.

³³¹ Hôn tâm 昏沈; Skt. *styāna*. Sthiramati: *styānam citaasyākarmānyatā staimyatam*/ Hôn trầm, đó là tính chất không hoạt động, không mềm dịu dễ dụng của tâm.

³³² *Du-già 55* (tr. 604b03): bất tín, giải đãi, thuộc thật vật hữu.

(15) Bất tín

Bất tín là gì? Đó là sự ô uế của tâm không thể chấp nhận, hâm mộ, ngưỡng vọng đối với những gì là thật, đức.³³³ Nghiệp dụng của nó là chướng ngại tịnh tín, là sở y cho biếng nhác. Vì người bất tín thì phần nhiều biếng nhác.

Tuy nhiên, các nhiễm pháp mỗi loại có đặc tính riêng biệt của nó, duy chỉ bất tín này là tự nó là vẩn đục chính nó lại còn làm vẩn đục cả các tâm và tâm sở khác, như vật rất nhơ đặc yư làm nhơ nó và làm nhơ vật khác. Do đó nói tự tính của nó là sự ô uế của tâm.

Do bất tín mà không chấp nhận (bất nhẫn), không hâm mộ (bất lạc), không ngưỡng vọng (bất dục)³³⁴ đối với những gì là thật, là đức; (đó chính là tín) chứ không có tự tính nào riêng biệt.

Nếu là tà nhẫn, tà lạc, tà dục đối với các sự thể khác, đó là nhân và quả của nó, chứ không phải là tự tính của nó.

(16) Giải đãi

Giải đãi là gì?³³⁵ Đó là tính giải đãi trong sự tu tập thiện phẩm và đoạn trừ ác phẩm. Nghiệp dụng của nó là chướng ngại tinh tấn, làm tăng nhiễm. Vì giải đãi thường nuôi lớn nhiễm pháp.

Hăng hái siêng năng trong các nhiễm sự cũn gọi là giải đãi, vì nó làm thoái thất thiện pháp.

Hăng hái siêng năng trong các sự thể vô ký, vì không có tiên thoái gì trong các thiện phẩm, thì đó là dục, thắng giải, chứ không có tự tính riêng biệt nào. Như sự chấp nhận (nhẫn), hâm mộ (lạc), ngưỡng vọng (dục) trong các pháp vô ký, không phải là tịnh hay phi tịnh, nên không phải là tín, cũng không phải là bất tín.³³⁶

(17) Phóng dật

Phóng dật là gì?³³⁷ Đó là tính buông trôi trong sự phòng nhiễm phẩm, tu thiện phẩm. Nghiệp dụng của nó là chướng ngại bất phóng dật, làm sở y cho sự tăng trưởng ác, tổn giảm thiện. Vì do giải đãi, và tham, sân, si, nên không thể phòng nhiễm phẩm, tu tịnh phẩm; gọi chung là phóng dật, chứ không có tự thể riêng biệt.³³⁸

Tuy mạn và nghi cũng có khả năng này, nhưng so với bốn pháp ấy thì thể dụng của chúng yếu kém để chướng ngại ba thiện căn và pháp nỗ lực phổ biến.³³⁹ Suy cứu đặc tính của nó, cũng như bất phóng dật.

³³³ Bất tín 不信, Skt. *asraddhā*. Tương phản với tín; xem đoạn giải thích về tín trong phần tâm sở thiện.

³³⁴ Hân: bất nhẫn, bất lạc, bất dục, trái với nhẫn (trong thắng giải), lạc, dục (trong dục); xem đoạn trên, tâm sở thiện tín; và xem các tâm sở biệt cảnh, thắng giải và dục.

³³⁵ Giải đãi 懈怠, Skt. *kauṣīdya*. Sthiramati: *kauṣīdyaṃ kuśale cetaso 'nabhyutsāho vīryavipakṣaḥ*/ giải đãi, đó là sự không nỗ lực của tâm trong điều thiện, đối phần của tinh tấn.

³³⁶ Thuật ký: đó chỉ là dục, thắng giải.

³³⁷ Phóng dật 放逸, Skt. *pramāda*; trái với bất phóng dật, xem trong mục tâm sở thiện.

³³⁸ Thể của phóng dật là giải đãi và tham, sân, si; đối nghịch với bất phóng dật mà thể là tinh tấn, và thiện căn.

³³⁹ Hân: biến sách pháp 遍策法, tức tinh tấn.

(18) Thất niệm

Thất niệm là gì?³⁴⁰ Đó là tính không thể ghi nhận rõ ràng³⁴¹ đối với các đối tượng (sở duyên). Nghiệp dụng của nó là chướng ngại chính niệm, là sở y chotán loạn. Vì kẻ có thất niệm thường có tâm tán loạn.

Có ý kiến nói, thất niệm là một phần của niệm, vì nó là niệm tương ưng với phiền não.³⁴²

Ý kiến khác nói, thất niệm thuộc một phần của si; vì Du-già nói nó là si phần. Vì si khiến cho niệm bị tước mất³⁴³ nên được gọi là thất niệm.

Ý kiến khác nói, thất niệm được bao hàm trong một phần của cả hai, do bởi hai đoạn văn trước nói một cách ảnh lược. Vì Luận cũng nói nó phổ biến khắp nhiễm tâm.

(19) Tán loạn

Tán loạn là gì?³⁴⁴ Đó là sự làm cho tâm trôi nổi trong các đối tượng (sở duyên). Nghiệp dụng của nó là chướng ngại định, làm sở y cho ác huệ. Vì người tán loạn thường phát ác huệ.

Có ý kiến nói tán loạn thuộc một phần của si. Vì *Du-già* nói nó là si phần.

Ý kiến khác nói, tán loạn được bao hàm trong tham, sân, si.³⁴⁵ Các Luận như Tập luận³⁴⁶ nói nó là thành phần của ba thứ này.

Ý kiến khác nói, tán loạn có tự thể riêng. Nói nó là thành phần của ba thứ ấy,³⁴⁷ đó là nói nó là đẳng lưu của chúng. Như vô tâm chẳng hạn, không phải vì vậy mà nó thuộc về cái đó.³⁴⁸ Nhưng tùy theo đặc tính của pháp khác mà nói là nó thuộc thể tục hữu.

Đặc tính của tán loạn tức là sự tháo động, nó khiến cho pháp cùng sinh với nó trở thành trôi nổi. Nếu tách rời ba thứ đó mà nó không có tự thể riêng, thế thì không thể cá biệt nói nó chướng ngại tam-ma-địa.

Tác dụng của trạo cử và tán loạn có gì khác nhau? Một thứ thì khiến cho chuyển dịch giải,³⁴⁹ một thứ thì khiến cho chuyển dịch duyên.³⁵⁰ Tuy trong một sát-na giải và duyên không chuyển dịch, nhưng trong dòng tương tục thì có ý nghĩa chuyển dịch. Khi tâm bị ô nhiễm, do ảnh hưởng của trạo và loạn mà nó chuyển dịch giải, chuyển dịch duyên trong từng niệm niệm. Hoặc nó bị chế phục do thế lực của niệm, như vượn, khi bị trói thì có đình trú tạm thời. Do vậy trạo và loạn có mặt khắp trong các nhiễm tâm.

³⁴⁰ Thất niệm, Skt. *muṣītasamṛiti*.

³⁴¹ Bất minh ký 不明記, xem giải thích trong niệm, tâm sở thiện.

³⁴² Sthiramati: *muṣitā smṛtiḥ kliṣṭā smṛtiḥ/ kliṣṭeti kleśasamprayuktā*/ Thất niệm, đó là niệm ô nhiễm; ô nhiễm tức tương ưng với phiền não. Tập tập 1 (tr. 699b09): “Vong niệm (thất niệm), thể của nó là niệm mà tương ưng với phiền não.”

³⁴³ Từ Skt. *muṣītasamṛiti* (thất niệm/ vong niệm), phần đầu do động từ căn *√muṣ*: cướp đoạt.

³⁴⁴ Tán loạn 散亂, Skt. *vikṣepa*.

³⁴⁵ Sthiramati: *vikṣepo rāga dveṣa mahāṃśikaś cetaso viśāraḥ/ vividhaṃ vikṣipyate 'nena cittam iti vikṣepaḥ*/ Tán loạn, đó là sự lưu tán của tâm, là thành phần của tham, sân, si. Nó làm cho tâm bị phân tán thành đa dạng nên gọi là tán loạn.

³⁴⁶ *Tập tập 1* (tr. 699b15): “Tán loạn, đó là tham, sân, si phần. Thể của nó là sự lưu tán của tâm.”

³⁴⁷ *Thuật ký*: đẳng lưu của ba (thành) phần ấy.

³⁴⁸ *Thuật ký*: Như vô tâm, vô quý, *Đối pháp* nói là phần của ba, nhưng *Du-già* cũng nói nó thực hữu.

³⁴⁹ Dịch giải 易解, tâm trong một lúc chuyển dịch trong nhiều ý tưởng khác nhau.

³⁵⁰ Dịch duyên 易緣, trong ùng một lúc tâm di chuyển trong nhiều đối tượng khác nhau.

(20) Bất chính tri

Bất chính tri là gì?³⁵¹ Đó là sự nhận thức sai lầm đối với cảnh được quán sát. Nghiệp dụng của nó là chướng ngại chính tri, làm sở y cho sự hủy phạm. Vì kẻ không có chính tri thương hay hủy phạm.

Có ý kiến nói, bất chính tri thuộc một phần của huệ, vì được nói nó là huệ tương ưng với phiền não.³⁵²

Có ý kiến nói, bất chính tri thuộc một phần của si; vì *Du-già* nói nó là si phần. Và vì khiến cho tri không chân chính nên gọi là bất chính tri.

Có ý kiến nói, bất chính tri thuộc một phần của cả hai, nhưng do vì hai đoạn văn dẫn trên nói một cách ảnh lược. Và vì Luận cúg nói nó phổ biến khắp trong các nhiễm tâm.

Các từ “với”, “và”, “cùng”³⁵³ nêu rõ tùy phiền não không chỉ có hai mươi. Như Tập sự³⁵⁴ nói đến nhiều chủng loại tùy phiền não, tham, v.v.

Tên gọi tùy phiền não cũng bao hàm cả phiền não, vì chúng là đẳng lưu tính của phiền. Các pháp nhiễm ô khác, cùng là đồng loại của phiền não, nhưng chỉ được gọi là tùy phiền não, vì chúng không được kể trong phiền não.³⁵⁵

Nhưng chỉ nói có hai mươi tùy phiền não, ấy là vì, chúng không phải là phiền não mà chỉ là ô nhiễm và thuộc mặt nổi (thô).

Các pháp ô nhiễm khác ngoài đây ra, hoặc là các trạng thái của chúng, đều được bao hàm trong đây, tùy theo loại biệt mà phân tích một cách thích hợp.

b. Các vấn đề

(1) Giả và thật

Trong hai mươi tùy phiền não như vậy, mười tiêu tùy và ba đại tùy³⁵⁶, xác định là giả hữu. Vô tâm, vô quý, bất tín, giải đãi, xác định là thực hữu. Vì được chứng minh bởi giáo và lý.³⁵⁷ Trạo cử, hôn trầm, tán loạn, có ý kiến nói là giả, có ý kiến nói là thật; giáo và lý được dẫn chứng như đã nói trên.

³⁵¹ Bất chính tri; Skt. *asamprajanya*.

³⁵² Sthiramati: *asamprajanyaṃ kleśasamprayuktā prajñā*/ *Tập tập 1* (tr. 699b11): “Bất chính tri, thể của nó là huệ tương ưng với phiền não. Do huệ này mà khi phát khởi hành vi bởi thân, khẩu, ý một cách không chính tri, làm sở y cho sự hủy phạm (giới). Không chính tri các hành vi thân, ngữ, tâm là các sự tối, lui, không được quán sát một cách đúng đắn, do không biết rõ điều nên làm hay không nên làm nên khiến thường xuyên phạm giới.”

³⁵³ Dữ 與, tịnh 并, và cập 及, các từ đệm trong tụng văn Hán.

³⁵⁴ Theo *Thuật ký*, được kinh đợc giải thích trong *Pháp uẩn túc luận*, phẩm 16 “Tập sự” (tr. 494c02) chính là kinh Tập sự.

³⁵⁵ *Tập tập 7* (tr. 724b07): “Những gì là phiền não đều là tùy phiền não. Nhưng có những tùy phiền não mà không phải là phiền não. Đó là, trừ phiền não, các tâm pháp ô nhiễm khác còn lại trong hành uẩn. Nói rõ hơn, đó là, trừ sáu phiền não gồm tham các thứ, các tâm pháp ô nhiễm khác trong hành uẩn như phần v.v.”

³⁵⁶ Ba đại tùy: thất niệm, phóng dật, bất chính tri.

³⁵⁷ *Du-già 55* (tr. 604a29): phần, hận, não, tật, hại, là sân phân nên đều là thể tục hữu. Xan, kiêu, trạo cử, là tham phân nên đều là thể tục hữu. Phú, cuồng, siểm, hôn trầm, thụy miên, ô tác, đều là si phần nên đều là thể tục hữu. Vô tâm, vô quý, bất tín, giải đãi, là thật vật hữu. Phóng dật là giả hữu.

(2) Câu sinh và phân biệt

Cả hai mươi đều thông cả câu sinh và phân biệt. Vì chúng tùy theo thể lực của hai phiên não³⁵⁸ mà khởi.

(3) Tương ưng đồng loại

Trong hai mươi thứ, mười tiểu tùy thay thế nhau chứ nhất định không cùng khởi, vì chúng trái nghịch nhau; và vì hành tướng của chúng thô phù, mãnh liệt, mỗi thứ tự chủ động.³⁵⁹

Hai trung tùy cùng có mặt trong hết bảy tâm bất thiện. Tùy thích ứng, có thể cùng khởi với tiểu và đại tùy.

Luận nói,³⁶⁰ tám đại tùy có mặt khắp trong tất cả nhiễm tâm; lần lượt chúng có thể cùng khởi với các tiểu và trung tùy.

Có chỗ nói chỉ có sáu có khắp trong các nhiễm tâm,³⁶¹ vì khi hôn trầm và trạo cử tăng thịnh thì chúng không cùng khởi.

Có chỗ nói, chỉ có năm³⁶² có khắp các nhiễm tâm. Vì các pháp này chỉ trái nghịch thiện pháp.

(4) Tương ưng các thức

Chúng duy chỉ ô nhiễm nên không tương ưng thức thứ tám.

Trong thức thứ bảy, chỉ có tám đại tùy. Lây hay bỏ, tùy trường hợp như đã nói trên.

Trong thức thứ sáu, tất cả đều có thể khởi.

Mười tiểu tùy, vì là thô phù và mãnh liệt, không có trong năm thức. Trung và đại tùy tương thông,³⁶³ có thể cùng khởi với năm thức.

(5) Tương ưng năm thọ

Do điều vừa nói,³⁶⁴ trung và đại tùy tương ưng với cả năm thọ.

Có ý kiến nói, trong mười tiểu, trừ ba,³⁶⁵ còn lại tương ưng với ba thọ hỷ, ưu, xả. Ba thư siểm, cuồng, kiêu cùng khởi với bốn thọ, trừ khổ.

Ý kiến khác nói, bảy cùng khởi với bốn thọ trừ; ba còn lại siểm, cuồng, kiêu cùng khởi với năm thọ. Vì ý có khổ thọ như đã nói đoạn trước.

Tính cách tương ưng với các thọ, như đã nói trong đoạn về các phiên não ở trên.

Thật nghĩa là như vậy. Nếu tùy theo tính cách thô, thì phẫn, hận, não, tật, hại, cùng khởi với ưu, xả; phú, xan cùng với hỷ. Ba còn lại, thêm lạc.

Trung và đại, tùy theo tích cách thô; thật nghĩa cũng như vậy.

³⁵⁸ Thể lực của hai loại phiên não thuộc kiến sở đoạn và tu sở đoạn.

³⁵⁹ *Du-già 58* (tr. 622c01): mười phiên não này khởi biệt lập nhau trong các tâm bất thiện.

³⁶⁰ *Du-già 58* (tr. 622b27).

³⁶¹ Thuật ký, dẫn *Du-già 58*. Hôn trầm và trạo cử, khi một mạnh một yếu thì có thể cùng khởi.

³⁶² *Tạp tập 1* (tr. 723a28): “Hôn trầm, trạo cử, bất tín, giải đãi, phóng dật, luôn luôn cùng tương ưng trong các phẩm loại ô nhiễm.”

³⁶³ Tương thông, thông cả bất thiện và nhiễm.

³⁶⁴ Tương thông, xem cht. 362 trên.

³⁶⁵ Trừ siểm, cuồng và kiêu.

(6) Tương ứng biệt cảnh

Hai mươi tùy phiền não như vậy đều có thể cùng khởi với các biệt cảnh, vì không chống trái nhau.

Nhiễm niệm³⁶⁶ và nhiễm huệ tuy không cùng khởi với niệm, huệ, nhưng chúng là si phần nên có thể cùng tương ứng.

Niệm có thể duyên cảnh đã từng trải quen trong hiện tại hay quá khứ. Phần cũng có thể duyên quá khứ sát na. Vì vậy, phần và niệm có thể tương ứng.

Nhiễm định khi khởi cũng làm cho tâm tháo động; cho nên yán loạn có thể tương ứng với định, không có gì sai lầm.

(7) Tương ứng căn bản

Hai trung tùy và tám đại tùy cùng khởi với mười phiền não.

Mười tiểu tùy nhất định không cùng khởi với kiến và nghi. Vì đặc tính của chúng là thô động, mà kiến và nghi thì vi tế.

Năm pháp: phần, hận, não, tật, hại, có thể cùng khởi với mạn và si; không cùng với tham, vì chúng là sân phần.

Xan cùng khởi với si, mạn, mà không với tham, sân, vì nó là tham phần.

Kiêu³⁶⁷ chỉ cùng khởi với si. Phán đoán của nó khác với mạn, vì là tham phần.

Phú, cuồng và siểm cùng khởi với tham, si, mạn; vì hành tướng không trái với thâm, và là si phần.

(8) Tương ứng ba tính

Bảy tiểu,³⁶⁸ hai trung duy chỉ thuộc bất thiện. Ba tiểu, tám đại, thông cả vô ký.

(9) Tương ứng ba giới

Bảy tiểu, hai trung chỉ có mặt trong Dục giới. Siểm và cuồng, có trong Dục và Sắc giới. Còn lại, thông cả ba giới.

Tại địa thấp có thể khởi mười một thứ thuộc địa trên, vì đắm nhiễm định mà sinh kiêu, cuồng, siểm đối với người khác.

Nếu sinh tại địa trên, có thể mười loại sau của địa dưới, vì chúng có thể cùng khởi với tà kiến câu hữu với ái.³⁶⁹

Sinh thượng giới không thể do đau mà khởi mười tiểu tùy ở hạ giới, vì chúng không trực tiếp ủ mầm tái sinh,³⁷⁰ và cũng không phải bài bản Diệt đế.³⁷¹

Hai trung tùy, tám đại tùy, ở hạ giới cũng có thể duyên lên thượng giới; khi duyên lên thượng giới, chúng tương ứng với tham các thứ mà khởi.

³⁶⁶ Nhiễm niệm, tức thất niệm trong đại tùy, không cùng khởi với biệt cảnh niệm.

³⁶⁷ Kiêu chỉ duyên bản thân mà khởi cao ngạo; mạn duyên ca ta và người khác. Cả hai không cùng khởi.

³⁶⁸ Trừ cuồng, siểm, kiêu.

³⁶⁹ Mười loại sau: 2 trung tùy và 8 đại tùy. Vô tâm, vô quý cùng khởi, do tương ứng với tà kiến thuộc căn bản phiền não, phát sinh trong giai đoạn trung hữu của Sắc giới đệ tứ thiên. Xem cht. 270.

³⁷⁰ Hán: nhuận sinh 潤生.

³⁷¹ Xem cht. 270.

Có ý kiến nói, mười tiểu tùy, hạ không duyên thượng, vì hành tướng của chúng thô, và gần, không tiếp nhận đối tượng xa với. Ý kiến khác nói tất các thứ³⁷² cũng có thể duyên lên thượng giới, vì tất có thể phát sinh đối với pháp thuộc giới địa cao hơn.

Tam đại tùy, và siểm, cuồng ở thượng giới cũng có thể duyên xuống hạ giới; khi duyên xuống hạ giới, chúng tương với với mahn mà khởi. Như Phạm Vương khởi siểm, cuồng với Thích tử.³⁷³

Kiều không duyên xuống dưới, vì không phait là đối tượng để tự thị.

(10) Ba học

Cả hai mươi đều không thuộc học và vô học. Vì chúng duy chỉ nhiễm; trong khi học và vô học duy chỉ tịnh.

(11) Ba đoạn

Mười loại sau thông cả kiến và tu sở đoạn, vì chúng tương ưng với hai loại phiền não³⁷⁴ mà khởi.

Kiến sở đoạn, tùy theo mê lầm các hành tướng, hoặc tổng hoặc biệt, của các Thánh đế mà cùng sinh với các phiền não. Vì vậy, tùy theo sự thích ứng, chúng thông cả bốn bộ.³⁷⁵ Sự mê lầm các Thánh đế trực tiếp (thân) hay gián tiếp (sơ) như được nói trong đoạn về các phiền não (căn bản).

Về mười thứ đầu, có ý kiến nói duy chỉ thuộc tu sở đoạn, vì chúng duyên vào đối tượng (cảnh) là sự thể thô hiển mà sinh khởi một cách tự nhiên. Có ý kiến khác cho rằng chúng cũng thông cả kiến và tu sở đoạn, vì chúng sinh khởi do chịu ảnh hưởng của hai loại phiền não, câu sinh và phân biệt; và vì phần các thứ có thể phát sinh do duyên vào kiến các thứ của người khác.³⁷⁶

Kiến sở đoạn, tùy sự thích ứng, do ảnh hưởng của phiền não mê hoặc hoặc tổng hoặc biệt,³⁷⁷ đều thông cả bốn bộ.

Trong đây, có ý kiến cho rằng phần các thứ duyên vào phiền não (hoặc) mê lầm Thánh đế mà sinh khởi chứ không phải trực tiếp mê lầm Thánh đế,³⁷⁸ vì hành tướng của chúng thô và cạn, không thể tiếp nhận đối tượng sâu xa.

Có ý kiến nói, tất các thứ cũng trực tiếp mê lầm Thánh đế; vì đối với Diệt, Đạo, mà phát sinh tất đồ vv.

(12) Hữu sự và vô sự

Mười thứ, gồm phần vv., chie duyên đối tượng hữu sự\, fi phải gá vào bản chất chúng mới có thể phát sinh.

³⁷² Tất, xan, và kiêu.

³⁷³ *Trường A-hàm*, kinh 24 “Kiên cố”. Cf. Pāli, D 11 Kevaḍḍasutta. Một tỷ kheo hỏi Phạm Thiên bỏ đại vĩnh viễn diệt tận ở đâu? Không thể trả lời, Phạm Thiên bèn nói quanh co (siểm, cuồng) với những lời kiêu mạn. Cf. *Ti-bà-sa* 52 (tr. 271b23).

³⁷⁴ Hai loại câu sinh và phân biệt của căn bản phiền não.

³⁷⁵ Phiền não được tập hợp thành năm bộ: một bộ thuộc tu sở đoạn, và bốn bộ thuộc kiến sở đoạn liên hệ với bốn Thánh đế. Cf. *Câu-xá* 19 (tr. 99b15).

³⁷⁶ Phần, hận, vv., có thể phát sinh do bất mãn quan điểm của người khác.

³⁷⁷ Mê lầm tổng tướng hay biệt tướng của các Thánh đế.

³⁷⁸ Do mê lầm Diệt đế mà sân hay tà kiến phát sinh. Tương ưng với tà kiến hay sân mà phần, hận các thứ phát sinh.

Duyên hữu lậu các thứ chuẩn theo trên mà suy.

9. Tâm sở bất định

Đã nói xong các đặc tính của hai mươi tùy phiền não. Bất định có bốn; các đặc tính của chúng như thế nào?

Tụng nói:

不定謂悔眠

尋伺二各二

Bất định gồm có hối, miên, tầm, tứ. Hai thứ, mỗi thứ có hai.

a. Định danh

Hối, miên, tầm, tứ, thấy đều không nhất định là thiện hay nhiễm. Chúng không giống như xúc các thứ, tâm sở biến hành có khắp trong các tâm. Chúng cũng không như dục các thứ, biệt cảnh, có khắp trong các địa. Vì vậy, lập danh là bất định.

(1) Hối

Hối tức ố tác,³⁷⁹ đó là sự truy hối việc xấu đã làm. Nghiệp dụng của nó là chướng ngại chi. Đây là giả lập theo nhân mà đặt tên trong quả.³⁸⁰

Hối về về điều đã không được làm cũng được kể là ố tác. Như truy hối rằng, “Ta trước đây đã không làm như vậy. Đó là việc làm đáng ghét của ta.”³⁸¹

(2) Miên

Miên tức thụ miên; đó là sự muội lược khiến cho thân không được tự tại.³⁸² Nghiệp dụng của nó là chướng ngại quán. Trong trạng thái thụ miên, thân không được tự tại,

³⁷⁹ Sthiramati: *kaukrtya cetaso vipratissārah*/ ố tác, là sự truy hối của tâm. Hán dịch phân biệt hai từ hối 悔 và ố tác 惡作. Theo gốc Skt. *kaukrtya*, chính xác là ố tác 惡作 (cũng đọc là ác tác), là tên gọi của tâm sở này. Theo định nghĩa, *Câu-xá 4* (tr. 20b7): “Ố tác (hay ác tác) là gì? Thể của điều được làm khả ố gọi là ố tác (Skt. *kukṛtabhāvaḥ kaukrtyam*: thể ngữ của *kukṛta* là *kaukrtyam*). Tức đối tượng của nó là điều đã làm khả ố. Tính chất của nó là sự truy hối của tâm (*cetaso vipratissārah*) duyên vào việc làm khả ố” Sthiramati: *kutsitam kṛtam iti ukṛtam tadbhavaḥ kaukrtya*/ Ngữ nguyên của nó là phân từ thụ động *kṛta*: điều đã được làm. Điều đã được làm ấy khả ố, đáng khinh ghét, gọi là *kaukrtya*: việc làm khả ố. Thể của của nó, tức thể ngữ hay danh từ trừu tượng của nó là *kaukrtya*. Hối tức truy hối, Skt. của nó là *vipratissāra* được thấy trong *Câu-xá* và trong sớ giải của Sthiramati. Hán 惡作 cũng đọc là ác tác, được hiểu là “việc ác được làm” và như vậy truy hối về việc ác đã làm thì đó là bản chất thiện. Khó khăn ở đây là làm sao nói nó thông cả ba tính? Nhưng trong từ Phạn, tiền tố *ku* nguyên là cảm thán từ nghi vấn, nhiều khi hàm ý bất mãn: “cái quái gì đây?” Cho nên, phân từ *kukṛta*, và thể ngữ của nó *kaukrtya* chỉ điều đã làm nhưng không được ưa. Việc đã làm có thể thiện, có thể ác. Đã làm thiện mà sau đó lại không ưa nó, tâm sở ấy là bất thiện. Làm việc xấu sau đó không ưa nó: tâm sở thiện. Như thế nó bao gồm cả ba tính thì không có gì khó hiểu như các nhà chú giải của Thành Duy thức nêu. Có lẽ chính Huyền Trạng đã thay từ *kaukrtya*: ố tác bằng *vipratissāra*: hối, để tránh sự nhầm lẫn cho người hiểu theo chữ Hán nghĩa đen.

³⁸⁰ *Thuật ký*: ố tác là nhân, hối là quả. Cf. *Câu-xá 4* (tr. 20b13); Kośa ii. 28: *phale vā hetūpacāro' yam, yathā śaḍ imāni sparśāyatanāni paurāṇam karma veditavyam iti*/ Tên gọi này là sự giả định theo nhân y cứ trên quả. Như nói, đây là sáu xúc xứ, nên biết, là nghiệp đời trước.”

³⁸¹ Đồng nhất với đoạn văn trong *Câu-xá 4* (tr. 20b15); Skt. Kośa ii. 28: *na mayā sādhu kṛtam yat tan na kṛtam iti*/ Ta đã làm điều không tốt đẹp, là đã không làm việc đó.

³⁸² Sthiramati: *middham asvatantravīrtticetaso 'bhisamkṣepaḥ*/ Thụ miên, đó là sự co rút hay rút gọn (tri độn, muội lược) của tâm khiến hoạt động không tự chủ.

tâm cực kỳ u tối và thấp, chỉ hoạt động trong một cửa.³⁸³ “Muội” để gạt qua định; “lược” để phân biệt với khi thức; “khiến cho”³⁸⁴ để nói rằng thùy miên không phải không có thể và dụng.

Cũng có khi tên gọi này được giả định chỉ cho trạng thái vô tâm. Như các cái³⁸⁵ khác tương ứng với triền³⁸⁶ tâm.

Có ý kiến nói thể của cả hai cái này³⁸⁷ duy chỉ là si, vì được nói rằng chúng là tùy phiền não và si phần.³⁸⁸

Ý kiến khác nói, như vậy không đúng, vì chúng cũng thông cả thiện. Nên nói, thể của hai thứ này là si. Mà tịnh thì vô si. Luận y phần nhiễm mà nói chúng được bao hàm trong tùy phiền não và si phần.

Ý kiến khác lại nói, nói như trên cũng không đúng lý, vì tính chất của vô ký không phải là si hay vô si. Nên nói, thể của ô tác là tư và huệ, vì nó suy nghĩ lựa chọn một cách rõ ràng sự việc đã được làm. Thùy miên tổng hợp cả tư và tưởng làm thể, vì đối tượng của tư và tưởng là những hình ảnh khác nhau của chiêm bao.³⁸⁹ Luận nói cả hai đề là thể tục hữu. Sự nhiễm ô của chúng là đẳng lưu của si, như bất tín chẳng hạn, nên nói là si phần.

Lại có ý kiến nói, nói như vậy cũng không đúng. Vì tính chất của chúng là triền thì không phải là tư, huệ, tưởng. Nên nói cả hai thứ này, hối và miên, có tự thể riêng biệt, tùy theo đặc tính của si mà nói là thể tục hữu.

(3-4) Tầm và tứ

Tầm là tầm cầu (truy tầm), đó là hoạt động thô hiển khiến tâm nhanh vội nắm bắt bất đối tượng (cảnh) là ý ngôn.³⁹⁰

³⁸³ Chỉ hoạt động duy nhất trong ý thức.

³⁸⁴ Giải thích các từ trong định nghĩa, Hán: muội lược linh 昧略令. *Thuật ký*: đặt thêm từ *linh* 令 để ngăn Kinh bộ cho rằng thể của nó là giả. Khó xác định từ này tương đương với từ Skt. nào trong số giải của Sthiramati. Từ muội lược 昧略, tương đương Skt. là *abhisamkṣepa*. do động từ căn √ *kṣip*: ném, liệng; thêm tiền tố thành *saṃ-kṣip*: dồn dồn lại, thu ngắn lại; thêm trùng tiền tố nữa: *abhi-saṃ-kṣip*: thu ngắn, thu gọn, tóm lược. Hán dịch chính xác: *lược*, theo nghĩa làm rút ngắn, thu nhỏ nhỏ, hay làm co cụm lại. *Du-già 11* (tr. 329b22): 睡眠者謂心極昧略 Sự cực kỳ muội lược của tâm gọi là tùy miên.

³⁸⁵ Các, tức năm cái 五蓋(*pañca nīvaraṇāni*). *Thuật ký*: “Che đậy tâm khiến cho thiện không hoạt động.”

³⁸⁶ Triền 纏, Skt. *paryavasthāna*, tức triền phược, có 8, *Tap tập 7* (tr. 724b14): hôn trầm, thùy miên, trạo cử, ô tác, tật, xan, vô tâm, vô quý. Trong đó, hôn trầm và thùy miên được kể chung làm một cái; tạo cử và ô tác, được kể chung làm một cái trong năm cái.

³⁸⁷ Ô tác (hối) và thùy miên.

³⁸⁸ *Du-già 55* (tr. 604a13): tự tính của tùy phiền não là gì? Đó là, (...) ô tác, thùy miên, tầm, tứ. *ibid.* (tr. 604b02): “... thùy miên, ô tác là si phần.” *Tap tập 1* (tr. 699c06): “Thùy miên, y nhân duyên ngũ, thuộc si phần, thể của nó là tầm lược.”

³⁸⁹ *Hiền dương* (tr. 510c25): “Những cái được thấy bởi dục và tướng có thể là thực, có thể là bất thực. Những hình ảnh được thấy trong chiêm bao tuy có vẻ thực đôi chút, nhưng đó chỉ là sáng tác của dục và tưởng.”

³⁹⁰ Sthiramati: *vitarkaḥ paryeṣako manojalpāḥ prajñācetanānāvīṣeṣaḥ/ paryeṣakaḥ kim etad iti nirūpaṇākārapravṛttāḥ/ manoso jalpo manojalpāḥ/ jalpa iva jalpāḥ jalpo 'rthakathanam*/Tầm, là sự tầm cầu bằng ý ngôn, là cá biệt của huệ và tư. Tầm cầu là hoạt động thăm tra rằng: Đây là cái gì? Ý ngôn là ngôn ngữ (đàm thoại) của ý, tức là sự thuyết minh ý nghĩa bởi ý. Cf. Câu-xá 4 (tr. 21b27): “Có vị giải thích rằng hai pháp tầm và tứ là hợp thể của ngôn thuyết.” (*vākyasamsakā vitarkavicārāḥ*). Yaśomitra: *vākyasamskāraḥ iti vākyasamuutthāpathakāḥ*/ Hợp thể của ngôn thuyết (ngôn hành) là động lực phát khởi

Tứ là tứ sát (nghiêm xét), đó là hoạt động tinh tế khiến tâm nhanh vội nắm bắt đối tượng ý ngôn.³⁹¹ Nghiệp dụng của cả hai là làm sở y cho các trạng thái của thân tâm an trụ hay không an trụ.³⁹² Thể của chúng thấy đều là một phần của tư và huệ, do khác nhau về ý nghĩa suy tư sâu hay không sâu với đối tượng là ý ngôn.³⁹³ Ngoài tư và huệ, không có sai biệt thể loại nào của tầm và tứ.

Hai thứ, mỗi thứ hai.³⁹⁴

Có giải thích nói, tầm và tứ, mỗi thứ có hai loại sai biệt là nhiễm và tịnh.

Có ý kiến nói, giải thích như vậy không chnh xác. Vì hoi và miên cũng có nhiễm và tịnh. Nên nói, các tâm sở đã nói trước đó có tính chất phiền não và tùy phiền não; haithứ này mỗi thứ có cả bất thiện và vô ký; hoặc mỗi thứ có cả triền và tùy miên.

Ý kiến khác lại nói, giả thích ấy cũng không hợp lý. Vì câu này được nói sau bốn bất định. Nên nói, hai là nêu rõ hai loại hai, một là hoi và miên, hai là tầm và tứ. Chúng loại của hai cái hai này, mỗi thứ khác nhau, do đó một từ “hai” nêu rõ hai cái hai. Mỗi cái ấy có hai loại, là nhiễm và không nhiễm, không phải như thiện hay nhiễm mà mỗi cái chỉ có một loại.³⁹⁵ Hoặc để loại ra nhiễm cho nên nói như vậy; vì cũng có khi nói chúng là tùy phiền não.

Để nêu rõ ý nghĩa của bất định, rằng mỗi cái hai có hai, cho nên đặt thêm cụm từ ấy, thật là hết sức hữu ích.

b. Các vấn đề

(1) Giả và thật

Trong bốn cái, tầm và tứ được xác định là giả hữu, vì Thánh nói chúng được hợp thành bởi tư và huệ.

Hoi miên, cũng có ý kiến cho là giả, vì *Du-già* nói chúng là thể tục hữu.

(đăng khởi) của ngôn thuyết. *Du-già 5* (tr. 302b25): “Sở duyên của tầm tứ, là lấy ý nghĩa của danh thân, cú thân, văn thân làm đối tượng.”

³⁹¹ Sthiramati: *vicāro’pi hi cetanāprajñāviśeṣākārātmakaḥ/ pratyavekṣako manojalpa eva/* Tứ mà tự thể cũng là cá biệt của tư và huệ; đó cũng là sự thâm sát bằng ý ngôn. *Du-già 5* (tr. 302b27): Thâm tra (tầm cầu) đối tượng là tầm. Thâm sát (tứ sát) đối tượng là tứ. Câu-xá 4 (tr. 21b16): Tầm và tứ khác nhau ở chỗ tầm thô và tâm tế. (*vitarkavicārāv audaryasūkṣamate*).

³⁹² Hoạt động gấp rút trên mặt nổi, là trạng thái không an trụ; hoạt động thông thả vào trong chiều sâu là trạng thái an trụ.

³⁹³ Với tư là thể, suy tư không sâu. Với huệ làm thể, suy tư sâu.

³⁹⁴ Giải thích đoạn vaen trong tụng văn.

³⁹⁵ Sthiramati: *dvaye dvidheti/ dvayaṃ ca dvayaṃ dvaye/ te punaḥ kauṛṭyamiddhe vitarkavicārau ca/ ete ca catvāro dharmā dvidhā kliṣṭā akliṣṭāśca/* Hai loại trong hai thứ, tức là hai cái và hai trong hai. Và đó tức là một hợp từ gồm hai từ ô tác và thụ miên, và một hợp từ nữa gồm hai từ là tầm và tứ. Rồi nữa, bốn pháp này thấy đều có hai loại nhiễm ô và không nhiễm ô. *Thuật ký*: tiếng Phạn *đặc-phước-diệm* 特縛炎 (*dvayaṃ*) và *đặc-phước-duệ* 特縛曳 (*dvaye*) khác nhau. *Đặc-phước-diệm* chỉ có nghĩa là hai, tức trong một danh từ có nội hàm là một cái mà có hai thứ, nói chung chung là “hai”. *Đặc-phước-duệ* là trong hai danh từ hàm nghĩa có hai cái của hai loại. Giải thích này thật là rắc rối. Sthiramati sử dụng luật hợp thành phức hợp từ của Skt. để giải thích. Trong tụng văn, *dvaye*: trong hai (Hán, chữ *nhị* 二 thứ nhất), có nghĩa là trong hai phức hợp từ. Mỗi hợp từ này gồm hai phần từ mà phần từ cuối có dạng số đôi. Hai hợp từ có bốn phần từ, tức bốn bất định. Trong tụng văn, *dvidhā*: hai thứ, hay hai loại (Hán: *các nhị*); nếu hiểu từ *dvaye* như trên, thì từ này không có vấn đề, như thấy trong đoạn dẫn Sthiramati trên.

Ý kiến khác nói, hai cái này là thật vật hữu, vì duy chỉ hai cái sau, tầm và tứ, mới được nói là giả hữu. Nói thể tục hữu là tùy theo đặc tính của cái khác mà nói,³⁹⁶ chứ không phải chỉ ra rằng hai cái trước tức hoi và miên được xác định là giả hữu. Vả lại, như thể của chúng tử nội tại tuy là thật, nhưng Luận cũng nói là thể tục hữu.

(2) *Tương ưng đồng loại*

Trong bốn cái, tầm và tứ được xác định là không tương ưng với nhau; thể loại thì đồng, như thô và tế thì dị biệt. Ý trên tầm và tứ được ly nhiễm hay không được ly nhiễm mà thiết lập ba địa sai biệt,³⁹⁷ chứ không y trên sự có hay không có chúng tử và hiện khởi của chúng,³⁹⁸ do đó không có sự tạp loạn.

Hai cái này có thể cùng tương ưng với hoi, miên. Hoi và miên cũng có thể tương ưng lẫn nhau.

(3) *Tương ưng các thức*

Cả bốn đều không cùng có mặt với thức thứ tám và thức bảy; ý nghĩa như đã nói trên. Hoi, miên chỉ có mặt với ý thức, vì chúng không phải là pháp tương ưng với năm thức.

Có ý kiến nói tầm, tứ cũng có mặt với năm thức. Vì Luận nói năm thức có tầm tứ.³⁹⁹ Luận cũng nói tầm tứ tức bảy phân biệt.⁴⁰⁰ Tạp tập cũng nói: Nhiễm vận phân biệt, là năm thức.”⁴⁰¹

Cũng có ý kiến nói, tầm tứ duy chỉ cùng có mặt với ý thức. Vì Luận nói các pháp tầm cầu, tứ sát, vv., đều là pháp bất cộng (độc hữu) của ý thức.⁴⁰² Lại nói tầm tứ tương ưng ưu hỷ, chứ không hề nói cùng khởi với khổ, lạc. Xả thọ có mặt khắp nơi nên không cần nhắc đến; sao Luận không nói (tầm tứ) cùng khởi với khổ, lạc? Tuy ở Sơ tính lực có lạc thuộc ý địa nhưng nó không tách rời hỷ nên nói chung là hỷ. Tuy trong chốn thuần khổ có khổ thuộc ý địa, nhưng nó tương tự ưu nên chỉ nói chung là ưu.

Lại nói, tầm tứ có đối tượng là ý nghĩa của danh thân các thức. Năm thức thân không có đối tượng là ý nghĩa của danh thân các thức. Nhưng nói rằng năm thức có tầm tứ, ấy là muốn nói phân nhiều do đó mà khởi chứ không phải nói tương ưng với đó.

³⁹⁶ Vì nói chúng là si phần, nên theo đó nói chúng là thể tục hữu, chứ không phải giả hữu.

³⁹⁷ Ba địa: hữu tầm hữu tứ địa (*savitarkasavicārabhūmi*): Dục giới và Sơ thiên; vô tầm duy tứ địa (*avitarka- vicāramātrabhūmi*): trung gian tĩnh lự; vô tầm vô tứ địa (*avitarkāvicārabhūmi*), từ Nhị thiên trở lên.

³⁹⁸ Qaun điểm của Duy thức: Cho đến Phi tướng phi phi tướng, chúng tử của tầm và tứ vẫn tồn tại. Trong tứ thiên, tĩnh tầm tứ vẫn hiện khởi.

³⁹⁹ *Du-già 56* (tr. 610c12): (...) sinh lên tĩnh lự thứ hai, hoặc sinh lên địa trên, nếu có tầm có tứ thì nhãn thức hiện tiền...”

⁴⁰⁰ *Du-già 1* (tr. 280c02): Phân biể đối tượng (sở duyên) do bảy loại phân biệt: hữu tướng phân biệt, vô tướng phân biệt, nhiễm vận phân biệt, tầm cầu phân biệt, tứ sát phân biệt, nhiễm ô phân biệt, không nhiễm ô phân biệt.”

⁴⁰¹ *Tạp tập 2* (tr. 703a19): “Có bảy loại phân biệt: phân biệt nhiễm vận (tự nhiên) nơi sở duyên, phân biệt hữu tướng, phân biệt vô tướng, phân biệt tầm cầu, phân biệt tứ sát, phân biệt nhiễm ô, phân biệt không nhiễm ô.” Trong đó “Phân biệt nhiễm vận là năm thức thân, vận chuyên một cách tự nhiên trong cảnh giới của mình.”

⁴⁰² *Du-già 5* (tr. 302b29): Có bảy loại sai biệt của tầm tứ: hữu tướng, vô tướng, vv. cho đến không ô nhiễm.”

Tạp tập nói phân biệt nhiệm vận là năm thức. Từ phân biệt được nói trong *Tạp tập* và *Du-già* chỉ đồng danh chứ không đồng nghĩa. *Tạp tập* nói nhiệm vận tức năm thức; *Du-già* nói đó là tâm tứ tương ưng với ý phân biệt cùng khởi với năm thức.

Vì vậy, những dẫn chứng ấy bất thành. Do đây, năm thức được xác định là không có tâm tứ.

(4) Tương ưng năm thọ

Có ý kiến nói ồ tác tương ưng ưu, xả, vì trong nó chỉ có trạng thái buồn rầu⁴⁰³, thông cả vô ký. Thụy miên cùng khởi với các thọ hỷ, ưu, xả, vì hành tướng của nó thông cả vui, buồn và trung dung. Tâm tứ tương ưng các thọ hỷ, xả, lạc, vì trong Sơ tĩnh lự ý có mặt với lạc.

Ý kiến khác nói bốn cái này cũng cùng khởi với khổ thọ nữa, vì trong cảnh thuần khổ ý cũng có mặt với khổ.

(5) Tương ưng biệt cảnh

Cả bốn đều có thể cùng khởi với năm biệt cảnh, vì hành tướng và sở duyên không chống trái nhau.

(6) Cùng khởi với thiện

Hối, miên chỉ có thể cùng khởi với mười thiện, vì hai thứ này chỉ có mặt trong Dục giới nên không có khinh an.⁴⁰⁴

Tầm, tứ có thể cùng khởi với cả mười một thiện, vì trong Sơ tĩnh lự chúng cùng khởi với khinh an.

(7) Tương ưng phiền não

Hối chỉ có thể tương ưng với vô minh (si), vì hành tướng của nó thô, mà tham các thứ thì vi tế.

Thụy miên, tầm, tứ cùng có mặt với cả mười phiền não, vì cả hai loại không chống trái lẫn nhau.

(8) Tương ưng tùy phiền não

Hối và đại tùy có thể cùng khởi, vì không phải như mười tiểu tùy mà phần các thứ tự chủ động.⁴⁰⁵

Thụy miên, tầm, tứ có thể cùng khởi với cả hai mươi tiểu tùy, vì chúng có thể sinh khởi trong các trạng thái bất định như thụy miên vv.

(9) Ba tính

Cả bốn đều thông cả ba tính, vì cũng có thể truy hồi tác nghiệp vô ký.

Có ý kiến nói, hai cái đầu chỉ thuộc sinh đắc thiện, vì hành tướng của chúng thô kém, và muội lực.⁴⁰⁶ Hai cái sau cũng thông cả gia hành thiện, vì trong (các huệ) do văn, tư, tu đều có tầm và tứ.⁴⁰⁷

⁴⁰³ Hán: thích hành 感行; Skt. *dainyākāra*.

⁴⁰⁴ Theo quan điểm này khinh an không có mặt trong Dục giới. Xem thảo luận chi tiết trong mục khinh an.

⁴⁰⁵ Mười tiểu tùy không tương ưng đồng loại, mỗi các tự chủ động sinh khởi; xem đoạn tương ưng đồng loại của mười tiểu tùy.

⁴⁰⁶ Hành tướng của ồ tác thô và thấp kém. Hành tướng của thụy miên thì muội lực.

⁴⁰⁷ Thuật ký giải, văn, tư, tu là nhân cho thành tựu nhiều pháp chứ không hạn hẹp trong huệ. Giải thích này quá phiếm định. Kết quả của nghe các thứ duy chỉ là huệ chứ không là gì khác.

Ý kiến khác nói hai cái đầu cũng có tính chất của gia hành thiện, vì trong các giai đoạn văn, tứ có hối và miên. Ba cái sau thông cả vô ký tịnh và nhiễm.⁴⁰⁸ Ổ tác không phải là nhiễm, vì có nhận thức thô và mạnh.

Trong bốn loại vô ký, hối chỉ có hai loại,⁴⁰⁹ vì hành tướng của nó thô và mạnh, không phải là quả của định. Miên trừ vô ký thứ tư, biến hóa tâm, vì nó không phải được dẫn sinh bởi định, và trong tâm do dị thực sinh cũng có thụy niên. Tâm, tứ trừ vô ký đầu, dị thực tâm, vì ở đó nhận thức của nó mờ kém không thể tầm cầu và tứ sát ý nghĩa của danh các thứ.

(10) Giới hệ

Ổ tác và thụy miên chỉ có mặt trong Dục giới. Tầm và tứ có trong Dục và Sơ tĩnh lự; không có trong các địa pháp vì ở đó các pháp đều là diệu và tĩnh.⁴¹⁰

Có ý kiến nói, hối, miên không thể duyên lên địa trên, vì hành tướng của chúng thô, gần, và rất muội lược.

Khi sinh lên địa trên, hối, miên không hiện khởi xuống địa dưới. Tầm tứ, từ địa trên có thể khởi xuống địa dưới; từ địa dưới có thể khởi lên địa trên.

Ý kiến khác nói, hai cái đó cũng có thể duyên đối tượng của địa trên; như người có tà kiến hối hận vì tu tu định; hay trong mộng có thể duyên đến khắp các sự việc đã trải qua.⁴¹¹

(11) Ba học

Hối không thuộc vô học, vì ở đó nó bị xả bởi ly dục.⁴¹²

Thụy miên, tầm và tứ đều thông cả ba học. Các pháp thiện hữu vi nơi vị đang cầu giải thoát đều thuộc hữu học. Các pháp thiện hữu vi nơi vị đã học cứu cánh đều thuộc vô học.

(12) Ba đoạn

Hối, miên duy thông kiến và tu sở đoạn, vì hiện khởi do ảnh hưởng tà kiến các thứ.⁴¹³ Vì chúng không phải được dẫn sinh trực tiếp bởi vô lậu đạo.⁴¹⁴ Và cũng không phải như ưu, do thiết tha mong cầu giải thoát.⁴¹⁵ Cái đã bị đoạn rồi thì gọi là phi sở đoạn, cho nên thụy miên nơi bậc vô học thuộc phi sở đoạn.⁴¹⁶

⁴⁰⁸ Tịnh là vô phú vô ký; nhiễm, chỉ hữu phú vô ký.

⁴⁰⁹ Chỉ oai nghi lộ và công xả xứ. Ổ tác cần có nhận thức phân biệt nên không phải là dị thực sinh. Nó không do kết quả của định nên không phải là biến hóa tâm.

⁴¹⁰ Diệu (*pranīta*), chỉ trình độ thăng hoa của lạc và xả; tĩnh (*sānta*) chỉ trình độ tập trung của định. Từ tam thiền trở lên, không còn tầm và tứ.

⁴¹¹ Những việc đã trải qua gồm các pháp thuộc địa trên và cảnh giới của định.

⁴¹² Không có sự truy hồi nơi vị A-la-hán. Có trường hợp vị vô học làm sai sinh hối hận, như Xá-lợi-phất được nói trong Luật tạng. Nhưng đó không phải là ổ tác mà là tâm yếm ly, nhằm tìm điều sai quấy, thuộc huệ hay thắng giải.

⁴¹³ *Thuật ký*: Thêm từ “duy”, vì trong Tiểu thừa chúng duy thuộc tu sở đoạn; còn ở đây nói chúng thông cả kiến sở đoạn vì có thể do tà kiến mà khởi.

⁴¹⁴ Giải thích hối, miên không thuộc bất đoạn (phi sở đoạn). Vấn đề: khổ căn vẫn có nơi thân vị vô học; giác ngủ cũng vậy. Nhưng khổ căn thuộc phi sở đoạn, tại sao hối, miên lại không? Khô nơi thân vị hữu học được nhận thức bởi hậu đắc trí trong vô lậu đạo. Hối, miên thì không phải vậy.

⁴¹⁵ Do thiết tha cầu giải thoát mà sinh ưu. *Du-già 57* (tr. 618b27): “Nhu Kinh nói, hướng thượng hy cầu giải thoát mà sinh lo nản buồn (ưu thích). Hy như thế nào? Người tu hành suy nghĩ, nơi đó, chúng Thánh thành tựu và an trú. Cầu thế nào? Người tu hành suy nghĩ, ta sẽ thành tựu và an trú nơi đó. Buồn (thích) là

Tâm và tứ tuy không thuộc chân vô lậu đạo,⁴¹⁷ nhưng có thể dẫn đến đó⁴¹⁸ và được dẫn sinh bởi đó,⁴¹⁹ cho nên thông cả kiến, tu và phi sở đoạn.

Có ý kiến nói tâm tứ là phi sở đoạn, trong năm pháp⁴²⁰ chúng chỉ thuộc phân biệt; vì *Du-già* nói chúng là phân biệt.⁴²¹

Ý kiến khác nói, cả hai cũng thuộc chính trí,⁴²² vì được nói chính tư duy là vô lậu.⁴²³ Vì chúng khiến cho tâm tầm cầu.⁴²⁴ Và vì được nói chúng là nhân của ngôn thuyết.⁴²⁵

Ở địa vị chưa cứu cánh, chưa thể có nhận thức hoàn toàn về bệnh và thuốc, trong trí hậu đắc, khi thuyết pháp cho người khác nghe, tất phải nhờ đến tâm tứ, không giống như ở Phật địa, ở đó thuyết pháp mà không cần dụng công. Vì vậy, hai thứ này cũng thông cả vô lậu.

Tuy nói là tâm tứ tất nhiên là phân biệt, nhưng không nhất định nói chúng chỉ thuộc pháp thứ ba,⁴²⁶ vì trong hậu đắc chính trí cũng có phân biệt.

Các vấn đề còn lại, chuẩn theo trên, như lý mà suy.

10. Tâm và tâm sở đồng dị

Các tâm sở trong sáu lớp như vậy, ngoài tâm thể ra có tự tính riêng biệt của chúng không? Hay chúng chỉ là phần vị sai biệt của tâm? Nếu thế, có sai lầm gì?

Cả hai đều sai lầm. Nếu tách rời tâm thể mà chúng có tự tính riêng biệt, tại sao Thánh giáo nói duy chỉ có thức?⁴²⁷ Lại nữa, tại sao nói “tâm đi xa, đi một mình”⁴²⁸? Tại sao nói, “nhiễm hay tịnh do tâm”,⁴²⁹ “con người là sáu giới”⁴³⁰?

thể nào? Buồn vì không thọ mãn tình trạng hạ liệt. Lo (ưu) thể nào? Trông mong đạt đến vô thượng.” Ưu như vậy không đồng ố tác, cho nên, ưu căn thuộc phi sở đoạn, ố tác không phải như vậy.

⁴¹⁶ *Du-già 66* (tr. 668a26): “Phi sở đoạn là gì? Hết thấy pháp hữu học xuất thế gian, hết thấy pháp nơi tương tục (thân) của vị vô học; trong đó, nếu kà pháp xuất thế, tự tính tnhj trong tất cả mọi thời nên được gọi là phi sở đoạn (không cần phải đoạn trừ, *aprahātavya, apraheya*). Các pháp còn lại thuộc thế gian do đã bị đoạn trừ rồi nên được gọi là phi sở đoạn.”

⁴¹⁷ Tâm và tứ không tương ưng với vô phân biệt trí.

⁴¹⁸ Trong gia hành vị, do tâm và tứ dẫn khởi chân kiến đạo.

⁴¹⁹ Trong hậu đắc trí có thể dẫn khởi tâm tứ.

⁴²⁰ Năm pháp: danh, tướng, phân biệt, chính trí, như như. *Nhập lăng già 7* (T 671, tr. 557a26). Laṅkā, N. 228: *pañca dharmāḥ, nimittam, nāma, vikalpas tathatā, samyagiñānam*.

⁴²¹ *Du-già 5* (tr. 302c02): “Các tâm tứ tất là phân biệt. Hoặc có phân biệt mà không phải là tâm tứ...”

⁴²² Chính trí trong năm pháp. Xem cmt. [420 trên](#).

⁴²³ *Hiển dương 2* (tr. 489b24): “Chính tư duy, ý chính kiến và cùng đồng hành với nó là tư duy ly dục, tư duy ly sân, tư duy vô hại (cũng gọi là ba thiện tâm). ở trong tu đạo, tương tục tác ý mà tư duy các đế, cùng tương ưng với tác ý vô lậu, khiến tâm thú nhập, cực thú nhập, tầm cầu, cực tầm cầu...” Theo đó, thể của chính tư duy là tầm.

⁴²⁴ Xem cmt. [422 trên](#).

⁴²⁵ Ngôn thuyết nhân. *Tap tập 10* (tr. 741a07): “Chính tư duy, đó là chi (Thanh đạo) khuyên dạy người khác; theo như sở chứng mà an lập phát động ngữ ngôn.”

⁴²⁶ Thứ ba trong năm pháp của Lăng-già.

⁴²⁷ Các Kinh được dẫn bởi *Vô Tính Nhiếp luận* (tr 400b22): *Giã thâm mật, Thập địa, Lăng-già, Thập địa luận*.

⁴²⁸ Dẫn bởi *Nhiếp luận bản 2* (tr. 139a01): 若遠行獨行 無身寐於窟 調此難調心 我說真梵志 . Pāli, Dhṛp. 37: *dūraṅgamam ekacaram, asarīram guhāsayaṃ/ ye cittam samyamessanti, mikkhanti mārabandhanā*/ Đi xa, đi một mình, không thân, ngụ trong hang: ai chế ngự tâm này, giải thoát khỏi lưới ma.

Vã, làm sao thông với luận *Trang nghiêm kinh*? Như bài tụng ở đó nói: “Cho rằng tâm hiện tợ thành hai; cũng vậy, hiện tợ tham, vv. hoặc hiện tợ tín vv.; pháp thiển và nhiễm không khác nhau.”⁴³¹

Nếu chúng chỉ là phần vị sai biệt của tâm, vì sao Thánh giáo nói tâm tương ưng, vì tương ưng tha tính chứ không tương tự tính?⁴³²

Lại nữa, vì sao nói, tâm và tâm sở cùng thời khởi như mặt trời với ánh sáng?⁴³³

Lại nữa, làm sao hội thông với luận *Du-già*? Luận nói: tâm sở không phải là tâm. Như bài tụng trong đó nói: “Năm chủng tính bất thành, nhằm sai biệt phần vị. Vì nhân duyên không khác. Mâu thuẫn với Thánh giáo.”⁴³⁴

Nên nói, ngoài tâm chúng có tự thể riêng biệt. Vì tính cách ưu thắng của tâm, nên nói “Duy thức” vv.

Tâm sở y nơi thể lực của tâm mà sinh, cho nên nói xuất hiện ảnh tợ như kia, tham, v.v.; chúng không phải là tâm.

Lại nữa, nói thức, tâm, cũng bao hàm cả tâm sở, vì luôn luôn cùng tương ưng.

Nói “duy thức” vv., và nói xuất hiện ảnh tợ như thế kia, đều không có gì sai lầm.

Đây là y trên thể tục. Nếu y trên thắng nghĩa, tâm và tâm sở không tương tức cũng không tương ly. Các thức quan hệ lẫn nhau, nên biết, cũng vậy. Đó là diệu lý Chân và Tục của Đại thừa.

TIẾT 3: PHẦN VỊ HIỆN KHỞI CỦA SÁU THỨC

Đã nói xong các tâm sở tương ưng của sáu thức. Làm thế nào để biết các phần khởi hiện khởi của chúng?

Tụng nói:

依止根本識

五識隨緣現

或俱或不俱

如濤波依水

⁴²⁹ *Vô cấu xung* (T 476, tr. 559c23): “Tùy tự tâm cá Bồ tát nghiêm tịnh, tức thì được cõi Phật nghiêm tịnh như vậy.” *Duy-ma-cật* (T 475, tr. 538c5): “Tùy tâm ấy tịnh, tức cõi Phật tịnh.”

⁴³⁰ Nguyên Hán: sĩ phu lục giới 士夫六界. *Trung A-hàm 41*, kinh 162 Phân biệt lục giới (tr. 690b22). Cf. Pāli, M. iii. 239 (*Dhātuvibhaṅga*): *chadhāturo ayam, bhikkhu, puriso chaphassāyatano atthārasamanovicāro caturādiṭṭhāna*, «Sáu giới, Tỳ kheo, là con người này; là sáu xúc xú, 18 ý cận hành, bốn thắng xú.»

⁴³¹ *Trang nghiêm 5* (tr. 613b12): 能取及所取 此二唯心光貪光及信光 二光無二法.

⁴³² *Nhập Lăng-già 10* (T 671, tr.): “Sinh, cùng tâm tương ưng. Chết, không cùng tâm tương ưng.” *Tap tập 5* (tr. 718a18), sau nghĩa của tương ưng; trong đó, (tr. 718a29), đồng hành tương ưng: tâm và tâm pháp cùng đồng hành hỗ tương nơi đối tượng (sở duyên)... Tương ưng vớ tha tính chứ không tương ưng với tự tính. Như tâm không tương ưng với các tâm khác (cùng tự tính).”

⁴³³ *Nhập Lăng-già 7* (T 671 tr. 557c27): “Tâm và tâm sở pháp cùng một thời không phải trước sau, như mặt trời và ánh sáng của nó cùng một thời, mà phân biệt thành nhiều hình thái khác nhau.”

⁴³⁴ *Du-già 56* (tr. 609b8). Năm chủng tính của các uẩn. *Thuật ký*: Giác Thiên (các nhà Hữu bộ) cho rằng không có tâm sở riêng biệt, mà chỉ là phần vị sai biệt trước sau của tâm.

意識常現起
除生無想天
及無心二定
睡眠與悶絕

Y chỉ trên thức căn bản, năm thức hiện khởi tùy thuộc các duyên. Hoặc chúng khởi cùng lúc; hoặc chúng khởi riêng biệt. Như sóng y trên nước.

Ý thức luôn luôn hiện khởi, trừ sinh trời Vô tưởng, trong vô tâm, và hai thứ định, trong tình trạng ngủ say và ngất.⁴³⁵

Luận nói:

1. Thức hiện khởi

Thức căn bản, là thức a-đà-na.⁴³⁶ Vì nó là gốc rễ từ đó phát sinh các thức nhiễm và tịnh.

Y chỉ,⁴³⁷ sáu chuyển thứ đầu đều lấy thức căn bản làm sở y trực tiếp chung.

Năm thức, chỉ năm thức đầu; vì chủng loại tương tự nên nói chung.

Hiện khởi tùy thuộc các duyên, nêu rõ, chúng không thường xuyên hiện khởi. *Duyên*, chỉ tác ý, căn, cảnh các thứ, làm điều kiện.

a. Năm thức

Năm thức, bên trong y chỉ bản thức, bên ngoài hòa hiệp với các duyên, như căn, cảnh các thứ, mới có thể hiện tiền.⁴³⁸ Do vậy, chúng cùng khởi, hay khởi riêng biệt, vì sự tụ hội của các điều kiện ngoại tại có khi đồng loạt, hoặc có khi lần lượt. Như sóng trên nước tùy theo duyên nhiều hay ít. Những thí dụ cho hiện tượng như vậy, chi tiết như được nói trong kinh.⁴³⁹

⁴³⁵ Kārikā: *pañcānām mūlavijñāne yathāpratyayam udbhavaḥ/ vijñānānām saha vā taraṅgānām yathā jale/15/ manovijñānasambhūti sarvadāsaṃjñikād r̥te/ samāpattidvayān mīdhān murchanād apy acittakāt/16/*

⁴³⁶ Giải thâm mật, dẫn bởi Nhiếp luận (T31n1957, tr. 324b22). Skt. dẫn bởi Sthiramati: *ādvānavijñānagabhīrasūksmo ogho yathā vartati sarvabījo/ bālāna eṣo na prakāśito mā haiva ātmā parikalpayeyuḥ/* thức a-đà-na, mang chủng tử của tất cả, thẳm sâu và vi tế, vận hành như going thác. Ta không chỉ điểm nó cho các phạm ngu, vì có thể chúng quan niệm như là tự ngã.

⁴³⁷ Từ chỉ có trong bản Hán, không có trong bản Skt. Từ Hán này tương đương biến cách thứ bảy trong bản Skt. : *mūlavijñāne ... udbhavaḥ*, xuất hiện trong (hay y chỉ trên) thức căn bản. Sthiramati: *pañcānām cakṣurādivijñānānām bījāśrayatvāt tata utpatter gatiṣu janmōpādānāc cālayavijñānam mūlavijñānam ucyate*, thức a-lại-da được gọi là thức căn bản, vì nó chấp thủ sự sinh tồn trong các định hướng, và vì năm thức, mất v.v., hiện khởi từ sở y của chúng là chủng tử.

⁴³⁸ Sthiramati: *yathāpratyayam udbhava iti yasya yaḥ pratyah saṃnihitas tasya tasya niyamenodbhava ātmalābhah*, xuất hiện theo điều kiện như thế nào đó, nghĩa là, khi thức nào tụ hội đủ điều kiện, thức ấy tất yếu xuất hiện, thành tựu tự thể.

⁴³⁹ Thuật ký: kinh *Giải thâm mật*. Cf. T16n0676_p0692b28: 廣慧。譬如大瀑水流。若有一浪生緣現前唯一浪轉。若二若多浪。生緣現前有多浪轉。 Dẫn bởi Sthiramati: *viśālamate/ mahata udakaughasya vahataḥ saced ekasya taraṅgasyotpattipratyayaḥ pratyupasthito bhavaty ekam eva taraṅgam pravartate/ saced dvayos trayāṇām sambahulānām taraṅgānām utpattipratyayaḥ pratyupasthito bhavati, yāvat sambahukāni taraṅgāni pravartante, na ca tasyodakaughasya srotasā vahataḥ samucchittir bhavati/ na paryupayogaḥ prajñāyate/ evam eva viśālamate/ tadoghaśthānīyam ālayavijñānam saṃniśritya pratiṣṭhāya saced ekasya vijñānyotpattipratyayaḥ pratyupasthito bhavati ekam eva cakṣurviñānam pravartate/ saced dvayostrayāṇām sacet pañcānām vijñānānām utpattipratyayaḥ pratyupasthito bhavati/ sakṛdyāvat*

Do hành tướng của năm chuyển thức thô động, các duyên mà chúng cần không thường xuyên hội đủ, do đó ít khi khởi mà nhiều khi không khởi. Thức thứ sáu tuy cũng thô động, nhưng điều kiện cần cho nó không lúc nào không hội đủ. Chỉ khi nào gặp điều kiện vi nghịch nó mới không khởi.

Các thức thứ bảy và thứ tám có hành tướng vi tế, điều kiện mà chúng cần luôn luôn hội đủ, do đó không có điều kiện trở ngại nào khiến chúng tổng thể⁴⁴⁰ không vận hành.

Vả lại, năm thức thân không có tư lự, hoạt động hướng ngoại, khi khởi cần hội đủ nhiều duyên, do đó thời gian gián đoạn thì nhiều, mà thời gian hiện hành thì ít.

b. Ý thức

Ý thức thứ sáu tư lự độc lập, hoạt động hướng nội, không cần hội đủ nhiều điều kiện, nên thường xuyên hiện khởi, chỉ trừ trong năm trạng thái. Vì vậy, thời gian gián đoạn của nó thì ít, mà thời gian hiện khởi thì nhiều. Do ý nghĩa này nên không nói “hiện khởi tùy thuộc các điều kiện.”

2. Vô thức

Năm trạng thái ấy là gì?

a. Vô tướng thiên

Vô tướng thiên: tu định vô tướng, nhằm chán tướng thô; do ảnh hưởng này, sinh vào trời ấy, trấn áp các tâm và tâm sở không thường xuyên hiện hành,⁴⁴¹ trong đó, tướng dẫn đầu trong những thứ bị diệt, do đó gọi là vô tướng thiên.⁴⁴² Do đó, sáu chuyển thức đều bị cắt nơi đây.

Có giải thích nói,⁴⁴³ chư thiên ở đây thường trực không có sáu thức, vì Thánh giáo⁴⁴⁴ nói chư thiên này không có chuyển thức. Và cũng nói rằng ở đó chỉ có chi hữu sắc.⁴⁴⁵ Lại cũng nói rằng, ở đó thuộc địa vô tâm.⁴⁴⁶

pañcānām pravṛttir bhavati “Đây Viśālamati, từ dòng chảy của thác nước lớn, nếu xuất hiện điều kiện cho một con sóng, thì chỉ một con sóng chuyển động. Nếu xuất hiện điều kiện cho hai, hoặc ba, hoặc nhiều con sóng, thì chừng ấy nhiều con sóng chuyển động. Nhưng dòng chảy của thác nước ấy vẫn không gián đoạn. Sự thọ dụng cũng không hết. Cũng vậy, Viśālamati, y chỉ thức a-lại-da, như thác nước ấy, xuất hiện điều kiện cho một thức hiện khởi, thì chỉ một thức chuyển động; nếu xuất hiện điều kiện cho hai, hoặc ba, hoặc năm thức hiện khởi, thì chừng ấy thức chuyển động.”

⁴⁴⁰ *Thuật ký*: một phần của thức thứ bảy, phần nhiễm, mà trái nghịch với vô lậu, diệt định; phần này không hiệ hành, chứ không phải tổng thể của thức không hiện hành.

⁴⁴¹ Sáu chuyển thức hoàn toàn không hiện hành. Thức thứ bảy và tám vẫn hoạt động.

⁴⁴² *asamjñika*. *Tì-bà-sa* 154 (T27n1545_p0784b05): Vô tướng thiên, chỗ cao thắng tịch tĩnh trong trời Quang quả (Bṛhatphala), đệ tứ thiên.

⁴⁴³ *Thuật ký*: thuyết nhất kỳ vô tâm, trạng thái vô tâm trong một chu kỳ sinh tử.

⁴⁴⁴ *Tạp tập* 2 (700b12); *Samuccaya* (Gokhale 18, 27): *saṃjñīsattveṣu deveṣūpannasyāthāvarāṇāṃ cittacaitasikaṃ dharmāṇāṃ nirodhe āsaṃjñikam iti prajñaptiḥ*, “sự diệt tận của các tâm và tâm sở vốn không thường trực tồn tại của chúng sinh đã sinh trong các trời hữu tình vô tướng; y trên sự diệt tận này mà thiết lập vô tướng dị thực.” Cf. *Hiển dương* 1 (T31n1602_p0484b09).

⁴⁴⁵ Trong 12 chi, ở đây không có chi danh sắc (*nāma-rūpa*), mà chỉ có chi thuộc về sắc. Vì vô tướng thiên thuộc sắc giới, nhưng các chuyển thức không hiện hành. *Du-già* 10 (T30n1579_p0327b10): “Trong vô tướng thiên, và vô tướng định, diệt tận định, chỉ có thể có chi hữu sắc, không có chi vô sắc. Nếu sinh vô sắc giới, chỉ có chi vô sắc, không có chi hữu sắc.”

⁴⁴⁶ vô tâm địa (*acittakabhūmi*), *Du-già* 13 (T30n1579_p0345a10), sáu trạng thái vô tâm: ngủ mê, ngất, vô tướng định, vô tướng sinh, diệt tận định, vô dư y niết-bàn giới.

Giải thích khác nói,⁴⁴⁷ chư thiên này trong trạng thái sắp mạng chung cần phải khởi chuyển thức rồi sau đó mới mạng chung.⁴⁴⁸ Vì ở đó tất yếu phải phát khởi ái nhuận sinh cho hạ giới. Luận *Du-già* nói, sau đó, khi tướng đã sinh, các hữu tình ấy chết mất khỏi nơi đó.⁴⁴⁹ Thế nhưng, nói rằng không có chuyển thức, ấy là y cứ theo trường kỳ mà nói, chứ không phải hoàn toàn không có.

Giải thích khác nói,⁴⁵⁰ khi sinh cũng có chuyển thức. Vì ở trung hữu⁴⁵¹ tất khởi phiền não nhuận sinh.⁴⁵² Như nơi khác,⁴⁵³ tối sơ bản hữu⁴⁵⁴ tất có chuyển thức. Luận *Du-già* nói, nếu sinh vào cõi kia, ở đó chỉ có nhập chứ không có khởi. Khi có tướng sinh khởi, ở đó chết.⁴⁵⁵ Nếu ở đó tối sơ bản hữu không có chuyển thức, sao có thể nói là nhập? Trước không, sau có, thế mới gọi là nhập.

Quyết trạch phần⁴⁵⁶ nói, sự diệt của tâm và tâm sở thuộc sinh đắc⁴⁵⁷ được gọi là vô tướng.

Đại ý câu nói này cho thấy rằng ở đó tối sơ bản hữu có chuyển thức dị thực sinh⁴⁵⁸ tạm thời khởi, nhưng do ảnh hưởng của nhân duyên đời trước nên sau đó không sinh nữa. Do

⁴⁴⁷ *Thuật ký*: thuyết sơ sinh vô tâm. Nhưng tử tâm, khi chết, thì có tướng.

⁴⁴⁸ *Du-già* 59 (T30n1579_p0629c20), chín loại tâm khi mạng chung liên hệ kết sinh tương tục (*pratisandhi*), trong đó, thứ nhất, tất cả chúng sinh đều có kết sinh tương tục do bởi triền và tùy miên. *Tập tập* 5 (T31n1606_p0714b27): tâm sinh khởi do bởi 10 lực, trong đó, do lực kết sinh tương tục, có 9 trường hợp tử tâm. Các tử tâm đều tương ứng với khát ái tự thể trong ba giới; khát vọng tái sinh cõi nào với tự thân của cõi đó. Như chết ở Dục giới tái sinh Dục giới, tử tâm liên hệ với khát ái tự thân Dục giới được nối kết với kết sinh tương tục. Cf. *Samuccaya* (Tatia 39,9): *pratisandhibalena nava maraṇacittāny ātmabhāvaṭṭṭā-saṃprayuktāni triṣu dhātuṣu pratyekam kāmārūpārūpyāvacarāṇi tatra kāmadhatoś cyutvā kāmādhātāv eva pratisandhim badhnataḥ kāmāvaram ātmabhāvaṭṭṭāsaṃprayuktam maraṇacittam veditavyam*.

⁴⁴⁹ *Du-già* 56 (T30n1579_p0607b13): do tư (*cetanā*) dẫn phát vô tướng định; tư ấy cảm ứng quả dị thực của vô tướng hữu tình. Sinh ở đó, cho đến khi tướng (*saṃjñā*) khởi lên, hữu tình ấy ở đó mạng chung.

⁴⁵⁰ Thuyết thứ ba: sinh và tử đều có tướng.

⁴⁵¹ Trung hữu mạt tâm, sát na cuối cùng trong trung hữu, ái nhuận sinh phát sinh, dẫn đến sinh hữu; tức chúng tử được thấm ướt bởi ái để nảy mầm đời sống mới.

⁴⁵² *Nhiếp luận* (Vô Tính, T31n1598_p0392b10): “Sau khi chết ở trong các địa phi đẳng dẫn (tán tâm địa), y trên trung hữu ý lúc sinh, ý thức nhiễm ô, là kết sinh tương tục, được phát sinh. Ý thức nhiễm ô này diệt trong trung hữu; rồi trong thai mẹ, thức hòa hiệp với kiết-la-lam (kalala, phôi). E.Lamotte (*La Somme* ii, tr.54), khôi phục bản văn Skt.: *asamāhitāyā bhumau cyutvā jātikāle, antarābhavamanonīṣṛitaṃ kliṣṭaṃ manovijñānaṃ pratisaṃdhibandha utpadyate, etat kliṣṭaṃ manovijñānaṃ antarābhav nirudhyate, vijñānaṃ ca mātuh kuṣṭhau kalalatvena saṃmūrcchati*.

⁴⁵³ Như tái sinh trong các cõi trời khác.

⁴⁵⁴ Trong một chu kỳ sinh tử, phân làm ba giai đoạn; sát na thứ nhất là sinh hữu (*upapattibhava*); từ sát na thứ hai trở đi, bản hữu; sát na cuối cùng, tử hữu. Trung gian giữa tử hữu đời này và sinh hữu đời sau là trung hữu (*antarābhava*).

⁴⁵⁵ *Du-già* 12 (T30n1579_p0340c07): nếu sinh tại Dục giới, vô tướng định có nhập có xuất. Nếu sinh trong vô tướng thiên, chỉ có nhập chứ không có xuất. Nếu ở đó tướng phát khởi, tức thì ở đó chết. Dân chúng này muốn chứng minh trong vô tướng thiên, khi chết, tử tâm có tướng khởi.

⁴⁵⁶ *Du-già* 53 (T30n1579_p0593a01).

⁴⁵⁷ Sinh vô tướng thiên, tâm tối sơ sinh hữu thông cả thiên và vô ký, tự nhiên mà có, tự nhiên vận khởi, gọi là sinh đắc (*upapatti-pratilambhika*).

⁴⁵⁸ *vipākaja-pravṛtti-jñāna*. Tức tâm tâm sở sinh đắc được dẫn trên; thức thứ sáu.

đây mà phần vị sai biệt⁴⁵⁹ của vô ký dị thực được dẫn khởi, trạng thái sai biệt ấy được gọi là vô tướng. Như hai định được dẫn sinh bởi thiện nên chúng được nói là thiện.⁴⁶⁰ Nếu không như thế, chuyển thức nhất thiết không hiện hành,⁴⁶¹ làm sao có thể nói duy chỉ sinh diệt?⁴⁶² Cho nên, ở đó, trong trạng thái tối sơ, chuyển thức⁴⁶³ tạm thời khởi.

Chư thiên này chỉ ở trong tinh lự thứ tư.⁴⁶⁴ Vì tướng trong các bậc dưới thì thô động nên khó có thể cắt đứt. Còn phía trên nữa, ở đó không có môi trường của vô tướng dị thực. Tức chính tư dẫn phát vô tướng định, tư ấy cảm ứng quả dị thực của chư thiên này.

b. Vô tướng định

Tụng nói: cùng hai vô tâm định; tức nói đến vô tướng định và diệt tận. Trong cả hai định này, đều không có sáu thức, cho nên nói là vô tâm.

Vô tướng định,⁴⁶⁵ ở đây có dị sinh đã trần phục tham trong Biến tịnh⁴⁶⁶, nhưng chưa trần phục các ô nhiễm trên nữa⁴⁶⁷, do tác ý dẫn đầu bởi tướng xuất ly, khiến cho các tâm và tâm sở vốn không thường xuyên hiện hành bị diệt; sự diệt của tướng dẫn đầu nên lập danh là vô tướng; vì nó khiến cho thân an hòa, nên gọi nó là định.⁴⁶⁸

Tu tập định này có ba phẩm bậc khác nhau.⁴⁶⁹ Tu hạ phẩm, tất yếu sẽ thối thất trong đời này, không thể nhanh chóng dẫn nó trở lại hiện tiền. Về sau tái sinh lên cõi trời kia, không có ánh sáng nhiều lắm, thân hình cũng không lớn lắm, nhất định chết yếu nửa chừng.

Tu trung phẩm, hiện tại không nhất thiết thối thất. Giả sử có thối thất, cũng nhanh chóng phục hồi dẫn khởi hiện tiền. Về sau, sinh lên trời vô tướng, tuy uy quang có sang chói, và thân hình co to lớn, nhưng không phát triển đến cực độ. Mặc dù vẫn có thể yếu nửa chừng, nhưng điều đó không nhất định.

⁴⁵⁹ Sthiramati: *āsryāyāvasthāviśeṣa*, phần vị sai biệt của sở y, tức trạng thái cá biệt hiện hành trong a-lại-da.

⁴⁶⁰ Loại suy: vô tướng thiên, hay vô tướng dị thực, được dẫn sinh do dập tắt dị thực vô ký (chuyển thức), nên nó được gọi là dị thực vô ký.

⁴⁶¹ Cho rằng, trong vô tướng thiên, các chuyển thức với ba tính, thiện, bất thiện và vô ký, hoàn toàn không hiện hành.

⁴⁶² Do sơ sinh đã hiện hành, sau đó mới có thể nói bị diệt.

⁴⁶³ Không có lượng từ để biết số ít hay nhiều. *Thuật ký*, các chuyển thức đây chỉ bốn thức: mắt, tai, thân và ý thức. Vì trong sắc giới các thức mũi và lưỡi không hoạt động. Có thuyết cho, cả bốn thức tạm thời khởi. Có thuyết, duy chỉ thân và ý thức.

⁴⁶⁴ Trên Quảng quả thiên (*Brhatphala*) và dưới các Tịnh cư thiên (*Śuddhāvāsa*).

⁴⁶⁵ Sthiramati: *tṛtīyadhyānād vītaragasya ūrdhvam avītaragasya niḥsaraṇasamjñāpūrvakeṇa manasikāreṇa manovijñānasya tatsamprayuktānām ca caitānā yo nirodhaḥ so'trāsamjñi-samāpattiḥ ity ucyate*, do ý thức ly tham đối với thiên thứ ba, nhưng chưa ly tham đối với thiên trên, nó tác ý với sự dẫn đầu bởi sự thoát ly tướng; sự dập tắt của ý thức cùng với các tác sở tương ưng của nó, được gọi là vô tướng định.

⁴⁶⁶ Biến tịnh thiên (*Subhakarṣana*), tầng thứ ba, cao nhất trong ba tầng trời thuộc thiên thứ ba.

⁴⁶⁷ Tham trong thiên thứ tư.

⁴⁶⁸ Định, ở đây, Skt. *samāpatti*, Hán cũng dịch là đẳng chí, chính thọ, hay chính hiện tiền; cùng thường phiên âm là tam-ma-bát-đề. *Ti-bà-sa* 162 (T27n1545_p0821b09), có 8 đẳng chí: 4 tinh lự và bốn vô sắc. (T27n1545_p0821c02), phân biệt giữa đẳng chí (*samāpatti*) và định hay đẳng trì (*samādhi*): đẳng trì, 1 sát na; đẳng chí, tương tục; chỉ có vô tướng đẳng chí và diệt tận đẳng chí chứ không có vô tướng đẳng trì, diệt tận đẳng trì.

⁴⁶⁹ *Ti-bà-sa* 152 (tr. 776c23).

Tu thượng phẩm, hiện tại nhất định không thối thất. Về sau, sinh lên cõi trời ấy, uy quang cực kỳ sang chói, thân hình to lớn cực kỳ xinh đẹp. Nhất định không yếu nửa chừng. Chỉ khi nào hết hạn lượng tuổi thọ mới chết.⁴⁷⁰

Định này, một cách xác định, thuộc tính lự thứ tư. Nó duy thuần thiện, vì được dẫn khởi bởi thiện. Nó không có trong các địa thấp hơn, hoặc cao hơn, như đã được nói trên.⁴⁷¹

Trong bốn loại nghiệp,⁴⁷² nó thông cả ba, trừ thuận hiện thọ.⁴⁷³

Có quan điểm nói, định này chỉ khởi trong Dục giới. Nó khởi do ảnh hưởng của các thuyết của ngoại đạo. Và, trong loài người, huệ giải rất nhạy bén.

Quan điểm khác nói, trong Dục giới, trước đã tu tập, sau sinh Sắc giới, tại đó nó được dẫn khởi, nhưng trừ Vô tướng thiên, vì đây là đích cứu cánh.⁴⁷⁴

Nó được nhập do chán ghét tướng và ưa thích quả ấy, do đó duy chỉ là hữu lậu; không phải là loại mà Thánh hiện khởi.⁴⁷⁵

c. Diệt tận định

Diệt tận định, là loại định của hàng Thánh giả, hữu học hay vô học,⁴⁷⁶ đã trấn phục hoặc xả ly tham thuộc Vô sở hữu, tham cõi trên bất định,⁴⁷⁷ do bởi tác ý định chỉ tướng dẫn đầu, dập tắt tâm tham sở không thường trực hiện hành và thường trực hiện hành nhiễm ô; đó gọi là diệt.⁴⁷⁸ Nó khiến cho thân an hòa nên cũng gọi là định. Do riêng nhằm chán thọ và tướng nên nó cùng được nói là loại định diệt tận hai thứ đó.⁴⁷⁹

⁴⁷⁰ *Ti-bà-sa 154* (T27n1545_p0784b09): thân lượng của vô tướng hữu tình, lớn bao nhiêu? Đáp: 500 du-thiện-na (*yojana*). Thọ lượng bao nhiêu? 500 kiếp. Oai nghi thể nào? Ngồi trong tư thế kiết già, như samôn, suốt năm trăm kiếp.

⁴⁷¹ Như được trong đoạn về vô tướng dị thực trên. Trong các địa thấp hơn, tướng thô động, khó trấn phục. Địa cao hơn, các địa thuộc vô sắc, ở đó không có vô tướng.

⁴⁷² *Câu-xá 15* (tr. 81c09), bốn loại nghiệp xét theo dị thực (thọ báo): thuận hiện thọ (*dṛṣṭadharmavedanīya*), thuận sinh thọ (*upapadyata-vedanīya*), thuận hậu thọ (*aparaparyāyavedanīya*), và bất định thọ (*anayatavedanīya*). *Du-già 60* (T30n1579_p0635c05), bốn loại nghiệp: dị thực định, thời phần định, cả hai đều xác định, cả hai đều không xác định.

⁴⁷³ Vô tướng dị thực là quả của vô tướng định không cảm thọ ngay trong đời này. *Du-già 56* (T30n1579_p0607b03): trước tiên, vô tướng định được khởi trong Dục giới. Sau đó, sinh lên Vô sắc giới, trong thiên thứ tư, ở đó quả của nó được cảm thọ.

⁴⁷⁴ *Tập thành biên 31* (tr. 641a): Trong Dục giới, tu vô tướng định, nửa chừng thối thất, rồi chết. Tái sinh lên các cõi thiên, sinh 1 trong 12 tầng, từ sơ thiên đến tứ thiên, trừ Vô tướng thiên trong tứ thiên. Tại đây, vô tướng định được dẫn khởi, rồi chết, tái sinh lên Vô tướng thiên. Vô tướng định không được dẫn khởi trong Vô tướng thiên.

⁴⁷⁵ *Câu-xá 5* (T29n1558_p0024c16): “Định này đạt được chỉ trong hàng dị sinh chứ không phải Thánh giả. Vì do chấp vô tướng là chân giải thoát nên mới tu định này để thoát ly tướng.” *Du-già 53* (T30n1579_p0593a11): “Thánh giả hữu học hay vô học đều không nhập loại định này, vì trong đó không có hiện hành của tuệ. Và lại, bên trên đó còn có trú xứ tịch tĩnh hơn. Và lại với định này thì không thể chửi mắng các thiện pháp thù thắng chưa chứng được, do bởi nó khiến diên tṣrì nói trú xứ huyễn hoặc.”

⁴⁷⁶ A-na-hàm thân chứng (*kāyasāksī*) và A-la-hán chứng câu phần giải thoát (*ubhayatobhāgavimukta*).

⁴⁷⁷ Tham phi tướng phi phi tướng, đoạn hay không đoạn đều có thể nhập diệt tận định.

⁴⁷⁸ *Samucc.* (Pradhan 10, 21): *nirodhasamāpattiḥ katamā? ākiṃcanyāyatanavītaragasya bhavāgrāḍ uccalitasya śātṇavihārasamjñāpūrvakena manasikāreṇāsthāvarāṇām (tadekātāṇām ca sthāvarāṇām) cittacaitasikāṇām dharmāṇām nirodhe nirodhasamāpattir iti prajñaptiḥ*, Diệt tận định là gì? Ly tham đối với Vô sở hữu xứ, vượt lên Hữu định, với tác ý dẫn đầu bởi tướng an trú tịch tĩnh, diệt các tâm và tâm sở không thường trực (và một phần không thường trực); y trên sự diệt này mà giả lập diệt tận định. Sở giải (Sthiramati): *tadekātāṇām ca sthāvarāṇām iti kliṣṭamanahsaṃgrhītāṇām*, một phần (tâm tâm sở) không

Tu tập định này có phẩm phẩm bậc khác nhau. Tu hạ phẩm, trong hiện tại tất yếu thối thất, không thể nhanh chóng dẫn trở lại hiện tiền.

Tu trung phẩm, hiện tại không thối thất. Giả sử có thối thất cũng nhanh chóng dẫn khởi trở lại hiện tiền.

Thượng phẩm, nhất định không thối thất.⁴⁸⁰

Sơ khởi⁴⁸¹ tu định này tất y trên Hữu đỉnh, du quán vô lậu,⁴⁸² bằng gia hành như vậy mà nhập; vì nó là phần cuối cùng trong chuỗi thứ đệ định. Tuy thuộc Hữu đỉnh,⁴⁸³ nhưng nó được kể trong vô lậu.⁴⁸⁴

Nêu tu tập định này đã đạt đến tự tại thì ngay sau tâm của trong địa khác⁴⁸⁵ nó cũng có thể hiện tiền. Vì nó tuy thuộc Đạo đế, nhưng được kể trong phi học và phi vô học,⁴⁸⁶ vì tương tự Niết-bàn.

Định này sơ khởi được dẫn khởi trong loài người,⁴⁸⁷ vì khởi do ảnh hưởng bởi thuyết giáo của Phật và đệ tử, và vì trong loài người tuệ giải cực kỳ nhạy bén.

thường trực, bao hàm nhiệm ô ý. Cf. *Tập tập 2*, T31n1606_p0700b07. *Quảng ngữ uân* (tr. 854b04): không hằng hành, chỉ sáu chuyển thức; hằng hành, chỉ nhiệm ô ý (mạt-na), và thứ tám a-lại-da. Theo đó, liên hệ với thức thứ tám, thì thứ bảy là một phần của các thức hằng hành. Trong văn của *Thành duy thức*, không nói nêu từ “một phần”. Giải thích của *Thuật ký* (cf. *Tập thành biên 31*, tr. 645c, 645a): quan điểm của An Huệ, toàn bộ thứ thứ bảy diệt. Theo Hộ Pháp, thức thứ bảy gồm cả pháp chấp và ngã chấp, thông cả vô lậu, do đó khi Bồ tát nhập diệt tận định, chỉ phần nhiệm và ngã chấp của thức thứ bảy diệt. Như vậy, hằng hành nhiệm ô tâm và tâm sở là chỉ chotoàn bộ phần nhiệm của thức thứ bảy, do đó, luận không cần phải nêu từ “một phần” để tách riêng thức thứ tám ra như giải thích được nói là của An Huệ.

⁴⁷⁹ Định cũng được gọi đủ là diệt thọ tướng định, hay tướng thọ diệt tận định (*samjñāvedanīyānirodha-samāpatti*).

⁴⁸⁰ *Du-già 53* (T30n1579_p0593a05).

⁴⁸¹ Sơ tu, *RHuật ký*, chỉ Nhị thừa và Bồ tát trước thất địa.

⁴⁸² Du quán vô lậu, lần lượt quán chân lý vô lậu qua chín thứ đệ định (đẳng chí). *Thuận chính lý 12* (tr. 402b15): Khi diệt định khởi, hoặc nghịch thứ đệ nhập các đẳng chí; hoặc nghịch siêu việt nhập các đẳng chí.” *Du-già 12* (336a09): Thế nào là vô gián (thứ đệ) nhập các đẳng chí (*samāpatti*)? Người đã chứng đắc sơ tĩnh lự, nhưng chưa được viên mãn thanh bạch, trước hết, theo thuận thứ nhập, lần lượt cho đến Hữu đỉnh. Sau đó nghịch thứ tự nhập, lần lượt trở lại sơ tĩnh lự. Thế nào là siêu việt nhập? Vị đã đạt đến viên mãn thanh bạch, từ sơ tĩnh lự siêu việt nhập trực tiếp đệ tam; từ đệ tam, siêu nhập trực tiếp vào không vô biên xứ; từ không xứ, siêu nhập vô sở hữu xứ.” *Diễn bí 6* (tr. 930b25): Người chưa được tự tại, chỉ siêu một địa, từ sơ địa, lần lượt cho đến, từ vô sở hữu, vượt qua phi tướng phi tướng mà nhập diệt tận định.

⁴⁸³ *Tập tập 13* (758b23): “Tướng thọ diệt giải thoát lấy Phi tướng phi phi tướng xứ (Hữu đỉnh) làm sở y.”

⁴⁸⁴ *Du-già 62* (tr. 646b16): “Vô tướng đẳng chí, nên nói duy nhất là hữu lậu. Diệt tận đẳng chí, nên nói là vô lậu. Vì nó không tương ứng với phiền não, vì nó phi tương ứng (không tương ứng với tâm tâm sở), vì nó không có sở duyên, vì nó không phải được dẫn sinh bởi phiền não. Và vì, nó là xuất thế gian, mà hết thấy dị sinh đều không thể hành.”

⁴⁸⁵ Các địa dưới Hữu đỉnh: bốn thiền và ba vô sắc. Bậc sơ tu, y Hữu đỉnh mà nhập diệt định. Bậc hậu tu, đã tự tại, sau khi nhập một trong các định dưới Hữu đỉnh, có thể y trên tâm của các định này mà nhập diệt định. *Tập tập 5* (714b03): Năng lực do quán tập (*paricayabala*) có ba: thượng, trung và hạ. Trong bậc hạ, nhập, trụ và xuất trong các định đều chưa thành thực, nên phải lần lượt qua các thiền và vô sắc định theo thứ tự. Bậc trung, có thể siêu nhập một bậc (từ sơ thiền bỏ qua nhị thiền mà vào thẳng tam thiền). Ở bậc thượng, có thể siêu bao nhiêu bậc tùy ý muốn, hoặc thuận hoặc nghịch.

⁴⁸⁶ Do đạt được bởi A-la-hán nên nó là phi học. Do đạt được bởi vị Bất hoàn nên là phi vô học.

⁴⁸⁷ *Tập tập 9* (737b05): “diệt tận tam-ma-đề là xuất thế gian, vì được chứng đắc sau Thánh đạo; phải ở trong loài người nó mới được dẫn phát (*abhinirhriyate*). Dẫn phát ở đây là nói sơ khởi (*utpādyata ādiṭa*). Ở loài người hay trong sắc giới, nó đều có thể hiện tiền. Tức trước đó nó đã sinh khởi, về sau tái hiện tiền.

Về sau trong hai giới trên nó cũng có thể hiện tiền. Điều này được chứng thành trong kinh Ưu-đà-di,⁴⁸⁸ vì Vô sắc cũng được gọi là ý thành thiên. Đối với những vị chưa tin giáo nghĩa tang thức, nếu sinh Vô sắc giới, định này không khởi; vì lúc đó sắc và tâm đều không tồn tại, như vậy sợ thành đoạn diệt. Nếu đã tin có tang thức, thì sinh lên đó định này vẫn có thể hiện tiền. Vì nếu thừa nhận có tang thức, thì không có sự đoạn diệt ở đó.

Cần thiết phải đoạn trừ các phiền não kiến sở đoạn trong cả ba giới mới có thể sinh khởi định này. Vì dị sinh không thể trấn phục và trừ diệt tâm và tâm sở Hữu định. Và vì định này vi diệu, cần phải chứng hai Không, rồi tùy theo sự thích hợp,⁴⁸⁹ về sau được dẫn phát bởi hậu đắc trí.

Có giải thích nói, trong các phiền não tu sở đoạn thuộc tám địa dưới,⁴⁹⁰ những gì thuộc Dục giới cần phải bị đoạn trừ hoàn toàn; những gì còn lại, hoặc trấn phục, hoặc đoạn trừ, sau đó mới có thể sơ khởi phát khởi định này. Vì chủng tử của phiền não Dục giới phồn tạp với cả hai tính,⁴⁹¹ sự chướng ngại của chúng đối với định rất mạnh; và vì, duy chỉ nói rằng Bất hoàn, Vô học trong cả ba thừa, và các Bồ tát mới có thể đạt được định này. Tùy theo thích ứng, một trong tám địa bên trên, sinh vào bất cứ đâu ở đó về sau đều có thể tái khởi định này.

Giải thích khác nói, cần phải đoạn trừ các phiền não tu đoạn của bốn địa dưới;⁴⁹² trong các địa còn lại, hoặc trấn phục, hoặc đoạn trừ, sau đó mới có thể sơ khởi phát khởi định này. Bởi vì chủng tử của các phiền não mang tính cảm thọ biến dị⁴⁹³ gây chướng ngại cho định rất mạnh. Tùy theo sự thích hợp, sinh vào một trong năm địa trên đều có thể hậu khởi định này.

Nếu⁴⁹⁴ chỉ trấn phục các phiền não dưới⁴⁹⁵ thì có thể khởi định này, sau đó, không đoạn trừ chúng, thối thất,⁴⁹⁶ tái sinh lên địa trên, há rằng tái sinh lên địa trên tức thì có thể đoạn trừ các phiền não ở địa dưới?

Nếu ở loài người, thì ở ngay tại đây. Nếu ở sắc giới, thì sau khi tái sinh.” Vì Bất hoàn thân chứng (*kāyasāksi*), sở khởi diệt định trong Dục giới. Sau khi tái sinh lên Tịnh cư, diệt định tái hiện tiền ở đó. Cf. *Du-già 56* (tr. 607b07). *Tì-bà-sa 153* (tr. 779b13): “Mạng căn y hai pháp mà hoạt động: sắc và tâm. Định này thuộc vô tâm, do cắt đứt tâm mà khởi. Sinh Dục và Sắc giới, tâm bị cắt đứt nhưng mạng căn y sắc mà hoạt động. Sinh vô sắc giới sắc bị cắt đứt thì mạng căn y tâm mà hoạt động. Nếu sinh ở Vô sắc mà khởi diệt tận định, cả tâm và sắc đều bị cắt, mạng căn vì vậy cũng bị cắt đứt; nghĩa là chết.”

⁴⁸⁸ *Trung A-hàm* kinh 22 (T1n26, tr. 449c08): “Nếu Tỳ-kheo thành tựu giới, định, tuệ thì ngay trong đời hiện tại mà ra vào định tưởng thọ diệt (*samjñāveditanirodha*); tất có trường hợp này. Nếu ngay trong đời hiện tại mà không chứng được cứu cánh trí, khi thân hoại mạng chung, vượt qua khỏi trời Đoàn thực (*kavaḍḍikārabhakkha*), sanh lên các cõi trời ý sanh (*manomaya*), tại các cõi ấy mà ra vào định tưởng thọ diệt; tất có trường hợp này”. Dẫn bởi *Tì-bà-sa 153* (tr. 778c04): ý thành thiên ở đây chỉ Sắc giới, do đó không có trường hợp diệt định tái khởi sau khi chết trong Vô sắc giới. *Thuật ký*: ý thành thiên ở đây thông cả Vô sắc. Hữu bộ không biết đến thức thứ tám, nên không thừa nhận diệt định tái khởi trong Vô sắc.

⁴⁸⁹ Nhị thừa chứng sinh không, Đại thừa, sinh và pháp không, tùy theo đó bằng gia hành của hậu đắc trí mà chứng diệt định.

⁴⁹⁰ Dục giới, bốn thiền và ba Vô sắc.

⁴⁹¹ Hai tính: bất thiện và vô ký hữu phú.

⁴⁹² Phiền não tu đoạn thuộc Dục giới và ba thiền đầu.

⁴⁹³ *Tập tập 2* (tr. 702c11): thọ có hai loại, biến dị và không biến dị. Cf. *Samuccaya* (Tatia 15, 6): *veditam dvividham vaikārikam avaikārikam*. Các cảm thọ khổ, lạc, ưu, hỷ, được gọi là biến dị thọ vì chúng thô động.

⁴⁹⁴ *Thuật ký*: Hữu bộ đặt vấn đề.

Nói rằng đoạn trừ, cũng không có gì sai lầm. Như sinh địa trên mà có thể đoạn trừ các phiền não câu sinh của mặt-na địa dưới.⁴⁹⁷

Tuy nhiên, năng lực đối trị của Bất hoàn rất mạnh, ngay ở vị trí nhuận sinh⁴⁹⁸ mà các phiền não không khởi;⁴⁹⁹ nhưng do sự nhuận sinh của chúng từ phiền não mà tái sinh địa trên.⁵⁰⁰ Mặc dù các phiền não đã được trần phục, có thối hay không có thối, nhưng không có trường hợp trần phục địa dưới mà tái sinh địa trên. Do đó, không sai lầm về sự sinh địa trên mà đoạn trừ địa dưới.

Các Bồ tát mà trước đó trong địa vị Nhị thừa đã đạt được diệt định, về sau hồi tâm sang Đại thừa, trong tất cả vị trí, các vị ấy đều có thể khởi định này.⁵⁰¹ Nếu không như vậy,⁵⁰² có vị cho đến địa thứ bảy, mãn tâm, mới có thể trần phục hết thấy phiền não. Tuy chưa vĩnh viễn đoạn trừ các phiền não tu đoạn trong Dục giới, nhưng cũng như đã đoạn, vẫn có thể khởi định này. Luận nói, Bồ tát đã nhập viển địa mới có thể hiện khởi diệt tận định.⁵⁰³

Cũng có trường hợp⁵⁰⁴ từ sơ địa đã có thể vĩnh viễn trần phục các phiền não, như A-la-hán; vị ấy trong cả mười địa thấy đều có thể khởi định này. Kinh nói,⁵⁰⁵ Bồ tát trước địa thứ sáu cũng có thể hiện khởi diệt tận định.

⁴⁹⁵ *Hạ hoặc*. Chính xác nên hiểu, đoạn trừ các phiền não hạ địa, trần phục phiền não thượng địa. *Tập thành biên 31* (tr. 656b): chữ *hạ* đây cũng nhầm, nên sửa lại là thượng. Thuyết thứ nhất, trần phục tám địa; thuyết thứ hai, đoạn trừ ba địa, trần phục năm địa.

⁴⁹⁶ *Tập thành biên 31* (tr. 656a): vị chứng quả Bất hoàn, trước đạt được diệt định, sau đó thối mất định, khởi nhiễm sơ thiên, rồi chết. Vị ấy tái sinh lên trời sơ thiên, duy chỉ nhuận sinh bằng chúng từ.

⁴⁹⁷ Vị Bất hoàn khi tái sinh thượng giới, ở đó thành tựu vô học, bấy giờ các phiền não câu sinh của mặt-na hạ địa đều cùng lúc được đoạn trừ.

⁴⁹⁸ Trong giai đoạn cuối cùng của trung hữu, tham ái đối với tự thể đương lai khởi lên, tham ái ái được ví dụ như là nước tắm ướt nghiệp để nảy mầm đời sống tương lai. *Du-già* 18 (377a15): “Nhuận sinh là gì? Như cây nặc-cù-đa (*nigrodha*). Được tưới ướt bởi nước ái, lấy ái làm duyên, thù phát sinh.” *Du-già luận ký* 5 giải thích: cây *nigrodha* từ chỉ một hạt giống; sinh trưởng thành cành lá xum xuê. Chim ăn quả, hạt rơi xuống đất, lại mọc thêm nhiều cây nữa. Giải thích của Tam tạng (dẫn bởi *Tập thành biên 31*, tr. 655a): Khi sắp mạng chung, cho đến sát-na cuối cùng của trung hữu, tất phải khởi lên ái; nay lúc ấy, nó được nhuận sinh trực tiếp bởi ái.

⁴⁹⁹ Không khởi hiện hành phiền não.

⁵⁰⁰ *Tập thành biên 31* (tr. 656a): Như quả Bất hoàn, trước tu được diệt định, về sau thối mất định, khởi nhiễm sơ thiên, mạng chung từ Dục giới sinh lên địa khác là Phạm chúng trong sơ thiên; đây được nhuận sinh duy chỉ bằng chúng từ, vì đã đoạn trừ tất cả phiền não Dục giới, khởi mãn tâm. Tuy sinh trong Phạm thiên chúng, bấy giờ chưa đoạn phiền não trong Phạm thiên chúng, ở đây chết tái sinh vào Phạm phụ thiên; đây được nhuận sinh duy bằng hiện hành, vì trí đạo chưa viên mãn. Nếu ở trong Phạm phụ thiên mà đoạn trừ tất cả phiền não sơ thiên, bấy giờ được tắm ướt bởi chúng từ của nhị thiên mà sinh vào Thiểu quang thiên trong nhị thiên. Vì trước đó tong sơ thiên trí đạo tâm đã mãn, nên chỉ dung chúng từ mà nhuận sinh... Chư thiên tái sinh trong địa của mình, được nhuận sinh bằng hiện hành. Nếu tái sinh lên địa khác, nhuận sinh bằng chúng từ.

⁵⁰¹ *Thuật ký*: chỉ những vị Bất hoàn và Câu phần giải thoát, chứ không phait tất cả.

⁵⁰² Nếu không phải là các trường hợp nêu trên; mà là các Bồ tát đôn ngộ Đại thừa.

⁵⁰³ *Du-già* 62 (tr. 646b17): “Hết thấy dị sinh đều không thể hành; duy Bồ tát đã nhập viển địa. *Du-già luận ký* 17 (T42n1828_p0695b03): Bồ tát địa thứ sáu ngang với quả Bất hoàn; thứ bảy ngang với A-la-hán. Do đó, địa thứ sáu cũng có thể khởi diệt định. Nhưng chỉ từ địa thứ bảy Bồ tát mới có thể khởi diệt định trong từng niệm niệm. Cũng có giải thích nói, viên địa đây không chỉ Viển hành địa, thứ bảy, mà chỉ các Bồ tát địa từ sơ địa trở lên.

⁵⁰⁴ Trường hợp vị thuộc hạng quyết định tính đốn ngộ.

d. Ngủ và ngất

Trạng thái vô tâm khi ngủ say và khi ngất, bấy giờ cả sáu thức đều không hiện hành. Ngủ say là trạng thái trong đó thân do quá mệt mỏi dẫn đến, vì nghịch sáu thức. Trong khi ngủ say tuy không có thể của tâm sở ấy,⁵⁰⁶ nhưng do tương tự tâm sở ấy nên giả thuyết tên gọi như vậy.

Ngất, trạng thái trong đó thân bị chi phối bởi các điều kiện gió, nóng, vì nghịch sáu thức; gọi nó là ngất cực độ.⁵⁰⁷

Hoặc cả hai đều là một phần của xúc xú.⁵⁰⁸

Trừ năm trạng thái đã nói, ý thức luôn luôn hiện khởi.

e. Chết và tái sinh

Ngay trong khi chết và sinh, cũng không có ý thức, vậy vì sao chỉ nói nó không hoạt động trong năm trạng thái?

Có giải thích nói rằng, hai từ “cập” và “dữ”⁵⁰⁹ trong tụng văn chỉ luôn cả chết và tái sinh. Giải thích này phi lý. Vì sao? Vô tâm chỉ được nói đến trong sáu thời, đó là, năm trạng thái đã kể, cùng với vô dư y.⁵¹⁰ Nên nói, sinh tử được bao hàm luôn trong ngất, vì đó là trạng thái cực độ muộn tuyệt.

Các từ “cập” và “dữ” chỉ nêu rõ năm trạng thái này không lẫn lộn nhau. Điều này muốn nói rằng, sau khi ý thức đã bị cắt đứt, thời gian sau ý trong bản thức chủng tử của nó sinh khởi trở lại. Do vậy, không nói nhập vô dư y.

Trong năm trạng thái đã nói, dị sinh có bốn, trừ diệt định. Thánh giả chỉ có ba trạng thái sau; trong đó, Như Lai, và Bồ tát tự tại, duy chỉ được một tồn tại, vì không có thụy miên và muộn tuyệt.

3. Thức đồng chuyển

Trong tâm của hết thầy hữu tình, hai thức, thứ tầm và mặt-na, luôn luôn cùng hoạt động. Khi thức thứ sáu hiện khởi, cả ba thức cùng hoạt động. Các thức khác, tùy theo điều kiện tự hồi mà hiện khởi hoặc một cho đến năm thức cùng lúc, khi đó có bốn thức, cho đến tám thức, cùng hoạt động.⁵¹¹ Đó là nói một cách tóm tắt ý nghĩa đồng chuyển thức.

⁵⁰⁵ *Nhập lăng già 7* (T16n0671_p0554c14): “Bồ tát từ sơ địa đến thứ sáu đều có thể nhập diệt tận định.... Bồ tát địa thứ bảy nhập diệt tận định trong từng niệm niệm, vì đã có thể viễn ly tất cả tướng hữu và tướng vô của hết thầy pháp.” Cf. T16n0672_p0618b17.

⁵⁰⁶ Tâm sở thụy miên, một trong bốn bất định. Sthiramati: *acittakam middham gāḍhamiddhpahatatvāḍ āśrayasya tāvat kālaṃ manovijñānāpravṛtter acittakam ity ucyate*, vô tâm thụy miên, do thân sở y tác hại bởi cực kỳ đã dưới, cho đến mức lúc ấy, ý thức không hoạt động.

⁵⁰⁷ Cực trọng muộn tuyệt. Sthiramati: *acittakā mūrchā āgantunābhighātena vātapittasleṣma vaiṣamyenā vā yad āśrayavaiṣamyam manovijñānāpravṛttiviruddham*, vô tâm muộn tuyệt, sự mất quân bình của thân sở y, do sự mất quân bình gây ra bởi gió, nóng, đàm dãi, bị tấn công bất ngờ, hoạt động của ý thức bị chặn lại.

⁵⁰⁸ Do bởi xúc mệt mỏi dẫn đến trạng thái thân trong đó dẫn sinh vô tâm, cho nên, thụy miên là một phần của xúc xú. Muộn tuyệt cũng được hiểu như vậy.

⁵⁰⁹ Hai từ trong bản Hán, tương đương với một từ trong bản Skt.: *api*, cũng.

⁵¹⁰ *Du-già 13* (tr. 345a10): kể cả vô dư y niết-bàn giới, là sáu vị vô tâm; không nói đến tử và sinh.

⁵¹¹ *Du-già 51* (tr. 580c01): “Hoặc trong một thời chỉ có một thức đồng chuyển với a-lại-da, đó là mặt-na. Hành tướng của mặt-na là tư lương luôn luôn liên hệ đến ngã mạn các thư. Trong trạng thái hữu tâm hay vô tâm, nó luôn luôn đồng chuyển với a-lại-da, lấy a-lại-da làm đối tượng để chấp ngã mà khởi hành tướng

1. Nếu trong một hữu tình mà nhiều thức cùng hoạt động, làm thế nào để có thể nói đó là một hữu tình?⁵¹²

Đáp: Nếu quan niệm rằng hữu tình căn cứ theo thức nhiều hay ít, vậy, một người trong trạng thái vô tâm, bấy giờ người ấy há là phi hữu tình? Và lại, trong trạng thái khi mà tâm thuộc lớp khác hiện tiền, khi ấy làm thế nào để có thể nói là hữu tình thuộc lớp tự thân?⁵¹³

Tuy nhiên, khái niệm hữu tình y trên khái niệm mạng căn,⁵¹⁴ hoặc dị thực thức,⁵¹⁵ thấy đều không trái nghịch lý. Vì cả hai, trong mọi lúc, duy chỉ là một.

2. Trong một thân, duy chỉ một đẳng vô gián duyên,⁵¹⁶ làm thế nào trong cùng một thời có nhiều thức cùng hoạt động?

Đáp: Nhưng đã thừa nhận rằng một duyên ấy dẫn khởi nhiều tâm sở, sao không thừa nhận cũng một duyên ấy dẫn khởi nhiều tâm?⁵¹⁷

Và lại, ai xác định rằng duyên này chỉ có một? Nói rằng nhiều thức cùng hoạt động, là thừa nhận rằng có nhiều duyên này. Lại nữa, thừa nhận rằng trong một thời nhiều cảnh được tiếp nhận; vậy nhiều cảnh hiện tiền há không phải được nhận thức đồng loạt?⁵¹⁸ Lực hòa hiệp của các căn và cảnh các thứ⁵¹⁹ ngang bằng nhau, há hợp lý để nói thức phát sinh theo thứ tự trước sau?

Lại nữa, tính thể của tâm sở tuy không sai biệt, nhưng loại biệt của nó được thừa nhận là có nhiều, cùng lúc sinh khởi. Vậy, sao không thừa nhận dị loại tâm cùng lúc sinh khởi?⁵²⁰

tư lwong liên hệ ngã mạn các thứ. Hoặc hai thức đồng chuyển một lúc với a-lại-da, đó là mặt-na và ý thức. Hoặc ba thức... cho đến bảy thức...” Cf. *Du-già* 76 (tr. 718b04), dẫn *Giải thâm mật*.

⁵¹² *Tì-bà-sa* 109 (tr. 563a08), bác bỏ quan điểm nhiều thức cùng sinh, nhiều trí cùng khởi, khẳng định trong một sát na duy chỉ một thức hiện khởi. *op.cit.* 21 (tr. 104c19): Một hữu tình, trong một cõi (*gati*), chỉ có một uẩn, một uẩn, một giới khởi. Nếu y trên một mặt, một thức sinh, không có thức thứ hai nữa khởi. Trên một địa điểm, đã có một gốc cây, trên đó sẽ không có gốc cây thứ hai.

⁵¹³ *Thuật ký*: giả sử, hữu tình thuộc Dục giới, khi khởi hiện tiền tâm thuộc thượng giới phần, hay tâm thuộc vô lậu phần, bấy giờ người ấy há không còn là hữu tình thuộc tự phần Dục giới?

⁵¹⁴ *Thuật ký*: đây là quan điểm của Thuận chính lý. Nhưng không có minh văn xác nhận trong *Thuận chính lý*. *Tì-bà-sa* 134 (tr. 737c2): Mạng căn, được bao hàm trong khái niệm hữu tình; duy chỉ là dị thực.

⁵¹⁵ *Thành duy thức* 3 (tr. 16a25, 16b2): Căn cứ pháp nào mà có khái niệm hữu tình? ... Do thường trực có tâm chân dị thực. Tâm đó là thức thứ tám. *Thuật ký*: mạng căn, y trên chủng tử mà giả lập. Dị thực, là thực pháp hiện hành.

⁵¹⁶ *Tì-bà-sa* 10 (tr. 49b13): Trong một con người (*pudgala*), không có hai tâm cùng sinh không trước không sau. Bởi vì không có đẳng vô gián duyên thứ hai. Trong mỗi hữu tình, chỉ một dòng tương tục tâm lưu chuyển, không có hai hay nhiều hơn. Như con đường hẹp, không có hai người cùng đi song song.

⁵¹⁷ *Tì-bà-sa* 10 (tr. 50a12): Tôn giả Thế Hữu nói, trong một sát-na nhiều tâm sở cùng khởi, vì cùng với tâm đồng một đẳng vô gián duyên dẫn khởi.

⁵¹⁸ *Du-già* 51 (tr. 581a9): Như một nhãn thức, có khi trong một thời điểm đối với một sự cảnh chỉ tiếp nhận một sắc tướng thuần nhất; cũng có khi trong một thời điểm đồng loạt tiếp nhận nhiều loại sắc tướng khác nhau. Nhưng, giải thích của Hữu bộ (cf. *Tập thành biên* 31, tr. 663c): giả thiết, sát na thứ nhất, nhãn thức duyên sắc cảnh. Sát na thứ hai, nhãn thức diệt, ý thức sinh, cũng duyên sắc cảnh ảnh. Sát na thứ ba, ý thức diệt, nhĩ thức sinh, duyên thanh. Sát na thứ tư, nhĩ thức diệt, ý thức sinh, cũng duyên thanh ấy. ... Như vậy, cả năm thức đều nhận thức năm đối tượng, cùng với ý thức, nhưng từng thức một xuất hiện, chứ không liên tục. Vì tâm thể chỉ một, nhưng hoạt động sai khác tùy theo đối tượng nên xuất hiện như là nhiều.

⁵¹⁹ Cảnh các thứ: nhiều đối tượng xuất hiện cùng lúc, như hiển sắc và hình sắc. Hữu bộ cho rằng hiển và hình là những thực thể tồn tại độc lập.

⁵²⁰ *Du-già* 51 (tr. n579c2): trong cùng một sát na, nhiều thức cùng hoạt động, vì có bốn nghiệp dụng nhận thức khác nhau: 1. nghiệp dụng nhận thức thể giới tự nhiên (khí thể giới, *bhājanavijñapti*); 2. nhận thức sở

Lại nữa, như sóng và ảnh tượng; y trên một cái mà xuất hiện thành nhiều.⁵²¹ Do vậy, y trên một tâm mà nhiều thức cùng hoạt động.

Lại nữa, nếu không thừa nhận ý cùng hoạt động với năm thức, sự nắm bắt đối tượng của các thức ấy sẽ không được rõ ràng. Như tán ý thức⁵²² duyên đối tượng diệt đã lâu.⁵²³

3. Làm thế nào mà, khi hoạt động cùng lúc với năm thức, duy nhất một ý thức lại có thể tiếp nhận một hay nhiều đối tượng, sắc các thứ?

Đáp: Như nhãn thức các thứ, mỗi thức chỉ tiếp nhận đối tượng riêng biệt của nó, hoặc một hoặc nhiều,⁵²⁴ điều này có gì vô lý? Vì rằng, tướng phần và kiến phần đều có nhiều hình thái khác nhau.

4. Vì sao các thức đồng loại không cùng khởi?⁵²⁵

Đáp: Bởi vì, với đối tượng riêng biệt của nó mà có thể được nhận thức, thì chỉ một thức cũng đủ để nhận thức; thêm nhiều nữa, không có tác dụng gì.

Nếu vậy, năm thức mà mỗi thức đã nhận thức đối tượng riêng biệt của nó, cần gì ý thức cùng khởi để nhận thức?

Đáp: Ý thức cùng khởi với năm thức⁵²⁶ hỗ trợ năm thức hoạt động, chứ không chuyên nhất việc làm rõ đối tượng được tiếp nhận bởi năm thức.⁵²⁷ Lại nữa, khả năng nhận rõ đối tượng của nó khác với nhãn thức các thứ, do đó không phải là vô dụng. Do ý nghĩa này, Thánh giáo nói ý thức được gọi là cái phân biệt.⁵²⁸ Năm thức thì không vậy.

y căn (*āśrayavijñti*). Hai nghiệp dụng này là hoạt động của thức thứ tám. 3. Nghiệp dụng nhận thức tự ngã (*aham iti vijñapti*); do mặt-na lấy thức thứ tám làm đối tượng. 4. Nhận thức đối tượng bởi sáu thức (*viśayavijñapti*). Không có bốn nghiệp dụng, nhận thức bất thành.

⁵²¹ *Du-già 51* (tr. 581a05): như trong một dòng thác có nhiều sóng chuyển động cùng lúc. Hoặc như trên một mặt gương sang có nhiều ảnh tượng xuất hiện cùng lúc, không loại trừ lẫn nhau. Cùng thí dụ, *Du-già 76* (tr. 18b08); *Giải thâm mật 1* (tr. 692b28)

⁵²² *Thuật ký*: nói tán ý thức, để loại trừ túc mạng trí. Trong đó, ý thức cũng hoạt động với đối tượng quá khứ, nhưng nhận thức rất rõ. *Samuccaya* (Tatia 12, 20): *asatyam yugapad vijñānapravṛtau manovijñānasya cakṣurādivijñāna-sahānucarasya paśatvaṃ na sambhavati tathā hi yasmin samaye 'tītam anubhūtam viśayam samanumarati tasmīn samaye 'viśaṣṭo manovijñānapracāro bhavati na tu tathā vartamānaviśayo manahpracāro 'viśaṣṭo bhavati*, nếu không có sự đồng hành trong hoạt động của thức, tính minh xác của ý thức cùng với năm thức đồng hành sẽ không có, cũng như khi hồi ức cảnh tượng quá khứ đã từng kinh nghiệm, khi đó hoạt động của ý thức không được minh xác, chứ không phải hoạt của ý với đối tượng hiện tại mà không được minh xác như vậy. Cf. *Tập tập 2* (tr. 701b29).

⁵²³ Tán ý thức, với đối tượng quá khứ, không phát sinh nhận thức rõ ràng. Nếu luận điểm này để chứng minh điều ngược lại: chỉ với đối tượng hiện tại, ý thức mới làm phát sinh nhận thức minh xác. Nếu theo quan điểm Hữu bộ (xem cht. 84), ý thức không hạt động đồng thời với một trong năm thức, nghĩa là thức ấy diệt, ý thức mới khởi; như vậy, ý thức chỉ có thể nhận thức đối tượng quá khứ mà thức đã diệt lưu lại.

⁵²⁴ Xem cht. 85. Hữu bộ: sắc, hoặc hai, hoặc hai mươi loại. Nhãn thức tiếp nhận sắc, có khi chỉ một, có khi tất cả hai mươi.

⁵²⁵ Trong một sát na, không cóahi nhãn thức đồng loạt cùng khởi.

⁵²⁶ Ngũ câu ý thức (*cakṣurādivijñānasahānucara manovijñāna*).

⁵²⁷ *Du-già 51* (tr. 579b18): Nếu các thức không cùng hoạt động, như nhãn thức không có ý thức cùng hoạt động, tính chất minh xác (*paśatva*) không thể có được. *Tập tập 2* (tr. 701b29): Nếu không thừa nhận thức cùng khởi, với mắt chẳng hạn, cùng hoạt động trông một đối tượng

⁵²⁸ Hữu phân biệt, *Samuccaya*: *vikalapaka*, tác viên phân biệt. *Giải thâm mật 1* (tr. 692b24): Sắc và mắt làm duyên, nhãn thức sinh; bấy giờ cùng hoạt động với nhãn thức, đồng thời, đồng cảnh, có ý thức phân biệt (*vikalpaka manovijñāna*). *Du-già 23* (tr. 406c11): nhãn và sắc làm duyên, sinh nhãn thức. Nhãn thức, trực tiếp ngay sau đó (vô gián), dẫn sinh ý thức phân biệt. Do ý thức phân biệt này, đối với sắc khả ái sinh

5. Vậy, nhiều thức cùng hoạt động, sao chúng không tương ưng?

Đáp: Vì không đồng nhất đối tượng. Giả sử đồng nhất đối tượng, tự thể và số lượng sở của thức này đối với thức kia khác nhau.⁵²⁹ Như thức của năm căn không tương ưng với nhau.

4. Thức dị thể

Tự tính của tám thức, không thể nói xác định là nhất thể. Bởi vì hành tướng, sở y, sở duyên, và tương ưng của chúng khác nhau. Hoặc khi một thức này diệt, các thức khác không diệt. Hình thái năng huân và sở huân của chúng cũng khác nhau.

Nhưng chúng cùng không nhất định là dị biệt. Kinh nói, tám thức như nước và sóng, không có sự sai biệt.⁵³⁰ Vì nếu tất định chúng dị biệt, sẽ không có tính nhân quả. Và vì, như huyền sự các thứ, chúng không có định tính.

Như đã được nói ở đoạn trước, các đặc tính sai biệt của thức là y trên lý thể tục⁵³¹ chứ không phải chân thắng nghĩa. Bởi vì, trong chân thắng nghĩa, tâm và ngũ đạo đều dứt tuyệt. Như kệ nói: “Tâm, ý, thức, tám thứ, tục nên tướng sai biệt, chân nên tương vô biệt. Tướng, sở tướng đều không.”⁵³²

mê đắm; đối với sắc không khả ái sinh ghét bỏ. *Thuận chính lý* 7 (tr. 367a23): Một số luận sư nói rằng, nhãn căn, nhãn thức, không tác thành sự hâm mộ, vì chúng không có khả năng phân biệt. Nên biết, trong đây, ý thức phân biệt được dẫn sinh bởi nhãn thức, được giả thuyết là nhãn, do nhãn truyền sinh, như ý cận hành, nó có khả năng phân biệt; do thể mới tác thành sự hâm mộ.

⁵²⁹ Thể sở y không đồng nhất: tự thể của mắt, tai, các thứ không đồng nhất. Số lượng của sở y không đồng nhất: năm căn cần bốn sở y (đồng cảnh, phân biệt y, nhiễm tịnh y, căn bản y); ý thức cần hai (nhiễm tịnh, căn bản y). Xem ch. Ba, tiết 2. Sở y của mặt-na. *Thành duy thức* 4 (tr. 19b10)

⁵³⁰ *Nhập Lăng-già* 9 (T16n0671_p0574c01): Cùng như không có sự sai biệt của các con sóng của biển; cũng vậy, không thể biết được sự chuyển biến của các thức trong tâm. Cf. *Lankā* 10. 389 (N.314): *udhadheś ca tarangāṇāṃ yathā nāsti viśeṣaṇam/ vijñānāṇāṃ tathā citte pariṇāmo na labhyate/*

⁵³¹ *Du-già* 64 (tr. 653c16), có ba thể tục (*saṃvṛti*, chân lý theo quy ước): 1. thể gian thể tục (*loka-saṃvṛti*), những khái niệm về nhà cửa, đoàn quân, rừng cây. 2. đạo lý thể tục (*yukti-saṃvṛti*), khái niệm về uẩn, xứ, giới. 3. chứng đắc thể tục (*prāpti-saṃvṛti*), khái niệm về các quả vị Dự lưu v.v. Hoặc thêm cái thứ 4: thắng nghĩa thể tục (*paramārtha-saṃvṛti*). Đối lại, có bốn thắng nghĩa: 1. đạo lý thắng nghĩa; 2. chứng đắc thắng nghĩa; 3. thắng nghĩa thắng nghĩa; 4. thể tục thắng nghĩa. Xem đoạn sau, *Thành duy thức* 9 (tr. 48a19).

⁵³² Nguyên Hán: 心意識八種 俗故相有別 真故相無別 相所相無故; so sánh *Nhập Lăng-già* 9 (tr. 574b28): tâm ý cập ý thức, phân biệt ngoại tướng nghĩa, bất vô sai biệt tướng, phi năng kiến khả kiến 心意及意識 分別外相義 八無差別相 非能見可見. *Lankā* 10. 388 (N. 314): *cittaṃ manaśca vijñānaṃ lakṣaṇārthaṃ prakalpyate/ abhinnalakṣaṇāny aṣṭau na ca lakṣyaṃ na lakṣaṇam//* tâm, ý, thức được phân biệt theo ý nghĩa biểu thị; nhưng cả tám không có các tướng khác biệt, cái biểu thị và cái được biểu thị không khác biệt.

CHƯƠNG V: SỞ BIẾN CỦA THỨC

Ở trên, đã phân tích chi tiết các yếu tính của ba loại thức, như là các chủ thể biến thái, làm sở y cho hai phần, kiến và tướng, tức là những ảnh tượng được biến thái từ bản thân chúng.

Nên hiểu như thế nào điều được nói rằng ngã và pháp chỉ là những giả thuyết¹ y trên sự biến thái của thức; chúng không phải là những thực hữu riêng biệt,² do đó nói tất cả duy chỉ là thức?

Tụng:

是諸識轉變
分別所分別
由此彼皆無
故一切唯識 [17]

Sự chuyển biến của các thức, đó là cái phân biệt, cái được phân biệt. Do ý nghĩa này, cái đó không tồn tại, vì vậy nói tất cả duy chỉ là thức.³

TIẾT 1. BIẾN THÁI CỦA THỨC

Luận:

1. ⁴ “Các thức ấy”, chỉ cho ba thức năng biến đã được nói, cùng với các tâm sở của chúng. Chúng biến tợ⁵ thành hai phần kiến và tướng, nên nói là chuyển biến.⁶

Cái được biến thái như là kiến phần được gọi là phân biệt, vì nó thu nhận các yếu tính.

Cái được biến thái như là tướng phần được gọi là sở phân biệt, vì nó được tiếp nhận bởi kiến phần.⁷

Do chính lý này, một cách xác định, không có thật ngã và thật pháp nào tồn tại ngoài thức, vì ngoài cái tiếp nhận (năng thủ) và cái được tiếp nhận (sở thủ) không còn vật nào khác nữa, và vì không thật vật nào khác tồn tại ngoài hai hình thái ấy⁸.

¹ Giả thuyết, Skt. *upacāra*, được giải thích trong Chương I.

² Sthiramati: ... *na vijñāparimāṇāt prthag asty ātmā dharmā cet*, ngoài biến thái của thức, không tồn những ngã và những pháp nào khác biệt.

³ Skt. *viññānapariṇāmo 'yaṃ vikalpo yad vikalpyate/ tena tan nāsti tenedaṃ sarvaṃ vijñaptimātram* //17/ sự biến thái của thức này chính là sự cấu trúc sai biệt. Do bởi đó, mà cái được cấu trúc sai biệt không tồn tại. Vì vậy nói, tất cả cái này duy chỉ là thức hiển thị.

⁴ Giải thích của Hộ Pháp về ý nghĩa chuyển biến.

⁵ *Biện trung biên*: 識生變似義有情我及了. *Madhyānta*, k. 4.: *arthasattvātmavijñaptipratibhāsam prajāyate| vijñānam*, khi thức phát sinh, nó xuất hiện là là ảnh chiếu của ngoại cảnh, sinh loại, tự ngã, và thức hiển thị.

⁶ Khuy Cơ: chuyển biến, 1. hoặc có nghĩa là biến hiện tức tự thể của thức biến hiện thành ảnh chiếu của nó gồm hai phần kiến và tướng. 2. Hoặc có nghĩa là biến dị, tự thể của nó biến đổi thành cái khác. 3. Hoặc có nghĩa là cải biến.

⁷ Sthiramati: *yad vikalpyate bhājanam ātmā skandhadhātuvāyatanarūpaśabdādikam vastu tan nāsty atah sa vijñānapariṇāmo vikalpa ucyate*/ Cái được phân biệt (*vikalpyate*: được cấu trúc bởi thức), tức thể giới tự nhiên, tự ngã, uẩn, giới, xứ, thật vật, cái đó không tồn tại, vì vậy, sự biến thái của thức được gọi là sự phân biệt (*vikalpa*: sự cấu trúc của thức).

⁸ Hai tướng: năng thủ (*grāhaka*) và sở thủ (*grhyaka*).

Vì vậy, tất cả hữu vi, vô vi, hoặc thật, hoặc giả, thủy đều không tách rời khỏi thức. Nói là “duy chỉ”⁹ là để phủ nhận thật vật ngoài thức, chứ không phải phủ nhận các pháp tâm sở vốn không tách rời khỏi thức.

2.¹⁰ Hoặc từ “chuyển biến” chỉ cho thức nội tại chuyển thành ảnh tượng xuất hiện ngoại giới như là ngã và pháp. Cái chuyển biến ấy được gọi là phân biệt, vì tự tính của nó là hư vọng phân biệt, tức tâm và tâm sở hệ thuộc tam giới.¹¹ Cảnh được chấp thủ này được gọi là cái được phân biệt, tức cái được chấp thủ một cách sai lầm như là thật ngã và thật pháp. Do sự phân biệt này, (tự thể của thức) xuất hiện thành ảnh tượng ngoại giới như là ngã và pháp. Cái được phân biệt như là thật ngã và thật pháp ấy hiển nhiên hoàn toàn không tồn tại. Điều này đã được phê bình chi tiết với dẫn chứng giáo lý ở đoạn trước.

3. Vì vậy, tất cả duy chỉ là thức, vì sự tồn tại của cái phân biệt hư vọng được chứng thực một cách phổ biến.¹²

Từ “duy chỉ” đã không loại trừ các pháp không tách rời khỏi thức, cho nên chân không các thức cũng là tồn tại thể. Do vậy mà tránh xa hai cực đoạn tích cực và tiêu cực, chứng thành ý nghĩa Duy thức, khế hội với trung đạo.

TIẾT 2. CHỨNG MINH GIÁO NGHĨA DUY THỨC

Do giáo và lý nào mà chứng thành ý nghĩa Duy thức?

Há chẳng phải điều đó đã được nói rồi?¹³ Tuy đã có nói, nhưng chưa đầy đủ. Không phải rằng chỉ phê bình các thuyết khác mà giáo nghĩa của mình được chứng thành. Do đó, ở đây cần tình bày xác thực những giáo và lý để chứng thành.

1. Giáo chứng

Như Khế kinh nói: “Tam giới duy tâm.”¹⁴

Lại nói: “Sở duyên của thức duy chỉ là cái được hiển hiện bởi thức.”¹⁵

Lại nói: “Các pháp đều không lìa tâm.”¹⁶

⁹ Sthiramati: *mātraśabdāś tadadhikaviṣayavyavacchedārthaḥ*, từ duy chỉ (*mātra*) có mục đích loại trừ các đối tượng ngoài nó.

¹⁰ Giải thích của Nan-đà về ý nghĩa chuyển biến.

¹¹ Sthiramati, dẫn Madhyānta, k. i. 9: *abhūtaparikalpas tu cittacaittās tridhātukāḥ*, sự cấu trúc không bắt ấy là tâm và tâm sở hệ thuộc tam giới; Huyền Trang: 三界心、心所是虛妄分別。

¹² *Thuật ký*: Tất cả các bộ phái đều thừa nhận sự tồn tại của tâm (thức). Các nhà Duy thức ở đây xem tâm ấy là tác viên của sự phân biệt hư vọng.

¹³ Đã được nói ở phần đầu, phê bình các thuyết liên hệ ngã và pháp để chứng minh giáo nghĩa Duy thức.

¹⁴ *Thập địa kinh 5* (T10n287, tr. 555a25): 了達三界唯是心十二有支依心有。Thập địa luận 8 (T26n1522, tr. 169a15), dẫn kinh: 是菩薩作是念三界虛妄但是一心作。Cf. *Dasabhūmika*, k. vi. 16: *te cittamātra ti traidhātukam otaranti, api cā bhavāṅga iti dvādaśa ekacitte*/ Họ vượt qua ba cõi vốn duy chỉ là tâm, và 12 hữu chi cũng chỉ là một tâm. Cf. Lañkā 85. 28: *mama tu mahāmate na nityā nānityā... bāhyabhāvānabhyupagamāt tribhāvacittamātropadeśāt...*, “Ta không nói thường hay vô thường... vì hữu thể ngoại tại không được thừa nhận, vì ba hữu được chỉ thị duy chỉ tâm. Hán dịch, T16n672, tr. 618a18. *Hoa nghiêm* (Phật-đà) 25, T9n278, tr. 558c10: 三界虛妄。但是心作。Hóa nghiêm (Thật-xoa) 37, T10n279, tr. 194a14: 三界所有。唯是一心。

¹⁵ *Giải thâm mật 3*, T16n676, tr. 698b2: 我說識所緣唯識所現故。Dẫn bởi *Nhiếp luận* (Vô Tính) 4, T31n1598, tr.400a10.

¹⁶ Khuy Cơ: dẫn *Lăng-già*, nhưng không có minh văn; đại ý, được nói nhiều nơi trong kinh.

Lại nói: “Hữu tình, tùy theo sự cấu bần hay thanh tịnh của tâm.”¹⁷

Lại nói: “Bồ tát thành tựu bốn trí có thể tùy theo đó ngộ nhập duy chi thức, không có đối tượng.

“Một, trí về thức tương tương vi: Ở tại một điểm, sở kiến của quý, người, trời khác nhau, tùy theo sự sai biệt của nghiệp. Nếu cảnh có thật, là sao giải thích được điều này?

“Hai, trí về thức không có sở duyên: Đối tượng thuộc quá khứ, vị lai, trong chiêm bao, ảnh tượng, chúng không phải là cảnh có thật, nhưng thức vẫn có thể nhận bắt được như là hiện thực. Cảnh ấy không có thật; các cảnh khác cũng vậy.

“Ba, trí về sự không điên đảo không cần dụng công: trí của kẻ phàm ngu khi đạt được cảnh thật, trí ấy tự nhiên thành, không điên đảo, không do dụng công mà tự nhiên được giải thoát.

“Bốn, trí tùy chuyển theo ba trí sau đây: Một, trí tùy chuyển theo trí của vị đã tự tại, tức vị đã đạt tự tại tùy theo ý muốn có thể chuyển đổi tất cả các thứ. Nếu cảnh có thật, làm sao có thể biến đổi? Hai, trí tùy chuyển theo trí của người quán sát, tức vị đã đạt được thắng định mà tu pháp quán, khi quán tập trung trên một đối tượng mà mọi hiện tượng đều hiện yền. Nếu cảnh có thật, làm sao nó biến chuyển theo tâm? Ba, trí tùy chuyển theo trí vô phân biệt, tức là khi phát khởi trí vô phân biệt thực chứng, bấy giờ mọi đặc tính của đối tượng không hiện tiền. Nếu cảnh có thật, vì sao chúng không xuất hiện?”¹⁸

¹⁷ *Duy-ma-cật 1*, T14n475, tr. 541b18: 心垢故眾生垢 心淨故眾生淨. *Vô Cấu Xứng 2*, T14n476, tr. 563b28: 心雜染故有情雜染 心清淨故有情清淨. *Vimalakīrti*, 7b6: *uktam hi bhagavatā cittasamkleśāt sattvāḥ samkliṣyante cittavyavadānād viśudhyante*.

¹⁸ Dẫn bởi *Nhiếp luận bản 1*, T31n1594, tr. 139a12: 如世尊言。若諸菩薩成就四法能隨悟入。Không nêu xuất xứ. Giải thích bởi Thế Thân, T31n1597, tr. 340b28; bởi Vô Tính, T31n1598, tr. 402b26; cũng không nêu xuất xứ. Giải thích đoạn dẫn bởi Vô Tính: “1. *Trí thức tương tương vi*: Nhận thức trái ngược nhau, gọi là thức tương vi. Nguyên nhân làm phát sinh thức này, gọi là tướng. Biết rõ ràng tướng ấy duy chỉ là sự biến hiện của nội tâm, hoàn toàn không tồn tại ngoại cảnh; sự nhận thức này gọi là trí. Như ngọc quý, cầm thú, chư thiên, loài người, cùng nhìn thấy con song, nhưng do lực chi phối bị biến đổi bởi nghiệp của chính nó nên ngọc quý thấy một nơi đầy những mây mù; các động vật như cá thì thấy nó như là nhà, là con đường để đi; chư thiên thì thấy đó là mảnh đất đẹp rực rỡ đầy các châu ngọc; loài người thì thấy đó là nước trong mát với những gợn sóng. Nếu người nhập định không vô biên xứ thì thấy chỗ đó chỉ là hư không. Một vật có thật mà lại là nguyên nhân làm phát sinh các nhận thức đa dạng trái ngược nhau như thế thì không phù hợp đạo lý. Làm sao mà một con song này, vốn tràn đầy máu mủ lại có người cầm dao gậy đứng hai bên bờ canh giữ, lại có thể là ngôi nhà đủ các mùi vị thơm, lại cũng là mảnh đất sạch sẽ, có nhiều ngã tư, trang hoàng đầy những châu bảo, rồi lại cũng là dòng nước trong mát với những gợn sóng nhấp nhô, và cũng lại là cảnh giới của hư không định? ... 2. *Trí nhận thức hiện thức mà không có đối tượng*: đối tượng thuộc quá khứ và vị lai đều không thật hữu; điều này cũng đã được công nhận bởi Kinh bộ. Cảnh mộng hoàn toàn không thật, một người đều công nhận. Các ảnh tượng trong sở hành của tam-ma-địa được chứng minh là không tồn tại, cũng không phải cầu được hồi ức. Ảnh tượng trong nước thấy đều hoàn toàn không thật. Trong đó, đối tượng không có thật nhưng thức vẫn phát sinh. 3. *Trí không điên đảo mà không cần dụng công*: bản văn tuy đã rõ, nhưng cũng nên nói thêm một chút. Nếu cho rằng các đối tượng mà kẻ phàm ngu bắt nắm được thấy đều là tồn tại chân thật, thế thì tự nhiên giải thoát mà không cần dụng công, vì tất cả những gì mà hữu tình thấy thấy đều chân thật. 4. *Trí tùy chuyển theo ba loại thắng trí*: (a) Tất cả các Bồ tát đã đạt tâm tự tại, tức tâm đã nhuần nhuyễn có thể thực hiện bất cứ điều gì. Và Những vị đã chứng đắc tĩnh lự, đó là các Thanh văn và Độc giác đã đạt đến trạng thái tâm nhất cảnh của tĩnh lự thanh tịnh, tùy theo ý hướng quyết định, các vị ấy có thể biến đổi các cảnh giới, tức là tùy theo mong muốn bởi thế lực của ý hướng quyết định vị ấy có thể biến đổi tất cả thành nước. (b) Các vị đạt được xa-ma-tha và tu pháp quán; tức đã đạt được định xa-ma-tha, do định này tầm ướt tương tục khiến cho tâm tịch tĩnh. Nói tu, là nói tương ưng

Bồ tát thành tựu bốn trí quyết định ngộ nhập lý Duy thức.

Lại nữa, già-dà nói: “Sở duyên của tâm, ý thức, thấy đều không tách rời tự tính. Do đó, Ta nói, tất cả duy chỉ có thức, không có gì khác.”¹⁹

Thánh giáo để chứng minh như vậy không phải ít.

2. Lý chứng

1. Nhân thức, mà đã được công nhận chung,²⁰ vì tùy theo một trong năm, như các thức khác, không trực tiếp đến các sắc tách rời chính nó.²¹

2. Thức khác, vì là thức, như nhân thức, cũng không trực tiếp duyên đến các pháp tách rời nó.²²

3. Sở duyên trực tiếp của thức này nhất định không tách rời thức này,²³ vì thuộc về một trong hai phần, như năng duyên kia.²⁴

4. Vì là pháp sở duyên, như pháp tương ưng,²⁵ quyết định không lìa tâm và tâm sở.²⁶

Những chính lý để chứng minh như vậy không phải chỉ một hai. Do đó, duy thức cần được tin thọ một cách sâu sắc.

Ngã và pháp không phải là hữu thể; không và thức không phải là vô thể. Lìa cả hữu và vô, như vậy khế hợp trung đạo. Từ Tôn y cứ theo đây mà nói hai bài tụng:

Phân biệt hư vọng thành hữu thể.

Ở đây cả hai đều vô thể.

Trong đó duy chỉ là không tính.

Nơi cái kia cũng có cái này.²⁷

với cảnh không, hoặc tương ứng với đối tượng là bốn Thánh đế. Chỉ và quán vận chuyển cùng lúc nên nói là tương ưng. Bằng xa-ma-th tức định ấy tu pháp quán, tức là, về sau quán theo Khế kinh, khi diệu tuệ chánh pháp vừa khởi lên, bấy giờ các đối tượng liền hiển hiện. Tùy theo một giáo nghĩa nào đó trong Kinh, như ý nghĩa vô thường chẳng hạn, khi tác ý tư duy về đối tượng biến diệt nhanh chóng trong từng sát như vậy, các cảnh giới khác nhau với ý nghĩa như vậy cùng hiển hiện. Đối tượng nếu có thật, trí phân biệt như vậy không thể phát sinh...”

¹⁹ Thuật Ký: dẫn *Hậu nghiêm*.

²⁰ Cực thành nhân thức, loại trừ các tính chất mà các bộ phái khác không thừa nhận; đây chỉ nói đến nhân thức với tính chất phổ quát mà tất cả đều công nhận.

²¹ Mắt chỉ có nhận thức đối tượng phù hợp tức là sắc, chứ không phải thanh các thứ. Tỷ lượng thứ nhất, Tông: nhân thức cực thành không thân duyên sắc bên ngoài nó. Nhân: Vì là một trong năm thức. Dự: Như các thức khác.

²² Tỷ lượng thứ hai. Thức khác, chỉ thức thứ sáu. Viên Trắc: cùng bao hàm cả thứ bảy và tám.

²³ Đối tượng của thức nào, trong sáu thức, chỉ liên hệ đến thức đó, không thể là đối tượng của thức khác. Mệnh đề này tổng của hai tỷ lượng, thứ ba và thứ tư tiếp theo.

²⁴ Năng duyên, chỉ kiến phần, mà thể của nó chính là thức. Tỷ lượng thứ ba.

²⁵ Chi tâm sở. *Nghĩa diễn* 8 (tr. 713b7): khi là đối tượng của tha tâm trí thì tâm và tâm sở cũng có tính chất sở duyên.

²⁶ Tỷ lượng thứ tư, mệnh đề được nêu chung trong tỷ lượng thứ ba.

²⁷ Dẫn *Trung biên*: 虛妄分別有 於此二都無 此中唯有空 於彼亦有此. Cf. *Madhyānta*, k. i. 2: *abhūtaparikalpo'sti dvayaṃ tatra na vidyate/ sūnyatā vidyate tv atra tasyāṃ api sa vidyate/* Cái tồn tại là chính thể cấu trúc bất thực (Hán: hư vọng phân biệt). Ở đây, nhị nguyên không hiện thực. Nhưng trong đó Không tính hiện thực. Chính thể cấu trúc ấy cũng hiện thực trong Không tính. Giải thích của Thể Thân: chính thể cấu trúc bất thực là sự cấu trúc (*vikalpa*: phân biệt) phân chia khách thể và chủ thể (*grāhya-*

Do đó nói hết thấy các pháp,
Không phải không, không phải bất không.
Do bởi hữu, phi hữu, và hữu,
Như vậy khế hợp với trung đạo.²⁸

Các bài tụng này y cứ y tha phần nhiệm mà nói. Lý thật, cũng có y tha phần tịnh.

3. Các nghi vấn

1. Nếu duy chỉ là nội thức, xuất hiện thành ảnh tượng như là ngoại cảnh, há chẳng thấy rằng trong thế gian các sự vật thuộc hữu tính hay phi tính mà xứ sở, thời gian, thân thể, tác dụng hoặc xác định, hoặc không xác định?²⁹

Trước hết, các nghi vấn này cần được giải thích bằng cảnh tượng trong chiêm bao, và bằng các thí dụ khác nữa.³⁰

2. Duyên do gì Thế Tôn nói mười hai xứ?³¹

Y cứ sở biến của thức, chứ không phải có thật vật riêng biệt.³² Để ngộ nhập ngã không nên Phật nói sáu cặp pháp.³³ Cũng như để loại trừ đoạn kiến, Phật nói đến hữu tính tương

grāhaka: sở thủ và năng thủ). Nhị nguyên (*dvayam*) là khách thể (*grāhya*) và chủ thể (*grāhaka*). Nhưng trong cấu trúc bất thực tồn tại Không tính vì vắng mặt khách thể và chủ thể.

²⁸ Dẫn *Trung biên*: 故說一切法 非空非不空 有無及有故 是則契中道. Cf. *Madhyānta*, k. i 3: *na śūnyam nāpi cāśūnyam tasmāt sarvaṃ vidhīyate/ sattvād asattvāt sattvāc ca madhyamā pratipac ca sāl/* Do đó, tất cả thực tại không được phân bố là Không, không phải Bất không. Không tính, do bởi là hữu tính và do bởi phi hữu tính, và cũng do bởi hữu tính, chính là trung đạo. Thế Thân: do bởi Không tính và do bởi cấu trúc bất thực nên thực tại không phải là không (*śūnyam*). Tất cả thực tại (*sarvaṃ*) là nói đến các pháp hữu vi (*saṃskṛtam*) vốn là chính thể cấu trúc bất thực; và vô vi (*asaṃskṛtam*) tức là Không tính (*śūnyatā*). “Được phân bố” (*vidhīyate*) là “được xác nhận” (*nirdiśyate*). Do bởi hữu tính (*sattvāt*) là nói đến tồn tại chính thể cấu trúc bất thực. Do bởi phi hữu tính là nói đến không tồn tại của nhị nguyên chủ khách. Và cũng do bởi hữu tính (*sattvāc ca*), là nói đến Không tính trong chính thể cấu trúc bất thực và cũng nói đến cấu trúc bất thực trong Không tính. Không tính ấy chính là trung đạo (*madhyamā pratipat*).

²⁹ Khi một vật xuất hiện, địa điểm (xứ) và thời gian phải xác định: nó xuất hiện tại một nơi và một lúc nào đó nhất định. Nhưng thân không xác định: cùng một vật, quý thấy khác, người thấy khác. Tác dụng của nó cũng bất định: vật không có thực thì không có tác dụng. Cf. *Nhị thập luận*: 若識無實境 則處時決定 相續不決定 作用不應成. *Viṃśatikā* k. 2: *yadi vijñaptir anarthā niyamo deśakālayoh/ saṃtanasyāniyamaś ca yuktā kṛtyakriyā na ca/* Nếu chỉ tồn tại thức hiện thị mà không tồn tại đối tượng, không thể giải thích sự xác định của địa điểm và thời gian, sự không xác định của tương tục, và tác dụng không được thực hiện.

³⁰ *Nhị thập luận*: 處時定如夢 身不定如鬼 同見膿河等 如夢損有用. *Viṃśatikā* k.3ab.: *deśādinīyamah siddhah svapnavat pretavat punaḥ/ santānāniyamah sarvaiḥ pūyanadyādidarśane/ svapnopaghātavat kṛtyakriyā ...* Sự xác định của địa điểm và thời gian được chứng minh như chiêm bao. (Trong chiêm bao, sự vật vẫn phải được thấy xuất hiện tại một địa điểm nào đó vào một thời gian nào đó). Sự không xác định của tương tục thân, như ngã quý, chúng thấy con sông chỉ là máu mủ (trong khi người thấy là nước). Tác dụng hữu hiệu thì giống như xuất tinh do chiêm bao (hành động không thực nhưng hiệu quả có thực).

³¹ Trong 12 xứ, không duy chỉ có tám pháp, mà còn có 5 nội xứ và 5 ngoại xứ thảy đều thuộc sắc.

³² *Nhị thập luận*: 識從自種生 似境相而轉 為成內外處 佛說彼為十. *Viṃśatikā*, k. 9: *yataḥ svabījād vijñaptir yadābhāsā pravartate/ dvividhāyatanatvena te tasyā munir abravīt.* Từ chủng tử của chính nó, thức hiện thị hiện hành, cũng chính chủng tử đó hiện hành như là những ảnh tượng ngoại giới. Bằng hai loại xứ, đức Mâu-ni đề cập đến hai thứ chủng tử của thức ấy. Bằng hai loại xứ (nội và ngoại), đức Mâu-ni đề cập các ảnh tượng của thức ấy.

³³ *Viṃśatika*: *dvayādvijñānaṣaṭkam.*

tục. Và cũng để ngộ nhập pháp không, lại nói duy chỉ là thức, khiến cho nhận thức được pháp ngoại tại cũng không là thật hữu.³⁴

3. Há không phải rằng duy thức tính này cũng là không?

Không phải.

Thế nào?

Vì nó không phải là cái bị chấp thủ. Y trên sở biến của thức mà chấp thủ một cách sai lầm là tồn tại thật pháp, nhưng theo chính lý đồ không thể nói là pháp không. Không phải rằng không tồn tại duy thức tính được chứng ngộ bởi chính trí ly ngôn mà nói là pháp không. Nếu không tồn tại thức này, sẽ không có tục đế. Do không có tục đế nên chân đế cũng không. Vì chân và tục được thiết lập bằng sự y chỉ lẫn nhau. Bỏ hai đế, đó là chấp thủ Không một cách tai hại, mà chư Phật nói là không thể trị. Nên biết, các pháp có không và bất không. Do điều này đức Từ Tôn đã nói hai bài tụng dẫn trên.

5. Nếu thể của các sắc xứ cũng là thức, do bởi nhân duyên gì mà thức hiển hiện như là tợ sắc tướng, vận hành thành một dòng tương tục đồng nhất loại và bền vững?³⁵

Vì chúng được sản sinh bởi thể lực của danh ngôn huân tập. Vì chúng làm y xứ cho các pháp nhiễm và tịnh.³⁶ Nếu chúng không tồn tại,³⁷ sẽ không có sự điên đảo, và do đó không có pháp tạp nhiễm cũng không có pháp tịnh. Do đó các thức cũng hiển hiện như là ảnh tợ sắc. Như tụng³⁸ nói:

Loạn tướng và loạn thể,
Nên nói là sắc thức,
Và là phi sắc thức.³⁹
Đây không, kia cũng không.⁴⁰

5. Ngoại cảnh, sắc các thứ, được hiện chứng một cách phân minh, được nhận thức bằng hiện lượng, sao lại bác bỏ là không tồn tại?⁴¹

³⁴ *Nhị thập luận*: 依此教能入 數取趣無我 所執法無我 復依餘教入. Ngộ nhập nhân vô ngã bằng giáo nghĩa 12 xứ; nhưng để ngộ nhập pháp vô ngã cần tư duy giáo pháp khác nữa, đó là giáo nghĩa duy thức.

³⁵ *Nhiếp luận bản*, tr. 138b25: 若此諸識亦體是識。何故乃似色性顯現。一類堅住相續而轉。Nếu thể của các thức cũng là thức này, vì sao nó hiển hiện như là tợ sắc...? *Luận thích* (Vô Tính), tr. 401a14: câu hỏi liên hệ đến sắc thức: thức có sắc. Như nhãn thức, gọi là thức có sắc. Đồng nhất loại, vì trước sau tương tợ. Bền vững, vì tồn tại trong một thời gian dài.

³⁶ *Nhiếp luận* (Vô Tính), *ibid.*: các sắc thức (thức có sắc) ..., nhân thức các thứ làm y xứ cho các pháp điên đảo và tạp nhiễm

³⁷ Khuy Cơ: nếu sắc các thứ không tồn tại.

³⁸ *Nhiếp luận bản*, tr. 138c3: 亂相及亂體 應許爲色識 及與非色識 若無餘亦無. *Luận thích* (Thế Thân), tr. 339a25; (Vô Tính), *ibid.*

³⁹ *Nhiếp luận* (Thế Thân), tr. 339b4: loạn tướng chỉ thức có sắc; loạn thể, chỉ thức phi sắc. Thuật ký: Loạn, tức sự điên đảo vọng tưởng của tâm. Do sắc thức (thức có sắc, hay thức biến tợ sắc) làm nhân mà phát khởi vọng tâm, nên nói sắc thức là loạn tướng. Loạn thể chính là các thức.

⁴⁰ *Nhiếp luận* (Thế Thân), *ibid.*: Nếu không tồn tại nguyên nhân mê loạn là sắc thức, thì cũng không tồn tại quả là phi sắc thức.

⁴¹ *Vimśatikā*: *pramāṇavaśād astitvaṃ nāstitvaṃ vā nirdhāryate sarveṣāṃ ca pramāṇānāṃ pratyakṣaṃ pramāṇaṃ gariṣṭhaṃ ity asaty arthe katham iyaṃ buddhir bhavati pratyakṣaṃ iti*. Do thể lực của tri lượng mà phán định có hay không có. Trong cả tri lượng, hiện lượng có thâm quyền nhất. Vậy, nếu không tồn tại đối tượng ngoại giới, làm sao có tri giác hiện lượng này? Cf. *Nhị thập luận*.

Khi được tri giác bằng hiện lượng, nó không được tiếp nhận như là ngoại tại, nhưng sau đó do phân biệt của ý mà phát sinh ý tưởng sai lầm là ngoại tại.⁴² Vì vậy cảnh của hiện lượng chính là tự tướng phần. Vì là sở biến của thức nên cũng được nói là tồn tại. Nhưng cái được chấp thủ bởi ý thức, mà tưởng tượng sai lầm như là thật sắc ngoại giới, do đó nó được nói là không tồn tại.⁴³

Lại nữa, ngoại cảnh, sắc các thứ, không phải sắc mà tự sắc, không phải ngoại tại mà tự ngoại tại, nhưng các đối tượng trong chiêm bao, không thể quan niệm là thật có sắc ngoại tại.

6. Nói rằng khi tỉnh giấc, sắc, thấy đều như cảnh trong chiêm bao, không lìa thức. Như khi tỉnh giấc chiêm bao, ta biết đó duy chỉ là tâm, nhưng vì sao khi giác tỉnh, lại không biết rằng cảnh sắc mà ta đang thấy duy chỉ là thức?

Cũng như đang chiêm bao, chưa tỉnh giấc, thì không thể tự mình biết được điều đó, phải đợi sau khi tỉnh giấc, hồi ức mới biết.⁴⁴ Cảnh sắc trong lúc ta giác tỉnh cũng vậy, khi chưa thật sự giác ngộ thì cũng không thể tự mình biết rõ được; chỉ đến khi chân chính giác ngộ, bấy giờ trừ ức mà biết. Chưa chân chính giác ngộ, luôn luôn sống trong chiêm bao, cho nên Phật nói là đêm dài sinh tử. Do bởi chưa rõ sắc cảnh duy chỉ là thức.

7. Ngoại sắc thật sự không tồn tại, nhưng cũng có thể nói nó không phải cảnh bên trong thức. Như tâm của người khác, há không phải là đối tượng của ta?⁴⁵

Ai nói tâm của người khác không phải là cảnh của thức của ta? Duy chỉ không nói rằng nó không phải là đối tượng trực tiếp. Khi thức ta phát sinh, tâm của người khác thật sự có tác dụng, không phải như tay trực tiếp cầm nắm vật ngoại thân, hay như mặt trời rọi thẳng ánh sáng lên ngoại cảnh. Nó giống như tấm gương mà vật hiện trong đó tự như ngoại cảnh. Nhận biết tâm người khác cũng vậy, không phải trực tiếp nhận biết.⁴⁶ Cái được trực tiếp nhận biết chính là sở biến của tâm ta.

Cho nên, Khế kinh⁴⁷ nói: Không có bất cứ pháp nào nắm bắt pháp khác, mà chỉ là khi thức phát sinh, trên nó xuất hiện các đặc tính tương tự vật kia nên gọi là nó nắm bắt vật kia.

Như duyên đến tâm người khác, duyên đến sắc các thứ cũng vậy.

8. Đã có cảnh dị biệt, sao có thể nói là duy chỉ có thức?⁴⁸

⁴² *Vimśatikā*: *yadā ca sā pratyakṣabuddhir na bhavatīdaṃ me pratyakṣam iti tadā na so'rtho dṛśyate manovijñānenaiva paricceddāc cakṣrvijñānasya ca tadā niruddhatvād iti*. Khi một người nói rằng tôi đang trực giác cái này, đó không phải là giác tri hiện lượng; bấy giờ cảnh không hiện tiền, mà do phân biệt bởi ý thức, vì khi đó nhãn thức đã diệt. Cf. *Nhị thập luận*.

⁴³ *Vimśatikā*, k. 16: *pratyakṣabuddhiḥ svapnādaṃ yathā sā ca yadā tadā na so'rtho dṛśyate tasya pratyakṣatvaṃ katham matam*. Giác tri hiện lượng cũng như trong chiêm bao các thứ. Khi ấy, đối tượng không hiện thực, thì làm sao tin được là có hiện lượng? *Nhị thập luận*: 現覺如夢等 已起現覺時 見及境已 無寧許有現量

⁴⁴ *Vimśatikā*, k. 17cd.: *svapne dṛgviṣayābhāvaṃ nāprabuddho'vagacchati*. Khi chưa tỉnh giấc, không biết cảnh được thấy trong chiêm bao là không thực. Cf. *Nhị thập luận*: 未覺不能知 夢所見非有.

⁴⁵ *Nhị thập luận*: Nếu duy chỉ là thức, vậy tha tâm trí có biết được tâm của người khác không?

⁴⁶ Thuậ ký: ảnh chiếu của tha tâm hiện trên tự tâm, đó là sấm hân biết tha tâm.

⁴⁷ *Giải thâm mật 3*, T16n676, tr. 698b4: 此中無有少法能見少法然即此心如是生時即有如是影像顯現。 Trong đây, không có bất pháp nào nhận thức bất cứ pháp nào. Nhưng chính tâm nay khi phát sinh như vậy, những ảnh tượng như vậy xuất hiện trên nó. Cf. *Dẫn bởi Nhiếp luận* (Vô Tính), tr. 400a16.

Kỳ lạ tha, sự cố chấp! Đứng đến bất cứ điều gì cũng sinh nghi. Há giáo nghĩa duy thức nói rằng duy chỉ một thức? Không phải. Vậy thì sao? Ngài hãy lắng nghe kỹ. Nếu duy chỉ một thức, há có sự sai biệt nhân quả, tôn ty, mười phương phạm Thánh, và ai nói cho ai nghe pháp gì, để mong cầu gì? Cho nên, từ “duy thức” có ý thú rất sâu xa.

“Thức” tổng quát chỉ cho tám thức mà mỗi hữu tình đều có, chỉ cho các tâm sở trong sáu phạm trù, chỉ cho sở biến là tướng và kiến, sai biệt của phần vị, và Chân như được hiển thị bởi Không lý ấy. Đó là, theo thế tự liệt kê, tự tướng của thức, tương ưng của thức, hai sở biến của thức, ba phần vị của thức, và bốn Thật tính. Các pháp như vậy đều không tách rời thức, nên gọi chung là “thức.”

Từ “duy” là để loại bỏ quan niệm của phàm phu cho rằng nhất định tồn tại sắc có thật bên ngoài các thức.

Nếu lãnh hội thâm ý của giáo nghĩa Duy thức như vậy, bấy giờ có thể chuẩn bị hành trang đầy đủ một cách thiện xảo, không điên đảo, để nhanh chóng ngộ nhập pháp không, chứng Vô thượng giác, cứu vớt hàm thức ra khỏi bang xe quay của sinh tử. Không thể làm thành được những việc như vậy bằng cách hoàn toàn bác không tồn tại cái gì, chấp thủ Không một cách tai hại, trái nghịch với giáo lý. Cho nên, cần phải xác tín rằng tất cả duy chỉ là thức.

TIẾT 3. DUY THỨC DUYÊN KHỞI

Nếu duy chỉ là thức, hoàn toàn không có các duyên ngoại tại, do đâu mà phát sinh các hiện tượng sai biệt?

Tụng:

由一切種
如是如是變
以展轉力故
彼彼分別性 [18]

Thức, hạt giống của tất cả, do tác động hỗ tương, tiến hành biến thái như vậy, như vậy, do bởi đó, xuất hiện cấu trúc phân biệt thế này, thế kia.⁴⁹

Luận:

Thức, hạt giống của tất cả - nhất thiết chủng thức, đó là sai biệt công năng trong bản thức từ đó sản sinh kết quả của chính nó.⁵⁰ Nó sản sinh các kết quả đẳng lưu, dị thực, sử dụng và tăng thượng, do đó được gọi là nhất thiết chủng, hạt giống của tất cả.

Trừ ly hệ quả, vì nó không được sản sinh từ chủng tử,⁵¹ mà chỉ khi nào hiện khởi thắng đạo⁵² đoạn trừ kết sử bấy giờ nó mới xuất hiện. Tuy pháp vô vi cũng có ý nghĩa tương

⁴⁸ Nạn vấn, hệ luận từ tha tâm trí. Đã có tâm người khác, tồn tại biệt lập ngoài tâm ta, đâu có thể nói duy chỉ có thức, tức đối tượng chỉ tồn tại trong thức của ta?

⁴⁹ Skt. *sarvabījaṃ hi vijñānaṃ pariṇāmas tathā tathā| yātyanyo'nyavaśād yena vikalpaḥ sa sa jāyate*||18||

⁵⁰ Sthiramati: *tatra sarvadharmotpādanaśaktyanugamāt sarvabījaṃ/* Do hàm chứa công năng sản sinh tất cả các pháp nên nó là hạt giống của tất cả (*sarvabīja*: nhất thiết chủng)

⁵¹ Vì quả ly hệ (*visamyogaphala*) thuộc pháp vô vi, không sản sinh từ chủng tử.

⁵² Thánh đạo vô lậu.

hỗ,⁵³ nhưng không phải là điều được đề cập ở đây. Đây chỉ đề cập đến chủng tử như là cái làm phát sinh phân biệt.⁵⁴

Thể của nó – chủng tử - là thức nên nó được gọi là thức. Vì chủng tử không có tính thể biệt lập ngoài bản thức. Từ kép “chủng thức” để giản lược thức không phải là chủng tử, vì có thức không phải là chủng tử,⁵⁵ và có chủng tử không phải là thức.⁵⁶

Lại nữa, từ “chủng thức” là để nêu rõ chủng tử ở trong thức, chứ không phải là thức duy trì chủng tử. Điều này sẽ đề cập sau.

Chủng tử ở trong thức này, do sự hỗ trợ bởi các duyên, tiến hành biến thái như vậy, như vậy, từ giai đoạn nảy sinh cho đến khi chín. Để nêu rõ chủng tử biến thái có nhiều nên từ “như vậy” được lặp lại.

Từ “nhất thiết chủng” bao gồm tất cả ba loại tập khí,⁵⁷ chủng tử cộng và bất cộng của thức.

“Do tác động hỗ tương”, tức là tám hiện thức cùng kiến và tướng phản tương ứng của chúng có năng lực hỗ trợ lẫn nhau.

Các hiện thức được gọi chung là phân biệt,⁵⁸ vì tự tính của chúng là phân biệt hư vọng. Vì chủng loại phân biệt có nhiều, nên nói “thể này, thể kia.”⁵⁹

Đại ý bài tụng nói, tuy không có ngoại duyên, nhưng do trong bản thức có hạt giống của tất cả, chúng tiến hành biến thái sai biệt, là do lực tác động hỗ tương của tám loại thức hiện hành, cho nên phát sinh sự phân biệt thể này thể kia. Vậy, cần gì có các điều kiện ngoại tại sự phân biệt mới phát sinh?

Sự sinh khởi của các pháp tịnh cũng vậy; do chủng tử tịnh và hiện hành làm duyên mà sinh khởi.

1. BỐN DUYÊN

Nói rằng, do duyên là chủng tử và hiện hành mà phát sinh sự phân biệt, vậy tính chất của duyên sinh này nên hiểu như thế nào?

Ở đây, có bốn duyên:⁶⁰

⁵³ Lần lượt chứng đắc.

⁵⁴ Chỉ hư vọng phân biệt, *abhūtaparikalpa*: cấu trúc bất thực, được nói đoạn trên.

⁵⁵ Chỉ các thức hiện khởi. Hoặc các thức được nói theo quan niệm Tiểu thừa

⁵⁶ Chỉ hạt giống nảy mầm cây cối các thứ. Hoặc tự tính (*prakṛti*) được quan niệm bởi Số luận. Sthiramati: *vijñānaṃ hy asarvabījād apy asti, ataḥ sarvabījaṃ ity āha/*

⁵⁷ Ba loại tập khí: danh ngôn tập khí, ngã chấp tập khí, hữu chi tập khí. Sẽ được giải thích ở đoạn sau.

⁵⁸ Giải thích từ “phân biệt” trong câu 4.

⁵⁹ Giải thích từ “bī bī” trong Hán dịch.

⁶⁰ *Kośa*, k. ii.61: *catvāraḥ pratyayā uktāḥ. kvoktāḥ? sūtre: catasraḥ pratyayatāḥ, hetupratyayatā, samanantarapratyayatā, ālambanapratyayatā, adhipatipratyayatā ca*. Được nói là có bốn duyên? Được nói ở đâu? Trong Kinh: có bốn duyên tính: nhân duyên tính, đẳng vô gián duyên tính, sở duyên duyên tính, tăng thượng duyên tính. Huyền Tráng, *Câu-xá* 7, tr. 36b14; *Thuận chính lý* 18, tr. 440a7: 如契經中說四緣性。謂因緣性。等無間緣性。所緣緣性。增上緣性。Xem thêm, *Madhyamaka*, k.i: *catvāraḥ pratyayā hetuś cālambabam anantaram/ tathaivādhipateyam ca pratyayo nāsti pañcamah*. Có bốn duyên..., không có duyên thứ năm. La-thập: 因緣次第緣 緣緣增上緣 四緣生諸法 更無第五緣. *Đại trí độ*, T 15, tr. 296b12. *Du-già*, T 30, tr. 292a1, 301b9: *Hiển dương*, T 31, tr. 570c28.

1. Nhân duyên

Nhân duyên, đó là phát hữu vi tự nó trực tiếp tác thành kết quả của nó. Thể tính của duyên này có hai: chủng tử và hiện hành.

a. Chủng tử, đó là các công năng đặc sắc⁶¹ của các giới, địa, thiện, nhiễm, vô ký ở trong bản thức. Nó dẫn sinh công năng cùng loại kế tiếp,⁶² và sinh khởi hiện quả cùng loại đồng thời.⁶³

b. Hiện hành, đó là bảy chuyển thức cùng các tâm sở tương ưng của chúng, sở biến tương và kiến phần, ba tính, ba giới, chín địa, v.v. Trừ thiện trong Phật quả, vô ký cực yếu;⁶⁴ còn lại là những pháp huân tập bản thức để sản sinh chủng tử cùng loại. Các pháp hiện hành này có tính nhân duyên chỉ đối với chủng tử.⁶⁵

Tâm phẩm thứ tám,⁶⁶ vì không huân tập cái gì cả; các tâm sở của nó, vì không phải gạt qua sở y mà có thể đơn độc huân tập; vì cực vi tế, và cực viên mãn, nên cũng không huân tập thành chủng tử.⁶⁷

Các hiện hành đồng loại hỗ tương tác động nhưng không phải là nhân duyên, vì được sản sinh từ chủng tử của chính nó.⁶⁸

Tất cả những thứ dị loại hỗ tương tác động cũng không phải là nhân duyên, vì không trực tiếp sản sinh.

Có thuyết nói, hiện hành dị loại và đồng loại hỗ tương tác động làm nhân duyên;⁶⁹ nên biết, đó là nói theo ước lệ, hoặc theo phương diện tùy chuyển.

Có chỗ nói duy chỉ chủng tử mới có tính nhân duyên.⁷⁰ Đó là y cứ theo đặc tính nổi bật,⁷¹ chứ không phải thuyết lý rốt ráo. Vì Thánh nói chuyển thức cùng với a-lại-da hỗ tương tác động làm nhân duyên.⁷²

⁶¹ Hân: công năng sai biệt (*śaktivīṣeṣa*), chủng tử tồn tại dưới dạng năng lực, khi hội đủ điều kiện, nó biến chuyển đến điểm quyết định để được triển khai. Điểm quyết định của năng lực này gọi là công năng sai biệt.

⁶² Chủng tử sát na trước diệt làm nhân cho chủng tử cùng loại sát na tiếp theo sinh. liên tiếp không gián đoạn. Phương diện thứ nhất của nhân duyên: chủng tử sinh chủng tử, nhân quả dị thời.

⁶³ Chủng tử trực tiếp sản sinh kết quả cùng loại: chủng tử sinh hiện hành, nhân quả đồng thời.

⁶⁴ Phật quả tuyệt đối viên mãn nên không còn huân tập. Pháp vô ký quá yếu, không đủ năng lực huân tập.

⁶⁵ Nhân duyên: hiện hành trực tiếp huân thành chủng tử cùng loại.

⁶⁶ Thức thứ tám, bao gồm cả tâm và tâm sở.

⁶⁷ Các pháp này cũng là hiện hành nhưng không huân tập chủng tử nên không có tính chất nhân duyên.

⁶⁸ Hiện hành đối với hiện hành, không có tính nhân duyên. Cái trực tiếp sản sinh hiện hành là chủng tử, chứ không phải hiện hành sát na trước làm duyên cho hiện hành sát na sau phát sinh.

⁶⁹ Hữu bộ (*Câu-xá* 7, tr. 36b14; *Thuận chính lý* 18, tr. 440a7) có sáu phạm trù nhân, trong đó, trừ năng tác nhân (*karana-hetu*), năm loại nhân đều có tính nhân duyên (*hetu-pratyayatā*): câu hữu (*sahabhū-hetu*), đồng loại (*sabhāga-hetu*), tương ưng (*samprayuyktaka-hetu*), biến hành (*sarvatraga-hetu*), dị thực. Đó là những pháp hiện hành, hoặc đồng loại, hoặc dị loại, mà cái này có thể làm nhân để sản sinh cái khác tùy theo một trong năm phạm trù. *Tập tập luận* 4 (713a12) nói cả sáu nhân này đều có tính nhân duyên; nhưng *Hiển dương* 18 (tr. 570a12) bác bỏ cả sáu nhân theo quan điểm của Hữu bộ đều không có tính nhân duyên. Ở đây giải thích, *Tập tập luận* nói theo ước lệ, hoặc tùy thuận cách nói của Hữu bộ.

⁷⁰ *Du-già* 3, T 30, tr. 292a1: nhân duyên, đó là chủng tử. *Hiển dương* 18, T 31, tr. 570c28: chủng tử của các pháp, đó là nhân duyên.

⁷¹ Y hiển thắng. Thuật ký: Thế nào là hiển thắng? Vì thường hằng tương tục. Thắng hiện hành, như thóc nảy mầm, vì đặc tính hiển hiện rõ nơi hiện hành.

2. Đăng vô gián duyên

Đăng vô gián,⁷³ đó là tám hiện thức cũng các tâm sở của chúng, tự trước đối với tự, đồng chủng loại, liên tục không gián đoạn, cái trước mở đường làm điều kiện cho cái sau quyết định sinh khởi.

Nhiều chủng tử đồng loại cùng vận hành đồng thời,⁷⁴ như pháp không tương ưng tâm, không có tính chất của loại duyên này. Do ý nghĩa này, tám thức không hỗ tương làm duyên.⁷⁵

Tâm sở tuy thường xuyên cùng vận hành với tâm,⁷⁶ chúng tương ưng với tâm, hòa hiệp tợ như một, không thể quan niệm chúng tách rời nhau để thành biệt lập, do đó hỗ tương làm đăng vô gián duyên.⁷⁷

Tâm khi nhập vô dư cực kỳ vi tế, mờ nhạt,⁷⁸ không có tác dụng mở đường, nó cũng không dẫn khởi pháp đăng vô gián,⁷⁹ cho nên không có tính chất của duyên này.

Nên hiểu điều đó như thế nào?

Luận thực sự có nói rõ, nếu thức này làm điều kiện đăng vô gián cho thức kia quyết định sinh khởi, tức nói rằng thức này là duyên đăng vô gián của thức kia.⁸⁰

Ý nghĩa này cần được giải thích như sau:

a. Thức a-đà-na,⁸¹ trong ba giới, chín địa, đều có thể làm đăng vô gián duyên, vì sinh tử trong các cõi dưới, trên, có thể mở đường cho nhau.⁸² Thức hữu lậu trực tiếp không gián

⁷² *Nhiếp luận bản*, T 31 tr. 135b15: 諸法於識藏 識於法亦爾 更互爲果性 亦常爲因性. Thế Thân thích, T 31 tr. 330b20: các loại tập khí (=chủng tử) tồn tại trong a-lai-da, cùng với các pháp (=hiện hành) hỗ tương làm nhân duyên.

⁷³ *Samuccaya* (Tatia, p. 37, 23): *katham samanantarataḥ/ nairantaryasamanantarato 'pi, sabhāga-visabhāgacittacaittoṭpattisamanantarato 'pi samanantarapratyayo draṣṭavyaḥ*/ Thế nào là đăng vô gián? Trực tiếp, không có gián cách ở giữa. Sự sinh khởi của tâm, tâm sở, đồng loại, dị loại, không có gián cách ở giữa; đó là đăng vô gián duyên. Cf. *Tập tập* 5, T 31 tr. 714a10. *Câu-xá* 7, T 29 tr. 36b16: các tâm, tâm sở phát đã sinh, trừ tối hậu nơi vị A-la-hán sắp nhập niết-bàn, đều có tính chất đăng vô gián duyên (*Kośa*, k.ii.61: *arhataḥ paścimānapāsyotpannās cittacaittaḥ samanantarapratyayaḥ*). *Du-già* 3, T 30 tr. 292a3: Nếu thức này, trực tiếp không gián cách, quyết định sản sinh các thức kia; thức này là đăng vô gián duyên của các thức kia.

⁷⁴ Pháp đồng loại, nhưng đồng thời, không thể làm đăng vô gián duyên. *Nhiều chủng tử đồng loại*: thức hiện hành, như nhãn thức, được sản sinh bởi nhiều chủng tử cùng hoạt động đồng thời.

⁷⁵ Xem Ch. iii, tiết 2, đoạn 3: Đăng vô gián duyên y.

⁷⁶ Tâm và tâm sở có chung đồng nhất sở duyên, đồng nhất sở y, đồng thời vận chuyển, và đồng nhất bản tính.

⁷⁷ Trong tám thức, thức này (như mắt) không là đăng vô gián duyên cho thức kia (tai), nhưng trong các tâm sở, cái này có thể là đăng vô gián duyên cho cái kia.

⁷⁸ Tâm của A-la-hán vào sát-na cuối cùng trước khi nhập vô dư niết bàn. *Du-già* 80, tr. 748a14: “Các A-la-hán trụ tâm nào để nhập niết-bàn trong vô dư y niết bàn giới? Không còn tư duy đến tất cả tướng, duy chân chính tư duy chân vô tướng giới, dần dần nhập diệt định, diệt các chuyển thức, thứ đến, dị thực thức xả y chỉ, vì dị thực thức bấy giờ không còn gì để chấp thủ; các chuyển thức sau khi diệt không còn sinh khởi trở lại nữa; duy chỉ tồn tại chân pháp giới thanh tịnh vô vi vô cấu.”

⁷⁹ Pháp đăng vô gián: pháp được sản sinh trực tiếp ngay sau đó, không có trung gian giác cách.

⁸⁰ *Du-già* 3, đã dẫn, cht. 73; *Hiển dương* 18, T 31, tr. 570c28: “Nếu từ thức này mà các thức kia, trực tiếp không gián cách, quyết định sinh khởi; thức này là duyên đăng vô gián cho các thức kia.”

⁸¹ Xem Ch. ii., tiết 7, đoạn 2: các biệt danh của a-lai-da.

cách có thức vô lậu sản sinh. Thức vô lậu nhất định không sản sinh hữu lậu, vì sau khi đã khởi Kính trí⁸³ tất không còn gì để đoạn trừ nữa. Quan hệ của thức thiện với thức vô ký cũng vậy.⁸⁴

Thức này từ sau giới nào thì dẫn sinh vô lậu? Hoặc từ sau Dục giới, hoặc từ sau Sắc giới. Các hạng dị sinh cầu Phật quả⁸⁵ nhất định sau Sắc giới mới dẫn sinh vô lậu; vì hạng này về sau tất định đi lên Tịnh cư thiên, trong cung Đại Tự Tại⁸⁶, rồi mới chứng đắc Bồ-đề.

Nếu là hàng Nhị thừa hồi chuyển đại bồ-đề, nhất định sau Dục giới thì dẫn sinh vô lậu. Vì chỉ có trong Dục giới mới có sự hồi chuyển và lưu thân.⁸⁷ Hạng này tuy cũng sẽ sinh lên cung Đại Tự Tại rồi mới thành Phật, nhưng vì lực của bản nguyện, nên thân được bảo lưu duy chỉ thuộc Dục giới.

Quan điểm khác nói rằng,⁸⁸ trong Sắc giới cũng có hạng Thanh văn hồi thú Đại thừa, nguyện bảo lưu thân,⁸⁹ điều này đối với giáo và lý đều không có gì mâu thuẫn.⁹⁰ Cho

⁸² Thức a-đà-na ở giới địa này diệt làm điều kiện khai đạo cho thức thuộc giới địa khác sinh. Trong các tên gọi chỉ thức thứ tám, tên gọi a-đà-na áp dụng cho suốt cả năm giai đoạn tu chứng, từ sơ phát tâm cho đến thành Phật.

⁸³ Thức thứ tám chuyển y thành trí Đại viên kính.

⁸⁴ Thức thứ tám, hữu lậu vô ký làm điều kiện khai đạo dẫn sinh vô lậu thiện; trái lại vô lậu thiện không dẫn sinh hữu lậu vô ký. Vì chỉ có thức thứ tám nơi Phật mới có tính thiện. Nói cách khác, thức dị thực trực tiếp không gián cách dẫn sinh thức vô cầu (nơi Phật); nhưng ngược lại thì không.

⁸⁵ Phẩm phu trực tiếp phát tâm cầu thành Phật, không qua Nhị thừa. *Thuật ký*: Hạng Bồ tát đốn ngộ khi qua địa thứ tám nhất định sinh lên đệ tứ thiên, sau khi đạt được thân thù thắng, chuyển thành thân biến dịch. Tức không còn chịu sinh tử phần đoạn, chỉ còn thân biến dịch chịu biến dịch sinh tử. Giải thích này liên hệ từ tướng Thăng man. *Thuật ký* dẫn *Du-già 80*. Nhưng trong đó không nói từ biến dịch sinh tử. Đoạn văn liên hệ (tr. 749a5-a25) nói, hạng Thanh văn hồi hướng đại bồ đề, vì nếu nhập niết bàn vô dư y thì không còn phát tâm được nữa, nên y trên hữu dư y niết bàn, lưu thân tối hậu để tiếp tục tu Đại thừa cho đến khi thành Phật. Vì ấy bảo lưu thân có căn, hóa hiện thành một hóa thân khác mà phương tiện thị hiện nhập vô dư y niết bàn; nhưng thân hữu căn thật mới chính xác được bảo lưu ở một nơi nào đó trong châu Thiêm bộ. Nguyên đoạn văn không nhắc đến từ biến dịch sinh tử.

⁸⁶ *Hoa nghiêm 27*, T 9 tr. 574c7: Bồ tát pháp vân địa (*dharmameghabhūmika*) phần nhiều làm Thiên vương Ma-hê-thù-la (Maheśvara: Đại Tự Tại). *Du-già 4*, tr. 295a10: Trong cõi trời thuộc tứ thiên, có năm tầng gọi là Tịnh cư thiên (*Suddhāvāsa*) dành riêng cho các Thánh giả. Tầng cao nhất, thứ năm, là Sắc cứu cánh (*Akanīṣṭha*). Vượt lên Sắc cứu cánh có cung Đại Tự Tại (*Maheśvara-vimāna*) là trú xứ của Bồ-tát địa thứ mười. *Hiển dương 2*, tr. 488a23: Do tu tập vô lượng tam-ma-địa của Bồ tát, trong hàng Bồ tát địa thứ mười, đạt được thiên thứ tư, vượt qua Sắc cứu cánh trong Tịnh cư thiên mà đi qua cung Đại Tự Tại. Tuy nhiên, cung Đại Tự Tại của thập địa Bồ tát thật sự ở đâu, các thuyết không nhất định. *Thuật ký*: đây là cõi Tha thọ dụng độ, trú xứ của báo thân Bồ tát hàng thập địa. Trong A-hàm, Phật nhập niết-bàn sau khi nhập đệ tứ thiên. Căn cứ theo đây có thể nói, trên biên tế định của tứ thiên, tức vượt qua Sắc cứu cánh, là trú xứ của Phật thọ dụng thân, cũng là trú xứ của Bồ tát hàng thập địa, hay từ địa thứ tám trở lên.

⁸⁷ *Thập địa kinh luận 5*, T 26 tr. 312b15: Hạng Thanh văn, Độc giác thuộc chúng tính bất định, trụ ở địa vị vô học, tuy không còn phiền não, nhưng do chí cầu bồ-đề, bằng lực của định và nguyện, bảo lưu thân tương tục tu Đại thừa hành. *Du-già 80*, tr. 749a5-a25: Thanh văn hồi hướng đại bồ đề, y chỉ hữu dư y niết-bàn, bảo lưu thân này, kéo dài thêm thọ hành cho đến khi thành Phật... Thân có căn của vị ấy được bảo lưu tại Dục giới này, trong châu Thiêm-bộ.

⁸⁸ *Nghĩa diễn 8*, tr. 731a19: giải thích của Hộ Pháp.

⁸⁹ Thanh văn trong Sắc giới: các vị A-na-hàm trong Tịnh cư thiên, ở đó chúng A-la-hán, không nhập niết-bàn, mà lưu thân Sắc giới cho đến khi thành Phật. *Quán tâm pháp yếu 7*, tr. 401a4: “A-na-hàm sinh Sắc giới, chúng A-la-hán, thân chưa nhập diệt, tức bảo lưu thân đợi cho đến công đức viên mãn. Nhưng sinh vào Tịnh cư thiên thì không có lý hồi thú Đại thừa.”

nên, thức thứ tám vô lậu⁹¹ của Thanh văn cũng có thể hiện tiền ngay sau tâm thuộc Sắc giới. Thế nhưng, trong Tịnh cư không có sự hồi thú, vì Kinh không nói ở đó có sự phát khởi đại tâm.⁹²

b. Chuyển thức thứ bảy, trong ba giới chín địa, cũng hỗ tương làm duyên đẳng vô gián; vì hệ thuộc theo sinh xứ của thức thứ tám.⁹³ Hữu lậu và vô lậu⁹⁴ cũng có thể hỗ tương sản sinh, vì trong các vị mười địa chúng có thể hỗ tương dẫn sinh. Quan hệ giữa thiện và vô ký cũng vậy.

Trong vô ký, nhiễm và vô nhiễm⁹⁵ cũng hỗ tương khai đạo; vì trong các địa vị trước và sau trí và quả của sinh không, chúng có thể dẫn sinh lẫn nhau.⁹⁶

Ở đây, duy chỉ hữu lậu trong Dục giới và Sắc giới mới có thể dẫn sinh vô lậu, chứ không phải trong Vô sắc giới; vì Bồ tát trong mười địa không sinh lên đó.

c. Chuyển thức thứ sáu, trong ba giới, chín địa, hữu lậu với vô lậu, thiện với bất thiện,⁹⁷ có thể hỗ tương làm duyên đẳng vô gián duyên; vì trong các giai đoạn nhuận sinh,⁹⁸ chúng dẫn sinh lẫn nhau.⁹⁹

Tối sơ khởi vô lậu duy chỉ sau Sắc giới;¹⁰⁰ vì thiện thuộc quyết trạch phần¹⁰¹ duy chỉ có ở Sắc giới.

⁹⁰ *Thuật ký*: Vì không có minh văn nào của Kinh bác bỏ điều này. Vì Phật cũng có đi đến đó để giáo hóa các Bồ tát đã sinh lên đó. Vì có thân hữu y (tồn tại thân biến dịch).

⁹¹ Thức thứ tám thành vô lậu, tức chuyển y thành trí Đại viên kính của Phật.

⁹² Các đoạn văn trong Đại bát nhã khi liệt kê chư thiên đến cúng dường, lễ, bái Phật, nghe pháp, hay đọc tụng, quảng bá Bát-nhã, thương nêu hết từ ba nghìn đại thiên, mười phương thế giới, trong đó chư thiên từ trời Tứ thiên vương, cho đến trời Quảng quả, và tiếp theo cả năm tầng Tịnh cư. Nhưng, khi nói về những hàng đã phát bồ đề tâm (quyển 126), chỉ liệt kê đến trời Quảng quả. Còn các vị Tịnh cư chỉ đến để cúng dường, tán thán người thọ trì Bát nhã. Điều này chứng tỏ Kinh ngụ ý các vị Thanh văn trong Tịnh cư không còn phát đại bồ đề nữa.

⁹³ Thứ hạ giới diệt dẫn sinh thức thượng giới, như thức thứ tám đã nói trên. Thức thứ tám sinh ở giới địa nào, thức thứ bảy chấp ngã theo đặc tính của giới địa đó.

⁹⁴ Thức thứ bảy, tương ưng với ngã chấp là hữu lậu; khi tương ưng với trí bình đẳng tính, nó là vô lậu. Trong mười địa, khi nhập pháp không quán, nó là vô lậu; khi xuất pháp không quán, nó là hữu lậu.

⁹⁵ Hữu phú vô ký là nhiễm. Vô phú vô ký là vô nhiễm.

⁹⁶ Trong hàng Thanh văn, cứu cánh không phải là đoạn trừ pháp chấp, cho nên khi khởi sinh không quán được nói là vô nhiễm. Trong hàng Bồ tát, vì cứu cánh là đoạn trừ pháp chấp, sinh không quán vẫn được xem là nhiễm. Luận ở đây nói theo trường hợp đầu. Vị Sơ quả Thanh văn, khi nhập sinh không quán, bảy giờ thức thứ bảy nhiễm (hữu phú vô ký) dẫn sinh thức thứ bảy vô nhiễm (vô phú vô ký). Khi xuất quán, vô nhiễm dẫn sinh nhiễm. Các vị khác cũng vậy.

⁹⁷ Bốn khía cạnh của vấn đề: a. Ba giới: thức từ giới này diệt, dẫn sinh thức giới khác. b. Chín địa; c. Hữu lậu, vô lậu, cũng vậy. d. Ba tính, trong Dục giới, tính này diệt dẫn sinh tính kia; nhưng hai giới trên không có bất thiện. Chết từ Dục giới, nếu tái sinh Dục giới, ba tính có thể dẫn sinh lẫn nhau. Nhưng nếu tái sinh thượng giới, không thể với thức bất thiện Dục giới có thể dẫn sinh thức thiện thượng giới.

⁹⁸ Từ giới địa này tái sinh vào giới địa khác, thức cần được nhuận sinh, tức được tắm ướt để nảy mầm, của ái thuộc giới địa đó. Nhứt từ Dục giới tái sinh Vô sắc; không thể chưa ly nhiễm hạ giới mà có thể sinh thượng giới. Do đó, ở đây, với từ tâm hoặc hữu phú hoặc thiện làm duyên vô gián duyên dẫn sinh thức nhuận sinh bởi ái thuộc Vô sắc để tái sinh lên đó. Nếu từ Vô sắc tái sinh Dục giới, trên kia không có tâm bất thiện, do đó hoặc với từ tâm hữu phú hay thiện, dẫn sinh thức nhuận sinh bởi ái Dục giới. Dục giới đủ cả ba tính, thiện, bất thiện và vô ký.

⁹⁹ Cf. *Du-già 69*, tr. 684a20, về sinh sai biệt. *Tạp tập 5*, tr. 714a25: về mười lực dẫn sinh các loại tâm.

d. Năm thức, trong đó, các thức của mắt, tai và thân thuộc hai giới, hai địa;¹⁰² hai thức lưỡi và mũi thuộc một giới một địa,¹⁰³ đồng loại thì làm đẳng vô gián duyên lẫn nhau. Quan hệ giữa thiện các thứ với nhau, nên biết, cũng vậy.

Có giải thích nói, năm thức hữu lậu và vô lậu, đồng loại làm đẳng vô gián duyên lẫn nhau, vì khi chưa thành Phật chúng có thể dẫn sinh lẫn nhau.¹⁰⁴

Giải thích khác nói, vô lậu được dẫn khởi sau hữu lậu, chứ không phải sau vô lậu có thể dẫn khởi hữu lậu.¹⁰⁵ Vì nếu không phải là Phật thì không có năm thức vô lậu. Và vì năm sắc căn kia tất nhiên là hữu lậu.¹⁰⁶ Và cũng vì chúng thuộc tướng phần của thức dị thực.¹⁰⁷

Căn hữu lậu, vốn bất cộng,¹⁰⁸ cần có câu hữu y,¹⁰⁹ và đồng nhất cảnh,¹¹⁰ mà lại dẫn phát thức vô lậu, đó là điều không phù hợp chính lý. Vả lại, đối với cả hai, đối cảnh có tỏ và mờ¹¹¹ khác nhau.

3. Sở duyên duyên

Pháp nào¹¹² mà tâm, hoặc tương ưng của tâm, mang ảnh tượng của nó,¹¹³ được tư lự, được ý thức,¹¹⁴ pháp ấy được gọi là sở duyên duyên.¹¹⁵

¹⁰⁰ Vô lậu tâm của cả Ba thừa tối sơ phát khởi, chỉ có thể được dẫn khởi bởi Sắc giới tâm. Như Sơ quả Thanh văn, khi vào sơ kiến đạo, thấp nhất cũng phải y trên vị chí định.

¹⁰¹ Quyết trạch phần thiện (*nirvedhabhāgīya-kuśla*), tức thiên căn được tu tập bởi bốn gia hành: noãn, nhũn, đỉnh, thể đệ nhất; y chỉ trên bốn thiện để tu tập.

¹⁰² Hai giới: Dục và Sắc. Hai địa: ngũ thú tạp cư địa (Dục giới), ly sinh hỷ lạc địa (Sơ thiên). Ba thức này cũng chỉ hoạt động trong Sơ thiên. Từ Nhị thiên trở lên, chúng không hoạt động.

¹⁰³ Hai thức này chỉ hoạt động trong Dục giới, do đó chỉ hỗ tương dẫn sinh theo ba tính trong phạm vi giới địa này mà thôi, không quan hệ đến các giới địa trên.

¹⁰⁴ *Nghĩa diễn* 8, tr. 735b1: bắt đầu từ Sơ địa, chuyển năm thức thành thành sở tác trí, cho đến địa thứ mười, trong các giai đoạn này, hữu lậu và vô lậu dẫn sinh lẫn nhau.

¹⁰⁵ Thuyết này không cộng nhận năm thức, trừ nơi Phật, là vô lậu.

¹⁰⁶ Căn hữu lậu nên không thể là sở y cho vô lậu sinh khởi.

¹⁰⁷ Thức dị thực là hữu lậu. Tướng phần của nó cũng là hữu lậu. Do đó năm căn cũng là hữu lậu.

¹⁰⁸ Bất cộng y: trong năm căn, thức nào y trên căn đó mà hoạt động. Ở đây phần lớn căn cứ theo hàng Bồ tát từ thất địa trở xuống mà luận. Vì từ bát địa trở lên, nơi Bồ tát các căn đều hỗ dụng; nghĩa là một thức bất kỳ có thể y trên bất cứ căn nào trong năm căn để hoạt động.

¹⁰⁹ Năm thức hoạt động luôn luôn cần có thức thứ sáu làm câu hữu y. Xem Ch. iii, tiết 2, đoạn 2: Tăng thượng duyên y (=câu hữu y).

¹¹⁰ Thục và căn phải cùng hướng đến một đối tượng chung.

¹¹¹ Thức vô lậu nên cảnh tỏ; căn hữu lậu nên cảnh mờ. Đồng nhất cảnh, không thể vừa tỏ vừa mờ. Do đó, vô lậu thức không thể được dẫn phát y trên vô hữu lậu căn.

¹¹² Hán: nhược hữu pháp 若有法; một số Sớ giải giải thích là pháp thực hữu. Trong ngữ pháp dịch của Huyền Tràn, từ “nhược hữu” thường dùng cho thể giả định của *vas*: *syātām*, hay *yadi ... syāt*; có thể hiểu: giả sử có một cái gì đó. Thuật ký: có hai giải thích, hoặc sở duyên của thức thông cả giả, hoặc chỉ cho thực. Ở đây gọi chung là *hữu pháp*, không xác định thể của nó là giả hay thật.

¹¹³ Đái kỹ tướng 帶已相, hay đái bỉ tướng 帶彼相; xem *Câu-xá* 30, tr. 157b14; Skt. *ākāratā*;

Ālambanaparīkṣā: ... *alambanam*... *tatkāraṇatvāt (jñānasya)*, nó là sở duyên của thức, vì thức ấy mang ảnh tượng của nó. Cf. *Quán sở duyên*, T 31, tr. 888b8. Thuật ký: tâm năng duyên có tướng tương tợ sở duyên, gọi là đái. Tướng (*ākāra*) tức hành tướng, chỉ hình thái hoạt động. Phân biệt với tướng (*lakṣaṇa*) là yếu tính hay đặc điểm, và tướng (*nimitta*) là dấu hiệu hay tín hiệu. Tướng phần (*nimitta-bhāga*) là tín hiệu của nhận thức.

Thể của nó có hai, thân và sở.¹¹⁶ Nếu nó là cái không tách ngoài tự thể của năng duyên, được tự lực, được ý thác thuộc nội tại bởi kiến phần, nên biết, đó là thân sở duyên duyên. Hoặc cái mà tách ngoài thể năng duyên,¹¹⁷ nhưng nó là chất thể¹¹⁸ dẫn khởi cái được tự lực, được ý thác nội tại, cái đó gọi là sở sở duyên duyên.

Tất cả năng duyên đều có thân sở duyên duyên, vì nếu không có cái để nó tự lực, ý thác nội tại thì thức không thể sinh khởi. Đối với sở sở duyên duyên, có thể có, hoặc có thể không; vì không cần đến cái bên ngoài làm chỗ để ý thác và tự lực, thức vẫn có thể sinh khởi.

a. Về tâm phẩm thứ tám,

(1) Có giải thích nói, nó duy chỉ có thân sở duyên duyên; tùy theo lực của nghiệp nhân mà đối tượng xuất hiện một cách tự nhiên.¹¹⁹

(2) Giải thích khác nói, tất nhiên nó cũng có sở sở duyên duyên; vì cần phải dựa gá chất thể sở biến bởi thức khác bấy giờ chính nó mới biến thái.¹²⁰

(3) Lại giải thích khác¹²¹ bác bỏ cả hai giải thích trên, nói rằng (a)¹²² thân và độ của chính nó và của thức khác¹²³ có thể hỗ tương thọ dụng; vì sở biến của thức khác có thể làm chất thể cho chính nó. (b)¹²⁴ Nhưng chủng tử của chính nó không thể được thọ dụng bởi thức khác; vì sở biến của thức khác trở thành sở biến của thức này là không hợp lý, và vì không phải chủng tử của hết thấy hữu tình đều đồng nhau.¹²⁵ Nên nói tâm phẩm này không xác định có hay không có sở sở duyên duyên trong tất cả mọi trạng thái.¹²⁶

¹¹⁴ Sở lực, sở thác 所慮所託: nắm lấy nó mà tự duy (*ālam bhita*) và bám vào đó để sinh khởi và hoạt động (*pratyayita*). Do động từ căn *√ā-lamb*: bám vào, tựa vào. Phân biệt với từ duyên trong bốn duyên: *pratyaya*, được hiểu hiểu điều kiện quan hệ, tương quan; do động từ căn *pray-√e*: đi đến. Hán dịch không phân biệt hai động từ căn khác nhau, nên các Sở giải Hán thường có những giải thích sai lầm, hoặc gượng ép.

¹¹⁵ *Du-già*, tr. 292a2: cảnh giới làm đối tượng cho tâm và tâm sở, gọi là sở duyên duyên.

¹¹⁶ Trực tiếp nhận thức và gián tiếp.

¹¹⁷ Đối tượng xuất hiện trong thức của một người khác, hay trong một người nhưng thức khác (tai) được phản chiếu lên thức này (mắt).

¹¹⁸ Chất hay bản chất (*bimba*), hình thật đối với ảnh phản chiếu (*pratibimba*) trong gương hay dưới nước. Xem dẫn dụ bởi *Câu-xá*, tr. 44c14, 18; dẫn chứng và giải thích Giải thâm mật bởi *Du-già* 77, tr. 724a6.

¹¹⁹ Đối tượng mà thức thứ tám bám vào để hiện khởi và hoạt động là căn thân và khí thể gian, tức biến thái của những chủng tử ở trong nó, được duy trì bởi nó. Sự biến thái thành chủ thể và khách thể nơi nó không phải do nó chủ động, mà bị chi phối bởi nghiệp.

¹²⁰ Căn thân và khí thể giới của nó là biến thái của chính nó. Nhưng không có hữu tình nào tồn tại đơn độc, do đó có sự thọ dụng hỗ tương bởi thức của hữu tình này và của nhiều hữu tình khác. Tức có sự hỗ tương cộng đồng biến thái, tương tác biến thái. Do tương tác biến thái, thức thứ tám cũng cần có điều kiện ngoại tại để sinh khởi và hoạt động, tức có sở sở duyên duyên.

¹²¹ Được nói là của Hộ Pháp.

¹²² Phê bình thuyết thứ nhất.

¹²³ Thức thứ tám của hữu tình khác. Cần phải xác nhận có sự tồn tại của bản thân và thể giới của các hữu tình khác mà các thức thứ tám, của hữu tình và các hữu tình khác, có thể hỗ tương thọ dụng. Xem cht. 120 trên.

¹²⁴ Phê bình thuyết thứ hai.

¹²⁵ Số lượng chủng tử nơi mỗi hữu tình nhiều ít không đồng nhau; chủng tính cũng bất đồng.

¹²⁶ Trong điều kiện tu nhân, sở sở duyên duyên bất định: trong Sắc giới tồn tại thể giới ngoại tại nên nó có sở sở duyên duyên; trong Vô sắc giới không tồn tại thể giới ngoại tại do đó không có sở sở duyên duyên.

b. Về tâm phẩm thứ bảy, trong trạng thái chưa được chuyển y, vì nó là câu sinh tất phải dựa gá chất thể bên ngoài,¹²⁷ cho nên nhất định có sơ sở duyên duyên. Trong điều kiện đã được chuyển y, không nhất định phải có, vì duyên đến chân như thì không cần đến chất thể ngoại tại.

c. Tâm phẩm thứ sáu, hành tướng của nó mãnh liệt, nhạy bén, nó vận hành một cách tự tại trong tất cả mọi trạng thái, hoặc Thánh hoặc phàm, có thể cần dựa gá ngoại chất, cũng có thể không cần; sơ sở duyên duyên không nhất định có hay không có.

d. Về năm tâm phẩm đầu, trong điều kiện chưa được chuyển y, nó thô, chậm lụt, yếu kém, nên cần gá chất thể ngoại tại, do vậy nhất định phải có sơ sở duyên duyên. Trong điều kiện đã được chuyển y, không nhất định phải có sơ sở duyên duyên, vì khi duyên đến các sự quá khứ hay vị lai các thứ thì không cần đến ngoại chất.

4. Tăng thượng duyên

a. **Tổng quát.**- Nếu pháp mà có thể dụng chi phối, có thể tùy thuận hay vi nghịch các pháp khác,¹²⁸ pháp ấy được gọi là tăng thượng duyên.¹²⁹

Ba duyên kể trước tuy cũng có tính chất tăng thượng, nhưng ở trừ ba trường hợp duyên đã nói, còn lại được bao hàm trong duyên thứ tư này.

Tác dụng tùy thuận và vi nghịch gây ảnh hưởng trong bốn trường hợp, tức bốn căn cơ khác nhau; đó là: sinh, trụ, thành và đắc.¹³⁰

b. **Căn tăng thượng.**- Tác dụng tăng thượng, tùy theo sự thể, tuy có nhiều, nhưng uy thế trội vượt nhất chỉ có hai mươi hai loại. Nên biết, đó là hai mươi hai căn.¹³¹ Đầu tiên, năm sắc căn lấy tịnh sắc của mắt v.v., sở biến của bản thức, làm tính thể. Hai căn nam và nữ thuộc thân căn, tức lấy một phần của thân căn làm tính thể. Mạng căn là khái niệm y trên phần vị của chủng tử trực tiếp của bản thức; nó không có tính thể riêng biệt. Ý thức, tổng

Trong điều kiện chuyển y, khi Kinh trí duyên đến Chân như, bấy giờ không có sơ sở duyên duyên. Khi Kinh trí duyên đến thể tục, bấy giờ đối tượng là sơ sở duyên duyên.

¹²⁷ Lấy kiến phần của thức thứ tám là chất thể ngoại tại.

¹²⁸ Ảnh hưởng chi phối tích cực hay tiêu cực, tức sự hiện diện của thuận duyên và sự vắng mặt của nghịch duyên, cả hai đều có tính tăng thượng duyên.

¹²⁹ Kośa, k. 62: *ya eva kāraṇahetuḥ sa evādhīpatītyayah*, bất cứ cái gì tác động đến sự tác thành một cái khác đều là tăng thượng duyên, điều kiện chi phối. Cf. *Câu-xá 7. Tì-bà-sa 2*, tr. 11a15: trừ tự tính, tất cả pháp hữu vi đều là tăng thượng duyên. *Du-già 3*, tr. 292a: trừ chủng tử, tất cả sở y khác đều là tăng thượng duyên. Như nhân căn và các pháp trợ bạn là tăng thượng duyên đối với nhãn thức.

¹³⁰ Bốn xứ: *sinh*, chi phối để cho sản sinh. *Trụ*, chi phối để duy trì tồn tại. *Thành*, chi phối để hoàn thành. *Đắc*, chi phối để đạt đến mục đích. *Tập tập*, tr. 715c7, ảnh hưởng chi phối trong 9 trường hợp: nhiệm trì tăng thượng (*pratiṣṭhādhīpatitah*: chi phối do bồi duy trì), dẫn phát tăng thượng (*āvedhādhīpatitah*: lực dẫn phát), câu hữu tăng thượng (*sahabhādhīpatitah*), cảnh giới tăng thượng (*viśayādhīpatitah*), sản sinh tăng thượng (*prasavādhīpatitah*), trụ trì tăng thượng (*sthānādhīpatitah*), thọ dụng quả tăng thượng (*phalopabhogādhīpatitah*), thể gian thanh tịnh ly dục tăng thượng (*laikikaviśuddhyadhīpatitah*), xuất thể gian thanh tịnh ly dục tăng thượng (*lokottarādhīpatitah*).

¹³¹ Căn, Skt. *indriya*, thể lực ưu việt khiến phát triển; phân biệt với căn mà Skt. *mūla*: rễ cây. Kośa ii: *kaḥ punar indriyārthaḥ idi paramiṣvare. tasya indantīti indriyāṇi. ata ādhīpatyārtha indriyārthaḥ*. Căn là gì? Do động từ căn *√id* (= *ind*: đốt cháy) có nghĩa là ưu thế và chủ động. Chúng nó đốt cháy, do đó chúng nó là căn. Căn như vậy có nghĩa là sự chi phối. Hán dịch (Huyền Trang): 最勝自在光顯名根由此總成根增上義 Căn, theo đó, có ba nghĩa: tối thắng, tự tại, tăng thượng.

thể lấy tám thức làm tính thể.¹³² Năm thọ căn, tùy theo sự tích ứng, mỗi thức có tính thể của thọ riêng biệt.¹³³ Năm căn, tin v.v., lấy tín v.v., và niệm thiện các thứ¹³⁴ làm tính thể.

c. Ba vô lậu căn.- Thể vị¹³⁵ của căn vị tri đương tri có ba loại: (1) Trong căn bản vị, tại kiến đạo, trừ sát-na tối hậu vì bấy giờ không còn cái gì chưa biết để sẽ biết.¹³⁶ (2) Trong gia hành vị, tức bốn thiện căn noãn, đỉnh, nhẫn và thể đệ nhất; ở đây nó trực tiếp dẫn phát căn bản vị. (3) Trong tư lương vị, từ chỗ chuẩn bị để đạt được hiện quán Thánh để nên phát khởi quyết định thắng thiện pháp dục,¹³⁷ cho đến trước khi đạt được thuận quyết trạch phần,¹³⁸ các thiện căn trong khoảng đó gọi là tư lương vị, vì gián tiếp nó trợ phát sinh căn bản vị.

Trong cả ba giai vị này, tính thể của căn này là năm thiện căn (tín, v.v.), và các căn ý, hỷ, lạc, xả. Trong các giai vị gia hành và tư lương, do mong cầu chứng đắc thắng pháp cao hơn mà sinh buồn rầu do đó cũng có ưu căn, nhưng nó không phải là thiện căn thực sự nên phần nhiều không đề cập.

Ba Vô sắc đầu¹³⁹ cũng có căn này, vì có trường hợp ở trong thắng kiến đạo¹⁴⁰ do đặc biệt tu tập thêm mà đạt được.

Hoặc ở hàng Nhị thừa mà hồi thú Đại thừa mà chưa chứng pháp không, trước khi vào Sơ địa Bồ tát, trí vô lậu về sinh không trong cả chín địa¹⁴¹ đối với Bồ tát đều là căn vị tri đương tri.¹⁴²

Kiến đạo của Bồ tát cũng có vị tri đương tri căn, nhưng nói là trước khi vào Sơ địa, vì thời gian rút ngắn.¹⁴³

¹³² Kośa, k.i.17: *saṃgam anantarātītam vijñānam yad dhi tan manah*. Trong sáu thức, thức nào thuộc quá khứ vô gián, vừa diệt trong sát na trước trực tiếp không gián cách, thức ấy trở thành ý căn. Hán (Huyền Trang): 由即六識身無間滅為意. Duy thức lập tám thức, nên cả tám thức vô gián diệt đều là ý căn.

¹³³ Xem tương ưng thọ với các thức trong các phần trước.

¹³⁴ Chỉ định và huệ trong năm biệt cảnh, và các tâm sở thiện tương ứng.

¹³⁵ Năm giai vị, tức năm giai đoạn tu chứng. *Thuật ký*: thể tính tùy theo giai vị, nên nói là “thể vị.”

¹³⁶ Kiến đạo có 16 sát na; thể của căn này chỉ tồn tại trong 15 sát na đầu.

¹³⁷ Thắng thiện pháp dục: dục liên hệ pháp thiện thù thắng, tức dục tâm muốn đạt đến thiện pháp thù thắng, phát tâm cầu Bồ-đề, Niết-bàn.

¹³⁸ Thuận quyết trạch phần (*nirvedha-bhāgiya*), giai đoạn tu tập bốn thiện căn (noãn, đỉnh, nhẫn, thể đệ nhất), quán sát 16 hành tướng của Thánh đế, trước khi vào kiến đạo. Xem phần sau, về năm vị tu chứng của Duy thức.

¹³⁹ Trừ phi tướng phi phi tướng định.

¹⁴⁰ Thắng kiến đạo. Tại tư lương vị và gia hành vị, do thường xuyên tu tập và chứng đắc bốn thiện, tám định, huân tập thành chủng tử thế tục trí. Khi vào kiến đạo, chủng tử thế tục trí được phát triển. Kiến đạo của hạm này gọi là thắng kiến đạo. Bởi vì trước đó, do đắc tứ thiên bát định, nên các phiền não thuộc Sắc và Vô sắc, trừ phi tướng phi phi tướng, đã được trấn phục; do đó, sau 15 sát na đầu của hiện quán Thánh đế, tức 15 sát na kiến đạo, đến sát na thứ 16, vị ấy nếu đã đắc tứ thiên, các phiền não thuộc Dục giới hoàn bị trấn phục, do đó chứng quả A-na-hàm. Nếu đã đắc cả tám định, các phiền não thuộc ba xứ đầu của Vô sắc, khi vào kiến đạo, chủng tử thế tục trí được đắc biệt phát triển thành vị tri đương tri căn, do đó đến sát na thứ 16 sáu, nếu là Thanh văn, vị ấy đoạn trừ các phiền não còn lại thuộc phi tướng phi phi tướng và chứng đắc A-la-hán. Không phải tất cả khi vào kiến đạo đều đã đắc tứ thiên bát định, nên nói là “có trường hợp.”

¹⁴¹ Chín địa: từ dục giới cho đến phi tướng phi phi tướng.

¹⁴² Trong Thanh văn địa, sinh không trí, đắc vô ngã, là cụ tri căn. Nhưng trong hàng Bồ tát, nếu chưa khởi pháp không trí, thấy đều là vị tri đương tri căn.

Bắt đầu sát na tối hậu của kiến đạo cho đến định kim cang dụ, trong khoảng đó, chín căn vô lậu, gồm tín v.v., thấy đều là dĩ tri căn.¹⁴⁴ Hạng chưa ly dục, do mong cầu giải thoát cao hơn mà sinh ưu sầu, nhưng đây không phải là thiện căn thực sự cho nên phần nhiều không đề cập.

Chín vô lậu căn trong hàng vô học, tất cả đều là cụ tri căn.

Trong Hữu định,¹⁴⁵ tùy du quán¹⁴⁶ vô lậu, nhưng vì không sang tỏ và nhạy bén nên không phải là ba căn cuối.

Tự tính của hai mươi hai căn là như vậy. Những vấn đề còn lại, nên biết, như Luận đã nói.¹⁴⁷

2. MƯỜI NHÂN

1. Mười nhân và mười lăm y xứ

Bốn duyên như vậy, y trên mười lăm xứ,¹⁴⁸ do ý nghĩa sai biệt nên lập mười nhân.¹⁴⁹ Như thế nào, y trên mười lăm xứ mà lập?

a. Tùy thuyết nhân và ngũ y xứ

(1) Ngũ y xứ, tính thể của ngôn ngữ được dẫn khởi bởi pháp, danh, tướng. Y trên cơ sở này mà lập tùy thuyết nhân.¹⁵⁰ Theo đó, y trên ngữ này mà nói lên ý nghĩa của những gì được thấy, được nghe các thứ. Đây là cái nói làm nhân cho cái được nói.¹⁵¹

¹⁴³ Kiến đạo của Bồ tát có hai: tướng kiến đạo trong đó có 16 sát na hiện quán Thánh đế, và chân kiến kiến chỉ trong một sát-na, do đó nói là thời gian rút ngắn. Xem đoạn sau, phần tu chứng Duy thức.

¹⁴⁴ Chín căn, như trong vị tri đương tri căn nói trên.

¹⁴⁵ Hữu định, tức phi tướng phi phi tướng xứ, do muốn thọ dụng vô lậu nên nhập diệt tận định, gọi là “du quán vô lậu.” Trong định này, phần định thắng phần tuệ, nên không thành vô lậu căn.

¹⁴⁶ Du quán 遊觀: du ngoạn hay thưởng ngoạn. *Du-già* 11, tr. 331c24: “Thế nào là bình đẳng trụ xả? Hàng trong trạng thái bình đẳng; tâm du quán trong bình đẳng vị.” *Quyển* 72, tr. 694b26: Thánh đệ tử đắc thần thông, du quán bên ông, du quán hang núi, du quán ngã quý thú...

¹⁴⁷ Xem *Du-già* 57, tr. 614a17 tt. Xem thêm, *Câu-xá*, phẩm ii: Phân biệt căn.

¹⁴⁸ *Du-già* 5, tr. 301b4; *Hiền dương* 18, tr. 570c4, 15 y xứ cho nhân duyên: 1. ngữ, 2. lãnh thọ, 3. tập khí, 4. hữu nhuận chủng tử, 5. vô gián diệt, 6. cảnh giới, 7. căn, 8. tác dụng, 9. sĩ phu dụng, 10. chân thật kiến, 11. tùy thuận, 12. sai biệt công năng, 13. hòa hiệp, 14. chướng ngại, 15. bất chướng ngại.

¹⁴⁹ *Du-già* 5, tr. 301b9; *quyển* 38, tr. 501a10; *Hiền dương* 18, tr. 570c8; *Tập tập* 4, tr. 713b13: Nhân sai biệt, đó là 10 nhân, 4 duyên và 5 quả. Mười nhân: 1. tùy thuyết nhân (*anuvyavahāra-hetu*), 2. quan đãi nhân (*apekṣā-*), 3. khiên dẫn nhân (*ākṣepa-*), 4. sinh khởi nhân (*abhinivṛtti-*), 5. nhiếp thọ nhân (*parigraha-*), 6. dẫn phát nhân (*āvāhaka-*), 7. định dị (định biệt) nhân (*pratiniyama-*), 8. đồng sự nhân (*sahakāri-*), 9. tương vi nhân (*virodha-*), 10. bất tương vi nhân (*avirodha-*).

¹⁵⁰ Tùy thuyết, Skt. *anuvyavahāra*, ngôn ngữ quy ước được hình thành bởi sinh hoạt quán xã hội. *Bodhisattvabhūmi*, tr. 69: *tatra sarvadharmāṇāṃ yan nāma nāmapūrvikā saṃjñā saṃjñāpūrvikā cābhilāpaḥ, ayam ucyate teṣāṃ dharmāṇāṃ anuvyavahārahetuḥ*: danh của tất cả các pháp, tướng dẫn đầu bởi danh, và ngôn thuyết được dẫn đầu tướng, đây là tùy thuyết nhân của các pháp ấy. *Du-già*, tr. 301b14: Pháp trong các giới hệ được khái niệm đến, trước hết do danh (*nāma*) dẫn khởi tướng (*saṃjñā*); do tướng dẫn khởi ngữ (*vāk*), do ngữ mà tùy theo cái được thấy, được nghe, được cảm, được biết (*drṣṭa-śruta-mata-vijñāta*) ngôn thuyết (*abhi-lāpa*) được dẫn khởi. Do đó, y trên ngữ y xứ (*vāg-adhiṣṭhāna*) mà lập tùy thuyết nhân (*anuvyavahāra-hetu*).

¹⁵¹ Cái nói, năng thuyết, tức ngữ hay ngôn ngữ, là nhân cho những cái được nói, tức tất cả các pháp.

Luận giải khác nói, đó là danh, tướng và thấy.¹⁵² Tức là tùy theo danh tự, tướng được nắm bắt, được chấp chặt, mà tùy theo đó ngôn thuyết khởi lên. Theo luận giải này, vậy nhân này là y xứ của ngữ.¹⁵³

b. Quan đãi nhân và lãnh thọ y xứ

Lãnh thọ y xứ,¹⁵⁴ đó là tính chất quan hệ tương tác giữa cái lãnh thọ và cái được lãnh thọ. Y trên cơ sở này mà lập quan đãi nhân. Tức là, do quan hệ tương tác với cái này mà các sự vật kia hoặc sinh, hoặc trụ, hoặc thành, hoặc đắc.¹⁵⁵ Cái này là quan đãi nhân của cái kia.¹⁵⁶

c. Khiên dẫn nhân và tập khí y xứ

Tập khí y xứ,¹⁵⁷ đó là chủng tử, hoặc nội tại hoặc ngoại tại, chưa đến giai đoạn chín muồi; y trên cơ sở này mà lập khiên dẫn nhân.¹⁵⁸ Vì nó lôi kéo dẫn đến kết quả của chính nó.¹⁵⁹

¹⁵² *Tập luận*, tr. 671b, *Tập tập 4*, tr. 713b13: “Tùy thuyết năng tác, đó là danh, tướng, và sự thấy. Do theo danh tự như vậy mà nắm bắt tướng, rồi chấp chặt mà dẫn khởi ngôn thuyết.” Cf. *Samuccaya*, Gokhale, p. 27, 11; Tatia, p.36, 16: *vyavahārakāraṇaṃ tadyathā nāma saṃjñā dṛṣṭiś ca ... yathānāmadheyam nimittodgrahaṇenā 'bhinivīśyānuvyavaharaṇāt*, “tác nhân do bởi tập quán ngôn ngữ, đó là tùy theo danh, tướng và sự thấy ... tức là do ngôn ngữ giao hoán thường nhật được tiêm nhiễm thành tập quán do bởi nắm bắt tín hiệu tùy theo danh tự chuyển tải. Tức là, tùy theo danh tự chuyển tải (*nāmadheya*) mà tín hiệu (*nimitta*) về đối tượng được nắm bắt, tức các đặc tính hay các đặc điểm của đối tượng được ghi nhận thành ấn tượng (*saṃjñā*), tùy theo ấn tượng đã trở thành tập quán ước lệ mà tri giác về đối tượng khởi lên.

¹⁵³ Danh, tướng, kiến, là y xứ của ngữ.

¹⁵⁴ Lãnh thọ, Skt. *anubhava*, cảm nghiệm, kinh nghiệm. Cf. Kośa, i. 14: *vedanā' nubhavaḥ*, thọ là sự cảm nghiệm. Hán (Huyền Trang): 受領納隨觸.

¹⁵⁵ Xem cht. 130.

¹⁵⁶ *Bodisattvabhūmi*, p. 69: *tatra yadapekṣaṃ yaddhetukaṃ yasmin vastunarthitvamupādānaṃ ca bhavaty ayam asyocyate'pekṣāhetuḥ| tadyathā hastāpekṣaṃ hastahetukamādānakarma| pādāpekṣaṃ pādahetukam abhikramapratikramakarma| parvāpekṣaṃ parvahetukaṃ samīṇjitaprasāritakarma| jighatsāpipāsāpekṣaṃ jighatsāpipāsāhetukaṃ bhojanapānādānaṃ paryeṣaṇatā ca| ity evaṃ bhāgīyo'pramāṇa-nayānugataḥ apekṣāheturveditavyaḥ|* Cái làm quan hệ như là nhân cần, cái mà do có nó nên có sự hy vọng, có có chiếm hữu nơi các sự vật, cái đó được gọi là quan đãi nhân, nguyên nhân quan hệ tương tác. Như do quan hệ với tay mà có hành vi cầm nắm; do quan hệ với chân mà có hành vi đi lại; do quan hệ tứ chi mà có sự co duỗi; quan hệ với đối khát mà có sự mong muốn ăn uống. Vô số trường hợp tương tự, nên biết, đó là quan đãi nhân. *Samuccaya*, Gokhale p. 27, 11: *apekṣākāraṇaṃ yad apekṣya yatrārthitvam utpadyate, tadyathā jighatsāṃ apekṣya bhojane*, cái làm nguyên quan hệ tương tác là cái mà do quan hệ tương tác với nó mà sự mong cầu phát sinh, như do quan hệ với sự đói mà có sự mong cầu nơi cơm. Cf. *Tập tập 4*, tr. 713b. *Du-già 5*, *ibid.*: y trên lãnh thọ nhân y xứ (*anubhavaḥtv-adhiṣṭhāna*) mà có khái niệm về quan đãi nhân. Do các hữu tình, hoặc có dục cầu khoái lạc Dục giới hệ, cái này quan hệ với cái kia mà có sự mong cầu, sự thủ đắc, sự tích tập hay sự thọ dụng nơi phương tiện của dục ... hoặc để tránh xa (cái không muốn) hay để mong cầu, thủ đắc, thọ dụng (cái mong muốn).

¹⁵⁷ Tập khí y xứ, hay tập khí nhân y xứ, Skt. *vāsanāhetvadhiṣṭhāna*.

¹⁵⁸ *Tập luận*, *Tập tập luận*: chiêu dẫn nhân.

¹⁵⁹ *Bodhisattvabhūmi*, *ibid.*: *tatra bījamāvasānikasya svaphalasyākṣepahetuḥ*, chủng tử đối với kết quả sau này của chính nó là khiên dẫn nhân. *Samuccaya*, Gokhale p. 27, 12; Tatia, p. 36, 18: *āpekṣākāraṇaṃ vidūrah pratyayaḥ tadyathāvidyā jarāmaraṇasya ... tadānvayāvasthāntaraparāparabhāvina āvedhakatvāt*, khiên dẫn năng tác, đó là duyên cách xa, như vô minh đối già chết ... tức là, từ trạng thái này đến trạng thái khác lần lượt dẫn đến hữu đượng lại. Cf. *Tập tập 4*, tr. 713b15. *Du-già 5*, *ibid.*: Đó là các hành thuộc cả ba giới được huân tập bởi nghiệp tịnh và bất tịnh, dẫn đến tự thể khả ái hay không khả ái trong các cõi đáng muốn hay không đáng muốn. lại nữa, do sự chi phối của nó mà ngoại vật có thịnh có

d. Sinh khởi nhân và hữu nhuận chủng tử y xứ

Hữu nhuận chủng tử y xứ,¹⁶⁰ đó là các loại chủng tử nội hay ngoại tại đã đến giai đoạn chín muồi; y trên cơ sở này mà lập sinh khởi nhân; vì nó sản sinh kết quả gần của chính nó.¹⁶¹

e. Nhiếp thọ nhân và tổng thể sáu y xứ

Thứ năm, vô gián diệt y xứ,¹⁶² đó là đẳng vô gián duyên của tâm, tâm sở các thứ.

Thứ sáu, cảnh giới y xứ, đó là sở duyên duyên của tâm, tâm sở các thứ.

Thứ bảy, căn y xứ, đó là sáu căn làm sở y cho tâm, tâm sở.

Thứ tám, tác dụng y xứ, đó là tác dụng công cụ đối với nghiệp được tạo tác.¹⁶³ Tức trừ chủng tử, các duyên khác hiển diện trợ lực.

Thứ chín, sử dụng y xứ,¹⁶⁴ đó là tác dụng của tác giả đối với nghiệp được tạo tác. Tức trừ chủng tử, các duyên khác hiển diện tác thành.¹⁶⁵

Thứ mười, chân thật kiến y xứ, đó là kiến vô lậu; trừ việc dẫn sinh chủng tử của chính nó, những gì hỗ trợ, dẫn sinh, chứng đắc pháp vô lậu.

Y trên tổng thể sáu cơ sở này lập nhiếp thọ nhân.¹⁶⁶ Tức là, năm điều kiện nhiếp thọ trợ lực hoàn thành pháp hữu lậu, và đủ cả sáu điều kiện nhiếp thọ trợ lực hoàn thành vô lậu

f. Dẫn phát nhân và tùy thuận y xứ

Thứ mười một, tùy thuận y xứ, đó là các hành, bao gồm cả chủng tử và hiện hành, với các tính chất vô ký, nhiễm, thiện; chúng tùy thuận các pháp đồng loại có ưu thế hơn.¹⁶⁷ Y trên cơ sở này lập dẫn phát nhân.¹⁶⁸

suy. Do đó, y trên tập khi y xứ, là các hành được huân tập bởi nghiệp tịnh và bất tịnh mà thiết lập khiên dẫn nhân.

¹⁶⁰ Hữu nhuận chủng tử, Skt. *sābhiniṣyandam bījaṃ*, hạt giống đang được ngâm nước.

¹⁶¹ *Bodhisattvabhūmi*, ibid.: *tadeva bījaṃ svaphalasya nirvṛtīhetuḥ*, sinh khởi nhân, đó là chủng tử đối với kết quả, tức mầm, của chính nó. *Samuccaya*, ibid.: *abhinirvṛtikāraṇam, āsannaḥ pratyayaḥ, tadyathāvidyā saṃskārāṇām ... anatarabhāvino janakatvāt*, nguyên nhân sinh khởi hay sản sinh, đó là duyên kế cận, như vô minh đối với hành, vì nó trực tiếp không gián cách sản sinh hữu thể. *Du-già 5*, ibid.: Do pháp trong các giới hệ Dục, Sắc, Vô sắc, mỗi thứ được sản sinh từ chủng tử của chính nó; ái là nước tắm ướt, chủng tử là hạt giống được tắm ướt; do các chủng tử được tắm ướt này, các tự thể các biệt đã được ủ mầm trước đó sẽ được sản sinh. Như Kinh nói, nghiệp là nhân cảm sinh, ái là nhân sanh khởi.

¹⁶² 無間滅因依處, *śliṣṭa-nirodham hetv-adhiṣṭhānam*, diệt liên tục, không đứt đoạn.

¹⁶³ *Thuật ký*: như cái búa đối với sự chặt, chẻ.

¹⁶⁴ Sử dụng, Skt. *puruṣakāra*, thực hiện bởi con người, nhân lực.

¹⁶⁵ *Thuật ký*: như đối với thóc lúa, người là sử dụng; đất nước các thứ là tác dụng (tác cụ). Hoặc theo *Du-già*, đất, nước các thứ là sử dụng; mặt trời, sự cây bừa, là tác dụng (tác cụ).

¹⁶⁶ *Bodhisattvabhūmi*, ibid.: *bījanirmuktaḥ tadanyaḥ pratyayaḥ parigrahaḥ* | Nhiếp thọ nhân, nguyên nhân giúp ích, nguyên nhân hỗ trợ, trừ chủng tử của chính nó ra, các điều kiện khác như đất, nước. *Samuccaya*, ibid.: *parigrahaḥ tadanyaḥ pratyayaḥ, tadyathā kṣetrodakapāṣyādikaṃ sasyodayasya ... svabījotpādina upotdabalavāt*. Các duyên khác (trừ chủng tử của nó), như ruộng, nước, phân, đối với sự sinh trưởng của hạt lúa, vì là lực hỗ trợ tuy chúng sinh từ hạt giống của chính mình. *Du-già 5*, ibid.: pháp trong các giới hệ, hoạt động của các hành (*saṃskāra*) đều nhờ sáu yếu tố này như là nguyên nhân trợ lực.

¹⁶⁷ Thiện hấp dẫn cái thiện cao hơn, bất thiện hấp dẫn cái bất thiện cao hơn.

¹⁶⁸ Dẫn phát, Skt. *āvāhaka*, sự mời gọi, lôi cuốn, khiến mang cái khác đến với mình; lực hấp dẫn. *Bodhisattvabhūmi*, ibid.: *tatpunarbījanirvṛtam phalamuttarasya bījākṣiptasya phalasyāvāhakahetuḥ* | *Samuccaya*, ibid.: *āvāhakakāraṇam anukūlataḥ pratyayaḥ, tadyathā samyagrājāsevā rājārādhanaḥ ... tadānukūlyenākarṣaṇāt* | tác nhân dẫn phát, hấp dẫn về phía mình, đó là điều kiện phục tùng, như sự phục

g. Định dị nhân và sai biệt công năng y xứ

Thứ mười hai, sai biệt công năng y xứ,¹⁶⁹ đó là các pháp hữu vi, mà mỗi thứ, có thể lực khiến phát khởi hay chứng đắc quả của chính nó; y trên cơ sở này lập định dị nhân.¹⁷⁰ Tức là, mỗi thứ sản sinh quả trong giới hệ của nó, và khiến đạt được quả trong Thừa của nó.¹⁷¹

h. Đồng sự nhân và hòa hiệp y xứ

Thứ mười ba, hòa hiệp y xứ,¹⁷² lực hòa hiệp của các y xứ, từ lãnh thọ cho đến sai biệt công năng y xứ, trong sự sản sinh, tồn tại, hoàn thành, đạt quả. Y trên cơ sở này lập đồng sự nhân. Tức là, từ quan đăi nhân cho đến định dị nhân, các nhân này đều cùng chung hoạt động như sản sinh, tồn tại, v.v.¹⁷³

i. Tương vi nhân và chướng ngại y xứ

Chướng ngại y xứ, đó là pháp gây chướng ngại trong quá trình sản sinh, tồn tại, hoàn thành, đạt quả. Y trên cơ sở này lập tương vi nhân. Vì nó vi nghịch các sự kiện sinh v.v.¹⁷⁴

j. Bất tương vi nhân và bất chướng ngại y xứ

Bất chướng ngại y xứ, đó là pháp không gây chướng ngại trong quá trình sinh, trụ, thành, đắc. Y trên cơ sở này lập bất tương vi nhân. Vì nó không vi nghịch sự kiện sinh v.v.¹⁷⁵

2. Mười nhân và hai nhân

Mười nhân như vậy được bao hàm trong hai nhân: năng sinh nhân và phương tiện nhân. Bồ tát địa¹⁷⁶ nói, chủng tử dẫn khởi và chủng tử sinh khởi, gọi là năng sinh nhân. Ngoài

vụ vua đúng mức dẫn đến (hấp dẫn) sự hài lòng của vua... vì nó hấp dẫn bằng sự phục tùng. *Du-già 5*, ibid.: vô ký hấp dẫn vô ký cao hơn, như thức ăn đoạn thực khiến cho sự tồn tại, sự an ổn, thế lực tăng trưởng đến với hữu tình thọ sinh.

¹⁶⁹ Sai biệt công năng, Skt. *śaktivaicitrya*, sự đa dạng, đa biệt của năng lực; năng lực tác thành sự đa dạng.

¹⁷⁰ Định dị, hay định biệt, Skt. *pratiniyama*, quy luật giới hạn cá biệt, hạn định cái này với cái khác.

¹⁷¹ *Bodhisattvabhūmi*, ibid.: *nānāvijātīya-vibhinnakāraṇatvaṃ pratiniyamahetuḥ* | sự phân hạn, phân định các chủng loại khác nhau, là nguyên nhân định dị, hay định biệt; quy định sự sai biệt đa dạng. *Samuccaya*, ibid.: *pratiniyamakāraṇaṃ, pratyayaavaicitryaṃ, tadyathā pañcagatipatyayāḥ pañcānāṃ gatīnāṃ ... bhinnasvabhāvatayānyonyaphalatvāt* | nguyên nhân định biệt, đó là sự đa dạng của các điều kiện, như các điều kiện dẫn đến cõi thọ sinh đối với năm cõi thọ sinh. Do tự thể khác nhau dẫn đến kết quả khác nhau.

¹⁷² Hòa hiệp, *sāmagrī*, toàn thể tính.

¹⁷³ *Bodhisattvabhūmi*, ibid.: *yaś cāpekṣāhetuḥ yaścākṣepahetuḥ yaśca parigrahaḥheturyaśca nirvṛttihetur yaś cāvāhakaheturyaśca pratiniyamahetur ity etān sarvān hetūn ekadhyam abhisamkṣipyā saha-kārihetur ity ucyate* | Các nhân, từ quan đăi nhân cho đến định dị nhân, sự tổng hợp các nhân này thành một, gọi là đồng sự nhân, sự cộng đồng hợp tác của các nhân. *Samuccaya*, ibid.: *sahakārikāraṇaṃ, pratyaya-sāmagrī, tadyathā vijñānasyemdriyam aparibhinnaṃ viśaya ābhāsagatas tājjaś ca manaskāraḥ pratyutpasthitāḥ ... svakāryanirvartane kāraṇāntarāpekṣnāt* | đồng sự nhân, đó là sự tổng hợp các điều kiện, như căn không hủy hoại, cảnh hiện rõ ràng, tác ý hiện tiền, là điều kiện tổng hợp để thức sinh khởi, vì để hoàn tất tác sự của chính nó, nó cần đến các tác nhân khác nữa.

¹⁷⁴ *Bodhisattvabhūmi*, ibid.: *utpattāvāntarāyiko hetuvirodhahetuḥ* | Cái gây chướng ngại cho nhân sản sinh, là tương vi nhân. *Samuccaya*, ibid.: *virodhakāraṇaṃ, antarāyaḥ, tadyathā sasyasyāśaniḥ ... vighnakāraṇāt* | tác nhân vi nghịch, đó là cái gây chướng ngại, như mưa đá đối với lúa, vì nó gây tổn hại.

¹⁷⁵ *Bodhisattvabhūmi*, ibid.: *antarāyavaikalīyama virodhahetuḥ* | cái không đủ khả năng gây trở ngại, là tương vi nhân. *Samuccaya*, ibid.: *avirodhakāraṇaṃ, anantarāyaḥ, tadyathā tasyaivāntarāyasyābhāvaḥ*, tác nhân không vi nghịch, là cái không gây trở ngại, như sự vắng mặt của cái gây trở ngại đối với nó.

ra, được kể trong phương tiện nhân. Điều này có nghĩa rằng, các chủng tử làm nhân duyên trong các nhân khiên dẫn, sinh khởi, định dị, đồng sự, bất tương vi, trong trạng thái chưa chín muồi, được gọi là chủng tử khiên dẫn. Khi ở trong điều kiện đã chín muồi, nó được gọi là chủng tử sinh khởi. Vì các chủng tử làm nhân duyên trong sáu loại nhân đều thuộc về một trong hai trạng thái này.

Mặc dù cũng có pháp hiện khởi là năng sinh nhân,¹⁷⁷ như trong bốn nhân, nó sản sinh chủng tử của nó, nhưng phần nhiều gián đoạn, vì vậy Luận bỏ qua không đề cập.¹⁷⁸

Hoặc cái trực tiếp hoàn thành quả, cái đó cũng được gọi là chủng tử. Thí dụ, các thứ hiện hành như thóc lúa cũng được gọi là chủng tử.

Các nhân còn lại, nhân thứ nhất tùy thuyết, thứ hai quan đãi, thứ năm nhiếp thọ, thứ chín tương vi, và các pháp không phải là nhân duyên mà thuộc trong sáu nhân nêu trên, chúng được kể ở ngoài các chủng tử làm nhân duyên trong trạng thái sống hay chín,¹⁷⁹ do đó được kể chung trong phương tiện nhân.

Không phải rằng hai loại chủng tử này duy chỉ thuộc hai nhân kia; vì trong bốn nhân còn lại cũng có chủng tử làm nhân duyên. Không phải rằng tám nhân đó được nói là những nhân còn lại. Vì trong hai nhân ấy cũng có chủng tử không phải là nhân duyên.

Hữu tầm địa¹⁸⁰ nói, sinh khởi nhân là năng sinh nhân, còn lại được kể trong phương tiện. Đại ý đoạn văn này nói, trong sáu nhân, hiện hành hay chủng tử nào làm nhân duyên, nó được gọi là sinh khởi nhân, vì nó trực tiếp sản sinh quả đồng loại của chính nó. Ngoài ra, thấy đều được kể trong phương tiện.

Không phải rằng sinh khởi nhân nói ở đây duy chỉ thuộc (sinh khởi) nhân (trong mười nhân) kia; vì trong năm nhân còn lại cũng có nhân duyên. Cũng không phải rằng chín nhân kia được gọi là những nhân còn lại, vì trong sinh khởi nhân cũng có cái không phải là nhân duyên.

Hoặc chủng tử khiên dẫn và chủng tử sinh khởi được nói trong Bồ tát địa cũng chính là hai nhân kia (trong mười nhân). Các nhân còn lại, tức tám nhân còn lại. Tuy trong hai nhân này cũng có cái không phải là năng sinh nhân, nhưng vì chủng tử làm nhân duyên có ưu thế, điều này được thấy rõ, nên đặc biệt nói riêng. Trong các nhân còn lại tuy cũng có cái không phải là phương tiện nhân, nhưng ảnh hưởng chi phối lớn, điều này được thấy rõ nên đặc biệt nói riêng.

Hữu tầm địa nói, sinh khởi nhân, đó là năng sinh nhân, ngoài ra là phương tiện. Sinh khởi nói ở đây tức là sinh khởi nhân (trong mười nhân) kia. Các nhân còn lại, nên biết đó là chín nhân kia.

Tuy trong sinh khởi cũng có chủng tử không phải là nhân duyên, nhưng các quả rất gần, để nêu rõ điều này nên đặc biệt nói riêng. Tuy trong khiên dẫn cũng có chủng tử là nhân duyên nhưng vì cách quá khá xa, ắt nên không đề cập.

¹⁷⁶ Bản địa phần, chương xv Bồ tát địa, phẩm vii. Bồ đề, *Du-già 38*, tr. 501b10. *Bodhisattvabhūmi*, ibid.: *yad ākṣepakam nirvatakañ ca bījaṃ taj janako hetuḥ/ avaśiṣṭā hetava upāyahetu veditavyaḥ/*

¹⁷⁷ Hiện hành sản sinh chủng tử.

¹⁷⁸ Luận chỉ đề cập khiên dẫn nhân và sinh khởi nhân là năng sinh nhân.

¹⁷⁹ Trạng thái sống (sinh): hạt giống chưa được tẩm ướt để ủ mầm, chỉ chủng tử làm khiên dẫn nhân. Trạng thái chín (thực): hạt giống đã được tẩm ướt đến độ nảy mầm, chỉ chủng tử làm sinh khởi nhân.

¹⁸⁰ Bản địa phần, chương Hữu tầm hữu tứ địa, *Du-già 5*, tr. 302a29.

Ngoài ra được kể là phương tiện nhân, cần được biết, chuẩn theo trên đây.

3. Bốn duyên và mười lăm y xứ

Bốn duyên như đã được nói được lập trên cơ sở nào? Và, chúng bao hàm mười nhân và hai nhân như thế nào?

Luận¹⁸¹ nói, nhân duyên được lập y trên chủng tử. Y vô gián diệt lập đẳng vô gián duyên. Y cảnh giới lập sở duyên duyên. Y trên những gì còn lại lập tăng thượng duyên.

Trong đó, nói chủng tử, là các chủng làm nhân duyên thuộc trong sáu y xứ: thứ tư (hữu nhuận chủng tử y xứ), thứ mười một (tùy thuận y xứ), thứ mười hai (sai biệt công năng y xứ), thứ mười ba (hòa hiệp y xứ), thứ mười lăm (bất chương ngại y xứ).

Tuy những thứ hiện hành trong bốn y xứ¹⁸² cũng có thứ làm nhân duyên, nhưng vì phần nhiều gián đoạn nên đây lược qua không đề cập.

Hoặc các hiện hành này cũng có thể trực tiếp hoàn thành quả của nó, như ngoại giới thóc lúa các thứ, nên cũng được gọi là chủng tử.

Hoặc nói chủng tử duy chỉ thuộc thứ tư (hữu nhuận chủng tử y xứ). Các vấn đề, thân và sở, ân và hiên, thủ và xả, y như đã nói trên.

Nói vô gián diệt và cảnh giới y xứ, nên biết, đó là nêu tổng quát y xứ của hai duyên, chứ không phải chỉ có hai y xứ thứ năm và thứ sáu này. Trong các y xứ còn lại cũng có nghĩa của hai duyên trung gian.¹⁸³

Hoặc nói duy chỉ y xứ thứ năm và thứ sáu. Các y xứ còn lại tuy có, nhưng vì ít và ân nên lược qua không đề cập.

Luận¹⁸⁴ nói nhân duyên bao hàm năng sinh nhân. Tăng thượng duyên tính tức phương tiện nhân. Hai duyên trung gian bao hàm nhiếp thọ nhân.

Mặc dù trong phương tiện nhân hàm đủ ba duyên sau, nhưng tăng thượng duyên nhiều hơn, do đó được nêu riêng.

Các nhân còn lại¹⁸⁵ cũng có hai duyên trung gian, nhưng trọng nhiếp thọ nhân nó hiển nhiên hơn¹⁸⁶ nên đây đặc biệt nêu riêng.

Duyên thứ nhất bao hàm trong năng sinh nhân, tho các phương diện cộng thông, hay cục bộ, như trước.¹⁸⁷

3. NĂM QUẢ

Nhân duyên như được nói tất phải có quả. Có bao nhiêu loại quả? Y trên những xứ nào mà có?

¹⁸¹ *Du-già* 5, tr. 302a19. Cf. *Hiển dương* 18, tr. 570c28.

¹⁸² Bốn y xứ: ngữ y xứ, lãnh thọ, vô gián diệt và sử dụng y xứ.

¹⁸³ Trong liệt kê bốn duyên, đẳng vô gián và sở duyên được kể ở trung gian, nên gọi chúng là hai duyên trung gian.

¹⁸⁴ *Du-già* 5, các dẫn thượng.

¹⁸⁵ Trong mười nhân, sáu nhân hàm nhân duyên. Còn lại là bốn nhân: lãnh thọ, nhiếp thọ, đồng sự và bất tương vi.

¹⁸⁶ Trong nhiếp thọ nhân có sáu y xứ, trong đó hai xứ hiển nhiên nhất là vô gián diệt làm y xứ cho đẳng vô gián duyên, và cảnh giới y xứ làm y xứ cho sở duyên duyên.

¹⁸⁷ Nhân duyên trong hai loại nhân,

a. Định nghĩa

Quả, có năm loại:¹⁸⁸

1. Dị thực,¹⁸⁹ đó là pháp vô ký, thuộc dị thực sinh,¹⁹⁰ trong tương tục của bản thân¹⁹¹, được chiêu dẫn bởi các pháp bất thiện và thiện hữu lậu.
2. Đăng lưu,¹⁹² đó đồng loại được dẫn bởi tập tính thiện v.v.; hoặc quả vận chuyển theo sau tương tự nghiệp đi trước.
3. Ly hệ quả,¹⁹³ đó là pháp vô vi, thiện,¹⁹⁴ được chứng đắc do đoạn trừ các chướng bằng Thánh đạo vô lậu.
4. Sĩ dụng quả,¹⁹⁵ đó là các sự nghiệp được hoàn tất bởi các công cụ hành động dựa vào các tác giả.
5. Tăng thượng quả,¹⁹⁶ trừ bốn tương hợp trên, các quả đạt được còn lại.

¹⁸⁸ Tham khảo, *Câu-xá* 6; *Thuận chính lý* 18; *Du-già* 5, 38; *Biện trung biên* 3; *Hiển dương* 18; *Tạp tập* 15.

¹⁸⁹ Dị thực quả, Skt. *vipāka-phala*. *Bodhisattvabhūmi*, tr. 72: *akuśalānām dharmānāmapāyeṣu vipāko vipacyate | kuśalāsāsravānām sugatau | tadvipākaphalam* | sự chín muồi của các pháp bất thiện được nấu chín trong các ác đạo, các pháp thiện hữu lậu trong các thiện thú, đó là quả dị thực (trái cây đã chín).

¹⁹⁰ Năm loại mang tính chất vô ký: dị thực sinh (*vipākaja*), oai nghi lộ (*airyāpathika*), công xảo xú (*śailpasthānika*), biến hóa tâm (*nairmāṇika*), tự tính. - *Du-già* 66, tr. 668a8.

¹⁹¹ Tự tương tục (*svasantati*), trong tự thân chứ không nói thân người khác, hay nơi phi hữu tình. *Câu-xá* 6 tr. 35b11: quả dị thực chỉ hiện diện trong pháp vô ký, hạn cuộc trong hữu tình chứ không có trong phi tình.

¹⁹² Đăng lưu, Skt. *niṣyanda*, giọt nước, dòng nước chảy ra từ bề nước. *Bodhisattvabhūmi*, ibid.: *yat punar akuśalābhyāsād akuśalārāmatā samtiṣṭhate akuśalabahulatā kuśalābhyāsāt kuśalārāmatā kuśalabahulatā pūrvakarmasādrśyena vā paścātphalānūvartanāt tan niṣyandaphalam* | do tập quán bất thiện, khoái lach bất thiện củng cố, pháp bất thiện gia tăng; do tập quán thiện, khoái lạc nơi thiện pháp củng cố, pháp thiện gia tăng; hoặc quả vận hành của theo sau loại tự hành vi đi trước; đó là quả đăng lưu. Cf. *Du-già* 38, tr. 502b4.; *Hiển dương* 18 tr. 571a.

¹⁹³ Ly hệ, *visamyoḡa*, dứt khỏi sự trói buộc. *Bodhisattvabhūmi*, ibid.: *āryāṣṭāṅgasya mārgasya kleśanirodho viśamyoḡaphalam | yaḥ punar laukikena mārgena kleśanirodhaḥ sa nātyantam anuvartate prthagjanānām | tasmāttanna viśamyoḡaphalam* | sự diệt tận phiền não ô nhiễm của Thánh đạo tám chi, quả ly hệ. Sự diệt trừ phiền não ô nhiễm bằng thể gian đạo của phàm phu, vì nó không tiến hành đến cùng đích nên không phải là quả ly hệ. *Du-già* 38, ibid.; *Hiển dương* 18 ibid.

¹⁹⁴ *Du-già* 3 tr. 293c: vô vi thiện và vô vi vô ký. *Du-già luận ký I*: trạch diệt vô vi là thiện vô vi. Hư không vô vi, v.v., là vô ký vô vi.

¹⁹⁵ Sĩ dụng, *puruṣakāra*, hành vi bởi người, nhân tạo, nhân công. *Bodhisattvabhūmi* ibid.: *yat punar ekatyadrṣṭe dharme'nyatamānyatamena śilpakarmasthānasannīṣṛitena puruṣakāreṇa yadi vā kṛṣyā yadi vā vanijyayā yadi vā rājapauruṣṭeṇa lipi-gaṇana-nyasana-saṃkhyā-mudrayā sasyādikaṃ lābhādikaṃ ca phalam abhinirvartayati idam ucyate puruṣakārāphalam* | một phần trong pháp hiện tại, bằng hành động bởi con người, y trên kỹ năng như canh nông, thương mại, hoặc quan chức vua làm các việc như chép sách, kế toán, bói toán, thuật số, thủ ấn, mà thu hoạch được thành quả như thóc lúa, tài lợi các thứ; thành quả đạt được ấy gọi là quả sĩ dụng.

¹⁹⁶ *Bodhisattvabhūmi* ibid.: *caḥṣuvijñānaṃ caḥṣurindriyasyādhipatiphalam | evaṃ yāvan manovijñānaṃ mana-indriyasya | tathā prāṇair aviyogo jīvitendriyasya | iti sarveṣāṃ indriyasya | iti sarveṣāṃ indriyānāṃ dvāvimśatīnāṃ svena svenādhipatyena yat phalaṃ nirvartate tad adhipatiphalaṃ vedīṭavyam* | nhân thức là quả tăng thượng của nhãn căn. Cũng vậy, cho đến ý thức đối với ý căn. Như sự chưa phân rã của các cảm quan là quả tăng thượng của mạng căn. Như vậy, tất cả đều là quả tăng thượng của căn. Trong 22 căn, quả mà tiến hành bằng thể lực chỉ phối (tăng thượng) cá biệt của chính nó, quả ấy nên biết là quả tăng thượng.

b. Các y xứ

Các Luận, như *Du-già*,¹⁹⁷ nói y trên tập khí y xứ mà đạt được quả dị thực. Y tùy thuận y xứ đạt được quả đẳng lưu. Y chân kiên y xứ được quả ly hệ. Y sử dụng y xứ được quả sử dụng. Y trên các y xứ còn lại đạt được quả tăng thượng.

a. *Giải thích 1.*¹⁹⁸ Nói tập khí xứ, là chỉ cho các y xứ¹⁹⁹ mà trong đó tất cả các công năng chiêu cảm quả dị thực.

Nói tùy thuận xứ, là chỉ các y xứ²⁰⁰ mà trong đó tất cả các công năng dẫn đến quả đẳng lưu.

Nói chân kiên xứ, là chỉ các y xứ²⁰¹ mà trong đó tất cả các công năng chứng quả ly hệ.

Nói sử dụng xứ, là chỉ các y xứ²⁰² tất cả công năng trong hoàn tất cảm quả sử dụng.

Nói các y xứ còn lại, là chỉ tất cả các y xứ²⁰³ tất cả công năng trong đạt được quả tăng thượng.

Nếu không như vậy, sẽ phạm lỗi hoặc quá rộng, hoặc quá hẹp.

b. *Giải thích 2.* Hoặc nói tập khí là duy chỉ nói đến y xứ thứ ba. Tuy dị thực nhân²⁰⁴ cũng có mặt trong các y xứ khác,²⁰⁵ và trong y xứ này cũng có mặt dị thực nhân. Nhưng trong dị thực nhân, nhân và quả cách nhau xa.²⁰⁶ Trong tập khí này cũng vậy. Do đó đặc biệt nêu riêng.

Tùy thuận duy chỉ thuộc y xứ thứ mười một. Tuy quả đẳng lưu cũng đạt được trong các y xứ khác,²⁰⁷ và trong y xứ (tùy thuận) này quả phi đẳng lưu cũng đạt được. Nhưng ở đây nhân là cái hấp dẫn cái cao hơn, hành tướng này rất hiển nhiên. Tùy thuận y xứ cũng vậy, do đặc biệt nêu riêng.

Nói chân kiên xứ, duy chỉ đề cập xứ thứ mười. Tuy trong các xứ khác²⁰⁸ cũng có sự chứng quả ly hệ, và trong xứ này quả phi ly hệ cũng đạt được. Nhưng trong đây hình thái của sự chứng quả ly hệ rất rõ ràng, do đó nói riêng.

¹⁹⁷ *Du-già 5* ibid.; *Hiển dương 18* ibid.

¹⁹⁸ Giải thích đoạn dẫn *Du-già* trên.

¹⁹⁹ Bao gồm năm y xứ: tập khí, hữu nhuận, sai biệt công năng, hòa hiệp, vag bất chướng ngại.

²⁰⁰ Bao gồm bảy y xứ: tập khí y xứ đối với chủng tử đồng loại; hữu nhuận chủng tử y xứ đối với hiện hành và chủng tử đồng loại; chân thật kiên đối với hiện hành đồng loại; tùy thuận, sai biệt công năng, hòa hiệp, và bất chướng ngại.

²⁰¹ Bao gồm năm y xứ: chân kiên, tùy thuận, sai biệt công năng, hòa hiệp, bất chướng ngại.

²⁰² Bao gồm năm y xứ: lãnh thọ, sử dụng, tác dụng, hòa hiệp, bất chướng ngại.

²⁰³ Các y xứ còn lại: ngữ, cảnh giới, căn, chướng ngại.

²⁰⁴ Câu-xá 6 tr. 33a5: duy chỉ các pháp thiện và bất thiện có nhân dị thực. *Samuccaya*, Gokhale p.27, 23. Tatia p. 37, 20: *katham parigrahataḥ/ akuśalāḥ kuśalasāsravās ca dharmāḥ/ ātmabhāvaparigrahāya/ ... vipākahetur punar āyatāṃ ekāntavisadṛśasyaivānīrṭavyākṛtasyātmabhāvasaṃghīḥṭasya vipākasyākṣepa-katvāt parigrahārthena vyavasthāpitah...* / Dị thực nhân, đó là các pháp bất thiện, và thiện hữu lậu, mà tự thể của chúng được bảo tồn, vì trong tương lai chúng dẫn đến quả dị thực, đến tình trạng chín muồi, mà tự thể của nó được bảo tồn với tính chất vô ký nhưng hữu phủ hoàn toàn khác với nhân.

²⁰⁵ Các y xứ khác: tức trong năm y xứ có mặt dị thực nhân dẫn đến dị thực quả, như trong giải thích trên. Xem cht. 199.

²⁰⁶ Dị thực nhân dẫn đến dị thực quả; nhân quả cách biệt nhau bằng các quãng thời gian.

²⁰⁷ Trong bảy y xứ; xem cht. 200.

²⁰⁸ Trong năm y xứ, xem cht. 201.

Nói sử dụng xứ, duy chỉ đề cập xứ thứ chín. Tuy các xứ khác²⁰⁹ cũng dẫn đến hoàn tất quả sử dụng, và trong xứ này nó cũng lôi cuốn quả tăng thượng. Nhưng tên gọi của nó đã cho thấy rõ, do đó nói riêng.

Còn lại tức chỉ mười y xứ còn lại. Tuy trong mười một y xứ này các quả khác cũng đạt được, và trong các xứ khác cũng dẫn đến quả tăng thượng, nhưng trong mười một xứ này dẫn đến quả tăng thượng nhiều nhất, do đó đặc biệt nêu riêng.

c. Quả với nhân và duyên

Trong năm quả được nói như vậy, quả dị thực được đạt đến từ các nhân khiên dẫn, sinh khởi, định dị, đồng sự, bất tương vi, và duyên tăng thượng.

Quả đẳng lưu đạt được từ các nhân khiên dẫn, sinh khởi, nhiếp thọ, dẫn phát, định dị, đồng sự, bất tương vi, và duyên thứ nhất.

Quả ly hệ đạt được từ các nhân nhiếp thọ, dẫn phát, định dị, đồng sự, bất tương vi, và duyên tăng thượng.

Quả sử dụng, có hai thuyết, a. đạt được từ các nhân quan đãi, nhiếp thọ, đồng sự, bất tương vi và duyên tăng thượng; b. từ quan đãi, khiên dẫn, sinh khởi, nhiếp thọ, dẫn phát, định dị, đồng sự, bất tương vi, và ba duyên trừ sở duyên.

Quả tăng thượng, từ tất cả mười nhân và bốn duyên. Đã luận xong vấn đề phụ, nay nên trở lại đề tài chính.²¹⁰

TIẾT 4. CHŨNG TỬ VÀ HIỆN HÀNH

a. **Chủng tử sinh hiện hành.**- Trong bản thức, các chủng tử có thể tạo thành ba duyên, trừ đẳng vô gián, làm phát sinh hiện hành phân biệt.²¹¹ (1) Mỗi thức đều có chủng tử trực tiếp của nó, đó là nhân duyên. (2) Làm sở duyên duyên cho các năng duyên.²¹² (3) Nếu đối với các hiện hành mà chủng tử có sự trợ lực hoặc không chướng ngại, đó là tăng thượng duyên.

Sự phát sinh các hiện hành tịnh, nên biết, cũng vậy.

b. **Hiện hành sinh hiện hành.**- Các pháp hiện hành phân biệt trong quan hệ với nhau²¹³ có thể làm ba duyên, không kể nhân duyên.

(1) Trong các loại hữu tình, quan hệ tự thân và tha thân²¹⁴ có thể có hai duyên, trừ đẳng vô gián.

²⁰⁹ Gồm năm y xứ, xem cht. 202.

²¹⁰ Đề tài chính trong tiết này là bốn duyên, tức các điều kiện cho quá trình quan hệ và biến thái của thức. Tức ý nghĩa mà tụng 18 nói: “Bĩ bĩ phân biệt sinh.” Quan hệ này gồm có chủng tử với chủng tử, chủng tử với hiện hành, và hiện hành với hiện hành.

²¹¹ Giải thích ý nghĩa của từ “phân biệt” (*vikalpa*) trong tụng 18. Ở đây nói về các điều kiện để chủng tử sinh hiện hành.

²¹² Các năng duyên: các tâm sở hiện hành, *Thuật ký*: Năng duyên, chỉ kiến phần của các thức. Trừ năm thức đầu và thức thứ bảy, chúng không bao giờ duyên đến chủng tử. Thức thứ sáu, không thường xuyên. Thức thứ tám, thường trực duyên chủng tử.

²¹³ Các điều kiện để hiện hành sinh hiện hành

²¹⁴ Quan hệ của các thức hiện hành nơi bản thân một hữu tình này với thức hiện hành nơi các hữu tình khác, như trường hợp tha tâm trí.

(2) Tự nội bộ của tám tụ thức,²¹⁵ mỗi quan hệ giữa tụ này với tụ kia tất nhiên có tăng thượng duyên; sở duyên duyên, hoặc có hoặc không. Thức thứ tám đối với bảy thức kia thì có sở duyên duyên;²¹⁶ nhưng bảy thức đối với thức thứ tám thì không. Vì bảy thức kia không phải là chất thể²¹⁷ để thức thứ tám dựa vào. Thức thứ bảy đối với sáu thức đầu, năm không, một có.²¹⁸ Sáu thức kia đối với thức bảy, hoàn toàn không.²¹⁹ Thức thứ sáu không làm sở duyên duyên cho năm thức đầu; nhưng năm thức này có thể làm sở duyên duyên cho thức sáu. Bởi vì năm thức chỉ gá vào tướng phần của thức tám.²²⁰

(3) Trong nội bộ mỗi thức, hiện hành trước sau đồng loại, thức sáu có thể làm ba duyên. Các thức còn lại, ahi duyên, trừ sở duyên. Vì chúng chỉ bắt năm đối tượng hiện tại.

Nếu cho rằng²²¹ kiến phần thuộc niệm sau của năm thức có thể duyên đến tướng phần thuộc niệm trước của chúng, thế thì niệm trước và niệm sau của năm thức và thức bảy cũng có ba duyên. Như vậy, bảy thức có thể làm sở duyên cho thức tám, vì chúng huân tập thành chủng tử tướng và kiến phần của thức tám.²²²

(4) Đồng một tụ nhưng khác thể²²³ mà quan hệ với nhau thì chỉ có tăng thượng duyên. Vì chúng không duyên đến nhau.²²⁴ Chất thể mà các pháp tương ưng gá vào đồng nhất với nhau.²²⁵

Hoặc căn cứ theo kiến phần mà nói thì chúng không là sở duyên duyên cho nhau. Căn cứ theo tướng phần mà nói thì có duyên đến nhau.²²⁶ Tức các tướng phần làm chất thể cho

²¹⁵ Trong tám thức, mỗi một thức bao gồm cả các pháp tương ưng, cùng kiến và tướng phần tạo thành một nhóm gọi là thức tụ.

²¹⁶ Thức thứ tám là sở duyên duyên cho bảy chuyển thức. Thức thứ bảy duyên vào kiến phần của thức thứ tám. Năm thức đầu duyên tướng phần của thức tám. Thức thứ sáu duyên cả kiến phần và tướng phần của thức tám.

²¹⁷ Xem cht, 118.

²¹⁸ Năm thức đầu chỉ duyên ngoại giới nên thức bảy không làm sở duyên. Ý thức duyên đến mọi pháp, kể cả thức thứ bảy.

²¹⁹ Thức thứ bảy không bao giờ lấy sáu thức làm đối tượng để duyên đến.

²²⁰ Năm thức lấy tướng phần thức tám làm chất thể để duyên đến.

²²¹ Trần-na, *Quán sở duyên duyên*, T31, tr. 888c23: 或前爲後緣 引彼功能故. *Thuật ký*: Trần-na theo quan điểm nhân quả dị thời của Kinh bộ. Kiến phần của thức thuộc sát-na sau lấy tướng phần của thức sát-na trước làm đối tượng. Khi năm thức duyên đối tượng ngoại giới, tướng phần hiện hành của năm thức được huân tập thành chủng tử. Sát-na tiếp theo, chủng tử này xuất hiện thành hiện hành tướng phần làm đối tượng. Đó là điều mà Trần-na nói là thức niệm sau duyên đến thức niệm trước. Cf. *Sớ sao* 13 tr. 402b2.

²²² Năm thức huân thành chủng tử tướng phần của thức tám. Thức bảy huân thành chủng tử kiến phần.

²²³ Tâm và các tâm sở trong một tụ thức là những dị thể.

²²⁴ Mỗi quan hệ không có sở duyên duyên. Tâm và tâm sở cùng duyên đến một đối tượng thì không thể duyên lẫn nhau.

²²⁵ Cùng gá vào một chất thể mà hoạt động, tức chúng cùng chung một đối tượng; tâm và tâm sở đồng nhất sở duyên. Vì thế, chúng không thể làm sở duyên cho nhau. Xem định nghĩa về sở duyên duyên trong mục bốn duyên ở trên. Cf. *Ti-bà-sa* 9. tr. 42c14, 43c14, bác bỏ quan điểm của Pháp mật bộ (Dharmagupta) theo đó tâm, tâm sở pháp có thể nhận thức các pháp tương ưng. Không nhận thức được. Vì tâm và tâm sở pháp cùng duyên đến một đối tượng chung. Như một đám người tụ tập tại một chỗ, cùng nhìn chung lên trời, họ không thể nhìn thấy mặt nhau.

²²⁶ Tâm và tâm sở tương ưng của nó khi hoạt động đều gồm hai phần bất tương ly: kiến phần (chủ thể) và tướng phần (khách thể). Kiến phần của tâm không thể là đối tượng cho kiến phần của tâm sở. Nhưng tướng phần của chúng thì có thể làm đối tượng cho nhau. Như khi thức xúc chạm đối đối tượng, nó biết xúc; nghĩa là, nó biết nó đang xúc cái gì. Tức là chỉ biết được tướng phần của xúc. KHI thức khởi, tâm sở tương

nhau để hiện khởi,²²⁷ như chủng tử ở trong thức trở thành chất thể của tướng phần cho xúc các thứ. Nếu không như vậy, trong Vô sắc giới chúng không có đối tượng.²²⁸ Giả sử ở đó có sự biến hiện của sắc,²²⁹ nhưng nhất định cũng chỉ duyên đến chủng tử. Không nên nói rằng cảnh của kiến phần²³⁰ không đồng một chất thể.

(5) Trong trường hợp đồng thể,²³¹ tướng phần làm hai duyên cho kiến phần. Kiến phần đối với tướng phần chỉ là tăng thượng duyên.

Kiến phần đối với tự chứng phần cũng vậy.²³² Hai phần còn lại,²³³ quan hệ hỗ tương, cả hai đều làm hai duyên cho nhau.

Trong, không cần cứ chủng tử để nói đến tướng phần, mà chỉ nói hiện khởi làm duyên cho nhau.²³⁴

(6) Tám tụ tịnh thức,²³⁵ tự thân và tha thân đều có sở duyên, vì có thể duyên khắp. Duy chỉ kiến phần không phải là sở duyên của tướng phần; vì theo lý tướng phần không có tác dụng làm chủ thể duyên.

c. **Hiện hành sinh chủng tử**.- Như trên đã nói, hiện hành phân biệt²³⁶ do duyên vào chủng tử và hiện hành mà phát sinh;²³⁷ vậy, theo lý, chủng tử tất cũng duyên vào hiện hành và chủng tử được sản sinh. Hiện hành và chủng tử đối với chủng tử²³⁸ có thể làm bao nhiêu duyên?

Chủng tử được sản sinh tất không phải do hai duyên giữa²³⁹, vì hai duyên này chỉ có ý nghĩa đối với tâm, tâm sở đang hoạt động.

ung của nó như xúc cũng khởi theo. Xúc khởi do bám vào cái mà thức đang thấy, tức tướng phần của thức, chứ không phải bám vào bản thân thức (kiến phần).

²²⁷ Tướng phần là ảnh chiếu của đối tượng lên thức. Ảnh chiếu ấy xuất phát từ một thực thể, như bóng trong gương là ảnh chiếu của hình chất bên ngoài gương. Như tâm sở xúc tương ưng của thức thứ tám. Nó hoạt động với hai phần bất khả ly. Tướng phần của nó là ảnh chiếu từ chất thể là chủng tử trong thức thứ tám. Thức thứ tám hoạt động cũng với hai phần, kiến và tướng. Khi thức khởi, xúc biến hành cũng khởi; nó lấy tướng phần của thức thứ tám làm chất thể, bám vào đó, lấy đó làm sở duyên. Như vậy, kiến phần của tâm và tươn sở tương ưng không làm đối tượng (sở duyên duyên) cho nhau, nhưng tướng phần của chúng thì có.

²²⁸ Trong Vô sắc giới tất nhiên thức vẫn tồn tại, và do đó tâm sở tương ưng của nó, như biến hành xúc cũng tồn tại. Nhưng ở đây không có hiện hành sắc làm chất thể để phản chiếu thành tướng phần trên xúc. Vậy chất thể cho tướng phần trên xúc chính là chủng tử.

²²⁹ Thánh giả Bất hoàn sinh Vô sắc giới, khi quán sát hạ giới, do định lực mà sắc xuất hiện, đó không phải do hiện hành sắc của hạ giới là chất thể, mà do chủng tử trong thức thứ tám làm chất thể cho tướng phần.

²³⁰ Kiến phần của thức thứ tám và thức sáu trong Vô sắc khi Thánh giả Bất hoàn quán sát hạ giới. Chất thể cho tướng phần của cả hai đều đồng nhất.

²³¹ *Thuật ký*: như trong tâm sở thọ, tướng và kiến phần là đồng thể. Tổng quát, cả bốn phần là đồng thể.

²³² Tức kiến phần làm hai duyên; tự chứng phần chỉ một.

²³³ Tự chứng phần và chứng tự chứng phần.

²³⁴ Đoạn này chỉ căn cứ trên quan hệ hiện hành với hiện hành.

²³⁵ Bản về hoạt động của thức nơi quả vị Phật.

²³⁶ Ý nghĩa của từ “phân biệt” (*vikalpa*) trong tụng văn.

²³⁷ Tức chủng tử sinh hiện hành và hiện hành sinh hiện hành.

²³⁸ Tức hiện hành sinh chủng tử, và chủng tử sinh chủng tử.

²³⁹ Tức đẳng vô gián duyên và sở duyên duyên.

Hiện hành làm đủ cả hai duyên²⁴⁰ đối với chủng tử trực tiếp của nó; nếu không phải là chủng tử trực tiếp của nó thì chỉ có tăng thượng duyên.

Chủng tử đối với chủng tử trực tiếp của nó cũng có đủ hai duyên; nếu không phải là chủng tử trực tiếp²⁴¹ thì chỉ có tăng thượng duyên.

Căn cứ trên mối quan hệ hỗ tương trong nội thức làm điều kiện cho sự sinh khởi, lý và giáo về nhân quả của phân biệt được chứng minh. Chủ trương rằng cần có các điều kiện ngoại tại, giả sử tồn tại điều kiện như vậy, thì sự tồn tại ấy cũng không có tác dụng gì. Huống nữa quan điểm ấy trái với lý và giáo, vậy sao vẫn cố chấp?

Mặc duy từ “phân biệt” chỉ chung cho tâm và tâm sở của cả ba giới; nhưng trong các Thánh giáo tùy theo sự ưu thắng mà ý nghĩa được hiện thị qua nhiều phương diện khác nhau, hoặc nói có hai, có ba, bốn, năm, v.v.²⁴² Ý nghĩa phân biệt được phân tích chi tiết trong các luận.

²⁴⁰ Nhân duyên và tăng thượng duyên.

²⁴¹ Tức chủng tử khác tính chất.

²⁴² Các con số chỉ khoa mục phân loại về ý nghĩa của sự phân biệt, sẽ được giải thích trong chương về ba tính. *Lăng-già* 5 (545a8-a15), nói đến 10 phân biệt. *Du-già* 36 (tr. 489c), *Hiên dương* 16 (tr. 558b16) nói đến 8 loại phân biệt.

CHƯƠNG VI. TIẾN TRÌNH SINH TỬ

Tuy tồn tại thức nội tại, nhưng nếu không có các điều kiện ngoại tại, do đâu mà có dòng tương tục sinh tử cuar các hữu tình?

Tụng:

由諸業習氣
二取習氣俱
前異熟既盡
復生餘異熟 //19//¹

Do tập khí của các nghiệp, cùng với tập khí của hai thủ, khi dị thực trước đã hết các dị thực khác lại được sản sinh.

TIẾT 1. GIẢI THÍCH VĂN NGHĨA

1. THÍCH TỪ

Luận:

1. Các nghiệp gồm có phước, phi phước và bất động, tức các nghiệp do tư² bất thiện và thiện hữu lậu. Các quyền thuộc của nghiệp³ cũng được gọi là nghiệp, vì cùng dẫn sinh và hoàn mãn quả dị thực.⁴
2. Các nghiệp ấy vừa được thực hiện thì diệt ngay không gián cách,⁵ do đó không thể dẫn đến quả dị thực trong tương lai. Nhưng nó huân tập bản thức để sản sinh công năng của

¹ Kārikā 19. *karmaṇo vāsanā grāhadvayavāsanayā saha| kṣīṇe pūrvavipāke'nyad vipākam janayanti tat||19||*

² Sthiramati: *punyāpunyāneñjyacetanā karma*. Câu-xá 13, tr. 67b: Khế kinh nói có hai loại nghiệp. Nghiệp do bởi tư và nghiệp được thực hiện sau khi tư. Mādhyamaka, . 17. 2: *cetanā cetayitvā ca karmoktaṃ paramarṣiṇā*, nghiệp do tư và nghiệp sau khi tư, được nói bởi đức Tối thắng Đại Tiên. Samuccaya, Pradhan p. 53, 3, 6: *karma katamat? cetanā karma cetayitvā karma ... cetanākarma katamat/ puṇyakarma apuṇyakarma ānimjyakarma ca/* Nghiệp, đó là nghiệp bởi tư và nghiệp sau khi tư. Nghiệp bởi tư là phước nghiệp, phi phước nghiệp và bất động nghiệp. Cf. *Tập tập 6*, tr. 727b8; *Câu-xá 15*, tr. 81a5; *Du-già 9*, tr. 319c121: phước nghiệp, là nghiệp thiện chiêu cảm dị thực của cõi thiện, và dẫn đến tái sinh trong năm cõi. Phi phước nghiệp, nghiệp bất thiện chiêu cảm dị thực của cõi dữ, và dẫn tái sinh trong năm cõi. Bất động nghiệp, nghiệp chiêu cảm dị thực của Sắc và Vô sắc, và dẫn tái sinh trong Sắc và Vô sắc.

³ *Thuật ký*: năm uẩn, các luật nghi thiện và bất thiện, là quyền thuộc của nghiệp. *Nghĩa uẩn*: năm uẩn, khi nào chúng trợ lực cho nghiệp thiện, ác để dẫn đến quả thiện, ác, bấy giờ chúng là quyền thuộc của nghiệp.

⁴ Samuccaya, Pradhan, p.54, 13; *taccākṣepakena karmaṇā paripūrakeṇa ca karmaṇā ...ākṣepaṃ karma ... yena phalavipāko'bhinirvarttate/ paripūrakaṃ karma ... yenopapanna iṣṭāniṣṭaphalaṃ vedayate/* Có dẫn nghiệp và mãn nghiệp. Dẫn nghiệp, do bởi nó mà quá trình xử lý quả được tiến hành. Mãn nghiệp, do bởi nó mà quả, mong muốn hay không mong muốn đã phát sinh, được cảm thọ. Cf *Tập luận 4*, tr. 679b2; *Tập tập 7*, tr. 728b16.

⁵ Prasannapada, xvii. 14: *pattraṃ yathā'vipraṇāśas tatharṇam iva karma ca ... iha kuśalaṃ karma kṛtaṃ sadutpādānantaram eva nirudhyate na ca tasmin niruddhe phalābhāvaprasaṅgaḥ/ yasmād yadaiva tatkarṇotpadyate tadaitasya karmaṇo'vipraṇāśo nāma viprayukto dharmah kartuḥ samtāne samupajāyate rnapattrasthānīyah/* nghiệp như món nợ; giá trị không bị hủy của nó như chứng khoán... Ở đây, nghiệp thiện khi đã thực hiện xong, nó diệt tức thì không gián cách ngay sau khi vừa phát khởi, và trong điều kiện như vậy sự sai lầm nghiệp quả không tồn tại. Nhưng bất cứ khi nào nghiệp phát sinh nó đều liên hệ với cái được gọi là không mất; cái không bị hủy mất của nghiệp đó phát sinh trong dòng tương tục, tồn tại như một chứng khoán của món nợ được vay. Cf. *Trung luận* xvii. 14.

chính nó. Công năng ấy được gọi là tập khí.⁶ Đó là cái được tác thành bởi sự huân tập của khí phần của nghiệp. Để gạt ra ngoài nghiệp đã từng hiện hành nên gọi là tập khí.⁷ Tập khí tiếp nối vận chuyển cho đến khi chín muồi thì nó sản sinh ra quả dị thực. Điều này nêu rõ nó là tăng thượng duyên có ưu thế của quả dị thực.

3. Tướng và kiến, danh và sắc, tâm và tâm sở, cùng với căn bản và chi mật;⁸ sự chấp thủ của chúng được được bao hàm trong hai thủ.⁹ Công năng trên bản thức được huân phát¹⁰ bởi chúng và sản sinh chúng; công năng ấy được gọi là tập khí của hai thủ.¹¹ Điều này nêu rõ các chủng tử làm nhân duyên cho tâm và các tương ưng của nó như là quả dị thực trong đời sau.

4. Từ “cùng với”¹² chỉ cho chủng tử nghiệp cùng với chủng tử của hai thủ, có nghĩa là chúng hỗ tương trợ lực như là điều kiện xa và gần.¹³ Nghiệp dẫn đến sinh được thấy rõ nên tụng nêu lên trước.¹⁴

5. “Dị thực trước”: quả dị thực của nghiệp từ rất nhiều đời trước. “Dị thực khác”, quả dị thực của nghiệp rất nhiều đời sau.¹⁵

⁶ *Du-già 6*, tr. 305b3: Nghiệp quá khứ tịnh hoặc bất tịnh trong các hành, hoặc hoặc diệt; do nhân duyên này mà dòng tương tục đặc biệt của hành ấy tồn tại; đó được gọi là tập khí. Cf. *Hiển dương 9*, tr. 523a22. Sthiramati: *ālayavijñāne sāmāthyamāhitaṃ sā karmavāsanā*/ công năng được chứa trong thức a-lại-da, đó là tập khí của nghiệp. *Samuccaya*, Tatia, p.11,9: *skandhādīnāṃ samudācāre tadbījaparipuṣṭir vāsanety ucyate*/ Sự nuôi lớn các chủng tử trong hiện hành uẩn các thứ; sự nuôi lớn ấy được gọi là tập khí. *Tập tập 2*, tr. 701a24.

⁷ Nghiệp và quả dị thực của nó không hiện hành đồng thời. Thuật ký: bản mật, nói về quả dị thực hiện hành. Thức thứ tám là căn bản (gốc rễ) của dị thực; các thức khác là chi mật (ngọn ngành).

⁸ Các cơ sở gây nhận thức sai lầm.

⁹ Hai thủ (*grāhadvaya*): sở thủ (*grāhygrāha*) và năng thủ (*grāhakagrāha*). Phân biệt hai thủ này (*grāha*: sự bắt nắm, nhận thức sai lầm) với thủ trong chi duyên khởi hay thủ uẩn (*upādāna*: chấp thủ, bám lấy làm sở y, tư hữu hóa làm tự thân). các số giải Hán thường nhầm lẫn hai khái niệm này. Sthiramati: *tatra vijñānāt prthag eva svasamītanādhyāsitaṃ grāhyam asty adhyavasāyoh grāhyagrāhaḥ/ tac ca vijñānena pratīyate vijñāyate grhyata iti yo'yaṃ niṣcayaḥ sa grāhakagrāhaḥ*/ sự mê chấp rằng cái được nhận thức, vốn là cái lưu trú trong dòng tương tục bản thân, tồn tại biệt lập ngoài thức; sự mê chấp này là nhận thức sai lầm bởi đối tượng (sở thủ). Sự phán đoán rằng, do bởi thức mà cái đó được đạt đến, được biết đến, được bắt nắm; sự phán đoán ấy là nhận thức sai lầm bởi chủ thể.

¹⁰ Huân phát, *paribhāṇita*, quá trình định dạng được lại lập nhiều lần, đồng nghĩa với huân tập.

¹¹ Sthiramati: *pūrvotpannagrāhyagrāhakagrāhākṣipatam anāgatatajjātigrāhyagrāhakagrāhotpattibījaṃ grāhadvayavāsanā*/ chủng tử của mê chấp bởi sở thủ và năng thủ trong quá khứ được lưu trữ để làm phát sinh sự mê chấp bởi sở thủ và năng thủ trong tương lai; chủng tử ấy là tập khí của hai thủ.

¹² Thích từ “*câu*” (*saha*) trong tụng văn.

¹³ Sthiramati: *grāhadvayavāsanāyās tu sarvakarmavāsanāṃ yathā svam ākṣiptātmabhāvotpādane pravṛttānāṃ saha-kāritvaṃ pratipadyate/ tadyathā anvādayo'nikurasyotpattāv iti*/ Cũng như do có sự cộng đồng hợp tác của hạt giống, nước, v.v., các thứ mà mầm này sinh. Cũng vậy do sự cộng đồng hợp tác với tập khí của hai thủ mà từ tập khí của nghiệp hữu thể tồn tại sản sinh từ bản thân của nó.

¹⁴ Tụng văn đạt từ “tập khí của nghiệp” (*karmaṇo vāsanā*) làm chủ từ.

¹⁵ Sthiramati: *pūrvajannopacitena karmaṇā ya iha vipāko'bhinirvṛttas tasmin kṣiṇe iti/ ākṣepakāle paryantāvasthite yathābalaṃ karmavāsanā grāhadvayavāsanāsahitā upabhuktā vipākād anyadvipākam tad evālayavijñānam janayanti*/ Khi mà dị thực ở đây, tức dị thực do bởi nghiệp tích lũy đời trước thành hình trong đời này, khi mà dị thực này, vào giai đoạn cuối cùng của quá trình xử lý, được tiêu thụ hết sạch, bấy giờ tập thí của nghiệp kết hợp với tập khí của hai thủ, tùy theo lực của nó, sản sinh dị thực khác nữa; dị thực này chính là thức a-lại-da.

Tuy chủng tử của hai thủ khí thành quả được lãnh thọ sẽ không cùng tận, nhưng tập khí của nghiệp khí thành quả lãnh thọ thì có cùng tận.¹⁶ Bởi vì, tính chất của quả dị thực vốn đa dạng, và khó chiêu cảm¹⁷; trong khi tính chất đăng lưu và tăng thượng¹⁸ thì đồng nhất, và dễ chiêu cảm.

Khi mà sự thọ dụng của quả dị thực trước đã hết sạch, bấy giờ chủng tử của nghiệp chiêu cảm đời khác chín muồi, lại sản sinh quả dị thực cho đời khác nữa. Do ý nghĩa này mà sự lưu chuyển của sinh tử không hề cùng tận. Vậy, cần gì phải bám vào các điều kiện ngoại tại mới có thể có tương tục?

Đại ý bài tụng này nói, do nghiệp và hai thủ mà sự luân hồi sinh tử đều không diễn ra ngoài thức, và tính thể của nó là tâm, tâm sở pháp.

2. THÍCH VĂN

Lại nữa, sinh tử tương tục do các tập khí. Tổng quát, có ba loại tập khí.¹⁹

1. Danh ngôn tập khí:²⁰ chủng tử trực tiếp của từng pháp hữu vi cá biệt.²¹ Danh ngôn có hai: Một, danh ngôn biểu nghĩa, đó là sự sai biệt của âm thanh chuyển tải ý nghĩa. Hai, danh ngôn hiển cảnh,²² tức tâm, tâm sở pháp nhận thức đối tượng cá biệt.²³ Tùy theo hai danh ngôn mà chủng tử được huân tập thành để làm nhân duyên cho từng pháp hữu vi cá biệt.

¹⁶ *Nhiếp luận* (Vô Tính) 3, tr. 398a22, b7: thức a-lại-da có hai đặc tính, thọ dụng cùng tận, và thọ dụng không cùng tận. Chủng tử thiện và bất thiện khi đã thành quả dị thực, bấy giờ nó cạn sạch. Nhưng không cạn sạch, đó là chủng tử của danh ngôn huân tập, bởi vì kể từ thời vô thủy nó là chủng tử lưu chuyển hý luận.

¹⁷ Vì quả dị thực phải đợi thời gian mới thành hình.

¹⁸ Tính chất của danh ngôn tập khí.

¹⁹ *Nhiếp luận* 1 tr. 137a28, (Thế Thân) 3, tr. 183c6; (Vô Tính) 3, tr. 336b27: có ba phạm trù khác nhau của huân tập (= tập khí, *vāsanā*) : danh ngôn huân tập (*abhiḷāpavāsanā*), ngã kiến huân tập (*ātmadṛṣṭivāsanā*), hữu chi huân tập (*bhavāṅgavāsanā*).

²⁰ Skt. *abhiḷāpavāsanā*, *Nhiếp luận* (Vô Tính) 3, tr. 397a24: danh ngôn dùng để chỉ cho ngã, pháp, hành động, thì rất nhiều. Các từ liên hệ tự ngã như “người”, “trời” v.v. Các từ liên hệ pháp như “mắt”, “sắc”, v.v. Các từ liên hệ hành động như “đi”, “đến”, v.v. Do ảnh tượng về tự ngã, về pháp, về hành động, được chuyển tải bởi danh ngôn này, công năng đặc biệt (*vāsanāviśeṣa*, tập khí) được sản sinh trong các thức.

²¹ *Madhyānta* v. 16: *tajjalpabhāvito jalpamanaskāras tadāśrayaḥ*, Huyền Trang: 知彼言熏習言作意彼依, Giải thích bởi Sthiramati: y chỉ trên đối tượng xuất hiện như là khách thể-chủ thể (*grāhyagrāhaka*: sở thủ-năng thủ), bằng vào ngôn từ và ý tưởng (*vānmanas*) mà phát biểu rằng đây là khách thể, đây là chủ thể; sự phát biểu (*abhiḷāpa*: danh ngôn, ngôn ngữ chuyển tải) ấy là ngôn thuyết (*jalpa*: phát ngôn, hội thoại). Bằng ngôn thuyết này mà nuôi dưỡng chủng tử để sản sinh ngôn thuyết loại tợ trong tương lai. Nó được gọi là tác ý bởi ngôn thuyết (*jalpamanaskāra*), vì được huân tập bởi ngôn thuyết. Ngôn thuyết được huân tập này tức là danh ngôn tập khí (*jalpavāsanā* = *abhiḷāpavāsanā*).

²² Hiển cảnh ở đây, *Câu-xá* gọi là hiển nghĩa. Cf. *Kośa* ii. 57, *vān nāmnī pravarttate, nāma arthaṃ dyotayati*, ngôn ngữ (=ngữ âm) hoạt động trong danh; danh soi sáng đối tượng (*artha*: cảnh, hay nghĩa). Huyền Trang (tr. 29b2): 謂語發名, 名能顯義. Trong đó có hái thuyết: *ghoṣaviśeṣa iṣyate nāma utpādakāḥ*, sự sai biệt (của các âm tiết trong) âm thanh là cái làm phát sinh danh (thanh sinh luận); *ghoṣaviśeṣa iṣyate nāma prakāśaka*, sự sai biệt âm thanh là cái soi sáng danh (thành hiển luận). Cf. *Thuận chính lý* 14, tr. 414a6: hình thái của ngữ âm (vāk) không sai biệt, nhưng các âm tiết trong đó, như ka, ca, ta, pa, liên tiếp nhau tạo thành một từ (=danh, nāma).

²³ Chân Đế, *Nhiếp luận thích* 4, tr. 180a28: chủng tử danh ngôn huân tập, trước tiên bằng âm thanh mà đặt tên cho các pháp gọi là ngôn. Sau đó, không cần phát ngôn mà tâm duyên trực tiếp đến âm thanh trước đó, gọi là danh. Tự tính của danh là phân biệt các pháp.

2. Ngã chấp tập khí,²⁴ đó là chủng tử của ngã và ngã sở được chấp thủ một cách bất thực. Ngã chấp có hai: Một, câu sinh ngã chấp, loại kiến chấp về ngã và ngã sở bị đoạn trừ bởi tu đạo. Hai, phân biệt ngã chấp, loại kiến chấp ngã, ngã sở bị đoạn trừ bởi kiến đạo.

Tùy theo chủng tử được huân tập thành hai loại ngã chấp này mà có sự sai biệt ta và nó trong các hữu tình.

3. Hữu chi tập khí,²⁵ đó là chủng tử của nghiệp dẫn đến dị thực trong ba cõi. Hữu chi có hai: Một, thiện hữu lậu, tức nghiệp dẫn đến quả khả ái. Hai, bất thiện, nghiệp dẫn đến quả không khả ái. Tùy theo chủng tử được huân tập bởi hữu chi mà có sự sai biệt của các cõi do bởi nghiệp dị thực.

Nên biết, tập khí ngã chấp và hữu chi là tăng thượng duyên cho quả sai biệt.

Bài tụng này nói “tập khí của nghiệp”, nên biết, đó là tập khí hữu chi. “Tập khí của hai thủ”, nên biết, đó là hai loại tập khí ngã chấp và danh ngôn. Do bởi khái niệm²⁶ về ngã và ngã sở, và khái niệm bởi danh ngôn huân tập mà thành nên chúng được gọi là thủ.

Từ “cùng với” và các từ còn lại, ý nghĩa như đã giải thích trên.

3. TỔNG THÍCH

Lại nữa, dòng tương tục của sinh tử được tạo thành bởi hoặc, nghiệp, khổ.²⁷ Hoặc²⁸, chỉ cho phiền não phát nghiệp²⁹ và nhuận sinh³⁰. Nghiệp ở đây là những loại nghiệp dẫn sinh hậu hữu. Khổ, đó là các loại khổ được dẫn sinh bởi nghiệp.

Chủng tử của hoặc, nghiệp, khổ, đều được gọi là tập khí. Hai loại tập khí đầu làm tăng thượng duyên cho khổ sinh tử, vì chúng trợ lực làm phát sinh khổ. Loại tập khí thứ ba làm nhân duyên cho khổ sinh tử, vì nó trực tiếp sản sinh khổ.

Về ba loại tập khí này, trong bài tụng, theo ý nghĩa thích hợp, nên biết, hoặc-khổ được gọi là thủ, vì là năng thủ, sở thủ. Thủ ở đây có nghĩa là sự nắm chặt.³¹

²⁴ *Nhiếp luận* (Vô Tính) 3, tr. 397a: Ngã kiến tập khí sai biệt (*ātmadr̥ṣṭīvāsanaṇāprabheda*): bị chi phối bởi hữu thân kiến (*satkāyadr̥ṣṭi*), ý bị nhiễm ô bởi bốn phiền não, trong thức a-lại-da có sự sai biệt huân tập ngã chấp.

²⁵ *Nhiếp luận*, ibid.: hữu chi huân tập sai biệt (*bhavāṅgavāsanāprabheda*), do lực chủ đạo chi phối bởi các hành phước, phi phước và bất động mà có sự sai biệt huân tập của vô minh cho đến già-chết trong các cõi hữu, trời, người các thứ.

²⁶ Thủ, *grāha*: nắm bắt; nghĩa rộng: sự thừa nhận, sự lãnh hội. *Madhyānta* iii. 15, mười phương diện tà chấp ngã thủ - *daśavidha ātmāsadgrāhaḥ*, *Sthiramati* giải thích là mười phương diện ngã kiến - *daśavidham ātmadarśanam iti*.

²⁷ Hoặc-nghiệp-khổ = phiền não-nghiệp-khổ; *Ti-bà-sa* 24, tr. 122b2: pháp duyên khởi 12 chi này chính là phiền não-nghiệp-khổ (*kleśa-karman-duḥkha*) xoay chuyển làm duyên. Phiền não sinh nghiệp; nghiệp sinh khổ, khổ sinh khổ, khổ sinh phiền não, phiền não sinh phiền não, phiền não sinh nghiệp, nghiệp sinh khổ. *Du-già* 10, tr. 325b25: trong 12 chi, bao nhiêu chi là phiền não đạo (*kleśavartman*)? bao nhiêu chi là nghiệp đạo (*karmavartman*)? bao nhiêu chi là khổ đạo (*duḥkhavartman*)?

²⁸ Trong *Câu-xá*, Huyền Trang dùng từ hoặc 惑 để dịch một số từ Sanskrit tuy có ngoại diện tương đương nhưng nội hàm không đồng nhất: *anuśaya*: tùy miên; *āsrava*: lậu; *kāṅkṣā*: nghi hoặc; *kleśa*: phiền não. Từ hoặc trong đoạn này, Skt. *kleśa*, trong mô hình duyên khởi 12 chi: *kleśa-karman-duḥkha*; xem cht. 27 trên.

²⁹ *Du-già* 59, tr. 627a11: có bao nhiêu não phát nghiệp (*karmasamutthāna*), bao nhiêu không phát nghiệp? Tất cả đều phát động nghiệp.

³⁰ Nhuận sinh, Skt. *abhisyanda*: tắm nước cho ướt để nảy mầm. *Du-già* 18, tr. : Thế nào là nhuận sinh ...? Như cây đa (*nigrodha*) được tưới nước, thể gian được tắm ướt bởi nước ái (*tr̥ṣṇā*); do điều kiện này mà phát sinh các cõi hữu. *Thập địa kinh luận* 5, tr. 312c5: vì không phải là phiền não nên không thể nhuận sinh.

Từ “cùng với” và các từ còn lại, ý nghĩa như đã giải thích trên.

Hoặc-nghiệp-khở ở đây, nên biết, bao quát cả mười hữu chi, từ vô minh cho đến già-chết, như Luận giải thích chi tiết.

TIẾT 2. MƯỜI HAI HỮU CHI

1. TỔNG QUÁT

Tổng quát, mười hai chi được phân thành bốn nhóm³²:

1. Chi năng dẫn: vô minh và hành;³³ chúng dẫn phát chủng tử của năm chi quả bắt đầu từ thức³⁴. Vô minh trong đây chỉ đề cập đến khía cạnh phát động nghiệp thiện ác dẫn đến đời sau. Cái được phát động bởi nó, gọi là hành. Do ý nghĩa này, tất cả nghiệp đưa đến lãnh thọ hiện tại và nghiệp trợ lực quả cá biệt tương lai,³⁵ thấy đều không phải là chi hành này.

2. Chi sở dẫn:³⁶ năm loại chủng tử trong bản thức trực tiếp sản sinh quả dị thực tương lai, bao gồm thức, danh sắc, sáu xứ, xúc và thọ. Chúng là những cái được dẫn phát bởi hai chi trước.

Chủng tử thức được nói ở đây là nhân của bản thức. Trừ nhân của ba chi sau, còn lại đều thuộc về chủng tử của danh sắc.³⁷ Nhân của ba chi sau, như tên gọi theo thứ tự, chính là chủng tử của ba chi sau. Hoặc chủng tử của danh sắc bao hàm tổng quát nhân của tất cả năm chi; trong đó tùy theo sự ưu thắng mà lập chủng tử của bốn chi. Trường hợp tổng và biệt của sáu xứ và thức cũng vậy³⁸.

a. *Tập luận* nói thức cũng là năng dẫn,³⁹ đó là vì chủng tử của nghiệp trong thức được gọi là thức chi; và vì chủng tử của thức dị thực thuộc về danh sắc.

b. Kinh⁴⁰ nói thức chi thông cả năng dẫn, đó là vì chủng tử của nghiệp và chủng tử của thức đều được gọi là thức; và vì thức là sở y của danh sắc, nó không được bao hàm trong danh sắc.

³¹ Phân biệt 捨取 dịch từ Skt. *grāha* có nội hàm là khái nhiệm; và 捨取 dịch từ Skt. *upādāna* trong 12 chi duyên khởi, trong thủ uẩn.

³² *Tập tập* 4, tr. 711b22. *Samuccaya*, Tatia p. 31, 10: *samasya catvāryaṅgāni bhavanty... ākṣepakāṅgam... ākṣiptāṅgam ... abhinirvartakāṅgam ... abhinirvṛtyaṅgam...Duyên khởi Thánh đạo sơ thắng pháp môn kinh 1*, tr. 838a17.

³³ *Tập tập*, *Samuccaya*, ibid.: năng dẫn chi (*ākṣepakāṅga*) gồm vô minh (*avidyā*), hành (*saṃskārā*) và thức (*viññāna*). Chúng dẫn sinh đời sống tương lai, do bởi nghiệp dẫn đầu bằng sự vô tri đối với các chân lý, được tích lũy như là tập khí trong tâm (*cittavāsanārthena*).

³⁴ Gồm thức, danh sắc, sáu xứ, xúc và thọ.

³⁵ Trợ nghiệp và biệt nghiệp. Trợ nghiệp, những hành vi phụ hỗ trợ mục đích chính của hành động. Biệt nghiệp, nghiệp cá biệt, cá nhân, dẫn đến kết quả cá biệt cho cá nhân.

³⁶ *Tập tập* 4, *Samuccaya*, ibid.: sở dẫn chi (*ākṣiptāṅga*), gồm bốn chi: danh sắc (*nāmarūpa*), sáu xứ (*saḍāyatana*), xúc (*sparsā*) và thọ (*vedanā*).

³⁷ Trong sắc uẩn, trừ sắc trong sáu xứ (căn), xúc và thọ, sắc còn lại, cùng với bốn uẩn, tất cả đều thuộc chủng tử danh sắc.

³⁸ Tổng thể sáu xứ bao gồm cả thức; vì trong sáu xứ bao hàm cả sáu thức giới (*viññānadhātu*). Thức là chi cá biệt, vì chỉ cho ý thức.

³⁹ Xem cht. 23 trên.

⁴⁰ *Duyên khởi Thánh đạo*, dẫn trên, tr. 840b10.

c. Chủng tử của năm chi, bắt đầu từ thức, mặc dù được huân tập và phát khởi bởi nghiệp thật sự đồng thời; nhưng, hoặc do sự khác nhau về chủ và phụ, tổng và biệt, ưu và liệt, nhân và quả, cho nên Thánh giáo giả thuyết chúng theo thứ tự trước sau.⁴¹ Hoặc căn cứ theo thứ tự của các giai đoạn hiện khởi trong tương lai nên liệt kê chúng trước sau.

d. Do ý nghĩa vừa nêu, năm chi này cũng được nói là thuộc hiện hành.⁴² Nhưng trong thời của nhân, tất nhiên chúng không có ý nghĩa hiện hành.⁴³

e. Lại nữa, do vậy mà nói rằng sinh khởi và dẫn khởi đồng thời;⁴⁴ vì khi được tầm ướt và khi chưa được tầm ướt tất không đồng thời.⁴⁵

3. Chi năng sinh: đó là ái, thủ và hữu; vì chúng sản sinh sinh và già-chết trong tương lai gần.⁴⁶ Do mê mờ quả dị thực bên trong⁴⁷ khiến ngu muội phát động các nghiệp dẫn đến hậu hữu; đó là điều kiện dẫn phát chủng tử của năm quả⁴⁸ trong giai đoạn sinh và già-chết trong tương lai.

Lại nữa, do vì sự mê mờ quả tăng thượng bên ngoài khiến ngu muội duyên vào thọ ngoại cảnh⁴⁹ mà phát khởi tham ái. Duyên ái lại phát sinh bốn thủ.⁵⁰

Chủng tử của nghiệp năng dẫn,⁵¹ cùng với nhân sở dẫn,⁵² khi được tầm ướt bởi hỗn hợp ái và thủ, bấy giờ chúng đổi tên thành hữu;⁵³ vì chúng⁵⁴ thấy đều tiếp cận quả hậu hữu của hữu.

⁴¹ Bốn cặp tương đối: a. Trong năm chi, thức tức bản thức nên là chủ, còn lại là phụ trợ. b. Trong bốn chi tiếp theo, danh sắc là tổng, còn lại là biệt. c. Trong ba chi, sáu xứ là ưu thắng, còn lại thấp kém hơn. d. Hai chi còn lại, thứ tự nhân quả.

⁴² *Thập địa kinh* 4, tr. 553c8; *Thập địa luận* 8, tr. 170a17 : thức đến thọ, quan đãi thuộc đời này. Năm chi này là qũ báo của nghiệp trong quá khứ.

⁴³ *Duyên khởi thánh đạo*, tr. 839b3: Chủng tử của các chi danh sắc, sáu xứ, xúc và thọ đều được dẫn phát đồng thời trong thức dị thực, vì sao nêu thứ tự trước sau? Phật đáp: Vì trong tương lai chúng sinh khởi theo thứ tự trước sau.

⁴⁴ *Duyên khởi thành đạo*, tr. 840b12: Một phần thức, và danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ, chúng được gọi là sở dẫn.... Một phần sắc, sáu xá, cùng với xúc, thọ, cũng được gọi là sở sinh. Các chi như vậy, hoặc dẫn, hoặc sinh, chúng khởi đồng một thời, hay khởi theo thứ tự? Phật nói: Đồng một thời khởi, nhưng trình bày theo thứ tự. Nếu đồng một thời khởi, vì sao nói dẫn trước, nói sinh sau? Phật nói: Trước phải có dẫn, sau đó mới sinh.

⁴⁵ *Thuật ký*: Khi mới được huân tập mà chưa được tầm ướt bởi ái, dù trải qua 8 vạn kiếp cũng không sinh quả. Nếu khi vừa mới được huân tập mà đã sinh quả hiện hành, đó là ngay trong lúc được huân tập nó cũng được tầm ướt bởi ái.

⁴⁶ *Tập tập*, *Samuccaya*, ibid.: *abhinirvartakāṅgaṃ tṛṣṇā upādānaṃ bhavaś ca*, năng sinh chi, do là ái, thủ và hữu. Do lực chi phối bởi dục ái các thứ (*kāmādiṭṭṣṇādivāseṇa*) vốn chưa được đoạn trừ, do bởi dục tham (*chandarāgeṇa*) trong các dục (*kāmādiṣu*), mà dẫn đầu là sự khoái lạc trong các hành vi thiện hay bất thiện, trong khi tồn tại thức câu hữu với thủ, trong giai đoạn mạng chung quả dị thực xuất hiện tùy thuận theo hình thái dục tham, vì tùy theo sự hiện diện của một trong các loại tập khí của nghiệp.

⁴⁷ *Du-già* 93, tr. 828a7: lãnh thọ nghiệp quá khứ nhận được hai quả: a. lãnh thọ quả dị thực nội tại; b. lãnh thọ quả tăng thượng của thọ phát sinh từ cảnh giới ngoại tại.

⁴⁸ Tức năm chi sở dẫn nói trên.

⁴⁹ Cảnh giới thọ, xem ch. 47 trên.

⁵⁰ Bốn thủ: dục, giới cấm, kiến, ngã luận.

⁵¹ Hành trong chi năng dẫn.

⁵² Chủng tử của năm quả trong chi sở dẫn.

Có nơi chỉ nói chủng tử của nghiệp là hữu,⁵⁵ vì nó mới thực sự chiêu cảm quả dị thực.

Nơi khác lại chỉ nói chủng tử năm chi quả là hữu,⁵⁶ vì chúng trực tiếp sản sinh chủng tử của năm chi tương lai kể từ thức.

4. **Chi sở sinh:** sinh và già-chết; chúng là những cái được sản sinh gần nhất của ái, thủ, hữu.⁵⁷ Tất cả những gì trong khoảng từ trung hữu cho đến bản hữu mà chưa bị suy biến, thấy đều thuộc về chi sinh. Từ giai đoạn có suy biến về sau được gọi chung là già. Cho đến khi thân hoại mạng chung mới gọi là chết.

2. QUAN HỆ CÁC CHI

Già, không nhất định phải có, nên phụ thuộc nó và chi chết.⁵⁸

a. Vì sao bệnh không là chi? Vì nó không phổ biến, và không tất yếu. Già tùy không tất yếu nhưng là phổ biến, cho nên lập thành chi. Vì trong ba giới, năm thú, bốn sinh, trừ hạng yêu nửa chừng, thấy đều có hiện tượng suy hủ vào lúc cuối đời.

b. Danh sắc cũng không phải là phổ biến,⁵⁹ vậy sao lập làm chi? Nhưng nó tất yếu; vì trong các loài tha sinh, noãn sinh, thấp sinh, và trong giai đoạn mà sáu xứ chưa đủ, tất yếu phải có danh sắc.

Vả lại, chi danh sắc cũng tồn tại phổ biến. Vì sự hóa sinh của loài có sắc trong giai đoạn tối sơ thọ sinh tuy đủ năm căn nhưng chưa hoạt động, bấy giờ chưa gọi là chi sáu xứ.

Và vì rằng, tối sơ sinh Vô sắc⁶⁰ tuy tất yếu có ý căn nhưng nó không sáng suốt, cũng chưa được gọi là ý xứ.

Do ý nghĩa đó, Luận⁶¹ nói, ở hai giới trên, một phần của tất cả mười hữu chi⁶² đều có mặt.

⁵³ Du-già 100, tr. 878b, mười hữu: dục hữu (*kāmaabhava*), sắc hữu (*rūpabhava*), vô sắc hữu (*ārūpyabhava*), na-lạc-ca hữu (*narakabhava*), bàng sinh hữu (*tiryagbhava*), quỷ hữu (*pretabhava*), thiên hữu (*devabhava*), nhân hữu (*manuṣyabhava*), nghiệp hữu (*karmabhava*), trung hữu (*antarābhava*). *Tì-bà-sa* 60, tr. 309b15, *Câu-xá* 7, tr. 42a28, bảy hữu, trừ dục, sắc và vô sắc hữu.

⁵⁴ Gồm sáu chi: hành và sáu chi sở dẫn.

⁵⁵ *Du-già* 10, tr. 324c18: Hỏi: Vì sao trong các chi quan hệ nhau không nói đến nhân duyên (*hetu-pratyaya*)? Đáp: Vì chủng tử của tự thể cá biệt được hiển hiện bởi duyên. *Nghĩa uẩn* 10, tr. 773a24, giải thích: Vì phạm vi của tăng thượng duyên rất rộng, bao gồm cả sinh khởi nhân. Du-già căn cứ chủng tử nghiệp làm tăng thượng duyên, không căn cứ chủng tử làm nhân duyên sinh khởi, nên nói chủng tử của nghiệp là hữu chi, chứ không kể chủng tử của năm chi quả là hữu chi.

⁵⁶ *Du-già* 10 (tr. 326a14): hữu chi có hai: căn cứ phần ưu thắng thì nó là nghiệp được nhiếp thủ bởi thủ; và căn cứ trên toàn phần, nó bao gồm chủng tử của nghiệp và chủng tử của năm chi quả. *Du-già luận ký* 3, tr. 368c7: Hữu ở đây chỉ bảy hữu, xem cht. 53 trên. Trong đó, hữu của năm cõi thú và trung hữu là sau hữu thụ động. Nghiệp hữu, là hữu chủ động vì nó dẫn dẫn sinh các cõi hữu.

⁵⁷ *Tập tập* 4, *Samuccaya* ibid.: chi sở sinh (*abhinirvṛtṭyaṅgam*): sinh và già-chết, do sự hiện diện của các tập khí đa dạng của nghiệp như vậy, vì đó như là kết thúc của quá trình sinh xuất (*abhinirvṛtti*) của danh sắc các thứ xuất hiện trong giống loài (*nikāyasabhāga*) tùy theo di truyền (*yathāksipte*) thuộc một trong các định hướng tái sinh khác nhau (*anyatarasmin gatiyonyādhedabhinne*).

⁵⁸ *Tập tập* 4, *Samuccaya*, ibid.: già và chết kết hợp thành một chi vì không có gì mà vẫn có chết.

⁵⁹ Danh sắc là giai đoạn căn chưa xuất hiện. Vô sắc giới hoàn toàn không có sắc. Sắc giới, các loài hóa sinh ở Dục giới; các trường hợp này đều không có giai đoạn danh sắc.

⁶⁰ *Du-già* 93, tr. 828a1: Tại Vô sắc giới, thức của các loại hữu tình y nơi chủng tử danh và sắc mà tồn tại; do vì trong thức đó có chủng tử của sắc. Sắc bấy giờ tuy bị gián đoạn nhưng về sau sẽ tái sinh trở lại.

c. Ái không hiện hữu phổ biến đâu có thể lập riêng thành một chi, vì tuy sinh vào cõi dữ nhưng đâu có yêu thích nó?

Vì tất yếu,⁶³ nên nó được lập riêng thành một chi. Trừ những hạng không mong có hậu hữu; sinh vào thiện thú tất phải có ái.⁶⁴ Vì Bất hoàn tuy không hiện khởi ái để tầm ướm, nhưng nơi vị ấy tất yếu của chủng tử của thủ.⁶⁵

Vả lại, ái cũng phổ biến; vì sinh trong cõi dữ đối với tự ngã và cảnh giới hiện tại cũng có ái.⁶⁶

d. Vì lý do gì trong các chi sở sinh lập sinh và già-chết, trong các chi sở dẫn lại lập riêng năm chi kể từ thức?⁶⁷ Trong giai đoạn đang là nhân, khó nhận thức được chúng, vì các đặc tính sai biệt của chúng, do đó căn cứ vào giai đoạn kết quả trong tương lai⁶⁸ mà lập riêng thành năm chi. Nghĩa là, trong giai đoạn tục sinh,⁶⁹ đặc tính của thức như là nhân được thấy rõ. Tiếp theo, trước khi các căn đầy đủ, các đặc tính của danh sắc phát triển. Tiếp theo, khi các căn đầy đủ, sáu xứ phát triển hiệu lực. Y trên đó mà xúc phát sinh. Nhân xúc, sinh khởi thọ. Bấy giờ được nói là đỉnh điểm của kết quả được lãnh thọ. Căn cứ giai đoạn kết quả này mà lập năm chi cho giai đoạn nhân.⁷⁰

⁶¹ *Du-già 10*, tr. 327b16: Hỏi: có bao nhiêu cho hệ thuộc Dục giới? Tất cả chi; vì chúng hòa hiệp cùng sinh khởi. Hỏi: Sắc giới hệ có mấy chi? Đáp: Một phần của tất cả. Hỏi: Vì sao biết ở đó cũng có sự già? Đáp: Các hành ở đó cũng mang tính chất bại hoại mục nát. Như Sắc giới hệ, Vô súc giới hệ cũng vậy.

⁶² Dù tất cả 12 chi, nhưng mỗi chi thuộc giới hệ này không hàm đầy đủ đặc tính của giới hệ khác.

⁶³ *Duyên khởi Thánh đạo 1*, tr. 839c6: Sự mong cầu gọi là ái. Không ai mong cầu chốn hiểm ác. Nhưng do bởi hành phi phước đã được làm, tuy cầu mong sinh vào thiện thú nhưng lại phát sinh quả trái ngược. Quả đó không có ái để duyên, nên cần phải có thù làm duyên. Trong trường hợp phi hữu ái (*abhavatrṣṇā*: khát vọng hủy diệt, hư vô, không tái sinh). Trong lúc mong cầu phi hữu, nhưng do đã tạo phước hành hay bất động hành mà kết quả trái ngược phát sinh.

⁶⁴ Xem cht. 64 trên.

⁶⁵ Vì Bất hoàn đắc diệt tận định, khi tái sinh vào địa khác, không hiện khởi ái để tầm ướm mầm tái sinh; vì đã trấn áp tất cả phiền não cho đến Hữu đỉnh nên ái không hiện hành nữa. Trường hợp vị này sự tái sinh được tầm ướm bằng chủng tử ái. Trường hợp vị Bất hoàn thuộc hạng thượng lưu bát-niết-bàn, khi từ Dục giới chết tái sinh Sơ thiên thiên, lần lượt cho đến Sắc cứu cánh, tất cả đều có ái ái hiện hành để nhuận sinh (tầm ướm mầm tái sinh).

⁶⁶ *Xu yếu 2*, tr. 650c7: Từ hai cõi trên tái sinh vào ác thú, không thấy hình thái ác, nhưng thấy hình ảnh đồng loại bèn phát sinh mong cầu. Nghĩa diễn 6, tr. 947b20: Tái sinh vào giới địa nào, nó được tầm wots bằng ái thuộc giới địa đó. Từ Dục giới tái sinh vào thú khác trong năm thú cũng được tầm ướm bằng ái nơi sẽ tái sinh. Nhưng do do nghiệp mà các khổ cụ (nơi sẽ tái sinh) biến thành lạc cụ khiến cho phát sinh ái; tức phát sinh ái đối với lạc cụ đang xuất hiện trước tự thân, do đó Luận nói là “hiện ngã thân” (tự thân của ta hiện tại), chứ không phải là cảnh hiện tại của ta.

⁶⁷ Năm chi sở dẫn thuộc hiện hành, hai chi sở sinh thuộc chủng tử, nhưng cả bảy chi này đều là quả dị thực; tự thể của chúng không dị biệt.

⁶⁸ *Du-già luận kỳ 3*, tr. 369a13: căn cứ vào giai đoạn hiện khởi của năm chi này trong quá trình sinh và già-chết trong tương lai.

⁶⁹ Tục sinh (*pratisandhi*), cũng dịch là kết sinh tương tục: sát na tối sơ của sinh hữu, nối kết hai đời sống quá khứ và hiện tại. *Tì-bà-sa 23*: Thức là gì? Là tâm tục sinh và các trợ bạn của nó. *op.cit.* 72 tr. 371: tục sinh là nghiệp dụng của thức. *Du-già 1*: Lúc bấy giờ thức đã an trụ thành kết sinh tương tục, giai đoạn này được gọi là kiết-la-lam (*kalalama*, phôi mới kết). *Nhiếp luận (Vô Tính) 3*, tr. 392c: Trong thai mẹ, khi thức dị thực và hai chất trắng đỏ kết hợp, chúng hòa hiệp nhau thành phôi bào, gọi là kiết-la-lam. *Du-già 93*: Trong thai mẹ, thức thuộc nhân làm điều cho thức như là quả tục tính tiếp nối tồn tại không đoạn tuyệt.

⁷⁰ Từ kết sinh cho đến đầy đủ năm căn, có năm giai đoạn trong thai mẹ (thai nội ngũ vị), Câu-xá 9, tr. 47c23: kiết-lặc-lam (*kalalam*), át-bộ-đam (*arbudam*), bế-thì (*oesin*), kiền-nam (*ghanam*), bát-la-xa-khur

Trong điều kiện là kết quả, các sắc thái sai biệt dễ nhận biết, do đó tổng quát lập hai chi, để nêu rõ ba đặc tính khổ.⁷¹

Thế nhưng, đối với quả sở sinh, nếu thuộc về vị lai, vì mục đích sinh nhằm tởm nên nêu sinh và già-chết. Nếu nó đã đến hiện tại, vì để nhận thức rõ sự tương sinh trong các giai đoạn nên nêu năm chi kể từ thức.

e. Vì sao trong điều kiện phát động nghiệp tổng quát lập vô minh? Trong điều kiện tầm ướt nghiệp lập riêng thành ái và thủ?

Tuy các phiền não đều có thể phát động và tầm ướt nghiệp, nhưng trong giai đoạn phát động nghiệp ảnh hưởng của vô minh tăng, vì nó có đủ cả mười một điểm đặc sắc, như sở duyên v.v., chi tiết như được nói trong Kinh.⁷²

Trong giai đoạn tầm ướt nghiệp, ảnh hưởng của ái nổi bật; vì ái được nói là như nước tầm ướt. Nhưng cần phải thường xuyên tưới tắm hạt mới nảy mầm; căn cứ phần đầu và phần cuối mà có hai chi ái và thủ. Căn cứ theo nghĩa không tái phát động mà lập một chi vô minh. Mặc dù trong chi thủ bao hàm các phiền não, nhưng sự tầm ướt của ái nổi bật nên nói nó là sự tăng trưởng của ái.⁷³

f. Các chi duyên khởi đều căn cứ theo bản địa của nó.⁷⁴ Nhưng cũng có hành được phát động mà căn cứ trên vô minh của địa khác⁷⁵; như vô minh thuộc địa dưới phát động hành.

(*praśākhā*). Cf. S. i. 206: *paṭhamam kalalam hoti/ kalalā hoti abbudam/ abbudā jayate pesī/ pesī nibbati ghano// ghanā pasākhā jayanti kesā lomā nakhāni ca/* Tồi sơ là *kalala*, phôi mới kết như cặn dầu mè. Từ *kalala* sinh *abbuda*, phôi bào như bong bong. Tiếp đến là *pesī*, giọt lỏng ngưng kết. Từ *pesī* sinh *ghana*, khối thịt. Từ *ghana* phát sinh *pasākhā*, các chi tiết, như chồi non mới lú, và ssu đó là tóc lông, móng các thứ.

⁷¹ *Samuccaya*, ibid: các từ sinh-già-chết là do bởi sự không chế của ba đặc tính của hữu vi (*saṃskṛta-lakṣaṇatrayādihikāreṇa*). *Du-già 10*: Những chi nào thuộc hoại khổ (*vipariṇāma-duḥkhatā*)? Hành câu hữu với lạc thọ, và một phần của hành câu hữu với phi thọ. Những chi nào thuộc khổ khổ (*duḥkha-duḥkhatā*)? Hành câu hữu với khổ thọ, và một phần của hành câu hữu với phi thọ. Những chi nào thuộc hành khổ (*saṃskāra-duḥkhatā*)? Những chi nào thuộc hoại khổ và khổ khổ đều là những chi thuộc hành khổ. *Duyên khởi Thánh đạo 1*, tr. 839c24: Sinh mang đặc tính của hành khổ. Già mang đặc tính của hoại khổ. Chết mang đặc tính của khổ khổ.

⁷² *Duyên khởi Thánh đạo 1*, tr. 837c15: Vì sao được gọi là “Phân biệt duyên khởi sơ thắng pháp môn”? Vì có 11 điểm thù thắng, mà trong duyên khởi thứ nhất vô minh được công bố là duyên tính: 1. sở duyên thù thắng (vì phổ biến trong tất cả đối tượng nhiễm và tịnh); 2. hành tướng thù thắng (che lấp chân thật, hiển hiện hư vọng); 3. nhân duyên thù thắng (làm căn bản sở y cho các phiền não, nghiệp, sinh); 4; đẳng khởi thù thắng (nó là động lực cho tất cả năng dẫn, sở dân, năng sinh, sở sinh); 5. chuyển dị thù thắng (bốn phạm trù vô minh chuyển dị, biến thái, theo tùy miên, triền phược, tương ung, bất công); 6. tà hành thù thắng (nhận thức thêm hay bớt đối với chân lý); 7. tướng trạng thù thắng (vị tế, và phổ biến trong tất cả ái và phi ái); 8. tác nghiệp thù thắng (tạo tác tất cả sở y cho lưu chuyển, hay tịch diệt); 9. chướng ngại thù thắng (nó chướng ngại thắng pháp); 10. tùy phược thù thắng (hoạt động cho đến Hữu đỉnh); 11. đối trị thù thắng (vì là đối trị phân của hai loại diệu trí).

⁷³ *Thập địa luận 8*, tr. 169a1: ái phát triển được gọi là thủ.

⁷⁴ *Du-già 56*, tr. 612b5: Sinh tại giới địa nào, các chi duyên khởi thuộc về giới địa đó.

⁷⁵ *Duyên khởi Thánh đạo 1*, tr. 839a10: hai chi ái và thủ thuộc Dục giới không thể làm điều kiện phát động bất động hành thuộc thượng giới, vì không đồng địa giới. Duy chỉ vô minh là thắng duyên cho bất động hành.

thuộc địa trên.⁷⁶ Nếu không phải vậy, thì khi mới trần áp tạp nhiễm địa dưới mà khởi sinh bậc trên bấy giờ hẳn không phải hành chi, vì vô minh thuộc địa giới đó chưa khởi.⁷⁷

g. Từ địa dưới sinh lên địa trên, hay từ trên sinh xuống dưới, trường hợp đó duyên vào thọ gì mà khởi chi ái? Ái đó cũng duyên vào thọ thuộc địa sẽ sinh,⁷⁸ hoặc hiện hành, hoặc chủng tử. Điều này không có gì phi lý.

h. Trong mười hai chi này, mười chi thuộc nhân và hai chi thuộc quả, chúng nhất định không đồng một đời.⁷⁹ Trong nhân, bảy chi đầu có thể cùng một đời hoặc khác đời với ái và thủ. Các nhóm chi nhất định đồng một đời là nhóm hai, nhóm ba và nhóm bảy.⁸⁰

Mười hai chi như vậy thành một lớp nhân quả đủ để nêu rõ sự luân chuyển và viễn ly đoạn thường. Sự thi thiết hai lớp nhân quả thật ra vô dụng. Hoặc có thể nhiều lớp hơn nữa, thành ra vô cùng.⁸¹

3. CÁC VẤN ĐỀ

1. Giả thật

Cẻ những sắc thái đặc biệt của mười chi, trong đó chín chín là thật hữu, ba chi giả.⁸² Hữu là chi tổng hợp của sáu chi⁸³ đã được tâm ướt. Sinh và già-chết là các trạng thái khác nhau của ba tướng hữu vi của năm chi kể từ thức.

⁷⁶ Đặt vấn đề để dung hội *Du-già* và *Duyên khởi*; xem cht. 74 & 75 trên.

⁷⁷ *Thuật ký*: Thượng định trong Luận được hiểu là vị chí định của định bậc trên. Khi mới bắt đầu trần áp tạp nhiễm hạ địa, định thuộc thượng địa được phát khởi sẽ không phải là hành, nếu không cho rằng vô minh thuộc địa dưới có thể phát động hành thuộc địa trên, vì lúc bấy giờ vô minh thượng địa chưa khởi thì duyên nào phát động hành? Quan điểm của *Du-già* là căn cứ theo đa số trường hợp. Kinh *Duyên khởi Thánh đạo* căn cứ trường hợp đặc biệt. *Diễn bí* 6, tr. 947c11, nêu một giải thích khác rằng định thượng địa được nói đây là căn bản định chứ không phải vị chí định. Nhưng vị chí hay căn bản đều được phát động bởi vô minh hạ địa.

⁷⁸ Ái địa nào duyên vào thọ địa đó. Từ địa này chuyển sinh sang địa khác, ái và thọ cũng đồng một địa giới, không giống như trường hợp vô minh và hành.

⁷⁹ Lấy giới hạn từ sinh đến chết làm một đời (thế).

⁸⁰ Nhóm hai: sinh và già-chết chung một đời. Nhóm ba: ái, thủ và hữu. Nhóm bảy: từ vô minh trở đi, gồm bảy chi.

⁸¹ *Thuật ký*: Một lớp, nếu cho là chưa đủ lập thành hai lớp. Nhưng hai lớp cũng có thể chưa đủ, thêm nhiều lớp nữa, hóa thành vô cùng. *Ti-bà-sa* 23 tr. 117a26; *Câu-xá* 9, tr. 48a, phân 12 chi làm ba đoạn gọi là tam tế (*trīṇi kāṇḍāni*); đoạn đầu 2 chi, cuối 2 chi, giữa có 8 chi. 8 chi này cùng hiện hành trong một đời sống (*ekajanman*). Nêu phân theo nhân quả, thành hai đoạn: đoạn đầu, tiền tế, gồm 7 chi từ vô minh đến thọ, trong đó 2 chi đầu thuộc nhân quá khứ cho 5 chi tiếp theo thuộc quả hiện tại. Đoạn sau, hậu tế, gồm 5 chi từ ái đến già-chết, trong đó 3 chi đầu thuộc nhân hiện tại cho quả vị lại là 2 chi tiếp. Căn cứ theo đây nói là thuyết tam tế lưỡng trùng nhân quả của Hữu bộ. *Câu-xá* nói là ba tế chứ không phải ba thế. *Ti-bà-sa*, ibid., thí dụ như một cây thang có 12 bậc, chia làm ba đoạn (*trīṇi kāṇḍāni*). Do đó, tiền tế ở đây là đoạn đầu cây thang, không phải biên tế tối sơ (*pūrvakoṭi*). Hữu bộ nói, vì không thể luận hết mọi cá ngã (*pudgala*) nên dùng 12 chi như một cây thang 12 nấc để giải thích sự lưu chuyển liên tục của chúng sinh. Theo đó, khi cây thang di chuyển, đoạn đầu có thể trở thành giữa hay đoạn cuối. Một số nhà chú giải Thành duy thức Trung hoa vì không phân biệt nghĩa khác nhau của từ Hán tam tế nên có những nhận định sai lầm về thuyết tam tế và nhị tế của Hữu bộ. *Tập thành biên* 36, tr. 753c, chỉ trích sự sai lầm này: “Nói như thế là nang ngược... Ba thừa đều quán 12 nhân duyên theo hai trùng nhân quả mà đắc đạo không phải là ít... Phật tùy cơ mà thuyết pháp”

⁸² Ba chi giả hữu: hữu, sinh và già-chết. Cf. *Du-già* 10.tr. 327a17.

⁸³ Sáu chi: hành đã được nhuận bởi ái và thủ, cộng với năm chi tiếp theo.

2. Nhất sự và phi nhất sự

Năm chi, gồm vô minh, thức, xúc, thọ và ái, là nhất sự. Còn lại, phi nhất sự.⁸⁴

3. Nhiễm và bất nhiễm

Ba chi, duy chỉ là nhiễm, vì tính thể của chúng là phiền não. Bảy chi, duy bất nhiễm, vì là quả dị thực.⁸⁵ Nhưng bảy chi này trong các trạng thái khác nhau⁸⁶ cũng được giả thuyết là thông cả hai.⁸⁷ Còn lại, thông cả hai.⁸⁸

4. Độc nhất và phối hợp

Vô minh, ái và thủ được nói là độc nhất tướng, vì chúng không giao tạp với các chi khác. Còn lại là tạp tướng.⁸⁹

5. Sắc và phi sắc

Sáu chi duy chỉ là phi sắc. Đó là vô minh, thức, xúc, thọ, ái và thủ. Còn lại, thông cả hai.

6 & 7. Hữu lậu – Hữu vi

tất cả đều hữu lậu, và duy chỉ thuộc hữu vi. Vô lậu và vô vi không phải là hữu chi.

8. Ba tính

Vô minh, ái, thủ thông cả bất thiện và vô ký hữu phú. Hành duy chỉ thiện và bất thiện. Hữu thông cả thiện, bất thiện và vô ký vô phú. Bảy chi còn lại duy chỉ là vô ký vô phú. Trong bảy phần vị, chúng có khi khởi thiện, có khi khởi nhiễm.⁹⁰

9. Giới hệ

Tất cả đều thông cả ba giới hệ. Nhưng có nơi một phần, có nơi toàn phần.⁹¹

10. Đối trị

Chi hành thuộc địa trên có có trấn phục địa dưới. Tức bằng sáu hành tướng,⁹² do có sự mong cầu sinh lên địa trên mà hành ở đó được phát khởi.

⁸⁴ Nhất sự (*ekavastu*): một sự thể đơn nhất, không do tổng hợp nhiều sự thể. *Du-già 10* tr. 327a18.

⁸⁵ Vô minh, ái, thủ: ba chi này, tự thể là phiền não. Năm chi: thức cho đến thọ, sinh và già-chết: quả dị thực thuộc vô ký nên bất nhiễm.

⁸⁶ Bảy phần vị (*avasthā*): bảy trạng thái hay bảy giai đoạn của quả dị thực hiện hành: hiện tại, từ thức lần lượt trải qua cho đến thọ. Vị lai: sinh và già-chết.

⁸⁷ *Du-già 10* tr. 327b14: Những chi nào nhiễm ô? Những chi nào không nhiễm ô? Ba chi nhiễm, còn lại, thông cả hai.

⁸⁸ Hai chi: hành và hữu.

⁸⁹ *Du-già 10* tr. 325c1: Những chi nào là độc tướng (*pratyekalakṣaṇa*)? Những chi nào có tạp tướng (*samsrṣṭalakṣaṇa*)? Ba chi độc tướng. Còn lại, hành v.v., tạp tướng. Vì sao hành, hữu là tạp tướng? Vì có hai loại được nói đến. Tức là, vì dẫn đến quả ái, phi ái (tức thể của nó là hành chi); và vì dẫn sinh các cõi thú sai biệt (tức thể của nó là hữu chi). Vì sao một phần của thức cũng với danh sắc sáu xứ có tạp tướng? Vì có ba loại được nói đến. Tức là, căn cứ thời gian tạp nhiễm, căn cứ thời gian tầm ướt, căn cứ thời gian chuyển. Vì sao thức chó đến thọ, cùng với già-chết có tạp tướng? Do có hai loại được nói đến. Tức là, vì dễ nêu rõ tướng khổ, và vì dễ nêu rõ sự dẫn sinh các sai biệt.

⁹⁰ *Du-già 10*, tr. 326c15: Bốn chi duy có phẩm tính tạp nhiễm. Cả chi còn lại thông cả tạp nhiễm và thanh tịnh. Sinh thông cả hai; vì nếu sinh vào ác thú hoặc nơi có nguy hiểm, nó chỉ có phẩm tính tạp nhiễm. Nếu sinh làm người, chư thiên, hay nơi không có nguy hiểm, nó thông cả nhiễm và tịnh.

⁹¹ Trong Dục giới, các chi đều toàn vẹn tất cả đặc tính. Sắc giới và Vô sắc giới, cả 12 chi không có nhiễm. Trong Vô sắc, chỉ có xả thọ..

11. Học và vô học

Tất cả đều phi học và vô học. Thánh giả khi phát khởi nghiệp thiện hữu lậu lấy mình làm duyên, chống trái các hữu chi⁹³; do đó trong các vị này không bao hàm các hữu chi.

Do ý nghĩa này, nên biết, Thánh giả tất nhiên không tạo nghiệp dẫn đến hậu hữu, vì không mong cầu một cách mê lầm quả khổ đời sau.

Thánh giả Bất Hoàn tập tu các tĩnh lực,⁹⁴ bằng tư trợ nghiệp cũ mà sinh Tịnh cư⁹⁵; điều này không có gì phi lý.

12. Đoạn trừ

a. Có quan điểm cho rằng vô minh duy chỉ thuộc kiến sở đoạn. Cố nhiên vì do mê lý Thánh đế nó mới phát động hành.⁹⁶ Và vì Thánh giả tất nhiên không tạo nghiệp dẫn đến hậu hữu.⁹⁷

Hai chi ái và thủ duy chỉ thuộc tu sở đoạn. Do vì tham cầu hữu đương lai mà chúng tảo diệt mầm tái sinh. Và vì chín loại tâm khi mạng chung cùng hiện diện với ái câu sinh.⁹⁸

⁹² Sáu hành tướng (*ākāra*) trong tu tập hữu lậu đạo. Quán sát hạ giới với ba hành tướng: thô (*audārikatas*), khổ (*duḥkhalatas*), chương (*sthūlabhittikatas*); thượng giới với ba hành tướng: tĩnh (*sāntatas*), diệu (*prāṇītatatas*), ly (*niḥsaraṇatatas*). Do quán sát ba phẩm chất của địa trên mà các phiền não thuộc địa dưới bị trấn phục. Cf. *Câu-xá* 24, tr. 127c19.

⁹³ 12 chi duyên khởi được gọi là 12 hữu chi, tất yếu dẫn đến hậu hữu trong dòng lưu chuyển, nên không có nơi các Thánh giả.

⁹⁴ Tập tu tĩnh lực (*dhyāna-vyavakīrṇa*), *Câu-xá* 24 tr. 125c14, *Thuận chính lý* 65, tr. 6980b20: Vị A-na-hàm y trên đệ tứ thiên tu “xen kẽ” các tĩnh lực. Khi nhập vô lậu đạo, trong nhiều sát na liên tục vô lậu hiện tiền; rồi từ đó dẫn sinh hữu lậu hiện tiền trong nhiều sát-na liên tục; cuối cùng trong nhiều sát na tiếp theo vô lậu hiện tiền. Trong hạng thượng lưu bát-niết-bàn, nếu không có tập tu tĩnh lực, vị ấy phải lần lượt tái sinh trong tất cả cõi Sắc giới, duy chỉ không đi qua năm Tịnh cư thiên, sau đó sinh lên Hữu định mới nhập niết-bàn. Với vị có tập tu tĩnh lực thứ tư, sau khi sinh lên Sắc giới sơ thiên, rồi chết tại đây, vị ấy tái sinh thẳng lên Sắc cứu cánh và nhập niết-bàn tại đây. *Du-già* 14, tr. 353a14, *Tập tập* 13 tr. 755c7: Vị Bất Hoàn có tập tu tĩnh lực thứ tư, tùy theo năm trình độ mà tái sinh vào năm tầng Tịnh cư khác nhau. *Nghĩa diễn* 10: Năm phẩm tập tu tĩnh lực thứ tư của vị Bất Hoàn: 1. Hạ phẩm có ba tâm, niệm đầu vô lậu, niệm trung gian hữu lậu, niệm cuối vô lậu; tái sinh lên Vô phiền thiên. 2. Trung phẩm có sáu tâm, niệm đầu vô lậu, thứ hai hữu lậu, thứ ba vô lậu, thứ tư vô lậu, thứ năm hữu lậu, thứ sáu vô lậu; tái sinh Vô nhiễm thiên. 3. Thượng phẩm, chín tâm, 6 tâm như trước, thứ bảy vô lậu, thứ tám hữu lậu, thứ chín vô lậu; tái sinh Thiện hiện thiên. 4. Thượng thắng phẩm, 12 tâm, chuẩn như trên; tái sinh Thiện kiến thiên. 5. Thượng cực phẩm, 15 tâm, tái sinh Sắc cứu cánh.

⁹⁵ Thánh giả Bất Hoàn không phải do tạo nghiệp mới để tái sinh trong năm Tịnh cư. Bằng nghiệp cũ là các nghiệp thuộc ba tầng dưới Tịnh cư (Vô vân thiên, Phước sinh thiên, Quảng quả thiên), do tập tu bằng tĩnh lực thứ tư, các nghiệp này được chuyển sinh lên năm Tịnh cư. Tư trợ nghiệp cũ, chuyển tức tàn nghiệp thành dị thực mới theo ý muốn. *Câu-xá* 3, tr. 15b9: A-la-hán muốn lưu thọ hành (kéo dài tuổi thọ), trước hết bỏ thí Tăng một cái gì đó. Sự bỏ thí này là nghiệp dẫn đến dị thực sung túc. Vị ấy phát nguyện, tức quyết ý chuyển nghiệp này thành dị thực trường thọ, sau đó nhập biên tế tĩnh lực thứ tư. Sau đó xuất định, tâm niệm đồng thời miệng nói: “Nghiệp chiêu cảm phú dị thực của ta hãy chuyển thành thọ dị thực.” Hoặc vị ấy có thể y trên một túc tàn nghiệp tương xứng, rồi cũng phát nguyện, nhập đệ tứ biên tế tĩnh lực, và xuất định.

⁹⁶ *Thuật ký*: *Đối pháp* 7 nói cả hai loại ngu đều thuộc kiến đoạn, vì đã thấy Thánh đế thì không còn ngu về chân thật nghĩa. Cf. *Tập tập* 7, tr. 728c9, c17: Vô minh bao gồm hai loại ngu (*saṃmūḍha*), a. Ngu do dị thực (*phalavipākasaṃmūḍha*), b. Ngu đối với chân thật nghĩa (*tattvārthasaṃmūḍha*). Vị đã thấy Thánh đế không còn ngu chân thật nghĩa nữa.

⁹⁷ Xem đoạn trên, cht. 95.

⁹⁸ *Tập tập* 5 tr. 714c27; *Samuccaya* Tatia p. 39. 9: tâm khởi do lực kết sinh (*pratisaṃdhibalena*), đó là chín loại từ tâm tương ưng với khát ái về tự thân (*nava cittāny ātmabhāvatṛṣṇāsamprayuktāni*): từ Dục giới chết

Chín chi còn lại thông cả kiến và tu sở đoạn.

b. Quan điểm khác nói, tất cả đều thông cả hai đoạn. Luận nói, quả Dự lưu đã đoạn một phần của tất cả mười hai chi. Nếu chi vô minh duy thuộc kiến sở đoạn, há có thể nói Dự lưu không đoạn toàn phần?⁹⁹ Nếu các chi ái và thủ duy chỉ thuộc tu sở đoạn, há có thể nói vị ấy đã đoạn một phần của tất cả mười hai chi?

Luận cũng nói, trong toàn thể giới tất cả phiền não đều có thể kết sinh.¹⁰⁰ Hành dẫn đến ác thú chỉ có thể được phát khởi bởi phiền não do phân biệt. Luận không nói tâm uớt tái sinh duy chỉ tu sở đoạn, vì các hành dẫn đến hậu hữu đều được phát động bởi kiến sở đoạn.

Do vậy, nên biết, ba chi vô minh, ái và thủ thông cả kiến và tu sở đoạn. Nhưng chính thức phát động hành là vô minh thuộc kiến sở đoạn; nếu là hành hỗ trợ thì bất định. Hai chi ái và thủ, nếu chính thức tâm uớt tái sinh thì duy chỉ thuộc tu sở đoạn; nếu là hỗ trợ thì bất định.

Lại nữa, tự tính của pháp nhiễm ô thuộc loại phải bị đoạn trừ, vì khi đối trị phát khởi¹⁰¹ chúng vĩnh viễn bị đoạn trừ. Tất cả các pháp hữu lậu không có tính nhiễm ô¹⁰², không thuộc loại phải bị đoạn, vì không trái ngược với đạo.

Tuy nhiên, nói là đoạn, vì nó có hai nghĩa.¹⁰³ Một, thoát ly hệ phược,¹⁰⁴ đoạn trừ phiền não duyên vào đó,¹⁰⁵ và các phiền não xen tạp vào đó.¹⁰⁶ Hai, vì không sinh, tức vì sở y của nó bị đoạn¹⁰⁷ nên nó vĩnh viễn không sinh nữa.

tái sinh Dục giới, từ tâm tương ưng tự thể ái thuộc Dục giới (*kāmāvacaram ātmabhāvatṛṣṇāsamprayukam maraṇacittam*) được nối kết với đời sống (*pratisamdhim badhnataḥ*) mới trong Dục giới. Nếu từ đó tái sinh Sắc giới, hay Vô sắc giới, từ tâm tương ưng tự thể ái thuộc Sắc giới, hay Vô sắc giới (*rūpārūpyāvacaram*). Sáu tâm còn lại, theo chuẩn như vậy.

⁹⁹ *Du-già* 10 tr. 327b24: Quả Dự lưu đã đoạn bao nhiêu chi? Một phần của tất cả 12 chi, không đoạn toàn vẹn chi.

¹⁰⁰ *Du-già* 59 tr. 629c9: kết sinh tương tục trong giới hệ này hay giới hệ kia, trong thân này hay kia, nên nói, tất cả phiền não trong toàn bộ giới hệ đều là kết sinh chăng? Hay không toàn bộ? Nên nói, toàn bộ chứ không phải không toàn bộ. Nếu với hạng chưa ly dục chỉ có thể thọ sinh nơi sinh xứ của chính mình. Vả lại, đối với hạng chưa ly dục, các cấp thô trọng của phiền não luôn luôn trói buộc tự thân, làm nguyên nhân sản sinh thân khác. Lại nữa, khi sắp thọ sinh, trên tự thể của nó tham ái hiện hành, hoặc yêu hoặc ghét đối với nam giới hay nữ giới.

¹⁰¹ *Tì-bà-sa* 53: Các tâm, tâm sở ô nhiễm đều là tự tính đoạn, trái nghịch Thánh đạo. Tùy theo phẩm loại liên hệ, khi Thánh đạo hiện tiền phẩm loại ấy bị đoạn trừ.

¹⁰² Chỉ các pháp có tính chất thiện, vô ký vô phú.

¹⁰³ *Thuận chính lý* 6 tr. 362c28: Có hai phạm trù đoạn. a. Tự tính đoạn (*svabhāva-prahāṇa*), bị đoạn trừ do bản chất, khi đến giai đoạn đối trị nó nhất thiết bị đoạn trừ. b. Sở duyên đoạn (*ālambanakleśa-prahāṇa*), do phiền não bị đoạn mà đối với sự thể làm sở duyên được thoát ly.

¹⁰⁴ *Nghĩa diễn* 10 tr. 190c: Khi phiền não duyên các căn để khởi bị đoạn, bấy giờ các căn ấy được thoát ly, gọi là duyên phược đoạn, tức sở duyên đoạn.

¹⁰⁵ Duyên bị phiền não, *Thuật ký*, phiền não trong bảy thức duyên đến đối tượng hữu lậu thiện hay vô ký vô phú. Các đối tượng này không phải là pháp hệ phược nhưng bị các năng duyên hệ phược. Nếu phiền não năng duyên bị đoạn, đối tượng sở duyên được nói là đoạn. Khi phiền não trong thức thứ bảy bị đoạn, thức thứ tám cũng được gọi là duyên phược đoạn (= sở duyên đoạn).

¹⁰⁶ Tạp bị phiền não, *Xu yếu* 2, có ba loại: câu sinh tạp, dẫn sinh tạp, và gián sinh tạp. *Thuật ký*: a. Khi thức thứ bảy khởi phiền não, tuy duyên đến các pháp sáu thức các thứ nhưng sáu thức do đó mà thành tính chất hữu lậu; vì nó được gọi là sở ô y, sở y của pháp nhiễm ô. Các phiền não này thường xuyên khởi trong các trạng thái, ba tính, của sáu thức. Khi thức thứ bảy đoạn phiền não, sắc thức được thoát ly. b. Khởi xen kẽ

Căn cứ theo sự đoạn trừ do bởi thoát ly hệ phược, nói rằng thiện hữu lậu và vô ký vô phú chỉ thuộc tu sở đoạn.¹⁰⁸ Căn cứ sự đoạn trừ do không tái sinh, nói rằng các ác thú,¹⁰⁹ vô tướng định, v.v.,¹¹⁰ duy chỉ thuộc kiến sở đoạn.

Nói rằng mười hai chi thông cả hai đoạn, nên biết tùy theo sự thích hợp trong các đoạn đã nói trên.

13. Ba thọ

Mười chi cùng có mặt với lạc và xả thọ.¹¹¹ Trừ chi thọ, vì nó không tương ưng với thọ.¹¹² Và trừ chi già chết, vì trong giai đoạn này, đa phần không có lạc thọ và xả thọ khác.¹¹³ Mười một chi cùng có mặt với khổ, trừ chi thọ vì nó không cùng có với thọ.

14. Ba khổ

Một phần nhỏ của mười một chi thuộc hoại khổ. Trừ chi già-chết, vì trong giai đoạn này đa phần không có lạc thọ. Căn cứ lạc thọ mà có quan niệm về hoại khổ, do đó ở đây loại trừ chi này.

Một phần nhỏ của mười hai chi thuộc khổ khổ. Vì khổ có mặt trong tất cả chi.

Toàn phần mười hai chi thuộc hành khổ. Vì các pháp hữu lậu đều thuộc hành khổ. Căn cứ xả thọ, nói một phần nhỏ của mười một chi, trừ chi già-chết, như được nói trong hoại khổ.

Ý nghĩa chân thật là như vậy. Nhưng trong các Thánh giáo tùy theo tinh chất nổi bật của nó mà nói không nhất định.

nghĩa (gián sinh tập), trong sáu thức, các pháp thiện và vô ký, trước sau khởi xen kẽ các phiền não. c. Thiện hữu lậu do phiền não dẫn sinh nên thành hữu lậu tính (dẫn sinh tập). d. Tâm và các biến hành vốn không phải là nhiễm pháp nhưng cùng khởi với phiền não, chúng được gọi là phiền não phược (tương ưng phược, bị hệ phược do liên hệ). Khi phiền não bị đoạn, do liên bị cắt đứt, tâm và các biến hành cũng được thoát ly và được nói là đoạn. Đây gọi là đoạn trừ phiền não xen tập với nó. Nhưng trong bốn giải thích trên (a, b, c, d), *Thuật ký* bình chọn hai giải thích (b) và ba (c).

¹⁰⁷ *Thuật ký*: y tức nhân, tức sở y xứ. Liễu nghĩa đăng 5, tr. 754c11, 25, có bốn phạm trừ đoạn: tự tính, tương ưng, duyên phược, và bất sinh. Bất sinh đoạn, tức không tái sinh vào ác thú, dị thực, vô tướng định, v.v. Tức khi vào kiến đạo, sẽ không tái sinh vào những nơi đó. Phiền não lấy những nơi đó làm sở y được nói là bị đoạn.

¹⁰⁸ *Du-già* 66 tr. 668a20: Những pháp nào bị đoạn bởi kiến đạo? Năm kiến; tham, ssan, mạn y kiến khởi; vô minh tương ưng, vô minh bất cộng, si đối với các Thánh đế; và nghiệp dẫn đến các ác thú. Những pháp nào bị đoạn bởi tu đạo? Tất cả pháp hữu lậu thuộc tính thiện, tất cả pháp vô ký vô phú; và trừ các pháp nhiễm ô bị đoạn bởi kiến đạo, tất cả các nhiễm ô còn lại.

¹⁰⁹ *Du-già* 66, xem cht. 108 trên. *Tập tập* 4 tr. 711a8, *Samuccaya* Gokhale p.35. 23, Tatia p. 30.7: Những gì thuộc kiến sở đoạn? Những gì bị ô nhiễm, kiến (*kliṣṭā dṛṣṭi*), nghi (*vicikitsā*), kiến xứ (*dṛṣṭisthānam*), những gì là tà hành, phiền não và tùy phiền não trong kiến (*ye ca dṛṣṭau vipratipannāḥ kleṣopakṛṣāḥ*), những gì là thân ngữ nghiệp được phát động bởi kiến (*dṛṣṭyā samutthāpitaṃ kāyavākkarma*), và tất cả uẩn, giới xứ trong các cõi hạ liệt (*sarvaṃ cāpāyikaṃ skandhadhātāvāyatanam*).

¹¹⁰ *Thuật ký*: Luận nói “đăng” (v.v.) bao hàm Vô tướng thiên (Vô tượng dị thực), bán-trạch-ca (*pañḍaka*), nhị hình (*ubhayavyañjana*), Bắc Uất-đan-việt (*Uttarakuradvipa*). Những nơi, khi đã vào kiến đạo, sẽ không bao giờ tái sinh vào.

¹¹¹ *Thuật ký*: căn cứ vào giai đoạn sẽ sinh khởi.

¹¹² *Thuật ký*: vì tự thể nó là thọ. (Tự thể không tương ưng với tự thể).

¹¹³ Khách xả thọ: cảm thọ phi khổ phi lạc.

15. Bốn đế

Tất cả đều thuộc khổ đế, vì tính thể của chúng là thủ uẩn.¹¹⁴ Năm chi cũng thuộc tập đế, vì tính thể của chúng là nghiệp, phiền não.¹¹⁵

16. Bốn duyên

Các chi quan hệ với nhau tất yếu có tăng thượng duyên. Ba duyên còn lại, có hay không, không nhất định. Khế kinh căn cứ tính tất yếu duy chỉ đề cập một duyên.¹¹⁶

Ái trong quan hệ với thủ,¹¹⁷ hữu quan hệ với sinh,¹¹⁸ đều mang ý nghĩa nhân duyên.

Nếu nói thức chi là chủng tử của nghiệp, hành quan hệ với thức,¹¹⁹ nó cũng là nhân duyên.

Các chi còn lại, mỗi quan hệ giữa chúng không hàm nghĩa nhân duyên.

Nhưng *Tập luận* nói vô minh trong quan hệ với hành hàm nghĩa nhân duyên.¹²⁰ Đây là căn cứ theo sự có mặt của tập khí nghiệp đồng thời với vô minh mà nói. Đó là vô minh được nói theo ước lệ, mà thật sự là chủng tử của hành.

Du-già đề cập sự quan hệ giữa các chi trong đó không nói đến nhân duyên.¹²¹ Đây là chỉ nói về ái và thủ hiện hành,¹²² và hữu chỉ là chủng tử của nghiệp.¹²³

Vô minh quan hệ với hành, ái quan hệ với thủ; sinh quan hệ với già-chết; hàm hai duyên còn lại.¹²⁴

Hữu quan hệ với sinh, thọ quan hệ với ái, không có đẳng vô gián duyên, nhưng có sở duyên duyên.

Các chi còn lại quan hệ với nhau không có cả hai.

Trong đây vả lại y theo duyên khởi đích thật mà nói, tức quan hệ kế cận, thuận thứ, không tạp loạn.¹²⁵ Quan hệ giữa các chi với nhau không như vậy duyên không xác định. Những vị thông tuệ nên theo lý thích hợp mà tư duy.

¹¹⁴ *Tì-bà-sa* 23 tr. 118c6: Căn cứ theo 12 trạng thái lập 12 chi. Mỗi một chi đều đủ cả năm uẩn.

¹¹⁵ Hai chi hành và hữu thuộc nghiệp. Ba chi vô minh, ái và thủ thuộc phiền não.

¹¹⁶ *Duyên khởi Thánh đạo* tr. 849b: Phât nói, “Ta căn cứ tổng tướng của các hành mà nói có bốn duyên. Nay, trong ý nghĩa ở đây, Ta chỉ căn cứ duy nhất một tăng thượng duyên mà nói vô minh duyên hành, lần lượt cho đến già-chết.”

¹¹⁷ Sự phát triển của ái là thủ. Chủng tử của ái sản sinh thủ: quan hệ nhân duyên.

¹¹⁸ *Thuật ký*: Chủng tử của năm chi, kể từ thức, được gọi là hữu; hiện hành sở sinh được gọi là sinh: quan hệ nhân duyên.

¹¹⁹ *Thuật ký*: hiện hành của hành là nghiệp. Hành hiện hành huân tập thành chủng tử của hành. Chủng tử của hành được gọi là thức chi.

¹²⁰ *Tập luận* 2, tr. 670c28; *Tập tập* 4, tr. 711c11; *Samuccaya*, Gokhale p. 26.9, Tatia p. 32. 11: vô minh trong quan hệ với hành, làm nhân duyên, do bởi sự tích lũy nghiệp hậu hữu (*punarbhavikakarmopacayāt*).

¹²¹ *Du-già* 10, tr. 324c11: vô minh đối với hành là tăng thượng duyên; đối với vô sắc hành, nó là đẳng vô gián duyên, sở duyên duyên và tăng thượng duyên. Các chi còn lại, theo đây mà biết.

¹²² Vì không phải quan hệ y trên chủng tử nên không hàm nghĩa nhân duyên. *Du-già* bid.: Vì sao các chi quan hệ với nhau mà không có nhân duyên? Vì nói nhân duyên là nói chủng tử của tự thể làm duyên.

¹²³ Hữu, chủng tử của nghiệp chứ không phải của năm chi kể từ thức.

¹²⁴ Đẳng vô gián và sở duyên. Vì tăng thượng duyên đã được xác định là tất yếu.

¹²⁵ Các chi quan hệ làm duyên cho nhau theo thứ tự tiếp nối mật thiết, không nhảy lớp, không cách chi, trước sau không rối loạn.

17. Hoặc – Nghiệp – Khổ

Ba phạm trừ hoặc – nghiệp – khổ bao hàm mười hai chi: vô minh, ái, thủ, được bao hàm trong hoặc. Hành và một phần hữu được bao hàm trong nghiệp. Bảy chi còn lại và một phần hữu được bao hàm trong khổ.¹²⁶

Có nơi nói, nghiệp bao hàm toàn bộ hữu.¹²⁷ Nên biết, đó là y theo nghiệp hữu¹²⁸ mà nói.

Có nơi nói thức được bao hàm trong nghiệp;¹²⁹ đây do căn cứ chủng tử của nghiệp là thức chi mà nói.

Những gì được chiêu cảm bởi hoặc-nghiệp độc nhất được gọi là khổ, vì chúng được báo hàm duy chỉ trong khổ đế, với mục đích khiến phát sinh sự nhàm tởm.

Do bởi hoặc – nghiệp – khổ, tức bao hàm mười hai chi, do đây mà tạo thành dòng sinh tử tương tục.

4. Ý NGHĨA SINH TỬ

1. Hai dạng sinh tử

Lại nữa, sinh tử tương tục do nhân duyên nội tại, không cần đến ngoại duyên, do đó, duy chỉ có thức. Nhân ở đây là hai loại nghiệp hữu lậu và vô lậu.¹³⁰ Vì chúng dẫn đến sinh tử nên nói là nhân. Duyên ở đây là hai phạm trừ chướng ngại, phiền não chướng và sở tri chướng. Vì chúng trợ lực để dẫn đến sinh tử nên được gọi là duyên.

Vì sao? Có hai dạng sinh tử.

a. Phần đoạn sinh tử.¹³¹ Đó là quả dị thực thô trọng trong ba giới, được chiêu cảm bởi các nghiệp bất thiện và thiện hữu lậu, với thế lực hỗ trợ của các duyên là phiền não chướng. Sự dài ngắn của thân mạng tùy theo ảnh hưởng của nhân duyên mà có phần hạn nhất định, do đó nói là phần đoạn.

b. Bất tư nghị biến dịch sinh tử.¹³² Đó là quả dị thực vi tế thù thắng được chiêu cảm bởi nghiệp vô lậu có phân biệt,¹³³ với thế lực hỗ trợ của các duyên là sở tri chướng. Do lực

¹²⁶ *Tỳ-bà-sa* 24 tr. 122a; *Câu-xá* 9 tr. 49a23: Vô minh, ái và thủ, tự tính của chúng là phiền não (*kleśāvabhāva*). Hành và hữu, tự tính là nghiệp (*karmasvabhāva*). Bảy chi còn lại, tự tính là sự (*vastusvabhāva*). Cf. *Du-già* 56 tr. 612b6. Biện trung biên 1 tr. 465b; *Madhyānta* k. i. 12, có ba tập nhiệm: a. Phiền não tập nhiệm (*kleśasaṅkleśa*) là vô minh, ái và thủ; a. Nghiệp tập nhiệm (*karmasaṅkleśa*) là hành và hữu. c. sinh tập nhiệm (*janmasaṅkleśa*) là các chi còn lại.

¹²⁷ Xem cht. 126 trên.

¹²⁸ Nghiệp hữu: chủng tử nghiệp là hữu.

¹²⁹ *Tập luận* 2 tr. 671a, *Tập tập* 4 tr. 712b4, *Samuccaya*, Gokhale p. 26. 22, Pradhan p. 27. 14, Tatia p. 37. 17, về chi tập nhiệm (*aṅgasamkleśa*): a. Vô minh, ái, thủ: phiền não tập nhiệm. b. Hành, thức, hữu: nghiệp tập nhiệm. c. Còn lại: sinh tập nhiệm. Vì sao thức chỉ được bao hàm trong nghiệp tập nhiệm? Vì nó được hiển thị bởi tập khí của hành (*saṃskāravāsanāprabhāvitatvāt*).

¹³⁰ *Tỳ-bà-sa* 114 tr. 591b22: các nghiệp vô lậu có tự thể bạch tịnh nhưng không có quả dị thực bạch tịnh. *Câu-xá* 17 tr. 91b2: nghiệp vô lậu không dẫn đến quả dị thực. *Đại Bát-nhã* 536 tr. 755a28: Nhưng các loại hữu tính do không biết thấu suốt yếu tính của tất cả các pháp là tính không, do đó hoặc tạo các nghiệp thiện, bất thiện, hay nghiệp vô lậu. .. Do gia hành và căn bản của nghiệp vô lậu mà có sự sai biệt chủng tính của các hạng Hiền Thánh.

¹³¹ *Thắng man* tr. 219c: phần đoạn tử. *Kim cang tiên* 9, tr.. 864c21.

¹³² *Thắng man* tr. 219c: bất tư nghị biến dịch tử. *Lăng già* (Ngụy) 2, tr. 252c18: bất khả tư nghị huân tập biến dịch tử; (Đường) 2. tr. 596c9: bất tư nghị biến dịch tử. Lañkā, N. 63: *acintyācyutigata* (*vipariṇāmakīcyuti*).

của bị và nguyện mà thân mạng được cải chuyển¹³⁴ không có phần hạn xác định, do đó gọi là biến dịch. Vì diệu dụng được chiêu cảm hoàn toàn được trợ bởi nguyện và định vô lậu, nên nói là bất tư nghị¹³⁵. Hoặc cũng được gọi là ý thành thân¹³⁶ vì tùy theo ý nguyện mà được tác thành.

Như Khế kinh nói,¹³⁷ cũng như lấy thủ làm duyên, lấy nghiệp hữu lậu làm nhân tiếp nối hậu hữu để sản sinh ba hữu. Cũng vậy, do vô minh tập địa¹³⁸ làm duyên, nghiệp vô lậu làm nhân, phát sinh ba loại ý thành thân của A-la-hán, Độc giác, và Bồ-tát đã đắc tự tại.

Hàng vô học trong Thanh văn đã hoàn toàn diệt tận hậu hữu làm sao có thể chứng Vô thượng Bồ-đề? Ý biến hóa thân mà chứng Vô thượng giác, chứ không phải ý thân do nghiệp báo, cho nên không có gì phi lý.¹³⁹

2. Biện minh

Biện minh 1:

Nạn vấn 1.- Nếu nghiệp vô lậu được trợ lực bởi sở tri chướng dẫn đến sinh tử, hạng định tính thuộc Nhị thừa đáng lẽ không vĩnh viễn nhập vô dư niết-bàn?¹⁴⁰

Vì cũng như hàng dị sinh bị câu thúc bởi phiền não.¹⁴¹

¹³³ Vô lậu hữu phân biệt nghiệp, *Liễu nghĩa đấng 6*: nghiệp có phân biệt, nghiệp được phát động bởi tư (*cetanā*) cùng khởi với trí duyên sự hậu đắc. Tức trí hậu đắc lấy sự làm đối tượng. Từ “duyên sự trí” không thấy được đề cập trong các kinh luận khác.

¹³⁴ Cải chuyển, tức biến chuyển, biến dịch (*vipariṇāma*).

¹³⁵ *Phật địa luận* 2, tr. 300a: Thanh văn chuyển hướng Bồ-đề, bằng lực của định và nguyện, thường xuyên trợ nhân đã có từ trước mà chiêu cảm hiện thân, khiến cho sinh quả tiếp nối liên tục càng lúc càng thù thắng, cho đến khi thành Phật công năng này mới hết. Quả dị thực này tuy được chiêu cảm bởi nhân hữu lậu trực tiếp, nhưng do trợ lực của định và nguyện vô lậu, nên được gọi là bất tư nghị biến dịch.

¹³⁶ Ý thành thân, hoặc ý sinh thân, *Lăng-già* (Đường) 4, tr. 607b23; *Laṅkā* iii, N. 136, ba loại ý thành thân (*manomayakāya*): Tam-muội lạc ý thành thân (*samādhisukhasamāpattimanomaya*), thân do ý tác thành đạt được do chứng đắc an lạc của các thiền. b. Giác pháp tự tính ý thành thân (*dharmasvabhāvabodhimanomaya*), ý thành thân đạt được do giác ngộ tự tính của các pháp. c. Chủng loại câu sinh vô tác hành ý thành thân (*nikāyasahasamāskārikriyāmanomaya*), thân ý thành do sự nghiệp tác thành tùy theo bộ loại (chủng sinh). Skt. asaṃskārikriyā, các bản Hán đều đọc là *asamskārikriyā*, do đó dịch là vô tác hành, và các giải thích theo đó, *Thuật ký*: hành vô tương, vô công dụng. D.T Suzuki dịch theo ý các bản Hán: the will-body which assumed [by a Bodhisattva according to] the class of being [to be saved] and which perfects and achieve [without a thought of its own achievement].

¹³⁷ *Thắng man* tr. 220a16.

¹³⁸ Vô minh tập địa, *Thắng man*: vô minh trụ địa. *Laṅkā*: *avidyāvāsānābhūmi*. *Thang man* hiểu là do gốc động từ *vas* (*vasati*): trụ, lưu trú. Duy thức hiểu do gốc *vās* (*vāsayati*): xông hương.

¹³⁹ *Hiện dương* 16 tr. a16.

¹⁴⁰ Nạn vấn 1, từ Kinh nói ‘vô lậu là chính nhân’. Các bộ phái Tiểu thừa đều khẳng định các Thánh giả vô học sẽ vĩnh viễn nhập vô dư niết-bàn. *Phật địa luận* 5 tr. 312c1: Thanh văn, Độc giác, còn có tập khí sở tri chướng chưa bị diệt, làm sao chứng cứu cánh niết-bàn? Tập khí sở tri chướng là vô tri chứ không phải nhiễm ô. Nó chướng ngại quả Bồ-đề, chứ không chướng ngại Niết-bàn. Nếu không có nguyện lực, hồi chuyển tâm về đại bồ-đề cho đến địa vị vô học (Phật), khi vị ấy hết tuổi thọ, sẽ vĩnh viễn nhập niết-bàn.

¹⁴¹ Văn hàm ẩn, *Thuật ký* đề nghị 3 giải thích: a. Đồng pháp dụ, theo đó, định tính Nhị thừa bị câu thúc bởi xu hướng tịch diệt nên không thể vĩnh viễn nhập niết-bàn, như phạm phụ bị câu thúc bởi phiền não. *Nghĩa uẩn* 5 tr. 474a2 cho rằng giải thích này không phù hợp với *Du-già*. b. Suy luận diễn dịch, tức vấn đề nêu trên, diễn dịch bằng loại suy thành nạn vấn. Nạn vấn này không chính xác. c. Đoạn văn này, cùng với đoạn văn trước và cả câu hỏi tiếp theo, hợp thành nạn vấn thứ nhất, về ý nghĩa mà Kinh nói ‘vô lậu nghiệp là chính nhân’, sẽ được trả lời trong đoạn văn tiếp theo. Đề nghị thứ ba được cho là xác đáng.

Nhưng đạo để làm sao cho thể thực sự chiêu cảm khổ?¹⁴²

Ai nói rằng thật sự chiêu cảm?

Nếu không như vậy, thì ý nghĩa như thế nào?

Định và nguyện vô lậu tư trợ nghiệp hữu lậu khiến cho quả đạt được tiếp nối lâu dài, càng lúc càng phát triển thành vi tế thù thắng. Theo ý nghĩa đó mà nói một cách ước lệ là chiêu cảm. Khi có sự chiêu cảm như vậy, là do sở tri chướng làm duyên trợ lực, chứ không phải độc nhất nghiệp vô lậu mà có thể chiêu cảm.¹⁴³

Tuy nhiên, sở tri chướng không chướng ngại giải thoát; vì nó không hiệu lực phát động nghiệp và tẩm ướt mầm tái sinh.

Nạn vấn 2.- Vậy cần gì phải tư trợ để chiêu cảm khổ sinh tử?¹⁴⁴

Tự chứng bồ-đề, vì sự lợi lạc cho nhiều người. Độc giác và Thanh văn thuộc hạng bất định tính, và hạng Bồ tát đại nguyện và đã đắc tự tại; các hạng này đã vĩnh viễn đoạn trừ, trấn phục phiền não chướng, do đó sẽ không còn thọ nhận thân phần đoạn trong tương lai. Nhưng vì e rằng phải bỏ dỡ sự tu tập Bồ tát hành, bèn dùng định¹⁴⁵ và nguyện lực vô lậu thù thắng, nhưng phương pháp kéo dài tuổi thọ, tư trợ nhân của thân hệ hữu duyên cho nó tồn tại lâu dài cùng với quả không bị cắt đứt, thường xuyên bằng sự tư trợ của định và nguyện lực như vậy cho đến khi chứng đắc Vô thượng bồ đề.

Nạn vấn 3.- Nó¹⁴⁶ sao lại phải cần đến tư trợ của sở tri chướng?

Vì chưa chứng đại bi vô tướng một cách viên toàn, nếu không chấp rằng bồ đề và hữu tình là thật hữu, thì không do đâu mà phát khởi bi nguyện mãnh liệt nhạy bén.

Lại nữa, sở tri chướng chướng ngại bồ-đề. Để vĩnh viễn đoạn trừ nó mà lưu thân tồn tại lâu dài.

Lại nữa, sở tri chướng là sở y cho hữu lậu. Nếu không có nó, nhất định cũng không có hữu lậu. Vì vậy, nó trợ lực rất lớn cho sự tồn tại của thân.

¹⁴² Nghiệp vô lậu có phân biệt tức thuộc đạo để. Nạn vấn về ý nghĩa vô lậu là chính nhân.

¹⁴³ *Du-già 80* tr. 749a13: Dù chỉ là vị A-la-hán hướng còn không có thêm một đời nữa, vậy vị A-la-hán đã chứng niết bàn giới hữu dư y (*sa-upadhiśeṣa*) mà hồi chuyển Đại bồ-đề làm sao có thể trải qua nhiều đời để thành Phật? Vị ấy cần phải kéo dài thọ hành để hoàn thành sự nghiệp. Bằng vào bốn như ý túc mà Thế Tôn đã mật ý nói, vì ấy tăng thọ hành (*āyusamskāraṇ sthāpayati*), lưu lại thân hữu căn (*sendriyakāya*), biến hóa thành một thân khác thị hiện cho các vị đồng pháp (*sahadharmka*) khác thấy là đã nhập niết bàn-giới vô dư y. Do nhân duyên này, các vị đồng pháp nghĩ rằng ‘Tôn giả kia đã nhập niết-bàn giới vô dư y.’ Nhưng vị kia đã thân hữu căn chân thật, ở ngay trong châu Thiệm-bộ (*Jambudvīpa*) này, tùy theo nơi nào thích hợp, mà cả đến chư thiên cũng không thể nhìn thấy. Bởi vì vị ấy có xu hướng an trú niết-bàn tịch tĩnh, nhưng vẫn du hành khắp mọi thế giới, cúng dường thân cận Phật Bồ tát, tu tập các Thánh đạo làm tư lương cho bồ đề, cho đến cuối cùng thành Phật, vĩnh viễn nhập niết-bàn giới vô dư y. Thân hữu căn được lưu ở đây gọi là thân biến dịch tử. Nhưng trong *Du-già* không có từ ‘biến dịch tử’.

¹⁴⁴ Nạn vấn 2, từ *Phật địa luận 2* tr. 299b10: Các Thanh văn đều đã an trùh bất vô học, khi hết hạn của báo thân dị thực này chắc chắn nhập diệt trong niết-bàn giới vô dư, tịch tĩnh an lạc không khác với Phật; vì sao phải thủ hướng Đại bồ đề để phải chịu khổ lâu dài?

¹⁴⁵ Thắng định, *Thuật ký*: Theo cựu phái, biên tế định của thiền thứ tư. Nhưng bản văn không xác định là biên tế của định nào, nên bốn định đều có thể. *Câu-xá 3* tr. 15b13. Xem cht. 95.

¹⁴⁶ Chỉ nghiệp vô lậu.

Nếu thân được bảo lưu mà được tư trợ bởi nguyên và định hữu lậu, thân ấy thuộc phần đoạn, là đối tượng sơ tri của Nhị thừa và dị sinh. . Được tư trợ bởi nguyên và định vô lậu, đó là thân thuộc biến dịch; đây không phải là đối tượng của các hạng ấy.¹⁴⁷

Do ý nghĩa này, nên biết, tính chất của biến dịch sinh tử là hữu lậu, thuộc quả dị thực. Đối với nghiệp vô lậu, nó là tăng thượng quả.

Có nơi Thánh giáo nói rằng nó là vô lậu, siêu xuất tam giới, đó là tùy theo trợ nhân mà nói.

Biện minh 2

Trong tụng nói, “tập khí của các nghiệp” tức chỉ chủng tử của hai loại nghiệp được nói trên. Nói “tập khí của hai thủ” tức chỉ chủng tử của hai chương được nói trên. Vì cả hai đều chấp trước. Các từ khác, “cùng với” v.v., ý nghĩa như đã giải thích.

Tuy biến dịch sinh tử không có ý nghĩa như phần đoạn, theo đó, dị thực này hết thì dị thực khác được sản sinh, nối tiếp nhau trước sau; nhưng nó thường xuyên được tư trợ, tiếp nối trước sau cái chuyển, do đó cũng có ý nghĩa là cái trước hết thì cái sau sinh.

Mặc dù dòng tương tục của sinh tử cũng do hiện hành, nhưng chủng tử nhất định phải có, do đó tụng đặc biệt đề cập.

Hoặc để hiển thị rằng quả dị thực chân thật không tồn tại ngoài bản thức, do đó tụng không nói đến hiện hành. Chuyển thức có gián đoạn, vì không phải là dị thực.¹⁴⁸

Sinh tử luân hồi trong ba tế, tiền, trung và hậu, không cần đợi ngoại duyên, mà đã do nội duyên.

Dòng tương tục của tịnh pháp, nên biết, cũng vậy. Từ vô thủy đến nay, đã tồn tại chủng tử vô lậu y tựa nơi bản thức. Do được các chuyển thức thường xuyên huân tập dần dần nó được tăng trưởng, cho đến khi cữ cánh thành Phật, bấy giờ loại bỏ chủng tử của thức tạp nhiễm từ trước mà chuyển đổi bất tư đầu phát khởi thức hàm chứa chủng tử thanh tịnh, duy trì chủng tử của thết thấy mọi phẩm tính, do năng lực của bản nguyện, suốt cùng vị lai khởi các diệu dụng, tiếp nối không cùng tận.

¹⁴⁷ *Du-già 80*: Thân ấy, thiên nhãn cũng không thể nhìn thấy. Xem cht. 143.

¹⁴⁸ Chân dị thực, xem chương II, tiết VIII, về Đại thừa giáo chứng, đoạn 3. Thù và sinh.

CHƯƠNG VII. BA TỰ TÍNH

Nếu duy chỉ có thức, vì sao nhiều nơi trong Kinh đức Thế Tôn nói có ba tính?
Nên biết, ba tính cũng không biệt lập ngoài thức. Vì sao?

Tụng:

由彼彼遍計
遍計種種物
此遍計所執
自性無所有 //20//
依他起自性
分別緣所生
圓成實於彼
常遠離前性//21//
故此與依他
非異非不異
如無常等性
非不見此彼//22//

Do sự phân biệt (biến kế) như thế như thế mà sự vật được phân biệt. Tính thể tự hữu của biến kế sở chấp này hoàn toàn không tồn tại./20

Tính thể tự hữu y tha khởi, đó là cái phân biệt xuất hiện do các duyên. Tính thể tự hữu viên thành thật, đó là tính vắng bật vĩnh viễn sự kiên trước ở nơi y tha./21

Do vậy, nó đối với y tha khởi vừa không phải dị biệt, vừa không phải không dị biệt. Như tính vô thường chẳng hạn. Khi cái này không được nhìn thấy thì cái kia cũng không được nhìn thấy./22

Luận:

1. ĐỊNH NGHĨA

1. Biến kế¹

i. Giải thích của Nan-đà²

Suy tính cùng khắp, gọi là biến kế.³

¹ Trims. k. 20: *yena yena vikalpena yad yad vastu vikalpyate| parikalpita evāsau svabhāvo na sa vidyate*||20|| Sự vật được phân bố bằng sự phân bố đa dạng. Tự thể của những cái bị phân bố toàn diện ấy không tồn tại.

² Theo Thuật ký.

³ Châu biến kế độ 周遍計度, định nghĩa y theo nội hàm của từ Hán, không hoàn toàn theo nguyên ngữ Skt. *parikalpita*: cái được cấu trúc toàn diện. Cf. *Tạp tập* 12 tr. 751b2: 諸愚夫於色等相。周遍計度起增益執; *Samuccaya*, Tatia p.12.27: *parikalpitaḥ svabhāvo ... yad bālā rūpādilaṣaṇasamāropataḥ parikalpayanti*: tự tính bị phân bố cấu trúc, đó là sự gán ghép (*samāropata*, Hán: tăng ích chấp) yếu tính của sắc v.v. mà những hạng ngu si phân bố thành cấu trúc (*parikalpayati*, Hán: châu biến kế độ). *Sthiramati*: *ādhātṃ mabāhyavikalpyavastubhedena vikalpyānām ānantyaṃ pradarśayann āha*/ Do sự đa dạng của sự vật được phân bố chỉ tiết bên trong và bên ngoài, mà hiển thị tính vô cùng tận của những cái được phân bố (cấu trúc).

Phẩm loại có rất nhiều, nói là “như thế như thế”⁴ Đây chỉ cho cái phân biệt hư vọng biến kế. Nghĩa là, do sự phân biệt hư vọng như thế như thế, mà biến kế thành đa dạng vật được biến kế. Sự đa dạng của vật được biến kế là sự sai biệt của tự tính, hoặc ngã, hoặc pháp, như uẩn, xứ, giới, v.v., bị nhận thức sai lầm.

Sự sai biệt của tự tính bị nhận thức sai lầm này được gọi chung là tự tính bị biến kế chấp. Tự tính như vậy⁵ hoàn toàn không tồn tại, vì theo lý và giáo nó là cái không thể bắt nắm được.⁶

ii. Giải thích của Hộ Pháp

Hoặc câu đầu⁷ nêu rõ thức biến kế.⁸ Câu thứ hai, chỉ rõ cảnh bị biến kế.⁹ Nửa sau của bài tụng mới phô diễn tự tính của những cái bị chấp, hoặc ngã, hoặc pháp, không tồn tại, vì đã nêu rõ¹⁰ chi tiết nó là cái không thể bắt nắm.

a. Năng biến kế

Tự tính của cái biến kế là gì?

1. Có giải thích nói, đó là tám thức và các tâm sở, thuộc hữu lậu, thấy đều là cái biến kế.¹¹ Vì tự tính của nó là sự phân biệt hư vọng. Vì nó xuất hiện như là ảnh tượng của sở thủ và năng thủ.¹² Và vì nói rằng a-lại-da lấy chủng tử của tự tính bị biến kế sở chấp làm đối tượng sở duyên.¹³

2. Giải thích khác nói,¹⁴ các tâm phẩm thứ sáu và thứ bảy, chúng chấp ngã và pháp, là những cái biến kế.¹⁵ Vì chỉ nói ý thức là cái biến kế.¹⁶ Vì ý và ý thức đều được gọi chung

⁴ Hán: 比 比 彼 彼. Skt. *yena yena*, đại từ liên hệ, chỉ định danh từ *vikalpena*; tức là phương thức phân bố có đa dạng, chứ không chỉ cho số lượng của vật được phân bố (Hán: phân biệt, hay biến kế), như được giải thích trong Luận.

⁵ Giải thích cụm từ: “thứ biến kế sở chấp tự tính.” Skt. *parikalpita evāsau svabhāvaḥ*/

⁶ Giải thích cụm từ “vô sở hữu”. Skt. *na vidyate*.

⁷ Tức cụm từ đầu trong Skt. *yena yena vikalpena*.

⁸ Thứ như là chủ thể biến kế, chủ thể của sự cấu trúc phân bố thành thể giới đa dạng (*vikalpana* = *parikalpana*).

⁹ Cụm từ thứ hai trong Skt.: *yad yad vastu vikalpyate*. Sthiramati: *yad vastu vikalpaviṣaya yasmāt sattābhāvan na vidyate*: sự vật nào là đối tượng của sự phân bố cấu trúc, sự vật ấy không tồn tại, vì nó không có thực.

¹⁰ Thuật ký: chi tiết được nêu rõ trong quyển 7 bản Hán. Giải thích này không đúng, xét theo cú pháp trong bản Skt. Bài tụng Skt. gồm hai mệnh đề. Về đầu của bài tụng, tức 2 câu đầu Hán dịch, là mệnh đề liên hệ với các từ liên hệ *yena yena* (Hán: 比 比) liên hệ với từ asau trong về sau của bài tụng là mệnh đề chính. Quan hệ nhân quả được nói trong cú pháp của hai mệnh đề này, chứ không phải trong quyển 7 Hán dịch như Khuy Cơ chỉ điểm. Sthiramati: *parikalpita evāsau svabhāva hy atra kāraṇam*, cụm từ “tự tính bị phân bố này”, chủ ngữ của mệnh đề chính, là nhân, thuyết minh ý nghĩa của cụm từ vị ngữ *na vidyate* “(nó) không được tìm thấy (không tồn tại).”

¹¹ Thuật ký: quan điểm của An Huệ.

¹² Xem chương V, giải thích tụng 17.

¹³ *Giải thâm mật* 1 tr. 692b13, *Du-già* 76 tr. 719a9: Thức thứ tám chấp thọ tập khí của danh, tướng, phân biệt danh ngôn hý luận. *Du-già* 51 tr. 580a5, *Hiền dương* 17 tr. 566a2: Thức thứ tám nhận thức tập khí bị nhận thức sai lầm như là tự tính của những cái bị biến kế sở chấp.

¹⁴ Thuật ký: giải thích của Hộ Pháp, với 10 lý do.

¹⁵ *Phật địa luận* 7, tr. 323c5: “*Nhiếp luận* nói (xem ch. 403 dưới) tâm năng biến kế duy chỉ ở tại ý thức, do đó biết rằng năm thức không duyên đến tự tính biến kế sở chấp.”

là ý thức.¹⁷ Vì cái biến kế là cái phân biệt thẩm tra.¹⁸ Vì cái chấp ngã và pháp tất nhiên là huệ.¹⁹ Vì cả hai thứ chấp đều phải câu hữu với vô minh.²⁰ Vì không nói rằng vô minh có thiện tính.²¹ Vì si và vô si, v.v. không tương ưng.²² Không thấy đâu nói tâm có chấp lại dẫn đạo Không trí.²³ Vì chấp hữu và đạt vô²⁴ không cùng khởi. Vì chưa hề có sự kiện có chấp mà không phải là năng huân.²⁵

Vì tâm hữu lậu v.v. không chứng thật lý,²⁶ tất cả đều được gọi là phân biệt hư vọng.²⁷ Mặc dù xuất hiện với ảnh tượng như là sở thủ, năng thủ,²⁸ nhưng không phải tất cả được

¹⁶ *Nhiếp luận* (Vô Tính) 4, tr. 403c2, c15: Trong đây, cái gì là năng biến kế? Cái gì là sở biến kế? Cái gì là tự tính biến kế sở chấp? Nên biết, ý thức là năng biến kế, vì nó có phân biệt. Ý thức dùng danh ngôn huân tập của nó và của tất cả các thức làm chủng tử; do đó ý thức hoạt động phân biệt với vô biên hình thái. Vì nó phân bố (kế độ) khắp tất cả mọi nơi nên được nói là biến kế.

¹⁷ *Nhiếp luận* chỉ nói ý thức là biến kế. Ở đây biện minh ý thức được nói đó bao gồm cả thức thứ bảy.

¹⁸ Loại bỏ năm thức và thứ tám. Hán: kế độ phân biệt. *Thuật ký*: kế độ tức hiển thị. *Câu-xá* 1 tr. 8b:2. có 3 phạm trù phân biệt: tự tính phân biệt (*svabhāva-vikalpa*: phân bố cấu trúc do bản chất), kế độ phân biệt (*abhinirūpaṇa-vikalpa*: phân bố cấu trúc bằng sự thẩm tra và định dạng), tùy niệm phân biệt (*anusmaraṇa-vikalpa*: phân bố cấu trúc do hồi tưởng). *Câu-xá* ibid.: năm thức không phải là cái phân biệt (*vikalpa*), vì chúng không có khả năng thẩm sát (*nirūpaṇa*: kế độ phân biệt), cũng không có hồi ức (*anusmaraṇa*: tùy niệm). Duy thức kế thêm thức thứ tám. Do đó, năm thức và thứ tám không phải là năng phân biệt.

¹⁹ Bác bỏ năm thức và thứ tám là năng biến kế; chúng không thường xuyên tương ưng với huệ (tâm sở biệt cảnh). *Câu-xá* ibid.: bản chất của phân biệt (kế độ) là huệ (*prajñā*).

²⁰ An Huệ: thứ tám không có huệ thô, nhưng có huệ vi tế. *Liễu nghĩa đăng* 6 tr. 785c22: Giả thiết có huệ vi tế; nếu thứ tám có chấp ngã, vậy nó có vô minh bất cộng hăng hiện hành? Vì phải do vô minh mới có chấp ngã. Thức bảy chấp ngã, do hằng hành bất cộng vô minh.

²¹ Hộ Pháp: loại bỏ các tâm và tâm sở tương ưng có tính thiện và vô ký vô phú, vì chúng không tương ưng với vô minh. *Du-già* nói, vô minh là bất thiện và vô ký hữu phú. Cf. *Phật địa luận* 7 tr. 323b11: “Có giải thích nói rằng (chấp pháp và vô minh) chỉ có mặt trong các tâm phẩm hữu lậu, bất thiện và vô ký. *Du-già sư địa* nói, chỉ có hai loại vô minh: bất thiện và vô ký. Hoặc hai loại: nhiễm ô và không nhiễm ô. Không nói là có tính thiện.”

²² *Nghĩa diễn* 11 tr. 807b11: An Huệ nói tất cả tâm hữu lậu với ba tính đều là bất thiện; nhưng tâm hữu lậu mà được nói là thiện vì hành tướng bất thiện quá nhẹ, vi tế.

²³ Không trí, bao gồm nhân không và pháp không. Quan điểm vô lậu tâm vẫn có chấp ngã và pháp. *Thuật ký*: tâm hữu lậu tất có pháp chấp. Gia hành trí có pháp chấp làm sao dẫn đạo Không trí hiện tiền? *Liễu nghĩa đăng* tr. 786a4: An Huệ có cho rằng tâm vô lậu có biến kế hay không? Chuẩn theo văn ở đây chỉ nói đến tám thức hữu lậu. Nếu theo *Phật địa luận* 7, biến kế có mặt trong tâm vô lậu của Nhị thừa. Nếu theo An Huệ, trong *Nhị thập duy thức luận thích*, vô lậu trong Bồ tát địa thứ mười vẫn có biến kế. Cf. *Phật địa luận* 7, tr. 323b9: “Có giải thích nói rằng pháp chấp và vô minh có mặt khắp trong tất cả thiện, ác, vô ký; trong tâm phẩm hữu lậu, trong tâm phẩm vô lậu của Nhị thừa. Vì không thấu triệt pháp vô ngã.”

²⁴ Đạt vô, *Thuật ký*: Tâm gia hành tùy thuận Thánh giáo khởi quán không về ngã pháp, gọi là “đạt vô”.

²⁵ *Thuật ký*: Tâm chấp pháp, tất có thể lực đủ để là năng huân. Thứ tám, dị thực thức không phải là năng huân. Xem ch. II tiết II đoạn iv. các điều kiện huân tập.

²⁶ *Nghĩa diễn* 11, tr. 807c17: Trong gia hành vị, khởi hai không quán về sinh và pháp vẫn còn mang ấn tượng về không tướng, chưa chứng thật lý, nên gọi là giả tướng

²⁷ Giải thích ý nghĩa “hư vọng phân biệt” trong các kinh luận: *Lăng-già* (Đường) 1, tr. 593b22: “Khi tập khí của hư vọng phân biệt của a-lại-da thức diệt...” *Laṅkā* N. 38: *yaduta ālayavijñānasya abhūtaparikalpa-vāsanāvaicitryanirodhah*... Kinh không nhất thiết khẳng định thứ tám là năng phân biệt. *Biện trung biên* thượng tr. 464b16. *Hiển dương* 16, tr. 558b10, *Biện trung biên*, tr. 464b16, c18; *Madhyānta*, k. i. 9: *abhūtaparikalpas tu cittacaittās tridhātukāḥ*, sự cấu trúc bắt thực ấy là tâm và tâm sở hệ thuộc tam giới; Huyền Trang: 三界心心所是虛妄分別.

được kể là năng biến kể. Không nên nói rằng tâm vô lậu cũng có chấp.²⁹ Vì nếu thừa nhận như vậy thì trí hậu đắc của Như Lai cũng có chấp.³⁰ Vì Kinh nói, Phát trí hiện thân và độ với nhiều hình thái khác nhau, như tấm gương.³¹ Nếu không có tác dụng như là duyên,³² đó có thể không phải là trí.

Mặc dù nói rằng tàng thức duyên đến chủng tử biến kể,³³ nhưng không nói duy chỉ duyên đến biến kể, do đó biện minh này không vững.

Do ý nghĩa như vậy, duy chỉ các tâm phẩm thứ sáu và thứ bảy là có năng biến kể. Phẩm loại thức tuy chỉ có hai, nhưng các loại biến kể bất đồng, hoặc hai, hoặc ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, mười.³⁴

b. Sở biến kể

²⁸ *Biện trung biên*, ibid.: hư vọng phân biệt hữu; *Madhyānta* k. i. 2: *abhūtaparikalpo'sti*, cái tồn tại là cái phân bố cấu trúc một cách không hiện thực. Hư vọng phân biệt (*abhūtaparikalpa*) ở đây là khách thể bị nhận thức, sở thủ (*grāhya*) và chủ thể nhận thức, năng thủ (*grāhaka*).

²⁹ *Thuật ký*: trí vô lậu hậu đắc của tất cả Bồ tát và Nhị thừa đều tương ứng hai thủ. *Nghĩa diễn* 11 tr. 806b2: trí hậu đắc vô lậu hoạt động với kiến và tướng phần, nên có chấp.

³⁰ *Nghĩa diễn* 11 tr. 806a: theo An Huệ, trí hậu đắc của Phật cũng hoạt động với hai thủ.

³¹ Tức chỉ trí đại viên kính của Phật, hóa hiện bản thân và quốc độ, cùng thiên long bát bộ Thanh văn, đạo tràng trang nghiêm các thứ. Trí này được gọi là hậu đắc trí. Bình đẳng tính trí hóa hiện thân và độ với 10 tính bình đẳng cũng là hậu đắc trí. Thành sở tác trí cũng hóa hiện thiện độ đó là căn bản trí chứ không phải hậu đắc trí. Diệu quán sát trí cũng là hậu đắc trí. Bốn trí này hoạt động cũng với hai phần. *Phật địa luận* 3, tr. 302a12.

³² *Thuật ký*: nếu Như Lai không có kiến phần, tức không có hoạt động như là duyên đến đối tượng.

³³ *Du-già* 51 tr. 580a5: a-lại-da lấy tập khí của biến kể sở chấp tự tính làm đối tượng để duyên đến. Xem ch. 13 trên.

³⁴ Các phân loại biến kể (*parikalpa*): (1). Hai loại biến kể, *Nhiếp luận* (Thế Thân) 4, tr. 341c29; (Vô Tính) 4, tr. 494b13: tự tính biến kể chấp (*svabhāvaparikalpa*), như nói, đây là mắt, và mắt tồn tại như một thực thể; sai biệt biến kể chấp (*viśeṣaparikalpa*) nơi con mắt, có quan niệm về vô thường vv. *Du-già* 73 tr. 703c5: không sai biệt và có sai biệt; ibid. tr. 704a7: gia hành chấp, thi thiết chấp; *Du-già* 74 tr. 705b12: tùy giác biến kể, quán tập tập khí tùy miên. *Hiển dương* 16, tr. 558a17: biến kể bởi văn tự, bởi phi văn tự. (2). Ba loại biến kể: *Câu-xá* 2 tr. 8b2; *Tập tập* 2 tr. 703a15: tự tính phân biệt (*svabhāva*), tùy niệm phân biệt (*anusmarāṇa*), kể độ phân biệt (*abhinirūpaṇa*). (3). Bốn loại biến kể, *Nhiếp luận* (Thế Thân) 4 tr. 342a5: tự tính biến kể (*svabhāva*), sai biệt biến kể (*viśeṣa*), hữu giác biến kể (*niṣṇāta*) thiện xảo danh ngôn, vô giác biến kể (*aniṣṇāta*) không thiện xảo danh ngôn. *Du-già* 73 tr. 703b16: biến kể tự tướng, biến kể sai biệt tướng, biến kể năng thủ tướng, biến kể sở thủ tướng. (4). Năm loại, *Nhiếp luận* (Vô Tính) 4, tr. 404b29. *Hiển dương* 16 tr. 558a23, *Du-già* 73 tr. 703c19: y danh biến kể nghĩa, y nghĩa biến kể danh, y danh danh biến kể danh, y nghĩa biến kể nghĩa, y cả hai biến kể cả hai; *Du-già* ibid.: tham ái gia hành, sân nhuế gia hành, hiệp hội gia hành, biệt ly gia hành, xả tùy dữ gia hành. (5). Sáu loại, *Hiển dương* 16 tr. 558a19: tự tính, sai biệt, giác ngộ, tùy miên, gia hành, danh biến kể. (6). Bảy loại, *Du-già* 1 tr. 280c2. bảy phân biệt: hữu tướng phân biệt, vô tướng phân biệt, nhiệm vận phân biệt, tầm câu phân biệt, tư sát phân biệt, nhiệm ô phân biệt, bất nhiệm ô phân biệt. (7). Tám loại, *Hiển dương* 16 tr. 558b14, tám phân biệt (sinh ba sự: phân biệt hỷ luận sở y duyên sự, kiến ngã mạn sự, tham ái đẳng sự): tự tính phân biệt, sai biệt phân biệt, tổng chấp phân biệt, ngã phân biệt, ngã sở phân biệt, ái phân biệt, bất ái phân biệt, aia bất ái câu tướng phân biệt. (8). Chín loại, *Thuật ký*: theo lý, đây là biến kể theo chín phẩm phiền não, chấp theo chín địa. (9). Mười loại, *Nhiếp luận* (Thế Thân) 4 tr. 342a28, (Vô Tính) 4 tr. 404c11: căn bản phân biệt (*mūlavikalpa*), duyên tướng phân biệt (*niṁittavikalpa*), hiện tướng phân biệt (*niṁittābhāsavikalpa*), duyên tướng biến dị phân biệt (*niṁittaparīṇāṁavikalpa*), hiện tướng biến dị phân biệt (*niṁittābhāsaparīṇāṁavikalpa*), y tha dẫn phân biệt (*parānvayavikalpa*), bất như lý phân biệt (*ayoniśovikalpa*), như lý phân biệt (*yoniśovikalpa*), chấp trước phân biệt (*abhiniveśavikalpa*), tán động phân biệt (*vikṣepavikalpa*). *Thuật ký* dẫn đến con số 28, và cuối cùng là 62 kiến được gọi là 62 loại biến kể.

Tự tính của cái bị biến kế là gì? *Nhiếp Đại thừa*³⁵ nói, đó là y tha khởi, vì là sở duyên duyên của tâm biến kế các thứ.

Tính viên thành thật há không phải là đối tượng của nó? Vì tính ấy là chân thật, không phải là cảnh sở duyên cho chấp thủ hư vọng. Nếu căn cứ theo tính cách bắc cầu³⁶, thì cũng có thể nói chân như cái bị biến kế. Cái bị biến kế chấp tuy là mối trường của tâm biến kế kia, nhưng không phải là sở duyên duyên³⁷ của nó, nên cái đó không phải là cái bị biến kế.

c. Biến kế và y tha

Đặc tính của biến kế là thế nào? Nó có những điểm khác biệt gì đối với y tha?

1. Có giải thích nói,³⁸ tâm và tâm sở thuộc cả ba giới, do bị huân tập từ vô thủy, tự thể của chúng tuy là một nhưng xuất hiện tợ như là hai, là kiến phần và tướng phần, tức năng thủ và sở thủ. Hai phần như vậy, về tình thì có nhưng về lý thì không. Tính chất ấy được nói là biến kế sở chấp. Tự thể làm sở y cho cả hai, về thực chất, được sản sinh do quan hệ các duyên. Tự tính của cái đó không phải không tồn tại, nó được gọi là y tha khởi. Vì nó được sản sinh bởi các yếu tố phân biệt hư vọng. Do đâu mà biết? Các Thánh giáo nói, cái phân biệt hư vọng là y tha khởi; hai thủ được gọi là biến kế sở chấp.³⁹

2. Giải thích khác nói,⁴⁰ hết thảy tâm và tâm sở, do bị chi phối bởi sự huân tập, biến thái thành hai phần. Hai phần như vậy được sản sinh do bởi các duyên, và do đó cũng là y tha khởi. Biến kế chấp y vào phán đoán lệch lạc này mà xác định thực hữu hay không thực hữu, đồng nhất hay dị biệt, câu hữu hay không câu hữu. Do tính nhị nguyên như vậy nó mới được gọi là biến kế sở chấp.

Các Thánh giáo nói, duy chỉ là lượng, là hai, là đa thù,⁴¹ đều chỉ cho y tha khởi.

Lại nữa, bốn pháp,⁴² và mười một thức,⁴³ các Luận⁴⁴ đều nói là được bao hàm trong y tha khởi.

³⁵ *Nhiếp luận* 2 tr. 139b16, (Thế Thân) 4, tr. 341b, (Vô Tính) 4 tr. 403c.

³⁶ Hán: triển chuyển. *Nhiếp luận*, ibid., Viên thành thật (*pariṇiṣpanna*) là ở nơi y tha mà không hiện khởi ảnh tượng hư vọng. Vì thế, khi y tha bị biến kế, thì gián tiếp viên thành thật cũng bị biến kế.

³⁷ Tức không phải đối tượng trực tiếp, mà qua trung gian bắc cầu.

³⁸ *Thuật ký*: thuyết của An Huệ. *Nghĩa diễn* 11, tr. 813c7, quan điểm của An Huệ, tự chúng phần có thực thể; kiến và tướng phần vốn vô thể.

³⁹ *Madhyānta* i. 6, Thế Thân: *arthaḥ parikalpitaḥ svabhāvaḥ, abhūtaparikalpaḥ paratantraḥ svabhāvaḥ*, đối tượng của nhận thức, đó là hữu thể được phân bố cấu trúc. Cái (tác viên) phân bố cấu trúc mà không hiện thực, đó là hữu thể tương y. Sthiramati giải thích: *grāhyaṃ grāhakaṃ ca svabhāvaśūnyatvād abhūtam api astitvena parikalpyata iti parikalpita ucyate*, khách thể (sở thủ) và chủ thể nhận thức (năng thủ) tuy không thực hữu vì tự tính của chúng là không nhưng chúng vẫn được phân bố cấu trúc như là đang tồn tại, vì vậy cái đó được gọi là cái bị biến kế. ibid. k. i. 9ab: *abhūtaparikalpaś ca cittacaittās trisidhātukāḥ*, cái (tác viên) phân bố cấu trúc mà không hiện thực ấy chính là tâm và các tâm sở hệ thuộc ba giới. Huyền Trang: 三界心心所 是虛妄分別. *Hiển dương* 16, tr. 558b13: thể tính của sự phân biệt, nên biết, là tâm, tâm sở hệ thuộc ba giới 分別體應知 二界心心法.

⁴⁰ Quan điểm của Hộ Pháp.

⁴¹ *Nhiếp luận* (Thế Thân) 4, tr. 339b; (Vô Tính) 4 tr. 401c: 唯識二種種 觀者意能入: hành giả nỗ lực thâm nhập tính chất duy chỉ là thức (*tanmātratva*), tính nhị nguyên (*dvayatva*) và tính đa thù (*nānātva*). Thế Thân: *tanmātra*: duy lượng, duy chỉ là cái đó, tức duy chỉ là thức, vì đối tượng của thức không tồn tại. *dvayatva*: tính nhị nguyên, vì một thức xuất hiện như là hai phần, chủ thể (kiến phần) và khách thể (tướng phần). *nānātva*: tính đa thù, mỗi phần biến thái thành nhiều hình thái ảnh tượng khác nhau.

a. Nếu không phải như vậy, hai phần của phẩm trí hậu đắc vô lậu⁴⁵ đáng lẽ được gọi là biến kế sở chấp. Thừa nhận điều này,⁴⁶ hẳn Thánh trí hoạt động mà không duyên đến cái đó⁴⁷; hoặc có duyên đến, thế thì phẩm trí đó không thuộc về đạo đế. Nếu không thừa nhận điều này, nên biết, hữu lậu cũng vậy.⁴⁸

b. Lại nữa, nếu hai phần là biến kế sở chấp, ắt hẳn như sừng thỏ các thứ,⁴⁹ không phải là sở duyên duyên. Vì thể của biến kế sở chấp không tồn tại.

c. Lại nữa, hai phần hẳn không được huân tập thành chủng tử,⁵⁰ thức sát-na sau⁵¹ khi xuất hiện ắt sẽ không có hai phần.⁵²

d. Lại nữa, các tập khí đều được bao hàm trong tướng phần,⁵³ há rằng pháp không tồn tại mà có thể làm nhân duyên?

e. Lại nữa, kiến và tướng phần nội tại được sản sinh bởi các duyên, nếu không phải là y tha khởi, thế thì thể sở y của cả hai phần cũng vậy,⁵⁴ vì không có nhân dị biệt.⁵⁵

Do nghĩa lý như vậy, tự thể của tâm và các tâm sở, cùng tướng và kiến phần, thuộc hữu lậu và vô lậu, được sản sinh bởi các duyên, thấy đều là y tha khởi. Vì chúng sinh khởi do lệ thuộc các điều kiện, tức những cái khác với chính nó.

2. Y tha khởi

Tụng nói, sự phân biệt phát sinh do bởi các duyên,⁵⁶ nên biết, đó là đề cập y tha về phần nhiệm. Vì y tha phần tịnh cũng chính là viên thành thật.⁵⁷

⁴² Năm pháp trong Lăng-già trừ chân như: *Lankā*, N. 224: *nāma* danh, *nimittam* tướng, *vikalpah* phân biệt, *samyagvijñānam* chính trí, *tathatā* chân như.

⁴³ Mười một thức, *Nhiếp luận* (bản) 2 tr. 138a1, (Thế Thân) 4 tr. 338b14, (Vô Tính) 4 tr. 399a1: Thế nào là y tha khởi tướng (*paratantralakṣaṇa*)? Đó là các thức được kể là những tác viên phân biệt hư vọng lấy a-lại-da thức làm chủng tử. Đó là những gì? Đó là, 1. thân thức (*dehaviññapti*), 2. thân giả thức (*dehivijñapti*), 3. thọ giả thức (*bhotṛviññapti*), 4. sở thọ thức (*tadupabhukta-vijñapti*), 5. sở năng thọ thức (*tadupabhokṭṛ-vijñapti*), 6. thể thức (*kāla-vijñapti*), 7. sở thức (*samkhyā-vijñapti*), 8. xứ thức (*deśa-vijñapti*), 9. ngôn thuyết thức (*vyavahāra-vijñapti*), 10. tự tha sai biệt thức (*svaparaviśeṣa-vijñapti*), 11. thiện thú ác thú từ sinh thức (*sugatidurgati-cyutyupapatti-vijñapti*).

⁴⁴ *Du-già* 72 tr. 696a1, *Hiển dương* 16, tr. 557b27: năm sự (năm pháp, *pañcadharma*, như Lăng-già).

⁴⁵ Hai phần trong hoạt động của trí hậu đắc nơi Phật.

⁴⁶ *Thuật ký*: thừa nhận rằng hai phần, kiến và tướng vô lậu, cũng như trong Nhị thừa, vẫn có biến kế chấp. Bác bỏ An Huệ, theo đó, vô lậu trong Bồ tát địa thứ mười vẫn có biến kế chấp; xem cht. 23.

⁴⁷ Duyên tướng phần của chính nó làm đối tượng.

⁴⁸ Lập luận phản đề: tâm hữu lậu có hai phần, hẳn sẽ như vô lậu, không có biến kế chấp.

⁴⁹ An Huệ không thừa nhận tính thực hữu của hai phần.

⁵⁰ Vì không hữu thì không thể huân tập. *Nghĩa diễn* 11, tr. 813a: Hộ Pháp đem quan điểm riêng của mình áp đặt cho An Huệ. Theo An Huệ, sự huân tập thành chủng tử không nhất thiết phải có thực thể.

⁵¹ Kiến phần của thức thuộc sát-na sau lấy tướng phần của thức sát-na trước làm đối tượng. Xem Ch.v, tiết 3, đoạn 3 cht. 221.

⁵² Không có hiện hành của hai phần vì không có chủng tử.

⁵³ *Thuật ký*: các tập khí hữu lậu đều là tướng phần của thức.

⁵⁴ An Huệ: tướng và kiến phần đều là biến kế sở chấp, không có thực thể; chúng là biến thái của tự thể thức.

⁵⁵ Nhân, tức chủng tử. An Huệ: cả hai phần và thức thể đều có chung một chủng tử.

⁵⁶ *Trịmś.* k. 21ab: *paratantrasvabhāvas tu vikalpah pratyayodbhavaḥ* | tính thể tự hữu của y tha, đó là sự (tác viên) phân bố cấu trúc (Hán: phân biệt) được thực hiện thông qua các điều kiện. *Madhyānta*, i. 6,

Hoặc các tâm, tâm sở nhiễm hay tịnh đều được nói là phân biệt, vì chúng duyên lự.⁵⁸ Thế thì tất cả y tha hoặc nhiễm hoặc tịnh đều được bao hàm trong y tha khởi này.

3. Viên thành thật

1. Thật tính của các pháp thành tựu viên mãn được hiển thị bởi hai Không, đó gọi là viên thành thật.⁵⁹ Nó được hiển thị như là phổ biến, thường hằng, tự thể không hư dối; loại ra ngoài tự tướng, cộng tướng, hư không, ngã các thứ.

Hữu vi hữu lậu mà loại bỏ điên đảo, đạt cứu cánh, thắng dụng phổ biến, cũng được gọi với danh từ này. Thế nhưng, ở đây trong tụng chỉ được đề cập ý nghĩa đầu chứ không phải ý nghĩa sau⁶⁰.

2. Tính thể của nó chính là chân như được hiển thị bởi hai Không, tuyệt đối loại trừ tính đầu tiên là biến kế sở chấp nơi y tha khởi kia.

Từ ngữ “ở nơi cái kia”⁶¹, nêu rõ rằng viên thành thật và y tha khởi không tương tức cũng không tương ly.

Cụm từ “vĩnh viễn vắng bật”⁶² nêu rõ sự không tồn tại vĩnh viễn của năng thủ và sở thủ bị nhận thức một cách lệch lạc.

Từ ngữ “sự kiện trước”⁶³ nhấn nêu rõ y tha không phải là trống không.

Vĩ thanh “tính”⁶⁴ nêu rõ hai Không không phải là viên thành thật, vì chân như vượt ngoài tính hữu và tính vô.

3. Do lý được nêu trước đó, viên thành thật này cùng với y tha khởi vừa không phải dị biệt, vừa không phải không dị biệt.⁶⁵ Nếu dị biệt, chân như không phải là thật tính của nó.

Sthiramati giải thích: *parair hetupratyayais tantrayate janyate na tu svayam bhavatīti paratantraḥ*, cái được sản sinh bởi và tùy thuộc theo các nhân và duyên khác với chính nó, chứ không tồn tại bởi tự thân, cái đó là y tha.

⁵⁷ *Nhiếp luận bản*, tr. 138a15: viên thành thật, đó là sự tuyệt đối không tồn tại của đối tượng như là ảnh tượng tương tự nơi y tha khởi.

⁵⁸ Duyên lự, Skt. *√ālambh*: bám vào, vin vào; hoặc *ālambanī-√kr*: hoạt động bằng cách vin vào, bám vào các khác; thức hoạt động theo ý hướng tính. Định nghĩa y tha khởi, *Nhiếp luận*, xem cht. 43 trên.

⁵⁹ *Tỳмас* k. 21cd: *niṣpannas tasya pūrveṇa sadā rahitatā tu yā* ||21|| cái được hoàn chỉnh, viên thành thật, là cái mà tính thể của nó loại bỏ sự phân bố cấu trúc nơi mỗi quan hệ tương y. *Madhyānta*, k.i. 6, Thế Thân: *grāhyagrāhakābhāvaḥ pariniṣpannaḥ svabhāvaḥ*, cái mà nơi đó không tồn tại khách thể (sở thủ) và chủ thể (năng thủ), đó là tự tính viên thành thật. Sthiramati: *nirvikārapariniṣpattyā' viparītapariniṣpattyā ca pariniṣpannatvāt parinīṣpanna ucyate*/ Do bởi tính hoàn chỉnh, với sự hoàn chỉnh không biến dạng, và sự hoàn chỉnh không đảo lộn, nó được gọi là cái hoàn chỉnh, viên thành thật.

⁶⁰ Nói đến chân như, chứ không đề cập phần tịnh.

⁶¹ Hán: ư bỉ, trong tụng văn. Skt. *tasya*, đại từ, sở hữu cách, làm chủ ngữ cho từ *rahitatā* (sự loại trừ, viễn ly). Theo ngữ pháp, nguyên Skt. *tasya*, biến cách thứ sáu (*ṣaṣṭhī*, sở hữu cách), quan hệ với *rahitatā*, Huyền Trang dịch thành cách thứ bảy (*saptamī*, sở y cách), theo ngữ pháp Pāṇini 2.3.39, áp dụng: *gavāṃ svāmī* (chủ nhân của/sở hữu những con bò) = *goṣu svāmī* (chủ nhân nơi/sở y những con bò), trong quan hệ chủ-nô (*svasvāmi-sambandha*), mà ở đây là quan hệ bất khả phân. Cf. Sthiramati: *tasyeti paratantrasya*, đại từ *tasya* (của cái đó) thay thế từ *paratantrasya* (của y tha). Xem cht. 59.

⁶² Hán: thường viễn ly. Skr. *sadā rahitatā*. Sthiramati: *sadā sarvakālaṃ atyantarahitatā*, sự vắng mặt một cách tuyệt đối, vĩnh viễn, trong tất cả mọi thời.

⁶³ Hán: tiền. Skt. *pūrveṇa*; Sthiramati: *pūrveṇeti parikalpitena*, sự kiện trước, chỉ cho cái được phân bố cấu trúc (biến kế sở chấp, được nói trước đó).

⁶⁴ Đuôi *-tā* trong từ Skt. *rahitatā*, lập thành danh từ trừu tượng cho phân từ thụ động *rahita* (bị tách rời) để chỉ bản thể của tồn tại.

Nếu không phải dị biệt, tính thể (chân như) này là vô thường.⁶⁶ Cái này và cái kia, ắt hẳn thấy đều là đối tượng tịnh và không phải tịnh,⁶⁷ như vậy tác dụng của căn bản và hậu đắc trí sẽ không khác biệt.

Vì hai hai tính thể ấy không phải khác biệt hay không khác biệt? Như tính thể vô thường, vô ngã kia, v.v. Nếu vô thường tính mà khác biệt đối với pháp, như các hành chẳng hạn, pháp ấy tất không phải là vô thường. Nếu không phải khác, vô thường sẽ không phải là yếu tính phổ quát của các pháp. Bằng thí dụ này để nêu rõ viên thành thật này cũng với y tha kia không phải đồng nhất, không phải dị biệt. Pháp đối với pháp tính, theo lý, tất phải vậy. Vì thắng nghĩa và thế tục tồn tại theo quan hệ đối đãi.

4. Không phải rằng không chứng kiến viên thành thật này mà có thể thấy được y tha khởi tính kia.⁶⁸ Vì nếu chưa thấu triệt tính thể của biến kế sở chấp là không, thì không thể biết một cách như thật về sự tồn tại của y tha.⁶⁹ Sau khi trí vô phân biệt chửn chân như, bấy giờ ở trong trí hậu đắc mới có sự thấu triệt sự thể như huyễn⁷⁰ v.v. nơi y tha.

Tuy từ vô thủy tâm và tâm sở có thể duyên đến tướng và kiến phần⁷¹ các thứ của chính nó, nhưng vì sự chấp ngã và chấp pháp luôn luôn cùng hiện hành, cho nên không nhận thức được một cách như thật đó là những biến hiện hư vọng của tâm và tâm sở được dẫn khởi bởi các duyên. Cũng như huyễn sự, quán năng, cảnh chiêm bao, ảnh tượng trong gương, bóng sáng, tiếng dội, trăng dưới nước, vật biến hóa thành;⁷² những thứ đó tuy không có nhưng tự nhiên là có.

Cả cứ theo ý nghĩa đó, cho nên tụng nói “nếu không thấy chân như, không thể rõ các hành, là huyễn sự các thứ, tuy có nhưng không chân thật.”⁷³ Đại ý bài tụng nói ba loại tự

⁶⁵ Giải thích về đầu và nửa về sau tụng 22. Skt. *ata eva sa naivānyo nānyaḥ paratantrrātaḥ/ anityātādivad vācyo*//22abc/ Sthiramati giải thích: *rahitatā ca dharmatā dharmān nānyā nānanyā yujyate/ pariniṣpannaś ca paratantradharmatety ataḥ paratantrāt pariniṣpanno nānyo nānanya iti boddhavyaḥ*/ Tính vắng bắt (viễn ly) là pháp tính (của cái bị thoát ly). Không thể nói pháp tính là khác biệt hay không khác biệt đối với pháp. Viên thành thật là pháp tính của y tha. Do vậy, nên biết rằng viên thành thật không phải khác biệt, cũng không phải không khác biệt, đối với y tha.

⁶⁶ Sthiramati: *yadi hi pariniṣpannaḥ paratantrād anyāḥ syād evaṃ na parikalpitena paratantraḥ śūnya syāt/ athānanya evaṃ api pariniṣpanno na viśuddhāmbanāḥ syāt paratantravāt saṃkleśātmakatvāt*/ Nếu, thật vậy, viên thành thật khác biệt với y tha, ắt hẳn y tha không phải là không đối với cái bị phân bố cấu trúc. Vả lại, nếu không khác biệt, thể thì viên thành thật không phải là sở duyên tịnh, vì cũng như y tha tự thể của nó là ô nhiễm.

⁶⁷ Y tha là phần nhiễm, viên thành thật là phần tịnh. Cả hai đều không khác biệt, y tha có thể tịnh, viên thành có thể nhiễm.

⁶⁸ Giải thích nửa về sau tụng 22. Skt. *nādr̥ṣṭe'smin sa dr̥ṣyate*//22d/ Sthiramati: *nirvikalpalokottara-jñānadr̥ṣṭe pariniṣpanne svabhāve adr̥ṣṭe apratividdhe asāḥsatkr̥te tatpralabdhasuddhalaukikajñānagamyatvāt paratantra'nyena jñānena na gr̥hyate*/ Khi mà tự tính viên thành thật, vốn được thấy bởi trí xuất thể vô phân biệt, không được hiện kiến, không được quyết trạch, không được thân chứng, thì khi ấy không có trí nào khác thấy được y tha, vốn là cái có thể được tiếp cận bởi trí thể gian thanh tịnh hậu đắc.

⁶⁹ Thuật ký: theo đây, không thể nói y tha là cảnh giới của phạm trí.

⁷⁰ Có 8 sự kiện bất thực được nêu ở đoạn sau.

⁷¹ Quan diêm của Hộ Pháp: tướng và kiến phần thuộc y tha khởi.

⁷² Sthiramati, dẫn kinh Nhập vô phân biệt đà-la-ni (*Nirvikalpapraśeṣāyāṃ dhāraṇyām*): *tatpr̥ṣṭalabdheṇa jñānena māya-marīci-svapna-pratiśrutkaudakacandra-nirmitasamān sarvadharmān pratyeti*// Bằng trí hậu đắc mà nhận các pháp như là trò huyễn thuật, ảo tượng, chiêm bao, tiếng dội, trăng dưới nước, vật hóa hiện.

⁷³ Thuật ký: bài tụng dẫn từ kinh Hậu nghiêm tức *Đại thừa Mật nghiêm kinh*, nhưng chưa tìm thấy nguyên văn chính xác.

tính đều không xa lìa tâm, tâm sở pháp. Nghĩa là, tâm, tâm sở và những cái được biến hiện⁷⁴ đều xuất hiện do các duyên, như duyên sự các thứ, không phải có mà tự hồ như có, dôi gạt kẻ ngu; tất cả đều được gọi là tính y tha khởi. Kẻ ngu ở nơi đó mag chấp ngang ngã và pháp, hoặc có hoặc không, hoặc nhất hoặc dị, hoặc cả hai hay không cả hai, v.v., như hư không chẳng hạn, tính và tướng đều hoàn toàn không; hết thảy đều được gọi là biến kế sở chấp.

Ngã pháp bị chấp trước sai lầm căn cứ trên y tha thảy đều không. Chân tính của thức các thứ được hiển thị bởi cái Không này được gọi là viên thành thật.

Cho nên, cả ba tính này đều không tách biệt ngoài tâm.

2. CÁC VẤN ĐỀ

1. Sáu vô vi

Sáu vô vi, như hư không vô vi, trạch diệt vô vi, phi trạch diệt vô vi, v.v., chúng được bao hàm trong tự tính nào? Được bao hàm trong cả ba.

Hư không tương các thứ là ảnh tự biến thái của tâm, tùy tâm mà sinh, do đó, được bao hàm trong y tha khởi.

Kẻ ngu quan niệm sai lầm cho là có thật, do đó nó thuộc về tính biến kế sở chấp.

Nếu ở nơi chân như mà giả thi thiết là có nghĩa hư không các thứ, nó được bao hàm trong viên thành thật.⁷⁵

Tâm hữu lậu các thứ⁷⁶ tất nhiên thuộc y tha. Tâm vô lậu các thứ⁷⁷ được bao hàm bởi hai tính. Vì được sản sinh bởi các duyên nên chúng thuộc y tha. Vì không điên đảo nên chúng thuộc viên thành thật.

2. Bảy chân như

Ba tính như vậy, trong bảy chân như, bao hàm những chân như nào?

Bảy chân như⁷⁸:

1. Lưu chuyển chân như, thật tính của sự lưu chuyển của các pháp hữu vi.
2. Thật tướng chân như, thật tính được hiển thị bởi hai vô ngã.
3. Duy thức chân như, thật tính duy thức của pháp nhiễm và tịnh.
4. An lập chân như, thật tính của khổ.

⁷⁴ Thuật ký: tâm và tâm sở chỉ tự chứng phần. Những cái được biến hiện chỉ tướng và kiến phần.

⁷⁵ Sthiramati: *pariṇiṣpannaś cākāśavad ekarasah jñānam ca yathoktam nirvikalpena jñānenākāśa-samatāyām sarvadharmān paśyatīti*/ viên thành thật là trí thuần nhất vị như hư không; như nói, bằng trí vô phân biệt mà quán chiếu các pháp trong tính bình đẳng như hư không.

⁷⁶ Thuật ký: tâm hữu lậu, và những biến thái của nó, như hư không v.v.

⁷⁷ Thuật ký: tâm vô lậu và những biến thái của nó, như hư không v.v.

⁷⁸ Giải thâm mật 3, tr. 699c19, bảy chân như: 1. Lưu chuyển chân như (*pravṛtti-tathatā*), thật tính không có trước sau của hết thảy các hành. 2. Thật tướng chân như (*lakṣaṇa-tathatā*), thật tính bồ-đặc-già-la vô ngã và pháp vô ngã của hết thảy các pháp. 3. Liễu biệt chân như (*vijñapti-tathatā*), thật tính duy chỉ là thức của tất cả các hành. 4. An lập chân như (*saṃniveśa-tathatā*), Thánh đế về các khổ mà Phật nói. 5. Tà hành chân như (*mithyāpratipatti-tathatā*), Thánh đế về các tập khởi. 6. Thanh tịnh chân như (*visuddhi-tathatā*), diệt Thánh đế. 7. Chính hành chân như (*samyakpratipatti-tathatā*), đạo Thánh đế. Cf. *Phật địa luận* 7, tr. 323a12; *Du-già* 77, tr. 725c18; *Hiện dương* 3, tr. 493b10.

5. Tà hành chân như, thật tính của tập.
6. Thanh tịnh chân như, thật tính của diệt.
7. Chính hành chân như, thật tính của đạo.

Bảy thật tính này được bao hàm trong viên thành thật, vì là đối tượng của hai trí căn bản và hậu đắc.

Nếu theo các đặc tính thứ yếu, ba chân như lưu chuyển, khổ và tập được bao hàm trong hai tính đầu, vì là tạp nhiễm vọng chấp. Bốn còn lại đều thuộc về viên thành thật.

3. Sáu phạm trù

Trong sáu pháp,⁷⁹ ba tính bao hàm những pháp nào?

Cả sáu pháp đều đủ cả ba tính. Sắc, thọ, tưởng, hành thức và vô vi đều có ý nghĩa vọng chấp và duyên sinh.

4. Năm sự

Ba tính bao hàm năm sự như thế nào?

i. Năm pháp⁸⁰

Các Thánh giáo nói sự bao hàm không nhất định.

1. Hoặc có trường hợp nói y tha khởi bao hàm tướng, danh, phân biệt và chính trí; viên thành thật bao hàm chân như. Biến kế sở chấp không bao hàm pháp nào trong năm pháp.⁸¹ Theo đó,⁸² các ảnh tượng biến thái của tâm, tâm sở, được mô tả bởi danh, được gọi là tướng. Ảnh tượng như là sự mô tả chuyển tải các khái niệm, được gọi là danh. Tâm, chủ thể biến thái, được lập làm phân biệt. Tâm vô lậu vượt ngoài các hý luận được gọi chung là chính trí, không nói là cái mô tả hay cái được mô tả. Cả bốn pháp đều phát sinh từ các duyên, thấy đều được bao hàm bởi y tha.
2. Cũng có trường hợp nói y tha khởi bao hàm tướng và phân biệt. Biến kế chỉ bao hàm danh. Chính trí và chân như được bao hàm bởi viên thành thật.⁸³ Theo đó, tướng phần của tâm, tâm sở hữu lậu được gọi là tướng. Các phần còn lại, được gọi là phân biệt. Biến kế sở chấp, vì hoàn toàn vô thể, để hiển thị tính phi hữu, được khái niệm là danh. Cả hai, chính trí và chân như, vì là không điên đảo, đều được bao hàm trong viên thành thật.
3. Trường hợp khác nói y tha khởi tính chỉ bao hàm phân biệt. Biến kế sở chấp bao hàm tướng và danh. Chính trí và chân như được bao hàm trong viên thành thật.⁸⁴ Theo đó, tướng và kiến phần các thứ của tâm và tâm sở hữu lậu được gọi chung là phân biệt, vì tự

⁷⁹ Sáu phạm trù phân loại các pháp của Duy thức: 5 uẩn hữu vi, và 1 vô vi. *Du-già* 3, tr. 293c20, pháp giới phân loại thành sáu phạm trù: thọ, tưởng, hành tương ung, hành không tương ung, sắc, vô vi.

⁸⁰ *Lăng-già*, xem ch. 42.

⁸¹ *Du-già* 74, tr. 704c23; *Hiển dương* 6, tr. 508c8; ibid. 16 tr. 557b27.

⁸² *Du-già* 72 tr. 696a1, *Hiển dương* 6, tr. 507a17: tướng (*nimitta*), nếu nói vắn tắt, là y xứ của tất cả mọi ngôn thuyết (*abhilāpa*). Danh (*nāma*), từ mô tả (Hán: tăng ngữ, *adhivacana*) y cứ nơi các tướng. Phân biệt (*vikalpa*), là tâm và tâm sở hệ thuộc ba giới. Chân như (*tathatā*), sở hành của Thánh trí (*āryajñānagocara*) được hiển thị bởi pháp vô ngã, không phải là y xứ của tất cả ngôn thuyết. Chính trí (*samyagjñāna*), tóm tắt có hai: thể gian và xuất thể gian.

⁸³ *Biện trung biên* trung tr. 469c29.

⁸⁴ *Lăng-già* (Đường) 5, tr. 620b27, ba tính: vọng kế tính, duyên khởi tính và viên thành tính; bản Ngụy 7, tr. 577c25, vẫn không rõ. *Lñkā*, N.227.

tính của chúng là phân biệt không hiện thực. Biến kế sở chấp, bao gồm sự mô tả và cái được mô tả, tùy thích hợp, bao hàm hai sự danh và tướng.

4. Lại có trường hợp nói danh thuộc y tha khởi tính; nghĩa⁸⁵ thuộc biến kế sở chấp. Theo đó, tướng và kiến phần các thứ của tâm và tâm sở pháp hữu lậu do thể lực của danh mà trở thành cái bị biến kế, do đó chúng được gọi là danh. Biến kế sở chấp tùy theo danh mà bị nhận thức lệch lạc, tự thể không phải thật hữu, theo quy ước mô tả, gọi nó là nghĩa.⁸⁶

Vấn nói về năm sự trong các Thánh giáo tuy có những bất đồng, nhưng ý nghĩa không mâu thuẫn nhau. Song, trong trường hợp đầu, văn diễn tả không rối loạn, chi tiết rộng rãi, nên biết, như được nói trong luận *Du-già*.

2. Năm tướng

Trong Thánh giáo, có nói đến năm tướng.⁸⁷ Chúng được bao hàm như thế nào trong ba tính?

Sở thuyên và năng thuyên, mỗi tướng đều đủ cả ba tính. Tức là, nếu là cái bị nhận thức lệch lạc thì thuộc về tính biến kế sở chấp. Tương quan với danh, tướng, phân biệt,⁸⁸ tùy theo sự thích hợp, sở thuyên và năng thuyên thuộc y tha khởi. Đối với chân như và chính trí,⁸⁹ tùy theo sự thích hợp, sở thuyên và năng thuyên thuộc viên thành thật, vì hậu đắc biến tợ tướng năng thuyên.

Hai tướng tương thuộc duy chỉ được bao hàm trong tự tính đầu, vì nhận thức lệch lạc về nghĩa và danh nhất định do sự lệ thuộc lẫn nhau.

Tướng chấp trước duy thuộc y tha khởi, vì tự tính của nó là phân biệt hư vọng.

Không chấp trước duy chỉ là viên thành thật, vì tự tính của nó là trí vô lậu.⁹⁰

5. Bốn chân thật

Lại nữa, trong Thánh giáo nói đến bốn chân thật.⁹¹ Chúng quan hệ như thế nào với ba tính?

⁸⁵ Nghĩa, ở đây nên hiểu là vật thể (*artha*) mà danh (*nāma*) trở vào. Thế Thân, *Nhiếp luận* 5, tr. 343a5: Nếu không có quan hệ với danh (*nāma*), sẽ không có giác tri (*bodhi*) về vật thể (*artha*, Hán: nghĩa) như cái ghè (*ghaṭa*) chẳng hạn. Bỏ ra ngoài danh ghè (bình danh, *ghaṭanāma*), sẽ không có sự giác tri về vật thể ghè (Hán: bình nghĩa, *ghaṭārtha*).

⁸⁶ Thuật ký hiểu nghĩa ở đây là ý nghĩa, nên diễn giải thêm: đây chỉ có cái nghĩa bị chấp trước chứ không có cái danh tùy y tha, nêu rõ rằng viên thành thật lìa danh lìa nghĩa.

⁸⁷ *Du-già* 81, tr. 751a21, năm tướng: a. Tướng sở thuyên, đồng với tướng trong năm pháp. b. Tướng năng thuyên, tức danh y chỉ trên tướng ấy; nó thuộc biến kế sở chấp. c. Tướng tương ưng của hai tướng trên, sự hỗ tương liên hệ giữa sở thuyên và năng thuyên. Nó là sở y chỉ của biến kế sở chấp. d. Tướng chấp trước, biến kế sở chấp và tùy miên của nó trong dòng lưu chuyển tương tục từ vô thủy của phàm ngu. e. Tướng không chấp trước, do đã thấy Thánh đế mà như thật thấu rõ biến kế sở chấp và giải thoát khỏi tập khí của nó.

⁸⁸ Thuật ký: liên hệ năm sự, toàn phần phân biệt, một phần danh và tướng, là sở thuyên. Một phần khác của tướng và danh là năng thuyên.

⁸⁹ Toàn phần chân như, một phần chính trí, là sở thuyên

⁹⁰ *Hiển dương* 16, tr. 559b25: tướng đầu và thứ hai, y trên cả ba tự tính. Tướng thứ ba, y biến biến kế sở chấp. Tướng thứ tư, y chỉ y tha khởi. Tướng thứ năm, y chỉ viên thành thật.

⁹¹ *Du-già* 36, tr. 486b9, *Hiển dương* 6, tr. 507b9, *Biện trung biên* 2, tr. 469b12, bốn chân thật nghĩa (*tattvārtha*): a. thể gian cực thành chân thật (*lokāprasiddha*), sự thật được nhận thức theo tập quán và quy ước của thế gian; b. đạo lý cực thành chân thật (*yuktiprasiddha*), sự thật được nhận thức theo lý tính; c. phiền não chướng tịnh trí sở hành chân thật (*kleśāvaraṇaviśuddhijñānagocara*), sự thật được nhận thức bởi trí thanh tịnh của Thanh văn và Độc giác, đã diệt trừ phiền não chướng; d. sở tri chướng tịnh trí sở hành

Chân thật được cực thành bởi thể giàn đạo lý thuộc về y tha khởi, vì nó bao hàm ba sự⁹². Hai sự thật, là cảnh giới sở hành của hai trí thanh tịnh, thuộc về viên thành thật, vì bao hàm hai sự⁹³.

Biện trung biên nói chân thật thứ nhất chỉ được bao hàm trong tự tính đầu, vì là điều được thừa nhận một cách phổ thông.⁹⁴ Chân thật thứ hai thuộc chung cả ba tính,⁹⁵ vì lý thông cả chấp và vô chấp, tạp nhiễm và thanh tịnh. Hai chân thật cuối chỉ thuộc tự tính thứ ba.⁹⁶

6. Bốn Thánh đế

Ba tính bao hàm bốn Thánh đế như thế nào?

Trong bốn đế, mỗi một đế đều đủ cả ba tính.

i. Khổ đế

a. *Vô thường*.- Vô, bốn hành tướng trong khổ đế,⁹⁷ vô thường có ba: 1. Vô tính vô thường, vì tính thể vĩnh viễn không tồn tại. 2. Khởi tận vô thường, vì có sinh và có diệt. 3. Cấu tịnh vô thường, vì chuyển biến trạng thái.⁹⁸

b. *Khổ*.- Khổ có ba: 1. Sở thủ khổ, vì bị chấp thủ bởi hai chấp ngã và pháp. 2. Sự tướng khổ, do ba khổ tướng. 3. Hòa hiệp khổ, vì sự kết hợp với đặc tính khổ.⁹⁹

c. *Không*.- Không có ba: 1. Vô tính không, vì tính thể không thực hữu. 2. Dị tính không, vì khác biệt với tự tính bị nhận thức lệch lạc. 3. Tự tính không, vì là tự tính được hiển thị bởi hai không.¹⁰⁰

chân thật (*jñeyāvaraṇa-viśuddhijñānagocara*), sự thật được nhận thức bởi trí thanh tịnh không còn sở tri chướng.

⁹² Bao hàm tướng, danh và phân biệt trong năm sự.

⁹³ Bao hàm chính trí và chân như trong năm sự.

⁹⁴ *Biện trung biên*, ibid.: những sự kiện mà cả cộng đồng thể gian thừa nhận, tán thưởng. *Madhyānta*, k. v. 12a: *lokaprasiddham ekasmāt*/

⁹⁵ *Madhyānta* k. v. 12b: *trayāḍ yuktiprasiddham*/ đạo lý cực thành từ cả ba tính. Sự thật được thừa nhận căn cứ trên ba nguồn nhận thức: hiện lượng (*pratyakṣa*), tỷ lượng (*anumāna*) và Thánh giáo lượng (*āgama*)

⁹⁶ *Madhyānta* k. v. 12cd: *viśuddhigocaram dvedhā ekasmād eva kīrtitam*/

⁹⁷ Bốn đặc tính trong khổ đế: vô thường, khổ, không, vô ngã. *Hiện dương 14*, tr. 547c29: biến tri khổ do vô thường, khổ không, vô ngã. *Tạp tập 6*, tr. 720a3: quán sát khổ Thánh đế bằng bốn hành tướng. *Biện trung biên 2* tr. 469a12; *Madhyānta*, k. v. 5 *aviparyāsatattvam*, chân thật vô đảo.

⁹⁸ *Biện trung biên* ibid. *Madhyānta* k. v. 5cd, ba vô thường: *asadartha*, vô thường vì bất thực (Hán: vô tính); *utpādayayārtha*, vì xuất hiện rồi biến mất (Hán: khởi tận); *samālāmalārtha*, có cấu nhiễm và không cấu nhiễm (Hán: cấu tịnh). Sthiramati giải thích: thứ nhất thuộc biến kế (*parikalpitasvabhāva*), thứ hai thuộc y tha khởi (*paratantra*), thứ ba thuộc viên thành thật (*pariniṣpanna*) vì cấu hay tịnh chỉ là những đặc tính tạm thời như khách trần (*samālāmalārthalakṣaṇāgāntukena*). *Hiện dương 14*, tr. 548a13, sáu vô thường: vô tính, thất hoại, chuyển dị, biệt ly, đặc, đương hữu. Hoặc quan sát từ tám phương diện: sát-na, tương tục, bình, già, chết, tâm, khí cụ, thọ dụng.

⁹⁹ *Biện trung biên*, ibid.; *Madhyānta*, k. v. 6cd: *duḥkham ādānalakṣmākyam sambandhenāparaṃ matam*/ Sthiramati: 1. khổ do thủ (*ādāna*= *upādāna*) vì bám chặt lấy ngã và pháp (*pudgaladharmābhīniveśa*), thuộc biến kế sở chấp. 2. Khổ do dấu hiệu (*lakṣman* = *lakṣaṇa*), thuộc y tha khởi; tức do ba khổ tính: khổ khổ tính (*duḥkhaduḥkhatā*), hoại khổ tính (*vipariṇāmaduḥkhatā*), hành khổ tính (*saṃskāraduḥkhatā*). 3. Khổ do liên kết hay kết hợp (*sambandha*). Pháp viên thành thật do kết hợp bởi khổ được nói là khổ (*taddharmasya pariniṣpannasyāpi duḥkhasambandhād duḥkham ucyate*).

¹⁰⁰ *Madhyānta* v. 7ab: *abhāvaś cāpy atadbhāvaḥ prakṛtiḥ sūnyatā matā*/ Sthiramati: 1. vô thể không, vì tự thân bất thực như sừng thỏ (*śaśaviśāṇādisvarūpavad*), thuộc biến kế sở chấp; 2. bất như, tự phù định, nó không như là nó, thuộc y tha khởi, không tồn tại do bởi vọng tưởng của những kẻ phàm ngu, chứ không phải hoàn toàn không tồn tại; 3. không, do bản chất, do bản tính nguyên thủy, thuộc viên thành thật.

d. Vô ngã.- Vô ngã có ba: 1. Vô tướng vô ngã, vì ngã không có tướng. 2. Dị tướng vô ngã, vì khá biệt với tướng của ngã bị nhận thức lệch lạc. 3. Tự tướng vô ngã, tự tướng được hiển thị bằng vô ngã.¹⁰¹

ii. Tập đế

Tập đế có ba:¹⁰² 1. Tập khí tập khởi; tập khí của tự tính biến kế sở chấp; sự chấp chặt tập khí ấy được khái niệm quy ước với tên gọi ấy.¹⁰³ 2. Đẳng khởi tập,¹⁰⁴ đó là nghiệp và phiền não.¹⁰⁵ 3. Vị ly hệ tập, vì chưa thoát ly sự chướng ngại chân như.¹⁰⁶

iii. Diệt đế

Diệt đế có ba:¹⁰⁷ 1. Tự tính diệt, vì tự tính bất sinh.¹⁰⁸ 2. Hai thủ diệt, do trạch diệt, hai thủ không phát sinh.¹⁰⁹ 3. Bản tính diệt, vì là chân như.¹¹⁰

iv. Đạo đế

Đạo đế có ba:¹¹¹ 1. Biến tri đạo, vì biến tri biến kế sở chấp. 2. Vĩnh đoạn đạo, vì đoạn trừ y tha khởi. 3. Tác chứng đạo, vì chứng viên thành thật.¹¹² Tuy nhiên, biến tri đạo cũng thông cả hai tính sau.

¹⁰¹ *Madhyānta* v. 7cd-8a: *alakṣaṇaṇca nairātmyaṃ tadvilakṣaṇam eva ca// svalakṣaṇaṇca nirḍiṣṭam/* 1. vô tướng, vì không có yếu tính (*lakṣaṇābhāvāt*), thuộc biến kế sở chấp; 2. phi tướng, yếu tính mà từ đó ngã được nhận thức không phải là yếu tính trung thực của chính tự ngã, mà chỉ là do gán ghép tưởng tượng của phàm ngu (*na tu tad yathā bālaiḥ parikaplyate dvayatvena/ tadvilakṣaṇam iti parikalpita lakṣaṇenā' sadṛśam*), thuộc y tha khởi; 3. yếu tính tự hữu, tức yếu tính tự thân không tồn tại tính nhị nguyên chủ-khách thể (*grāhyagrāhakābhāvāūpatvāt*), thuộc viên thành thật.

¹⁰² *Madhyānta*, v. 8cd: *vāsanātha samutthānam avisamyoḃga eva ca//*

¹⁰³ Tên gọi ấy: chỉ danh từ tập, hay tập khởi: *samudaya*. Khuy Cơ hiểu tên gọi chỉ cho biến kế sở chấp, vì tập khí tức chúng tử có thực, y tha tính, nhưng do chấp trước sai lầm thành biến kế. Giải thích này không chính xác. Sthiramati: do có sự bám chặt (*abhiniveśam upādāya*) trên hữu thể tự hữu bị phân bố cấu trúc mà các pháp hệ thuộc thể gian duy trì sự tồn tại của tập khí phiền não, chúng là tác viên phân biệt cấu trúc. Do đó, tự tính biến kế sở chấp được gọi là sự tập khởi do tập khí (*vāsanāsamudaya*).

¹⁰⁴ *Thuật ký*: đẳng khởi, bình đẳng mà khởi; thiếu chính xác. Skt. *samutthāna*, động lực thúc đẩy cho một tự thể hay tự ngã thực sự xuất hiện (Sthiramati: *samutthāna ātmalābhah*, đẳng khởi đắc tự thể).

¹⁰⁵ Sthiramati: cái mà do bởi đó tự ngã hay tự thể xuất hiện, cái đó là sự tập khởi do đẳng khởi hay động lực phát khởi; động lực đó là nghiệp và phiền não, thuộc tự tính y tha khởi.

¹⁰⁶ Sthiramati: do chân như chưa thoát ly khỏi những chướng ngại, mà có sự tập khởi của khổ, do đó nói là tập khởi do bởi sự chưa thoát ly hệ phược (*avisamyoḃga*).

¹⁰⁷ *Madhyānta*, v. 9ab: *svabhāvadvyānotpattir malaśāntidvayaṃ matam//*

¹⁰⁸ Sthiramati: tự tính bất sinh (*svabhāvanutpatti*), biến kế sở chấp. Do không có tự tính (*niḥsvabhāvatvād*), nó tuyệt không không hiện khởi, như con trai của thạch nữ (*vandhyāputravat*).

¹⁰⁹ Sthiramati: sự không hiện khởi của sở thủ và năng thủ (*grāhyagrāhakayor anutpattiḥ*), thuộc y tha. Do y tha hoàn toàn không mang hình thái sở thủ năng thủ, tự thể của hai sự mê lầm không hiện khởi.

¹¹⁰ *Madhyānta*: diệt do đình chỉ cấu bản, có hai (*malaśāntidvayaṃ*). Sthiramati: cấu nhiễm (*mala*) là hai chướng, tham và vô minh (*rāgāvidyāvaraṇa*), là cái bị biến kế. Tịch tịnh (*śānti*: đình chỉ), tức trạch diệt vô vi (*pratisamkhyānirodha*). Bằng trí vô lậu mà chúng tử bị nhổ tróc khỏi sở y, khi ấy do bởi cấu nhiễm tham các thứ tuyệt đối không hiện khởi, tự thân trở thành tịch tịnh. Thứ nữa, tịch tịnh là chân như (*śāntitathatā*). Do tri bất nhị có sở hành cảnh giới là chân như (*tathatāgocara*), nên cấu nhiễm bởi biến kế sở chấp không hiện khởi, tự thể trở nên tịch tịnh. Giải thích của Hộ Pháp trong Luận, bất đồng với An Huệ trong giải thích *Madhyānta*.

¹¹¹ *Madhyānta*, v. 9cc-10a: *parijñāyāṃ prahāṇe ca prāptisākṣātkṛtāv api// mārgasyaṃ samākhyātam/*

¹¹² *Biện trung biên*, Thệ Thân giải: biến kế sở chấp chu biến tri đạo. Y tha khởi có cả biến tri và vĩnh đoạn. Viên thành thật có biến tri và chứng đắc. Sthiramati giải: biến kế sở chấp là bất thực do đó không có vĩnh đoạn (*na astah prahāṇam yujyate*). Biến tri (*parijñā*) có hai: trí biến tri (*jñānaparijñā*) và đoạn biến tri

Tổng kết: ba lần bảy,¹¹³ theo thứ tự thích hợp, phối trí với ba tính. Nay, ba tính được phối trí trong đây hoặc giả, hoặc thật, cần được nhận thức theo lý.

7. Ba giải thoát

Cảnh giới sở hành của ba giải thoát môn cùng với ba tính này được bao hàm như thế nào? Lý thật, tất cả đều thông. Tùy đặc tính của mỗi thứ, không, vô nguyên, vô tướng, theo thứ tự, nên biết.¹¹⁴

Duyên vào đây lại phát sinh ba vô sinh nhãn: 1. bản tính vô sinh nhãn, 2. tự nhiên vô sinh nhãn, 3. cảm khổ vô sinh nhãn.¹¹⁵ Vì, theo như thứ tự, ba nhãn này cũng là cảnh của ba giải thoát.

8. Hai pháp tướng

Ba tự tính này bao hàm hai đế¹¹⁶ kia như thế nào?

Nên biết, thế tục đủ cả ba. Thắng nghĩa duy chỉ là viên thành thật tính.

Thế tục có ba:¹¹⁷ 1. giả thế tục, 2. hành thế tục, 3. hiển liễu thế tục. Theo thứ tự, nên biết, cũng chính là ba tính này.

Thắng nghĩa có ba:¹¹⁸ 1. nghĩa thắng nghĩa, tức chân như, vì nghĩa của cái tối thắng¹¹⁹; 2. đắc thắng nghĩa, tức niết-bàn, vì nghĩa tức tối thắng;¹²⁰ 3. hành thắng nghĩa, chỉ Thánh

(*prahāṇaparijñā*). Trí biến tri cóa trong biến kế chấp và viên thành thật. Y tha có cả hai biến tri. Thân chứng (*sākṣātkriyā*) cũng có hai: trí thân chứng (*jñānasākṣātkriyā*) và đắc thân chứng (*prāptasākṣātkriyā*). Trí thân chứng có trong cả ba tự tính. Đắc thân chứng chỉ có trong viên thành thật. Về hai biến tri, xem *Câu-xá* 21 tr. 112a19.

¹¹³ Khổ đế có 4 hành tướng. Các đế còn lại, chỉ đề cập một. Như vậy, tất cả có 7. Trong 7 hành tướng, mỗi cái có 3 tính chất.

¹¹⁴ *Du-già* 74 tr. 705a20, *Hiển dương* 6 tr. 508b24: do tự thể biến kế sở chấp thiết lập không giải thoát môn; do tự thể y tha lập vô nguyên giải thoát môn; do tự thể viên thành thật lập vô tướng giải thoát môn.

¹¹⁵ *Du-già* 74 tr. 705a14, *Hiển dương* 6 tr. 508b27: do tự thể biến kế sở chấp mà nói bản lai vô sinh nhãn; do tự thể y tha khởi mà nói tự nhiên vô sinh nhãn; do tự thể viên thành thật mà nói phiền não khổ cấu vô sinh nhãn. Ba loại nhãn này thuộc địa bất thối chuyển.

¹¹⁶ Hai đế: 1. thắng nghĩa đế (*paramārtha-satya*), cũng gọi là đệ nhất nghĩa đế hay chân đế; chân lý thuộc phạm trù siêu nghiệm, tuyệt đối; tức chân lý tuyệt đối. 2. Thế tục đế (*saṃvṛti-satya*), chân lý theo quy ước hay tập quán; chân lý tương đối.

¹¹⁷ *Madhyānta*, v. 10bc: *prajñaptipratipattitah/ tathodbhāvanayaudāram*, Sthiramati: 1. *prajñaptisaṃvṛti*, giả thi thiết thế tục: sự quy định tên gọi như ghè (*ghaṭa*), vải vóc (*paṭa*) hay sắc (*rūpa*) cho các đối tượng hay sự vật bất thực (*asato'rthasya*), và những loại danh ngôn (*nāmābhilāpa*) như sắc-thọ-tướng v.v., là những sự thật được quy ước theo khái niệm hay tập quán (*saṃvṛti = vyavahāra*). Sự thật này thuộc tự tính biến kế. 2. *pratipattisaṃvṛti*, hành thế tục, sự thật quy ước theo sự lý giải: bằng sự cấu trúc phân biệt mà tùy theo trường hợp chấp chặt ngoại đại chúng hay nội đại chúng như là sắc, hay cái ghè các thứ, sự phân biệt ấy là sự thật quy ước theo sự lý giải. Thứ chấp chặt lấy đối tượng mà trong khi đối tượng ấy không hiện thực 3. *udbhāvanāsaṃvṛti*, hiển thế tục: sự hiển thị (*sandarśana*) chân như, tính không, thuộc viên thành thật, siêu việt phân biệt danh ngôn, đó là quy ước theo sự hiển thị.

¹¹⁸ *Madhyānta*, v. 10d-11ab: *paramārthantu ekatah/ arthaprajñaptipratipattya hi paramārthastridhā matah/* Thắng nghĩa có ba, và chỉ thuộc tự tính.

¹¹⁹ Thế Thân, phân tích hợp từ (*saṃāsa*) theo y chủ (*tatpuruṣa*): *paramārthah = paramasya jñānasyārthā ity kṛtvā*. Sthiramati giải thích: từ *thắng* hay *đệ nhất* ở đây chỉ cho trí xuất thế gian (*paramo hi lokottaram jñānam*). Chân như là cảnh giới đối tượng của trí ấy nên được gọi là thắng nghĩa hay đệ nhất nghĩa (*tasyārtho viśaya iti kṛtvā tathatā paramārtha ity ucyate*).

đạo, vì lấy tối thắng làm nghĩa.¹²¹ Không biến dị, không điên đảo, tùy theo sự thích hợp,¹²² do đó đều được bao hàm trong viên thành thật.

9. Trí phàm thánh

Ba tính như vậy bao hàm trí sở hành như thế nào? Biến kế sở chấp hoàn toàn không phải là sở hành của trí; vì không có tự thể, không phải là sở duyên duyên. Ngu phu chấp là tồn tại, Thánh giả thấu triệt là không tồn tại, cho nên nó cũng là đối tượng của cả phàm và Thánh trí. Y tha khởi tính là sở hành của hai trí. Viên thành thật duy chỉ là đối tượng của Thánh trí.¹²³

10. Giả thật

Trong ba tính này, bao nhiêu giả? bao nhiêu thật? Biến kế sở chấp, do quy định lệch lạc nên có thể nói là giả. Nhưng vì nó không có thể tướng nên không phải giả cũng không phải thật.¹²⁴

Y tha khởi tính có giả mà cũng có thật. Do tụ tập, do tiếp nối liên tục, và do tính phần vi¹²⁵, nên nói là giả hữu. Tâm, tâm sở, sắc, được sản sinh từ các duyên, nên nói là thật hữu. Nếu pháp thật không tồn tại, thì pháp giả cũng không, vì giả y trên thật mà thi thiết.¹²⁶

Viên thành thật tính duy chỉ là thật hữu, vì được thi thiết mà không y nơi các duyên khác.

11. Dị và bất dị

Bá tính này, dị biệt hay không dị biệt? Cả hai đều không phải. Chúng không có tự thể biệt lập đối với nhau, nên không phải dị biệt nhau. Nhưng chúng cũng khác biệt nhau, vì thứ nhất do quan niệm sai lầm, thứ hai do duyên mà khởi, thứ ba, nghĩa chân thật.

Ý nghĩa của ba tự tính như vậy thật không cùng tận, nhưng e rằng vẫn tự rườm rà, cho nên cho lược thuật những điểm chính yếu.

¹²⁰ Thể Thân, phân tích hợp từ theo *karmadhāra* (hợp từ mô tả, trì nghiệp thích): *paramo'rtha iti kṛtvā*. Sthiramati giải thích: *parama*, vì nó là đỉnh tối thượng của các pháp hữu vi và vô vi (*tatra saṃsakṛtā' saṃskṛtadharmaṃgratvāt paramaḥ*). *artha*, vì nó là mục tiêu của đạo (*mārgaprayojanatvād arthaḥ*). Đạo là mục tiêu hướng đến chứng đắc niết-bàn. *Artha* ở đây như vậy đồng nghĩa với *prāpti* chứng đắc; *parama* tức chỉ cho niết-bàn.

¹²¹ Hợp từ theo hữu tài thích (*bahuvrīhi*), Thể Thân: *paramo'syārtha (mārgasya) ity kṛtvā*, Thánh đạo mà đối tượng của nó là tối thắng. Sthiramati: *artha* ở đây là cảnh vực (*viśaya*) hay mục tiêu (*prayojna*). Cảnh vực là chân như; mục tiêu là niết-bàn. Ngang qua một cảnh vực (*viśyadvāreṇa*) không có hai tối thắng như trong một khu rừng không có hai sư tử (*siṃhavanavat*).

¹²² *Thuật ký*: không biến dị là hai nghĩa đầu; không điên đảo là nghĩa thứ ba.

¹²³ *Du-già* 74, tr. 705a24: Tự tính biến kế sở chấp hoàn toàn không phải là sở hành của trí, vì không tồn tại yếu tính. Y tha khởi sở hành cả các phàm và Thánh trí. Nhưng không phải là Thánh trí xuất thế gian. Viên thành duy chỉ sở hành của Thánh trí.

¹²⁴ *Tập luận* 2, tr. 667a16, *Tập tập* 3, tr. 704c22; *Samuccaya*, Pradhan p. 16.2: sở hành, hay môi trường hoạt động, của căn (*indriyagocara*), mà không lệ thuộc danh ngôn hay những thứ khác, nó tồn tại có thực thể (*drvyamat*). Tại lại, là tồn tại theo khái niệm quy ước (*prajñaptimat*).

¹²⁵ *Thuật ký*: ba phạm trù giả. 1. Tụ tập giả, như lu hũ các thứ, nhiều pháp tụ tập mà thành. 2. Tương tục giả, do nhân quả tiếp nối liên tục trong nhiều giai đoạn thời gian, tức như năm uẩn sinh diệt liên tục từng sát na. 3. Phần vi giả, như các bất tương ưng hành, một pháp được nhận thức tồn tại trong một thời điểm nhất định.

¹²⁶ *Hiển dương* 16, tr. 558c27: Không nên tuyên bố các pháp duy chỉ là giả hữu. Vì pháp giả tất phải có nhân làm sở y. Không thể không có thật vật mà có thể quan niệm pháp giả.

3. BA VÔ TÍNH

Nếu tồn tại ba tính, vì sao Thế Tôn nói hết thấy các pháp đều không có tự tính?

Tụng:

即依此三性
立彼三無性
故佛密意說
一切法無性 //23/
初即相無性
次無自然性
後由遠離前
所執我法性 //24/
此諸法勝義
亦即是真如
常如其性故
即唯識實性 //25/

Tức y nơi ba tính này mà lập ba vô tính kia. Do đó, Phật, bằng mật ý, nói hết thấy pháp đều vô tính.¹²⁷

Thứ nhất, tướng vô tính. Thứ hai tự nhiên vô tính. Sau hết, do tách lia tự tính của ngã và pháp bị chấp trước đã nói trước đó.¹²⁸

Đây là thắng nghĩa của các pháp. Cũng tức là chân như. Tự tính thường như nó là nó. Tức thật tính Duy thức.¹²⁹

Luận

¹²⁷ Trimś: *trividhasya svabhāvasya trividhām niḥsvabhāvatām/ samdhāya sarvadharmānām deśitā niḥsvabhāvatā*//23/ Do ám chỉ ba loại tính thể không tự hữu của ba tự thể mà Phật nói hết thấy các pháp đều không có tính thể tự hữu. Sthiramati; tính thể tự hữu (*svabhāva*) là cái đang hiện hữu với yếu tính cá biệt của nó, với tự tướng của nó (*svena svena lakṣaṇa bhavati*), như cái được biết là đang hiện hữu (*vidyamānavat*).

¹²⁸ Trimś: *prathamā lakṣaṇenaiva niḥsvabhāvo'paraḥ punaḥ/ na svayambhāva etasyety aparā niḥsvabhāvatā*// 24// Thứ nhất, tính thể không tự hữu chính do bởi yếu tính. Một tính thể không tự hữu khác nữa, đó là, nó không hiện hữu tự nhiên bởi chính nó. Hai câu sau trong bản Hán (24cd) không tương đương trong bản Phạn. Sthiramati: 1. Thứ nhất, đó là tự thể bị cấu trúc phân biệt (*parikalpitaḥ svabhāvaḥ*). Tự thể ấy không tự hữu do chính bởi yếu tính (*lakṣaṇenaiva niḥsvabhāvaḥ*: tướng vô tính); vì yếu tính của nó chỉ là cái được tưởng tượng (*tallakṣaṇasyotppekṣitatvāt*). Sắc có yếu tính là sắc (*rūpalakṣaṇam rūpam*), thọ có yếu tính là sự cảm nghiệm (*amubahalakṣaṇā vedanā*). Như hoa đốm hư không, tính thể không tồn tại với bản sắc hay tự thể của chính nó (*svarūpenaiva niḥsvabhāvaḥ*). 2. Thứ đến là tự tính y tha. Cái đó không hiện hữu tự nhiên bởi chính nó, như trò ảo thuật, vì sự xuất hiện của nó lệ thuộc điều kiện ngoài bản thân (*parapratyaya*). Do đó, sự xuất hiện của nó là không có tính thể tự hữu (*utpattiniḥsvabhāvatā*: sinh vô tính tính).

¹²⁹ Trimś: *dharmānām paramārthas ca sa yatas tathatāpi saḥ/ sarvakālaṃ tathābhāvāt saiva vijñaptimātratā* //25// Chân lý tuyệt đối của các pháp, đó là tính như như. Vì trong tất cả thời gian, nó tồn tại như là chính nó. Và chính nó cũng là duy thức tính. Sthiramati: *parama* (tối thắng, tuyệt đối) là trí xuất thế gian (*lokottarajñānam*); đối tượng (*artha*: nghĩa) của nó là *paramārtha*: thắng nghĩa, tuyệt đối thể. Như hư không tuyệt đối thuần nhất vị, không bị cấu nhiễm, không bị biến dạng, tự tính viên thành thật như vậy được nói là thắng nghĩa. Bởi vì tự tính viên thành thật là thắng nghĩa của bản thân y tha của tất cả các pháp, vì pháp tánh là như vậy, do đó chính tự tính viên thành thật là thắng nghĩa vô tính (*paramārtha-niḥsvabhāvatā*), vì không tồn tại tính thể tự hữu của cái viên thành thật.

Tức y trên ba tính đã được nói trước đây mà lập ba vô tính sẽ được nói sau đây. Đó là, tướng, sinh và thắng nghĩa vô tính.¹³⁰ Do đó, bằng mật ý, Phật nói hết thập pháp đều không có tự tính,¹³¹ không phải rằng hoàn toàn không có tự tính.

Từ “mật ý”¹³² chỉ rõ rằng đó chưa phải là liễu nghĩa. Theo đó, tự thể của hai tự tính sau không phải không tồn tại, nhưng kẻ phàm ngu gán ghép một cách sai lầm cho rằng tự tính của ngã và pháp thật sự tồn tại.¹³³ Điều này được gọi là biến kế sở chấp. Để loại trừ sự chấp trước này Phật Thế Tôn mới nói chung là vô tính cho cả tồn tại và không tồn tại.

Y nơi ba tính này mà lập ba vô tính kia như thế nào?

Y nơi tự tính thứ nhất là biến kế sở chấp mà lập tướng vô tính, do bởi thể tướng ấy tuyệt đối không tồn tại như hoa đốm hư không.¹³⁴

Thứ đến, y nơi y tha mà lập sinh vô tính. Nó giống như trò ảo thuật, gá vào các duyên mà phát sinh. Không tồn tại bởi tự nhiên tính như được nhận thức một cách lệch lạc, y theo đó giả thuyết là vô tính, chứ không phải hoàn toàn không tự tính.¹³⁵

Y nơi tự tính sau cùng, viên thành thật, lập thắng nghĩa vô tính. Tức, theo nghĩa tuyệt đối, do bởi viên ly tự tính ngã và pháp bị biến kế sở chấp mà giả thuyết là vô tính, chứ không phải hoàn toàn không có tự tính.¹³⁶ Như hư không bao la tuy phổ biến trong tất cả sắc nhưng nó được hiển thị như là tính thể không tồn tại của các sắc.¹³⁷

¹³⁰ *Hiển dương 16*, tr. 557b9; *Du-già 13* tr. 354c2; 76 tr. 719c12 dẫn *Giải thâm mật 2* tr. 694a5.

¹³¹ *Giải thâm mật 2* tr. 694a5” “Này Thắng Nghĩa Sinh, nên biết, Ta y nơi ba tính không tự tính mà mật ý nói hết thập pháp đều không có tự tính.” *Tập luận 6* tr. 687c29; *Tập tập 12* tr. 752a6, *Samuccaya*, Gokhale p. 35. 15, Tatia p. 114.14: *yad uktam vaipulye - niḥsvabhāvē sarvadharmā iti, tatra ko 'bhisamdhīh*, trong kinh Phương quảng, Phật nói hết thập pháp đều không có tự thể tự hữu, ẩn ý ở đây là gì?

¹³² Từ “mật ý” trong tụng văn. Skt. *saṃdhāya*, một cách thỏa hiệp, hay ám chỉ.

¹³³ *Samuccaya*, ibid.: *bālagrāhavac cālakṣaṇatām upādāya... bālagrāhānurūpena svabhāvena virahitatvān niḥsvabhāvaḥ*, ẩn ý, vì do bởi tính chất không yếu tính, tức là nó không tồn tại như là chính nó vì nó không tự hữu như điều mà kẻ phàm ngu nhận thức.

¹³⁴ *Samuccaya*, ibid.: *parikalpīte svabhāve lakṣaṇaniḥsvabhāvatām upādāya... tatra parikalpitasya svalakṣaṇam eva nāsty ataḥ svalakṣaṇaniḥsvabhāvatayā niḥsvabhāvaḥ*, Nói hết thập pháp không tự tính, là do bởi không tồn tại yếu tính như là tính thể tự hữu ở nơi tự thể bị biến kế chấp. Ở đây thật sự không tồn tại yếu tính tự hữu của cái bị cấu trúc phân bố (biến kế sở chấp), do đó tính thể tự hữu không tồn tại vì không tồn tại đặc tính hay yếu tính đặc hữu như là yếu tính của chính nó. *Giải thâm mật*, ibid.: tướng vô tự tính tính (*svalakṣaṇaniḥsvabhāvatā*): tự tướng, tức yếu tính của tự thể không tồn tại như là tính thể tự hữu, không tại như nó chính là nó), đó là tướng của biến kế sở chấp (*parikalpitasya svalakṣaṇam*: yếu tính tự thể của cái bị phân bố cấu trúc) của các pháp. Nó được quan niệm như là yếu tính do bởi quy ước của khái niệm (*prajñapti*: giả danh), chứ không phải do chính tự thể yếu tính của nó (*svalakṣaṇa*: tự tướng) là như vậy.

¹³⁵ *Samuccaya* ibid.: *paratantra utpattiniḥsvabhāvatām upādāya ... paratantrasya svayam utpattiḥ nāsti pratyayāpekṣaṇād ato nāsyā svena bhāvena bhāva ity utpattiniḥsvabhāvatayā niḥsvabhāvaḥ*. Mật ý, do bởi không tồn tại tính thể tự hữu của sự sinh khởi. Không có sự sinh khởi tự nhiên, do bởi chính nó (*svayam utpatti*), của những cái tồn tại do lệ thuộc điều kiện bên ngoài nó (y tha), vì bị lệ thuộc mối quan hệ của các điều kiện. Do đó, sự sinh khởi không tồn tại với hữu thể tự hữu, đó là nói tính thể không tự hữu vì không tồn tại tính thể tự hữu của sự sinh khởi. *Giải thâm mật*, ibid.: sinh vô tự tính (*utpattiniḥsvabhāvatā*), đó là đặc tính y tha khởi của các pháp, hiện khởi do lệ thuộc các điều kiện ngoài bản thân (*pratyayāpekṣaṇāt*). Nó hiện hữu do bởi ảnh hưởng các điều kiện ngoài bản thân, chứ không hiện tự nhiên, bởi chính nó (*nāsyā svena bhāvena bhāvaḥ*).

¹³⁶ *Samuccaya* ibid.: *pariṇiṣpanne paramārthaniḥsvabhāvatām upādāya ... pariṇiṣpanno viśuddhy-ālambatvāt paratantraparikalpītalākṣaṇābhāvasvabhāvatvāc ca paramārthas ca iṣa niḥsvabhāvatā-prabhāvitā ceti paramārthaniḥsvabhāvatayā niḥsvabhāvaḥ ity evaṃ ca kṛtvā niḥsvabhāvē sarvadharmā draṣṭavyāḥ na tu sarvathālākṣaṇābhāvam adhiḥkṛtyeti*. Thắng nghĩa vô tính, y nơi viên thành thật. Viên

Mặc dù, y tha khởi vì không phải là thắng nghĩa mà cũng có thể nói là thắng nghĩa vô tính,¹³⁸ song nó lẫn lộn với tính thứ hai¹³⁹, do đó ở đây Tụng không đề cập.

Tự tính ấy là thắng nghĩa của tất cả các pháp. Vì nó là chân lý tuyệt đối, thắng nghĩa đế, của tất cả các pháp.

Tuy nhiên, thắng nghĩa có bốn:¹⁴⁰ 1. Thắng nghĩa thế gian, chỉ các khái niệm uẩn, xứ, giới, v.v. 2. Thắng nghĩa đạo lý, như bốn Thánh đế, khổ v.v. 3. Thắng nghĩa chứng đắc, tức chân như của hai Không. 4. Thắng nghĩa thắng nghĩa, chỉ pháp giới nhất chân (tức nhất thể tuyệt đối). Trong đó, thắng nghĩa (vô tính) là y lớp thắng nghĩa cuối cùng, vì đó là đối tượng (nghĩa) sở hành của đạo tối thắng. Để loại trừ ba lớp thắng nghĩa đầu nên nói như vậy: “Thắng nghĩa của các pháp cũng chính là chân như.”¹⁴¹ Chân nghĩa là chân thật, nên rõ là không phải hư vọng. Như là như thường, biểu thị không biến dịch.¹⁴² Theo đó, sự chân thật này trong tất cả mọi giai đoạn nó thường hằng như là tự tính của nó, do đó nói là chân như.¹⁴³ Tức có nghĩa là trạm nhiên (một cách trong suốt) không hư vọng.

Từ “cũng”¹⁴⁴ chỉ rõ rằng nó còn có nhiều tên gọi nữa, như nói pháp giới, thật tế, v.v.,¹⁴⁵ được nói trong các Luận, tùy ý nghĩa mà giải thích chi tiết.

Tự tính đó chính là duy thức tính. Theo đó, tóm tắt mà nói, duy thức tính có hai: 1. hư vọng, chỉ biến kế sở chấp; 2. chân thật, tức viên thành thật tính. Vì để loại bỏ hư vọng mà nói là thật tính.

Nó là có hai nữa: 1. Thế tục, tức y tha khởi. 2. Thắng nghĩa, tức viên thánh thật. Vì để loại bỏ thế tục mà nói là thật tính.

thành thật, do bởi là sở duyên thanh tịnh, do bởi tính thể tự hữu là không tồn tại yếu tính của y tha và biến kế, và vì tuyệt đối thể hay thắng nghĩa được hiện hiện như là tính thể không tự thể. Do vậy cần phải quán chiếu rằng hết thảy pháp đều không tự thể; nhưng không nói rằng tuyệt đối không tồn tại yếu tính. *Giải thâm mật* ibid.: Thắng nghĩa vô tính: trong các pháp, nếu cảnh giới sở duyên thanh tịnh, ở đó thắng nghĩa được hiển thị như là vô tự tính tính (*paramārthas caṣa niḥsvabhātāprabhāvitā ca*). Lại nữa, thật tướng viên thành của các pháp cũng được gọi là thắng nghĩa vô tự tính tính. Vì tự tính vô ngã của hết thảy các pháp được gọi là thắng nghĩa, và cũng được gọi là vô tự tính tính. Vì là chân lý tuyệt đối của tất cả các pháp. Vì nó được hiển thị như là vô tự tính tính. Do các ý nghĩa này mà gọi là thắng nghĩa vô tự tính tính.

¹³⁷ Thi dụ được dẫn theo *Giải thâm mật*, ibid.

¹³⁸ *Du-già* 76, tr. 719c17: Thắng nghĩa là tính thể không tự tính, vì đối với các pháp sinh la tính thể không tự tính. Tức pháp duyên sinh cũng được gọi là thắng nghĩa vô tự tính tính. *Hiền dương* 16, tr. 559b18: Y tha khởi tự tính, do tướng dị biệt, cũng được gọi là thắng nghĩa vô tính, nghĩa là không tồn tại tính thể tự hữu như là thắng nghĩa.

¹³⁹ Lẫn lộn thắng nghĩa vô tính nơi viên thành với thắng nghĩa vô tính nơi y tha.

¹⁴⁰ *Du-già luận ký* 18, tr. 707a22; *Du-già lược toàn* 14 tr. 203a9 Du già không có minh văn về bốn thắng nghĩa, nhưng các Luận sư phương Tây căn cứ ba thế tục được nói trong *Du-già* 64 (tr.) mà lập bốn lớp thắng nghĩa.

¹⁴¹ Nguyên văn tụng: 此諸法勝義 亦即是真如. Trímś: *dharmāṇām paramārthas ca sa yatas tathatāpi*.

¹⁴² Giải thích từ kép theo Hán: *chân* và *như*. Skt. *tathatā*, từ đơn, không thể tách đôi để giải thích như vậy. Định nghĩa thố chính tụng văn Skt. *sah/ sarvakālaṃ tathābhāvāt*, thắng nghĩa được nói là chân như hay như như tính (*tathatā*), vì trong tất cả mọi thời tự thể của nó như là chính nó.

¹⁴³ Sthiramati: *tathatā, tathā hi pṛthagjanaśaiḥsāḥsāḥ avasthāsu sarvakālaṃ tatheva bhavati*/ chân như hay như như tính; nói là như (*tathā*), vì trong tất cả mọi giai đoạn phạm phu, hữu học, vô học, trong tất cả mọi thời nó luôn luôn là như vậy (*tathaiva bhavati*).

¹⁴⁴ Từ diệc 亦 trong tụng văn Hán; *api* trong Skt.

¹⁴⁵ Thuật ký: Đại bát-nhã có 12 danh, *Tập luận* 1, tr. 666a23, Tập tập 2 tr. 702b6, có 7 danh: chân như (*tathatā*), vô ngã tính (*nairātmyatā*), không tính (*śūnyatā*), vô tướng (*animitta*), thật tế (*bhūtakoti*), thắng nghĩa (*paramārtha*), pháp giới (*dharmadhātu*).

Ba bài tụng tông quát nêu rõ điều mà trong các Khế kinh nói là vô tính, điều đó chưa phải là liễu nghĩa. Những bậc trí giả không nên y theo đó mà bác bỏ tông thể rằng tất cả các pháp đều không có tự tính.

THÀNH DUY THỨC VIII

CHƯƠNG VIII. THỂ NGHIỆM CỦA THỨC

Như vậy, tính và tướng của duy thức đã đã thành lập.

Ai, và trải qua bao nhiêu giai đoạn, có thể ngộ nhập? Hạng có đủ hai loại chủng tính¹⁴⁶ của Đại thừa có thể ngộ nhập, nói tông quát, lần lượt trải qua năm giai vị.

Hai loại chủng tính của Đại thừa là gì?

1. Chủng tính bản tính trụ.¹⁴⁷ Đó là nhân để chứng đắc pháp vô lậu, là pháp nhĩ mà kể từ vô thủy y tựa trên bản thức.

2. Chủng tính được tập thành.¹⁴⁸ Những gì được tập thành do bởi sau khi nghe pháp từ pháp giới đẳng lưu rồi huân tập bằng những gì được tác thành do bởi nghe, v.v.¹⁴⁹

Cần phải có đủ hai loại chủng tính Đại thừa này mới có thể lần lượt ngộ nhập duy thức.

Năm giai vị để ngộ nhập duy thức là những gì?¹⁵⁰

1. Tư lương vị, tu tập thuận giải thoát phần thuộc Đại thừa.
2. Gia hành vị, tu tập thuận quyết trạch phần thuộc Đại thừa.
3. Thông đạt vị, kiên đạo mà Bồ tát an trụ.
4. Tu tập vị, tu đạo mà Bồ tát an trụ.
5. Cứu cánh vị, an trú nơi Vô thượng Chính đẳng Bồ đề, v.v.

Thế nào là lần lượt ngộ nhập duy thức? Ở trong giai đoạn tư lương, Bồ-tát tin hiểu một cách sâu sắc tướng và tính của duy thức, Rồi ở giai đoạn gia hành, dần dần trấn phục sở thủ, năng thủ, dẫn phát chân kiến. Tại giai vị thông đạt, thông đạt một cách như thật.

¹⁴⁶ Hán: chủng tính 種姓. Skt. *gotra*, nghĩa đen: chuồng bò, chuồng gia súc; nghĩa rộng: giòng họ, tộc hệ hay gia tộc. *Du-già* 35 tr. 478c12. Cf. *Bodhisattvabhūmi*, tr. 2. *samāsato gotraṃ dvividham/ prakṛtisthaṃ samudānīṭaṃ*/

¹⁴⁷ *Phật địa luận* 3, tr. 304b3: “Chủng tử của các tâm phẩm tương ưng với bốn trí như vậy vốn đã tồn tại từ vô thủy không phải do được huân tập mà phát sinh; các chủng tử ấy được gọi là chủng tính bản tính trụ.” *Du-già* 35 tr. 478c14; *Bodhisattvabhūmi*, ibid.: *tatra prakṛtisthaṃ gotraṃ yad bodhisattvānāṃ śaḍāyatanaviśeṣaḥ/ sa tādrśaḥ paramparāgato'nādikāliko dharmatāpratīlabdhah/* chủng tính bản tính trụ, thành viên của một gia tộc do huyết thống di truyền tự nhiên; đó là sự đặc sắc của sáu xứ của các Bồ-tát, tiếp nối nhau y nhiên như vậy từ vô thủy, đạt được một cách tự nhiên bởi pháp tính.

¹⁴⁸ Tập sở thành chủng tính. *Phật địa luận*, ibid.: sau khi đã phát tâm, bản ngoại duyên mà được huân tập, dần dần tăng trưởng, đó gọi là tập sở thành chủng tính. *Du-già*, ibid.; *Bodh.* ibid.: *tatra samudānīṭaṃ gotraṃ yat pūrvakuśalamūlābhyāsāt pratīlabdham/* thành viên của gia tộc do quá trình tích lũy, tức những gì đạt được do tích lũy các thiện căn từ trước.

¹⁴⁹ *Nhiếp luận* (bản) 1, tr. 136c4; (Thế Thân) 3, tr. 333c15; (Vô Tính) 3, tr. 395b30: do nghe pháp được Phật thuyết, pháp xuất phát từ đẳng lưu pháp giới tối thanh tịnh, tức thuần nhất vị với pháp mà Phật chứng, rồi huân tập thành chủng tử vô lậu.

¹⁵⁰ *Tập luận* 5 tr. 682b20, *Tập tập* 8, tr. 734b23; *Nhiếp luận* (Thế Thân) 6 tr. 354b3, 5 giai đoạn: tư lương đạo, gia hành đạo, kiến đạo, tu đạo, cứu cánh đạo. *Samuccaya*, Pradhan p. 65.13: *mārgaḥ pañcavidhaḥ/ sambhāramārgaḥ prayoyamārgaḥ darśanamārgaḥ bhāvanāmārgaḥ niṣṭhāmārgaś ca* //

Trong tu tập vị, y theo lý như đã được thấy mà thường xuyên tu tập để trấn áp và đoạn trừ các chướng còn lại. Cho đến cứu cánh vị, thoát ly mọi chướng, đạt được viên minh, có thể suốt cùng vị lai giáo hóa các loại hữu tình khiến cho cũng được ngộ nhập tướng và tính của duy thức.

1. TƯ LƯƠNG VỊ

Thứ nhất, tư lương vị; đặc tính của nó như thế nào?¹⁵¹

Tụng:

乃至未起識 求住唯識性
於二取隨眠 猶未能伏滅

Cho đến khi chưa khởi thức, cầu an trụ trong duy thức tính; đối với tùy miên của hai thủ vẫn chưa thể trấn áp trừ diệt.¹⁵²

Từ khi phát tâm đại bồ đề một cách sâu xa vững chắc cho đến khi thức thuận quyết trạch¹⁵³ chưa khởi, cầu trụ trong chân thắng nghĩa tính của duy thức, trong giới hạn ấy là tư lương vị.

Vì mục đích hướng đến Vô thượng chính đẳng bồ-đề mà tu tập nhiều tư lương khác nhau. Và vì các hữu tình mà cần cầu giải thoát, do đó giai đoạn này cũng được gọi là thuận giải thoát phần.¹⁵⁴

Trong giai đoạn này, Bồ-tát y vào bốn lực thù thắng là nhân, thiện hữu, tác ý và tư lương,¹⁵⁵ nhờ đó mà tin hiểu sâu sắc nghĩa duy thức, nhưng chưa thể thấu rõ không của

¹⁵¹ Tư lương vị/ đạo (*sambhārāvasthā/ sambhāramārga*), giai đoạn chuẩn bị hành trang. *Tập tập* 8, tr. 734b26; Samuccaya, Pradhan 65.15: *saṃbhāramārgaḥ katamaḥ/ pṛthagjanānāṃ śīlam indriyadvāraśā bhojane ... vīryabhāvanā śamatha-vipaśyanā saṃprajānyavihāraś ca/ śrutamayī prajñā cintāmayī prajñā bhāvanāmayī prajñā/ tadbhāvanayā abhisamayavimokṣasthānabhājanāṃ pratilabhate*// Các hàng chúng sinh có giới, thủ hộ căn, tiết độ ăn uống tinh tấn tu tập, có chỉ có quán, an trụ chính tri, và còn thiện pháp thuộc nổi giáo khác nữa, có huệ được tác thành bởi nghe, bởi tư duy, bởi tu tập. Bằng sự tu tập ấy, người ấy đạt được công cụ làm sở y cho hiện quán giải thoát. Đó là giai đoạn chuẩn bị. *Nhiếp luận* (Thế Thân) 8, tr. 365a1: tư lương đạo, đó là các ba-la-mật thí, giới, nhẫn và tinh tấn. (Vô Tính) 8, tr. 430c9: bản chất của tư lương đạo là bốn ba-la-mật đầu.

¹⁵² Trims. k. 26: *yavād vijñaptimātratre jijñānaṃ nāvatiṣṭhati/ grāhadvayasyānuśayas tāva na vinivartate*// Chừng nào mà thức chưa an trú trong duy thức tính, chừng ấy tùy miên của hai thủ vẫn chưa bị trấn áp.

¹⁵³ Xem giải thích đoạn sau, trong gia hành vị.

¹⁵⁴ *Ti-bà-sa* 7 tr.34c27, có ba loại thiện căn: 1. Thuận phước phần (*puṇyabhāgīya*), các loại thiện dẫn tái sinh chư thiên và loài người. 2. Thuận giải thoát phần (*mokṣabhāgīya*), thiện căn quyết định dẫn đến giải thoát, chứng niết-bàn. 3. Thuận quyết trạch phần (*nirvedhabhāgīya*), bốn thiện căn dẫn đến hiện quán Thánh đế là noãn, đỉnh, nhẫn và thể đệ nhất. *Du-già* 3 tr. 292a17, bốn loại thiện: thuận phước phần thiện, thuận giải thoát phần thiện, thuận quyết trạch phần thiện, và vô lậu thiện.

¹⁵⁵ *Nhiếp luận* (bản) 2 tr. 142b10: Ai ngộ nhập sở tri tướng? 1. Bồ-tát đã huân tập tương tục bằng đa văn nơi Đại thừa; 2. đã thân cận và phụng sự chư Phật; 3. đã quyết định tín giải; 4. đã khéo tích lũy các thiện căn. Thế Thân, tr. 349c7, giải thích: hai loại tư lương phước và trí như vậy do bốn lực mà lần lượt được viên mãn: nhân, thiện hữu, tác ý và tri. Lấy sự huân tập đa văn nơi Đại thừa làm nhân, lấy sự thân cận và phụng sự tức lực bởi thiện hữu làm duyên, nhờ đó mà quyết định tuyệt đối tín giải, tức lực bởi tác ý. Do quyết định tín giải mà tu chính hành, bằng vào đó mà tích lũy thiện căn; như vậy là do lực tác ý mà khéo tư lương phước và trí, rồi dần dần tiến vào thập địa; đó là lực bởi tri.

năng và sở thủ, phần nhiều trú bên ngoài cửa mà tu Bồ-tát hành.¹⁵⁶ Do đó, vẫn chưa có đủ năng lực để trấn áp và trừ diệt các tùy miên được dẫn sinh bởi hai thủ khiến¹⁵⁷ chúng không phát động hai thủ thành hiện hành.

Từ “hai thủ” ở đây chỉ thủ bởi hai thủ, vì tính chất chấp thủ năng thủ và sở thủ.¹⁵⁸ Tập khí của hai thủ được gọi là tùy miên của chúng, vì theo đuổi hữu tình mà tiềm phục trong tăng thức, hoặc do lỗi tùy tăng mà gọi là tùy miên.¹⁵⁹ Nó là chủng tử của sở tri chướng và phiền não chướng.

a. Phiền não chướng, đó là 128 phiền não căn bản¹⁶⁰ và các tùy phiền não là những đẳng lưu¹⁶¹ của chúng, trong đó đứng đầu là tà kiến sát-ca-da,¹⁶² sự cố chấp cái bị biến kế sở chấp như là thật ngã. Những thứ này quấy rối thân tâm của hữu tình gây chướng ngại niết-bàn nên được gọi là phiền não chướng.¹⁶³

b. Sở tri chướng, đó là kiến, nghi, vô minh, ái, nhuế, mạn các thứ,¹⁶⁴ đứng đầu là đứng đầu là tà kiến sát-ca-da, sự cố chấp cái bị biến kế sở chấp như là thật ngã. Vì chúng che lấp cảnh sở tri vốn có tính không điên đảo, chướng ngại bồ-đề, do đó gọi là sở tri chướng.¹⁶⁵

¹⁵⁶ *Thuật ký*: do chưa thấu triệt hai thủ đều là không, tất cả phần lớn trụ nơi sự tướng, bằng tán tâm mà hành các thô hành, gọi là đứng ngoài cửa mà tu Bồ-tát hành.

¹⁵⁷ Tùy miên được huân tập bởi hiện hành của hai thủ.

¹⁵⁸ Từ “nhị thủ” trong tụng văn Hán. Skt. *grāhadvayam*, Sthiramati: *grāhadvayam grāhyagrāho grāhakagrāhaśca/ tasyānuśayas tadāhitam anāgatagrāhadvayotpattaye bījam ālayavijñāne/* Hai thủ, tức thủ bởi sở thủ và thủ bởi năng thủ. Tùy miên của nó là chủng tử trong thức a-lại-da luôn luôn tiềm phục để dẫn sinh hai thủ trong tương lai.

¹⁵⁹ Định nghĩa từ “tùy miên”, Skt. *anuśaya*: cái nằm phục theo. *Ti-bà-sa* 50, tr. 257a27: tùy miên, có nghĩa là vi tế, tùy tăng, tùy phục. *Câu-xá* 20 tr. 108a21: Tùy tăng (*anuserate*: chúng tiềm phục), chúng làm tăng sự trầm trệ nơi sở duyên và sở tương ưng, tức là những gì chúng bám vào hay liên hệ đến chúng đều trở thành ô nhiễm theo chúng (Cf. Kośa v. 39: *anuserate dvābhyām prakārabhyām ālambanataḥ saṃprayogataśca*: chúng tiềm phục bằng hai hình thái, do sở duyên đối tượng và do pháp liên hệ với chúng). Tùy trực, vì chúng phát khởi đắc (Skt. *anugataḥ prāptyanuśaṅgataḥ*, chúng đi theo, vì chúng gắn chặt những gì chưa sở đắc và cho thành sở đắc). Tùy phục, vì chúng luôn luôn đi theo hữu tình gây nên những điều tai hại (*anubandhnanty aprayogena prativārayato'pi punaḥ punaḥ saṃmukhībhāvā*: luôn luôn theo đuổi buộc chặt, vì dù không cố gắng, hay cố ngăn chặn chúng vẫn không ngừng hiện diện).

¹⁶⁰ 128 căn bản phiền não: a. kiến sở đoạn, Dục giới 40; hai thượng giới mỗi giới 36; b. tu sở đoạn: 16 (40 + 36 + 36 + 16 = 128).

¹⁶¹ Đẳng lưu, *niṣyanda*, phái xuất.

¹⁶² Sát-ca-da tà kiến (*satkāyadrṣṭi*). *Câu-xá* 19 tr. 100a1; *Bhāṣya* v.7: *sīdatīti sat/ cayaḥ kāyaḥ saṃghātaḥ skandha ityārthaḥ*: nó có xu hướng hủy hoại) nên nói là *sat* (√*sad*: *sīdati*: nó ngồi xuống, chìm lặn, sụp xuống, sụp đổ). Đồng tịch tụ gọi là thân (*kāya* tức *caya*, do √*ci*: *cayati*, tích lũy, tích tập, tụ tập), đó là hợp thể năm uẩn. Y trên năm uẩn, chấp có ngã và ngã sở, thành 20 trường hợp sát-ca-da kiến. *Ti-bà-sa* 8, tr. 36a10.

¹⁶³ *Phật địa luận* 7, tr. 323b1 : phiền não, vì nó gây nhiễu loạn thân tâm khiến cho không tịch tĩnh.

¹⁶⁴ *Phật địa luận* 7, *ibid.*: bao gồm các tâm, tâm sở, nghiệp được phát động, quả đạt được.

¹⁶⁵ *Phật địa luận* 4, tr. 310c20: sở tri chướng (*jñeyāvaraṇa*), đó là sự vô tri không ô nhiễm đối với cảnh sở tri; nó chướng ngại nhất thiết trí chứ không chướng ngại niết-bàn. *ibid.* 7 tr. 323b2: nó che lấp cảnh sở tri vốn không điên đảo, khiến cho không hiển hiện.

Sở tri chương này không câu hữu với thức dị thực; vì thức này mờ nhạt, vi tế, và không tương ứng với vô minh hay huệ.¹⁶⁶ Vì thức này cùng hiện khởi với trí phẩm về pháp không.¹⁶⁷

Trong bảy chuyển thức, số tương ứng nhiều hay ít với sở tri chương,¹⁶⁸ tùy theo sự thích hợp như phiền não nào mà nói.¹⁶⁹

Năm thức, kể từ mắt, vì không có sự phân biệt,¹⁷⁰ nên tất nhiên không tương ứng với pháp kiến và pháp nghi các thứ.¹⁷¹ Còn lại, có ý lực, đều có thể dẫn khởi.¹⁷²

Loại chương này chỉ tương ứng với hai loại tâm là bất thiện và vô ký.¹⁷³ Vì Luận nói vô minh chỉ thông với tính bất thiện và vô ký. Vì si và vô si không tương ứng với nhau.¹⁷⁴

Trong phiền não chương tất có sở tri chương.¹⁷⁵ Vì chúng lấy sở tri chương làm sở y. Thế tuy không khác, nhưng dụng khác biệt. Do đó, hai loại tùy miên tùy theo tác dụng của Thánh đạo,¹⁷⁶ có thắng có liệt, nên sự đoạn trừ có trước có sau.

Sở tri chương này, trong tính chất vô ký vô phú, nó là dị thực sinh, chứ không phải ba loại kia.¹⁷⁷ Tức vì thế dụng của oai nghi các thứ mỏng và yếu nên không thể là sở tri chương che lấp bờ-đề. Từ Nhị thừa mà nhìn, nó là vô phú, nhưng từ Bồ-tát mà nhìn nó cũng là hữu phú.¹⁷⁸

Nếu sở tri chương có kiến và nghi các thứ, vì sao chủng tử của nó được nói trong Khế kinh là vô minh trụ địa?¹⁷⁹ Vì vô minh nên tổng quát nói là vô minh, chứ không phải

¹⁶⁶ Thể tính của sở tri chương là pháp chấp. Thức thứ tám chỉ tương ứng với 5 biến hành tâm sở, không có si hay huệ, nên không cùng khởi với pháp chấp.

¹⁶⁷ *Phật địa luận* 7 tr. 323b28, nếu thức này cùng hiện khởi với sở tri chương, thế thì khi pháp không quán vừa hiện tiền, nó sẽ bị loại, vì chương và đối trị chương không thể đồng hành. Nếu thức này bị loại, các chủng tử hữu lậu không có sở y, và công đức tu tập không được huân tập.

¹⁶⁸ Chỉ các tâm sở tương ứng với sở tri chương.

¹⁶⁹ Xem các chương liên về về các thức này cùng với các phiền não tương ứng. Trong đó, thức thứ bảy có 13: 1 biệt cảnh, 4 căn bản, 8 tùy phiền não. Thức sáu, tương ứng với tất cả. Năm thức, có 13: 3 căn bản và 10 tùy.

¹⁷⁰ Năm thức được nói là không có phân biệt (*avikalpaka*), vì không có kế độ phân phân biệt (*abhiniirūpaṇa*: thâm sát định dạng) và ức niệm phân biệt (*anusmaraṇa*). Xem *Câu-xá* 1 tr. 8b:2. Xem cht. 18, ch. vi. tiết 1 về biến kế.

¹⁷¹ Thêm một số tùy phiền não không cùng khởi với năm thức.

¹⁷² *Phật địa luận* 7 tr. 232c4: trong năm thức không có pháp chấp, vì không có phân biệt kế độ để chấp ngã, do đó cũng thể phân biệt kế độ để chấp pháp. Tuy nhiên, do ý thực chấp ngã mà dẫn khởi trong năm thức các thứ pháp ái, pháp nhuế không thuộc kiến.

¹⁷³ *Phật địa luận* 7 tr. 323c12: Thể của phiền não chương như chấp ngã duy chỉ có mặt trong hai loại tâm là bất thiện và vô ký hữu phú. Thể của sở tri chương như chấp pháp cũng chỉ có mặt trong tâm vô ký vô phú, vì nó vẫn hiện hành trong hàng Nhị thừa vô học. Nhìn từ Nhị thừa nó là vô ký vô phú, nhưng từ Bồ-tát nó vẫn là hữu phú.

¹⁷⁴ Xem chương vi. tiết 1, mục 1. về năng biến kế, và các cht. liên hệ.

¹⁷⁵ *Phật địa luận*, ibid.: vì chấp có pháp mà phân biệt là có ngã.

¹⁷⁶ Tùy theo Thánh đạo của ba thừa.

¹⁷⁷ Bốn vô ký: dị thực sinh, oai nghi lộ, công xảo xứ, biến hóa tâm.

¹⁷⁸ Xem cht. 28 trên.

¹⁷⁹ Vô minh trụ địa: có lẽ nguyên Hán của Huyền Trang là vô minh tập địa, nhưng vì đoạn dẫn thẳng từ Thắng man, nên những người chép kinh hay các nhà chú giải sửa lại là trụ địa. Xem chương v. tiết 3, đoạn

không có kiến các thứ. Như từ chủng tử phiền nào mà lập bốn trụ địa là kiến nhất xứ, Dục ái, Sắc ái, và Vô sắc ái.¹⁸⁰ Trong đó há không có mạn, vô minh?¹⁸¹

Trong hai loại chướng như vậy, những gì được phát khởi bởi phân biệt thuộc kiến sở đoạn; nhưng gì phát khởi tự nhiên thuộc tu sở đoạn.

Hang Nhị thừa chỉ có thể đoạn phiền não chướng. Bỏ tất đoạn từ cả hai.

Vĩnh viễn đoạn trừ chủng tử của chúng duy chỉ bằng Thánh đạo.¹⁸² Trần áp hiện hành của hai loại ấy cũng bằng cả hữu lậu đạo. Bỏ tất đứng vững trong giai đoạn tư lương này tuy có thể trần áp hiện hành phần thô của hai chướng, nhưng phân vi tế và tuy miên của chướng chưa thể trần áp để diệt trừ vì năng lực chỉ quán còn yếu.

Trong giai đoạn này chân như của duy thức chưa được chứng; y vào lực xác tín mà tu các thắng hành, nên biết, nó cũng được kể trong giải hành địa.¹⁸³

Những yếu tố để tu tập thắng hành ấy là gì? Tóm tắt, có hai, phước và trí. Trong thắng hành, những gì có tính thuộc huệ đều được gọi là trí. Ngoài ra, đều là phước.

Vã, y vào sáu ba-la-mật-đa, cả sáu đều có đặc tính là phước và trí. Về đặc tính riêng, năm ba-la-mật-đa đầu là phước đức. Thứ sáu là trí tuệ. Hoặc, nói cách khác, ba ba-la-mật đầu duy chỉ thuộc phước đức. Một ba-la-mật cuối chỉ thuộc trí. Còn lại, thông cả hai.

Lại có hai loại thắng hành khác: tự lợi và lợi tha. Thắng hành được tu tập, tùy theo ảnh hưởng của ý lạc mà tất cả đều thông cả hành tự lợi và lợi tha. Y theo đặc tính riêng biệt mà nói, sáu ba-la-mật và các bồ-đề phần đều thuộc hành tự lợi. Bốn nhiếp sự, bốn vô lượng các thứ, tất cả đều thuộc lợi tha hành.

Những sự sai biệt như vậy thật là không cùng tận, thấy đều là thắng hành được tu tập trong giai vị này.

Trong giai vị vị, hai chướng tuy chưa được trần áp trừ diệt, khi tu thắng hành có ba trường hợp khiến thối khuất nhưng có thể bằng ba yếu tố để mài luyện tâm¹⁸⁴ mà dừng mãnh tu tập không để thoát thất đối với những gì đã chứng được.

1. Nghe đến sự sâu xa rộng lớn của Vô thượng chính đẳng bồ-đề tâm liền thối khuất, nhưng nghĩ đến có những vị khác đã chứng đại bồ-đề, lấy đó mà mài luyện tâm khiến dừng mãnh không thoái thất.

4 về ý nghĩa sinh tử, va chh. 138. Kinh Thắng man, chương v. về Nhất thừa. Xem *Thắng man giảng luận*, các chương liên hệ.

¹⁸⁰ *Thắng man*, tr. 220a2, bốn phiền não trụ địa: kiến nhất xứ: các phiền não thuộc kiến sở đoạn. Dục, Sắc và Vô sắc ái, tham ái dẫn tái sinh đến những chỗ đó. Xem *Thắng man giảng luận*, phần phiên dịch, chương v. Nhất thừa.

¹⁸¹ Trong trụ địa thứ nhất, do kiến thiên tăng nên chỉ nói kiến. Ba trụ địa sau, do ái thiên tăng nên chỉ nói ái. Không chỉ các phiền não khác không có chỉ vì không được nhắc đến.

¹⁸² Chỉ bằng Thánh đạo vô lậu.

¹⁸³ Thứ hai trong 7 bậc của Bồ tát, *Du-già* 49 tr. 564a: 1. chủng tính địa (*gotrabhūmi*), 2. thắng giải hành địa (*adhimuktīcaryābhūmi*), 3. tịnh thắng ý lạc địa (*śuddhādhyaśayabhūmi*), 4. hành chính hành địa (*caryāpratīpattibhūmi*), 5. quyết định địa (*niyatabhūmi*), 6. quyết định chính hành địa (*nityata-caryāpratīpattibhūmi*), 7. đảo cứu cánh địa (*niṣṭhāgamanabhūmi*).

¹⁸⁴ Ba luyện ma tâm (*trividhacittottāpana*), *Nhiếp luận* (bản) 2 tr. 142b18; (Thế Thân) 6 tr. 350a23; (Vô Tính) 6 tr. 414a8.

2. Nghe nói đến sự tu tập các ba-la-mật cực kỳ khó hành tâm liên thối khuất, nhưng bằng sự tự xét mình đã có ý lạc có thể tu các ba-la-mật, lấy đó mà mài luyện tâm khiến trở thành vững mạnh không thối thất.

3. Nghe nói đến sự chuyển y viên mãn của chư Phật là cực kỳ khó chứng tâm liên thối khuất, nhưng gắng cách nghĩ đến điều thiện thô hiển của kẻ khác trong khi đó mình đã có nhân vi diệu hơn, lấy đó mà mài luyện tâm khiến trở thành vững mạnh không thối thất.

Do ba yếu tố ấy mà mài luyện tâm trở thành kiên cố, nhiệt hành, tu các thắng hành.

2. GIA HÀNH VỊ

Thứ đến, gia hành vị, đặc tính như thế nào?

Tụng;

現前立少物

謂是唯識性

以有所得故

非實住唯識//28/

Ngay hiện tiền dựng dậy một vật gì đó, cho rằng đó là duy thức tính. Nhưng vì có cái được thủ đắc, nên không thất sự trụ trong duy thức tính.¹⁸⁵

Luận:

Bồ tát trước tiên ở trong vô số kiếp thứ nhất khéo léo hoàn bị các tư lương phước đức và trí tuệ, đã viên mãn thuận giải thoát phần, với mục đích nhập kiến đạo, an trụ trong duy thức tính, lại tu tập gia hành với noãn, đỉnh, nhẫn, thế đệ nhất,¹⁸⁶ để trấn áp và đoạn trừ hai thủ.

Bốn gia hành này gọi chung là thuận quyết trạch phần, vì thuận dẫn hướng đến sự quyết trạch sự chân thật.¹⁸⁷ Do gần với kiến đạo nên gọi là gia hành,¹⁸⁸ chứ không phải trong giai đoạn tư cương trước đó không hàm nghĩa gia hành.

Bốn pháp, kể từ noãn, y bốn tầm tư, bốn như thật trí, theo giai đoạn đầu và cuối cuối mà lập.¹⁸⁹

¹⁸⁵ Trimś. 28: *vijñaptimātran evedam ity api hy upalambhataḥ/ sthāpayann agrataḥ kimcit tan-mātre nāvatiṣṭhate//*

¹⁸⁶ Bốn gia hành hay bốn thiện căn thuộc quyết trạch phần, Samuccaya, Pradhan 65. 20: *nirvedhabhāgīyāni kuśalamūlāni, ūsmagataḥ mūrdhnāḥ satyānukūlakṣantiḥ laukikakāgradharmaḥ.*

¹⁸⁷ Thuận quyết trạch phần, Bhāṣya vi. 20: *nirvedhabhāgīyānīti ko'rthaḥ/ vidha vibhāge/ nīcīto vedho nirvedhaḥ āryamārgas tena vicikitsā prahānāt satyānām ca vibhajanād idam duḥkham ayaṃ yāvat mārga iti/ Nirvedhabhāgīya* là gì? *Vidha* (sự xuyên thủng) nghĩa là *vibhāga* (sự chia chẻ). Nirvedha có nghĩa là sự xuyên thủng (= sự phân tích) chính xác, tức là Thánh đạo. Vì do sự xuyên thủng chính xác đó mà nghi bị đoạn trừ, và Thánh để được phân tích rằng “Đây là khổ” cho đến “Đây là đạo”. Huyền Trang (*Câu-xá* 23, tr. 120a18: Ý nghĩa thuận quyết trạch phần là gì? Quyết là quyết đoán; trạch là giản trạch. Quyết đoán giản trạch tức Thánh đạo. Vì Thánh đạo đoạn trừ nghi và phân biệt bốn Thánh đế.

¹⁸⁸ Gia hành, Skr, *prayoga*: sự thực hành, sự áp dụng.

¹⁸⁹ *Nhiếp luận* (Vô Tính) 6 tr.. 351b9, b14: Trước tiên suy cầu về danh, về nghĩa, về tự tính, về sai biệt, rằng đây chỉ là khái niệm giả định (*prajñapti*); sau đó biệt một cách như thật rằng sự chân thật như vậy không thể bắt nắm. Trong lúc suy cầu, gọi là tầm tư. Khi biết như thật là bất khả đắc, bấy giờ gọi là bốn như thật trí. Tức sơ vị (bước đầu) gọi là tầm tư, hậu vị (kết quả) gọi như thật trí.

Bốn tâm từ là tâm tư danh, nghĩa, tự tính và sai biệt,¹⁹⁰ tồn tại chỉ là giả danh mà thực tế là không tồn tại.

Sự biến tri như thực về bốn điều này là không tách rời ngoài thức và thức cũng không thực hữu, đó gọi là như thật trí.¹⁹¹

Đặc tính của danh và nghĩa khác nhau do đó sự tầm cầu riêng biệt, nhưng cả hai có hai sự tương đồng¹⁹² do đó tổng hợp mà tư sát.¹⁹³

Y chỉ minh đặc định phát khởi hạ phần tâm tư quán không tồn tại sở thủ, lập làm trình độ noãn.¹⁹⁴ Ở trong trình độ này bắt đầu quán sát sở thủ là bốn pháp kể từ danh, rằng thấy đều là biến thái của tâm được khái niệm giả định như là thực hữu nhưng không thể bắt nắm. Đầu tiên có được mặt trời tuệ đi trước, do hành tướng đó mà gọi là minh đặc. Tức đó là do là ngọn lửa của đạo mới nhận được làm dấu hiệu dẫn đường nên nói là noãn.¹⁹⁵

Y chỉ minh tăng định, phát khởi tâm từ bậc thượng,¹⁹⁶ quán sở thủ không tồn tại, lập làm trình độ đỉnh. Ở trong trình độ này, quán lập lại về sở thủ là bốn pháp kể từ danh, rằng thấy đều là biến thái của tâm, được khái niệm giả định như là tồn tại, nhưng không thể bắt nắm. Minh tướng càng trở mãnh liệt hơn, do đó gọi là minh tăng. Trình độ tâm tư ở đỉnh cao, nên gọi là đỉnh.

¹⁹⁰ *Tập luận* tr. 687b1, *Tập tập 11*, tr. 745b28; *Samuccaya*, Pradhan p.81.22: *catasrah pāyesaṇāḥ sambhavantī/ nāmaparyeṣaṇā vastuparyeṣaṇā svabhāvaprajñāparyeṣaṇā viśeṣaprajñāparyeṣaṇā/* Có bốn sự suy cầu. Suy cầu về danh, suy cầu về sự, suy cầu về tự tính giả danh và suy cầu về sai biệt giả danh. Suy tầm danh là tư duy về đặc tính của các từ (*nāmakāya*: danh thân), các mệnh đề (*padakāya*: cú thân) và các âm tiết (*vyañjanakāya*: văn thân). Suy tầm sự hay nghĩa là tư duy về yếu tính của uẩn, xứ giới các thứ. Tự tính hay tự thể (*svabhāva*) của danh hay tên gọi của sự vật và sự tức nội hàm của danh, cùng như sự sai biệt hay đặc tính cá biệt của chúng, đều chỉ là những khái niệm quy ước (*prajñapti*: giả danh) (Du-già 13 tr. 345b25; *Nhiếp luận* (Thế Thân) 6 tr. 353b1; (Vô Tính) 6 tr. 415a10; *Hiển dương* 4 tr. 500c1).

¹⁹¹ *Hiển dương* ibid., bốn như thật trí: như thật trí được dẫn khởi danh từ tâm tư, sự tầm tư, tự thể giả lập và sai biệt giả lập tâm tư. *Tập luận*, ibid.; *Tập tập* ibid.; *Samuccaya* ibid.: *catvāri yathābhūtaparijñānāni/ nāmaparyeṣitaṃ yathābhūtaparijñānaṃ vastuparyeṣitaṃ yathābhūtaparijñānaṃ svabhāvaprajñāparyeṣitaṃ yathābhūtaparijñānaṃ viśeṣaprajñāparyeṣitaṃ yathābhūtaparijñānaṃ/* Bốn sự biến tri như thực: biến tri như thực về danh tâm cầu, sự tầm tâm, tự tính giả danh và sai biệt giả danh tâm cầu.

¹⁹² Nguyên Hán: nhị nhị tương đồng. Danh và sự hay nghĩa (*vastu/artha*: cả hai từ đều chỉ sự vật, đồ vật, vật thể), đều có tự tính và sai biệt tương đồng.

¹⁹³ *Nhiếp luận* (bản) 2 tr. 143c, (Thế Thân) 6 tr. 353b2, (Vô Tính) 6 tr. 417c22: 名事互爲客 其性應尋思於二亦當推 唯量及唯假. Cf. *Sūtrālamkāra* xix, 47 *agantukatvaparyeṣā anyonyam nāmavastunoḥ/ prajñāpter dvividhāyātra tanmātratvasya caiṣaṇā/* Tầm tư về tính chất khách trần trong quan hệ tương của danh và sự; và cũng suy tư về hai phương diện của chúng (tự tính và sai biệt) là giả danh và duy chỉ là như vậy (*tanmātratva*: duy lượng = duy thức).

¹⁹⁴ Minh đặc định hay minh đặc tam-ma-địa 明得三摩地, *ālokalabdhaḥ samādhiḥ*, chính định nhận được ánh sáng. *Nhiếp luận* (bản) 2 tr. 143b4; (Thế Thân) 6 tr. 352c18; (Vô Tính) 6 tr. 417a15: bằng bốn tâm tư, trong nhần bậc thấp đối với sự không tồn tại đối tượng (*arthābhāva*: vô nghĩa = vô cảnh), phát sinh chính định nhận được ánh sáng, đó là noãn tức hơi nóng, y chỉ của quyết trạch phần.

¹⁹⁵ *Tập luận* 5 tr. 682c, *Tập tập* 8 tr. 734c, *Samuccaya* Pradhan 65.21: *uśmagataṃ katamat? pratyātmaṃ satyeṣv ālokalabdhaḥ samādhiḥ prajñā saṃyogaśca*, noãn hay có hơi nóng là gì? Bằng nội thân chúng, định đạt được trong các chân đế, trí và tương ứng của nó. *Nhiếp luận* (Vô Tính) 6 tr. 417a15: thí dụ như dầu lửa, hơi nóng là dấu hiệu đầu tiên của lửa. Dấu hiệu đầu tiên của chân trí cũng vậy.

¹⁹⁶ *Nhiếp luận* ibid.: trong nhần bậc thượng về sự không tồn tại đối tượng, có minh tăng tam-ma-địa. *Samuccaya*, ibid.: *mūrdhānaṃ katamat? pratyātmaṃ satyeṣv ālokaṃ rddhaḥ samādhiḥ prajñā saṃyogaśca/* Bằng nội thân chúng, ở trong các chân đế có định có ánh sáng lớn mạnh, có tuệ và tương ứng của nó.

Y ấn thuận định,¹⁹⁷ phát khởi hạ phần như thật trí, ghi dấu ấn¹⁹⁸ một cách quyết định vào sự không sở thủ, và cũng có thuận lạc nhãn¹⁹⁹ trong sự không tồn tại năng thủ. Cảnh đã không thực sự tồn tại tách biệt ngoài thức năng thủ, há thật sự tồn tại thức tách rời cảnh sở thủ? Vì năng thủ và sở thủ tồn tại trong quan hệ đối đãi. Khi có ấn thuận nhãn, gọi chung là nhãn. Ấn trước, thuận sau đặt tên là ấn thuận. Nhãn, ghi nhận cảnh và thức đều không do đó cũng gọi là nhãn.²⁰⁰

Y vô gián định²⁰¹ phát khởi thượng phẩm như thật trí ghi dấu ấn hai thủ không, lập thể đệ nhất pháp. Trước đó nhãn thượng phẩm duy chỉ ghi dấu ấn năng thủ không, ở đây thể đệ nhất pháp ghi dấu ấn cả hai đặc tính đều không. Từ đây một cách vô gián chắc chắn nhập kiến đạo, do đó lập tên là vô gián.²⁰² Trong pháp dị sinh, nó là tối thắng, do đó gọi là thể đệ nhất pháp.²⁰³

Như vậy, noãn và đỉnh y nơi thức năng thủ mà quán sở thủ là không. Khi nhãn bậc hạ phát sinh, đặc tính không của cảnh đối tượng được ấn khả. Nhãn bậc trung, trình độ tiến thêm, thuận lạc mà ấn khả thức năng thủ cũng như cảnh là không. Trong trình độ khi nhãn bậc thượng phát sinh, năng thủ được ấn khả là không. Thể đệ nhất pháp ấn khả đặc tính không của cả hai, khách và chủ thể.

Thấy đều còn mang dấu vết ấn tượng chứ chưa thật sự chứng nghiệm, do đó nói Bồ tát trong bốn trình độ này dựng lên một cái gì đó ngay trước mặt, nói rằng đó là chân thắng nghĩa duy thức tính. Vì ở đây hai đặc tính không và hữu chưa bị loại trừ, tâm vẫn còn ghi

¹⁹⁷ Ấn thuận định 印順定, từ này không tìm thấy nơi khác. Riêng từ ấn thuận có thể tìm thấy trong *Giới thân 1* tr. 615a8: “Thế nào là tà thắng giải? Tâm thắng giải, tâm ấn thuận, tương ưng với tác ý nhiệm ô.” Theo ngữ cảnh, *ấn thuận* đồng nghĩa với *ấn trì*, xem cht. 53 dưới. *Thuật ký*: Ấn không sở thủ trước đó thuận với không năng thủ tiếp theo gọi là ấn thuận định. Thuận, có hai, lạc thuận và ấn thuận. *Samuccaya* ibid.: *satyānukūlakṣāntiḥ katamā? pratyātmaṃ satyeṣva ekadeśpraviṣṭānusṛtaḥ samādhīḥ prajñā samyogaś ca*, thế nào là thuận để nhãn? Bằng nội chứng, ở trong các chân đế có định tùy thuận nhập một phần, có tuệ và tương ưng của nó. Trong đó, ngộ nhập một phần là ghi nhận không sở thủ; và tùy thuận một phần là không năng thủ. *Nhiếp luận* ibid.: Bằng bốn như thật biến tri đã ngộ nhập duy thức, đã đạt được xác quyết về sự không tồn tại đối tượng, có chính định ngộ nhập một phần chân nghĩa, đó là y chỉ của đế thuận nhãn. Vì chỉ xác quyết sự không tồn tại sở thủ nên nói là ngộ nhập một phần.

¹⁹⁸ Hán: *ấn trì*, từ thường dùng để định nghĩa từ thắng giải (*adhimukti*, xác tín). *Samuccaya*, Pradhan p. 6.5: *adhimokṣa katamaḥ/ niścite vastuni yathāniścayaṃ dhāraṇāḥ*. Thắng giải là gì? Đó là sự ghi nhận một cách xác quyết (Hán: quyết định ấn trì) ở trong những sự đã được xác định.

¹⁹⁹ *Thuật ký*: hạ phẩm nhãn gọi là ấn nhãn, vì ghi nhận (ấn) sở thủ không tồn tại. Trung phẩm nhãn gọi là lạc thuận, vì vui trong sự không năng thủ, tùy thuận mà tu tập. Khi thượng nhãn phát khởi, chỉ gọi là ấn thuận, vì ghi nhận năng thủ không tồn tại, thuận theo mà quán.

²⁰⁰ Ba trình độ nhãn: trước, không sở thủ, sau cùng không năng thủ, trung gian tùy thuận hướng đến không năng thủ. Trung gian chưa thể ấn nhưng tùy thuận nên cũng được gọi là nhãn. *Câu-xá 23* tr. 119c1: Trong sự nhãn khả lý tứ đế (*kṣamaṇa*), nó là tối thắng, và trong trình độ này nhãn không thối lui (*aparihāṇita*), do đó nó được gọi là nhãn pháp (*kṣānti*). Nhãn có ba bậc, hạ và trung đồng với đỉnh. Thượng phẩm tiếp cận với thể đệ nhất.

²⁰¹ Vô gián định, *Tập luận*, *Samuccaya*, ibid.: *ānantaryacittasamādhī*, vô gián tâm định.

²⁰² *Samuccaya*, Tatia p. 76. 18: *laukiko'gradharmo yad anantaram ādito lokottaro mārgaḥ/* Thể đệ nhất pháp, lần đầu tiên trực tiếp đi thẳng vào xuất thế đạo. *Câu-xá 23*, tr. 119c11: Từ nhãn bậc thượng (*adhimātrā kṣāntiḥ*), trực tiếp không gián cách khởi thắng thiện căn với một hành tướng (khô đế) trong một sát-na, gọi là thượng phẩm nhãn. Từ thượng phẩm nhãn trực tiếp không gián cách phát sinh thể đệ nhất pháp.

²⁰³ *Câu-xá 23*, tr. 119c15: Nó là pháp hữu lậu bậc nhất trong thể gian nên gọi là thể đệ nhất pháp (*sarvalaukikaśreṣṭhatvād iti laukikāgradharmaḥ*).

dấu ấn tượng khi quán sát, còn có cái được bắt nắm, cho nên không thật sự an trụ trong lý chân duy thức. Khi nào ấn tượng ấy biến mất mới thật sự an trụ.

Y trên ý nghĩa này, có bài tụng nói: “Bồ tát trong trạng thái định, quán sát ảnh tượng duy chỉ là tâm, ấn tượng đối tượng tức thì biến mất. Quán sát kỹ duy chỉ là tướng của tự tâm. Bằng sự an trú nội tâm như vậy, biết rằng sở thủ không tồn tại, rồi đến năng thủ cũng không, cuối cùng duy nhất là vô sở đắc.”²⁰⁴

Trong giai vị gia hành này sự hệ phục bởi tướng chưa bị loại bỏ, hệ phục thô trọng cũng chưa bị cắt đứt.²⁰⁵ Duy chỉ có thể trấn áp trừ diệt hai thủ, vì chúng trái nghịch với kiến đạo. Nhưng hai thủ thuộc loại câu sinh và tùy miện của chúng tâm tâm quán sát thuộc hữu lậu, vì còn có cái để bắt nắm, và vì có phân biệt, do đó, chưa hoàn toàn bị trấn áp và trừ diệt.

Trong giai vị này, Bồ tát học quán sát cả nơi an lập đế²⁰⁶ và phi an lập đế, vì để dẫn phát hai loại kiến đạo trong tương lai, vì trấn áp hai loại chướng thuộc phân biệt, do đó phi an lập đế là đối tượng quán sát chính thức, không phải như Nhị thừa chỉ quán sát an lập đế.

Bồ tát y vào các thiện căn này, kể từ noãn, tuy trong khi phương tiện thông cả các tĩnh lực,²⁰⁷ nhưng y trên tĩnh lực thứ tư mới được thành mãn, vì cần phải nương trên sở y tối thắng mà vào kiến đạo. Duy y trên thân thuộc thiện thú trong Dục giới mà phát khởi, vì ở nơi khác tâm yếm ly của tuệ không đặc sắc.

Giai vị này cũng thuộc trong giải hành địa,²⁰⁸ vì chưa chứng chân thắng nghĩa duy thức.

3. THÔNG ĐẠT VỊ

Tiếp theo là thông đạt vị, đặc tính như thế nào?

²⁰⁴ *Nhiếp luận* (bản) 2, tr. 143c5; (Thế Thân) 6, tr. 353b23; (Vô Tính) 6, 418a16, hai bài tụng giáo thọ Bồ tát, dẫn *Phân biệt Du-già luận*. (*Yogavibhaṅgaśāstra*, không có Hán dịch).

²⁰⁵ Hai loại hệ phục, tướng phục và thô trọng phục; *Giải thâm mật 1* tr. 690b25: “Tướng thắng nghĩa và tướng của các hành, là nhất hay là dị? ... Nếu không loại trừ tướng của các hành, không thể dứt thoát hệ phục bởi tướng. Người thấy Thánh đế mà không dứt thoát hệ phục bởi tướng thì cũng không thể dứt thoát khỏi hệ phục thô trọng. Do chưa dứt thoát khỏi hai hệ phục, người thấy Thánh đế hẳn không thể đạt được Niết-bàn tối thượng an ổn.” *Du-già 75* tr. 712c24, *Hiện dương 15* tr. 555c11: 14 thô trọng phục: hệ phục bởi căn, bởi cảnh, bởi ái, v... cho đến, bởi tăng thượng mạn về biến tri pháp.

²⁰⁶ *Thập địa kinh 4*, tr. 550b1. b9: (Bồ tát địa thứ năm) thiện xảo thế tục đế, thiện xảo thắng nghĩa đế, thiện xảo tướng đế, thiện xảo sai biệt đế, thiện xảo an lập đế ... Do hiểu rõ sự an lập của uẩn, giới, xứ nên biết an lập đế. Đoạn dịch tương đương trong *Hoa nghiêm lục thập 25*, tr. 555c23: Thiện tri thế đế, thiện tri đệ nhất nghĩa đế, thiện tri tướng đế, thiện tri sai biệt đế, thiện tri thuyết đế ... Do phân biệt âm, giới, nhập, nên biết thuyết đế. Đoạn Skt tương đương, *Daśabhūmika*, 27.18,23: *saṃvṛtisatyakuśalāś ca bhavati/ paramārtha-satya-kuśalāś ca bhavati/ lakṣaṇasatyakuśalāś ca bhavati/ vibhāgastyakuśalāś ca bhavati/ nistīraṇasatya-kuśalāś ca bhavati/ ... skandhadhātūyatanavyavasthānānubodhān nistīraṇasatyam prajānāti/ Tap tập 13* tr. 756c18: Trong kiến đạo, đạt được hiện quán biên, an lập đế thế tục trí không xuất hiện hiện tiền. *Samuccaya*, Tatia p. 122.18: *tattvābhisamayo darśanamārgaḥ tatra punaḥ satyavyavasthāpanāny abhisamayāntikāni saṃvṛtijñānāni pratilambhato*. Chân hiện quán, ở đây trong kiến đạo, đạt được thế tục trí, vốn là biên tế hiện quán, là chân đế quy ước (an lập đế). *Du-già 72* tr. 697c16: Để có hai, an lập đế chỉ bốn Thánh đế; phi an lập đế tức chân như.

²⁰⁷ *Du-già 69*, tr. 682b27: Duy chỉ vào các tĩnh lực và cận phần vị chỉ định của sơ tĩnh lực mà vào Thán đế hiện quán, chứ không y trên các vô sắc định. Vì trong vô sắc định xa-ma-tha mạnh nhưng ti-bát-xá-na yếu. Ti-bát-xá-na yếu thì không thể vào Thánh đế hiện quán.

²⁰⁸ Xem cht. 38. *Tập luận 6*, tr. 690a9, *Tap tập 13*, tr. 756a23: Bồ tát thắng giải hành, Bồ tát an trú trong thắng giải hành địa, thành ba bậc nhẫn hạ, trung, thượng.

Tụng:

若時於所緣
智都無所得
爾時住唯識
離二取相故 //28/²⁰⁹

Khi mà trí hoàn toàn không nắm bắt sở duyên, lúc bấy giờ nó trụ trong duy thức tính, vì đã lia tướng của hai thủ.

Luận:

1. Vô phân biệt trí

Khi mà trí vô phân biệt của Bồ tát hoàn toàn không có sự nắm bắt²¹⁰ nơi cảnh sở duyên, vì không chấp thủ các hình thái hý luận; lúc bấy giờ mới thật sự nói là trụ trong chân thắng nghĩa duy thức tính, tức chứng chân như, vì trí và chân như đều bình đẳng, tuyệt đối bình đẳng, cả hai đều loại bỏ các đặc tính năng và sở thủ, và vì các đặc tính năng và sở thủ đều là tâm phân biệt, còn có cái để nắm bắt, là hiện hành của hý luận.

Có giải thích nói trí này không có cả hai phần, vì được nói²¹¹ rằng nó không có tướng của năng thủ, sở thủ.

Giải thích khác nói trí này vẫn có đủ cả tướng và kiến, vì đối tượng sở duyên của nó là cái được ghi ảnh tượng trên nó.²¹² Nếu không mang ảnh tượng của cái ấy mà gọi cái là đối tượng của nó, thì nhận thức về sắc cũng là nhận thức về thanh các thứ. Nếu không có kiến phần, nó không thể vươn đến đến đối tượng, làm sao có thể nói đó là trí lấy chân như làm đối tượng? Không thể nói chân như tính cũng là cái vươn đến đối tượng. Vì vậy, cần phải khẳng định trí này có kiến phần.

Giải thích lại nói, trí này có kiến phần nhưng không có tướng phần. Vì được nói rằng thủ mà không có tướng, vì không chấp thủ tướng.²¹³ Tuy có kiến phần, nhưng nó là vô phân biệt. Nói rằng không có năng thủ, không phải hoàn toàn không có thủ. Tuy không có tướng phần nhưng khi khởi nó mang theo ảnh tượng của chân như, vì nó không tách lia ngoài chân như. Như tự chứng phần khi duyên đến kiến phần, nó không biến thái để duyên,²¹⁴ ở đây cũng vậy. Biên thái để mà duyên đến, không phải là chứng nghiệm trực

²⁰⁹ Trimś. 28: *yadā tv ālambanam jñānam naivopalabhate tadā/ sthitam vijñānamātratve grāhyābhāve tadagrahāt//*

²¹⁰ Vô sở đắc: *anupalabdha*, cái không được nắm bắt, vì nó không tồn tại, như sừng trên đầu con thỏ; thường chỉ nhận thức hay tri giác bởi giác quan. Cf. *Nyāyabindu* tr. 22.1: *tatrānupalabdhyarthā, na pradeśaviśeṣ kvacid ghaṭa, upalabdhilakṣaṇaprātasyānupalabdher iti/* Ý nghĩa vô sở đắc là như vậy: tại một điểm đặc biệt nào đó không có cái ghê, vì không có sự nắm bắt, mặc dù các đặc tính để tri giác hội đủ.

²¹¹ Được nói trong các kinh điển. *Nhiếp luận* (Thế Thân) 6, tr. 352a4: Do không phân biệt năng thủ, sở thủ, nên được gọi là trí vô phân biệt (*nirvikalpakajñāna*).

²¹² Đái bị tướng, Xem ch. v. tiết 3, đoạn sở duyên duyên và cht. 113.

²¹³ *Du-giā* 73 tr. 701a12: Do nhân duyên gì nói là thủ không có tướng (vô thủ tướng)? Huân tập bởi danh ngôn thể tục là quả của thủ; đó là thủ có tướng, được chấp nhận phổ quát bởi thể gian, có thể khiến nó trở thành tạp nhiễm. Trí thắng nghĩa thấy quả của thủ được huân tập là thủ không có tướng, không phải là được thừa nhận phổ quát bởi thể gian, có thể khiến nó trở thành thanh tịnh.

²¹⁴ Tướng phần duyên kiến phần, nhưng không biến thái thành tướng phần như là ảnh chiếu trên nó (đái bị tướng); kiến phần ấy vẫn là sở duyên của tự chứng.

tiếp, như trí hậu đắc, hẳn phải có phân biệt.²¹⁵ Cho nên, cần phải thừa nhận trí này có kiến phân nhưng không có tướng phân.

2. Kiến đạo

Bằng sự gia hành không gián đoạn, khi trí này phát sinh, chân như được thể hội, giai đoạn này được gọi là thông đạt vị. Vì lần đầu tiên soi chiếu chân lý, nên cũng được gọi là kiến đạo.

Tuy nhiên, tóm tắt mà nói, kiến đạo ở đây có hai:

a. **Chân kiến đạo**, tức vô phân biệt trí như đã được đề cập. Bằng trí này mà thật chứng chân lý được hiển thị bởi hai không, thật sự đoạn trừ tùy miên của hai chướng thuộc loại phân biệt. Tuy trải qua nhiều sát-na thì sự mới cứu cánh, nhưng các đặc tính đều đồng đẳng do nó gọi chung là một tâm.²¹⁶

Có giải thích nói trong đây hai không được tiêm chứng và hai chướng được tiêm đoạn, vì có sự khác biệt về sâu và cạn, thô và tế.²¹⁷

Giải thích khác nói, trong đây, hai không và hai hai chướng đều được đốn chứng và đốn đoạn, vì do ảnh hưởng bởi ý lạc mà có sự kham năng.²¹⁸

b. **Tướng kiến đạo**. Ở đây lại có hai:

i. **Phi an lập đế**.²¹⁹ Quán chân đế phi an lập có ba phẩm tâm: (1) Bằng duyên trí nội tại loại trừ hữu tình giả²²⁰ mà đoạn trừ các tùy miên phân biệt thuộc tầm yếu. (2) Bằng duyên trí nội tại loại trừ pháp giả mà đoạn trừ tùy phiền não phân biệt thuộc tầm trung. (3) Phổ biến bằng duyên trí loại trừ cả hữu tình và pháp giả mà đoạn trừ tất cả tùy miên thuộc loại phân biệt.²²¹

²¹⁵ Sự khác nhau giữa vô phân biệt trí và hậu đắc trí, *Nhiếp luận* (bản) 3, tr. 148a13: Như người đang nhắm mắt, đó là vô phân biệt trí. Nhưng người mở mắt trở lại, đó là hậu đắc trí. Như hư không, đó là vô phân biệt trí. Sắc tượng trong đó là hậu đắc trí. *Nhiếp luận* (Thế Thân) 6 tr. 352b27: Nếu bằng vô phân biệt mà đoạn trừ hết thấy chướng, chúng đắc Phật pháp, vậy hậu đắc trí để làm gì? Vô phân biệt trí không thể tuyên thuyết các pháp nhãn quả, vì không phân biệt. Do vậy cần có hậu đắc trí.

²¹⁶ Tâm, tức tâm sát-na. *Tập tập* 9 tr. 735b22: trí khởi lên nhận thức đối tượng hoàn tất, suốt cả quá trình này gọi là sát-na, chứ không phải khoảng sinh diệt trước không nay có. Có 4 pháp trí, 4 pháp nhãn, 4 loại trí, 4 loại nhãn đối với 4 Thánh đế, tất cả có 16 sát-na kiến đạo. *Du-già* 58, tr. 625a: 4 phẩm pháp trí (*dharmajñāna*) và 4 phẩm loại trí (*anvaya-jñāna*), có 8 tâm; cũng bằng thời gian của tám tâm ấy, gọi chung là một tâm được hiển thị bởi xa-ma-tha bằng vô gián mà nhập, do đó có tất cả 9 tâm để hoàn thành kiến đạo. Đây là cơ sở cho chủ trương kiến đạo cứu cánh trong một sát-na tâm.

²¹⁷ Thuộc chủ trương kiến đạo ba tâm, sẽ được nói sau. Tiêm chứng và tiêm đoạn, trái với đốn chứng và đốn đoạn trong chủ trương kiến đạo một tâm. Ba tâm: một sát-na vô gián đạo (*ānantaryamārga*), sinh không quán. Hai, giải thoát đạo (*vimuktimārga*), pháp không quán. Ba, thăng tiến đạo (*viśeṣa-mārga*), song quán cả sinh và pháp.

²¹⁸ Thuyết kiến đạo một tâm.

²¹⁹ *Du-già* 72, tr. 697c15: an lập đế, chỉ bốn chân đế; phi an lập đế, chỉ chân như.

²²⁰ Nội khiển hữu tình giả duyên trí (*pratyātmam apanītasattvāmbana-jñāna*), *Thuật ký*, nội khiển: duyên nội thân mà loại trừ. Hữu tình giả: trước hết nhận thức hữu tình chỉ là khái niệm sai lầm. Duyên trí: tâm năng duyên (Theo *Samuccaya*, đây là *sở duyên*, chứ không phải năng duyên như Thuật ký giải: *ālambanadharmajñāna*: sở duyên pháp trí, tức nhận thức hiện thực mà đối tượng là khái niệm giả danh về chúng sinh và pháp). Xem cmt. 109 đoạn sau.

²²¹ *Du-già* 55, tr. 605c17; *Hiển dương* 17, tr. 562a23; *Tập tập* 9, tr. 735a45, *Samuccaya*, Tatia p. 76. 21: *apanītasattvasaṃketadharmasaṃketam sarvato'panīto bhayaśaṃketālaṃbanadharmajñānam*: pháp trí (nhận thức hiện thực) mà sở duyên (đối tượng) là khái niệm ước định (giả danh) về chúng sinh, về pháp, về

Hai trí đều gọi là pháp trí, vì duyên đến đối tượng riêng rẽ. Trí thứ ba được gọi là loại trí, vì duyên tổng hợp.²²²

Pháp chân kiến đạo²²³ được thiết lập y trên biệt và tổng của vô gián đạo và giải thoát đạo²²⁴ đối với các chương bị đoạn trừ của nó thuộc kiến phần của hai không, gọi là tướng kiến đạo.²²⁵

Có giải thích nói ba tâm này đều chân kiến đạo, vì tướng kiến đạo duyên đến bốn Thánh đế.²²⁶

Giải thích khác nói, cả ba đều là tướng kiến đạo, vì trong chân kiến đạo không có sự duyên đến các hành tướng riêng biệt.

ii. *An lập đế*.

Duyên an lập đế²²⁷ làm đối tượng có mười sáu tâm. Ở đây lại có hai:

a. Một, y quán sở thủ và năng thủ, cá biệt lập thành pháp và loại gồm mười sáu tâm. Tức là, ở nơi khổ đế có bốn tâm: 1. Khổ pháp trí nhãn,²²⁸ quán chân như của khổ đế trong ba

tổng thể cả hai vốn đã bị bài trừ. Tức trí không phân biệt (*avikalpana*) tướng ngã, pháp, cả hai, trong tự thân tương tục (*svasantāna*).

²²² Pháp trí và loại trí. *Câu-xá* 23, tr. 121a29: Từ thế đệ nhất (*laukikāgradharma*), trực tiếp không gián cách, duyên đến đối tượng là khổ Thánh đế thuộc Dục giới, pháp trí nhãn vô lậu (*dharmajñānakṣānti*) phát sinh. Nhãn này được gọi là khổ pháp trí nhãn (*duḥkhe dharmajñānakṣānti*: sự nhãn khả của trí hiện thực trong sự khổ). Tiếp theo ngay sau nhãn, không gián cách, nhận thức hiện thực về khổ Dục giới phát sinh, gọi là khổ pháp trí (*duḥkhe dharmajñāna*). Trong đó, nhãn được gọi là vô gián đạo (*ānantaryamārga*), không có gì cản trở để loại trừ phiền não liên hệ. Trí được nói là giải thoát đạo (*vimuktimārga*), đã thoát ly hệ phược sau khi đoạn trừ phiền não liên hệ. Bốn Thánh đế Dục giới với 1 nhãn, 1 trí. Sau đó duyên lên thượng giới, loại suy khổ Thánh đế trên đó, phát sinh loại trí và nhãn về khổ (*duḥkhe 'nvayakṣānti*, *duḥke 'nvayajñāna*). Liên tiếp như vậy 16 sát-na, gọi là 16 sát-na hiện quán Thánh đế (*satyābhisamaya*), tức thể nghiệm và chứng nghiệm Thánh đế. Cf. *Tập tập* 9 tr. 735b17: Các nhà Duy thức cho rằng khổ pháp trí nhãn là nhận thức sự khổ y theo giáo pháp mà Phật mô tả, tức chân lý về khổ theo nhận thức cá biệt. Tiếp theo đó, tuệ vô lậu vô giá phát sinh đối với khổ pháp trí (*dharmajñāna*), đó là loại trí (*anvayajñāna*), nhận thức sự khổ là chân lý trong tất cả Thánh pháp, tức chân lý phổ quát. *Du-già luận ký* 9, tr. 501c20: Tiểu thừa, kiến đạo chỉ có hai tâm. Đại thừa Bồ tát, trong kiến đạo có ba tâm: thứ nhất vô ngại (=gián) đạo với sinh không trí, thứ hai vô ngại đạo với pháp không trí, thứ ba giải thoát đạo với cả hai. Do đó, kiến đạo của Tiểu thừa thừa có 16 tâm, của Bồ tát có ba tâm.

²²³ *Thuật ký*: pháp, chỉ pháp tắc, tức mô phỏng, tương tự.

²²⁴ Hai vô gián đạo đầu, theo thứ tự, quán sinh không và pháp không riêng biệt. Tâm thứ ba, giải thoát đạo, quán tổng thể cả sinh và pháp không. *Tập tập* 9, tr. 737c21, c25: Vô gián đạo, do đạo này mà trực tiếp không gián cách, không bị trở ngại, vĩnh viễn đoạn trừ các phiền não liên hệ không còn tàn dư. Giải thoát đạo, do đạo này mà chứng đắc giải thoát sau khi đoạn trừ các phiền não liên hệ.

²²⁵ Tướng kiến đạo, trong kiến đạo quán 16 hành tướng của bốn Thánh đế với ba tâm. Giải thích trên đây được nói là thuyết ba tâm 16 tâm, tức ba tâm trong 16 sát-na tâm với 16 hành tướng của Thánh đế.

²²⁶ Đây cũng là thuyết tiệm chứng tiệm đoạn nói trong chân kiến đạo. Trong đó, ba tâm với vô gián và giải thoát đạo, thành 6 tâm; cuối cùng với thắng tiến đạo, như vậy bằng 7 tâm mà vào tướng kiến đạo. Trong tướng kiến đạo, bằng ba tâm với 16 hành tướng của Thánh đế.

²²⁷ *Tập tập* 9, tr. 735c1; *Samuccaya*, Pradhan p. 65. 6: *vyavasthānataḥ katamat? yathāsvam adhigama-niṣṭhāprāptāḥ śrāvakādayaḥ/ tatprṣṭhalabdheṇa jñānena prāṇanimitam apramāṇaiḥ nāmapada-vyañjanakāyairḥ mārgasatyam vyavasthāpayanti/* Thế nào là an lập (thiết định)? Các hàng Thanh văn, tùy theo sở đắc cứu cánh tự mình thông đạt, bằng trí hậu đắc, vì mục đích dẫn đạo, thiết lập nên đạo để với các bộ phận ngữ âm, từ ngữ, văn cú. An lập đế, chân lý được diễn đạt bởi ngôn ngữ.

²²⁸ *Tập tập*, ibid.: khổ tức khổ đế. Khổ pháp (*duḥkhe dharmāḥ*) chỉ cho giáo pháp chủ yếu nói về khổ. Pháp trí (*dharmajñāna*), trí quán sát pháp chủ yếu là thánh đế, trong gia hành đạo. Trí nhãn (*jñānakṣānti*), đó là

giới, chính thức đoạn trừ 28 loại tùy miên phân biệt²²⁹ thuộc loại bị đoạn trừ khi thấy khổ. 2. Khổ pháp trí, nhãn trực tiếp không gián cách, quán chân như trước đó, chứng nghiệm sự giải thoát do đoạn trừ phiền não nói trước đó.²³⁰ 3. Khổ loại trí nhãn, trí vô gián tuệ vô lậu phát sinh, nội thân chứng nghiệm cá biệt nơi pháp nhãn trí, tức phần theo sau này cũng là loại tợ của Thánh pháp.²³¹ 4. Khổ loại trí, tiếp theo đó vô gián phát sinh trí vô lậu, thâm định ẩn khả khổ loại trí nhãn.

Ở trong khổ để có bốn tâm, trong tập, diệt và đạo, nên biết, cũng như vậy.

Trong mười sáu tâm này, tám quán chân như, tám quán chính trí.²³²

Pháp chân kiến đạo được thiết lập y trên sự sai biệt của kiến và chứng phần với vô gián đạo và giải thoát đạo,²³³ được gọi là tướng kiến đạo.

b. Thứ hai, y quán cảnh chân đế hạ giới và thượng giới lập pháp và loại với mười sáu tâm. Tức là, quán bốn chân đế, từ khổ, thuộc giới hệ hiện tiền và không hiện tiền,²³⁴ mỗi đế có hai tâm: hiện quán nhãn, và hiện quán trí. Tùy theo sự thích hợp, hiện quán Thánh đế với kiến phần của vô gián, giải thoát, trong pháp chân kiến đạo.²³⁵

Đoạn trừ 128 tùy miên phân biệt thuộc loại bị đoạn trừ trong kiến đạo, gọi là tướng kiến đạo.²³⁶

3. Chín loại tâm

Nếu y theo đạo lý của sự quảng bá Thánh giáo, nói tướng kiến đạo có chín tâm.²³⁷ Đây là đặc biệt thiết lập y nơi chỉ quán duyên an lập để nói trước đó làm đối tượng với hai loại

tuệ vô lậu (*anāsravā prajñā*) được chứng nghiệm cá biệt trong khổ để do y trên sự quán sát với năng lực ưu thế trước đó. Do huệ này mà vĩnh viễn loại các phiền não thuộc loại bị đoạn trừ khi thấy khổ.

²²⁹ 28 tùy miên: Dục giới, liên hệ khổ, 10; hai giới trên, mỗi giới 9 (trừ sân). Phân biệt tùy miên, loại tùy miên chịu ảnh hưởng tà giáo tà thuyết.

²³⁰ *Samuccaya*, ibid.: *dukkhe dharmajñānam katamat? kṣāntyanantaram yena jñānena pūrvoktebhyah kleśebhyo vimuktim sākṣātkaroti*/ khổ pháp trí: nhãn trực tiếp ngay sau đó không gián cách chứng nghiệm sự giải thoát khỏi các phiền não đã nói trên.

²³¹ *Samuccaya*, Pradhan p. 66. 18.: *dukkhe anavajjñānakṣāntiḥ katamā/ dukkhe dharmajñānakṣāntiḥ dukkhe dharmajñāne ca pratyātmaṃ pratyakṣānubhāvinī anāsravā prajñā utpadyate yad uttaram anvaya eṣa āryadharmānām*/ khổ loại trí nhãn, đó là tuệ vô lậu phát sinh trong khổ pháp nhãn và khổ pháp trí do nội thân chứng nghiệm cá biệt; phần theo sau này là loại tợ của Thánh pháp.

²³² Tám nhãn duyên đối tượng là chân như, tám trí duyên đối tượng là chính trí.

²³³ Thuật ký: pháp nhãn, kiến phần với chân vô gián đạo; pháp trí, kiến phần với chân giải thoát đạo. Loại nhãn, tự chứng phần của pháp vô gián đạo; loại trí, tự chứng phần của pháp giải thoát đạo

²³⁴ Hạ giới, thức Dục giới, hiện tiền đối với hành giả vì sinh Dục giới. Thượng giới, gồm Sắc và Vô sắc, không hiện tiền đối với hành giả.

²³⁵ Tùy theo ý nghĩa đã nói mà suy diễn trí và nhãn, về kiến và tự chứng phần, trong tướng kiến đạo

²³⁶ Dục giới, với bốn đế, có 40 tùy miên. Hai thượng giới, mỗi giới 36. Tham chiếu *Câu-xá* 19: 10 phiền não can bản, gồm tham, sân, si, mạn, nghi và 5 kiến. Dục giới: 32, trong đó liên hệ khổ đủ 10, tập và diệt trừ 3 (thân kiến, biên kiến, giới thủ), đạo trừ 2 (thân và biên kiến), hai giới trên trừ 4 sân trong bốn đế, mỗi giới có 28. Tổng: 88 kiến sở đoạn thuộc cả ba giới hệ. *Du-già* 58 tr. 623c13, Dục giới khổ: 10, tập, diệt và đạo, mỗi 8.

²³⁷ *Du-già* 58, tr. 625a6: kiến lập kiến đạo do hai đạo lý: 1. Đạo lý quảng bá Thánh giáo, kiến lập có hý luận. 2. Đạo lý nội chứng thắng nghĩa, kiến lập không hý luận. Y theo đạo lý đầu, do tăng thượng lực của Thánh giáo thuyết 4 tâm pháp trí và 4 tâm loại trí. Tùy thời gian mà tám tâm này chuyển, tổng hợp thành một tâm được hiển thị bởi vô gián nhập thuần xa-ma-tha. Như vậy, tổng thể nói có chín tâm để hoàn tất

mười sáu tâm. Theo đó, nhãn và trí thuộc pháp và loại được tổng hợp²³⁸ thành mỗi loại có bốn quán tức là tám tâm. Chỉ tương ứng với tám, nói chung làm một.²³⁹

Tuy trong kiến đạo, chỉ và quán được song vận, nhưng ý nghĩa của kiến thuận với quán hơn là chỉ, cho nên có sự khai và hiệp bất đồng cho quán và chỉ. Do đó, chín tâm này được gọi là tướng kiến đạo.

Y theo chân và giả²⁴⁰ mà nói rằng các tướng kiến đạo phát sinh trực tiếp vô gián từ thể đệ nhất pháp và đoạn trừ tùy miên, nhưng thật sự không phải như vậy. Nó chỉ phát sinh sau chân kiến đạo, vì không phải rằng sau phi an lập mới khởi an lập. Và tùy miên thuộc loại phân biệt được đoạn trừ ngay trong chân kiến đạo.

Trước là chân kiến đạo chứng duy thức tính, sau đó là tướng kiến đạo chứng duy thức tướng. Trong hai, trường hợp đầu ưu thắng, do đó tụng đặc biệt đề cập.²⁴¹

Chân kiến đạo đi trước thuộc căn bản trí. Tướng kiến đạo theo sau thuộc hậu đắc trí.

4. Hậu đắc trí

Các trí hậu đắc²⁴² có hai phần không?

Có thuyết nói, thấy đều không, vì lìa hai thủ.

Thuyết khác nói, trí này có kiến nhưng không có tướng phần. Vì nó thuộc phẩm loại có phân biệt. Vì các Thánh trí thấy đều có thể trực tiếp chiếu cảnh.²⁴³ Do không có chấp trước mà nói là lìa hai thủ.

Lại thuyết khác nói, trí này có đủ cả hai phần, vì được nói rằng nó tư duy về tướng tương tự chân như, chứ không thấy chân thật chân như tính.²⁴⁴ Lại nói, vì trí này phân biệt tự tướng, cộng tướng các thứ của các pháp,²⁴⁵ rồi quán sát sự sai biệt căn tính của các hữu

kiến đạo. Do ta tụng thượng lực đạo lý thứ hai, nói một tâm cứu cánh kiến đạo, tức y một tâm loại tự tương ứng với trí chứng chân như.

²³⁸ 4 pháp trí và 4 loại trí tổng chùng thành 4 trí. Nhãn cũng vậy.

²³⁹ Tức 8 quán và 1 chỉ, thành 9 tâm. *Du-già* 58, xem cht. 92 trên.

²⁴⁰ Y chân và giả mà lập chân kiến đạo và tướng kiến đạo.

²⁴¹ Tụng nói: an trụ duy thức tính.

²⁴² *Chư hậu đắc trí*, số nhiều. *Nghĩa diễn* 12 tr. 833c22: hậu đắc trí thuộc ba tâm trong tướng kiến đạo, và 16 tâm hai lớp trong Thánh để hiện quán, và hậu đắc trí lấy sự làm đối tượng, do đó có số nhiều. *Câu-xá* 26 tr. 135b: Sau khi xuất tận trí và vô sinh trí, vị ấy tuyên bố “ngã sinh dĩ tận...” Sự tuyên bố ấy do bởi trí thuộc hậu đắc (*pr̥ṣṭhalabdha*). Trong Đại thừa, các trí xuất hiện sau chân kiến đạo, sau khi thấy chân như, cho đến trí đại viên kính của Phật, đều được gọi là trí hậu đắc. *Du-già* 55 tr. 606a11: những trí đạt được sau khi xuất thế gia, đều gọi là hậu đắc trí.

²⁴³ *Nghĩa diễn* 12, tr. 834a12: Theo đây, hậu đắc trí trực tiếp thu nhận bản chất ở ngoài tâm, không cần biến thái để làm đối tượng, do đó nói không có tướng phần.

²⁴⁴ *Du-già* 73, tr. 700a8: Có trường hợp tư duy về chân như nhưng không phải là quán chân như, đó là bằng như lý tác ý có phân biệt mà tư duy về chân như, chỉ thấy dấu hiệu của chân như chứ không thật sự thấy chân như. Đó là giai đoạn trước khi chính thức bước vào thông đạt vị, và sau thông đạt vị, tác ý tư duy về an lập chân như. ... Có trường hợp tư duy chân như và cũng quán chân như, đó là sau thông đạt vị tiếp nối tác ý tư duy về an lập chân như. *Nghĩa diễn* 12 tr. 834a16: Có tư duy chân như nhưng không quán (thấy) chân như, đó là trong chân kiến đạo, Bồ tát bằng căn bản trí mà quán chân như. Có tư duy chân như và cũng quán chân như, đó là trong tướng kiến đạo, Bồ tát bằng hậu đắc trí mà quán chân như.

²⁴⁵ *Phật địa luận* 3 tr. 303c19: các tâm phẩm tương ứng với hậu đắc trí, vì có phân biệt, vì cảnh giới sở duyên có thể tách ngoại tự thể...

tình mà thuyết pháp.²⁴⁶ Lại nói, trí này hiện bản thân và quốc độ, thuyết pháp cho các hữu tình. Nếu không biến hiện ảnh tợ sắc, thanh các thứ, làm sao có thể có những sự việc như hiện thân thuyết pháp?²⁴⁷ Và rồi, sự chuyển sở y sắc uẩn mà không hiện được sắc; chuyển sở y bốn uẩn mà không có thọ các thứ.²⁴⁸

Lại nữa, nếu trí này không biến tợ cảnh làm đối tượng²⁴⁹ như là đối tượng, nhưng pháp tách lia ngoài tự thể thì không thể là đối tượng sở duyên, và như vậy khi duyên đến màu xanh chẳng hạn hẳn cũng là duyên âm thanh. Lại nữa, khi duyên đến pháp vô thể²⁵⁰ chẳng hạn hẳn là không có sở duyên duyên, vì thể của pháp ấy không thật, không có tác dụng làm duyên.

Do ý nghĩa này, hậu đắc trí có đủ cả hai phần.

5. Sáu hiện quán và hai kiến đạo

Hai kiến đạo này và sáu hiện quán, quan hệ bao hàm lẫn nhau như thế nào?

Sáu hiện quán²⁵¹:

1. Tư hiện quán. Đó là tuệ được tác thành bởi tư tối thượng phẩm tương ưng hỷ thọ. Nó quán sát cộng tướng của các pháp, dẫn sinh noãn các thứ.²⁵² Trong gia hành đạo, tác dụng quán sát các pháp của nó mãnh liệt nhất, nên đặc biệt lập thành hiện quán.

Các pháp như noãn v.v. không phân biệt pháp một cách chi tiết, lại cũng chưa chứng nghiệm thật lý, do đó không phải là hiện quán.

2. Tín hiện quán. Đó là tịnh tín quyết định thuộc thể gian và xuất thể gian, duyên đến đối tượng là Tam bảo.²⁵³ Nó hỗ trợ hiện quán để không thối chuyển do đó được lập làm hiện quán.

3. Giới hiện quán. Đó là vô lậu giới. Nó trừ diệt cấu bẩn của sự pháp giới, kiến quan được thêm sang, do đó cũng được gọi là hiện quán.

²⁴⁶ *Tập tập* 9 tr. 735c2: do trí hậu đắc mà an lập đạo để với vô lượng tập hợp của âm tiết, từ ngữ, cú pháp.

²⁴⁷ *Phật địa luận* 3 tr. 303c14: Nói không có tương sở thủ, năng thủ, không phải là hoàn toàn không có tác dụng chiếu và duyên cảnh biến tợ. Nếu tâm vô lậu hoàn toàn không có tướng phần, chư Phật chắc hẳn đã không thể hiện thân và quốc độ các thứ, với đủ mọi ảnh tượng khác nhau.

²⁴⁸ *Phật địa luận* ibid.: Như vậy sẽ mâu thuẫn với điều được nói nhiều nơi trong Kinh Luận, theo đó, chuyển sắc uẩn y mà không được sắc; chuyển bốn uẩn y mà không có thức. *Nhiếp luận* (bản) 3 tr. 149c; (Thế Thân) 9 tr. 371c25; (Vô Tính) 9 tr. 437c18: Pháp thân do chuyển y 5 uẩn mà được 5 sự tự tại: 1. Chuyển y sắc uẩn, có Phật thân, Phật đạo, các tướng hảo trang nghiêm. 2. Chuyển y thọ uẩn mà được đại lạc tự tại. 3. Chuyển y tươgưng uẩn mà biện thuyết tự tại với danh, cú, âm tiết. 4. Chuyển y hành uẩn mà được biến hóa tự tại. 5. Chuyển y thức uẩn mà được bốn trí tự tại.

²⁴⁹ Tự thể của thức khi nhận thức tự biến thái thành kiến phần và tướng phần; tướng là ảnh chiếu ngoại giới in lên thức. Ảnh chiếu ấy thực sự chính là biến tợ của thức từ tự thể của nó. Xem ch. ch. v. tiết 3, đoạn sở duyên duyên. Xem ch. ii. tiết ba, đoạn về hành tướng của thức.

²⁵⁰ Pháp vô thể, pháp thuộc quán khứ và vị lai, và các thứ hư không.

²⁵¹ Hiện quán, Skt. abhisamaya: sự chứng nghiệm bằng bản thân; sự lý giải thông suốt; cũng dịch là hiện chứng, thông đạt. *Thuật ký*: hiện, tức hiện tiền; minh liễu hiện tiền quán hiện cảnh. *Du-già* 54 tr. 605c8, 71 tr. 690c23; *Hiển dương* 17 tr. 562c13.

²⁵² *Du-già* ibid.: Đặc tính của tư hiện quán là gì? Ở trong địa vị dị sinh mà nhận thức thông suốt một cách quyết định rằng các hành là vô thường, tất cả hành là khổ, các pháp là vô ngã, niết-bàn là tịch tĩnh.

²⁵³ *Du-già* ibid.: Đặc tính của tín hiện quán là gì? Đó là hàng dị sinh hay phi dị sinh mà trong đời này hay đời sau không vọng động tôn xưng ai khác là Đại Sư, không pháp nào khác ngoài Pháp được thiện thuyệt này, không Tăng nào ngoài những vị đang chính hành này.

4. **Hiện quán trí để biên hiện quán.** Đó là trí vô phân biệt căn bản và hậu đắc, một cách triệt để, duyên phi an lập làm đối tượng.²⁵⁴

5. **Hiện quán biên trí để hiện quán.** Đó là trí xuất thế gian, duyên các an lập làm đối tượng, sau hiện quán trí để hiện quán.²⁵⁵

6. **Cứu cánh hiện quán.** Trí thuộc giai đoạn cứu cánh, tức tận trí các thứ.²⁵⁶

Trong đây, chân kiến đạo bao hàm một phần nhỏ hiện quán thứ tư. Tướng kiến đạo bao hàm một phần nhỏ hiện quán thứ tư và thứ năm. Hiện quán thứ hai và thứ ba ở đây cùng khởi nhưng không cùng tự tính nên không bao hàm lẫn nhau.²⁵⁷

Bồ tát khi đạt đến hai kiến đạo này là sinh vào gia tộc Như Lai, trụ Cực hỷ địa,²⁵⁸ thiện xảo thông đạt pháp giới, đạt được các bình đẳng, thường xuất hiện trong các đại tập hội của chư Phật, đã được tự tại trong tám môn, yự biết không bao lâu nữa chứng đại bồ-đề, suốt cùng vị lai làm lợi cho tất cả.

4. TU TẬP VỊ

Thứ đến, tu tập vị, đặc tính như thế nào?

Tụng:

無得不思議
是出世間智
捨二麤重故
便證得轉依 //29/

²⁵⁴ *Du-già* 55, tr. 605c17: Trong gia hành đạo, trước tiên do sự tích tập tư lương đã được cực kỳ hoàn hảo, lại bằng thiện phương tiện mài luyện tâm, từ thiện căn biên tế thuộc thể gian thuận quyết trạch phần, một cách trực tiếp vô gián, phát sinh tâm thứ nhất có đối tượng sở duyên là pháp giả danh về hữu tình vốn tự nội thân đã bị loại trừ; đoạn trừ các phiền não thô trọng bậc thấp thuộc loại kiến sở đoạn. Từ đó vô gián phát sinh tâm thứ hai có đối tượng sở duyên là pháp giả danh về các pháp vốn tự nội thân đã bị loại trừ; đoạn trừ phiền não thô trọng bậc trung thuộc loại kiến sở đoạn. Từ đó vô gián phát sinh tâm thứ ba có đối tượng sở duyên là pháp giả danh về hữu tình và các pháp vốn tự nội thân đã bị loại trừ; đoạn trừ tất cả phiền não thô trọng thuộc loại kiến sở đoạn. Hiện quán này chính là kiến đạo, cũng được gọi là song vận đạo (vận hành song song chỉ và quán). Trong đó tuy có ba phẩm tâm của ti-bát-xa-na (quán) và ba phẩm tâm của xa-ma-tha (chỉ), nhưng do song vận mà lập chỉ ba tâm, vì trong một tâm có thể vừa chỉ vừa quán. Nên biết, các tâm này chỉ duyên đến cảnh đối tượng là phi an lập để. Lại nữa, hai tâm đầu tương ứng với pháp trí; tâm thứ ba tương ứng với loại trí. Lại nữa, chính do thể lực của tâm này, trong các an lập để kể từ khổ phát sinh khổ trí v.v. thuộc giai đoạn hiện quán thứ hai, thanh tịnh vô ngại. Nên biết, y chỉ trí này mà thành lập bốn trí khổ, tập, diệt, đạo. Tức ba tâm trước cùng với chỉ quán phẩm chứng đắc sự tịch diệt do diệt trừ phiền não thuộc kiến đoạn, đạt đến xuất thế gian đạo, vĩnh viễn diệt trừ hết thảy phiền não và sở y sự. Đó là hiện quán trí để hiện quán.

²⁵⁵ *Du-già* ibid.: Trí đạt được sau hiện quán, gọi là hiện quán biên trí. Chỉ sau khi từ tâm thứ ba vô gián ra khỏi kiến đạo, trí này mới hiện tiền. Nó duyên đến đối tượng là trí mà đời trước đã từng quán sát hai giới địa hạ (Dục giới) và thượng (hai giới trên) và hai tầng thượng an lập để. Nó là trí tương tự pháp và loại trí, thuộc thể tục, thông với cả xuất thế. Tức là thể gian hậu đắc trí. Theo thứ tự, mỗi chân để phát sinh hai thứ trí, đó là trí nhãn khả dục lạc, và trí hiện quán quyết định. Như vậy, y hiện quán nói trước đó, sau khi nó sinh khởi, trong các chân để thuộc hạ và thượng địa, cặp hai trí phát sinh. Đây gọi là hiện quán biên trí hiện quán.

²⁵⁶ Tận trí, vô sinh trí, hoặc mười trí.

²⁵⁷ Thứ hai, tín hiện quán, thứ ba giới hiện quán, vì tự tính không phải là tuệ. Tư hiện quán thuộc tư lương vị, không khởi trong gia hành. Cứu cánh hiện quán cũng vậy.

²⁵⁸ Cực hỷ địa hay Hoan hỷ địa, tối sơ trong mười địa của Bồ tát.

Vô đắc, bất tư nghị, nó là trí xuất thế gian. Do loại bỏ hai phần thô trọng mà chúng đắc chuyển y.²⁵⁹

Luận:

1. Chuyển y

Bồ tát kể từ khi kiến đạo trước đó đã khởi, vì để đoạn trừ các chướng còn lại và chúng đắc chuyển y, lại thường xuyên tu tập trí vô phân biệt. Trí này viển ly sở thủ và năng thủ nên được nói là vô đắc và bất tư nghị.²⁶⁰ Hoặc nó loại bỏ hý luận mà nói là vô đắc. Điều của nó khó thăm dò nên nói là bất tư nghị.

Đó là trí vô phân biệt xuất thế gian. Vì cắt đứt với thế gian nên nên nói là xuất thế gian.²⁶¹ Tùy miên của hai thủ là gốc rễ của thế gian, duy chỉ bằng trí này chúng mới có thể bị cắt đứt, do đó chỉ nó mới được nêu tên.²⁶² Hoặc từ xuất thế được nói theo hai ý nghĩa: thể vô lậu và chứng chân như. Trí này đầy đủ cả hai nghĩa như vậy nên chỉ nó được nêu tên là xuất thế, các trí khác²⁶³ thì không được vậy. Tức trí vô phân biệt trong mười địa.

Do thường xuyên tu tập mà loại bỏ hai phần thô trọng. Chủng tử của hai chướng được đặt gọi là thô trọng. Vì tính chất của nó là khó sử dụng, và không vi tế nhẹ nhàng. Trí này do loại bỏ hai thứ thô trọng ấy mà chúng đắc đại chuyển y.

Y tức sở y. Đó là y tha khởi,²⁶⁴ vì nó làm sở y cho pháp nhiệm và tịnh. Nhiệm là biến kế sở chấp hư vọng. Tịnh chỉ cho tính viên thành thật chân thật. Chuyển, đó là sự chuyển xả và chuyển đắc đối với hai phần.²⁶⁵ Do thường xuyên tu tập trí vô phân biệt đoạn trừ phần thọ trọng của hai chướng trong bản thức, do đó mà chuyển xả biến kế sở chấp trên y tha khởi, và chuyển đắc tính viên thành thật trong y tha khởi. Do chuyển phiên nào mà chúng đắc đại niết-bàn, chuyển sở tri chướng mà chúng vô thượng giác. Thành lập duy thức là với ý hướng khiến hữu tính chúng đắc hai quả chuyển y này.

Hoặc y chỉ cho chân như duy thức, vì là sở y của sinh tử và niết-bàn. Phàm ngu do điên đảo mê mờ chân như này cho nên thọ khổ sinh tử từ vô thủy. Thánh giả xả ly điên đảo, tỏ ngộ chân như này, cho nên đạt được an lạc cứu cánh của niết-bàn. Do thường xuyên tu tập trí vô phân biệt đoạn trừ phần thô trọng của hai chướng trong bản thức, cho nên

²⁵⁹ Trimś. 29: *acitto 'nupalambho'sau jñānam lokottaram ca tat| āśrayasya parāvṛttir dvidhā dauṣṭhulyahānitah ||29||*

²⁶⁰ Bất tư nghị, *acintya*; nhưng Trimś. 29: *acitta*: vô tâm. Sthiramati: *tatra grāhakacittābhāvāt grāhyārthānupalambhāc ca/ acitto 'nupalambho asau...* ở đây vì không có tầm năng thủ, không có cảnh sở thủ, cho nên nó là vô tâm, vô đắc.

²⁶¹ Sthiramati: *lokād uttīrṇām iti jñānam lokottaram ca tad iti/* vì nó siêu việt thế gian nên nói là trí xuất thế gian.

²⁶² Tụng chỉ đề cập trí vô phân biệt, không đề cập hậu đắc.

²⁶³ Các trí hậu đắc.

²⁶⁴ Sthiramati: *āśrayo 'tra sarvabījakam ālayavijñānam/* ở đây, y hay sở y là thức a-lại-da, hạt giống của tất cả.

²⁶⁵ Chuyển y, Skt. *āśrayasya parāvṛttiḥ*: sự biến chuyển trở thành cái khác của sở y, sự tha hóa của sở y. Trong tụng văn, là hai từ độc lập quan hệ sở hữu. Khuy Cơ cho là một hợp từ (*āśrayāparāvṛttiḥ*) nên suy diễn là hợp từ y sĩ thích. Sthiramati: *tasya parāvṛtti/ yā dauṣṭhulyavipākadvayavāsanābhāvena nivṛttau satyām karmāyatā-dharmakāyādvayajñānabhāvena parāvṛttiḥ/* Sự chuyển đổi của nó (sở y, a-lại-da), đó là, trong khi triệt tiêu thể của hai loại tập khí, của thô trọng và dị thực, có sự chuyển đổi thành trí bất nhị và pháp thân chân thật, linh diệu.

chuyển diệt sinh tử có sở y là chân như, mà chuyển chứng niết-bàn có sở y chân như. Đây tức là chân như tách rời tính tạp nhiễm. Như tuy tính tịnh nhưng tướng của nó bị tạp nhiễm. Do đó, khi ly nhiễm nói tượng trưng là thanh tịnh mới. Sự thanh tịnh mới có này được gọi là chuyển y.

Đây là sự đoạn chướng và chứng đắc trong tu tập vị.

Mặc dù trong giai đoạn cũng có sự chứng đắc bồ-đề, nhưng không phải là điều được đề cập theo ý của bài tụng. Ý của bài tụng chỉ đề cập duy thức tính được chuyển đổi. Giai đoạn viên mãn của Nhị thừa được gọi là giải thoát thân.²⁶⁶ Ở nơi Đại Mâu-ni, được gọi là Pháp thân.

Sự chứng đắc hai loại chuyển y này như thế nào? Trong mười địa, tu mười thắng hành, đoạn trừ mười trọng chướng, chứng mười chân như. Hầu loại chuyển y do thế mà chứng đắc.

2. Mười địa

Mười địa, đó là:

1. Cực hỷ địa.²⁶⁷ Vì đây là tối sơ tiếp nhận Thánh quả, chứng đủ hai không, làm được ích lợi cho mình cho người, sinh đại hoan hỷ.
2. Ly cấu địa.²⁶⁸ Vì đầy đủ tịnh thi-la, lìa xa cấu bần phiền não khiến hủy phạm những điều vi tế.
3. Phát quang địa.²⁶⁹ Vì thành tựu thắng định, đại pháp tổng trì,²⁷⁰ phát ra ánh sáng vô biên của diệu tuệ.
4. Diệm tuệ địa.²⁷¹ Vì an trụ trong pháp bồ-đề phần tối thắng,²⁷² thiểu rui củi phiền não, làm bùng lớn ngọn lửa trí tuệ.
5. Cực nan thắng địa.²⁷³ Vì tổng hợp sự mâu thuẫn đối nghịch hành tướng của hai trí chân và tục, khiến cho cùng tương ưng, điều cực kỳ khó thực hiện.
6. Hiện tiền địa.²⁷⁴ Vì trụ nơi trí duyên khởi,²⁷⁵ dẫn phát bát-nhã tối thắng vô phân biệt²⁷⁶ khiến cho hiện tiền.

²⁶⁶ *Giải thâm mật* 5 tr. 708b21; dẫn bởi *Du-già* 78 tr. 733c23: Sự chuyển y mà Thanh văn, Độc giác đạt được có được gọi là Pháp thân không? - Không được gọi là Pháp thân. - Vậy gọi là gì? - Gọi là giải thoát thân. Do giải thân mà nói rằng hết thấy Thanh văn, Độc giác, đều bình đẳng, hoàn toàn bình đẳng với Như Lai. Và cũng do Pháp thân mà nói có sự sai biệt. Vì Pháp thân của Như Lai có vô lượng công đức thù thắng không thể so sánh thí dụ.

²⁶⁷ Cực hỷ địa, hay Hoan hỷ địa, *pramuditā*. *Giải thâm mật* 4, tr. 704a12: Thành tựu mục đích lớn (đại nghĩa), đạt được tâm xuất thế gian mà trước kia chưa từng có, sinh tâm đại hoan hỷ.

²⁶⁸ Ly cấu địa: *vimalā*. *Giải thâm mật* ibid.: tránh xa tất cả phạm giới cho đến điều nhỏ nhất

²⁶⁹ Phát quang địa: *prabhākārī*. *Giải thâm mật*, ibid.: do sự tổng trì những điều đã nghe, và tam-ma-địa đã được chứng đắc làm sở y phát ra vô lượng ánh sáng trí tuệ.

²⁷⁰ Tổng trì giáo pháp Đại thừa.

²⁷¹ Diệm tuệ địa: *arciṣmatī*. *Giải thâm mật*, ibid.: do pháp bồ-đề phần đạt được mà thiểu hủy các phiền não.

²⁷² Chỉ 37 bồ-đề phần (*bodhipākṣika*)

²⁷³ Cực nan thắng địa, hay Nan thắng địa: *sudurjayā*. *Giải thâm mật*, ibid.: được tự tại trong các phương tiện tu tập các bồ-đề đã chứng được, là điều cực kỳ khó khăn.

²⁷⁴ Hiện tiền địa: *abhimukhī*. *Giải thâm mật*, ibid.: hiện tiền quán sát sự lưu chuyển của các hành, lại thường xuyên tác ý nơi vô tướng mới được hiện tiền.

7. Viễn hành địa.²⁷⁷ Vì đã đạt đến giới hạn sau cùng của công dụng an trụ nơi vô tướng, vượt quá con đường thế gian và Nhị thừa.
 8. Bất động địa.²⁷⁸ Vì trí vô phân biệt vận hành tiếp nối một cách tự nhiên, tương, dụng, phiền não đều không thể làm dao động.
 9. Thiện tuệ địa.²⁷⁹ Vì đã thành tựu bốn vô ngại giải vi diệu, có thể thuyết pháp thiện xảo khắp trong mười phương.
 10. Pháp vân địa.²⁸⁰ Vì là đám mây lớn đại trí, hàm chứa các nguồn nước công đức, che lấp tất cả thô trọng, như hư không, Pháp thân sung mãn.
- Mười địa như vậy có tự tính là tổng nhiếp các công đức hữu vi và vô vi. Nó làm chỗ y tựa đặc sắc cho sự tu hành, khiến cho được sinh trưởng, cho nên được gọi là địa.

3. Mười ba-la-mật

i. Mười thắng hành, tức mười ba-la-mật-đa.

1. Thí có ba: tài thí, vô úy thí, pháp thí.
2. Giới có ba: luật nghi giới, nhiếp thiện giới, nhiều ích hữu tình giới.
3. Nhẫn có ba: nhẫn nại những sự gia hại của kẻ oán ghét mình, an nhẫn thọ khổ, để nhẫn quán sát pháp một cách chân thật.
4. Tinh tấn có ba: tinh tấn khước khô giáp, tinh tấn nhiếp tri thiện, tinh tấn lợi lạc.
5. Tĩnh lự có ba: tĩnh lự an trụ, tĩnh lự dẫn phát, tĩnh lự biện sự.
6. Bất nhân có ba: tuệ vô phân biệt về sinh không, tuệ vô phân biệt về pháp không, tuệ vô phân biệt về cả hai không.
7. Phương tiện thiện xảo có hai: phương tiện thiện xảo về hồi hướng, phương tiện thiện xảo về bạt tế.
8. Nguyên có hai: nguyên cầu bồ-đề, nguyên lợi lach hữu tình.
9. Lực có hai: lực tư trạch, lực tu tập.
10. Trí có hai: trí thọ dụng pháp lạc, trí thành thực hữu tình.

ii. Về tự tính của mười hành này, thí có tự tính là vô tham và ba nghiệp được phát động bởi vô tham. Giới có tự tính là ba nghiệp khi thọ trì học xứ Bồ tát. Nhẫn có tự tính là vô sân, tinh tấn, thẩm sát tuệ, và ba nghiệp được phát động bởi chúng. Tinh tấn có tự tính là cần và ba nghiệp được phát động bởi cần. Tĩnh lự chỉ lấy đẳng tri, sự tập trung, làm tự tính. Năm hành sau có tự tính là trạch pháp, vì được nói là căn bản trí và hậu đắc trí.

Có giải thích nói thắng hành thứ tám có tự tính là dục, thắng giải, và tín. Vì ba điều này là bản tính của nguyên.

²⁷⁵ Quán duyên khởi 12 chi mà đạt được trí tuệ tuệ tối thắng.

²⁷⁶ Do thành tựu bát-nhã ba-la-mật.

²⁷⁷ Viễn hành địa: *dūraṅgamuā*. *Giải thâm mật*, ibid.: đạt đến mức chứng nhập thật xa với tác ý vô tướng vô gián vô khuyết, tiếp cận với cộng tướng thanh tịnh địa.

²⁷⁸ Bất động địa: *acalā*. *Giải thâm mật*, ibid.: đạt được vô công dụng nơi vô tướng, ở trong các tướng mà không bị các phiền não hiện hành làm dao động.

²⁷⁹ Thiện tuệ địa: *sādhumatī*. *Giải thâm mật*, ibid.: đạt được trí tuệ vô lượng quảng đại, thuyết pháp tự tại.

²⁸⁰ Pháp vân địa: *dharmameghā*. *Giải thâm mật*, ibid.: thân thô trọng rộng lớn như hư không, Pháp thân viên mãn như đám mây lớn che trùm tất cả.

Nếu đây là nói về tự tính. Nếu nói đến những phụ trợ, thì tự tính của mỗi hành là hết thảy công đức phụ hành.

iii. Về hành tướng của mười hành, mỗi ba-la-mật cần được bao hàm bởi bảy hành tướng tối thắng mới có thể được thiết lập.

1. Tối thắng về an trụ: cần thiết phải an trụ trong chủng tính Bồ tát.
2. Tối thắng về y chỉ: cần phải y chỉ tâm đại bồ đề.
3. Tối thắng về ý lạc: cần phải bị mãn đối với hết thảy hữu tình.
4. Tối thắng về sự nghiệp: cần phải thực hiện đầy đủ tất cả sự nghiệp.
5. Tối thắng về phương tiện thiện xảo: cần phải được nhiếp thọ bởi trí vô tướng.
6. Tối thắng về hồi hướng: cần phải hồi hướng đến vô thượng bồ-đề.
7. Tối thắng về thanh tịnh: cần phải không bị gián tạp bởi hai chướng.

Nếu không được bao hàm bởi bảy điều này, những sở hành như thí v.v. chẳng phải là đạo bỉ ngạn.

iv. Ở đây số chỉ có mười, không nhiều hơn không ít hơn, vì trong thập địa để đối trị mười chướng, chứng mười chân như.

Lại nữa, sáu hành đầu không thêm không bớt là vì để diệt trừ sáu thứ chướng trái nghịch, tiếm thứ tu hành các Phật pháp, và tiếm thứ thành thực các hữu tình. Những điều còn lại, nên biết, chi tiết cũng như vậy.

Lại nữa, ba hành kể từ thí là tăng thượng sinh đạo,²⁸¹ vì chiêu cảm tài sản lớn, thể chất lớn và quyền thuộc lớn. Ba hành tiếp theo kể từ tinh tấn là quyết định thắng đạo,²⁸² vì trấn áp phiền não, thành thực hữu tình và Phật pháp.²⁸³

Lại nữa, ba hành đầu, thuộc nhiều ích hữu tình: cho chúng tư tài, không gây tổn hại chúng, kham nhẫn những quấy rối của chúng, do đó làm lợi ích cho chúng. Ba hành tiếp từ tinh tấn, đối trị phiền não. Mặc dù chưa trấn áp trừ diệt nhưng tinh cần tu các thiện gia hành đối trị chúng; tinh lự, vĩnh viễn trấn áp, và trí tuệ vĩnh viễn trừ diệt.

Lại nữa, do ba hành đầu mà không trụ niết-bàn, và do ba hành tiếp theo mà không trụ sinh tử, lấy đó làm tư lương cho niết-bàn vô trụ xứ. Do vậy, sáu hành này không nhiều hơn, không ít hơn.

Duy chỉ bốn ba-la-mật cuối, vì để hỗ trợ sáu hành đầu tu hành trọn đủ, không nhiều hơn không ít hơn. Phương tiện thiện xảo trợ ba hành đầu. Nguyên, trợ tinh tấn. Lực, trợ tinh lự. Trí, trợ bát-nhã, khiến cho tu tập hoàn mãn. Chi tiết, nên biết, như trong kinh *Giải thâm mật*.²⁸⁴

²⁸¹ Tăng thượng sinh đạo, *Samuccaya*, Tatia 102.11: *abhyudamārga*, con đường thịnh vượng, phồn vinh; trong đó, thí ba-la-mật dẫn đến kết quả tài sản lớn. Giới ba-la-mật, tự thể lớn, vì do giới mà tái sinh vào nơi tôn quý. Nhẫn ba-la-mật dẫn quả quyền thuộc lớn, vì có nhẫn thì nhiều người vâng theo.

²⁸² Quyết định thắng đạo; *Samuccaya*, ibid.: *niḥśreyasamārga*, con đường dẫn đến thù thắng. *Du-già* 43 tr. 95a12: thiện thể gian, dẫn tăng thượng sinh đạo; thiện xuất thể gian, dẫn quyết định thắng đạo. Cf. *Câu-xá* 12 tr. 65a16, *Thuận chính lý* 47 tr. 606a19: tăng thượng sinh đạo, con đường dẫn sinh thiên; quyết định thắng đạo, đương dẫn đến giải thoát.

²⁸³ Tinh tấn, phục phiền não. Tinh lự, thành thực hữu tình. Trí tuệ, thành thực Phật pháp.

²⁸⁴ *Giải thâm mật* 4, phẩm 7: Địa ba-la-mật.

v. Về thứ tự của mười hành: do ba-la-mật đi trước dẫn phát ba-la-mật tiếp theo sau; và do ba-la-mật theo theo duy trì và làm thanh tịnh ba-la-mật đi trước. Lại nữa, ba-la-mật đi trước còn thô, càng về sau càng tinh tế, sự tu tập từ dễ đến khó. Thứ tự là như vậy.

vi. Về ý nghĩa tổng thể và cá biệt của các tên gọi các ba-la-mật, như được đề cập nhiều nơi khác.

vii. Về sự tu tập mười hành này, có năm: 1. Y chỉ nhiệm trì tu, 2. y chỉ tác ý tu, 3. y chỉ ý lạc tu, 4. y chỉ phương tiện tu, 5. y chỉ tự tại tu. Y chỉ năm tu tập này mà tu tập mười ba-la-mật thấy đều được viên mãn. Các yếu tố chi tiết như được nói trong *Tập luận*,²⁸⁵ và các Luận khác.

viii. Về sự bao hàm lẫn nhau của mười hành: mỗi một hành trong mười hành đều bao hàm các hành còn lại, vì hỗ tương tùy thuận.

Y nơi sự tu tập của hành trước mà dẫn khởi hành sau. Về phương diện này hành trước bao hàm hành sau, vì hành sau tùy thuộc hành trước. Hành sau không bao hàm hành trước, vì hành trước không tùy thuộc hành sau.

Y nơi sự tu tập hành sau mà duy trì và làm thanh tịnh hành trước. Về phương diện này, hành sau bao hàm hành trước, vì duy trì và thanh tịnh hành trước. Hành trước không bao hàm hành sau, vì không duy trì và làm thanh tịnh hành sau.

Nếu y theo thuận và tập mà tu tập, các hành quan hệ với nhau trong bốn trường hợp.²⁸⁶

ix. Các thắng hành thật sự có mười nhưng chỉ nói sáu, nên biết, bốn ba-la-mật cuối được bao hàm trong ba-la-mật thứ sáu. Triển khai thành mười, thứ sáu chỉ còn thuộc về trí vô phân biệt. Bốn còn lại đều là trí hậu đắc, vì lấy thể tục làm đối tượng.

x. Quả của mười thắng hành, về hữu lậu, có bốn, trừ quả ly hệ. Vô lậu, có bốn, trừ quả dị thực.

Nhưng có nơi nói, đủ cả năm quả.²⁸⁷ Đó là nói theo phương diện hoặc tư trợ lẫn nhau, hoặc kết hợp cả hai.²⁸⁸

xi. Mười thắng hành và ba học bao hàm lẫn nhau. Giới học có ba: 1. Luật nghi giới, chân chính tránh xa những pháp cần tránh xa. 2. Nhiếp thiện pháp giới, chân chính tu chứng pháp cần được chứng. 3. Nhiều ích hữu tình giới: chân chính lợi lạc hết thảy hữu tình.

Điều này, cùng với Nhị thừa, có cộng và bất cộng, sâu xa, rộng lớn, như được nói ở nhiều nơi khác.²⁸⁹

Định học có bốn: 1. Đại thừa quang minh định,²⁹⁰ vì định này phát ra ánh sáng trí tuệ rọi sáng lý, giáo, hành, và quả của Đại thừa. 2. Tập phước vương định, vì định này tích tập

²⁸⁵ *Tập tập 12*, tr. 748b25. *Samuccaya*, Tatia 106.5, 11, 16, 108.7, 10: *bhāvanā pañcavidhā upadhisamñisritā ... manaskārasamñisritā, āśayasamñisritā, upāyasamñisritā, vibhutvasamñisritā*.

²⁸⁶ Tứ cú: hoặc chỉ thuận, hoặc chỉ tập, hoặc cả hai, hoặc phi cả hai. *Thuật ký*: Thuận tu bố thí, có bốn: thí nhưng không phải độ (vì không hồi hướng đại bồ-đề), hoặc độ nhưng không phải thí; hoặc cả hai, hoặc phi cả hai. Các ba-la-mật khác cũng vậy. Về tập tu, cũng có bốn.

²⁸⁷ *Tập tập 12*, tr. 750a29: đoạn trừ đối trị, là ly hệ quả; hiện tại tự tha thọ dụng, là sử dụng quả; tương lai càng phát triển: đăng lưu quả; cảm tài sản lớn: dị thực quả. Đủ cả năm quả, do tu tập mười thắng hành.

²⁸⁸ Tư trợ lẫn nhau: vô lậu tư trợ hữu lậu nên được quả dị thực; hữu lậu tư trợ vô lậu nên được quả ly hệ. Hoặc kết hợp hữu lậu và vô lậu.

²⁸⁹ *Nhiếp luận* (Thế Thân) 8, phần 7: tăng thượng giới học.; (Vô Tính) 7, phần 7: tăng thượng giới học.

²⁹⁰ *Nhập Lăng-già* (Đường) 3, tr. 602b26; *Giải thâm mật 4*, tr. 708b6.

một cách tự tại vô biên phước như thế lực của vua không gì có thể sánh ngang bằng. 3. Hiền thủ định, vì định này thủ hộ pháp hiền thiện thế gian và xuất thế gian. 4. Kiện hành định, vì đây là sở hành của Phật, Bồ tát, và các hữu tình đại dũng kiện. Sở duyên, đối trị kham năng, dẫn phát và tác nghiệp của bốn định này như được nói ở nơi khác.²⁹¹

Tuệ học có ba: 1. Tuệ vô phân biệt thuộc gia hành. 2. Tuệ vô phân biệt thuộc căn bản. 3. Tuệ vô phân biệt thuộc hậu đắc. Tự tính, sở y, nhân duyên, sở duyên, và hành của ba tuệ này như được nói ở nhiều nơi khác.²⁹²

Về ba tuệ này, trong hai giai vị đầu có chủng tử của cả ba; trong gia hành chỉ có hiện hành. Trong thông đạt vị, có hiện hành của hai tuệ, chủng tử đủ ba. Vì trong kiến đạo vị không có gia hành.²⁹³ Trong tu tập vị, bảy địa về trước, hoặc chủng tử, hoặc hiện hành, đều đủ cả ba tuệ. Địa thứ tám trở đi, hiện hành có hai,²⁹⁴ chủng tử có ba. Vì vô công dụng đạo trái với gia hành. Và vì ở đây mọi tiến thủ đều cần đến hậu đắc²⁹⁵ mà trong vô lậu quán nó hiện khởi một cách tự nhiên. Trong cứu cánh vị hiện hành và chủng tử đều có hai, vì hiện hành và chủng tử của gia hành đều đã xả.

Về sự bao hàm theo tự tính, giới chỉ bao hàm giới, định bao hàm tĩnh lự, tuệ bao hàm năm ba-la-mật cuối. Nếu là trợ bạn, thấy đều bao hàm lẫn nhau đủ cả.

Về bao hàm theo dụng, giới bao hàm ba ba-la-mật đầu, vì đó là tư lương, tự thể và quyền thuộc. Định bao hàm tĩnh lự. Tuệ bao hàm năm hành cuối. Tĩnh tấn bao hàm ba cả ba học, vì sách lệ khắp cả ba.

Về bao hàm theo phương diện hiển thị, giới bao hàm bốn hành đầu trong đó ba như đã nói, vì thủ hộ. Định bao hàm tĩnh lự. Tuệ bao hàm năm hành sau.

xii. Hiện hành và chủng tử

Mười hành vị này, trong năm giai vị đều có đủ. Trong tu tập tập vị, hành tướng của chúng rõ ràng nhất. Nhưng trong hai giai vị đầu, nơi Bồ tát hạng đốn ngộ chủng tử thông cả hai, hữu lậu và vô lậu; hiện hành duy chỉ hữu lậu. Nơi Bồ tát hạng tiệm ngộ hoặc chủng tử hoặc hiện hành đều thông cả hai, hữu lậu và vô lậu, vì đã được được vô lậu quán về sinh không. Trong thông đạt vị, chủng tử thông cả hai, hữu lậu và vô lậu; hiện hành duy chỉ vô lậu. Trong tu tập vị, bảy địa về trước, chủng tử và hiện hành thông cả hữu lậu và vô lậu; từ địa thứ tám trở đi chủng tử thông cả hai, hiện hành duy chỉ vô lậu. Trong cứu cánh vị, hoặc hiện hành, hoặc chủng tử, thấy đều duy chỉ vô lậu.

xiii. mười ba-la-mật trong giai đoạn tu nhân, có ba tên gọi; 1. Viễn ba-la-mật-đa, trong vô số kiếp thứ nhất, bảy giờ thế lực bố thí các thứ còn yếu, bị phiền não chế ngự chứ chưa chế ngự được chúng, do đó phiền não hiện hành mà không hay biết. 2. Cận ba-la-mật-đa, trong vô số kiếp thứ hai, bảy giờ thế lực của thí v.v. dần dần lớn mạnh, không bị phiền não chế ngự mà trái lại có thể chế ngự chúng, do đó, chỉ với cố ý phiền não mới hiện hành. 3. Đại ba-la-mật-đa, trong vô số kiếp thứ ba, bảy giờ thế lực của thí v.v. càng lúc càng lớn mạnh có thể rốt ráo trừ phục hết thấy các phiền não, do đó mà phiền não vĩnh

²⁹¹ *Nhiếp luận* (Thế Thân) 8, (Vô Tính) 8, phần 8: tăng thượng tâm học: bốn loại định, Đại thừa quang minh, tập phước định vương, hiền thủ, kiện hành tam-ma-địa. *Phật địa luận* 5 tr. 316a8.

²⁹² *Nhiếp luận* (Thế Thân) 8, (Vô Tính) 8, phần 9: tăng thượng tuệ học.

²⁹³ Do đó không có hiện hành của gia hành vô phân biệt tuệ.

²⁹⁴ Không có hiện hành của gia hành vô phân biệt tuệ.

²⁹⁵ Do đó bát địa trở lên có hiện hành của hậu đắc vô phân biệt tuệ.

viễn không hiện hành, nhưng còn một lớp mỏng hiện hành và chủng tử của sở tri chương cùng với chủng tử phiền não nên chưa đến đạt cứu cánh.

Ý nghĩa sai biệt của mười thắng hành như vậy thật vô biên, nhưng e rằng vẫn tự rườm rà để sinh chán cho nên chỉ lược thuật những điểm chính.

Mười thắng hành tuy thật sự được tu tập cả trong mười địa, nhưng tùy theo hành tướng trôi nổi mà mỗi địa tu một hành.

Sự thực hành của mười địa mặc dù là có có vô lượng môn, nhưng tất cả được bao hàm trong mười đạo bí ngạn ấy.

4. Mười trọng chương

Về mười trọng chương:

1. **Chương bởi dị sinh tính.**²⁹⁶ Trong hai loại chương, những gì hiện khởi do bởi phân biệt, y theo chủng tử của nó lập làm dị sinh tính.²⁹⁷ Hàng Nhị thừa khi kiến đạo hiện tiền duy chỉ đoạn trừ một loại chủng tử²⁹⁸ gọi là thủ đắc Thánh tính.²⁹⁹ Hàng Bồ tát khi kiến đạo hiện tiền đoạn trừ đủ cả chủng tử của hai chương được nói là thủ đắc Thánh tính.

Khi cả hai loại chân kiến đạo hiện tiền,³⁰⁰ chủng tử của hai loại chương ấy tất không thành tựu.³⁰¹ Cũng như sáng và tối nhất định cùng sinh một lúc,³⁰² như sự cao thấp của hai đầu cân cân, các pháp trái nghịch nhau, theo lý, tất cũng như vậy. Do đó, ở đây không phạm khuyết điểm là hai tính – dị sinh tính và thánh tính, cùng tồn tại.³⁰³

Nếu trong vô gián đạo, chủng tử phiền não đã không còn, vậy cần gì phải khởi giải thoát đạo?³⁰⁴

²⁹⁶ *Nhiếp luận* (Thế Thân) 7, tr. 358a23: dị sinh tính (chương), chương ngại bởi dị sinh tính (=phàm phu tính, *prthagjanatva*) tính. *Thập địa luận* 1, tr. 127a12: phàm phu ngã tướng chương.

²⁹⁷ Câu-xá 4, 23b18: Thế nào là dị sinh tính (*prthagjanatva*)? Chưa thủ đắc các phẩm chất của Thánh (*āryadharmānām alābhaḥ*), hay nói cách khác: chưa đạt đến Thánh đạo (*mārgasyāprāptir isyate prthagjanatvam*). *Du-già* 56, tr. 607c8: Y trên phần vị chưa sinh khởi tất cả Thánh pháp xuất thế gian mà thiết lập dị sinh tính.

²⁹⁸ Chủng tử phiền não chương.

²⁹⁹ *Tì-bà-sa* 3, tr. 12b15: khi tâm, tâm sở đạt được khổ pháp trí nhãn, lúc bấy giờ xả dị sinh tính, được Thánh tính, hàm chứa tất cả Thánh pháp.

³⁰⁰ Hai chân kiến đạo: chân kiến đạo của Nhị thừa với sinh không trí; của Bồ tát với pháp không trí.

³⁰¹ *Câu-xá* 4, tr. 22a13: trước kia chưa nhận được nay nhận được gọi là đắc (*prāpti*). Đã nhận được mà chưa mất gọi là thành tựu (*samanvāgata*: cái luôn luôn đi theo).

³⁰² *Tập luận* 4 tr. 678c24; *Tập tập* 7 tr. 727a22: Từ đâu mà đoạn? Không từ quá khứ, vì đã diệt. Không từ bị lại, vì chưa sinh. Không từ hiện tại, vì không câu hành với đạo. Nhừn từ nơi phần thô trọng của các phiền não mà có đoạn. Vì để đoạn trừ các phẩm loại thông trọng như thế như thế mà phát sinh các phẩm đối trị như thế như thế. Khi phẩm đối trị nà sinh thì phẩm thô trọng này diệt, bình đẳng bình đẳng; như ở đời khi ánh sáng hiện thì bóng tối mất. Do phẩm ly hệ này khiến phiền não vị an trụ trong pháp bất sinh. Đó gọi là đoạn.

³⁰³ Đoạn phiền não mới thành Thánh tính. Chưa vào kiến đạo, tức chưa khởi vô gián đạo, phiền não chưa đoạn, khi ấy là dị sinh tính hay phàm phu. Nhưng, Kinh Luận đều nói, sát-na đầu tiên kiến đạo là nhập chính tính ly sinh, tức rời dị sinh tính, trở thành Thánh tính. Luận trả lời mâu thuẫn này bằng gián tiếp dẫn *Tập luận*, như đã dẫn trng cht. 156 trên.

³⁰⁴ Giả thiết nạn vẫn của Tiểu thừa, *Thuật ký*: Theo đó, trong vô gián đạo ẩn tượng phiền não (hoặc đắc= phiền não đắc, tức chủng tử phiền não) vẫn còn, cho nên có thể khởi giải thoát đạo tương phản với đắc (ẩn tượng phiền não hay chủng tử phiền não). Câu-xá 23 tr. 122a16: Trong vô gián đạo, đoạn phiền não đắc (ẩn

Vì tâm trong kỳ gian đoạn hoặc và chứng diệt khác biệt.

Vì dễ xả phần thô trọng của phẩm phiền não ấy. Trong vô gián đạo tuy không có chủng tử phiền não, nhưng chưa xả bỏ được tính khó sử dụng của nó. Để loại bỏ tính chất này mà khởi vô gián đạo, và chứng trạch diệt vô vi của phẩm ấy.

Mặc dù khi kiến đạo phát sinh thì cũng đoạn trừ các nghiệp quả dẫn đến ác thú, nhưng ở đây chỉ nói đến cái làm sinh khởi phiền não là căn bản.

Do ý nghĩa này, trong sơ địa nói đến đoạn trừ hai sự ngu và phần thô trọng của chúng: 1. Ngu chấp trước ngã pháp, tức trong đây là chương bởi dị sinh tính. 2. Ngu ác thú tạp nhiễm, tức là các nghiệp quả dẫn đến ác thú các thứ.³⁰⁵

Nên biết, những gì thuộc phẩm loại đều được gọi tổng quát là ngu.³⁰⁶ Các địa sau theo đây mà giải thích.

Hoặc ở đó chỉ nói đến hai hại loại ngu cùng khởi với phẩm loại chương lợi và độn.³⁰⁷

Từ thô trọng được nói ở đó chỉ cho chủng tử của hai loại ngu ấy, hoặc chỉ cho tính khó sử dụng³⁰⁸ phát sinh bởi hai loại ngu ấy.

Như nói, nhập định thứ hai đoạn khổ căn.³⁰⁹ Khổ căn bị đoạn được nói đó tuy không phải là hiện hành và chủng tử nhưng được nói là thô trọng, ở đây cũng vậy. Các từ thô trọng trong các đoạn sau cũng theo đây mà giải thích.

Mặc dù cái bị đoạn ở sơ địa thật sự thông cả hai chương, song với chương bởi dị sinh tính cốt ý nhắm vào sở chương. Vì được nói rằng³¹⁰ mười vô minh không mang bản chất nhiễm ô. Vô minh tức là ngu thuộc phẩm loại mười chương.

Nhị thừa cũng có thể đoạn phiền não chương, vì là cộng thông. Nhưng đó không phải là điều được nói ở đây.

Lại nữa, vô minh không nhiễm ô được nói đến duy chỉ căn cứ vào tính chất tu sở đoạn trong mười địa. Mặc dù trong sơ địa này phiền não cũng bị trấn áp, phần thô trọng của nó bị đoạn, nhưng đây không phải là ý chính. Vì không đoạn tùy miên, cho nên đây không đề cập.³¹¹

Theo lý, thật sự sơ địa trong giai đoạn tu đạo cũng đoạn một phần sở tri chương câu sinh, nhưng ở đây chỉ nói tối sơ đoạn; sự đoạn trừ trong chín địa tiếp theo, chuẩn theo đây, nên biết.

tượng phiền não). Vào giải thoát đạo, giải thoát phiền não, đắc và ly hệ đồng thời khởi. Như đuổi kẻ trộm ra khỏi nhà (vô gián đạo), sau đó đóng chặt cửa không cho nó vào lại (giải thoát đạo).

³⁰⁵ *Du-già* 78, dẫn *Giải thâm mật* 4, tr. 704ba: Trong các địa, có bao nhiêu thứ ngu, bao nhiêu thứ thông trọng để đối trị. Có 22 ngu, trong đó sơ địa có hai...

³⁰⁶ *Thuật ký*: Các thứ nghiệp quả, tự thể của chúng không phải là ngu, nhưng được phát động bởi ngu, thuộc phẩm loại ngu.

³⁰⁷ Nhóm chương ngại nhảy bén (lợi) hoạt động với ngu chấp ngã pháp. Nhóm chương ngại chậm lụt (độn) hoạt động với ngu khởi nghiệp quả.

³⁰⁸ Hán: vô kham nhiệm tính, Skt. *akarmāṇyatā*.

³⁰⁹ *Du-già* 11 tr. 331b16: Trong tĩnh lự thứ nhất khổ căn chưa bị đoạn. Vì phẩm thô trọng của nó chưa bị đoạn. Khổ căn chưa bị đoạn, nhưng không còn hiện hành.

³¹⁰ *Nhiếp luận* (bản) 3 tr. 145c12, (Thế Thân) 7 tr. 358a14, (Vô Tính) 7 tr. 423b5: Trong pháp giới có 10 bất nhiễm ô vô minh. Các vô minh như vậy đối với Thanh văn không phải là nhiễm ô, nhưng với Bồ tát là nhiễm ô.

³¹¹ Thập địa Bồ tát lưu phiền não chương để trợ giúp bản nguyện tái sinh. Xem đoạn sau.

Trong các thời trụ địa, mãn địa,³¹² thời gian kéo dài đã rất lâu, theo lý cần phải tiến tới đoạn trừ những thứ chướng cần đoạn trừ. Nếu không vậy, đạo trong ba thời³¹³ hẳn không khác nhau.

Do đó nói rằng Bồ tát sau khi đã đắc hiện quán, lại ở trong giai đoạn tu đạo của mười địa duy chỉ tu đạo vĩnh viễn diệt trừ sở chướng, nhưng lưu lại phiền não chướng để trợ nguyện thọ sinh.³¹⁴ Không phải như Nhị thừa vội vã đi vào viên tịch. Cho nên, trong tu đạo vị không đoạn phiền não, cố ý cho đến khi thành Phật thì mới đồng loạt đoạn trừ.

2. **Chướng bởi tà hành.**³¹⁵ Một phần câu sinh trong sở tri chướng, và ba nghiệp ngũ phạm được phát động bởi nó. Nó chướng ngại cực tịnh thi-la của nhị địa. Khi vào nhị địa, nó bị vĩnh viễn đoạn trừ. Do đây, nhị địa được nói là đoạn hai ngu và phần thô trong của chúng: 1. ngu khiến ngũ phạm vi tế, tức trong đây một phần câu sinh. 2. Ngu dẫn đến nhiều nghiệp khác nhau, tức ba nghiệp ngũ phạm được phát động bởi nó.³¹⁶

Hoặc là ngu phát khởi nghiệp, và ngu không hiểu rõ nghiệp.

3. **Chướng bởi ám động.** Một phần câu sinh của sở tri chướng, khiến lắng sót pháp được nghe, tư duy, tu tập.³¹⁷ Nó chướng ngại thắng định, tổng trì của tam địa và ba tuệ thù thắng được phát khởi bởi những pháp này. Khi vào tam địa, nó vĩnh viễn bị đoạn trừ.

Do đây tâm địa được nói là đoạn hai ngu và phần thô trọng của nó. 1. Ngu bởi dục tham, tức trong đây nó là cái chướng ngại các thắng định và tu tuệ. Vì trước kia nó phần nhiều cùng hoạt động với dục tham nên nói là ngu bởi dục tham. Nay đắc thắng định và tu sở thành, nó đã vĩnh viễn bị đoạn trừ, dục tham theo đó bị trấn áp, vì từ vô thủy dục thâm y nơi nó mà hoạt động. 2. Ngu đối với sự viên mãn văn tri đà-la-ni, tức trong đây nó là cái chướng ngại tổng trì, văn tuệ và tư tuệ.³¹⁸

4. **Chướng bởi hiện hành phiền não vi tế.**³¹⁹ Một phần câu sinh trong sở tri chướng, thuộc thân kiến v.v.³²⁰ câu hữu với thức thứ sáu. Vì thuộc tối hạ phẩm, vì duyên đối tượng mà không tác ý, vì từ lâu xa thường hiện hành theo thân. Nó chướng ngại pháp bồ đề phần trong địa thứ tư. Kho nhập tứ địa, nó vĩnh viễn bị đoạn trừ.

Từ xa xưa nó phần nhiều nó cũng hiện khởi như là đồng thể phiền não chấp ngã kiến các thứ phát sinh một cách tự nhiên trong thức thứ sáu, do đó gọi nó là phiền não. Ở đây trong địa thứ tư, pháp bồ đề phần vô lậu đã đạt được, nó liền bị vĩnh viễn bị đoạn trừ. Ngã kiến các thứ ấy cũng vĩnh viễn không hiện hành.

³¹² Trong mỗi địa địa có ba đoạn: nhập địa tâm, trụ địa tâm và mãn địa tâm.

³¹³ Thời gian nhập địa, trụ địa, và xuất địa.

³¹⁴ *Tập tập 14*, tr. 736c26: Bồ tát đã đắc Thánh để hiện quán, trong tu đạo vị của mười địa, duy chỉ tu đối trị đạo đối với sở tri chướng chứ không phải đối trị đạo đối với phiền não chướng. Khi đắc bồ đề đồng loạt đoạn phiền não chướng và sở tri chướng, tức khắc thành A-la-hán và Như Lai. Các Bồ tát này tuy chưa vĩnh viễn đoạn phiền não, nhưng các phiền não cũng như thuốc độc đã bị vô hiệu hóa bởi chú thuật không còn phát khởi những tác hại của phiền não.

³¹⁵ *Nhiếp luận* (Thế Thân) 7, tr. 358a24: tà hành (*mithyāpratipatti*), tà hành bởi thân v.v. nơi hữu tình. *Thập địa luận 1* tr. 127a13: chướng ngại thân v.v. của chúng sinh.

³¹⁶ *Du-già 78*, tr. 730a12, dẫn *Giải thâm mật 4* ibid.

³¹⁷ *Nhiếp luận* (Thế Thân) 7 ibid.; *Thập địa luận 1* ibid.

³¹⁸ *Du-già 78*, dẫn *Giải thâm mật 4* ibid.

³¹⁹ *Thập địa luận 1*, tr. 127a14: giải pháp mạn chướng.

³²⁰ Bao gồm các liên hệ thân kiến, biên kiến thuộc ngã sở, ngã ái, ngã mạn.

Trong sơ địa thực hành thí, nhị địa thực hành giới, tam địa hành thực tu, hành tướng đồng với thể gian;³²¹ trong tứ địa tu, đạt được pháp bồ-đề phần bảy giờ mới gọi là xuất thế, do đó hai loại thân kiến³²² vĩnh viễn bị đoạn trừ.

Làm sao biết nó (thân kiến) cùng khởi với thức thứ sáu? Vì chấp ngã kiến các thứ trong thức thứ bảy trái nghịch với tính và tướng vô lậu đạo, do đó từ bát địa trở đi mới vĩnh viễn không hiện hành. Thất địa trở về trước nó vẫn còn hiện khởi, vì làm chỗ tựa cho các phiền não khác. Một đẳng thô, một đẳng vi tế,³²³ sự trấn áp có trước có sau, do đó nó tương ứng với thức thứ sáu.

Nói thân kiến các thứ là cũng bao gồm cả định ái, pháp ái thuộc sở tri chương vô thủy. Định ái và pháp ái này trong tam địa còn phát triển, cho đến nhập tứ địa mới bị đoạn trừ vĩnh viễn, vì pháp bồ-đề phần đặc biệt trái nghịch với chúng.

Do ý nghĩa này, tứ địa được nói là đoạn hai ngu và phần thô trọng của chúng: 1. Ngu bởi đẳng chí, tức trong đây nói câu hành với định ái. 2. Ngu bởi pháp ái, tức trong đây nói câu hành với pháp ái. Hai ngu thuộc trong sở tri chương bị đoạn cho nên phiền não hai ái cũng vĩnh viễn không hiện hành.

5. **Chương bởi niết-bàn hạ thừa.**³²⁴ Một phần câu sinh trong sở tri chương, khiến nhàm chán sinh tử mà ước muốn đạt đến niết-bàn, đồng với sự chán ghét khổ mà mong cầu tịch diệt của Nhị thừa. Nó chương ngại vô sai biệt đạo³²⁵ trong địa thứ năm. Khi nhập ngũ địa nó mới vĩnh viễn bị đoạn. Do ý nghĩa này ngũ địa được nói là đoạn hai thứ ngu và phần thô trọng của chúng: 1. Ngu bởi thuần tác ý quay lưng sinh tử, tức trong đây nói sự nhàm chán sinh tử. 2. Ngu bởi thuần tác hướng niết-bàn, tức trong đây nói sự mong cầu đạt niết bàn.

6. **Chương bởi thô tướng hiện hành.** Một phần câu sinh trong sở tri chương, chấp có hiện hành của hành tướng thô của nhiễm tịnh. Nó chương ngại vô nhiễm tịnh đạo trong địa thứ sáu. Khi nhập địa thứ sáu, nó vĩnh viễn bị đoạn trừ. Do ý nghĩa này, địa thứ sáu được nói là đoạn trừ hai thứ ngu: 1. Ngu bởi quán sát sự lưu chuyển của các hành, tức trong đây nói chấp có nhiễm, vì sự lưu chuyển của các hành thuộc phần nhiễm.³²⁶ 2. Ngu

³²¹ Thí, giới, tu, thuộc bà phước nghiệp sự thể gian; cf. D. 33. *Saṅgītisutta tīṇi puñṇakiriyavattūhī-dānamayaṃ puñṇakiriyavattū, sīlamayaṃ puñṇakiriyavattū, bhāvanāmayayaṃ puñṇakiriyavattū*. Tập dị môn 5, tr. 385c12: 三福業事.

³²² Hai loại thân kiến: phân biệt ngã kiến trong thức thứ sáu và câu sinh trong thức thứ bảy.

³²³ Thân kiến trong thức thứ sáu thô, trong thức bảy vi tế. *Du-già* 78, tr. 733a25, dẫn *Giải thâm mật* 4 (tr. 707c11): Có mấy loại phiền não trong các địa? Có ba. 1. *Hại bạn tùy miên*, tùy miên mà trợ bạn của nó đã bị hại: các tùy miên trong năm địa về trước, ở đó các phiền não hiện hành không câu sinh (thuộc kiến đoạn), vốn là trợ bạn cho các phiền não hiện hành câu sinh (thuộc tu đoạn), đã bị hại trong kiến đạo, nên các phiền não (câu sinh) ấy bấy giờ không còn trợ bạn. 2. *Vi liệt tùy miên*, các hiện hành vi tế trong thức thứ sáu và thức bảy; hoặc bị trấn áp không hiện hành. 3. *Vi tế tùy miên*, từ bát địa trở lên hết thấy phiền não không còn hiện hành, mà chỉ làm chỗ tựa cho sở tri chương.

³²⁴ *Thập địa luận* 1 ibid.: thân tịnh ngã mạn chương.

³²⁵ Vô sai biệt đạo: quán chân như bốn chân đế, không thấy có sự sai biệt giữa sinh tử niết bàn để mà ghét hay ưa.

³²⁶ Quán duyên khởi lưu chuyển, duyên khổ và tập làm đối tượng, hiện hành quán sát sự lưu chuyển của các hành

bởi hiện hành nhiều với tướng, tức trong đây nói chấp có tịnh.³²⁷ Do chấp thủ tướng tịnh, nên thực hành nhiều nơi quán tướng mà chưa thể có nhiều thời gian trụ trong quán vô tướng.

7. Chương bởi hiện hành tế tướng.³²⁸ Một phần câu sinh trong sở tri chương, chấp có hiện hành của tướng vi tế của sinh sinh diệt.³²⁹ Nó chương ngại diệu vô tướng đạo trong địa thứ bảy. Khi nhập địa thứ bảy, nó vĩnh viễn bị đoạn trừ. Do đây, địa thứ bảy được nói là đoạn hai thứ ngu và phần trọng trọng của nó: 1. Ngu bởi hiện hành tướng vi tế, tức trong đây nói chấp có sinh, vì chấp thủ tướng sinh vi tế của sự lưu chuyển. 2. Ngu bởi thuận tác ý cầu vô tướng, tức trong đây nói chấp thủ có diệt vì vẫn còn chấp thủ tướng diệt vi tế của hoàn diệt.

Tác ý cần cầu thuận nơi vô tướng thì chưa thể phát khởi thắng hành trong không.³³⁰

8. Chương bởi tác gia hành trong vô tướng. Một phần câu sinh trong sở tri chương, khiến sự quán vô tướng không được phát khởi một cách tự nhiên.

Trong năm địa đầu, phần lớn quán hữu tướng, ít quán vô tướng. Trong địa thứ sáu, quán hữu tướng ít mà phần lớn quán vô tướng. Trong địa thứ bảy, thuận quán vô tướng. Tuy thường xuyên tiếp nối liên tục nhưng vẫn còn có gia hành. Do trong vô tướng còn có gia hành nên chưa thể hiện tướng và quốc độ một cách tự nhiên. Gia hành như vậy chương ngại vô công dụng đạo trong địa thứ tám. Do đó khi vào được địa thứ tám nó vĩnh viễn bị đoạn trừ. Do nó vĩnh viễn bị đoạn mà đạt được hai tự tại.³³¹

Do vậy, bát địa được nói là đoạn hai ngu và thô trong của nó: 1. Ngu bởi có dụng công trong vô tướng. 2. Ngu đối với sự tự tại nơi tướng, vì khiến cho không được tự tại trong tướng, và vì điều này một phần bao hàm quốc độ và thân tướng.

Bát địa trở lên, thuận vô lậu đạo phát khởi một cách tự nhiên, do đó, phiền não thuộc cả ba giới vĩnh viễn không hiện hành. Nhưng sở tri chương vi tế trong thức thứ bảy vẫn còn có thể hiện hành, vì quả và trí của sinh không³³² không trái nghịch với nó.

9. Chương bởi không muốn hành lợi tha. Một phần câu sinh trong sở tri chương, khiến không muốn cần hành trong sự nghiệp vì lợi lạc hữu tình, mà chỉ muốn tu hành vì lợi ích của mình. Nó chương ngại bốn vô ngại giải³³³ trong địa thứ chín. Khi vào địa thứ chín, nó vĩnh viễn bị đoạn trừ.

³²⁷ Quán duyên khởi hoàn diệt, duyên diệt và đạo làm đối tượng, tướng tịnh thường xuyên được duyên làm đối tượng hiện tiền.

³²⁸ *Thập địa luận*, ibid.: tế tướng tập chương.

³²⁹ Trong địa thứ sáu, quán duyên khởi lưu chuyển và hoàn diệt vẫn còn thấy có sự sinh diệt với nhân tướng vi tế.

³³⁰ *Thập địa luận* 9 tr. 174a15: Trong địa thứ sáu, Bồ tát hành bát-nhã ba-la-mật, khi vô ngại trí hiện tiền, phát sinh tâm vui thích nơi vô tác hành. Đối trị lạc vô tác hành, bằng phương trí trí, phát khởi mười thắng hành để nhập thất địa. *Thuật ký*: vô tác hành, tức không hành.

³³¹ Hai tự tại: tự tại hiện thân tướng, và tự tại hiện nơi quốc độ tùy ý.

³³² Giải thâm mật kinh số 8 tr. 367c25: sinh không trí quả, chỉ hậu đắc trí và diệt tận định được dẫn khởi bởi sinh không.

³³³ Vô ngại giải (*pratisamvid*), *Du-già* 45, tr. 539b4: 1. Trí không thối chuyển của Bồ-tát, y chỉ trên tu mà được tác thành, không bị trệ ngại, trong hết thấy dị môn của hết thấy pháp. Đó là pháp vô ngại giải của Bồ-tát. 2. Trí không thối chuyển của Bồ-tát, y chỉ trên tu mà được tác thành, không bị trệ ngại, trong hết thấy dị biệt tướng của hết thấy pháp. Đó là nghĩa vô ngại biện của Bồ-tát. 3. Trí không thối chuyển của Bồ-tát, y chỉ trên tu mà được tác thành, không bị trệ ngại, trong tất cả sự huân thích từ của hết thấy pháp. Đó là từ vô

Do vậy, địa thứ chín được nói là đoạn hai ngu và thô trọng của nó: 1. Ngu đối với sự tự tại nơi đà-la-ni của vô lượng pháp được thuyết, vô lượng danh, cú, âm tiết, và hậu hậu huệ biện. (a) Tự tại nơi đà-la-ni³³⁴ của vô lượng pháp được thuyết, đó là nghĩa vô ngại giải; là sự tổng trì một cách tự tại đối với điều được thuyết giải, vì hết thấy nghĩa xuất hiện trong một nghĩa. (b) Tự tại nơi đà-la-ni của vô lượng danh, cú, âm tiết, đó là pháp vô ngại giải; là sự tổng trì tự tại đối với công cụ thuyết giải, vì hết thấy danh, cú, âm vận xuất hiện trong từng danh, cú, âm vận. (c) Tự tại nơi đà-la-ni của hậu hậu tuệ biện,³³⁵ đó là từ vô ngại giải; là sự tổng trì tự tại đối với sự huân thích thanh vận này tiếp theo thanh vận khác,³³⁶ vì hết thấy âm thanh xuất hiện trong một âm thanh.³³⁷ 2. Ngu biện tài tự tại. Biện tài tự tại tức là biện vô ngại giải, vì khéo léo biết rõ cơ nghi mà thuyết pháp một cách thiện xảo.

Sự ngu chướng ngại bốn tự tại này, thấy đều được kể trong loại chướng của địa thứ chín.

10. Chướng bởi chưa tự tại trong các pháp. Một phần câu sinh trong sở tri chướng, khiến cho không được tự tại trong các pháp. Nó chướng ngại pháp trí như đám mây lớn, những điều được hàm tàng và những sự nghiệp cần thực hiện, trong địa thứ mười. Khi nhập địa thứ mười, nó vĩnh viễn bị đoạn trừ.

Do ý nghĩa này, địa thứ mười được nói là đoạn hai ngu và thô trọng của nó: 1. Ngu đại thân thông, tức trong đây nói là chướng ngại sự nghiệp cần được thực hiện. 2. Ngu ngộ nhập bí mật vi tế, tức trong đây nói là chướng ngại pháp trí như đám mây lớn, và điều được hàm tàng.

Trong địa này tuy đạt được tự tại trong các pháp nhưng còn sót chướng nên chưa được gọi là tối cực. Tức là còn có sở tri chướng vi tế thuộc loại câu sinh và chủng tử phiền não tồn tại tự nhiên. Khi Kim cang dự định hiện tiền, tất cả đều nhất loạt bị đoạn trừ mà nhập Như Lai địa.

Do ý nghĩa này, Phât địa được nói là đoạn hai ngu và thô trọng của nó: 1. Ngu với sự dính mắc cực kỳ vi tế của tất cả đối tượng sở tri, tức trong đây nói là sở tri chướng vi tế. 2. Ngu với chướng ngại cực kỳ vi tế, tức trong đây nói là chủng tử của hết thấy phiền não tồn tại tự nhiên.

ngại giải của Bồ tát. 4. Trí không trôi chuyển của Bồ-tát, y chỉ trên tu mà được tác thành, không bị trệ ngại, trong tất cả phân tích phẩm loại của hết thấy pháp. Đó là biện vô ngại giải của Bồ-tát. *Tập luận* 7 tr. 691a27: bốn vô ngại giải (*catasrah pratisamvidah*): 1. Pháp vô ngại giải (*dharmapratīsamvid*), y chỉ tính lự, trong tất cả dị danh của pháp, tính thông không bị trệ ngại (*sarvadharmaparyāyeṣu avyāghātasamrddhau*), hoặc định hoặc tuệ, và các tâm, tâm sở tương ưng. 2. Nghĩa vô ngại (*arthapratīsamvid*), y chỉ tính lự, trong tướng và ý thú, tính thông không trệ ngại (*laṣaṇe abhiprāye cāvyaṅghātasamrddhau*), hoặc định hoặc tuệ, và các tâm, tâm sở tương ưng. 3. Từ vô ngại (*niruktipratīsamvid*), y chỉ tính lự, trong các phương ngữ, tục ngữ, huân thích từ, tính thông không trệ ngại (*janapadabhāṣāyām anuvyavahāre dharmanirvacane ca avyāghātasamrddhau*), hoặc định hoặc tuệ, và các tâm, tâm sở tương ưng. 4. Biện vô ngại (*pratibhānapratīsamvid*), y chỉ tính lự, trong những sai biệt của các pháp, tính thông không trệ ngại, hoặc định hoặc tuệ, và các tâm, tâm sở tương ưng. *Nhiếp luận* (Vô Tính) 7 tr. 424b21: Do pháp vô ngại, tự tại hiểu rõ tất cả pháp cú. Do nghĩa vô ngại, tự tại thông suốt hết thấy nghĩa lý. Do từ vô ngại, tự tại phân biệt hết thấy ngôn từ. Do biện vô ngại, khắp trong các mười phương tùy thích nghi tự tại biện thuyết.

³³⁴ Tự tại trong sự tổng trì, thấu tóm tất cả.

³³⁵ Hậu hậu tuệ biện.

³³⁶ Sự giải thích từ nguyên theo ngữ tộc và quan hệ của chúng.

³³⁷ Tức hết thấy phương ngữ và thổ âm trong một phương ngữ, thổ âm.

Cho nên, Tập luận nói, khi chứng đắc bồ-đề nhất loạt đoạn trừ phiền não và sở tri chướng, thành A-la-hán và thành Như Lai, vì chứng đại niết-bàn, và đại bồ-đề.

Mười một loại chướng trên đây được bao hàm trong hai chướng.

Trong loại phiền não chướng, chủng tử thuộc kiến sở đoạn bắt đầu được đoạn trừ bởi kiến đạo trong Hoan hỷ địa. Phiền não hiện khởi thuộc loại chướng này đã bị trấn áp trước khi chứng nhập địa. Chủng tử thuộc tu sở đoạn, khi Kim cang dự định hiện tiền, tất cả nhất loạt bị đoạn trừ. Hiện khởi của loại chướng này đã bị trấn áp dần dần trước khi chứng nhập địa. Từ sơ địa trở đi, nó mới hoàn toàn bị áp chế khiến cho vĩnh viễn không hiện hành như A-la-hán. Trong bảy địa đầu, do cố ý, nó tuy có khi tạm thời hiện khởi, nhưng không gây tác hại. Bát địa trở lên nó mới hoàn toàn không hiện hành.

Trong sở tri chướng, chủng tử thuộc kiến sở đoạn bắt đầu bị đoạn trừ bởi kiến đạo trong Hoan hỷ địa. Hiện khởi phiền não thuộc loại chướng này đã bị trấn áp trước khi chứng nhập địa. Chủng tử thuộc tu sở đoạn lần lượt đoạn diệt trong mười địa. Cho đến khi Kim cang dự định hiện tiền nó mới vĩnh viễn bị đoạn tận. Hiện khởi thuộc loại chướng này bị áp chế dần trước khi chứng nhập địa, cho đến địa thứ mười mới hoàn toàn bị áp chế vĩnh viễn.

Từ bát địa trở lên, những gì cấu hành với thức thứ sáu không còn hiện hành, vì dòng tương tục của tâm và quả của quán vô lậu³³⁸ trái nghịch với nó. Những gì cấu hữu với thức thứ bảy vẫn còn có thể hiện hành. Cho đến lúc khởi trí và quả của pháp không chủng mới bị trấn áp.

Năm chuyển thức đầu dù nếu chưa được chuyển y, do sự trấn áp bởi vô lậu³³⁹ mà chướng không hiện khởi.

Mặc dù ở tu đạo, trong mười địa thấy đều không đoạn diệt chủng tử của phiền não, nhưng phần thô trọng của chúng cũng dần dần bị đoạn diệt. Do ý nghĩa này mà nói rằng mỗi một thô trong của hai chướng đều có ý nghĩa đoạn trừ trong ba trụ.³⁴⁰

Mặc dù trong các giai vị đều có đoạn thô trọng, nhưng trong ba giai vị này hiện nhiên nhất nên đặc biệt đề cập.

Tiệm và đốn trong sự đoạn trừ chủng tử hai chướng như thế nào?

Câu hành với thức thứ bảy: (a) Chủng tử phiền não chướng, khi đạt được quả vị vô học của ba thừa, trong một sát-sa đoạn trừ nhất loạt (đốn) cả ba giới. (b) Chủng tử sở tri chướng, khi thành Phật, trong một sát-na tất cả đoạn trừ nhất loạt (đốn), vì chúng hiện khởi nội tại một cách tự nhiên, không phân biệt thô và tế.

Câu hành với sáu thức còn lại: (a.) Chủng tử phiền não chướng, thuộc kiến sở đoạn, (a.1) trong chân kiến đạo thuộc giai đoạn kiến đạo của ba thừa tất cả nhất loạt đoạn trừ.³⁴¹ (a.2)

³³⁸ Tức tâm vô phân biệt trí, và quả diệt tận định.

³³⁹ Thức thứ sáu, bằng thắng vô lậu đạo, tráp áp khiến hai loại chướng không hiện hành.

³⁴⁰ *Du-già* 48 tr. 562b1: trong thời lượng ba vô số đại kiếp, đoạn trừ phần thô trọng trong tất cả phiền não chướng và sở tri chướng. 1. Cực hoan hỷ trụ, đoạn trừ hoàn toàn phần thô trọng của tất cả phiền não dẫn đến ác thú; tất cả phiền não thượng và trung phẩm không hiện hành. 2. Vô gia hành vô công dụng vô tướng trụ, hoàn toàn đoạn trừ thô trọng của tất cả phiền não chướng ngại vô sinh pháp nhẫn tuyệt đối thuần tịnh; tất cả phiền não đều không hiện tiền. 3. Tối thượng thành mãn Bồ tát trụ, hoàn toàn đoạn trừ tất cả tập khí phiền não và tùy miên chướng ngại, nhập Như Lai trụ. Tất cả thô trọng thuộc sở tri chướng có ba loại: 1. Thô trọng lớp da ngoài, đoạn trừ trong cực hoan hỷ trụ. 2. Thô trọng lớp da trong, đoạn trừ trong vô tướng trụ. 3. Thô trọng phần thịt, đoạn trừ trong Như Lai trụ.

Thuộc tu sở đoạn, tùy theo sự thích hợp. Với một loại, chín phẩm thuộc ba giới chín địa, được đoạn riêng biệt lần lượt từng phẩm một bởi Nhị thừa.³⁴² Với một loại, ba giới chín địa hợp thành một tụ, chia thành chín phẩm; Nhị thừa đoạn riêng từng phẩm.³⁴³ Bồ tát cần phải khởi Kim cang dụ định, trong một sát-na, nhất loạt đoạn trừ tất cả ba giới.

(b) Chúng tử sở tri chương, trong sơ địa, sơ tâm đồn đoạn tất cả kiến sở đoạn. Về tu sở đoạn, sau đó trong mười địa, trong tu đạo vị, lần lượt đoạn trừ, cho đến khi chính thức khởi Kim cang dụ định trong một sát-na mới đoạn trừ toàn bộ, duyên đến đối tượng cả trong và ngoài, cả thô và tế, vì phẩm loại sai biệt có rất nhiều.

Hàng Nhị thừa độn căn, khi lần lượt đoạn chương, tất nhiên riêng biệt khởi vô gián, giải thoát. Với gia hành, thắng tiến, hoặc cá biệt hoặc tổng hợp.³⁴⁴

Bồ tát lợi căn trong giai đoạn lần lượt đoạn chương không cần thiết phải khởi vô gián và giải thoát riêng biệt, vì trong từng sát-na, sát-na, đều có thể đoạn và chứng. Bốn đạo, kể từ gia hành, mỗi sát-na tùy theo đối chiếu trước sau mà có thể có đủ tất cả các đạo.³⁴⁵

5. Mười chân như

Mười chân như:³⁴⁶

³⁴¹ Du-già 53, tr. 628c15: phiên nào kiến sở đoạn thuộc đồn đoạn. Do hiện quá trí để hiện quán đoạn trừ nhất loạt tất cả phiên nào thuộc kiến đoạn. Tu đoạn phiên nào do tiệm thứ đoạn.

³⁴² Chín địa: Dục giới, 4 Sắc và 4 Vô sắc; mỗi địa gồm 9 phẩm, do đó có tất cả 81 phẩm phiên nào thuộc tu đoạn. Cf. *Câu-xá* 23, tr. 122b25: Đoạn Dục giới phẩm 1 đến phẩm 5 phiên nào tu đoạn, chứng sơ quả Dự lưu. Đoạn dục giới phẩm 6, hoặc 7, 8, chứng Nhất lai. Đoạn tất cả 9 phẩm Dục giới, chứng Bất hoàn; *op. cit.* tr. 126b21: Bất hoàn tiến tu, đoạn Sắc và Vô sắc giới tu sở đoạn, từ phẩm 1 thuộc sơ thiên cho đến phẩm 8 trong Hữu định, bấy giờ chứng A-la-hán hướng. Bảng Kim cang dụ định, trong vô gián đạo thứ 9, đoạn trừ phẩm 9 tu hoặc thuộc Hữu định, tiếp theo giải thoát đạo, tận trí xuất hiện, đắc quả Vô học A-la-hán.

³⁴³ Cf. Tập tập 13, tr. 756b9: Hạng đồn xuất ly, sau khi nhất để hiện quán, y chỉ trên vị chí định phát khởi xuất thế đạo đoạn trừ nhất loạt tất cả phiên nào thuộc tam giới (đồn đoạn), lần lượt từng phẩm một, thành hai quả: Dự lưu và A-la-hán. Tức hàng Dự lưu lợi căn, vượt qua hai quả trung gian, lên thẳng A-la-hán.

³⁴⁴ *Tập tập* 9, tr. 737c17, c21, c25, 738a1, trong tu đạo, có bốn đạo: phương tiện đạo tức gia hành đạo, vô gián đạo, giải thoát đạo, thắng tiến đạo. Bốn đạo tuần tự diễn ra thành một chu kỳ đoạn và chứng. Liên tiếp nhiều chu kỳ cho đến cứu cánh. Trong vô gián đạo, phiên nào bị đoạn trừ. Trong giải thoát đạo, chứng đắc giải thoát do đoạn phiên nào. Hai đạo tuần tự khởi, không cùng một lúc. Gia hành, vô gián, giải thoát thuộc chu kỳ sau được xem là thắng tiến đối với chu kỳ trước. Trong hàng độn căn, 4 đạo tuần tự đoạn trừ một phẩm, cho đến phẩm thứ chín là cứu cánh. Trong hàng lợi căn, sau giải thoát đạo, xuất quán, không cần thắng tiến, mà nhi nhập quán sang phẩm 2 với gia hành, và tiếp theo là vô gián, giải thoát. Tức là, ở đây, thắng tiến phẩm trước và gia hành phẩm sau hợp thành một.

³⁴⁵ Có chín phẩm để lần lượt đoạn trừ. Bắt đầu từ phẩm 1. Trong phẩm 1, sát-na thứ nhất vô gián, tiếp theo thứ hai giải thoát. Trong đó, sát-na 1 nó là vô gián nhưng đối với sát-na 2 nó là gia hành. Qua sát-na 2: trong phẩm 1 nó là giải thoát đạo, nhưng đối với phẩm 2 nó là vô gián. Tiến lên đoạn phẩm 2, sát-na 1 là vô gián nhưng đối với phẩm 1 nó là giải thoát, đối với phẩm 3 nó là gia hành. Sang phẩm 3, sát-na 1 là vô gián, đối với phẩm 2 nó là giải thoát, đối với phẩm 1 nó là thắng tiến, đối với phẩm nó là gia hành. Như vậy, mỗi đạo trong mỗi phẩm, tùy quan hệ nội trước sau, và các phẩm trước sau, bản thân nó là vô gián, nhưng đồng thời cũng là giải thoát, thắng tiến và gia hành.

³⁴⁶ *Nhiếp luận* (bản) 3, tr. 145b27, (Thế Thân) 7 tr. 357c28; (Vô Tính) 7, tr. 423a19: Mười tướng pháp giới sở tri, trong sơ địa do nghĩa biến hành (*sarvatragārha*), nhị địa do nghĩa tối thắng (*agrārtha*), tam địa do nghĩa thắng lưu (*niṣyandārtha*), tứ địa do nghĩa không nhiếp thọ (*aparigrahārtha*), ngũ địa do nghĩa tương tục vô sai biệt (*saṃtānābhinnārtha*), lục địa không tạp nhiễm thanh tịnh (*niḥsaṃkleśaviśuddhyārtha*), thất địa chủng chủng pháp vô sai biệt (*anānātvārtha*), bát địa do nghĩa bất tăng bất giảm, tướng tự tại y chỉ, độ tự tại y chỉ (*ahīṭānadhikārtha*, *nimittavaśitāśrayārtha*, *kṣetravaśitārāryārtha*), cửu địa trí tự tại y chỉ, thập

1. Biến hành chân như. Đây là chân như được hiện thị bởi hai không. Vì không một pháp nào mà trong đó nó không phổ biến.³⁴⁷
2. Tối thắng chân như. Đây là chân như có vô biên phẩm đức. Vì nó tối thắng trong hết thầy pháp.³⁴⁸
3. Thắng lưu chân như. Đây là chân như mà từ đó giáo pháp tuôn chảy. Vì nó cực tôn thắng đối với các giáo pháp khác.³⁴⁹
4. Vô nhiễm thọ chân như. Đây là chân như không hệ thuộc bất cứ cái gì. Vì nó không phải là thủ làm sở y cho ngã chấp.³⁵⁰
5. Loại vô biệt chân như. Đây là chân như không có sai biệt về loại. Vì không có dị biệt loại như mắt v.v.³⁵¹
6. Vô nhiễm tịnh chân như. Đây là chân như mà bản tính là vô nhiễm. Vì không thể nói về sau mới trở thành tịnh.³⁵²
7. Pháp vô biệt chân như. Đây là chân tuy có nhiều giáo pháp, được an lập qua nhiều phương diện khác nhau, nhưng không có sự dị biệt.³⁵³
8. Bất tăng giảm chân như. Đây là chân như lìa ngoài tăng giảm chấp, vì không tùy theo nhiễm tịnh mà có tăng giảm.³⁵⁴ Đây cũng gọi là tướng độ tự tại sở y chân như – chân như làm sở cho tự tại thân tướng và quốc độ.³⁵⁵ Tức là nếu chứng đắc chân như này thì tùy ý mà tự tại hiện thân tướng và hiện quốc độ.

địa do nghĩa nghiệp tự tại y chỉ, đà-la-ni môn tam-ma-địa môn tự tại y chỉ (*karmavaśitāśrayārtha*, *dhāraṇīsamādhimukhavaśitāśrayārtha*). Nguồn dẫn, *Madhyānta*, ii. 14-16: *sartragārtha agrārtha niṣyaṇḍāgrārtha eva ca/ niṣparigrahatārthe ca santānābheda eva ca// nissamkleśaviśuddhyarthe 'nānātvārtha eva ca/ ahītānadhikārthe ca caturdhāvaśitāśraye/ dharmadhātāvavidyeyam akliṣṭā daś-adhāvṛtiḥ/ daśabhūmivipakṣeṇa pratipakṣās tu bhūmayah/*

³⁴⁷ Thế Thân, op,cit. 358a29: pháp giới này biến hành khắp tất cả, vì không một pháp nào mà không phải là vô ngã. Vô Tính, op, cit. 423b18: không một pháp nào không phải là không.

³⁴⁸ Thế Thân, ibid.: pháp giới này tối thắng trong tất cả pháp giới. Vô Tính, ibid.: Không lý này tối thắng trong tất cả pháp.

³⁴⁹ Thế Thân, ibid.: Thắng lưu, chỉ giáo pháp Đại thừa; nhưng gì lưu xuất từ đó đều là tối thắng.

³⁵⁰ Thế Thân, ibid.: ở trong đó không có ngã, không ôm giữ ngã sở, như người Bắc châu không hệ thuộc bất cứ gì. Vô Tính, ibid.: vì đoạn trừ pháp ái đối với khổ kinh v.v., không chấp chứa ngã sở, quán sát đó không hàm chứa tự hay tha.

³⁵¹ Thế Thân: tương tục không sai biệt (*santānābhinnārtha*), ở trong đó không có thể dị biệt. Không như mắt các thứ mỗi mỗi khác nhau tùy theo sự sai biệt của tương tục (thân) của các hữu tình.

³⁵² Thế Thân: trong đó bản lai không có tạp nhiễm. Đa không có sự tạp nhiễm thì cũng không có sự thanh tịnh. Vô Tính: biết tự bản tính không có sự tạp nhiễm cũng không có sự thanh tịnh. Vì trước phải tạp nhiễm rồi sau mới có thể thanh tịnh.

³⁵³ Thế Thân: chúng chúng pháp vô sai biệt nghĩa, trong đó các pháp như Khế kinh v.v. tuy được an lập một cách sai biệt đa dạng nhưng không có sự khác nhau.

³⁵⁴ Thế Thân: trong đây khi tạp nhiễm giảm, nó không giảm; khi thanh tịnh tăng, nó cũng không tăng.

³⁵⁵ Thế Thân: tướng tự tại, được tự tại trong các tướng (*nimitta*), tùy theo ý muốn mà chúng hiện tiền. Pháp giới này cũng là sở y chỉ cho sự tự tại đối với quốc độ. Ở trong quốc độ thị hiện mà được tự tại, như muốn cho quốc độ trở thành vàng, bạc, bảo vật các thứ, tức thì tùy ý mà được thành. Vô Tính: trong đây có hai sự tự tại, tướng tự tại và quốc độ tự tại. Nó là sở y chỉ mà nơi đó tùy theo tướng (*nimitta*: dấu hiệu, chỉ thân tướng) được mong muốn cho hiện tiền, bằng thắng giả tức thì hiện tiền. Tùy theo quốc độ trân bảo, vàng bạc thứ được mong cầu, bằng thắng giả tức thì hiện tiền. Trong các địa trước tuy cũng đạt được những điều kiện sai biệt như vậy, nhưng phải có dụng công mới thành; trong địa này, không cần đến dụng công, mà tùy theo ý muốn liền được thành, do đó nói là tự tại.

9. Trí tự tại sở y chân như – chân như làm sở y cho sự tự tại của trí. Nếu chứng chân như này thì tùy ý mà tự tại đạt được vô ngại giải.³⁵⁶

10. Nghiệp tự tại đẳng sở y chân như – chân như làm sở y cho sự tự tại của nghiệp, v.v. Nếu chứng đắc chân như này thì có thể tự tại khắp tất cả đối với thần thông, tác nghiệp, tổng trì, định môn.³⁵⁷

Tuy chân như tính thật sự không có sự sai biệt nhưng tùy theo phẩm đức ưu thắng mà lập thành mười loại.

Mặc dù trong sơ địa đã đạt được tất cả nhưng sự chứng hành chưa được viên mãn, do được thành lập cho được viên mãn trong mỗi mỗi địa về sau.

6. Quá trình chuyển y

Như vậy, Bồ tát ở trong mười địa dũng mãnh tu hành mười thắng hành, đoạn mười chướng, chứng mười chân như, và do đó chứng đắc hai sự chuyển y.

a. Giai vị chuyển y.

Sự sai biệt của các giai đoạn chuyển y, một cách tóm tắt, có sáu.³⁵⁸

1. Chuyển bởi tăng lực ích năng. Trong hai địa đầu, do thắng giải và tầm quý làm tổn giảm thế lực của chủng tử nhiễm ô trong bản thức, tăng cường công năng của chủng tử tịnh trong bản thức.³⁵⁹ Tuy chủng tử của chướng chưa bị đoạn để thật sự chứng chuyển y nhưng hiện hành dần dần bị trấn áp, do đó cũng được nói là chuyển.

2. Chuyển bởi thông đạt. Trong thông đạt vị, do lực của kiến đạo mà thông đạt chân như, đoạn thô trọng của hai chướng do phân biệt sinh, chứng đắc một phần chuyển y, chân thật chuyển y.³⁶⁰

3. Chuyển bởi tu tập. Trong tu tập vị, do thường xuyên tu tập các thắng hành của mười địa, lần lượt đoạn trừ thô trọng của hai chướng thuộc loại cấu sinh, lần lượt chứng đắc chân thật mà đạt được chuyển y.³⁶¹

³⁵⁶ Thế Thân: pháp giới này là sở y chỉ cho sự tự tại của trí vô ngại biện. Vô Tính: trong địa này đạt được sự y chỉ của trí vô ngại biện. Chứng đắc một phần trí ba-la-mật-đa. Ở trong tất cả pháp không cần dựa theo lời mà có thể thấu rõ các nghĩa ý thú, một cách như thật thành thực tất cả hữu tình được cảm thọ pháp lạc thù thắng.

³⁵⁷ Thế Thân: pháp giới này là sở y cho sự tự tại của thân nghiệp các thứ, và cũng là sở y cho sự tự tại đối với đā-la-ni tam-ma-địa môn. Vô Tính: tùy theo ý muốn mà có thể tự tại vận dụng thân, ngữ, ý nghiệp, y nắm thần thông mà hành sự tất cả đều hoàn thành. Do đạt được sự tự tại đối với các đā-la-ni tổng trì các âm vận, cú nghĩa, nghi nhớ hết thấy âm vận, cú nghĩa mà Phật đã nói. Do đạt được lực tự tại trong tam-ma-địa mà đối với các đẳng chí (*samāpatti*) có thể duy trì, có thể cắt đứt; tùy theo ý muốn mà các tam-ma-địa tam-ma-bát-đề (*samādhi-samāpatti*: sự chứng nhập các thiền định) như hư không tạng (*gaganagañja-samādhi*) v.v. có thể hiện tiền.

³⁵⁸ *Nhiếp luận* (bản) 3 tr. 148c19; (Thế Thân) 9, tr. 369b19; (Vô Tính) 9, tr. 435a29.

³⁵⁹ Thế Thân, *ibid.*: xác lập trong giải hành địa, bằng lực của huân tập bởi văn mà đạt được chuyển y. Và cũng do tầm quý, tức ở trong địa này khi phiền não hiện hành tức thì sinh tâm hồ thẹn sâu sắc.

³⁶⁰ Thế Thân: sự chuyển y đạt được khi nhập địa. Cho đến địa thứ sáu, sự chuyển y này có khi nāg nhân cho sự hiển hiện của chân thật, hoặc khi xuất quán là nhân cho sự hiển hiện của phi chân thật. Vô Tính: khi nhập quán thì chân thật hiện, khi xuất quán thì phi chân hiện, do sự có gián cách và không gián cách của trí vô phân biệt mà hiện hành. Sự hiển hiện và không hiển hiện của chân và phi chân lần lượt như vậy cho đến địa thứ sáu.

³⁶¹ *op. cit.*: do bởi sở tri chướng, cho đến địa thứ mười, tất cả hữu tướng không còn hiển hiện, duy chỉ vô tướng chân thật hiển hiện.

Nhiếp Đại thừa nói, chuyển bởi thông đạt thuộc sáu địa đầu, quán hữu tướng và quán vô tướng thông đạt chân như, xen kẽ nhau hiện tiền, khiến cho có sự hiển hiện của chân và phi chân. Chuyển bởi tu tập thuộc bốn địa sau, thuần vô tướng quán hiện tiền trong thời gian lâu dài, dừng mãi tu tập đoạn trừ thô trọng còn lại, phần lớn khiến cho phi chân không hiện tiền.

4. Chuyển bởi quả viên mãn. Trong cứu cánh vị, do trải qua ba đại kiếp a-tăng-xí-da³⁶² tu tập vô biên các thắng hành khó hành, khi Kim cang dự định hiện tiền, vĩnh viễn đoạn trừ tất cả thô trong từ trước đến nay, đốn chứng Phật quả viên mãn, đạt được chuyển y, suốt đên tận cùng vì lợi lạc vô tận.

5. Chuyển y hạ liệt. Trong giai vị Nhị thừa, chuyên cầu tự lợi, chán ghét khổ, mong cầu tịch diệt, chỉ có thể thông đạt sinh không chân như, đoạn phiền não, chứng chân trạch diệt, không có sự thích ứng thù thắng, do đó nói là hạ liệt.

6. Chuyển y quảng đại. Trong giai vị Đại thừa. Vì lợi tha hướng đến đại bồ-đề, không có sự ghét ưa đối với sinh tử và niết-bàn, có thể thông đạt đầy đủ cả hai không chân như, cùng lúc đoạn chủng tử của cả sở tri chướng và phiền não chướng, đốn chứng Vô thượng Bồ-đề Niết-bàn, có khả năng thích ứng lớn, nên được gọi là quảng đại. Trong đây ý nói sự chuyển y quảng đại do loại bỏ hai thô trọng mà được chứng đắc.

b. Nghĩa chuyển y.

Về sự sai biệt của nghĩa chuyển y, tóm tắt có bốn:

1. Năng chuyển đạo. Ở đây lại có hai: (1) *Năng phục đạo*: thể lực trấn phục tùy miên của hai chướng khiến không dẫn khởi hiện hành của hai chướng. Ở đây thông cả hai đạo hữu lậu³⁶³ và vô lậu,³⁶⁴ ba trí là gia hành, căn bản và hậu đắc, tùy sự thích hợp mà trấn phục hoặc tiệm hoặc đốn. (2) *Năng đoạn đạo*: Vĩnh viễn đoạn trừ tùy miên của hai chướng, đạo ở đây nhất định không phải là gia hành hữu lậu. Vì hữu lậu thuộc loại đã từng tập, được dẫn bởi tướng chấp,³⁶⁵ và chưa xóa sạch hành tướng. Và gia hành thì hướng đến mong cầu sở chứng, sở dẫn³⁶⁶ mà chưa được hoàn thành.

Có giải thích nói, căn bản vô phân biệt trí thân chứng chân lý được hiển thị bởi hai không, vì không có tướng của cảnh, nên có thể đoạn tùy miên. Hậu đắc trí không phải vậy, do đó không phải là đoạn đạo.

Giải thích khác nói, hậu đắc vô phân biệt trí tuy không thân chứng chân lý bởi hai không, không có năng lực đoạn tùy miên loại mê lý, nhưng nó nhận thức rõ ràng tướng an lập và phi an lập hiện tiền, chứng nghiệm không điên đảo, do đó cũng có thể đoạn trừ hoàn toàn tùy miên thuộc loại mê sự. Vì vậy *Du-già* nói, trong tu đạo vị có đoạn đạo xuất thế, đoạn đạo thế và xuất thế, không có thuần thế gian đạo nào có thể hoàn tàn hủy hoại tùy miên, vì nó thuộc loại đã từng tập, vì vì được dẫn bởi tướng chấp.³⁶⁷

³⁶² A-tăng-xí-da, Skt. *asamhyeya*, vô số. Cũng phiên âm là a-tăng-kỳ.

³⁶³ Hữu lậu đạo, quán sáu hành tướng; hạ địa với thô, khổ, chướng; thượng địa với tinh, diệu, ly.

³⁶⁴ Thuật ký: vô lậu đạo, y nơi trí vô phân biệt của tam địa cắt đứt thể lực của sở tri chướng loại câu hành với định ái và pháp ái.

³⁶⁵ Tầng tập, ký ức bởi thức thứ sáu. Tướng chấp, ảnh hưởng bởi thức thứ bảy. Xem cht. 222 dưới.

³⁶⁶ Thuật ký: sở chứng, chân như cần được chứng đắc. Sở dẫn, trí vô phân biệt cần được dẫn phát.

³⁶⁷ *Du-già* 55 tr. 606a18: Thuần thế gian đạo không thể hoàn toàn hủy hoại tùy miên. Vì thế gian đạo vốn đã từng tập (thuộc loại thường nghiệm), được dẫn bởi tướng chấp. Và nó cũng chưa thể xóa sạch dấu vết của tướng.

Do lý thú này, các tùy miên mê lý thuộc kiến sở đoạn và tu sở đoạn đều chính xác bị đoạn bởi căn bản vô phân biệt trí do trí này thân chứng chân lý. Các tùy miên mê sự thuộc tu sở đoạn khác đều có thể bị đoạn bởi cả căn bản và hậu đắc.

2. Sở chuyển y.³⁶⁸ Ở đây có hai: (1) *Trì chủng y* – sở y là cái duy trì chủng tử, đó là căn bản thức. Do bởi nó duy trì chủng tử của pháp nhiễm và tịnh, đồng thời cũng là sở y cho pháp nhiễm và tịnh, bằng Thánh đạo nó bị chuyển thể để loại bỏ nhiễm, trở thành tịnh. Ngoài ra, y tha khởi tính tuy cũng làm sở y nhưng vì không duy trì chủng tử nên đây không đề cập. (2) *Mê ngộ y* – cái làm sở y cho mê và ngộ, đó là chân như. Do bởi chân như là gốc rễ, các pháp nhiễm tịnh y trên đó mà sản sinh. Bằng Thánh đạo, chân như được loại bỏ nhiễm để thành thanh tịnh. Nhưng cái khác, tuy cũng có thể làm sở y cho pháp mê và ngộ, nhưng vì chúng không phải là gốc rễ nên không được đề cập.

3. Sở chuyển xả. Ở đây lại có hai: (1) *Sở đoạn xả* - loại bỏ cái cần đoạn trừ, đó là chủng tử của hai chướng. Khi chân vô gián đạo hiện tiền, nó trái nghịch với phần đối trị chướng do đó bị đoạn diệt, hoàn toàn không thành tựu³⁶⁹, do đó được nói là xả. Do chủng tử của nó đã bị đoạn, không còn hiện hành chấp trước lệch lạc ngã pháp. Khi đối cảnh là sở chấp ngã pháp không có, nhận thức sai lầm cũng được nói là bị loại, do đây nói là xả biến kế sở chấp. (2) *Sở khí xả*, đó là các chủng tử hữu lậu còn lại³⁷⁰ và chủng tử vô lậu yếu kém,³⁷¹ khi Kim cang dụ định hiện tiền dẫn sinh bản thức thuần tịnh cực kỳ tròn sáng không còn là sở y cho chúng nữa do đó hoàn toàn bị vứt bỏ.

Sau khi chủng tử của nó đã bị loại bỏ, các pháp vô lậu yếu kém³⁷² và các pháp hữu lậu hiện hành rốt ráo không sinh. Đã vĩnh viễn không sinh nên cũng nói là xả. Do đây mà nói là xả sinh tử và pháp yếu kém.

Có giải thích nói, các pháp hữu lậu³⁷³ còn lại và pháp vô lậu yếu kém, khi Kim cang dụ định hiện tiền,³⁷⁴ thấy đều bị loại bỏ, vì chúng bị xả bỏ cùng lúc với chủng tử của hai chướng.

³⁶⁸ Sở chuyển y: sở (*āśraya*) được chuyển thể (*parivṛtta*). Sở y của các pháp nhiễm là căn bản thức hay a-lại-da. Sở y của pháp tịnh là chân như. *Tập tập 10*, tr. 8, Samuccaya, Tatia p. 93. 15: trong vô học đạo (*aśaikṣamārga*) đạt được ba loại vô gián chuyển y (*nirantarrāśrayaparivṛtti*): 1. Tâm chuyển y (*cittāśrayaparivṛtti*): sự chuyển y của tâm chứng đặc pháp tính (*dharmatācittasya*), đạt được tự tính bản lai cực kỳ minh tịnh (*prakṛtiprabhāsvarasya*) do bởi loại trừ hoàn toàn tất cả khách trần phiền não (*aśeṣāgantukopakleśāpagamādyā*), tức là sự chuyển y của chân như (*tathatāparivṛtti*). 2. Đạo chuyển y (*mārgāśrayaparivṛtti*): thể gian đạo trước kia nay trong khi hiện quán trở thành xuất thế, được nói là chuyển y hữu học (*parivṛtṭiḥ śaikṣaḥ*) vì còn những điều cần phải làm. Thế nhưng khi phần được đối trị (*vipakṣa*) đã diệt hết không còn do ly tham đối với ba giới, lúc bấy giờ thiết lập sự chuyển thể toàn vẹn của sở y mà tự tính là đạo (*mārgasvabhāvasyāśrayasya paripūrṇā parivṛtṭiḥ*). 3. Thô trọng chuyển y (*dauṣṭhulyāśrayaparivṛtti*): đó là sự chuyển thể của a-lại-da thức do bởi loại trừ hết thấy phiền não tùy miên.

³⁶⁹ Bất thành tựu: không còn thường xuyên bám chặt theo (*asamanvāgata*).

³⁷⁰ *Thuật ký*: đó là các thiện hữu lậu, toàn bộ 3 loại vì trừ một phần pháp chấp. vô ký, và một phần dī thực sinh

³⁷¹ *Thuật ký*: đó là các hiện hành được sản sinh trong mười địa.

³⁷² Liệt vô lậu. *Tập tập 14*, tr. 763c2, Samuccaya Tatia p. 135.3, trong giai đoạn hiện quán, khi đạt được phẩm đạo sau đặc sắc hơn sau thì xả bỏ phẩm đạo trước trước thấp kém hơn (*viśiṣṭamārgalābhe hināmārgavihānis*). *Liễu nghĩa đăng* 7 tr. 808b14: vô lậu của Nhị thừa, đối với Bồ tát là yếu kém (liệt). Bồ tát giai đoạn tu nhân chưa viên mãn, vô lậu cũng được nói là yếu kém.

³⁷³ Hữu lậu thiện.

Giai thích khác nói, lúc bấy giờ chúng vẫn chưa bị loại, vì không trái nghịch với vô gián đạo,³⁷⁵ vì Bồ tát hăn không có pháp sinh tử,³⁷⁶ vì giai đoạn này hăn không có thức được huân,³⁷⁷ vì trụ nơi vô gián đạo hăn có thể được gọi là Phật.³⁷⁸

Do ý nghĩa này, nên biết, các hữu lậu còn lại cho đến giải thoát đạo mới bị xả bỏ, vì bấy giờ tính thức thứ tám không còn là sở y của chúng.

4. Sở chuyển đắc.³⁷⁹ Ở đây lại có hai: 1. Sở hiển đắc, tức đại niết-bàn. 2. Sở sinh đắc, tức đại bồ đề.

7. Hai quả chuyển y

a. Đại Niết-bàn

Quả đạt do hiển lộ, đó là Đại Niết-bàn. Tuy tự tính của Đại Niết-bàn bản lai vốn thanh tịnh nhưng do bị che phủ bởi phiền não khách trần nên không được hiển lộ. Khi chân Thánh đạo phát sinh, chướng ấy bị đoạn, khiến cho tướng thanh tịnh hiển hiện nên nói là chứng đắc Niết-bàn. Đây căn cứ theo sự lý chướng của chân như mà có khái niệm, thể của nó tức là pháp giới thanh tịnh.

Tóm tắt mà nói, ý nghĩa sai biệt của Niết-bàn có bốn:

1. Niết-bàn mà tự tính bản lai thanh tịnh, đó là lý chân như của hết thảy pháp tướng. Tuy có khách trần nhưng bản tính vốn tịnh, đầy đủ vô lượng công đức vi diệu, không sinh không diệt, trong suốt như hư không, mà hết thảy hữu tình đều có chung một cách bình đẳng, cùng với hết thảy pháp không phải đồng nhất cũng không phải dị biệt, xa lìa hết thảy tướng, hết thảy phân biệt, con đường bởi tầm tử bị đứt, con đường bởi ngôn ngữ bị cắt, duy chỉ được chứng nghiệm nội tại bởi bậc Chân Thánh giả. Vì tính thể của nó bản lai vắng lặng nên được gọi là Niết-bàn.
2. Niết-bàn hữu dư y, tức chân như đã xuất ly phiền não chướng, tuy còn có sở y của khổ mờ nhật chưa bị diệt nhưng chướng thì đã vĩnh viễn bị dập tắt, do đó nói là Niết-bàn.
3. Niết-bàn vô dư y, tức chân như đã xuất ly khổ sinh tử, phiền não đã hoàn bị diệt tận không còn, dư y cũng diệt, mọi thứ khổ bị dập tắt, nên được gọi là Niết-bàn.
4. Niết-bàn vô trụ xứ, tức chân như đã xuất ly sở tri chướng, luôn luôn được chấp cánh bởi đại bi và bát-nhã, do đây mà không trụ sinh tử hay Niết-bàn, lợi lạc hữu tình suốt cùng vị lai, dụng thường tịch nên nói là Niết-bàn.

Hết thảy hữu tình đều có Niết-bàn thứ nhất. Hàng Nhị thừa vô học có ba Niết-bàn đầu. Duy chỉ nơi đức Phật Thế Tôn mới có thể nói đầy đủ cả bốn.

Vì sao chỉ nơi đức Thiện Thệ Thế Tôn mới có đủ, nơi khác thì không?

³⁷⁴ Câu-xá 24, 12620, Kim cang dụ định thuộc vô gián đạo thứ chín, đoạn phiền não Hữu đỉnh. Vị này được gọi là A-la-hán hướng.

³⁷⁵ Vô lậu trong vô gián đạo, đối với giải thoát đạo, vẫn thuộc loại yếu kém.

³⁷⁶ Liễu nghĩa đặng 7 tr. 808b7: Bồ tát vẫn còn biến dịch sinh tử.

³⁷⁷ Sở huân thức, chỉ thức thứ tám. Chỉ sau Kim cang đạo, chức năng chấp tạng mới bị xả. Ở đây, nếu không còn chủng tử gì để chấp tạng, nó cũng không thể tồn tại.

³⁷⁸ Trong Thanh văn, vô gián đạo thứ chín là A-la-hán hướng. Cũng vậy, trong Đại thừa, khi vào giải thoát đạo mới đắc Phật quả, gọi là Phật.

³⁷⁹ Quả đạt được bởi chuyển y.

Tuy không có sở y thật của khổ nhưng tựa như là có.³⁸⁰ Hoặc sở y của khổ đã diệt tận nên nói là vô dư y; không phải sở y của khổ còn hiện tại mà nói hữu dư y.³⁸¹ Do đó Thế Tôn có đủ cả bốn.

Nếu Thanh văn cũng có vô dư y, sao có nơi nói là vị ấy không có?³⁸²

Có nơi nói vị ấy thấy đều không hoàn toàn có Niết-bàn, nhưng đâu có nói vị ấy cũng không có cả hữu dư y?³⁸³ Nhưng vì nơi Thanh văn Nhị thừa, khi thân trí còn tồn tại, còn có sở y của khổ là sở tri chướng chưa diệt tận, ý nghĩa viên tịch bị ẩn khuất, do đó nói là không có Niết-bàn. Không phải nơi các vị ấy phiền não chướng không thật sự diệt tận, chân lý được hiển hiện, là Niết-bàn hữu dư. Vì lúc bấy giờ chưa chứng viên tịch vô dư nên cũng nói là vị ấy không có vô dư y. Không phải rằng vị ấy về sau khi thân trí đã diệt sở y của khổ cũng diệt tận mà không có Niết-bàn vô dư.

Hoặc nói Nhị thừa không có Niết-bàn là căn cứ theo vô trụ xứ chứ không phải căn cứ ba Niết-bàn đầu.

Lại nói vị ấy không có vô dư y, đó là căn cứ nơi hàn Nhị thừa bất định tính mà nói. Vị ấy vừa mới chứng đắc Niết-bàn hữu dư liền quyết định hồi tâm hướng đến cầu Vô thượng giác, do lực của định và nguyện, vị ấy lưu thân tồn tại lâu dài không phải như một loại nhập vô dư y.³⁸⁴ Nghĩa là, có hàng Nhị thừa cực kỳ ái lạc viên tịch, khi đạt được sinh không quán, chứng chân như, hoàn toàn diệt tận phiền não chướng vốn dẫn đến thọ sinh, hiển lộ Niết-bàn hữu dư vốn y nơi lý chân như. Nơi vị ấy vì phiền não dẫn đến tái sinh đã diệt tận, nên dị thực của hậu hữu không do đau mà tái sinh, sở y của khổ hiện hữu diệt một cách tự nhiên, các pháp hữu vi còn lại đã không còn sở y, nên đồng loạt bị xả đồng thời với sở y khổ kia, hiển lộ Niết-bàn vô dư y vốn y trên lý chân như. Lúc bấy giờ nơi vị Nhị thừa tuy thân trí không tồn tại nhưng do sự chứng đắc của vị ấy nên có thể nói vị ấy cũng có vô dư y. Trong giai đoạn này duy chỉ có chân như thanh tịnh, ly tướng, trong suốt, tịch nhiên, an lạc. Ý theo ý nghĩa này mà nói vị ấy không có gì khác với Phật. Nhưng do bởi bờ-đề, và sự nghiệp lợi tha nên nói vị ấy khác với Phật.

Các sở tri chướng không dẫn đến tái sinh, vì sao khi đoạn trừ chúng lại đạt được vô trụ xứ?

Chúng che lấp pháp không chân như khiến không phát sinh đại bi và bát nhã để suốt cùng vị lai lợi lạc hữu tình, do đó khi đoạn trừ chúng lý pháp không hiển lộ. Lý ấy chính là Niết-bàn vô trụ xứ, vì khiến cho không trụ vào bất cứ biên tế nào.

Nếu sở tri chướng cũng chướng Niết-bàn, vì sao đoạn trừ chúng mà không đạt được trạch diệt?

Trạch diệt là thoát ly hệ phược.³⁸⁵ Chúng không phải là hệ phược.

³⁸⁰ Sở y khổ chưa diệt hẳn, niết-bàn hữu dư y.

³⁸¹ Chính xác mà nói, hữu dư y là do bởi nơi Phật còn tồn tại uẩn sở y vô lậu.

³⁸² *Thắng man*, tr. 219c1: “...A-la-hàn và Bích-phật còn có sinh pháp hữu dư chưa diệt tận nên còn có sự sinh, còn có phạm hạnh hữu dư chưa hoàn thành nên tác sự chưa thuần, vì chưa đạt cứu cánh nên còn có những việc cần làm, vì chưa vượt qua bên kia nên còn có những cái cần đoạn trừ, Vì không đoạn trừ nên cách Niết-bàn giới còn xa.”

³⁸³ *Thắng-man* y trên địa vị cứu cánh là Phật quả mà nói, theo đó thì Nhị thừa chưa phải là quả vị cứu cánh, do đó Niết-bàn cũng không cứu cánh..

³⁸⁴ Chỉ hàng định tính Nhị thừa.

³⁸⁵ *Câu-xá* i. 3: trạch diệt là sự thoát ly hệ phược (Kośa. i. 3: *pratisaṃkhyānirodho yo viśamyogah*).

Đã vậy, đoạn trừ chúng há không đắc Niết-bàn?

Không phải các Niết-bàn đều thuộc trạch diệt. Nếu không vậy, tự tính thanh tịnh hẳn không phải là Niết-bàn. Những gì hệ phược hữu tình trụ trong sinh tử, khi đoạn trừ chúng, nói là đạt được trạch diệt vô vi. Các sở tri chướng không dẫn đến sinh tử, không phải như phiền não mà có thể hệ phược hữu tình, do đó khi đoạn trừ chúng mà không đạt được trạch diệt. Nhưng đoạn trừ chúng, lý pháp không hiển lộ. Tương của lý ấy tịch tĩnh nên nói là Niết-bàn; chứ không phải tính thể của Niết-bàn này là trạch diệt. Do đó, với bốn viên tịch, trong các vô vi, hai loại đầu và cuối là chân như; hai loại giữa thuộc trạch diệt.

Nếu duy chỉ đoạn trừ hệ phược mà chứng đắc trạch diệt, vậy hai vô vi – bất động và tướng thọ diệt – thuộc vào đâu trong bốn vô vi?³⁸⁶

Thuộc phi trạch diệt³⁸⁷ vì được nói là tạm thời thoát ly hệ phược. Trạch diệt vô vi duy chỉ cứu cánh diệt. Vì có trường hợp phi trạch diệt không vĩnh viễn diệt tận.³⁸⁸

Hoặc vô trụ xứ cũng thuộc trạch diệt, vì đạt được do lực giảm trạch chân chính mà diệt trừ các chướng. Trạch diệt có hai: (1) Diệt đạt được do diệt trừ hệ phược, tức là đoạn các phiền não dẫn tái sinh. (2) Diệt đạt được do diệt trừ chướng, tức đoạn trừ các chướng còn lại mà chứng đắc. Do đó, với bốn viên tịch, trong các vô vi, một viên tịch đầu tức chân như, ba còn lại đều là trạch diệt. Hai vô vi – bất động và tướng thọ diệt – có chỉ tạm thời phục diệt nên thuộc phi trạch diệt. Những gì bị diệt trừ rốt ráo thì thuộc trạch diệt.

Sở tri chướng cũng chướng Niết-bàn, vì sao đây chỉ nói chướng bờ-đề?

Nói phiền não chướng chướng niết-bàn, há rằng như vậy nó không chướng bờ-đề? Nên biết, Thánh giáo căn cứ công dụng ưu thắng mà nói, lý thật thấy đều chướng cả hai quả.

Như vậy, trong bốn Niết-bàn được nói ở đây, ba loại sau chứng đắc do bởi được hiển lộ.

b. Đại Bờ-đề

Thứ đến, quả chuyển y đạt được do sở sinh, đó là Đại Bờ-đề. Bản lai tuy có chủng tử để phát sinh Đại Bờ-đề, nhưng vì bị cản trở bởi sở tri chướng nên nên không sinh. Do lực Thánh đạo mà sở tri chướng bị đoạn, khiến cho tử chủng tử xuất hiện, và được gọi là chứng đắc bờ-đề. Sau khi khởi, nó tiếp nối liên tục cho đến suốt cùng vị lai. Đây là tâm phẩm tương ưng với bốn trí.³⁸⁹

i. Tâm phẩm tương ưng với bốn trí là những gì?

³⁸⁶ Về các vô vi, theo *Ngũ uẩn luận*, có bốn: hư không vô vi, trạch diệt vô vi, phi trạch diệt vô vi, chân như vô vi. Theo các luận *Bách pháp*, *Du-già*, thêm bất động vô vi, tướng thọ diệt vô vi, thành sáu. *Du-già 3*: hư không, phi trạch diệt, trạch diệt, thiện bất thiện, vô ký pháp, chân như, bất động, tướng thọ diệt; như vậy có tám vô vi, nhưng tổng lược thành sáu. Tám hấy sáu đều bình đẳng bình đẳng.

³⁸⁷ Phi trạch diệt (*apratīsamkhyānirodha*), *Du-già 53* tr. 593a19: khi điều kiện cho các pháp sinh khởi đủ, mà những pháp đã xuất hiện thì pháp khác không xuất hiện được, ở trạng thái tịch diệt, tịch tĩnh, đó gọi là phi trạch diệt. Tham chiếu *Câu-xá*, k. i. 3: 畢竟礙當生 別得非擇滅 các pháp do khuyết duyên mà tương lai vĩnh viễn không xuất hiện được gọi phi trạch diệt – diệt không do tư trạch. Kośa. i. 3: *utpādāntavighno'nyo nirodho'pratisamkhyayā*. *Tạp tập 2*, tr. 702c3: phi trạch diệt, diệt không do thoát ly hệ phược, vì tùy miên vĩnh viễn bị hại không do bởi nó.

³⁸⁸ *Phật địa luận 2* tr. 299b28: các duyên không hội đủ, lúc bấy giờ nó hoàn toàn không xuất hiện, chứ không phải vĩnh viễn không xuất hiện. *Hiển dương 18* tr. 572a29, có bốn lý hệ: do duyên sai thoát mà được hoàn toàn ly hệ (phi trạch diệt vô vi), do gián trạch phiền não mà hoàn toàn ly hệ (trạch diệt vô vi), do khở lạc tạm thời ly hệ (bất động vô vi), tâm tâm pháp tạm thời ly hệ (tướng thọ diệt vô vi). Theo đó, bất động và tướng thọ diệt vì tạm thời ly hệ nên được bao hàm trong phi trạch diệt.

³⁸⁹ *Nhiếp luận* (Thế Thân) 9 tr. 372a12, (Vô Tính) 9 tr. 438a13.

(1) **Tâm phẩm tương ưng trí đại viên kính.** Tâm phẩm này thoát ly các phân biệt.³⁹⁰ Sở duyên và hành tướng của nó vi tế khó biết. Nó không quên sót, không ngu mê đối với tướng của tất cả cảnh. Tính và tướng thanh tịnh, thoát ly các tạp nhiễm,³⁹¹ phẩm đức thuần tịnh, tròn đầy, là sở y và duy trì hiện hành và chủng tử. Nó làm hiện hiện và xuất sinh thân tướng, quốc độ, trí và các ảnh tượng,³⁹² không gián cách, không gián đoạn, suốt cùng vị lai. Như tấm gương lớn tròn đầy trong đó hiện đủ mọi sắc tượng.³⁹³

(2) **Tâm phẩm tương ưng với trí bình đẳng tính.** Tâm phẩm này quán chiếu hết thấy pháp, tự và tha, hết thấy hữu tình, thấy đều bình đẳng, luôn luôn cùng tương ưng với đại từ bi v.v. Tùy theo thị hiện của các hữu tình mà thị hiện những ảnh tượng sai biệt, thọ dụng thân và độ. Nó là sở y bất cộng của trí diệu quán sát, và do bởi nó mà Niết-bàn vô trụ được thiết lập, tương tục một vị suốt cùng vị lai.³⁹⁴

(3) **Tâm phẩm tương ưng trí diệu quán sát.** Tâm phẩm này một cách thiện xảo quán sát tự tướng và cộng tướng của các pháp, hoạt động không hề bị chướng ngại;³⁹⁵ hàm chứa quán sát vô lượng tổng trì, định môn, và công đức trân bảo phát sinh từ do. Ở trong các tập hội đại chúng, nó tự tại thị hiện vô biên tác dụng sai biệt, làm mưa cơn mưa lớn chính pháp, dứt trừ mọi nghi hoặc, khiến cho hữu tình thấy đều được lợi lạc.³⁹⁶

(4). **Tâm phẩm tương ưng với trí thành sở tác.** Tâm phẩm này, vì muốn lợi lạc hữu tình, nên khắp trong cả mười phương thị hiện ba nghiệp được biến hóa qua nhiều hình thái, hoàn thành những điều cần làm theo lực của bản nguyện.³⁹⁷

Tâm phẩm tương ưng bốn trí như vậy, tuy mỗi tâm phẩm tất yếu có hai mươi hai pháp,³⁹⁸ chủng tử và hiện hành của năng biến và sở biến³⁹⁹ cùng sinh, nhưng do tác dụng tăng thượng của trí nên theo đó mà gọi tên.

Bốn phẩm như vậy là tổng thể bao hàm trọn vẹn tất cả công đức hữu vi của Phật địa.

³⁹⁰ Phật địa luận 3 tr. 302a12.: xả ly tất cả ngã và ngã sở chấp, phân biệt sở thủ và năng thủ.

³⁹¹ Phật địa luận, ibid.: vĩnh viễn thoát ly cấu bẩn của hết thấy phiền não chướng, chủng tử hữu lậu.

³⁹² Sự xuất hiện của tha thân, các cõi thú trên nó, được gọi là ảnh tượng. Phật địa luận, ibid. làm xuất hiện và xuất sinh tất cả cảnh giới, ảnh tượng của các trí, sở y của ảnh tượng thân và độ, nhiệm trì hết thấy công đức của Phật địa.

³⁹³ Nhiếp luận (Vô Tính) ibid.: Chuyển a-lại-da thức thành trí đại viên kính (*ādarśajñāna*). Tuy đối tượng của các thức không hiện tiền, nó vẫn không quên sót chúng. Nó bị hạn chế bởi thời gian, không gian. Luôn luôn không bao giờ nó ngu mê đối với hết thấy cảnh. Nó hiện hành vô phân biệt, khởi thọ dụng ảnh tượng của Phật trí.

³⁹⁴ Vô Tính, ibid.: Chuyển thức mặt-na ô nhiễm thành trí bình đẳng tính (*samatājñāna*). Nó đã được chứng đắc vào lúc đầu hiện quán. Trong tu đạo vị, nó càng lúc càng thanh tịnh. Do đây mà an trú nơi Niết-bàn vô trụ (*apratishṭhitanirvāṇa*). Hằng tương ưng với đại từ đại bi. Tùy theo sở thích mà hiện ảnh tượng Phật

³⁹⁵ Phật địa luận ibid.: quán sát một cách không chướng ngại sự sai biệt của hết thấy cảnh giới.

³⁹⁶ Vô Tính: Chuyển ý thức thành trí diệu quán sát (*pratyavekṣaṇajñāna*). Đầy đủ tất cả đà-la-ni môn, tam-ma-địa môn, như kho tàng trân bảo. Trong đại chúng hội, tự tại thị hiện mọi thứ tác dụng; đoạn trừ hết rầy nghi hoặc; làm mưa cơn mưa lớn chính pháp.

³⁹⁷ Vô Tính: Chuyển năm thức thành trí thành sở tác (*kṛtyānuṣṭhānajñāna*). Khắp trong mười phương hết thấy thế giới, có thể biến hóa từ khi rời khỏi thiên cung Đô-sử-đa (*tusitabhavana*: Đâu-suất thiên cung) cho đến khi nhập Niết-bàn; hóa hiện và đảm trì sự nghiệp lợi lạc cho tất cả hữu tình.

³⁹⁸ Chỉ các tâm sở 5 biến hành, 5 biệt cảnh, 11 thiện, cùng với tâm..

³⁹⁹ Thuật ký: năng biến, kiến phần; sở biến, tướng phần. Hoặc tự thể của thức gọi là năng biến; kiến và tướng phần gọi là sở biến. Hoặc năng biến là chủng tử; sở biến là hiện hành.

ii. Đây là do chuyển các tâm phẩm tương ứng với các thức hữu lậu thứ tám, thứ bảy, thứ sáu và năm thức, theo thứ tự, mà đạt được. Trí không phải là thức, nhưng y nơi thức mà hoạt động. Thức làm chủ, do đó nó do chuyển thức mà đạt được.

Vả lại, trong giai vị hữu lậu, trí yếu mà thức mạnh. Trong giai vị vô lậu, trí mạnh mà thức kém. Với mục đích khuyến khích hữu tình y trí, xả thức, do đó nói chuyển tám thức mà đạt được bốn trí này.

iii. Về tâm phẩm tương ứng với trí đại viên kính, có giải thích nói, Bồ-tát, khi Kim cang dự định hiện tiền trí này bắt đầu hiện khởi; vì chủng tử dị thực thức và chủng tử sở tri chướng cực vi tế cùng một lúc bị xả bỏ. Và vì lúc bấy giờ nếu trí viên kính chưa khởi thì không có cái gì để duy trì chủng tử tịnh.

Giải thích khác nói, tâm phẩm này chỉ bắt đầu hiện khởi trong sát-na giải thoát đạo khi mới thành Phật. Chủng tử của dị thực thức khi Kim cang dự định hiện tiền vẫn chưa được xả ngay, vì nó không mâu thuẫn với vô gián đạo.

Pháp hữu lậu không thuộc loại chướng ngại, và pháp vô vi yếu kém, chúng tất yếu chỉ mâu thuẫn với Phật quả thôi. Trong Kim cang dự định, không có thức được huân tập,⁴⁰⁰ thế thì không có sự tăng trưởng của vô lậu mà lại có thể thành Phật. Do vậy, tâm phẩm này từ khởi so thành Phật cho đến suốt cùng vị lai hằng tương tục không gián đoạn, vì duy trì chủng tử vô lậu không để rơi mất.

Về tâm phẩm tương ứng trí bình đẳng tính, Bồ tát, khi kiến đạo sơ khởi hiện tiền, vì trái nghịch với hai thứ chấp nền trí này mới có thể khởi.⁴⁰¹ Về sau, trong mười địa, do bởi chấp chưa bị dứt,⁴⁰² trong trạng thái hữu lậu,⁴⁰³ nó có gián đoạn. Sau Pháp vân địa, cùng với tịnh thức thứ tám hỗ tương y chỉ, tương tục suốt cùng vị lai.

Về tâm phẩm tương ứng trí diệu quán sát, với phẩm loại sinh không quán, nó có thể bắt đầu hiện khởi trong giai đoạn kiến đạo của Nhị thừa. Về sau, lần lượt cho đến địa vị vô học, hoặc đến cuối cùng giải hành địa của Bồ tát, hoặc đến các giai vị trên,⁴⁰⁴ nếu khi không phải là tâm hữu lậu, hay vô tâm, bấy giờ nó đều có thể hiện khởi.

Với phẩm loại pháp không quán, trong giai đoạn kiến đạo của Bồ tát nó mới có thể hiện khởi. Về sau, lần lượt cho đến các giai vị trên, nếu không phải là tâm hữu lậu, nếu khi không phải là trí và quả của sinh không, hoặc vô tâm, bấy giờ nó đều có thể hiện khởi.

Về tâm phẩm tương ứng trí thành sở tác, có giải thích nói, Bồ tát trong tu đạo vị do được dẫn bởi hậu đắc⁴⁰⁵ cũng có thể bắt đầu hiện khởi.

Giải thích khác nói, cho đến thành Phật nó mới có thể khởi. Vì trong mười địa, thức y trên mắt v.v. là sở biến của thức dị thực vốn không phải vô lậu. Vì không thể hợp lý để nói rằng các căn hữu lậu, bất cộng và câu hữu,⁴⁰⁶ cùng chung cảnh,⁴⁰⁷ mà có thể phát vô

⁴⁰⁰ Thức thứ tám khả huân, vẫn tồn tại trong vô gián đạo, với Kim cang dự định.

⁴⁰¹ Khi vào chân kiến đạo, thức thứ sáu khởi sinh và pháp không quán, dẫn khởi trí bình đẳng tính.

⁴⁰² Câu sinh ngã pháp chấp trong thức thứ bảy chưa bị đoạn.

⁴⁰³ Trạng thái hữu lậu khi thức thứ sáu xuất quán.

⁴⁰⁴ Thuật ký: hạng tiệm ngộ đến cuối giải hành địa; hạng đốn ngộ, đến vô học vị. Các giai vị trên, trong mười địa của Bồ tát.

⁴⁰⁵ Hậu đắc trí trong thức thứ sáu.

⁴⁰⁶ Các căn làm bất cộng y và câu hữu y cho thức. Xem ch. vi, đoạn bốn duyên.

⁴⁰⁷ Căn và thức cùng chung một đối tượng.

lậu thức. Vì hai loại thức này đối với cảnh có sáng có mờ khác nhau.⁴⁰⁸ Do vậy, với phẩm loại này, phải đợi đến khi thành Phật, y trên căn vô lậu, nó mới có thể hiện khởi. Nhưng thường xuyên gián đoạn, vì phải có tác ý mới khởi.

iv. Chủng tính của bốn tuy thấy đều thuộc bản hữu, nhưng cần phải được huân tập mới có thể phát hiện hành. Trong giai vị tu nhân, nó tiệm tăng, cho đến Phật quả mới viên mãn, không tăng không giảm cho đến suốt cùng vị lai;⁴⁰⁹ song ở đây, từ chủng tử sinh thì không huân tập thành chủng tử, vì không nên nói phẩm đức của Phật trước hơn phẩm đức của Phật sau.

v. Về sở duyên, có giải thích nói tâm phẩm tương ưng trí đại viên kính chỉ duyên đến chân như làm đối tượng. Nó là vô phân biệt trí chứ không phải hậu đắc trí, vì không thể biết được hành tướng và sở duyên của nó.⁴¹⁰

Giải thích khác nói, nó duyên đến hết thấy pháp. Vì luận *Trang nghiêm*⁴¹¹ nói trí đại viên kính không ngu mê đối với hết thấy cảnh. Vì Kinh *Phật địa* nói gương trí của Như lai trong đó hiện lên ảnh tượng của các xứ, cảnh, các thức.⁴¹² Lại nữa, chắc chắn nó duyên đến chủng tử vô lậu và các ảnh tượng của thân, độ v.v. Và vì hành tướng và sở duyên vi tế nên nói là không thể biết, như a-lại-da, nó cũng duyên đến thế tục.⁴¹³

Duyên đến chân như nên nó là vô phân biệt. Do duyên đến các đối tượng khác nên nó thuộc hậu đắc trí. Thế chỉ là một, nhưng tùy theo dụng ma phân thành hai. Nhân thức tục là do chứng chân, cho nên nói là hậu đắc.⁴¹⁴

Với các trí khác, một phân thành hai, chuẩn theo đây, nên biết.

Về tâm phẩm tương ưng trí bình đẳng tính, có giải thích nói nó chỉ duyên đến tịnh thức thứ tám, vì cũng như nhiễm ô thứ bảy duyên đến tàng thức vậy.⁴¹⁵ Giải thích khác nói, nó chỉ duyên đến đối tượng là chân như, vì lấy tính bình đẳng của hết thấy pháp làm đối tượng. Lại giải thích khác nói, nó duyên đến khắp đối tượng chân và tục. Vì Kinh *Phật địa* nói trí bình đẳng tính chứng đắc mười tính bình đẳng. Vì luận *Trang nghiêm* nói, duyên đến các hữu tình, tự tha bình đẳng; tùy theo sự tin hiểu của hữu tình mà thị hiện vô biên ảnh tượng Phật.⁴¹⁶ Do vậy, tâm phẩm này duyên đến cả chân và tục, thuộc cả hai trí – vô phân biệt và hậu đắc.

Về tâm phẩm tương ưng trí diệu quán sát, duyên đến tự ướng và cộng tướng của hết thấy pháp, hoàn toàn không bị chướng ngại, thuộc về cả hai trí.⁴¹⁷

⁴⁰⁸ Thức vô lậu thấy cảnh sáng hơn. Thức hữu lậu, thấy mờ hơn.

⁴⁰⁹ Thuật ký: địa tiền, chủng tử tăng; nhập địa, cả hai, hiện và chủng, đều tăng. Địa tiền, dụng tăng; nhập địa, thể tăng, vì hiện khởi di biệt. Đây là giải thích duy nhất của Hộ Pháp.

⁴¹⁰ Dẫn *Phật địa luận* 3 tr. 302c12. Nói nhất tướng là như thế. Nói theo cụ tướng, nó duyên đến hết thấy pháp.

⁴¹¹ Dẫn bởi *Phật địa luận*, ibid.

⁴¹² *Phật địa luận*, ibid.. dẫn Kinh và giải: các xứ, chỉ sáu nội xứ; các cảnh tức sáu ngoại cảnh. Các thức, sáu thức.

⁴¹³ *Nghĩa diễn* 11, tr. 824b12: trí vô lậu hậu đắc cũng gọi là thế gian trí, nó duyên đến pháp thế tục.

⁴¹⁴ *Phật địa luận* 3, tr. 302c25, 303a1: Trước hết phải thông đạt chân lý, sau đó mới thấu rõ thế tục. Tuy một tâm nhưng nói có có trước có sau (hậu đắc)> Hoặc tương tự hậu đắc nên gọi là hậu đắc trí.

⁴¹⁵ op. cit. tr. 303a4.

⁴¹⁶ Dẫn bởi *Phật địa luận* 3, tr. 303a7..

⁴¹⁷ op. cit. tr. 303a13.

Về tâm phẩm thành sở tác, có giải thích nói nó chỉ duyên đến năm loại đối tượng hiện hành.⁴¹⁸ Vì luận *Trang nghiêm* nói, năm căn của Như Lai, bất cứ căn nào cùng hoạt động trên cả năm cảnh.⁴¹⁹ Giải thích khác nói, tâm phẩm này cũng duyên đến khắp các pháp thuộc ba đời; điều này không mâu thuẫn với chính lý. Kinh *Phật địa* nói trí thành sở tác phát khởi hoạt động ba nghiệp và các sự thể được biến hóa, quyết trạch sự sai biệt tâm hành của hữu tình,⁴²⁰ lãnh thọ các đối tượng quá khứ, vị lai, hiện tại v.v.. Nếu không duyên đến phổ biến không thể có công năng như vậy.⁴²¹

Tuy nhiên, tâm phẩm này này theo ảnh hưởng của ý lạc mà duyên đến một pháp, hoặc hai, hoặc nhiều. Vả lại, nói rằng năm căn hoạt động nơi năm cảnh, chứ không nói duy chỉ. Do đó không có gì mâu thuẫn. Nó phát sinh tùy theo tác ý, duyên đến các đối tượng sự thể, yếu tính, phát khởi các nghiệp biến hóa,⁴²² do đó thuộc hậu đắc trí.

vi. Bốn tâm phẩm này tuy phổ biến thấy đều đến hết bảy pháp, nhưng dụng có khác nhau. Phẩm trí viên kính hiện Tự thọ dụng thân, hình thái tịnh độ, duy trì chủng tử vô lậu. Phẩm trí bình đẳng hiện Tha thọ dụng thân, hình thái tịnh độ. Phẩm trí thành sở tác hiện Biến hóa thân và hình thái quốc độ. Phẩm trí diệu quán sát quán sát các ưu khuyết điểm nơi công năng của tự và tha, mưa con mưa đại pháp, dứt trừ lưới nghi, lợi lạc hữu tình.

Nhiều phương diện khác nhau như vậy được đề cập.

Bốn tâm phẩm này được gọi là sở sinh đắc – quả chuyển y đạt được bởi xuất sinh. Sở sinh đắc này được gọi chung là Bồ-đề, và Niết-bàn được nói trên là sở chuyển đắc. Tuy ý nghĩa chuyển y tổng quát có bốn, nhưng ở đây chỉ chọn lấy hai sở chuyển đắc.⁴²³ Vì tụng nói “chứng đắc chuyển y.”

Trong tu tập vị này nói đến khả năng chứng đắc, chứ không phải đã chứng đắc, vì nó thuộc giai đoạn tu nhân.

V. CỨU CÁNH VỊ

Cuối cùng là cứu cánh vị, đặc tính như thế nào?

Tụng:

此即無漏界
不思議善常
安樂解脫身
大牟尼名法 //30/

Đó chính là vô lậu giới, là bất tự nghị, thiện thường, là an lạc, giải thoát thân. Vị Đại Mâu-ni ấy được gọi là Pháp.⁴²⁴

⁴¹⁸ ibid.

⁴¹⁹ Dẫn bởi *Phật địa luận*, ibid.

⁴²⁰ *Phật địa luận*, ibid.: quyết đoán 8 vạn bốn nghìn sai biệt tâm hành của hữu tình, tuyên thuyết đối trí bốn ký luận.

⁴²¹ op. cit. tr. 303a23.

⁴²² Ba hóa nghiệp, *Phật địa luận* 3, tr. 318b17: nói Hóa thân của Như lai, ba nghiệp biến hóa: thân hóa, ngữ hóa, ý hóa.

⁴²³ Hai sở chuyển đắc tức Đại bồ-đề và Đại niết-bàn. *Thuật ký*: vì ba nghĩa chuyển y kia thì không thể chứng. Giả sử có nói đến chân như, vô lậu đạo, nhưng đó không có nghĩa chứng đắc.

⁴²⁴ Tpm. 30: *sa evānāsravo dhātur acintyaḥ kuśalo dhruvaḥ | sukho vimuktikāyo'sau dharmākhyo'yaṁ mahāmuneḥ*||30||

Sự chuyển y đạt được trong tu tập vị trước đây, nên biết, chính là các dấu hiệu của cứu cánh vị. Điều này có nghĩa là hai quả chuyển nói trước đó chính là thuộc về cứu cánh vô lậu giới.

1. VÔ LẬU GIỚI

Những gì mà các lậu đã hoàn toàn dứt sạch, không còn tùy tăng bởi lậu, tự tính thanh tịnh, tròn đầy, trong sáng, do đó, được gọi là vô lậu.⁴²⁵

Giới có nghĩa là (hàm) tàng, trong đó hàm chứa vô biên đại công đức hy hữu. Hoặc nó có nghĩa nhân, vì từ đó phát sinh các sự nghiệp lợi lạc thế gian và xuất thế gian.

Pháp giới thanh tịnh có thể được nói là duy vô lậu, nhưng tâm phẩm bốn trí vì sao nói duy vô lậu?

Thuộc đạo để nên nói duy vô lậu. Tức là, các công đức của Phật cùn với thân và độ v.v. thấy đều là những gì được xuất sinh bởi chủng tử vô lậu, vì chủng tử hữu lậu đã vĩnh viễn bị loại bỏ. Tuy Phật có thị hiện những loại tội khổ đế, tập đế, như nghiệp, phiền não với thân sinh tử, nhưng thực sự thuộc về đạo để vô lậu.

Tập luận nói,⁴²⁶ mười lăm giới duy chỉ hữu lậu. Như Lai há không có năm căn, năm thức, và năm ngoại giới?

Có giải thích nói, công đức, thân và độ của Như Lai thật sâu thẳm, vi diệu, không phải có không phải không, thoát ly các phân biệt, dứt bật các hý luận, không phải là những gì có thể được bao hàm trong giới, xứ các thứ. Do đó, điều mà Luận ấy nói không có gì mâu thuẫn chính lý.

Giải thích khác nói, năm căn, năm cảnh của Như Lai được phát sinh từ diệu định do đó thuộc sắc trong pháp giới.⁴²⁷ Năm thức của các hàng không phải là Phật tuy cũng y chỉ trên sự biến hóa này,⁴²⁸ nhưng sự thô và tế khác nhau nên không được kể trong năm cảnh; năm thức của Như Lai không phải là năm thức giới. Vì kinh nói tâm Phật hằng ở trong định.⁴²⁹ Và vì Luận nói tình của năm thức là tán loạn.⁴³⁰

Trí thành sở tác tương ưng thức nào?

Thức thứ sáu. Vì phát khởi tác dụng biến hóa.

Nó có gì khác với trí diệu quán sát?

Nó quan tự tướng, cộng tướng của các pháp, và duy chỉ khởi tác dụng biến hóa. Do đó có sự khác biệt.

⁴²⁵ Định nghĩa vô lậu giới (*anāsravo dhātuḥ*) Sthiramati: *nirdauṣṭhulyatvāt sa tv āsravavigata ity anāsravaḥ/ āryadharmahetutvād dhātuḥ/* do dứt trừ hai thô trọng, nó thoát ly các lậu nên nói là vô lậu. Do bởi là nhân của Thánh pháp, nên gọi là giới.

⁴²⁶ *Tập luận* 2, tr. 667c25, *Tập tập* 3, tr. 706c15.

⁴²⁷ Pháp giới sắc, hay pháp xứ sở nhiếp sắc (*dharmāyatanāntargata-rūpa*), loại sắc không thuộc sắc pháp, mà thuộc pháp xứ hay pháp giới, vì không phải là hiện cũng không phải là hình.

⁴²⁸ *Thuật ký*: y trên sở biên của Phật mà biên Phật thân, Phật độ.

⁴²⁹ *Đại bảo tích* 38 (Hội Bồ tát tạng) tr. 216c17: “Chư Phật Thế Tôn tâm hằng tại định.” Dẫn bởi Câu-xá 13, tr. 72a9: 那伽行在定那伽住在定那伽坐在定 那伽臥在定. Bhāṣya, i. 12c: *caran samāhito nāgas tiṣṭhan nāgaḥ samāhitaḥ/ svapan samāhito nāgo nīṣaṇṇo pi samāhita iti/* Đấng Đại Long đi trong định, đứng trong định, ngủ trong định, ngồi trong định. Cf. Pāli, A. iii. 346, Theragāthā 696: *gacchaṃ samāhito nāgo tiṭṭho nāgo samāhito/ sayamaṃ samāhito nāgo nisinnho pi samāhito/*

⁴³⁰ *Tập luận* 1 tr. 665b9; *Tập tập* 1 tr. 699b17: Thế nào là tự tính tán loạn? Đó là năm thức thân.

Nếu vậy hai phẩm trí này hẳn không thể cùng sinh. Vì trong một loại,⁴³¹ hai thức không cùng khởi?

Cho rằng không cùng khởi cũng không có gì phi lý.⁴³² Đồng một thể mà dụng phân hai cũng không phải là điều sai lầm.⁴³³

Hoặc thành sở tác tương ưng với tịnh thức thứ bảy. Y nơi các căn, con mắt v.v., duyên đến đối tượng như sắc v.v., đó là tác dụng sai biệt của trí bình đẳng. Nghĩa là, tịnh thức thứ bảy khi khởi tha thọ dụng thân và hình thái quốc độ bấy giờ nó thuộc phẩm trí bình đẳng; khi khởi biến hóa, nó thuộc phẩm trí thành sở tác.

Há không phải rằng phẩm trí này do chuyển năm thức mà đạt được?

Không phải do chuyển năm thức mà đạt được thì thể của nó là năm thức. Như chuyển sinh tử, nói rằng đạt được Niết-bàn, không thể nói Niết-bàn cũng được bao hàm đồng với sinh tử. Do đó, ở đây không nên có nạn vẩn này.

Giải thích khác nói, công đức của Như Lai, cùng với thân tướng và quốc độ, tùy theo sự thích hợp, được bao hàm trong uẩn, xứ, giới. Ba khoa này đều thông cả hữu lậu và vô lậu.

Các luận, như *Tập luận*, nói mười lăm giới duy chỉ là hữu lậu, đó là căn cứ nơi đối tượng thô và cận của Nhị thừa mà nói, không phải là tất cả. Theo đó, các giới còn lại để hợp thành mười tám giới,⁴³⁴ trong đó, ba giới cuối thông cả vô lậu. Sự thành tựu của Phật mặc dù thấy đều vô lậu, nhưng không thuộc về đối tượng sở tri của Nhị thừa.

Tuy nhiên, nơi khác nói công đức của Phật được kể là phi giới – không được xếp vào trong giới, xứ v.v.,⁴³⁵ vì không đồng với các đặc tính của giới, xứ vốn là đối tượng sở tri của trí thấp kém của Nhị thừa. Tất nhiên lý phải như vậy.⁴³⁶ Vì sao? Nói rằng pháp hữu vi thấy đều được xếp trong uẩn, nói rằng hết thấy pháp được bao hàm trong giới, xứ. Giới thứ mười chín các thứ là điều Thánh bác bỏ.⁴³⁷ Nếu nói tuyệt hỷ luận tức phi giới – không phải giới, xứ các thứ, thể thì cũng không nên nói vô lậu giới là thiện, thường, an lạc, giải thoát thân.

Vả lại, nhiều nơi Kinh nói chuyển uẩn vô thương mà đạt được uẩn thường hằng.⁴³⁸ Giới, xứ cũng vậy. Đâu có thể nói rằng Như Lai *phi* uẩn, xứ, giới. Do đó, Kinh nói *phi*, là nói bởi mật ý.

⁴³¹ *Thuật ký*: đồng thân, đồng loại, một thân.

⁴³² *Thuật ký*: đồng khởi, nhưng sát-na trước và sau, khác nhau. Vì vận hành quá nhanh nên tợ hồ hai tác dụng đồng thời.

⁴³³ *Thuật ký*: như một ý thức trong khi thấy sắc, và nghe tiếng.

⁴³⁴ *Tập luận* 2 tr. 667c27: Ba giới cuối (pháp giới, ý giới và ý thức giới) và hai xứ (ý xứ và pháp xứ), một phần thuộc vô lậu (phần kia thuộc hữu lậu).

⁴³⁵ *Phật địa luận* 1, tr. 293c17: Thân tướng và quốc độ của Như Lai thậm thâm vi diệu, không phải hữu, không phải vô, không phải hữu lậu, không phải vô lậu, không thể xếp vào trong các pháp môn như uẩn, xứ, v. v....

⁴³⁶ Theo lý, công đức của Phật các thứ cũng được bao hàm trong uẩn, xứ, giới.

⁴³⁷ *Duy-ma-cật sở thuyết* 2 tr. 547b; *Vô Cấu Xưng* 4, tr. 572: Bồ tát quán hữu tình, như huyễn sư nhìn thấy người huyễn, như người trí nhìn thấy trăng dưới nước ... như đại thứ năm, uẩn thứ sáu, căn thứ bảy, xứ thứ mười ba, giới thứ mười chín (nhưng thứ không hề có)."

⁴³⁸ *Thuật ký*: như kinh *Niết-bàn*, luận *Trang nghiêm*, v. v.

Lại nói, tính của năm thức là tán loạn,⁴³⁹ đó là nói thành tựu nơi khác,⁴⁴⁰ chứ không phải được thành tựu nơi Phật. Cho nên, trong thân Phật, mười tám giới v.v. thấy đều đầy đủ nhưn thuần vô lậu.

Quả chuyển y này lại là bất tư nghị,⁴⁴¹ vì siêu việt con đường tầm tư, ngôn luận; và vì là vi diệu thậm thâm, được chứng nghiệm nội tại, không phải thể thí dụ bằng những thí dụ của thế gian.

Lại nói là thiện,⁴⁴² vì là pháp bạch tịnh; và vì là pháp giới thanh tịnh, viễn ly sinh diệt, cực kỳ an ổn; vì diệu dụng của tâm phẩm bốn trí không thể mô phỏng, cực kỳ thiện xảo phương tiện; vì cả hai loại – hữu vi và vô vi, đều có đặc tính thuận ích; vì trái nghịch với bất thiện. Vì vậy, thấy đều nói là thiện.

Luận nói, trong các xứ, giới, tám duy chỉ là vô ký;⁴⁴³ vậy Như Lai há không có năm căn, ba cảnh? Trong đây có ba giải thích, mà chi tiết cũng như trên.

Tất cả các pháp nơi Như Lai, như thân tướng, quốc độ, v.v., đều được bao hàm trong diệt và đạo đế, do đó duy chỉ là thiện. Vì Thánh nói diệt và đạo duy chỉ có tính chất thiện. Vì quốc độ của Phật v.v. không phải là khổ và tập.⁴⁴⁴ Những sở biến bởi thức của Phật mà mang đặc tính hữu lậu, bất thiện, vô ký, thấy đều được sản sinh từ chủng tử thiện vô lậu, được bao hàm trong thiện vô lậu.

Lại nữa, đây là thường,⁴⁴⁵ vì không có kỳ gian cùng tận. Pháp giới thành tịnh không sinh, không diệt, tính thể không biến dịch, do đó nói là thường.

Tâm phẩm bốn trí, vì sở y là thường hằng, và vì không có sự đoạn tận, nên cũng được nói là thường; chứ không phải tự tính của các tâm phẩm này là thường hằng. Vì phát sinh từ nhân, vì cái gì có sinh tất có diệt, đó là phán đoán khẳng định, và vì không đâu được thấy sắc tâm không phải là vô thường. Tuy nhiên, phẩm bốn trí, do naqung lực của bản nguyện, mà hữu tình cần được hóa độ thì không có kỳ hạn tận cùng, cho nên, suốt cùng vị lai, không hề đoạn tận.

Lại nữa, đây là an lạc,⁴⁴⁶ vì không có sự bức nã. Pháp giới thanh tịnh, vì các tướng thấy đều tịch tĩnh, do đó nói là an lạc.

Tâm phẩm bốn trí, do hoàn toàn thoát ly mọi sự nã hại, nên cũng được nói là an lạc.

⁴³⁹ Xem cht. 285.

⁴⁴⁰ Năm thức được thành tựu nơi các thừa khác.

⁴⁴¹ Giaie thích từ “bất tư nghị” trong tụng văn. Sthiramati: *acintyas tarkāgocaravāt pratyātmavedyatvāt dr̥ṣṭāntābhāvā ca*/ Bất tư nghị, vì không phải là môi trường cho các triết gia suy lý, vì được chứng nghiệm nội tại, vì không có gì loại tợ.

⁴⁴² Giải thích từ “thiện” trong tụng văn. Sthiramati: *kuśalo viśuddhāmbanavāt kṣematvāt anāsrava-dharmamayavāc ca*/ Thiện, vì sở duyên thanh tịnh, vì có sự an ổn, vì được tác thành bởi pháp vô lậu.

⁴⁴³ *Tập tập 4*, tr. 709c6, 10: toàn bộ tám giới và xứ, ... đều là vô ký. Tám giới là 5 sắc căn, và 3 giới hương, vị, xúc. Xứ cũng vậy.

⁴⁴⁴ *Tập tập 6* tr. 719c3: Lại có pháp giới thanh tịnh không thuộc khổ đế, vì không được sản sinh bởi nghiệp và phiền nã.

⁴⁴⁵ Giải thích từ “thường” trong tụng văn. Skt. *dhruva*: kiên cố, thường trụ bất biến. Sthiramati: *dhruvo nityavāt akṣayatayā*/ kiên cố, vì thường hằng, vì không cùng tận.

⁴⁴⁶ Giải thích “an lạc” trong tụng văn. Sthiramati: *sukho nityavād eva yad anityam tad duḥkham ayam ca nitya iti/ asmāt sukhah/* An lạc, vì thường hằng. Cái gì không thường hằng, cái đó là khổ. Cái này là thường hằng, do đó an lạc.

Tự tính của hai quả này không có sự bức nã, và khiến hết thảy hữu tình an lạc, do đó cả hai chuyển y – Niết-bàn và Bồ đề, đều được gọi là an lạc.

2. GIẢI THOÁT THÂN

Hai quả chuyển y đạt được bởi Nhị thừa duy chỉ vĩnh viễn thoát ly sự hệ phược của phiền não chướng chứ không có pháp gì đặc sắc, do đó chỉ được gọi là giải thoát thân.⁴⁴⁷

3. MÂU-NI DANH PHÁP

Sự thành tựu nơi Thế Tôn Đại giác là pháp tịch mặc vô thượng, do đó được gọi là Đại Mâu-ni. Hai quả đạt được bởi đức Đại Mâu-ni vĩnh viễn thoát ly hai chướng cũng được gọi là pháp thân.⁴⁴⁸ Vì được trang nghiêm bằng vô lượng vô biên pháp đại công đức như lực, vô úy, v.v.

Là tự thể, là y chỉ, là tu tập, được gọi chung là thân.⁴⁴⁹ Do đó tính thể của Pháp thân này là năm pháp, không phải duy chỉ tính pháp giới độc nhất được gọi là Pháp thân. Vì cả hai quả chuyển y đều được bao hàm trong đây.

1. Biệt tướng của ba thân

Pháp thân như vậy có ba biệt tướng:

a. Tự tính thân.

Đó là pháp giới chân tịnh của các Như Lai, sở y bình đẳng của Thọ dụng thân và Biến hóa thân, ly tướng, tịch nhiên, dứt tuyệt các hý luận, đầy đủ công đức chân thường không biên tế. Đó là thật tính bình đẳng của hết thảy pháp. Chính tự tính này cũng được gọi là Pháp thân, vì là sở y chỉ cho pháp đại công đức.

2. Thọ dụng thân.

Thân này có hai:

(1) Tự thọ dụng. Đó là vô biên công đức chân thật của các Như Lai hiện khởi do bởi tư lương vô lượng phước trí được tu tập qua ba vô số kiếp và sắc thân biến mãn, thường hằng, tuyệt đối tròn đầy, thanh tịnh. tương tục một cách trong suốt cho đến suốt cùng vị lai, hằng tự thọ dụng pháp lạc quảng đại.

(2) Tha thọ dụng thân. Đó là thân công đức vi diệu của các Như Lai được thị hiện bởi trí bình đẳng ở trong cõi thuần tịnh độ, vì các chúng Bồ tát an trụ trong mười địa mà hiện đại thần thông, chuyển chính pháp luân, quyết đoán các lưới nghi, khiến cho các vị ấy thọ dụng pháp lạc Đại thừa. Hiệp cả hai thân này lại gọi là Thọ dụng thân.

3. Biến hóa thân

Đó là vô lượng Hóa thân tùy loại của các Như Lai được biến hiện bởi trí thành sở tác ở trong cõi uế độ, vì các chúng Bồ tát chưa bước vào mười địa, hàng Nhị thừa và dị sinh,

⁴⁴⁷ Sthiramati: *kleśāvaraṇaprahāṇāt śrāvakāṇāṃ vimuktikāya*/Do đoạn trừ phiền não chướng, các Thanh văn có giải thoát thân.

⁴⁴⁸ Sthiramati: *sa evāśrayaparāvṛtilakṣaṇo dharmākhyo 'py ucyate mahāmuneḥ/ bhūmipāramitādi-bhāvanayā kleśajñeyāvaraṇaprahāṇāt āśrayaparāvṛttisamudāgamāt mahāmuner dharmakāya ity ucyate*/ Chính đặc tính chuyển y này đức Đại Mâu-ni có danh hiệu là Pháp. Do sự tu tập các ba-la-mật, các địa, do đoạn trừ phiền não và sở tri chướng, do chân chính đạt đến chuyển y, đó được gọi là Pháp thân của Đại Mâu-ni.

⁴⁴⁹ Ba từ đồng nghĩa với từ thân, *kāya*: *ātmabhāva* (tự thể), *āśraya* (sở y), *rāśi* (tụ). Cf. *Phật địa luận* 7 tr. 325a10.

tùy theo cơ nghi thích hợp của các chúng mà hiện thân thông thuyết pháp, khiến cho mỗi mỗi đều được sự thể lợi ích an lạc.

2. Năm pháp

Bằng năm pháp⁴⁵⁰ tính mà bao hàm ba thân, có giải thích nói, hai tính đầu bao hàm Tự tính thân. Vì Kinh nói chân như là Pháp thân.⁴⁵¹ Vì Luận nói chuyển đổi thức a-lại-da đạt được Tự tính thân;⁴⁵² hay chuyển đổi tạng thức mà đạt được trí viên kính.⁴⁵³

Hai trí giữa bao hàm Thọ dụng thân. Vì được nói là trí bình đẳng hiện Phật thân trong quốc độ thuần tịnh cho các Bồ tát.⁴⁵⁴ Trí diệu quán sát tự tại xuất hiện trong các đại chúng tập hội thuyết pháp đoạn trừ các nghi. Chuyển các chuyển thức mà đạt được Thọ dụng thân.

Một phẩm trí sau cùng bao hàm Biến hóa thân, vì được nói rằng trí thành sở tác hiện vô lượng biến hóa bất khả tư nghị trong mười phương quốc độ.⁴⁵⁵

Lại nữa, trí thù thắng đầy đủ bao hàm cả ba thân. Do đó, nên biết, ba thân đều có thật trí.

Giải thích khác nói, một pháp đầu bao hàm Tự tính thân. Vì được nói rằng bản tính của Tự tính thân là thường trụ.⁴⁵⁶ Và vì được nói rằng Pháp thân của Phật không có sinh diệt.⁴⁵⁷ Và vì được nói rằng đạt được bởi chứng nhân, chứ không phải bởi sinh nhân.⁴⁵⁸

Lại nói, Pháp thân là pháp cộng hữu của chư Phật, phổ biến khắp hết thấy pháp như hư không, vô tướng, vô vi, không phải sắc tâm.

Nhưng nói rằng chuyển đổi tạng thức mà đạt được, đó là chuyển diệt phần thô trọng của hai chương trong thức thứ tám mà Pháp thân hiển hiện. Nói trí thù thắng trong Pháp thân, vì đó là y chỉ của trí, và thật tính của trí.

Tự tính Pháp thân tuy có vô biên công đức chân thật nhưng là vô vi, do đó không thể nói là sắc hay là tâm, hay bất cứ vật gì.

Công đức chân thật trong bốn phẩm trí, và sắc thân thường hằng, biến mãn được hiện khởi bởi trí viên kính bao hàm Thọ dụng. Phật thân được thị hiện bởi trí bình đẳng bao hàm Tha thọ dụng. vô số thân tương tùy loại được thị hiện bởi trí thành sở tác bao hàm Biến hóa thân.

Nói rằng trí viên kính là Thọ dụng Phật,⁴⁵⁹ vì chuyển các chuyển thức mà được thọ dụng. Tuy chuyển tạng thức cũng đạt được Thọ dụng,⁴⁶⁰ nhưng nói chuyển thức ấy mà hiển hiện Pháp thân, do đó lược qua không đề cập sự đạt được Thọ dụng.

⁴⁵⁰ Năm pháp: pháp giới thanh tịnh và bốn trí. Cf. *Phật địa luận* 7 tr. 325a27.

⁴⁵¹ Kinh *Phật địa* dân bởi *Phật địa luận* 7 tr. 325c29.

⁴⁵² *Nhiếp luận* (Thế Thân) 10, tr. 378c20; (Vô Tính) 10, tr. 448a12.

⁴⁵³ Vô Tính, op, cit., dẫn bởi *Phật địa luận* 7 ibid.

⁴⁵⁴ *Phật địa luận* 7 tr. 325c.

⁴⁵⁵ ibid.

⁴⁵⁶ *Luận Trang nghiêm*, dẫn bởi *Phật địa luận* 7 ibid.

⁴⁵⁷ ibid.

⁴⁵⁸ Thế Thân, *Kim cang bát nhã luận* I, tr. 785a19: “Bồ-đề được gọi là Pháp thân. Tự thể ấy thật sự là vô vi. Cho nên, cả hai pháp này chỉ thể là liễu nhân (*jñāpakahetu*) chứ không thể là sinh nhân (*janakahetu*).”

⁴⁵⁹ Dẫn chứng *luận Trang nghiêm*.

⁴⁶⁰ Dẫn chứng *Nhiếp luận*.

Lại nói Pháp thân không sinh không diệt, duy đạt được bởi chứng nhân, không phải là sắc tâm, v.v., phẩm trí viên kính mâu thuẫn với những điều này, nếu không phải Thọ dụng, thì nó thuộc vào thân nào?

Lại nữa, Thọ dụng thân bao hàm thật đức hữu vi bất cộng của Phật, do đó bốn phẩm trí thật có sắc tâm, đều thuộc vào Thọ dụng.

Lại nữa, Tha thọ dụng và Biến hóa thân thấy đều là phương tiện thị hiện để giáo hóa thân nhân, do đó không thể nói thật trí là thể.

Tuy nói rằng Hóa thân được bao hàm bởi trí thù thắng nhưng thân ấy được thị hiện như là tợ trí, hoặc được phát khởi bởi trí, giả thuyết là trí, mà tự thể thật sự không phải là trí.

Ở đó chỉ nói rằng trí bình đẳng và trí thành sở tác thị hiện Thọ dụng thân và Hoa thân của ba nghiệp, không nói rằng hai thân này chính là hai trí. Do đó, hai trí này được bao hàm trong Thọ dụng thân.

Tuy nhiên, Biến hóa thân và Tha thọ dụng tuy không có tâm tâm sở chân thật, nhưng có tâm và tâm sở pháp được hóa hiện. Thần lực của đẳng Vô thượng giác thật khó mà nghĩ bàn, do đó có thể hóa hiện pháp mà không có hình chất.

Nếu không như thế,⁴⁶¹ làm sao Như Lai hiện tham, sân các thứ, vì vốn đã bị đoạn từ lâu rồi? Làm sao Thanh văn, và bàng sinh các thứ biết được tâm của Như Lai,⁴⁶² vì tâm thật của Như Lai cho đến Bồ tát hàng đẳng giác còn chưa thể biết?⁴⁶³

Do đây mà Kinh nói, Như Lai biến hóa ra vô lượng loài, khiến cho thấy đều có tâm. Lại nói, trí thành sở tác của Như Lai biến hóa thành ba nghiệp.⁴⁶⁴ Lại nói Biến hóa thân có tâm y tha. Y trên tâm thật của tha thể mà hóa hiện thành tướng phần.⁴⁶⁵

Tuy nói biến hóa không xảy ra với căn, tâm các thứ,⁴⁶⁶ nhưng đó là căn cứ nơi những hàng khác chứ không phải căn cứ nơi Như Lai. Vả lại, sắc căn, tâm, tâm sở pháp, nhưng thứ được biến hóa này không có tác dụng như là căn thật các thứ, do đó Luận nói là không có biến hóa.

3. Phẩm chất của ba thân

Ba thân như vậy tuy thấy đều có đầy đủ vô biên công đức nhưng mỗi thân có khác nhau.

Tự tính thân duy chỉ có công đức vô vi vô là sở y cho các pháp thiện thoát ly tạp nhiễm, chân thật thường, lạc, ngã, tịnh; không có tướng và dụng sai biệt của sắc tâm các thứ.

Tự thọ dụng thân có đầy đủ công đức chân thật của vô lượng sắc tâm vi diệu

Nếu Tha thọ dụng và Biến hóa thân duy chỉ có đầy đủ vô biên công đức với các đặc tính được hóa hiện và tác dụng, với vô biên tợ sắc, tợ tâm các thứ, vì mục đích lợi lạc tha nhân.

⁴⁶¹ Nếu không phải chỉ là biến hiện.

⁴⁶² Chư thiên, Phạm thiên, các tỳ kheo, v.v., nhiều khi biết được ý nghĩ của Phật nên mà thừa thỉnh.

⁴⁶³ *Phật địa luận* 7.

⁴⁶⁴ Dẫn chứng kinh *Niết-bàn*.

⁴⁶⁵ *Giải thâm mật* 5, tr. 710c14: Bồ tát Mạn-thù-thất-lợi hỏi Phật, Hóa thân của Như Lai là hữu tâm hay vô tâm? Phật đáp: không phải hữu tâm, cũng không phải vô tâm. Không có tâm y trên tự thân, mà có tâm y trên tha nhân.

⁴⁶⁶ *Du-già* 98, tr. 862c28: Thần thông biến hóa của các Thánh giả, có bốn sự không thể biến hóa: căn, tâm, tâm sở pháp, nghiệp và dị thực của nghiệp.

4. Ba thân và hai lợi

Tự tính thân chính xác thuộc về tự lợi, vì là sự tịch tĩnh, an lạc, không dao động, nhưng cũng kiêm cả lợi tha vì làm tăng thượng duyên vì khiến cho các hữu tình được lợi lạc. Lại nữa, thân này làm y chỉ cho Thọ dụng và Biến hóa thân, do đó thuộc về cả hai lợi.

Tự thọ dụng thân duy chỉ thuộc tự lợi.

Nếu là Tha thọ dụng và Biến hóa thân thì duy chỉ thuộc lợi tha, vì hóa hiện do vị tha.

5. Ba thân và quốc độ sở y

Lại nữa, tự tính thân y chỉ Tự tính độ. Tuy thể của thân và quốc độ này không sai biệt, nhưng khác nhau về tướng và tính thuộc Phật và pháp. Phật thân và Phật độ ở đây thuộc về phi sắc. Tuy không thể nói hình lượng lớn hay nhỏ, nhưng tùy sự tướng mà lượng ấy vô biên, như hư không biến mãn khắp mọi nơi.

Tự thọ dụng thân lại y chỉ trên quốc độ của bản thân. Nghĩa là, tịnh thức tương ưng với trí viên kính, do nhân duyên của Phật độ thuần tịnh, vô lậu, tự lợi, vốn đờ tu tập từ xa xưa bày đã thành thực, từ khởi sơ thành Phật cho đến suốt cùng vị lai tương tục biến thành Phật độ thuần tịnh, châu biến, tròn đầy, không biên tế, được trang nghiêm vô lượng trân bảo. Thân Tự thọ dụng luôn luôn y trên đây mà an trú. Nhưng lượng của tịnh độ, lượng của thân cũng vậy. Tương hảo của các căn, mỗi mỗi vô biên, vì được dẫn sinh bởi vô hạn thiện căn. Công đức trí tuệ đã không phải là sắc pháp, tuy không thể nói hình lượng lớn hay nhỏ, nhưng y nơi sở chứng và thân sở y mà nói là phổ biến khắp mọi nơi.

Tha thọ dụng thân cũng y chỉ trên quốc độ của bản thân. Tức là nhân duyên của Phật độ thuần tịnh, vô lậu, lợi tha, đã được tu tập từ xa xưa, nay đã thành thực, tùy theo sự thích nghi cho Bồ tát đã trụ trong mười địa mà biến làm tịnh độ, hoặc lớn hoặc nhỏ, hoặc hạ liệt, hoặc thù thắng, và có biến chuyển thay đổi tùy theo thời gian. Tha thọ dụng thân y nơi đó mà an trú. Lượng của thân năng y cũng không hạn định.

Nếu là Biến hóa thân thì y chỉ Biến hóa độ. Tức là, do bởi năng lực của đại từ bi, do bởi nhân duyên của Phật độ tịnh hay uế, vô lậu, lợi tha, được tu tập từ xa xưa nay đã thành thực, trí thành sở tác biến hòa làm Phật độ thích hợp cho các hữu tình chưa vào hàng mười địa; Phật độ ấy có thể tịnh, có thể nhiễm, hoặc lớn, hoặc nhỏ, có thể thay đổi biến chuyển theo thời gian.

6. Phật thân Phật độ đồng dị

Tự tính thân và độ, vì hết thảy Như Lai đồng chứng, nên thể không có sai biệt.

Tự thọ dụng thân và quốc độ sở y, tuy hết thảy chư Phật đều biến hóa với những cá biệt bất đồng nhưng thân đều là vô biên, không chướng ngại lẫn nhau.

Hai thân và độ còn lại, tùy theo các hữu tình cần được Như Lai giáo hóa, có cộng và bất cộng. Nếu hữu tình cần hóa độ là chung, thì đồng thời và đồng xứ chư Phật cá biệt biến làm thân và độ, hình trạng tương tự mà không chướng ngại lẫn nhau, lần lượt đan xen nhau làm tăng thượng duyên, khiến cho hàng được hóa độ xuất sinh sự biến hiện từ thức của chính mình, và cho rằng có một quốc độ, có một Phật thân hiện thân thông thuyết pháp mang lại lợi ích. Nếu hàng thọ hóa mà không chung, duy một Phật biến hiện. Chủng tính của các loài hữu tình kể từ vô thủy, theo pháp nhĩ tự nhiên, hệ thuộc lẫn nhau, hoặc nhiều thuộc về một, hoặc một thuộc về nhiều. Do đó các loài thọ hóa có cộng, có bất cộng. Nếu không vậy, nhiều Phật trụ lâu ở đời, mỗi mỗi tổn công nhọc sức mà vô ích. Vì một vị Phật vốn đã làm lợi cho tất cả chúng sinh rồi.

7. Thân và độ năng biến và sở biến

Các thân và độ này, hoặc tịnh hoặc uế, nếu là những sở biến trên thức vô lậu, cùng với thức năng biến đồng là vô lậu. Vì được sản sinh bởi nhân duyên vô lậu, thuộc về đạo đế, chứ không phải khổ, tập. Tướng phần của thức, và uẩn các thứ, bất tất thấy đều đồng nhất, bởi vì ba pháp này⁴⁶⁷ được dẫn sinh một cách gián tiếp bởi nhân duyên.

Nếu là những sở biến trên thức hữu lậu, chúng là hữu lậu đồng với thức năng biến. Vì thuần nhất được sản sinh từ nhân duyên hữu lậu, thuộc về khổ, tập, chứ không phải diệt, đạo. Tướng phần của thức, thiện các thứ, bất tất thấy đều đồng nhất, vì chúng được dẫn sinh một cách gián tiếp bởi nhân duyên thuộc ba tính. Đồng hay dị của uẩn các thứ, suy theo đây, nên biết. Nếu không vậy, hẳn không có năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới.

8. Nghĩa duy thức

a. Tuy nhiên, tướng phần các thứ⁴⁶⁸ y thức biến hiện không phải là thật trong y tha như tính thể của thức. Nếu không vậy, lý duy thức không được chứng minh. Vì cho rằng nội thức và cảnh đều thật hữu.

b. Hoặc kiến và tướng của thức phát sinh từ các duyên, thấy đều là y tha mà khởi, hư thật như thức.

Từ “duy” chỉ loại bỏ ngoại giới chứ không bác bỏ nội cảnh. Nếu không vậy chân như hẳn không phải là thật.

Nếu nội cảnh và thức thấy đều không phải hư giả, làm sao chỉ nói là duy thức chứ không phải cảnh?

Thức tồn tại bên trong, cảnh thông cả bên ngoài. Vì e nhầm lẫn với bên ngoài nên nói duy chỉ là thức.

Hoặc các hạng phạm ngu mê chấp nơi cảnh, khởi nghiệp phiền não mà trầm luân sinh tử, không biết quán sát tâm cần cầu xuất ly. Vì thương xót chúng nên nói duy chỉ là thức, để khiến cho biết quán sát tâm mình mà giải thoát sinh tử, chứ không phải rằng nội cảnh cũng hoàn toàn không tồn tại như ngoại cảnh.

c. Hoặc tính thể của tướng phần các thứ đều là thức,⁴⁶⁹ do chịu ảnh hưởng của huân tập mà phát sinh thành tương tự nhiều phần. Chân như cũng là thật tính của thức, cho nên trừ thức tính đi thì không còn có pháp nào nữa. Trong đây từ “thức” cũng chỉ cho tâm sot. Vì tâm và tâm sở bất yếu cùng tương ưng.

Luận này gồm có ba phần để thành lập duy thức, do đó nói là luận *Thành duy thức*. Luận này cũng được nói là có tên *Tịnh duy thức*, vì sự diễn giải lý duy thức cực kỳ trong sáng.⁴⁷⁰

Luận gốc của nó gọi là *Duy thức tam thập*, do ba mươi bài tụng trình bày lý duy thức đến mức hoàn hảo, không nhiều hơn hay ít hơn.

Đã y trên Thánh giáo và chính lý phân biệt ý nghĩa tính và tướng của duy thức. Công đức có được này xin rải đến mọi loài, nguyện cùng nhanh chóng bước lên Vô thượng giác.

⁴⁶⁷ Ba pháp, hay ba khoa: uẩn, xứ, giới.

⁴⁶⁸ Tướng phần và kiến phần.

⁴⁶⁹ Thuyết này không thừa nhận tướng và kiến – phần, mà chỉ có thức thể.

⁴⁷⁰ Hán: minh tịnh, Skt. *prasanna, prasāda*. Theo giải thích này, tên Sanskrit có thể được đề nghị: *Vijñaptimātraprasāda-śāstra*?

*Thị ngan am,
Mậu tí, ba ngày sau Thanh minh.*